TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG - ThS. HOÀNG DÂN

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

NGỮ VĂN

TRUNG HỌC CƠ SỞ



TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2003

LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ sau một thời gian ngắn phát hành, *quyển 1 và 2* của bộ sách:

Thiết kế bài giảng Ngữ văn lớp 6 - THCS
(biên soạn theo Chương trình Trung học cơ sở
của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2002)

đã được đông đảo các bạn đồng nghiệp và bạn đọc gần xa hào hứng đón nhận, sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các bài soạn của mình. Không những thế, nhiều bạn còn góp ý, nhận xét, mong cuốn sách hoàn bị hơn trong lần tái bản sau.

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ!

Tiếp thu ý kiến phê bình của quý bạn đọc, chúng tôi cho in:

Thiết kế bài giảng Ngữ văn lớp 7 - THCS*, hai tập*

tiếp nối nội dung chương trình và sách giáo khoa ***Ngữ văn 7***, tập một, tập hai, gồm 35 tuần, 34 bài. Tập một bám sát chương trình học kì I: 18 tuần - 17 bài - 72 tiết. Tập hai bám sát chương trình học kì II: 17 tuần 17 bài - từ bài 19 - 34 từ tiết 73 - 140.

Nguyên tắc *tích hợp* và *tích cực hóa hoạt động học của học sinh* vẫn được thực hiện trong từng thiết kế một cách *thường xuyên và cụ thể hơn* ở mỗi bài, mỗi tiết, qua *hệ thống hoạt động dạy học linh hoạt và mạch lạc*, đặc biệt chú ý đến các hình thức, biện pháp tổ chức học tập và rèn luyện kĩ năng thực hành cho học sinh.

Hệ thống câu hỏi gợi mở khá đa dạng, nhất là giảm thiểu các câu hỏi phát hiện, kiếm tìm hoặc ghi nhớ đơn thuần, đồng thời gia tăng các câu hỏi cảm xúc, khêu gợi liên tưởng và tưởng tượng, phân tích, bình giảng, so sánh, tổng hợp,... và cả một số *câu hỏi nêu vấn đề*.

Hệ thống bài tập luyện tập thực hành phong phú, đặc biệt, trong và sau các tiết Tiếng Việt và tập làm văn có thêm *các bài tập bổ trợ*, *bài tập nhanh*, nhằm mở rộng và nâng cao nhận thức và kĩ năng làm bài cho học sinh.

Bạn đọc sẽ thấy không ít thiết kế trong sách được soạn khá dài, chi tiết và tỉ mỉ. Đó là dụng ý của chúng tôi muốn cung cấp tới những đồng nghiệp có ít, thậm chí không có thời gian đọc sách, tra cứu điều kiện tham khảo, mở rộng. Đương nhiên, khi sử dụng sách, các bạn giáo viên cần tuỳ theo hoàn cảnh địa phương, trường, lớp, học sinh và sở trường của bản thân mà chọn lọc, thay đổi, bổ sung cho phù hợp, hiệu quả nhất. Chúng tôi coi bộ sách này chỉ là những tập *tài liệu tham khảo bổ ích và tiện dụng*, giúp các bạn đồng nghiệp soạn bài, lên lớp đỡ khó khăn mà thôi.

*

* *

Năm học 2006 - 2007 là năm học cả nước Việt Nam tiếp tục thực hiện chương trình và sách giáo khoa ***Ngữ văn 7*** mới.

Chúng tôi trân trọng cho ra mắt bạn đọc và quý đồng nghiệp bộ sách: ***Thiết kế bài giảng Ngữ văn 7*** *(hai tập)*, tái bản lần thứ 1 có sửa chữa, bổ sung mong được cùng góp sức chung vào *sự nghiệp trăm năm trồng người vẻ vang* của chúng ta.

Hà Nội, mùa hạ, tháng 5 - năm 2007

Các tác giả

TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG

ThS. HOÀNG DÂN

Trường CĐSP Hà Nội

Tuần 1

BÀI 1

Tiết 1
VĂN HỌC

CỔNG TRƯỜNG MỞ RA

*(Theo **LÍ LAN**)*

A. Kết quả cần đạt

1. Đạt điểm 1 trong mục *Kết quả cần đạt* (KQCĐ) trong SGK *Ngữ Văn 7*, tập một, tr.5.

2. Nắm vững mục *Ghi nhớ* (SGK. tr. 9).

3. Tích hợp với phân môn Tiếng Việt ở một số khái niệm: *Từ ghép*, với phân môn Tập làm văn ở khái niệm *liên kết trong văn bản.*

4. Rèn các kĩ năng sử dụng từ ghép, bước đầu biết cách liên kết khi xây dựng văn bản viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. *Văn bản nhật dụng* là gì? Trong chương trình Ngữ văn lớp 6, các em đã học những văn bản nhật dụng nào? của các tác giả nào?

2. *Văn bản nhật dụng* ấy đề cập tới những vấn đề gì trong cuộc sống con người chúng ta hiện nay?

3. Em thích nhất văn bản nào? Vì sao?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

* *Có thể chọn các cách giới thiệu sau:*

1. Có thể cho HS xem một đoạn băng hình về ngày khai giảng, cảnh các bậc phụ huynh đưa con em đến trường.

- GV hỏi một vài em trong lớp:

Nhớ lại, buổi tối và đêm trước ngày khai giảng năm em vào lớp 1, tâm trạng của em mẹ (bố) em và các thành viên khác như thế nào?

- GV có thể kể lại vắn tắt tâm trạng của bản thân trong buổi tối và đêm đặc biệt ấy.

2. Tất cả chúng ta, đều đã trải qua cái buổi tối và đêm trước ngày khai giảng trọng đại và thiêng liêng chuyển từ mẫu giáo lên lớp 1 bậc Tiểu học. Còn vương vấn trong trí nhớ của ta xiết bao bồi hồi, xao xuyến... cả lo lắng và sợ hãi mơ hồ. Bây giờ nhớ lại ta thấy thật ngây thơ và ngọt ngào. Tâm trạng của mẹ như thế nào khi cổng trường sắp mở ra đón đứa con yêu quý của mẹ?

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC TÌM HIỂU CHÚ THÍCH THỂ LOẠI VÀ BỐ CỤC

1. *Đọc:*

- Giọng dịu dàng, chậm rãi, đôi khi thầm thì (khi nhìn con đã ngủ), hết sức tình cảm, có khi giọng xa vắng (hồi tưởng bà ngoại đã đi trên đường tới lớp), hơi buồn buồn (khi bà phải đứng ngoài cổng trường).

- GV và 3 - 4 HS nối nhau đọc hết một lần.

2. *Giải thích từ khó:*

- Có thể chọn 2- 3 từ ngữ trong 10 *chú thích* để HS giải thích lại bằng lời của mình (háo hức, bận tâm, nhạy cảm).

3. *Thể loại văn bản và bố cục*:

- GV có những ý kiến khác nhau cho rằng văn bản trên thuộc loại *truyện - tự sự, kí - biểu cảm.* Em đồng ý với ý kiến nào? Vì sao? Văn bản trên có nhân vật chính không? Đó là nhân vật nào? Có nhiều sự việc không? Có cốt truyện không? Vì sao? Xác định ngôi kể thứ mấy?

- HS trả lời, lựa chọn, tự giải thích.

- ***Định hướng:***

- Thể loại: Bút kí, văn bản - biểu cảm.

- Nhân vật chính: người mẹ, đứa con.

- Rất ít sự việc, chi tiết, chủ yếu là tâm trạng của người mẹ.

- Ngôi kể thứ nhất (người mẹ).

- Bố cục: 2 đoạn

+ Đoạn 1: từ đầu ... *ngày đầu năm học.*

Tâm trạng của hai mẹ con trong buổi tối trước ngày khai giảng.

+ Đoạn 2: *Thực sự mẹ không lo lắng...* hết: Ấn tượng tuổi thơ và liên tưởng của mẹ.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

Diễn biến tâm trạng của người mẹ trong đêm trước ngày khai giảng đưa con vào lớp Một.

+ HS đọc lại đoạn đầu.

+ GV hỏi:

- Vì sao trong đêm trước ngày khai giảng để vào lớp 1 của con, người mẹ không ngủ được?

- Mẹ đã nghĩ gì, làm gì, trong buổi tối và trong đêm không ngủ ấy?

+ HS phân tích và giải thích, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Suốt buổi tối mẹ đã hồi hộp, suốt đêm bồn chồn trằn trọc không ngủ được.

- Vì mẹ vô cùng thương yêu con, thấy con lo lắng, hồi hộp, xúc động, nên mẹ không ngủ được.

- Vì mẹ nhớ lại những ấn tượng tuổi thiếu thời đi học của mẹ.

- Mẹ giúp con chuẩn bị đồ dùng học tập, quần áo, giày mũ,... cho ngày mai; mẹ dọn dẹp nhà cửa, mẹ làm một vài việc lặt vặt cho riêng mẹ.

- Mẹ tự nhủ mình cũng cần đi ngủ sớm.

- Thật ra, tất cả những việc làm đó chẳng có khó khăn, phức tạp gì, chủ yếu là để thể hiện nỗi lòng của người mẹ giàu tình cảm.

+ GV hỏi:

- Tâm trạng của người mẹ được diễn tả cụ thể như thế nào?

+ HS tìm kiếm, phát hiện.

- ***Định hướng:***

- Có gì đó khác thường: *... không tập trung được vào việc gì cả... không định làm những việc ấy tối nay*... Nghĩa là tâm trạng người mẹ cũng chẳng khác bao nhiêu với tâm trạng đứa con: đang phân tâm, đang xúc động, đang đắm chìm trong hồi ức và suy tưởng trước một *sự kiện lớn* sắp đến.

- Bao nhiêu suy nghĩ của mẹ đều hướng vào con, mẹ hình dung ra tâm trạng của con: Hồi hộp, háo hức, nhạy cảm, vui sướng, đứa con hăng hái giúp mẹ dọn dẹp đồ chơi để chuẩn bị làm cậu học sinh lớp Một... rồi hồn nhiên, vô tư đi vào giấc ngủ say thanh thản, nhẹ nhàng.

Vì con còn nhỏ lắm, ngây thơ lắm:

Trẻ em như búp trên cành,
Biết ăn, ngủ, biết học hành là ngoan.

(Hồ Chí Minh)

Hình ảnh: *Gương mặt thanh thoát của con tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo.*

Trong cái nhìn yêu thương của mẹ, thật không gì hạnh phúc hơn.

- Tin con, không lo lắng gì, mọi sự chuẩn bị đã chu đáo cả cho con ngày khai trường, nhưng mẹ vẫn suy nghĩ triền miên: mẹ nghĩ đến tuổi thơ, đến thời cắp sách đến trường, đến ngày khai giảng mà mẹ đã từng trải qua.

Câu văn: *Hằng năm, cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi, dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp;* là trích từ bài văn nổi tiếng của Thanh Tịnh*: Tôi đi học (sẽ học ở đầu lớp 8)...* cứ ngân nga, ngọt ngào, thấm đẫm hồi ức tuổi thơ của bao thế hệ người Việt Nam từ nửa cuối thế kỉ 20 đến nay và vẫn còn rạo rực lòng mẹ. Mẹ lại muốn truyền cái rạo rực, xao xuyến ấy sang cho con, cho con niềm sung sướng, xốn xang, khắc đậm trong hồn, trong trí bé thơ niềm vui ngày khai trường để trở thành ấn tượng sâu sắc suốt đời.

- Mẹ nhớ đến bà ngoại, cũng như mấy chục năm sau con sẽ nhớ đến mẹ như đêm nay, như buổi sớm ngày mai. Quá khứ, hiện tại và tương lai đã hoà đồng trong suy tưởng của mẹ bây giờ.

- Mẹ nghĩ và liên tưởng đến ngày khai trường (ở Nhật Bản) - ngày lễ trọng của toàn xã hội... và mong sao ở nước mình rồi cũng được như vậy. Vì ngày khai trường là biểu hiện của sự quan tâm, chăm sóc của người lớn, của toàn xã hội đối với trẻ em, đối với tương lai.

- Ngày mai, mẹ sẽ đưa con đến trường, đưa con vào đời với niềm tin và kì vọng vào con yêu của mẹ.

- GV hỏi:

+ Câu văn cuối cùng của bài:

Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra.

nên hiểu như thế nào?

Tóm lại, bà mẹ trong bài là người mẹ như thế nào?

- HS trao đổi.

- ***Định hướng:***

- Đó là mong muốn và mơ ước của mẹ.

- Vai trò to lớn và cực kì quan trọng của nhà trường đối với việc giáo dục trẻ em.

- Thế giới kì diệu của hiểu biết phong phú, của những tình cảm mới, con người mới, quan hệ mới sẽ mở ra, sẽ đến với con.

- Nhan đề *Cổng trường mở ra* chủ yếu mang ý nghĩa tượng trưng như vậy.

- Bà mẹ trong bài là người mẹ sâu sắc, tình cảm, tế nhị, hiểu biết. Thật hạnh phúc khi có được người mẹ như thế.

- GV hỏi:

+ Bà mẹ nói với ai? Có phải nói trực tiếp với con không? Cách viết này có tác dụng gì?

- ***Định hướng:***

- Bà mẹ nói với mình, *giọng độc thoại là giọng chủ đạo của bài văn. Nhân vật là nhân vật tâm trạng, nhân vật trữ tình.* Bà mẹ không trực tiếp nói với con mà chỉ đang thầm thì tâm sự với chính mình. Cách viết này làm cho việc thể hiện nội tâm nhân vật, chân thực hơn.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS trao đổi và trả lời câu hỏi 1 trong phần luyện tập. Có thể có những ý kiến khác nhau, miễn là tập trung vào ý nghĩa của ngày khai trường đối với kí ức và ấn tượng của học sinh.

2. Viết đoạn văn về kỉ niệm ngày khai trường của bản thân. Đoạn văn không dài, khoảng 5 - 6 câu nhưng cần cụ thể và chân thật.

3. HS đọc to phần *Ghi nhớ* (tr. 9). Câu 2 chính là chủ đề của bài.

4. Đọc thêm đoạn văn: *Trường học* (tr. 9), văn bản "Tôi đi học" – Thanh Tịnh (Ngữ văn 8, tập 1).

5. Soạn bài: *Mẹ tôi*./.

Tiết 2
VĂN HỌC

MẸ TÔI

Ét-môn-đô đơ A-mi-xi
Hoàng Thiếu Sơn dịch
Trích ***Những tấm lòng cao cả.***
NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1999

A. Kết quả cần đạt

1. Qua bức thư của bố, qua tâm trạng của người cha trước lỗi lầm của đứa con đối với mẹ, tác giả muốn những đứa con khắc sâu trong lòng, rằng mẹ là người đáng kính, đáng yêu nhất. Phạm lỗi đối với mẹ là một trong những lỗi đáng trách, đáng lên án, đáng ân hận nhất. Cách giáo dục nghiêm khắc nhưng vẫn tế nhị, có lí, có tình của người cha.

2. Nghệ thuật biểu hiện thái độ, tình cảm và tâm trạng gián tiếp qua một bức thư. Ngôi kể thứ nhất, xưng "*tôi*" - nhân vật kể chuyện.

3. Yêu cầu *tích hợp*: Tiếp tục công việc của tiết 1.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Em hiểu câu văn: *Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra* như thế nào? Đối với riêng em, thế giới kì diệu đó là gì?

2. Tâm trạng của người mẹ và của đứa con trong đêm trước ngày khai giảng giống và khác nhau như thế nào? Vì sao có sự khác nhau ấy?

3. Các từ *can đảm* và *kì diệu* trong câu văn cuối cùng thuộc loại từ nào? Có thể thay thế bằng những từ phù hợp hơn?

a) Động từ: Dũng cảm, phấn khởi, hăng hái, vui vẻ,

b) Tính từ: Tuyệt vời, kì lạ, li kì, mới mẻ,

c) Danh từ: Đừng lo lắng, sợ hãi, hoang mang.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

GV giới thiệu:

- Cuốn sách: *Những tấm lòng cao cả;* (tập 1 và 2; bản dịch của Hoàng Thiếu Sơn, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1999)

- Em đã bao nhiêu lần mắc lỗi với cha mẹ mình? Thái độ, tình cảm của cha mẹ khi ấy ra sao? Ngoài sợ hãi, ân hận, em còn có cảm giác gì nữa? Thử kể lại vắn tắt.

- Đã bao giờ nhận được bức thư của người thân mà lòng càng cảm thấy áy náy, day dứt, tự trách mình chẳng ra gì? Đã khi nào đọc những dòng chữ thân yêu mà xấu hổ, tự trách mình không xứng đáng? Những bức thư như thế có ý nghĩa gì đối với việc bồi dưỡng tâm hồn và nhân cách?

- Chọn cách giới thiệu riêng của mình.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

VÀ TÌM HIỂU KIỂU VĂN BẢN

- *Yêu cầu đọc:*

Giọng chậm rãi, tình cảm, tha thiết và nghiêm. Chú ý các câu cảm, câu cầu khiến, đọc với giọng thích hợp.

- GV cùng 3 - 4 HS tiếp nối nhau đọc toàn bộ văn bản 1 lần.

- Giải thích kĩ 3 từ: *Khổ hình* (hình phạt nặng nề, tàn nhẫn, làm cho đau đớn kéo dài); *Vong ân bội nghĩa* (quên ơn, phản lại đạo nghĩa); *Bội bạc* (phản lại người tốt, người đã từng có ơn, từng giúp đỡ mình).

+ *Kiểu loại văn bản:* Văn bản - biểu cảm.

- Theo em văn bản được viết theo kiểu loại nào? Vì sao?

* Người cha viết thư cho con để giáo dục con sửa lỗi đã mắc với mẹ mình.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT BỨC THƯ (VĂN BẢN)

* *Phương án 1*. Tìm hiểu theo trình tự bức thư.

+ HS đọc 4 dòng đầu tiên và trả lời câu hỏi:

- Xác định vị trí của đoạn văn và ngôi kể của người kể chuyện?

- ***Định hướng:***

- Nhân vật "*tôi*" (chú bé) kể chuyện dưới dạng *nhật kí*, ghi chép tâm tình và sự việc riêng tư qua *từng ngày*.

- Như vậy, ở văn bản này có tới *4 thể loại* kết hợp:

- Nhật kí - tự sự - viết thư - nghị luận.

Nhưng xem xét trên văn bản cụ thể, ta vẫn thấy kiểu *viết thư* - *nghị luận* - *biểu cảm* đóng vai trò chủ yếu.

- Đoạn văn giới thiệu vắn tắt nguyên nhân và mục đích người bố phải viết thư cho con trai:

- Vì chú bé đã nói hỗn với mẹ lúc cô giáo đến thăm.

- Để cảnh cáo, phê phán một cách nghiêm khắc thái độ sai trái ấy của con mình, ta hãy xem ông viết cho con những gì và viết như thế nào?

+ HS đọc tiếp bức thư đến: *tình thương yêu đó*.

+ GV hỏi:

- Tâm trạng của người cha trước lỗi lầm của đứa con như thế nào? Tại sao nhà văn viết: *Sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim bố vậy*?

+ HS trả lời, suy luận.

- ***Định hướng:***

- Trước sai lầm của con, người cha rất đau đớn và bực bội. Ông nghiêm khắc phê bình thái độ vô lễ của đứa con mà ông vô cùng yêu quý. Ông nói dứt khoát như mệnh lệnh: Việc như thế không bao giờ được tái phạm nữa.

- Tác giả so sánh sự hỗn láo của đứa con như một nhát dao đâm vào tim người bố là muốn thể hiện tâm trạng đau xót và bất ngờ của người bố do hậu quả tội lỗi của đứa con đối với mẹ và đối với chính ông. Đó là sự xúc phạm sâu sắc.

- Trong lòng người cha đã bùng lên cơn tức giận khó kìm nén khi nghĩ đến tình thương yêu, hi sinh vô bờ của người mẹ đối với đứa con lần đầu tiên tỏ ra vô ơn, bội bạc đối với chính người đã sinh ra mình.

- Ông vẽ ra cho đứa con hư dại thấy trước nỗi buồn thảm nhất của mỗi con người: Ấy là khi mất mẹ.

- Ông chỉ cho con trai thấy rằng, tình thương yêu, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. Vì sao vậy?

Tìm những câu ca dao, câu thơ mà em thuộc về chủ đề này?

+ HS thảo luận theo nhóm.

- ***Định hướng:***

- Những câu ca dao quen thuộc:

- Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.

- Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Một lòng thờ mẹ, kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

+ GV hỏi:

- Người cha đã hình dung trong suốt cuộc đời người con, người mẹ vẫn đóng vai trò to lớn như thế nào?

+ HS tìm và hệ thống hoá dẫn chứng, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Thời thơ ấu, lúc con ốm đau, người mẹ có thể hi sinh tất cả, có thể chịu đựng để nuôi con, cứu con.

- Khi con khôn lớn và trưởng thành, mẹ vẫn là người chở che, chỗ dựa tinh thần, nguồn an ủi của con.

Dẫu khôn lớn vẫn là con của mẹ
Đi suốt đời, lòng mẹ vẫn theo con.

(Chế Lan Viên)

(Con cò)

+ GV hỏi:

- Trong bức thư, người bố bắt đứa con phải lập tức làm gì để nhận lỗi, để được mẹ tha thứ?

- Em hiểu chi tiết "chiếc hôn của mẹ sẽ xoá đi dấu vết vong ân bội nghĩa trên trán con" như thế nào?

+ HS thảo luận, bàn bạc, trình bày cách hiểu của bản thân.

- ***Định hướng:***

- Người cha yêu cầu con rất dứt khoát và nghiêm khắc như mệnh lệnh: (Từ nay con không được nói nặng lời với mẹ, dù chỉ một lời, một lần - Thành khẩn xin lỗi mẹ - Cầu xin mẹ hôn con. (Cách biểu hiện tình cảm công khai và nồng nhiệt của người châu Âu. Người châu Á thì kín đáo, tế nhị hơn))

- Chi tiết "chiếc hôn của mẹ sẽ xoá đi dấu vết vong ân bội nghĩa trên trán con" mang ý nghĩa tượng trưng. Bởi đó là cái hôn tha thứ, cái hôn của lòng mẹ bao dung, cái hôn xoá đi nỗi ân hận của đứa con và làm dịu đi nỗi đau của người mẹ, cái hôn trong nước mắt (có thể) của cả hai mẹ con.

- Cùng với chi tiết này, còn có chi tiết người cha bảo con đừng hôn mình vì ông chưa nhận rõ sự hối cải và sửa chữa khuyết điểm của con.

+ GV Có ý kiến cho rằng, người bố thà rằng không có con, còn hơn là thấy con bội bạc với mẹ. Đó là thái độ quá cứng rắn, cực đoan, thiên lệch. Ý kiến của em?

+ HS bàn luận trong nhóm và cử đại diện phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Ý kiến trên đúng một phần, nếu theo mạch tình cảm và tâm trạng của người cha trong bức thư.

- Nhưng ý kiến ấy cũng có phần cực đoan, cứng rắn quá nếu chỉ căn cứ vào khuyết điểm hiện tại của chú bé.

- Đó là một cách giáo dục con cương quyết, đòi hỏi con phải suy nghĩ tới hậu quả nghiêm trọng của khuyết điểm nếu cứ tiếp tục tái phạm và phát triển trong tương lai.

- Người cha thể hiện sự quyết liệt trong tình cảm dù với đứa con mà ông thương yêu nhất.

+ GV nói chậm:

- Đến đây, ta có thể giải thích vì sao đọc bức thư, nhân vật "*tôi*" xúc động vô cùng. "*Tôi*" đã được một bài học thấm thía và kịp thời từ người cha thân yêu nhất của mình.

- *Hỏi*: Nhưng tại sao người cha không nói trực tiếp với con mà lại chọn hình thức viết thư? Như thế có vòng vèo, phiền toái không?

+ HS trả lời.

- ***Định hướng:***

- Có những chuyện nói trực tiếp dễ có kết quả, nhưng lại có những chuyện phải nói gián tiếp qua người khác, hoặc qua thư từ. Trường hợp này thuộc dạng thứ hai. Vì:

- Bằng hình thức viết thư, người cha có điều kiện vừa dạy bảo vừa tâm tình với con trai một cách tỉ mỉ, cặn kẽ, đầy đủ, cho con có thời gian và hoàn cảnh suy ngẫm qua từng câu, từng chữ. Mặt khác, người cha tỏ ra tế nhị, kín đáo bởi không làm người con xấu hổ, bẽ bàng khi ông chỉ nói riêng với con, thậm chí có thể ông không nói cả chuyện này với vợ mình.

- Vậy, đó là một cách ứng xử của người có văn hoá.

* *Phương án 2:*

Các nhóm HS thảo luận về:

1. Hình ảnh người mẹ qua thái độ và tâm tình của người cha.

- Hết lòng thương yêu, hi sinh vì con.

- Đau đớn, xót xa vì khuyết điểm của con.

- Sẵn sàng tha thứ khi con thật sự ăn năn, sửa chữa.

2. Hình ảnh người cha.

- Hết lòng thương yêu vợ con.

- Nghiêm khắc, công bằng, độ lượng và tế nhị trong việc giáo dục con.

3. Người con - chú bé phạm khuyết điểm với mẹ.

- Xúc động chân thành khi đọc thư của bố.

- Quyết tâm sửa lỗi.

* HS đọc văn bản, tự tìm dẫn chứng, khái quát ý, trao đổi trong nhóm, đại diện trình bày trước lớp.

* GV điều chỉnh, sơ kết như trên.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT

+ Theo em, chủ đề của đoạn văn là gì? Tập trung ở câu nào? Vì sao?

+ HS tìm trong văn bản, đọc to trước lớp, biện giải lí do.

+ HS đọc to mục *Ghi nhớ* tr. 12, gạch dưới câu:

Tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình thương yêu đó.

+ Bức thư mang tính biểu cảm đặc sắc ở chỗ nào?

- Giọng điệu chân thành, tha thiết vừa nghiêm khắc dứt khoát vừa phân tích thiệt hơn đầy sức thuyết phục, phù hợp với tâm lí trẻ lần đầu phạm khuyết điểm mong được tha thứ, mong có cơ hội sửa chữa.

- Qua bức thư, chúng ta không chỉ thấy đứa con mà còn nhận rõ thêm 2 người: Người cha, người mẹ.

Hoạt động 6
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Hướng dẫn HS làm 2 bài tập trong SGK, tr. 12.

2. Bài tập bổ sung, lựa chọn:

a) Chọn đặt nhan đề khác cho văn bản:

- Bài học đầu tiên (nhớ đời, thấm thía) của tôi.

- Lòng cha, lòng mẹ.

- Sau một lỗi lầm.
- Thư cảnh cáo.

b) Tại sao người cha không nhắc lại tỉ mỉ khuyết điểm của con?

- Vì không cần thiết.
- Vì con đã quá rõ.
- Vì tế nhị.
- Vì tôn trọng con.

c) Vì sao nhân vật "*tôi*" xúc động vô cùng?

- Bố nhắc đến nhiều kỉ niệm về mẹ.
- Bố yêu cầu rất nghiêm, rất đúng.
- Những lời chân tình và sâu sắc của bố.
- Càng thương mẹ, thương bố càng giận mình chẳng ra gì!

d) Đọc 1 bức thư khác trong *Những tấm lòng cao cả* để học sinh suy ngẫm.

e) Sưu tầm và chép vào sổ bài thơ: *Thư gửi mẹ* của X. Exênhin (SGK Văn 12, tập 2).

3. Soạn bài: *Cuộc chia tay của những con búp bê*./.

Tiết 3
TIẾNG VIỆT

TỪ GHÉP

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Cấu tạo của 2 loại từ ghép: đẳng lập và chính phụ.
- Cơ chế tạo nghĩa của từ ghép Tiếng Việt.

2. Tích hợp với phần văn qua 2 văn bản: *Cổng trường mở ra* và *Mẹ tôi*, với phần tập làm văn ở bài *Liên kết trong văn bản*.

3. Kĩ năng

- Giải thích được cấu tạo và ý nghĩa của từ ghép.

- Vận dụng được từ ghép trong nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

ÔN TẬP KIẾN THỨC LỚP 6

+ GV nêu vấn đề:

- Các em còn nhớ định nghĩa về từ đơn, từ ghép, từ láy đã học ở lớp 6 không? Với mỗi loại từ, cho một ví dụ?

+ HS trả lời:

- Từ đơn là từ chỉ có một tiếng. Ví dụ: nhà, cây, đỏ, vàng,...

- Từ ghép là từ phức gồm 2 tiếng trở lên, các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa. Ví dụ: cà chua, chim bồ câu, đồng hồ, học sinh,...

- Từ láy là từ phức gồm 2 tiếng trở lên. Các tiếng trong từ có quan hệ lặp (láy âm). Ví dụ: mơn mởn, tươi tắn, lồng phồng, chất ngất,...

+ GV nhấn mạnh:

- Từ phức có 2 loại: từ ghép và từ láy (đã học ở lớp 6).

- Từ ghép lại có 2 loại nhỏ là: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ (hôm nay học).

Hoạt động 2

TÌM HIỂU CẤU TẠO CỦA TỪ GHÉP

- ***Thao tác 1:***

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ mục I.1 trong SGK, và trả lời các câu hỏi:

- Xác định tiếng chính và tiếng phụ trong 2 từ *bà ngoại* và *thơm phức?*

- Trật tự sắp xếp và vai trò của các tiếng như thế nào?

+ HS trả lời:

- Tiếng chính: *bà, thơm*. Tiếng phụ: ngoại, phức.

- Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau. Tiếng phụ bổ sung ý cho tiếng chính.

- ***Thao tác 2:***

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ mục I.2. và trả lời các câu hỏi:

- So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa 2 nhóm từ:

Bà ngoại, thơm phức với *quần áo, trầm bổng*.

+ HS trả lời:

- Giống nhau: Đều là từ ghép gồm 2 tiếng.

- Khác nhau:

Bà ngoại, thơm phức có tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

Quần áo, trầm bổng không phân biệt tiếng chính, tiếng phụ. Hai tiếng có vai trò bình đẳng về mặt ngữ pháp.

- ***Bài tập nhanh:***

- Tìm 5 từ ghép theo mẫu:

a) *Bà ngoại*. Ví dụ: nước mắt, đường sắt, cá thu, nhà khách, sân băng,...

b) *Thơm phức*: Ví dụ: xanh ngắt, xanh om, xanh lè, xanh biếc, xanh nhợ,...

Hoạt động 3
TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA TỪ GHÉP

+ HS đọc kĩ mục II của SGK và trả lời các câu hỏi:

1. So sánh nghĩa của 2 cặp từ:

   a) *Bà ngoại* với *bà*

   b) *Thơm phức* với *thơm*

2. So sánh nghĩa của các từ:

   a) *Quần áo* với mỗi tiếng *quần, áo*

   b) *Trầm bổng* với mỗi tiếng *trầm, bổng*

+ HS trả lời:

Cặp 1a: - Giống nhau: cùng chỉ người phụ nữ lớn tuổi, đáng kính trọng.

- Khác nhau: *bà ngoại* chỉ người phụ nữ sinh ra mẹ; bà chỉ người phụ nữ sinh ra cha hoặc mẹ.

Cặp 1b:

- Giống nhau: Cùng chỉ tính chất của sự vật, đặc trưng về mùi vị;

- Khác nhau: *Thơm phức* chỉ mùi thơm đậm đặc, gây ấn tượng mạnh; *thơm* chỉ mùi thơm nói chung.

* Lí do có sự khác nhau:

- Phạm vi biểu vật của *bà* và của *thơm* rộng hơn của *bà ngoại* và *thơm phức* (xem lại *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 6, quyển 1*).

Ví dụ: hai từ *tốt* và *đảm đang*.

- *Tốt* chỉ phẩm chất của các sự vật nói chung, phạm vi biểu vật rộng: bàn tốt xe tốt, bút tốt, người tốt,...

- *Đảm đang* chỉ người phụ nữ tốt, phạm vi biểu vật rất hẹp. Không thể nói bàn đảm đang, bút đảm đang,...

Cặp 2a. *Quần áo:* chỉ chung cả quần, áo, khăn, mũ,...; các tiếng "quần, áo" chỉ từng sự vật riêng lẻ.

Cặp 2b. *Trầm bổng*: chỉ âm thanh lúc thấp, lúc cao, khi rõ, khi văng vẳng; các tiếng "trầm, bổng" chỉ từng cao độ cụ thể.

Ví dụ: Tiếng đàn trầm bổng đâu đây!

Tóm lại, ý nghĩa của 2 từ ghép này *khái quát hơn, trừu tượng hơn* ý nghĩa của các tiếng tạo nên nó.

- ***Bài tập nhanh***

* Nhận xét 2 nhóm từ sau:

Nhóm 1: Trời đất, vợ chồng, đưa đón, xa gần, tìm kiếm.

Nhóm 2: Mẹ con, đi lại, cá nước, non sông, buôn bán.

• ***Gợi ý:*** Đều là từ ghép đẳng lập.

Nhóm 1 có thể đảo trật tự các tiếng trong từ; nhóm 2 không đảo được. Ví dụ: trời đất = đất trời; mẹ con khác con mẹ.

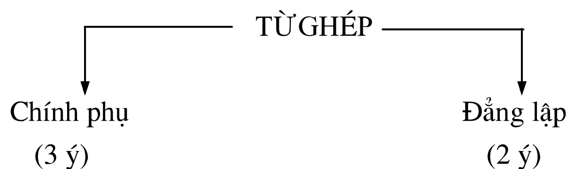
Hoạt động 4
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC

+ GV nêu vấn đề và tổ chức hoạt động.

HS mỗi nhóm cử một người lên bảng vẽ sơ đồ về 2 loại từ ghép đó.

HS có thể vẽ 1 trong 4 sơ đồ sau:

a)



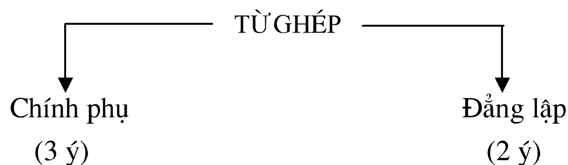
b)

TỪ GHÉP	Chính phụ	- - -
	Đẳng lập	- -

c)

TỪ GHÉP	
Chính phụ	Đẳng lập
- - -	- -

d)



+ GV hướng dẫn HS nhận xét, bổ sung, hoàn thiện 1 trong 4 sơ đồ và ghi vào vở.

Đọc thêm: **Ranh giới giữa từ ghép và cụm từ tự do**

Từ trong tiếng Việt không biến đổi về hình thái, đó là một đặc điểm cơ bản về loại hình, nhưng đồng thời cũng là một nguyên nhân làm "đau đầu" những ai nghiên cứu và dạy học tiếng Việt. Bình thường, khi dùng từ để giao tiếp (nói, viết), do "quán tính" về ngữ nghĩa và trong một ngữ cảnh xác định, các nhân

vật giao tiếp đều thông hiểu những điều cần trao đổi; do đó không mấy ai lại căn vặn, chẳng hạn: "cơm rượu" là từ hay cụm từ?! Thế nhưng, khi buộc phải "gọi tên" đơn vị ngôn ngữ ấy ra thì chúng ta lại không thể trả lời nước đôi được!

So sánh:

(1.a) Đổ cơm rượu vào nồi để nấu rượu/ (cơm rượu: chỉ một sự vật làm nguyên liệu nấu rượu = từ ghép)

(1.b) Dọn cơm rượu để mời khách/ (cơm + rượu = cụm từ)

(2.a) Anh mua bàn gỗ hay bàn đá? (bàn gỗ, bàn đá = từ ghép)

(2.b) Trong phòng học có rất nhiều bàn gỗ/ (bàn gỗ = cụm từ)

(3.a) Hàng trăm nữ sinh mặc áo dài đi đón khách/ (áo dài = từ ghép)

(3.b) Áo dài so với chiều cao của cậu/ (áo dài = cụm từ)

(4.a) Năm nghìn một bông hoa hồng/ (hoa hồng = từ ghép)

(4.b) Hoa hồng có thể tạo ra cảm giác ấm cúng hơn hoa trắng/ (hoa hồng = cụm từ)

(5.a) Vua cha, vua con và thần dân trên dưới một lòng/ (vua cha = cụm từ)

(5.b) Vua cha truyền ngôi cho Lang Liêu/ (vua cha = từ ghép)

(6.a) Tướng sĩ một lòng phụ tử/ (tướng + sĩ = tướng và sĩ = cụm từ)

(6.b) Nếu phải chọn giữa tướng sĩ và thần dân thì ta sẽ chọn thần dân/ (tướng sĩ chỉ một loại đối tượng khác với thần dân = từ ghép)

(7.a) Than tổ ong, than đá, than bùn, than qua lửa... đều có thể dùng làm chất đốt được/ (than tổ ong = cụm từ)

(7.b) Dùng than tổ ong tuy có tiện lợi, nhưng cũng có hại cho sức khoẻ/ (than tổ ong = từ ghép)

...

Ranh giới giữa từ ghép và cụm từ thường rất mơ hồ, do đó khó mà giải thích cho người khác "tâm phục khẩu phục" được, đây có thể coi là một trong những "vấn đề muôn thuở" của tiếng Việt. Kinh nghiệm để có một câu trả lời gần đúng là:

+ Từ ghép thường được dùng để chỉ một sự vật, sự kiện, hiện tượng nhất định; ý nghĩa của nó có tính khái quát, cấu trúc của nó chặt chẽ (không xen vào giữa hai tiếng một tiếng khác được). Còn cụm từ thường được dùng để miêu tả một sự vật, hiện tượng...; ý nghĩa cụ thể hơn; có thể xen các tiếng khác vào giữa hai tiếng.

- Ví dụ (2.a): Chọn mua một trong hai sự vật cùng loại, cụ thể, có sự khác nhau về nguyên liệu, giá cả...

- Ví dụ (2.b): bàn gỗ = bàn làm bằng gỗ

+ Ngoài ra, khi muốn xác định được từ ghép trong một văn bản cụ thể, chúng ta còn phải lưu ý đến mối quan hệ giữa chúng với các từ đơn và từ láy. Ví dụ: thử "nhận diện" từ đơn, từ ghép, từ láy trong bài thơ sau:

Đi trong hương tràm

Hoài Vũ

Em/ gửi/ gì /trong/ gió/ trong/ mây
Để/ sáng nay/ lên/ Vàm Có Tây
Hoa tràm/ e ấp/ trong/ vòm lá
Mà/ khắp/ trời mây/ hương/ tỏa bay!

Dù/ đi/ đâu/ dù/ xa cách/ bao lâu
Dù/ gió mây/ kia/ đổi hướng/ thay màu
Dù/ trái tim/ em/ không/ trao/ anh/ nữa
Một/ thoáng/ hương tràm/ cho/ ta/ bên/ nhau

Gió/ Tháp Mười/ đã/ thổi/ thổi/ rất/ sâu
Có/ nỗi/ thương đau/ có/ niềm/ hi vọng
Bầu trời/ thì/ cao, cánh đồng/ thì/ rộng
Hương tràm/ bên/ anh/ mà/ em/ đi/ đâu?

Dù/ đi/ đâu/ và/ xa cách/ bao lâu
Anh/ vẫn/ có/ bóng em/ giữa/ bóng tràm/ bát ngát
Anh/ vẫn/ thấy/ mắt em/ trên/ lá tràm/ xanh mát
Anh/ vẫn/ nghe/ tình em/ trong/ hương tràm/ xôn xao

Nhận xét:

+ Vạch chéo (/) là ranh giới giữa các từ.

+ Bài thơ có hai từ láy là: bát ngát, xôn xao

+ Nếu căn cứ vào ý nghĩa như đã giải thích ở phần trên thì trong bài thơ, những tổ hợp từ có thể coi là từ ghép là: sáng nay, đổi hướng, thay màu, hương tràm, bóng em, bóng tràm, mắt em, lá tràm, tình em

+ Nói như vậy để thấy rằng, ranh giới giữa từ ghép và cụm từ tự do là rất mơ hồ, chúng có độ "co giãn" rất linh hoạt; cho nên khó mà phân định một cách máy móc, cứng nhắc. Do tính bất biến về hình thái của từ trong tiếng Việt, cho nên vấn đề này vốn được coi là một trong những "vấn đề muôn thuở" không chỉ gây khó khăn cho việc dạy học tiếng Việt của người Việt, mà còn luôn khiến cho những người nước ngoài học tiếng Việt phải nhiều phen "điêu đứng"! Chúng ta sẽ lí giải như thế nào về các nhóm từ ghép (hoặc cụm từ) sau:

- Nhóm có mẫu "A và B nói chung": áo quần, sách vở, cây cỏ, điện máy, xăng dầu…

- Nhóm có mẫu "A giống như B": than tổ ong, than quả bàng, mắt lá răm, mũi dọc dừa, mặt chuột kẹp…

- Nhóm không có mẫu ổn định: sân bay, mát tay, thối mồm, to đầu, xấu bụng…

- Nhóm có hình thức giống nhau nhưng có thể không cùng một loại: hoa hồng, hoa vàng, hoa đỏ, hoa ban, hoa huệ, hoa cúc, hoa cúc dại, hoa hồng dại, hoa tươi, hoa khô, hoa héo, hoa giả, hoa thật, hoa giấy (*hoa giấy tự nhiên , cánh mỏng màu hồng* và *hoa giả làm bằng giấy*), hoa cái, hoa tai, hoa văn, hoa mĩ, hoa lệ…

- Nhóm có ý nghĩa ngữ dụng: tính đàn ông (khác *nam tính*), tính đàn bà (khác *nữ tính*), thuốc ho (uống để không ho nữa), thuốc ngủ (uống để ngủ được), thuốc đỏ (không phải thuốc màu đỏ, mà là thuốc dùng để sát trùng)…

- Nhóm có ý nghĩa ước lệ: trăm năm, nghìn năm (nghĩa là: *rất nhiều, suốt đời, muôn thuở…* Ví dụ: *trăm năm, trăm tuổi, trăm chồng/trăm năm* quyết với tình em một lòng/*nghìn năm* vẫn phận má hồng mong manh...), vài ba, dăm bảy, ba bốn (nghĩa là: *rất ít, có giới hạn, không đáng kể…* Ví dụ: *vài ba* người, *vài ba* hôm, *dăm bảy* ngày, *ba bốn* hôm…).

- Nhóm có chức năng định danh: mái nhà, mái ngói, mái lá, tường gạch, tường đá, tường hoa, sân gạch, sân đất, sân gạch Bát Tràng, sàn nhà, sàn gỗ, sàn bê tông, sân chùa, sân đình, sân bóng, sân quần vợt, bóng trăng, bóng đèn, bóng ma, lá bàng, lá liễu, lá tràm, lá trầu, cây cam, cây chanh, cây mít, cá rô, cá thu, cá chép, chim ri, chim sẻ, chim sâu, thuyền nan, thuyền tôn, thuyền gỗ, nồi đồng, nồi đất, nồi cơm điện…

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Xếp các từ ghép dưới đây vào bảng phân loại.

Chính phụ: lâu đời, xanh ngắt, nhà máy, nhà ăn, cây cỏ, cười nụ.

Đẳng lập: suy nghĩ, chài lưới, ẩm ướt, đầu đuôi.

Bài tập 2

Tạo từ ghép chính phụ.

bút + chì = bút chì; thước + kẻ = thước kẻ; mưa + rào = mưa rào;

làm + quen = làm quen; ăn + bám = ăn bám; trắng + xoá = trắng xoá;

vui + tai = vui tai, nhát + gan = nhát gan.

Bài tập 3

Tạo từ ghép đẳng lập.

núi + sông = núi sông; ham + thích = ham thích;

núi + đồi = núi đồi; ham + mê = ham mê;

xinh + đẹp = xinh đẹp;

xinh + tươi = xinh tươi; mặt + mũi = mặt mũi;

học + tập = học tập; tươi + đẹp = tươi đẹp;

học + hỏi = học hỏi; tươi + non = tươi non.

Bài tập 4

Lí do:

+ Sách, vở: Sự vật tồn tại dưới dạng cá thể, có thể đếm được.
+ Sách vở: Từ ghép đẳng lập có ý nghĩa khái quát, tổng hợp nên không thể đếm được.

Bài tập 5

a) Không phải, vì:

- *Hoa hồng l*à một loại hoa như hoa cúc, hoa lan, hoa huệ,...

- Có nhiều loại hoa màu hồng nhưng không gọi là hoa hồng như: hoa dâm bụt, hoa giấy, hoa dong riềng, hoa chuối,...

b) Nói như em Nam là đúng, vì:

- *Áo dài* là một loại áo như áo sơ mi, áo cánh, áo gi lê,... ở đây, cái áo dài bị ngắn so với chiều cao của chị Nam.

c) Không phải, vì:

- *Cà chua* là một loại cà như cà pháo, cà bát, cà tím,... nói như vậy được vì: khi ăn sống, ta có thể dễ dàng nhận biết được vị chua hoặc ngọt của quả cà chua.

d) Không phải, vì:

- *Cá trê, cá chép* cũng có loại màu vàng nhưng không được gọi là cá vàng.

- *Cá vàng* là loại cá vây to, đuôi lớn và xòe rộng, thân màu vàng chỉ để nuôi làm cảnh, trong bể kính hoặc bể nước có hòn non bộ ở trong nhà hoặc công viên.

Bài tập 6

+ *Mát tay:* chỉ những người có kinh nghiệm hoặc chuyên môn giỏi. Ví dụ:

- Chị ấy nuôi lợn rất mát tay.
- Người bác sĩ ấy mát tay lắm.
- Bà mối ấy thật mát tay.

Còn nghĩa của các tiếng tạo nên chúng thì khác hẳn:

Mát: trái nghĩa với *nóng*, chỉ cảm giác về nhiệt dộ.

Tay: chỉ bộ phận của cơ thể người.

+ Các từ nóng lòng, gang thép, tay chân,... giải nghĩa và so sánh tương tự như vậy.

Bài tập 7

máy hơi nước, than tổ ong, bánh đa nem

- ***Lưu ý GV:***

Có thể đọc thêm để tham khảo:

Nguyễn Tài Cẩn: *Ngữ pháp Tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ.* NXB ĐH&THCN, Hà Nội, 1975 (Phần thành tố trực tiếp của từ ghép. tr. 62 - 69).

Ví dụ: chiêm mùa, năng lượng, áo mưa

Vô kỉ luật, bất thình lình 1 2

Công nghiệp hoá, hợp tác xã 1 2

Bất đắc dĩ, ra - đi - ô 1 2 3

Kí sinh trùng học 1 2 → 1 2

Vi sinh vật học 1 2 → 1 2

Tư bản chủ nghĩa 1 2

* *Chú thích*: Các số Ảrập biểu thị các thành tố trực tiếp của từ ghép.

Bài tập 8

Nhận xét về ý nghĩa của các nhóm từ ghép đẳng lập sau:

* Nhóm (1): ăn mặc, ăn ở, ăn nằm, ăn nói, ăn chơi, ăn tiêu, bài vở, bánh trái, bú mớm, bụng dạ, con cái, công việc, công cuộc, củi đuốc, củi lửa, chiều chuộng, che chở, đằm thắm, đòi hỏi, đua đòi, giúp đỡ, đình đám, đầy đủ, hoa quả, đường đất, kiêng nể, lòng dạ, may mặc, mặt mày, mặt mũi, mắt mũi, mềm mỏng, nước nhà, ngon lành, nghe ngóng, oán hờn, quanh co, sang trọng, tên tuổi, tóc tai, tóc tơ, tóm tắt, than thở, thử thách, xỏ xiên…

- Nghĩa của "ăn mặc" khái quát hơn nghĩa của "mặc" (Không nói: Ăn mặc một cái áo!), nhưng nghiêng về "mặc" (Có thể nói: Dạo này sao ăn mặc lôi thôi thế?), còn "ăn" đã phần nào mờ nghĩa vốn có để cấu thành nghĩa chung của từ ghép.

* Nhóm (2): bà con, đất nước, non sông, non nước, đầu não, đầu sỏ, đức tính, hoa màu, kêu gọi, lề lối, đường lối, làm ăn, nhà nước, người ta, tai mắt, tay chân, trang trải, vai trò…

- Nghĩa của "bà con" là nghĩa thoát li so với nghĩa đen của "bà" và 'con" khi chúng độc lập tạo từ, tức là nghĩa có tính võ đoán tương đối. Ở đây, "bà con" có nghĩa là "đồng bào" hoặc "những người cùng làng xóm gần gũi, quen thuộc" (Bà con có ý kiến gì không?).

* Nhóm (3): béo bở, ấp ủ, bao che, chèn ép, chà đạp, chắt lọc, châm chọc, đè nén, gạn lọc, gieo rắc, hun đúc, lôi cuốn, nền nếp, nhuần nhuyễn, sống sượng, vai vế…

- Nghĩa của "béo bở" là nghĩa khái quát, trừu tượng (Một chức vụ béo bở/Một chỗ làm việc béo bở/Một dự án béo bở…), tức là thoát li khỏi nghĩa vốn có của "béo" và "bở" khi chúng độc lập tạo từ.

* Nhóm (4): ngăn nắp, ăn thua, ăn chịu, bốp chát, bề thế, bứt rứt, dứt khoát, đỏ đen, đồng bóng, đưa đẩy, đanh đá, đanh thép, khép nép, mồm mép, mực thước, mưu trí, gương mẫu, mẫu mực, phải chăng, sành sỏi, sừng sỏ, so đo, sắt son, vàng son, sôi nổi, săn đón, sống còn, dọc ngang, khách sáo, gượng ép, rào đón, vấn vương…

- Nghĩa của "ngăn nắp" là nghĩa bóng, mang tính khái quát cao. Về mặt từ loại, "ngăn nắp" là tính từ (Đồ đạc trong căn phòng được xếp đặt thật ngăn nắp), còn "ngăn" và "nắp" là danh từ khi độc lập tạo từ.

* Nhóm (5): chìm nổi, âm dương, được thua, còn mất, mưa nắng, ít nhiều, nông sâu, nóng lạnh, qua lại, ra vào, rắn nát, sớm muộn, thắng bại…

- Nghĩa của "chìm nổi" là sự tổng hợp nghĩa của "chìm" và "nổi" theo mô hình "khi chìm khi nổi", hoặc "chỗ chìm chỗ nổi", "hoặc chìm hoặc nổi"…

* Nhóm (6): già trẻ, trên dưới, trước sau, trong ngoài, xa gần, đông tây, nam bắc, gái trai, nam nữ, lớn nhỏ, xưa nay, sớm khuya, đó đây, đầu đuôi, sang hèn, giàu nghèo, trời đất, ngược xuôi, nội ngoại, riêng chung…

- Nghĩa của "già trẻ" là sự tổng hợp nghĩa của "già" và "trẻ" theo mô hình "từ già đến trẻ", hoặc "cả già lẫn trẻ".

* Nhóm (7): buôn bán, bù trừ, co giãn, đi lại, đưa đón, mua bán, sống chết, vấn đáp, yêu ghét, ấm lạnh, ngọt bùi, đen trắng, đói no, thiếu đủ, hay dở, hơn thiệt, phải trái, thiện ác, thuận nghịch, thực hư…

- Nghĩa của "buôn bán" là "hoạt động thương mại nói chung", trong đó "buôn" và "bán" là hai hoạt động tiêu biểu.

* Nhóm (8): anh em, vợ chồng, chú cháu, ông cháu, bà cháu, mẹ con, cha con, cha mẹ, anh chị, chị em, cô cháu, dì cháu…

- Nghĩa của "anh em" khá phức tạp, thường phải căn cứ vào ngữ cảnh để giải thích, chẳng hạn:

a. Chỉ người anh và người em, ví dụ: Hai anh em.

b. Chỉ quan hệ giữa anh và em, ví dụ: Anh em như thể tay chân.

c. Chỉ một tập thể ít nhất là hơn hai người, thường có quan hệ thân thiết gần gũi, ví dụ: Anh em có đồng ý không?

* Nhóm (9): chú bác, cô dì, cậu mợ, cha chú, ông bà, nội ngoại, chú thím, cô chú, cô cậu…

- Nghĩa của "chú bác" là "chỉ chung những người trong họ hàng, bậc trên: từ chú đến bác/cả chú lẫn bác"; ví dụ: Việc này nên nói với chú bác một tiếng cho phải đạo!

* Nhóm (10): ăn uống, bắn phá, bòn rút, cày cấy, cười cợt, chạy nhảy, chèo chống, chán ghét, băm vằm, đấm đá, đi đứng, đục đẽo, đứng ngồi, học hỏi, mến phục, reo cười, run sợ, thêu thùa, xào nấu, ấm no, cao to, cay đắng, chua chát, dẻo dai, đói rét, êm dịu, êm ấm, êm đẹp, giàu sang, khôn khéo, khôn ngoan, nặng nhọc, nghèo khổ, tươi tỉnh, ao chuôm, ao hồ, bàn ghế, bờ bãi, bờ bến, bến bãi, cây cỏ, chăn chiếu, da thịt, gà vịt, gươm đao, giấy bút, giày dép, hổ báo, hùm beo, khoai sắn, muỗi mòng, mưa gió, ngô khoai, ơn nghĩa, quần áo, sông suối, sấm sét, sấm chớp, sách vở, tình nghĩa, thuyền bè, thóc gạo, trâu bò…

-Nghĩa của "ăn uống" là "chỉ chung những hoạt động có liên quan đến việc ăn, uống và các hành vi ứng xử mang tính văn hoá"; ví dụ: Nó ăn uống cẩu thả

quá!/Đừng tưởng chuyện ăn uống là nhỏ đâu nhé!/Làm sếp rồi mà sao cậu vẫn giữ cái thói quen ăn uống bỗ bã thế?...

* Nhóm (11): tuyển chọn, lựa chọn, hao tổn, quân lính, chao đảo, canh gác, cổ xưa, cọ xát, bé nhỏ, cố gắng, chứa đựng, tìm kiếm, lao tù, thiếu hụt, thù địch, ẩn nấp, bao hàm, bao gồm, bao bì, bao bọc…

- Nghĩa của "tuyển chọn" là sự tổng hợp, khái quát của hai từ tố đồng nghĩa "tuyển" và "chọn".

* Nhóm (12): bù đắp, bạc ác, đay nghiến, cứu giúp, chối cãi, đánh đập, giàu sang, gắng gượng, hao mòn, khuôn khổ, nguồn gốc, nhường nhịn, rình mò, thân yêu, xa xưa…

- Nghĩa của "bù đắp" là sự tổng hợp, khái quát của hai từ tố gần nghĩa "bù" và đắp".

* Nhóm (13): nhơ nhuốc, rừng rú, rệu rã, ưng thuận, màu sắc, nhờ cậy, ca hát, trêu chọc, trơ trẽn, dơ bẩn, hư hại, hung dữ, hỗn láo, hờn dỗi, bô lão…

- Nghĩa của "nhơ nhuốc" là sự tổng hợp, khái quát của hai từ tố đồng nghĩa "nhơ" (toàn dân) và "nhuốc" (địa phương).

* Nhóm (14): đau yếu, hung ác, ganh tị, nóng sốt, bờ cõi, nương náu, rương hòm, tiêu xài…

- Nghĩa của "đau yếu" là sự tổng hợp, khái quát của hai từ tố gần nghĩa "đau" (địa phương) và "yếu" (toàn dân).

Tiết 4
TẬP LÀM VĂN

LIÊN KẾT *TRONG VĂN BẢN*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Khái niệm tính liên kết.
- Phân biệt được liên kết hình thức và liên kết nội dung.

2. Tích hợp với phần văn qua 2 văn bản *Cổng trường mở ra* và *Mẹ tôi*, với Tiếng Việt ở bài *Từ ghép*.

3. Kĩ năng

- Bước đầu xây dựng những văn bản có tính liên kết.

Dự kiến về phương pháp,
biện pháp và hình thức giờ học.

1. Phân tích đoạn mẫu.

2. Chủ yếu luyện tập bằng những bài tập nhận diện, định hướng viết.

3. Học theo 3 - 4 nhóm.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH VAI TRÒ CỦA TÍNH LIÊN KẾT

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ tình huống I.1. trong SGK và nêu vấn đề để cả lớp trao đổi, bàn bạc:

Nhận xét từng câu văn:

- Có câu nào sai ngữ pháp không?
- Có câu nào mơ hồ về ý nghĩa không?
- Nếu là En-ri-cô, em có hiểu được đoạn văn ấy không? Vì sao?

* GV gợi ý:

- Tách từng câu ra khỏi đoạn thì vẫn hiểu được.
- Ghép các câu thành đoạn thì trở nên khó hiểu.

Vấn đề là ở chỗ mối quan hệ giữa các câu với nhau.

+ HS trả lời:

- Các câu văn trên không sai ngữ pháp, không mơ hồ về ý nghĩa.
- Nếu là En-ri-cô, em chưa hiểu được ý nghĩa của đoạn văn ấy vì giữa các câu không có mối quan hệ gì với nhau.

+ GV hỏi:

- Như vậy, theo các em, đoạn văn thiếu tính gì?

+ HS trả lời:

- Đoạn văn thiếu tính liên kết.

+ GV chốt:

Liên kết là một trong những tính chất quan trọng nhất của văn bản vì nhờ nó mà những câu đúng ngữ pháp, ngữ nghĩa được đặt cạnh nhau mới tạo thành văn bản.

Hoạt động 2
TẠO LIÊN KẾT VĂN BẢN BẰNG CÁC PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT

+ GV chỉ định 1 HS đọc to chậm, rõ tình huống I.2 trong SGK và hỏi:

- Đoạn văn có mấy câu? Hãy đánh số thứ tự cho từng câu?

- So với nguyên bản *Cổng trường mở ra*, thì:

Câu 2 thiếu cụm từ nào?

Câu 3 chép sai từ nào?

Việc chép thiếu và chép sai ấy khiến cho đoạn văn ra sao?

+ HS trả lời:

Đoạn văn có 3 câu.

So với nguyên bản thì:

Câu 2 thiếu cụm từ *Còn bây giờ*.

Câu 3 chép sai từ *con* thành từ *đứa trẻ*.

Việc chép thiếu và chép sai khiến cho đoạn văn trở nên rời rạc, khó hiểu.

+ GV nêu vấn đề:

- Em có nhận xét gì về các câu trong 2 đoạn văn (ở nguyên bản và ở mục I.2a)?

+ HS trả lời:

- Các câu đều đúng ngữ pháp.

- Khi tách từng câu ra khỏi đoạn văn vẫn có thể hiểu được.

+ GV hỏi:

- Vậy cụm từ *Còn bây giờ* và từ *con* đóng vai trò gì?

+ HS trả lời:

- Là các từ, ngữ làm phương tiện liên kết câu.

+4 GV chốt:

- Cụm từ *Còn bây giờ* nối với cụm từ *Một ngày kia* ở câu 1. Từ *con* lặp lại từ *con* ở câu 2 để nhắc lại đối tượng; nhờ sự móc nối như vậy mà 3 câu gắn bó với nhau. Sự gắn bó ấy gọi là *tính liên kết* hoặc *mạch văn*.

+ GV chỉ định HS đọc to mục *Ghi nhớ*, tr. 18, SGK.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

+ Các bài tập 1, 3 theo hướng dẫn trong SGV (trang 21).

Bài tập 2:

- GV gợi dẫn:

* Trình tự trước sau của các câu khi nói, viết (còn gọi là quan hệ tuyến tính) có thể là:

- Theo thời gian: sáng - trưa - chiều - tối - đêm hoặc quá khứ - hiện tại - tương lai.

- Theo không gian: nông thôn - thành thị, miền núi - miền trung du - miền đồng bằng - miền biển; căn phòng - buồng lái ô-tô...

- Theo sự kiện: lớn - nhỏ, quan trọng - thứ yếu, quốc tế - quốc gia...

- Theo cự li: xa - gần.

- Theo vị trí: trong - ngoài, trên - dưới...

* Giữa các câu có thể có những từ ngữ liên kết, nhưng nếu không đúng trình tự thì đoạn văn vẫn chưa rõ nghĩa.

Sau khi gợi dẫn, GV yêu cầu HS đánh số thứ tự cho các câu và hỏi:

- Em có nhận xét gì về mối quan hệ giữa các câu trong đoạn văn trên?

+ HS trả lời:

- Câu 1 và câu 2 nối với nhau vì có ngữ *mẹ tôi* được lặp lại.

- Câu 3 và câu 4 nối với nhau vì có 2 ngữ *Sáng nay* và *Còn chiều nay* chỉ trình tự thời gian.

+ GV hỏi:

- Tuy có các từ ngữ liên kết câu, nhưng đoạn văn vẫn chưa rõ ý, vì sao?

+ HS trả lời:

- Vì không có sự gắn bó về nội dung, cụ thể là:

- Câu 1 nói về quá khứ, có thể dùng làm câu mở đầu cho một đoạn văn khác.

- Các câu 2, 3, 4 phải sắp xếp lại theo thứ tự như sau: 3 - 4 - 2.

+ GV chốt:

Tính liên kết của văn bản thể hiện ở:

- Các từ ngữ làm phương tiện liên kết (liên kết hình thức).

- Thứ tự của các câu theo đúng trình tự về thời gian, sự việc...

- Sự gắn bó về nội dung (liên kết nội dung).

Bài tập 4:

+ GV dựa vào câu hỏi gợi mở ở hoạt động 1 để hướng dẫn HS trả lời.

Bài tập 5:

+ GV dựa vào kết quả bài tập 2 để gợi ý HS trả lời.

Tuần 2

BÀI 2

Tiết 5 - 6
VĂN HỌC

CUỘC CHIA TAY
CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

Theo *Khánh Hoài*.
(Tuyển tập thơ - văn được giải thưởng cuộc thi về quyền trẻ em, năm 1992)

A. Kết quả cần đạt

1. Điểm 1, mục *Kết quả cần đạt* (SGK, tr.20):

- Tình cảm anh em sâu nặng.

- Nỗi bất hạnh của trẻ em khi mẹ cha li dị.

- Thông cảm, chia sẻ với những người không may bị rơi vào hoàn cảnh éo le, đáng thương. Vấn đề quyền trẻ em được hưởng hạnh phúc gia đình; trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái.

- Nghệ thuật kể chuyện nhỏ nhẹ, tự nhiên, xen nhiều đối thoại chân thật, cảm động.

2. Tích hợp với phân môn Tiếng Việt ở khái niệm *Từ ghép*, với Tập làm văn ở *Bố cục và mạch lạc trong văn bản* (tự sự và miêu tả).

3. Rèn kĩ năng kể chuyện ở ngôi thứ nhất, kĩ năng miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: Viết 10')

* Có thể sử dụng 2 bài tập bổ sung ở tiết 2, bài 1 làm đề kiểm tra.

* Có thể soạn đề mới, chẳng hạn:

Viết một đoạn văn ngắn, khoảng 5 - 6 câu, trình bày cảm nhận của em về hình ảnh và vai trò của người mẹ qua hai *văn bản nhật dụng* vừa mới học: *Cổng trường mở ra* và *Mẹ tôi*.

+ Yêu cầu những ý chính cần có:

- Người mẹ là người hết lòng thương yêu, lo lắng, hi sinh cho con, bao dung, độ lượng, sẵn sàng tha thứ khi con nhận ra khuyết điểm và quyết tâm sửa chữa.

- Lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ là tình cảm tự nhiên, gần gũi và thiêng liêng nhưng vẫn cần rèn luyện suốt đời.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

* Trẻ em có quyền được hưởng hạnh phúc gia đình không? Tất nhiên rồi!

Nhưng những cặp vợ chồng buộc phải chia tay nhau có nghĩ gì đến sự đau xót và mất mát không thể bù đắp nổi của con cái? Hay họ chỉ nghĩ đến bản thân mình? Họ đã vi phạm quyền trẻ em từ lúc nào và họ có định sửa lỗi không? Trẻ em - những đứa con sớm bất hạnh ấy biết cầu cứu ai đây?

Vậy mà hai anh em Thành - Thuỷ rất ngoan, rất thương nhau phải đau đớn chia tay với những con búp bê, khi bố mẹ chúng không sống với nhau nữa. Cuộc chia tay bắt buộc đó đã diễn ra như thế nào, và qua đấy người kể muốn nói lên vấn đề gì?

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, KỂ, TÓM TẮT, TÌM HIỂU NGÔI KỂ, BỐ CỤC CỦA TRUYỆN

1. *Đọc:*

- Yêu cầu giọng đọc: Phân biệt rõ giữa lời kể, các đối thoại, diễn biến tâm lí của nhân vật người anh, người em qua các chặng chính: ở nhà, ở lớp và lại ở nhà.

- GV cùng 4 HS đọc toàn văn một lần.

2. *Kể:*

- Có thể kể theo *ngôi thứ 1* là người anh, cũng có thể theo *ngôi thứ nhất* là người em.

3 HS nối nhau kể tóm tắt theo 3 đoạn.

3. Thể loại văn bản: Tự sự - kể chuyện xen miêu tả và biểu cảm. (kể chuyện là chủ yếu)

Ngôi kể:

- Người anh xưng *Tôi*, ở ngôi kể thứ nhất.

4. *Tóm tắt truyện theo bố cục:*

a) Tâm trạng của hai anh em Thành - Thuỷ trong đêm trước và sáng hôm sau khi mẹ giục chia đồ chơi.

b) Thành đưa Thuỷ đến lớp chào chia tay cô giáo cùng các bạn.

c) Cuộc chia tay đột ngột ở nhà.

5. Giải nghĩa *từ khó*: Theo mục C*hú thích* trong (SGK, tr.26.)

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT TRUYỆN

1. Hai anh em và những cuộc chia tay.

+ HS đọc lại đoạn đầu.

+ GV hỏi:

- Thái độ và tâm trạng của bé Thuỷ - nhân vật em tôi - và của Thành - người anh trai - như thế nào khi nghe mẹ giục chia đồ chơi? Tại sao các em lại có thái độ và tâm trạng như thế?

+ HS phát hiện và phân tích.

- ***Định hướng:***

- Nghe mẹ giục chia đồ chơi, bé Thuỷ kinh hoàng, sợ hãi, đau đớn, run lên bần bật, nức nở suốt đêm.

- Người anh cố nén mình nhưng nước mắt vẫn tuôn trào như suối, ướt đầm cả gối và hai tay áo.

- Vì chia đồ chơi là giờ chia tay giữa hai anh em đã đến. Chúng rất thương yêu nhau, không hề muốn phải xa nhau nhưng không thể sống cùng nhau nữa. Chúng không sao hiểu nổi bố mẹ chúng lại bỏ nhau như vậy? Đối với chúng, nhất là đối với đứa em gái, điều này thật khủng khiếp!

+ HS *đọc* đoạn văn kế tiếp; *giải thích* vì sao tác giả lại tả cảnh thiên nhiên, sinh hoạt buổi sáng tươi vui, ríu ran như thế nhằm mục đích gì? Có thể rút ra điều gì về nghệ thuật kể chuyện xen miêu tả và biểu cảm?

- ***Định hướng:***

- Anh em Thành - Thuỷ đều là những em nhỏ, rất ngoan ngoãn, thương yêu nhau, chăm sóc nhau trong bất hạnh. Điều đó càng gợi lên trong người đọc lòng trắc ẩn, thương xót, càng trách, bực sự vô trách nhiệm và ích kỉ của cha mẹ chúng.

- Không phải ngẫu nhiên cùng với việc kể chuyện, kể việc, đối thoại, người viết rất có dụng ý khi xen một số đoạn văn tả cảnh thiên nhiên hoặc sinh hoạt, chẳng hạn đoạn tả cảnh buổi sáng với cảnh vật và cuộc sống, con người vẫn bình thường, trôi chảy như thường nhật, cốt để khắc sâu thêm hoàn cảnh bất thường, trớ trêu, đáng thương cảm của hai đứa trẻ. Câu văn: *Cảnh vật vẫn cứ như hôm qua, hôm kia thôi mà sao tai hoạ giáng xuống đầu anh em tôi nặng nề như thế này?* biểu cảm một cách tự nhiên, hợp lí.

+ Tìm thêm những chi tiết chứng tỏ anh em Thành - Thuỷ rất thương yêu nhau? Chi tiết nào làm em cảm động nhất? Vì sao?

+ HS kiếm tìm, chọn lựa, giải thích.

- ***Định hướng:***

- Em mang kim chỉ ra tận sân vận động để vá áo cho anh.

- Chiều nào anh cũng đi đón em. Hai anh em nắm tay nhau vừa đi vừa trò chuyện.

- Nhường nhau, không chịu chia búp bê.

- Anh dẫn em đến trường chào cô giáo và các bạn.

- Đau đớn, khóc lặng người khi phải chia xa.

- Anh nhìn theo mãi bóng em nhỏ liêu xiêu trèo lên xe tải về quê ở với bà ngoại.

* Chi tiết nào cảm động nhất là tuỳ từng cảm nhận của mỗi HS, nhưng cần lí giải sao cho thuyết phục.

(Hết tiết 5, chuyển tiết 6)

+ GV nêu vấn đề:

- Trong truyện có mấy cuộc chia tay? Cuộc chia tay nào làm em cảm động nhất, vì sao? Tại sao tác giả đặt tên truyện là *Cuộc chia tay của những con búp bê*?

+ HS bàn luận, nêu và bảo vệ ý kiến của mình.

- ***Định hướng:***

- Thực chất, trong truyện có nhiều cuộc chia tay:

- Cuộc chia tay giữa bố và mẹ. Đây là cuộc chia tay không được miêu tả trực tiếp nhưng lại đóng vai trò *đầu mối* dẫn đến tất cả các cuộc chia tay khác.

- Cuộc chia tay của các đồ chơi của hai anh em.

- Cuộc chia tay giữa cô giáo, các bạn và bé Thuỷ.

- Cuộc chia tay giữa hai anh em.

Ba cuộc chia tay sau đều rất cảm động, đầy lưu luyến, đầm đìa nước mắt, đau đớn và rất đáng thương. Trong đó, cuộc chia tay thứ tư giữa hai anh em là đặc biệt cảm động. Cuộc chia tay giữa cô giáo, các bạn và bé Thuỷ có tác dụng làm tăng thêm sự cảm động đó. Còn cuộc chia tay của những con búp bê (thực chất hai con *Vệ Sĩ* và *Em Nhỏ* không phải chia tay) là một cách tạo tình huống bất ngờ, hấp dẫn lại phù hợp với tâm lí trẻ em rất thích chơi búp bê.

2. Nghệ thuật kể chuyện:

+ GV hỏi:

- Nét đặc sắc của nghệ thuật kể chuyện ở đây là gì?

- ***Định hướng:***

- Kể chuyện xen miêu tả và biểu cảm.

- Đối thoại linh hoạt.

- Ngôi kể thứ nhất. Nhân vật Thành - người anh tự kể chuyện gia đình mình.

3. Bài học rút ra từ câu chuyện:

+ GV hỏi: Theo em, từ câu chuyện đau xót và cảm động trên có thể rút ra những bài học gì?

- ***Định hướng:***

- Vai trò quan trọng của gia đình đối với sự phát triển của tuổi thơ.

- Vai trò và trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái.

- Đảm bảo quyền sống hạnh phúc của trẻ em.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc to phần *Ghi nhớ*, tr. 27.

2. Đọc phần *Đọc thêm*: *Trách nhiệm của bố mẹ.*

(Điều 18, *Công ước về quyền trẻ em của Liên hợp quốc*, 1989)

3. HS trả lời câu hỏi 6, SGK, tr. 27.

4. Kể lại nội dung truyện theo ngôi kể người mẹ.

5. Hình dung tâm trạng của người cha khi ông trở về thăm ngôi nhà cũ.

6. Kể chuyện tưởng tượng chuyến về thăm em của Thành - người anh.

7. Hai con búp bê *Vệ Sĩ* và *Em Nhỏ* kể lại câu chuyện chia tay đáng buồn mà nó vừa chứng kiến vừa tham gia.

8. Tính thời sự của câu chuyện là ở đâu? Ở địa phương em có câu chuyện nào tương tự?

9. Soạn bài *Ca dao - dân ca: Những câu hát về tình cảm gia đình.*

10. Đọc tham khảo sách "Đọc – hiểu văn bản tác phẩm văn chương THCS, q1. Đồng tác giả Đường Văn – Hoàng Dân. NXBĐHSPHN, 2006, tr.58–61.

Hai chị em

Vương Trọng

Nín đi em! Bố mẹ bận ra tòa
Con chị lớn dỗ đưa em ba tuổi
Thằng bé khóc, bụng chưa quen chịu đói
Hai bàn tay níu áo chị đòi cơm
Bố mẹ đi từ sáng khác mọi hôm
Không nấu nướng và không hề trò chuyện...

Biết lấy gì dỗ cho em nín
Ngoài hai tiếng: Ra tòa, vừa nghe nói
Chắc nó nghĩ như ra đồng, ra bãi
Sớm muộn chi bố mẹ cũng về...

Nó biết đâu bố mẹ ra tòa
Đối mặt nhau cùng pháp lí
Chẳng phải chỗ năm xưa đăng kí
Chẳng phải lời dịu ngọt tháng ngày xa...

Nín đi em! Em khản giọng khóc gào
Chị mếu máo, đầm đìa nước mắt
Những bố mẹ bên bờ chia cắt
Phút giây thôi, hãy nghe tiếng con mình...

Tiết 7
TẬP LÀM VĂN

BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Thấy được tầm quan trọng của bố cục trong văn bản.
- Bước đầu hiểu thế nào là một bố cục rành mạch, hợp lí.

2. Tích hợp với phần văn qua văn bản:

Cuộc chia tay của những con búp bê

3. Kĩ năng

- Có ý thức xây dựng bố cục khi viết văn bản.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

+ GV nêu vấn đề 1 (để ôn tập bài trước).

- Tính liên kết là gì?

- Làm cách nào để văn bản có tính liên kết?

+ HS trả lời:

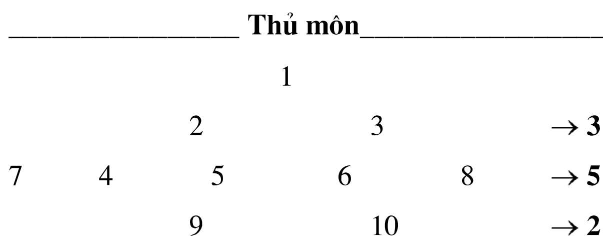
- Tính liên kết là sự nối liền các câu, các đoạn trong văn bản một cách tự nhiên, hợp lí.

- Muốn tạo được tính liên kết trong văn bản cần phải sử dụng được những phương tiện liên kết về hình thức và nội dung.

+ GV nêu vấn đề 2 (để dẫn vào bài mới)

- Em nào có thể lên bảng vẽ và giải thích sơ đồ chiến thuật bóng đá 3 - 5 -2?

• ***Gợi ý:***



* *Chú thích:*

1: Trung vệ thòng.

2,3: Trung vệ dập.

4, 5, 6,: Tiền vệ.

7, 8: Hậu vệ biên (cánh)

9. 10: Tiền đạo.

+ GV nêu vấn đề *3*:

Theo em, trong một văn bản có cần phải bố trí, sắp đặt các nội dung, ý tứ như việc sắp xếp các cầu thủ hay không? Vì sao?

+ HS trả lời:

Cần, vì các phần, các đoạn, ý tứ của văn bản cũng cần phải có trình tự trước sau rành mạch, hợp lí.

+ GV chốt:

Bố cục là sự bố trí, sắp xếp các phần, đoạn, các ý tứ muốn biểu đạt thành một trình tự trước sau, rành mạch và hợp lí.

Ví dụ: Bố cục văn bản

Đơn xin gia nhập Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh:

- Quốc hiệu,
- Tên đơn,
- Họ và tên,
- Ngày, tháng, năm sinh,
- Học ở lớp, trường nào, địa chỉ,
- Lí do xin gia nhập Đội,
- Lời hứa khi trở thành đội viên,
- Lời cảm ơn,
- Nơi và ngày, tháng, năm viết đơn...

Hoạt động 2
XÁC ĐỊNH NHỮNG YÊU CẦU VỀ BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

+ GV chỉ định HS đọc văn bản *Ếch ngồi đáy giếng* ở mục I.2, SGK. và hỏi:

- So với văn bản *Ếch ngồi đáy giếng* ở SGK Ngữ văn 6, tập một thì văn bản này có gì giống nhau và khác nhau?

- Nhận xét văn bản ở mục I.2.

+ HS trả lời:

So sánh:

- Giống nhau: Các ý đều đầy đủ.

- Khác nhau:

Bố cục của nguyên bản có 3 phần, của văn bản I.2. chỉ có 2 phần.

Các ý trong nguyên bản mạch lạc, trong văn bản I. 2. lộn xộn.

- Nhận xét:

Vì bố cục không hợp lí nên văn bản I.2. trở nên tối nghĩa.

Vì các ý không sắp xếp theo đúng trình tự của thời gian, sự việc khiến văn bản I.2 . trở nên vô lí.

+ GV gợi dẫn HS so sánh 2 văn bản:

Nguyên bản trong *SGK Ngữ văn 6, tập một*:

- Mở bài (01 đoạn văn)

Có 1 con ếch:

Sống trong một không gian hẹp, xung quanh chỉ có những con vật nhỏ bé nên tiếng kêu của Ếch là to nhất.

Do điều kiện sống khá đặc biệt ấy, Ếch ngộ nhận về tầm cỡ của mình.

- Thân bài (01 đoạn văn)

Sự việc khách quan khiến Ếch tình cờ được thay đổi hoàn cảnh sống.

- Kết bài (01 đoạn văn)

Ếch phải trả giá cho sự ngạo mạn vô lối của mình.

Các ý trong văn bản được sắp xếp theo một trình tự mạch lạc như sau:

Con ếch sống trong một cái giếng:

Thấy: Bầu trời chỉ bé bằng chiếc vung.

Nghĩ: Mình là chúa tể.

Khi con ếch tình cờ ra khỏi giếng thì:

Hành động theo thói quen: đi lại, kêu.

Phải trả giá: bị con trâu giẫm bẹp.

Văn bản ở mục I. 2.:

Bố cục 2 phần là không hợp lí.

Các ý: lộn xộn, nhất là câu:

Từ đấy, trâu trở thành bạn của nhà nông

chẳng có gì ăn nhập với ý nghĩa chung của cả truyện là bài học đắt giá cho một kẻ ngu dốt, mù quáng và ngạo mạn.

+ GV yêu cầu HS dựa vào kết quả trên để nhận xét văn bản *Lợn cưới áo mới*.

Hoạt động 3
XÁC ĐỊNH CÁC PHẦN CỦA BỐ CỤC

+ GV nêu vấn đề:

- Ở lớp 6, chúng ta cũng đã học bố cục trong các kiểu văn bản tự sự và miêu tả. Vậy, em hãy cho biết:

1. Trong văn bản tự sự và văn bản miêu tả, bố cục gồm có mấy phần? Là những phần nào?

2. Cho biết nhiệm vụ của mỗi phần trong từng kiểu văn bản?

+ HS trả lời:

1. Bố cục gồm 3 phần: Mở bài - Thân bài - Kết bài.

2. Nhiệm vụ:

a) *Văn bản tự sự:*

- Mở bài: Giới thiệu chung về nhân vật và sự việc.

- Thân bài: Diễn biến và phát triển của sự việc, câu chuyện.

- Kết bài: Kết thúc của câu chuyện.

b) *Văn bản miêu tả:*

- Mở bài: Tả khái quát.

- Thân bài: Tả chi tiết.

- Kết bài: Tóm tắt về đối tượng và phát biểu cảm nghĩ.

+ GV chốt:

- Kiểu văn bản nào cũng phải tuân thủ bố cục 3 phần và các phần đều có những nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng.

- So sánh với sơ đồ chiến thuật bóng đá 3 - 5 - 2, chúng ta thấy bố cục bóng đá cũng rất cụ thể, rõ ràng;

Tuyến 1 (ứng với phần mở bài): tiền đạo.

Tuyến 2 (ứng với phần thân bài): tiền vệ.

Tuyến 3 (ứng với phần kết bài) hậu vệ.

+ GV chỉ định HS đọc to mục *Ghi nhớ*, tr. 30, SGK.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1.,2, 3: Theo gợi ý trong sách dành cho giáo viên (SGV).

Bài tập bổ trợ:

Nhận xét của em về 2 văn bản dưới đây:

1. Ông đang nằm nghỉ trên giường thì một tên trộm lẻn vào. Hắn nhẹ nhàng rút ngăn kéo tủ lục tìm tiền. Một lần nhà văn Ban-dắc đi ngủ quên không đóng cửa. Bỗng hắn nghe tiếng chủ nhân:

- Anh bạn ơi, đừng hoài công tìm tiền ở cái chỗ mà ngay giữa ban ngày tôi đốt đuốc cũng chẳng bao giờ vét lấy nổi một xu.

2. Một lần nhà văn Ban-dắc đi ngủ quên không đóng cửa. Ông đang nằm nghỉ trên giường thì một tên trộm lẻn vào. Hắn nhẹ nhàng rút ngăn kéo tủ lục tìm tiền. Bỗng hắn nghe tiếng chủ nhân:

- Anh bạn ơi, đừng hoài công tìm tiền ở cái chỗ mà ngay giữa ban ngày tôi đốt đuốc cũng không bao giờ vét lấy nổi một xu.

• ***Gợi ý:***

- Nhận xét về tính liên kết và phương tiện liên kết được dùng trong 2 văn bản.

- Nhận xét về trình tự sắp xếp các ý (mạch lạc hay không mạch lạc) trong 2 văn bản.

Tiết 8
TẬP LÀM VĂN

MẠCH LẠC
TRONG VĂN BẢN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Thấy rõ hơn vai trò của bố cục và mạch lạc trong văn bản.

2. Tích hợp với phần văn ở văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê.*

3. Kĩ năng

- Biết xây dựng bố cục khi viết văn bản.

- Tập viết văn có mạch lạc.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

+ GV hỏi:

- *Mạch lạc* là từ Hán Việt hay thuần Việt?

+ HS trả lời: từ Hán Việt.

+ GV *giải thích:*

- Theo cuốn *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*(*), các yếu tố mạch, lạc được giải nghĩa như sau:

Mạch 1:

Nghĩa 1: ống dẫn máu trong cơ thể → mạch lạc, mạch lộ...

Nghĩa 2: đường, hệ thống→ địa mạch, xung mạch...

Mạch 2: Tên một loại lúa.

Lạc 1: vui.

Lạc 2: Mạng lưới → liên lạc, mạch lạc...

Lạc 3:

Nghĩa 1: rụng → diệp lạc, nguyệt lạc...

Nghĩa 2: rơi rớt → lạc hậu, lạc ngũ...

Nghĩa 3: Nơi ở → bộ lạc.

Vậy, theo em, mạch lạc là gì? Nó còn có tên gọi nào khác trong văn, thơ?

+ HS trả lời:

Mạch lạc là một mạng lưới về ý nghĩa nối liền các phần, các đoạn, các ý tứ của văn bản. Trong văn thơ nó còn được gọi là mạch văn, mạch thơ.

+ GV chốt:

Trong văn bản, mạch văn chỉ được thể hiện dần dần.

(*) Chủ biên: PGS.TS. Hoàng Văn Hành. *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng.* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

Ví dụ: Trong truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê,* thì:

- Thoạt đầu, ta không thể biết hai anh em Thành, Thuỷ và những con búp bê có phải chia tay nhau hay không.

...Về sau cuộc chia tay của hai anh em và không chia tay của những con búp bê luôn có những tình tiết mới qua mỗi phần, mỗi đoạn. Nói cách khác, mạch lạc và bố cục không đối lập nhau.

Hoạt động 2
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ MỘT VĂN BẢN CÓ TÍNH MẠCH LẠC

+ GV nêu vấn đề 1.

- Ai có thể điểm lại diễn biến của mạch truyện *Sọ Dừa*?

(*Gợi ý*: Xoay quanh nhân vật chính Sọ Dừa)

- Ai có thể nhắc lại trình tự tả cảnh dượng Hương Thư chỉ huy thuyền vượt thác?

+ HS trả lời:

Mạch truyện Sọ Dừa:

- Sọ Dừa ra đời,
- Đi ở chăn bò cho nhà phú ông,
- Lấy con gái út của phú ông.
- Đi học, đi thi, đỗ trạng, đi sứ.
- Vợ Sọ Dừa gặp nạn, dạt vào đảo hoang,
- Vợ chồng Sọ Dừa đoàn tụ, mở tiệc mừng,
- Hai người chị xấu hổ, bỏ đi biệt tích.

Mạch (trình tự) tả cảnh
dượng Hương Thư chỉ huy thuyền vượt thác.

- Cảnh thuyền nhổ sào, ngược dòng, chuẩn bị vượt thác.
- Cảnh dượng Hương Thư chỉ huy thuyền vượt thác.
- Cảnh con thuyền đi qua những dãy núi và những vùng cao nguyên, đồng bằng.

Các cảnh trên được miêu tả theo một trình tự không gian hợp lí.

+ GV nêu vấn đề 2.

- Giả sử chúng ta đảo ngược các trình tự trên thì hiệu quả của văn bản sẽ ra sao?

+ HS trả lời:

- Văn bản sẽ trở nên tối nghĩa và lộn xộn.

+ GV nêu vấn đề 3:

- Trong văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê,* em thấy việc đảm bảo mạch văn có cần thiết không? Vì sao?

+ HS trả lời:

- Cần thiết, vì nó giúp cho việc hiểu văn bản thuận lợi và có hứng thú.

+ GV chốt:

- Kiểu văn bản nào cũng phải đảm bảo sự mạch lạc.

- So sánh với sơ đồ 3 - 5 - 2 của chiến thuật bóng đá:

Nếu các cầu thủ đứng sai vị trí thì thế trận của đội bóng sẽ bị rối loạn. 3 tuyến có nhiệm vụ rõ ràng:

Tiền đạo ghi bàn, *tiền vệ* hộ công và hộ vệ, hậu vệ bảo vệ khung thành. Nhưng cả 3 tuyến phải gắn bó chặt chẽ với nhau như các ý trong một văn bản.

+ HS đọc chậm, to, rõ nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 32.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

+ Các *bài tập 1, 2,:* Theo hướng dẫn của SGV

Bài tập bổ trợ:

Phân tích mạch lạc của đoạn văn dưới đây:

Đêm qua, lúc nào chợt tỉnh, tôi cũng nghe tiếng nức nở, tức tưởi của em. Tôi cứ phải cắn chặt môi để khỏi bật lên tiếng khóc to, nhưng nước mắt cứ tuôn ra như suối, ướt đầm cả gối và hai cánh tay áo.

Sáng nay dậy sớm, tôi khe khẽ mở cửa, rón rén đi ra vườn, ngồi xuống gốc cây hồng xiêm. Chợt thấy tiếng động phía sau, tôi quay lại: Em tôi đã theo ra từ lúc nào. Em lặng lẽ đặt tay lên vai tôi. Tôi kéo em ngồi bên và vuốt nhè nhẹ lên mái tóc.

Chúng tôi cứ ngồi im như vậy. Đằng đông, trời hửng dần. Những bông hoa thược dược trong vườn đã thoáng hiện trong màn sương sớm và bắt đầu khoe bộ cánh rực rỡ của mình. Lũ chim sâu, chim chiền chiện nhảy nhót trên cành và kêu chiêm chiếp. Ngoài đường, tiếng xe máy, tiếng ô tô và tiếng trò chuyện râm ran của những người đi chợ mỗi lúc một rộn ràng, ồn ào. Cảnh vật vẫn cứ như hôm qua, hôm kia thôi mà sao tai hoạ giáng xuống đầu anh em tôi nặng nề thế này...?

(Trích *"Cuộc chia tay của những con búp bê"*
(Ngữ Văn 7, tập 1)

• ***Gợi ý*:**

Mạch lạc của đoạn văn trên thể hiện ở:

- *Trình tự thời gian*: đêm qua... sáng nay... đằng đông... trời hửng dần.

- *Hành động*: chợt tỉnh... nghe... cắn chặt môi... dậy sớm... mở cửa...

- *Quan hệ*: tôi quay lại... kéo em ngồi bên... vuốt nhè nhẹ lên mái tóc... cứ ngồi im như vậy...

- *Tâm trạng*: để khỏi bật lên tiếng khóc to... mà sao tai hoạ giáng xuống đầu anh em tôi nặng nề thế này...?

Các ý cứ kế tiếp nhau, đan xen nhau để tô đậm cho một ý chính là: tâm trạng đau đớn, tủi nhục trước một sự chia lìa vô lí. Sự chia lìa ấy đã trở thành tai hoạ trước một nghịch lí: Tất cả đều bình thường (tiếng chim hót, tiếng xe, tiếng người...). Chỉ có cuộc chia tay là khác thường, thật không sao hiểu nổi!!!

Tuần 3

BÀI 3

CA DAO, DÂN CA
Tiết 9
VĂN HỌC

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

A. Kết quả cần đạt

1. Điểm 1, mục *Kết quả cần đạt* (SGK, tr. 34)

2. Tích hợp với phân môn Tiếng Việt ở khái niệm từ láy.

3. Tích hợp với phân môn Tập làm văn ở *nghệ thuật tạo lập văn bản*, ở *bài viết số 1*.

4. Luyện kĩ năng viết bài kể chuyện kết hợp miêu tả và bước đầu biểu cảm.

* GV. Tìm đọc cuốn "Thơ pháp ca dao" của Nguyễn Xuân Kính. NXBGD tái bản năm 2006 – Bình giảng cao dao – Hoàng Tích Tựu (tái bản) NXBGD, năm 1999.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA

(Hình thức: Vấn đáp)

1. Nhớ và đọc lại một vài câu ca dao mà em đã học ở Tiểu học.

(Yêu cầu: Đọc thuộc lòng vài câu ca dao đã học trong sách *Tiếng Việt* 3, 4, 5).

2. Vì sao những câu ấy được gọi là ca dao? (*Gợi ý:* Người sáng tác? Thể văn? Cách thức lưu truyền?)

3. Em có thuộc một làn điệu dân ca nào không? Nêu rõ tên làn điệu đó? Nếu có thể, em hát một hai câu cho các bạn nghe?

4. Các bài: – Trống cơm, Xe chỉ luồn kim, Người ở đừng về, Bèo dạt mây trôi... thuộc loại dân ca vùng, miền nào?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

Chọn một trong những cách sau:

1. HS đọc to Chú thích (*), tr. 35; GV nhấn mạnh các khái niệm:

+ *Ca dao - dân ca*: Những bài thơ - bài hát trữ tình dân gian của quần chúng nhân dân, do nhân dân sáng tác, trình diễn và lưu hành truyền miệng trong dân gian từ đời này qua đời khác.

+ *Ca dao*: là phần lời của bài ca, có thể đọc như đọc thơ trữ tình.

+ *Dân ca*: là phần lời kết hợp với âm nhạc dân gian (còn gọi là các làn điệu. Ví dụ: Quan họ, chèo, lí, hò, hát ví, hát ru,...)

+ Trong nhà trường THCS - THPT, chủ yếu HS được học phần lời ca (ca dao). Vì vậy thường có nhan đề: Những câu hát...

+ Nội dung ca dao - dân ca rất phong phú: diễn tả đời sống tâm hồn, tư tưởng, tình cảm của nhân dân.

+ Nghệ thuật ca dao - dân ca: thơ trữ tình dân gian chân thực, hồn nhiên, gợi cảm, giàu hình ảnh và nhịp điệu.

+ Chương trình Ngữ văn lớp 7 sẽ tìm hiểu các bài ca dao - dân ca về tình cảm gia đình, tình yêu quê hương đất nước, con người, những câu hát than thân, những câu hát châm biếm, v.v...

2. Đối với tuổi thơ mỗi người Việt Nam, ca dao - dân ca là dòng sữa ngọt ngào, vỗ về, an ủi tâm hồn chúng ta qua lời ru của bà, của mẹ, của chị những buổi trưa hè nắng lửa, hay những đêm đông lạnh giá. Chúng ta, dần dần cùng với tháng năm, lớn lên và trưởng thành nhờ nguồn suối trong lành đó. Bây giờ ta cùng nhau đọc lại, lắng nghe và suy ngẫm.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI NGHĨA TỪ KHÓ,
TÌM HIỂU THỂ LOẠI VÀ BỐ CỤC

1. *Đọc:*

* Yêu cầu: Chú ý ngắt nhịp thơ lục bát: 2/2/2/2 hoặc 4/4, giọng dịu nhẹ, chậm êm, tình cảm vừa thành kính, nghiêm trang vừa tha thiết ân cần.

* GV cùng 4 HS đọc một lần.

* GV nhận xét cách đọc của HS so với yêu cầu.

2. *Giải thích từ khó:*

- Trong 6 *chú thích* SGK, tr. 35, chỉ cần đi sâu vào *chú thích* 1, 6.

* *Cù lao chín chữ:* nghĩa chung: Công lao của cha mẹ sinh thành, nuôi nấng, giáo dục, dạy dỗ con cái nên người. (Phân biệt cù lao: đảo nhỏ. Vd bãi nổi trên sông. Cù lao chàm: tên riêng, tên 1 nhân vật trong truyện "Quên nội" của Võ Quảng – đoạn trích học "Vượt thác" (lớp 6).

Nghĩa cụ thể: - *cù*: siêng năng (cần cù), *lao*: khó nhọc, vất vả.

- *Chín chữ:* 1. *sinh*: đẻ; 2. *cúc*: nâng đỡ; 3. *phủ*: vuốt ve, an ủi; 4. *súc*: cho bú; 5. *trưởng*: nuôi lớn; 6. *dục*: dạy dỗ; 7. *cố*: trông nom; 8. *phục*: uốn nắn, theo dõi; 9. *phúc*: giữ gìn, bảo vệ.

* Hai thân (song thân): phụ thân - cha, mẫu thân - mẹ; cha mẹ.

- Phân biệt với *thân*: thân thiết, gần gũi.

3. Văn bản gồm 4 lời (bài) ca dao - dân ca cùng một chủ đề tình cảm gia đình (với cha mẹ, ông bà, anh em). Các lời ca đều ngắn từ 2 - 4 - 5 câu thơ lục bát.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

Bài ca thứ nhất

+ HS đọc diễn cảm với giọng thích hợp.

+ GV hỏi:

- Xác định thể loại cụ thể của lời ca? Vì sao em biết? Câu đầu tiên có ý nghĩa gì?

• ***Định hướng:***

- Đây là bài hát ru. Câu thơ đầu với nhịp 3: 2/2/2 cho ta biết điều đó. Đó là câu hát mở đầu thường gặp của loại *Bài hát ru em, ru con.*

- Những câu mở đầu tương tự:

- Ru em em ngủ cho muồi,

- Gió mùa thu mẹ ru con ngủ,

- Ơ hời, con hãy ngủ đi...

+ GV hỏi:

- Biện pháp nghệ thuật quen thuộc nào đã được sử dụng ở 2 câu tiếp theo? Lối ví von ấy đặc sắc như thế nào? Tìm những câu ca dao tương tự? Quan hệ *cha - núi, mẹ - biển* có ý nghĩa gì?

+ HS trao đổi, trả lời.

• ***Định hướng:***

- Hai so sánh ví von quen thuộc để nói lên công cha, nghĩa mẹ thật vô cùng to lớn, mãi mãi không cùng. So sánh *công cha với núi ngất trời, nghĩa mẹ với nước biển Đông* là rất phù hợp và hay vì đây đều là những so sánh với những đại lượng khó xác định cụ thể phạm vi. Hơn nữa, *cha* - đàn ông, thuộc *dương*, cứng rắn so sánh với núi; *mẹ* - đàn bà, thuộc *âm*, mềm mại, dịu dàng so sánh với *nước*, tạo thành *bộ đôi* sơn - thuỷ vừa linh hoạt vừa bền vững.

- Những câu ca dao tương tự:

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra,
Một lòng thờ mẹ, kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

+ GV hỏi:

- Câu cuối cùng khuyên con cái điều gì? Lời khuyên với giọng điệu như thế nào? Liệu các con có phải thuộc lòng *cù lao chín chữ* hay không? Vì sao?

• ***Định hướng:***

- Câu thơ thứ ba chỉ mang tính chất *chuyển ý* để bắt sang câu kết.

- Câu thứ tư là lời khuyên dạy con cái sau khi đã thấm thía công ơn, nghĩa tình cao sâu của cha mẹ.

- *Ghi lòng* là khắc, tạc trong lòng, suốt đời không bao giờ quên. Nhưng như thế không có nghĩa là chỉ cần nhớ máy móc *chín chữ cù lao* là những chữ gì mà chủ yếu là tình cảm kính yêu và biết ơn các bậc đã sinh thành, nuôi dưỡng và giáo dục chúng ta nên người. Đó là một tình cảm thiêng liêng tự nhiên, gần gũi và ruột thịt mà không phải ai ai cũng đều tự nguyện tâm thành thực hiện suốt cả cuộc đời. Không phải không có những đứa con nuôi dưỡng cha mẹ như một thứ nghĩa vụ bắt buộc, trả nợ.

Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể,
Con nuôi mẹ con kể từng ngày.

Thậm chí: *Một mẹ nuôi đủ mười con, nhưng mười con không nuôi nổi một mẹ.*

Bởi vậy, con cái phải có nghĩa vụ biết ơn và kính yêu cha mẹ. Bởi vì người ta không yêu quý cha mẹ để của mình thì cũng không thể yêu thương ai thực sự.

Bài ca thứ 2

+ HS đọc bài 2 với giọng chậm, buồn.

+ GV hỏi:

- *Môtíp* gặp ở đây là gì? Tại sao lại là *chiều chiều* mà không phải là *sáng sáng* hay *trưa trưa*, hay *đêm đêm*?

- Tại sao lại ra *đứng ngõ sau*? Hoặc có thể ra đứng ở đâu nữa?

+ HS suy nghĩ, trao đổi, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Môtíp *chiều chiều* thường gặp trong ca dao trữ tình:

Chiều chiều ra đứng bờ ao, bờ sông, lại nhớ chiều chiều...

- *Thời gian nghệ thuật ước lệ và phiếm chỉ*, lặp lại, không phải là một chiều mà nhiều chiều, chiều nào cũng thế. Đó là thời gian vật lí mà cũng là thời gian tâm trạng, lúc đã xong công việc của một ngày, lúc mặt trời gần lặn, lúc mọi người bắt đầu được nghỉ ngơi, lúc tâm tư có cơ hội khơi dậy nỗi nhớ, niềm thương.

- *Ra đứng ngõ sau*, nơi khuất nẻo, ít người trong nhà để ý để người con dâu, người vợ tha hồ tự do "một mình mình biết, một mình mình hay" bộc lộ

tâm trạng. Nhưng *ngõ sau* cũng chỉ là không gian làng quê cổ truyền, là nơi *tâm tình*, nơi *hò hẹn* của những lứa đôi, những mối tình.

+ HS phân biệt giữa *chiều chiều* và *chín chiều*? *Chín chiều* là những chiều nào?

- ***Định hướng:***

- *Chiều* (chiều) đồng âm khác nghĩa với *chiều* (chín). *Chiều* ở đây có nghĩa là bề, là hướng. *Chín chiều* là nhiều bề, nhiều hướng. Nhưng đó là những hướng nào? Vẫn có câu *bốn phương tám hướng*. Hướng, bề thứ chín là hướng vào lòng, vào nội tâm người con gái xa mẹ, xa quê.

- *Trông về* (ngó về, ngóng về), chỉ một động tác, một cử chỉ đơn điệu mà biết bao tâm trạng đã thể hiện: nhớ thương, mong mỏi, buồn rầu,...

- Tại sao? Vì đường xa cách sông, không có đò? Vì cuộc sống vất vả nơi nhà chồng? Vì cuộc sống không hạnh phúc với chồng, vì bị mẹ chồng đè nén? Hay chẳng vì cái gì mà chỉ là nỗi nhớ mẹ tự nhiên của đứa con xa? Bởi không đâu bằng quê mình, không ai bằng mẹ mình? Tình mẹ con là thiêng liêng nhất?

- Câu ca cất lên tiếng thở than buồn buồn, tiếc nuối, đau xót, ngậm ngùi pha chút tủi hờn của người con dâu, người vợ từ *ngõ sau* vắng lặng giữa buổi chiều buông khói thổi cơm chờn vờn, vấn vít.

Bài ca thứ ba

+ HS đọc và trả lời câu hỏi:

- Nỗi nhớ ông bà trong câu này được thể hiện như thế nào? Em hiểu *nuộc lạt* là gì? Kết cấu câu bát (8) có gì đáng chú ý?

- ***Định hướng:***

- Ông bà là người đã sinh ra cha mẹ. Tình cảm của đứa cháu xa ông bà cũng rất sâu nặng.

Lối hứng: nhân cái này gợi đến cái kia, là biện pháp nghệ thuật quen thuộc của ca dao cổ truyền đã được sử dụng ở đây .

- *Nuộc lạt* là mối buộc của sợi lạt. Trên mái nhà tranh tre, nứa lá ở nông thôn nuộc lạt rất nhiều, khó có thể đếm xuể. Nỗi nhớ ông bà của cháu cũng khó có thể cân đong đo đếm. Chỉ biết rằng nó khít chặt, nó dẻo mềm, bền dai (lạt mềm buộc chặt) như *nuộc lạt* trên mái nhà cháu đây.

- Những câu ca dao có kết cấu *bao nhiêu... bấy nhiêu* tương tự và phổ biến:

- Qua đình, ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.

- Qua cầu, ngả nón trông cầu
Cầu bao nhiêu nhịp, dạ sầu bấy nhiêu.

Tuy nhiên, so với nỗi nhớ mẹ, nỗi nhớ ông bà không có cái xót xa, đau đớn mà nghiêng sang nhớ rất nhiều, rất nhiều.

Bài ca dao thứ tư

+ HS đọc và trả lời câu hỏi:

- Tình cảm anh em ruột thịt cần phải như thế nào?

- ***Định hướng:***

- Anh chị em ruột thịt là những người cùng do cha mẹ sinh ra, cùng trong một bọc, cùng bú chung bầu sữa, cùng sống và lớn khôn dưới một mái nhà, cùng được cha mẹ thương yêu, che chở, dạy dỗ nên người. Như tay với chân của một cơ thể, như cành trên, cành dưới của một cây xanh. Còn có gì thân thiết, gắn bó hơn chung giọt máu đào? Vậy hoà thuận:

Anh trên em dưới, anh bảo em nghe, chị ngã em nâng, anh em một nhà, con một cha nhà một nóc, thịt với xương tim óc dính liền... phải trở thành lẽ sống, lối sống của mỗi chúng ta mà mục đích đầu tiên là để cho *hai thân:* cha mẹ - vui, hài lòng.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Đọc thêm 4 bài ca dao - dân ca trong SGK, tr. 37. Những bài ca ấy cũng nói về tình cảm gì? Qua đây, chúng ta có thể nói như thế nào về tình cảm ấy của con người Việt Nam?

2. Những biện pháp nghệ thuật đã được sử dụng trong các bài ca trên?

3. HS đọc to nội dung mục *Ghi nhớ*, tr. 36.

4. Chọn và điền những từ, ngữ thích hợp vào câu văn sau:

** Tình cảm gia đình là một trong những tình cảm......................... nhất đối với mỗi con người.*

(thiêng liêng, gần gũi, to lớn, sâu nặng, ấm áp, cần thiết, quan trọng, biết bao nhiêu...)

5. Nếu cho em ba điều ước, em sẽ ước điều gì? Vì sao?

6. Hãy dũng cảm kể lại một lần em đã mắc lỗi với người ruột thịt mà em kính yêu nhất?

7. Học thuộc lòng cả 4 bài.

8. Soạn bài tiếp theo:

Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người.

Tiết 10
VĂN HỌC

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

A. Kết quả cần đạt

1. Tình yêu quê hương đất nước, con người được mở rộng và nâng cao từ tình cảm gia đình. Đó là niềm tự hào về cảnh đẹp, sự giàu có, sự phong phú và bản sắc riêng của từng vùng quê, từng miền đất nước.

- Lối hát đối đáp, hát đố giao duyên, lối tả cảnh, tả người, phú, tỉ, hứng rất đậm đà màu sắc địa phương, rất hoạt và sống động.

2. Yêu cầu *tích hợp* với phần môn Tiếng Việt và Tập làm văn: tiếp tục công việc của tiết 9.

3. Luyện kĩ năng

- Đọc ca dao trữ tình, phân tích hình ảnh, nhịp điệu và các môtíp quen thuộc trong ca dao - dân ca.

* GV. Tìm đọc tham khảo cuốn: Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam của Vũ Ngọc Phan. NXBVH, tái bản, 1997.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: Vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm 4 bài ca dao đã học. Em yêu thích bài nào nhất? Vì sao?

2. So sánh về tác dụng của nó trong các bài ca dao - dân ca đã học? Tại sao môtíp *chiều chiều* lại thường xuất hiện trong ca dao trữ tình cổ truyền Việt Nam?

3. Đọc thêm tất cả những câu ca dao - dân ca về tình cảm gia đình mà em thuộc (trong và ngoài SGK). Em thích câu nào hơn cả? Vì sao?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1.

* Trong kho tàng ca dao - dân ca cổ truyền Việt Nam, các bài ca về chủ đề tình yêu quê hương, đất nước, con người rất phong phú. Mỗi miền quê trên đất nước ta đều có không ít câu ca hay, đẹp, mượt mà, mộc mạc tô điểm cho niềm tự hào của riêng địa phương mình. Bốn bài dưới đây chỉ là bốn ví dụ tiêu biểu mà thôi.

2. Đọc đoạn thơ:

"Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa, đâu trời đẹp hơn?
Cánh cò bay lả rập rờn,
Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều

(Nguyễn Đình Thi)

– Hỏi: Mấy câu trên có phải là cao dao không? Vì sao? (Bài này HS đã từng học ở cấp tiểu học).

Vậy thế nào là những câu ca dao về quê hương, đất nước?

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. *Đọc:*

+ Bài 1. Chú ý đọc với giọng hỏi - đáp, hồ hởi và tình cảm phấn khởi, tự hào.

+ Bài 2. Giọng hỏi - thách thức, tự hào.

+ Bài 3. Giọng mời gọi.

+ Bài 4. Chú ý hai câu 1 - 2, nhịp chậm: 4/4/4.

* GV cùng 4 HS đọc diễn cảm một lần. GV nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó*: theo 16 *Chú thích* SGK, tr. 38 - 39.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC - HIỂU CHI TIẾT

Bài thứ nhất

+ 2 HS đọc: Một nam đọc lời hỏi, một nữ đọc lời đáp.

+ GV hỏi:

- Nhận xét hình thức thể loại của bài ca dao - dân ca có gì đặc biệt? Vì sao em biết? Giữa lời hỏi và lời đáp có gì chung? Từ những lời hỏi và đáp ta có thể nhận ra mối quan hệ tình cảm của họ như thế nào?

+ HS trao đổi, trả lời.

- ***Định hướng:***

- Đây là thể loại đối đáp thường gặp trong ca dao trữ tình giao duyên cổ truyền Việt Nam. Có lời hỏi của bên nam (nữ) và lời đáp của bên nữ (nam) xoay quanh một chủ đề (đề tài nào đó: về sản vật hoặc cảnh giàu đẹp của quê hương, hiểu biết về *Truyện Kiều*...). Mối quan hệ giữa người hỏi và người đáp có khi lạ, khi quen nhưng cả hai bên đều lịch sự, tế nhị, duyên dáng và đều thông minh khi hỏi cũng như khi trả lời. Ở bài ca này là *hỏi - đáp* về cảnh đẹp của núi sông đất nước.

- Về cấu trúc, nếu thật đầy đủ, còn có 4 câu kết:

- Anh hỏi em có bấy nhiêu lời
Xin em giảng rõ từng nơi, từng người?

thì bên nữ trả lời:

Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời
Em xin giảng rõ từng nơi, từng người.

- Hát đối đáp thường mang hình thức *hát đố*: Một bên là câu đố - lời thách đố; một bên là lời đáp lời giải. Hình thức vui chơi ca hát lí thú này thường diễn ra có khi giữa buổi trồng khoai, gặt lúa, có khi lại trong đêm trăng sáng, bên cổng làng, dưới gốc đa già, trai xóm trên và gái xóm dưới, trai thôn Đoài và gái thôn Đông, râm ran, ríu rít, không dứt tiếng hát, tiếng cười. Đó là sinh hoạt văn hoá tinh thần độc đáo của cư dân người Việt cổ truyền.

+ GV hỏi:

- Trong nội dung và cách hỏi của chàng trai, theo em có điều gì thú vị? Có câu hỏi nào mà không cần đọc lời đáp, em cũng có thể đoán được hay không?

+ HS suy nghĩ, lựa chọn, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Đoạn ca cao chỉ trích lời hỏi của chàng trai. Lời hỏi gồm 6 câu, mỗi câu hỏi về một địa danh, tên một dòng sông, ngọn núi, toà thành trên đất nước ta. Chỉ cần có một vốn hiểu biết không nhiều nhưng thật lòng gắn bó với quê hương đất nước ông bà thì có thể dễ dàng trả lời những câu hỏi ấy. Bởi vì ở mỗi câu, người hỏi đã gợi ra những đặc điểm riêng của từng đối tượng. Người trả lời chỉ còn việc thay những từ để hỏi: *nào, ở đâu* bằng tên của toà thành, dòng sông, ngọn núi mà mình biết. Bởi vậy, những lời hỏi - đáp trên không chỉ nhằm thử thách hiểu biết và trí thông minh của người đáp mà còn để vui chơi, giao lưu, bộc lộ tình cảm nam nữ, mặt khác còn thể hiện lòng yêu quý và tự hào đối với quê hương đất nước của người dân lao động.

Bài thứ hai

+ HS đọc diễn cảm và trả lời câu hỏi:

- Em gặp *môtíp* quen thuộc nào trong bài ca trên? Đọc những câu khác mà em biết? *Môtíp "rủ nhau"* nói lên quan hệ gì? Cách tả cảnh ở bài thứ 2 có gì khác so với bài 1?

- ***Định hướng:***

- Môtíp quen thuộc: *Rủ nhau*. *Rủ nhau* xuống biển mò cua, *Rủ nhau* đi cấy, đi cày, *Rủ nhau* đi tắm hồ sen... ở đây họ *rủ nhau* đi thăm cảnh Kiếm Hồ. (Lưu ý đảo trật tự và rút gọn tên hồ Hoàn Kiếm để phù hợp với vần luật thể thơ lục bát). Vì Hồ Gươm là một cảnh đẹp, một danh lam thắng cảnh nổi tiếng giữa lòng thủ đô Hà Nội, gắn với truyền thuyết trả gươm thần của vua Lê. Quanh hồ và trên hồ lại có nhiều di tích lịch sử nổi tiếng khác. Thế nên phải *rủ nhau* đi xem một lần cho biết, cho thỏa.

- Quan hệ giữa người rủ và người được rủ là quan hệ gần gũi, thân thiết: bạn bè, anh chị em và ở họ có chung mối quan tâm và cùng muốn làm một việc gì đó. Đây là một cách *mở lời*, đưa dẫn cảm xúc dung dị và cởi mở của ca dao trữ tình. Ý nghĩa cộng đồng trong cư dân người Việt.

- Phong cảnh Hồ Gươm được giới thiệu chỉ bằng những thắng cảnh: cầu Thê Húc, chùa Ngọc Sơn (đúng ra là đền thờ vua Lê Thái tổ), Đài Nghiên, Tháp Bút... mà không đi sâu miêu tả cụ thể để đảm bảo sự ngắn gọn, gợi mời tự xem, tự ngẫm nghĩ.

+ GV Câu hỏi cuối bài 2 có giống với các câu hỏi ở bài 1? Vì sao?

- ***Định hướng:***

- Câu hỏi ở bài 1, chỉ có ý nghĩa hỏi và chuyển tiếp, còn câu hỏi ở bài 2 là câu kết, câu hỏi tu từ, câu hỏi làm người nghe phải suy ngẫm nghiêm túc về:

- Công lao xây dựng, tô điểm non sông đất nước của cha ông ta từ bao đời nay.

- Cảnh đẹp Hồ Gươm cũng là cảnh dẹp của Thủ đô, tiêu biểu cho cảnh đẹp và niềm tự hào của đất nước ta đã, đang và sẽ trường tồn mãi cùng thời gian, cùng núi sông đẹp đẽ này (*chưa mòn*).

- Lời nhắc nhủ tự nhiên, thấm thía mọi người phải có trách nhiệm giữ gìn, xây dựng đất nước, tiếp tục phát huy truyền thống lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Bài thứ ba

+ HS đọc và trả lời câu hỏi:

- So với hai bài trên về độ dài, về cách tả, về môtíp, bài này có gì khác biệt và lí thú?

- ***Định hướng:***

- Bài này ngắn nhất, chỉ có 3 câu, kết bằng câu lục, mở đầu vẽ ra cảnh quan trên con đường và kết là lời mời gọi lên đường.

- Hình ảnh *non xanh nước biếc* và so sánh *như tranh họa đồ* đã từ lâu trở thành hình ảnh tượng trưng ước lệ cho vẻ đẹp sơn thuỷ hài hoà, hữu tình của nhiều vùng miền của đất nước. Chẳng hạn:

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Đường vô xứ Quảng quanh quanh...

- Câu thứ ba như lời mời gọi, lời kết bạn xa gần của những người dân xứ Huế mến khách. Từ "*vô"* làm rõ màu sắc âm điệu địa phương miền Trung.

- Kết bằng câu lục (6) mang tính chất mở. Nơi ấy đang chờ đợi, đón chào quý khách tới thăm.

- HS tìm hiểu giá trị biểu cảm của từ "Ai"

Bài thứ tư

+ GV đọc diễn cảm bài ca với giọng điệu và ngắt nhịp phù hợp.

+ GV hỏi:

- HS nhận xét số tiếng trong bài ca có gì khác thường? Giải thích vì sao?

- Phát hiện các biện pháp tu từ ở hai câu 1 - 2, phân tích hiệu quả nghệ thuật của nó?

- Các từ *ni, tê* gợi cho người nghe, người đọc cảm giác và ấn tượng gì?

+ HS tìm hiểu, lần lượt giải quyết từng vấn đề trong từng câu hỏi.

- ***Định hướng:***

- Bài ca có cấu trúc câu khá đặc biệt:

Hai câu 1 - 2 giãnra, kéo dài tới 12 tiếng, nhịp 4/4/4 cân đối, đều đặn.

Thực chất hai câu là sự đối xứng hoán đổi vị trí điểm nhìn của người miêu tả.

- Các từ *ni, tê* (này, kia) cho người đọc hiểu đây là tiếng nói miền Trung.

- Các điệp ngữ, đảo ngữ: *đứng bên ni đồng, đứng bên tê đồng, mênh mông bát ngát, bát ngát mênh mông* với ý nghĩa cánh đồng rộng rinh, nhìn hút tầm

mắt; từ bên nào nhìn ra cũng đều thấy sự rộng lớn của cánh đồng - cánh đồng lúa đang thì con gái - *chẽn lúa đòng đòng*, đang vươn lên, đầy sức sống.

- Tất cả đều nhằm khắc họa khoảng không gian rộng bát ngát của cánh đồng qua cái nhìn mải mê, sung sướng của người ngắm cảnh.

+ GV hỏi:

- Hai câu 3 - 4 tả ai? Môtíp quen thuộc ở đây là gì và có gì giống, khác với môtíp *thân em* thường gặp?

- Đây là lời của ai? Của người con gái hay của chàng trai? Vì sao thể thơ chuyển về lục bát?

- Vì sao người ta lại so sánh thân con gái với "chẽn lúa đòng đòng"?. Hình ảnh *chẽn lúa đòng đòng, phất phơ dưới ngọn nắng hồng buổi mai*... gợi cho em cảm xúc gì?

+ HS suy nghĩ, trao đổi, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Hai câu trên thuần tả cảnh; hai câu dưới tả người trong cảnh. Thể thơ đang từ tự do, câu dài, nhịp chậm, khoan thai chuyển về thể thơ lục bát đều đặn. Môtíp *thân em* thường gặp trong kiểu loại tiếng hát than thân nhưng ở đây lại mang màu sắc có phần khác. Đó không phải là tâm trạng buồn bã, than thở vì lo lắng cho số phận, vì duyên kiếp tương lai mà là tâm trạng hồn nhiên, trẻ trung tươi mới, sáng láng tinh sạch, rực rỡ tràn trề. Có cảm xúc ấy là do ấn tượng của hình ảnh so sánh như *chẽn lúa đòng đòng, phất phơ dưới ngọn nắng hồng buổi mai* ... đem lại.

- *Lúa đòng đòng* là lúa sắp trổ bông, sắp trưởng thành, thân lúa bắt đầu cong xuống, hạt lúa non sắp mẩy căng, ngậm sữa ngọt lành.

- Người con gái nông thôn đang ở vào tuổi dậy thì phơi phới sức xuân, mơn mởn như chẽn lúa ấy.

- *Phất phơ:* Khẽ đu đưa trong gió.

- *Ngọn nắng hồng buổi mai*: Cách dùng từ mới lạ, tạo hình ảnh cụ thể đầy ấn tượng. Ngọn cây → ngọn lúa → ngọn nắng.

- So sánh với câu: *Thân em* như tấm lụa đào

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai...

Đây là một trong những bài dân ca rất đẹp cả lời ca lẫn âm thanh, nhịp điệu của người Việt Nam ta.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Vai trò của những *địa danh dày đặc* trong chùm ca dao - dân ca nói về tình cảm quê hương, đất nước như thế nào? Đọc thêm những câu, những bài về đề tài này mà em biết?

2. Đọc thêm các bài ca dao trong SGK, tr. 40 - 41. Theo em, đó là ca dao nói về vùng miền nào? Vì sao em biết?

3. GV đọc thêm một đoạn thơ Tố Hữu:

Ai đi Nam Bộ
Tiền Giang, Hậu Giang
Ai vô Thành phố
Hồ Chí Minh
Rực rỡ tên vàng,
...
Ai lên Tây Nguyên, Công Tum, Đắc Lắc
Khu Năm dằng dặc khúc ruột miền Trung
Ai về với quê hương ta tha thiết
Sông Hương, Bến Hải, Cửa Tùng...

(Ta đi tới)

4. HS đọc to nội dung mục *Ghi nhớ*, tr. 40.

5. Tìm và phân tích *cấu tạo các từ láy* trong 4 bài ca dao trên.

6. Đọc tham khảo bài: "Dạy học chùm ca dao, tục ngữ ở lớp 7 như thế nào? của Xuân Nguyễn (Trong sách "Đọc – hiểu văn bản tác phẩm văn chương THCS, q1, Sđd tr.63–66).

7. Soạn bài: *Những câu hát than thân./.*

Tiết 11
TIẾNG VIỆT

TỪ LÁY

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Cấu tạo của 2 loại từ láy: từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận.

- Cơ chế tạo nghĩa của từ láy Tiếng Việt.

2. Tích hợp với phần Văn ở văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê,* với phần Tập làm văn ở bài *Quá trình tạo lập văn bản*.

3. Kĩ năng

- Bước đầu biết vận dụng những hiểu biết về cấu tạo và cơ chế tạo nghĩa của *từ láy* để nói, viết cho sinh động, hay hơn.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
ÔN TẬP KIẾN THỨC LỚP 6
(Cách làm tương tự như ở bài **Từ ghép**)

Hoạt động 2
TÌM HIỂU CẤU TẠO CỦA *TỪ LÁY*

+ HS đọc kĩ mục I. và trả lời các câu hỏi:

1. Nhận xét về đặc điểm âm thanh của 3 từ láy: *đăm đăm, mếu máo, liêu xiêu*?

2. Phân loại 3 từ láy trên?

3. Tại sao không dùng *bật bật, thẳm thẳm*?

+ HS trả lời:

1. Đặc điểm âm thanh:

- Tiếng láy lặp lại hoàn toàn tiếng gốc: đăm đăm.

- Biến âm để tạo nên sự hài hoà về vần và thanh điệu (đọc thuận miệng, nghe êm tai): *mếu máo, liêu xiêu.*

2. Phân loại:

- Láy toàn bộ: *đăm đăm*

- Láy bộ phận: *mếu máo, liêu xiêu*

3. Vì đây là những từ láy toàn bộ đã có sự biến đổi về thanh điệu và phụ âm cuối.

+ HS đọc to mục *Ghi nhớ* 1, SGK, tr. 42.

- ***Bài tập nhanh***

- Cho nhóm từ láy sau:

Bon bon, mờ mờ, xanh xanh, lặng lặng, cứng cứng, tím tím, nhỏ nhỏ, quặm quặm, ngóng ngóng.

- *Yêu cầu:*

+ Tìm các từ láy toàn bộ không biến âm?

+ Tìm các từ láy toàn bộ biến âm?

• ***Gợi ý*:**

- Bon bon, xanh xanh, mờ mờ.

- Quằm quặm, lẳng lặng, ngong ngóng.

- Cưng cứng, tim tím, nho nhỏ.

Hoạt động 3
TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA TỪ LÁY

+ HS đọc kĩ *mục II.* và trả lời các câu hỏi:

1. Nghĩa của các từ láy: *ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu* được tạo thành do đặc điểm gì về âm thanh?

2. Các từ láy trong mỗi nhóm sau đây có đặc điểm gì chung về âm thanh và ý nghĩa?

a) *lí nhí, li ti, ti hí.*

b) *nhấp nhô, phập phồng, bập bềnh.*

3. So ánh nghĩa của các từ láy *mềm mại, đo đỏ* với nghĩa của các tiếng gốc làm cơ sở cho chúng: *mềm, đỏ.*

+ HS trả lời:

1. Nhóm từ được hình thành ý nghĩa trên cơ sở mô phỏng âm thanh (từ tượng thanh).

2. a) Hình thành trên cơ sở miêu tả những âm thanh, hình khối, độ mở... của sự vật, có tính chất chung là nhỏ bé.

b) Hình thành trên cơ sở miêu tả ý nghĩa của sự vật theo mô hình:

Khi A, khi B hoặc *lúc A, lúc B...*

Ví dụ: Khi phồng, khi xẹp, khi nổi, khi chìm..

3. Ý nghĩa của *mềm mại, đo đỏ* đã được giảm nhẹ hơn so với ý nghĩa của *mềm, đỏ.*

+ GV chỉ định HS đọc to *Ghi nhớ 2*, tr. 42, SGK.

+ GV có thể đọc tham khảo ý kiến sau:

... Láy là một phương thức tạo từ đặc sắc của Tiếng Việt. Mỗi từ láy là một nốt nhạc về âm thanh, chứa đựng trong mình một bức tranh cụ thể của các giác quan: thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác... kèm theo những ấn tượng về sự cảm thụ chủ quan, những cách đánh giá, những thái độ của người nói trước sự vật, hiện tượng, đủ sức thông qua các giác quan hướng ngoại và hướng nội của người nghe mà tác động mạnh mẽ đến họ. Cho nên các từ láy là những công cụ tạo hình rất đắc lực của nghệ thuật văn học, nhất là của thơ ca.

(GSTS. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng - Ngữ nghĩa Tiếng Việt.*
NXBGD, Hà Nội, 1981; tr.51)

- ***Tiểu kết:***

- Ý nghĩa của từ láy là *ý nghĩa biểu trưng*, tự nó đã là một nốt nhạc, một bức tranh; cho nên mọi sự cắt nghĩa cơ học đều chỉ có tính tương đối, thậm chí rất tương đối mà thôi!

- ***Bài tập nhanh***

Phát triển các tiếng gốc: lặng, chăm, mê,... thành các *từ láy.*

• ***Gợi ý*:**

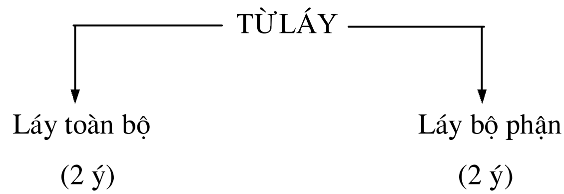
- lặng: lẳng lặng, lặng lẽ, lặng lờ.
- chăm: chăm chỉ, chăm chút, chăm chú, chăm chăm, chăm chắm...
- mê: mê man, mê mải, mê muội, tê mê, đê mê, mê mụ...

Hoạt động 4

HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC

(Cách làm như bài **Từ ghép**)

a)



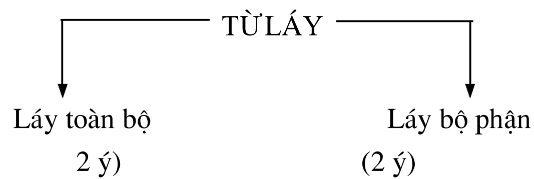
b)

TỪ LÁY	*Láy toàn bộ*	- -
	Láy bộ phận	- -

c)

TỪ LÁY	
Láy toàn bộ	Láy bộ phận
- -	- -

d)



Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Thống kê các từ láy trong đoạn văn:

Bần bật, thăm thẳm, nức nở, tức tưởi, rón rén, lặng lẽ, rực rỡ, chiêm chiếp, ríu ran, nặng nề.

* *Nhận xét:*

- Nhóm từ láy biến âm: thăm thẳm, chiêm chiếp.

- Nhóm từ trung gian giữa từ láy và từ đơn đa âm: thược dược, chiền chiện (Xem: Đỗ Hữu Châu. S.đ.d. tr. 44).

- Nhóm từ láy bộ phận: Các từ còn lại.

Bài tập 2. *Tạo từ láy*

lố: lấp ló, lo ló.

nhỏ: nho nhỏ, nhỏ nhẻ, nhỏ nhắn, nhỏ nhen, nhỏ nhoi...

nhức: nhức nhối, nhức nhói, nhưng nhức...

khác: khang khác.

thấp: thấp thoáng, thâm thấp.

chếch: chênh chếch, chếch choác...

ách: anh ách.

Bài tập 3. *Điền từ*

+ Cặp a, b thứ nhất:

a) Bà mẹ *nhẹ nhàng* khuyên bảo con.

b) Làm xong công việc, nó thở phào *nhẹ nhõm* như trút được gánh nặng.

+ Cặp a, b thứ hai:

a) Mọi người đều căm phẫn hành động *xấu xa* của tên phản bội.

b) Bức tranh của nó vẽ nguệch ngoạc, *xấu xí*.

+ Cặp a, b thứ ba:

a) Chiếc lọ rơi xuống đất vỡ *tan tành*.

b) Giặc đến, dân làng *tan tác* mỗi người một ngả.

Bài tập bổ trợ

a) *Giải nghĩa* từ láy có vần *âp*:

- Phập phồng: hoạt động của sự vật xẹp lại và phồng lên liên tục.

- Xập xoè: .... thu vào và nở ra..................

- Thập thò: .... thụt vào và thò ra................

- Bập bềnh: ....chìm xuống và nổi lên..........

b) *Giải nghĩa* các từ láy có vần **i**:

- Tác dụng: Miêu tả những âm thanh, hình dáng nhỏ bé.

+ *Minh hoạ:*

- hi hí: tiếng cười nhỏ.
- lí nhí: tiếng nói nhỏ, không rõ lời.
- ti hí: mắt mở he hé, rất nhỏ như sợi chỉ.
- li ti: sự vật nhỏ, rất nhỏ.
- ti tỉ: tiếng khóc nhỏ, kéo dài.

Bài tập 4. *Đặt câu* với mỗi từ: *nhỏ nhắn, nhã nhặn, nhỏ nhẻ, nhỏ nhen, nhỏ nhoi*

- Hoa có dáng người *nhỏ nhắn*, rất ưa nhìn.
- Bạn bè không nên để bụng những chuyện *nhỏ nhặt*.
- Khi ngồi vào mâm cơm, bé Lan thường ăn *nhỏ nhẻ*, từ tốn.
- Nói xấu sau lưng bạn là hành vi rất *nhỏ nhen*.
- Phần đóng góp của mỗi người cho cuộc đời thật là *nhỏ nhoi*.

Bài tập 5

- Các từ: *máu mủ, mặt mũi, tóc tai, râu ria, khuôn khổ, ngọn ngành, tươi tốt, nấu nướng, ngu ngốc, học hỏi, mệt mỏi, nảy nở*... là từ ghép, chúng có sự trùng hợp ngẫu nhiên về phụ âm đầu (có người cho là trung gian ghép – láy).

Bài tập 6

- *chiền* trong *chùa chiền* cũng có nghĩa là *chùa*.
- *nê* trong *no nê* có nghĩa là đủ, đầy.
- *rớt* trong *rơi rớt* cũng có nghĩa là *rơi*.
- *hành* trong học hành có nghĩa là thực hành, làm.

Vì vậy các từ trên đều là *từ ghép*.

(xem: Tiết 65. *Luyện tập sử dụng từ*.. trong sách này)

* *Lưu ý một số quy luật hài thanh (hài hoà về thanh điệu) và hài âm (hài hoà về nguyên âm làm âm chính, các phụ âm làm âm cuối vần và phụ âm đầu) trong từ láy:*

- *Hài thanh.*

Nhóm thanh điệu thuộc âm vực cao: không, hỏi, sắc.

- Nhóm thanh điệu thuộc âm vực thấp: huyền, ngã, nặng.

- Phối hợp:

*Âm vực cao đi với âm vực cao:

- Không - không: long lanh, hay ho, lao xao,...

- Sắc - sắc: rắc rối, bối rối, hấp tấp, lúng túng,...

- Hỏi - hỏi: lẩn thẩn, bủn rủn, thủng thẳng, tỉ mỉ, rủ rỉ,...

- Không - hỏi: hăm hở, đon đả, chăm chỉ, tưng hửng, dim dỉm,...

- Hỏi - không: phẳng phiu, mỉa mai, hẩm hiu, chỉn chu, phởn phơ, nhởn nhơ, lửng lơ, vẩn vơ,...

- Không - sắc: chong chóng, nết na, khó khăn, nhong nhóng, thông thống, thiết tha,...

- Sắc - không: đắn đo, líu lo, ngất ngây, vắt ve, hấp him, lắt lay,...

- Hỏi - sắc: sửng sốt, rẻ rúng, lở lói,...

- Sắc - hỏi: bóng bẩy, rác rưởi, mới mẻ,...

*Âm vực thấp đi với âm vực thấp:

- Huyền - huyền: lòng thòng, lồng phồng, vùng vằng, ngần ngừ, lừ đừ, lù đù, tù mù,...

- Ngã - ngã: cũ kĩ, bỡ ngỡ, lỡ cỡ,...

- Nặng - nặng: cậy cục, sợ sệt, dại dột,...

- Huyền - ngã: thừa thãi, bừa bãi, lừng lẫy,...

- Ngã - huyền: dễ dàng, võ vàng, não nề,...

- Huyền - nặng: tròn trịa, mời mọc, nườm nượp,...

- Nặng - huyền: lặc lè, nặng nề, vụng về,...

- Ngã - nặng: rõ rệt, nhẫn nhụi, rũ rượi,...

- Nặng - ngã: dạn dĩ, dựa dẫm, lặng lẽ,...

* *Ngoại lệ*: bền bỉ, phỉnh phờ, cuống cuồng, ve vãn, táo tợn,...

* *Hài âm.*

- Nguyên âm:

U - I: đủng đỉnh, rúc rích, mũm mĩm,...

O - E: nhỏ nhẻ, cò kè, hom hem,...

Ô- Ê: cồng kềnh, hổn hển, ngô nghê,...

- Âm cuối:

M - P: tăm tắp, nơm nớp, cồm cộp,...

N - T: kìn kịt, san sát, thơn thớt,...

NG - C: vằng vặc, hồng hộc, răng rắc,...

NH - CH: (biến thể ngạc hoá của NG - K): khanh khách, chênh chếch, thình thịch,...

- Phụ âm đầu:

L - Đ: lốm đốm, lác đác, lờ đờ,...

L - NH: lắt nhắt, lảm nhảm, lèm nhèm,...

L - K: loanh quanh, lủng củng, lan can,...

L - T: lung tung, lèo tèo, linh tinh,...

K- NH: càu nhàu, cằn nhằn, còm nhom,...

(*Theo:* Nguyễn Hữu Quỳnh. *Tiếng Việt hiện đại*. Trung tâm biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam. Hà Nội, 1994, tr. 117 - 118)

Bài tập bổ trợ

I. Xếp các từ láy sau đây thành hai loại: từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận

đèm đẹp, đo đỏ, cầm cập, bình bịch, thình thịch, co ro, bẽ bàng, bỗ bã, lành lạnh, trăng trắng, khăng khăng, đùng đùng, phành phạch, tươi tắn, long lanh, lập cập, vội vàng, khang khác, mồn một, lôm lốp, sồn sột, lác đác, lẽo đẽo, lao xao, ung dung, vỗ về, ào ào, lam lũ, lâng lâng, hầm hập, tung tăng, thoang thoảng, khấp khởi, rạng rỡ, bần bật, quang quác, bi bô, lon ton, bồn chồn, quạnh quẽ, đủng đỉnh, san sát, nhàn nhạt

* Gợi ý:

1. Láy toàn bộ:

a. Không biến âm: khăng khăng, đùng đùng, ào ào, lâng lâng

b. Có biến âm: đèm đẹp, đo đỏ, cầm cập, bình bịch, thình thịch, lành lạnh, trăng trắng, phành phạch, khang khác, sồn sột, hầm hập, thoang thoảng, bần bật, quang quác, san sát, nhàn nhạt

2. Láy bộ phận: các từ còn lại

II. Bài tập cảm thụ:

Từ láy có phương thức cấu tạo riêng, đó là mối quan hệ ngữ âm giữa các yếu tố tạo nên từ láy. Cần làm rõ vai trò và tác dụng của mối quan hệ ngữ âm ấy đối với việc tạo nên ý nghĩa của từ láy. Người bản ngữ sử dụng tiếng Việt dễ dàng cảm nhận được mối quan hệ giữa âm và nghĩa này. Mối quan hệ âm – nghĩa trong từ láy được thể hiện khá rõ trong một số nhóm từ láy; đặc biệt là ấn tượng ngữ nghĩa được tạo ra từ các khuôn vần, từ sự phối hợp giữa khuôn vần với yếu tố gốc và giữa khuôn vần với nhau. Chính đặc điểm quan trọng của âm tiết tiếng Việt là khả năng tách âm đầu khỏi phần vần đã khiến cho vần có những thuộc tính đặc biệt: nó bao gồm cả âm đệm, âm chính, âm cuối, lại vừa thể hiện âm sắc chủ yếu của âm tiết và cách kết thúc âm tiết. Bằng việc cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ học, sự hiểu biết về ngữ nghĩa của từ láy, các em có thể hiểu và cảm nhận thấu đáo hơn về lớp từ này trong tiếng Việt.

Chẳng hạn, một câu thơ trong Truyện Kiều của Nguyễn Du:

Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng

Tại sao từ láy *long lanh* lại hoà nhập với lời và ý của câu thơ như vậy? Ta biết rằng, *long lanh* được cấu tạo từ cặp vần *ong*/*anh*. Ở đây có sự phối hợp của cặp nguyên âm *o*/*a* (trong đó *o* là một nguyên âm dòng sau kết hợp với *a* là một nguyên âm dòng sau có cùng độ mở) với âm cuối *ng* là một âm vang. Khuôn vần *ong*/*anh* trong từ láy *long lanh* ở câu thơ lục bát trên vừa gợi tả cái động của cảnh vật, vừa tạo ra ấn tượng về sự sinh động, kì ảo của ánh sáng phản chiếu trên vật trong suốt trong một không gian rộng mở. *Long lanh* được đặt trong câu thơ lục bát mười bốn tiếng mà toàn bộ là các âm tiết mở, nửa mở hoặc được kết thúc bằng âm vang.

Trong câu thơ, đoạn thơ, từ láy có giá trị như linh hồn của cả câu, cả đoạn. Khi kể đoạn Từ Hải từ biệt nàng Kiều ra đi, Nguyễn Du viết:

Trông vời trời biển *mênh mang*

Thanh gươm, yên ngựa, lên đàng thẳng dong

ếu giáo viên phân tích được đặc điểm cấu tạo ngữ âm của từ láy *mênh mang* và khả năng biểu trưng ngữ âm, tạo nên một ấn tượng ngữ nghĩa mà từ láy này đem lại thì sẽ tạo được hiệu quả về sự cảm thụ lớn hơn so với cách giải nghĩa từ *mênh mang* trong từ điển là "rộng lớn đến mức gây cảm giác mung lung, mờ mịt". *Mênh mang* được cấu tạo từ cặp vần *ênh/ang*. Trong cặp vần này có sự phối hợp của cặp nguyên âm *ê/a* (có độ mở hơi rộng và rộng) với âm cuối *ng* là một âm vang và thanh ngang đã tạo nên ấn tượng về một không gian rộng mở. Từ láy mênh mang lại được đặt trong câu thơ lục bát có ba âm tiết mở và nửa mở (vời, trời, ngựa); số âm tiết còn lại đều có âm cuối là âm vang (*n, ng*), trong đó có bảy âm tiết có âm cuối ng (trông, mênh, mang, thanh, đàng, thẳng, dong), chiếm một nửa tổng số âm tiết của câu thơ lục bát (7/14). Âm hưởng ấy của cả câu thơ khiến cho cái không gian mênh mang vốn đã rộng lại càng như rộng ra, mưở ra vô cùng, gây cảm giác mông lung, mờ mịt. Cái không gian rộng mở đến vô cùng của cảnh vật còn gợi nên sự liên tưởng về cái tầm vóc *chọc trời khuấy nước,* cái chí khí *dọc ngang nào biết trên đầu có ai* của người anh hùng Từ Hải, biểu hiện một tâm hồn yêu tự do khoáng đạt *riêng một biên thuỳ* của họ Từ.

Khi tìm hiểu giá trị biểu trưng của âm thanh, R. Jakobson cho rằng thơ ca không phải là lĩnh vực duy nhất mà tác dụng biểu trưng của các âm thanh có hiệu lực. Nhưng đó là một lĩnh vực mà mối liên hệ giữa âm thanh và ý nghĩa, từ chỗ vốn là tiềm tàng, trở thành hiển nhiên, và bộc lộ ra một cách hết sức cụ thể, mạnh mẽ. Trong thơ ca tiếng Việt, giá trị biểu trưng của âm thanh nói chung, của từ láy nói riêng cũng có tác dụng to lớn. Vì thế, việc khai thác giá trị biểu trưng âm thanh của từ láy trong quá trình giảng dạy văn học, để nâng cao năng lực cảm thụ của học sinh đối với thơ ca là một thao tác giảng dạy tích cực và bổ ích. Nếu người giáo viên biết khai thác giá trị biểu trưng ngữ âm của các từ láy xuất hiện trong đoạn thơ, bài thơ được giảng dạy, bài giảng sẽ phgong phú, sinh động, cảm xúc thẩm mĩ của học sinh sẽ được nhân lên gấp bội.

Hãy thử phân tích đoạn thơ sau:

Chiều trời *bảng lảng* bóng hoàng hôn,

Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn.
Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.

(Bà Huyện Thanh Quan)

Đoạn thơ tả cảnh hoàng hôn. Sự xuất hiện từ láy *bảng lảng* góp phần làm rõ tính chất lờ mờ, chập chờn, không rõ nét của bóng hoàng hôn khi bắt đầu xuất hiện. Cái hay của từ *bảng lảng* chính là ở chỗ: về mặt cấu tạo, từ láy này được tạo nên từ khuôn vần *ang* kết hợp với cặp phụ âm đầu *b/l*. Vần *ang* được cấu tạo bằng nguyên âm *a* (có độ mở lớn) và âm cuối *ng* là một âm vang. Khẩu hình phát âm luôn rộng mở. Với đặc điểm ngữ âm đó, khuôn vần *ang* gây ấn tượng rộng, ấn tượng về một trạng thái mở, , về sự dàn trải trong không gian. Mặt khác, sự có mặt của vần liền mang nguyên âm có độ mở rộng kết hợp với phụ âm vang trong từ láy *bảng lảng* đã tạo nên sự hài hoà trong dòng thơ. Nhờ đặc điểm về ngữ âm như vậy, *bảng lảng* vừa miêu tả rất chính xác cái không rõ nét của bóng hoàng hôn, vừa đảm bảo được nguyên tắc thanh điệu trong thơ Đường luật mà không một từ nào có thể thay thế được (*bảng lảng*/*xa đưa = t-t*/*b-b*). Nếu thay bằng một từ láy khác như *xâm xẩm* hay *lờ mờ* thì sẽ phá vỡ niêm luật của thơ Đường luật, đồng thời cũng làm thay đổi hoàn toàn ý nghĩa của câu thơ: lúc đó trời chiều không còn là bóng hoàng hôn nữa mà thực sự đã là hoàng hôn vì dấu hiệu của hoàng hôn (*xâm xẩm, lờ mờ*) đã xuất hiện, bóng tối đã bao phủ, không còn trạng thái mờ ảo, không rõ nét nữa. Việc ngắt nhịp sau từ *bảng lảng* đã đem lại nhịp điệu 4/3 trong dòng thơ, phối hợp với nhịp 2/5 trong các câu thơ 3, 4 đã tạo nên nét độc đáo của buổi chiều hoàng hôn; ở đó phảng phất một nỗi buồn man mác, một tâm trạng u hoài của nữ thi sĩ tài ba này. Cùng với việc phân tích giá trị biểu trưng của khuôn vần trong từ láy, trong giảng dạy thơ ca, giáo viên cũng cần khai thác giá trị biểu trưng qua âm hưởng chung của cả câu thơ, đoạn thơ; chẳng hạn trong câu thơ sau:

Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng, nắng *chang chang*

(Hàn Mặc Tử)

người đọc cảm nhận được một không gian trải rộng không chỉ nhờ dòng sông, nhờ nắng mà còn nhờ âm hưởng của câu thơ. Âm hưởng đó được tạo ra bởi sự

có mặt của một loạt âm tiết có âm cuối *ng* trong câu thơ thứ hai (sông, trắng, nắng, chang chang), một âm vang có khả năng gây ấn tượng mở rộng, lan toả.

Việc hiểu kĩ về từ láy cho phép học sinh hiểu thêm về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Nhờ đặc tính ý nghĩa có thể cảm nhận, tri giác được qua vỏ âm thanh mà từ láy thường được sử dụng để tả cảnh, tả người, nhất là những đặc tính nhận biết được qua cảm giác, thị giác, thính giác, xúc giác. Rất nhiều từ láy có những đặc trưng ngữ nghĩa phù hợp với việc miêu tả từng phương diện của con người, sự vật. Đó là những từ chỉ hình dáng: *nghiêng nghiêng, thanh thanh, cao cao, cỏn con, thon thon, lênh khênh, lồ lộ, lom khom, thỗn thện, lẩy bẩy, liêu xiêu*…; chỉ cách thức của hành động: *thoăn thoắt, rón rén, len lén, xăm xăm, ngập ngừng, te tái, sầm sầm*…; chỉ cảm giác thính giác: *nheo nhéo, í ới, ơi ới, rào rạo, lao xao, sang sảng, sù sụ, văng vẳng, the thé, vi vu, leng keng, đì đùng, lõm bõm, sa sả, thủ thỉ*…; thị giác: *hồng hồng, lay láy, hây hây, mơn mởn, nhờn nhợt, mũm mĩm, lốm đốm, trăng trắng, đo đỏ, tim tím*… Khi miêu tả ngoại hình nhân vật Lượm, một chú bé liên lạc, Tố Hữu đã sử dụng các từ láy có khả năng gợi hình rất rõ: Chú bé *loắt choắt*/Cái xắc *xinh xinh*/Cái chân *thoăn thoắt*/Cái đầu *nghênh nghênh.*

Trong bốn từ láy dùng để tả dáng vẻ bên ngoài của chú bé thì *loắt choắt, thoăn thoắt* có sự gợi tả đặc biệt. *Loắt choắt* vừa gợi lên dáng vóc nhỏ bé và gầy tong teo (do nghĩa của yếu tố gốc *choắt* tạo nên), vừa gợi ra sự nhanh nhẹn, tinh khôn. Khuôn vần *oăn*/*oăt* trong *loắt choắt*, *thoăn thoắt* âm thanh phát ra khi phát âm *ă* độ mở của miệng bị thu nhỏ do có âm đệm *o* đứng trước, đồng thời hai hàm răng khép lại, thắt vào đầu lưỡi khi cấu âm âm cuối *t*/*n*. Động tác cấu âm này khiến ta liên tưởng đến trạng thái làm cho nhỏ đi, bị thu hẹp lại hoặc bị ngắt ra rất đột ngột và nhanh chóng kết hợp với bản thân thành tố gốc (*choắt* có nghĩa "nhỏ, bé" và *thoắt* có nghĩa "rất nhanh chóng và đột ngột") đã tạo nên ý nghĩa của hai từ láy này. Những câu thơ bốn chữ, những từ láy liên tiếp: *loắt choắt, xinh xinh, thoăn thoắt, nghênh nghênh* với âm thanh của nó cũng gợi lên một cái gì nhanh nhẹn, tươi trẻ của một chú bé liên lạc nhỏ bé nhưng nhí nhảnh, tinh khôn và tháo vát.

Khai thác kĩ giá trị biểu trưng của từ láy còn có thể khám phá thêm sự thâm thuý trong nghệ thuật biểu hiện của người sáng tác. Thử lấy bài *Thu ẩm* của Nguyễn Khuyến để phân tích:

Năm gian nhà cỏ thấp *le te,*
Ngõ tối đêm sâu đóm *lập loè.*
Lưng giậu *phất phơ* màu khói nhạt,
Làn áo *lóng lánh* bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt?
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay, hay chả mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè.

Lẽ thường, mùa thu đã gợi, được ngồi uống rượu, ngắm trăng, thưởng thức thiên nhiên thì còn gì thú vị hơn, sung sướng hơn? Nhưng ở đây hiện lên trong bài thơ lại là một bức tranh làng quê nghèo ảm đạm, hắt hiu. Nhà thì bằng cỏ (nhà tranh) đã thấp, lại còn *thấp le te*; ngõ đã *tối,* đêm lại *sâu,* đom đóm thì *lập loè* chỉ càng làm tăng thêm cái tối, cái heo hút mà thôi. Duy chỉ có ánh trăng và bầu trời – hai nét đặc trưng của mùa thu thì dường như vẫn hào phóng, vẫn đẹp như hai bức tranh *Thu vịnh* và *Thu điếu* của ông. Riêng hình ảnh trăng, nhà thơ không miêu tả trực tiếp mà miêu tả gián tiếp qua làn nước ao thu: *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*. Về chi tiết này, Xuân Diệu nói rằng: Nguyễn Khuyến đã dùng "thần bút" để tả đêm sâu! Mặc dù vậy, bức tranh thu đẹp và sinh động vẫn không át được cái buồn đến quặn lòng bởi cái nghèo của làng quê và cái u uất trong tâm hồn nhà thơ. Tiếng là uống rượu, ngắm trăng, nhìn bề ngoài có vẻ như một "tao nhân mặc khách" nhàn nhã, ung dung, nhưng rượu nào có uống được nhiều *(Độ năm ba chén đã say nhè*), mắt nào có tinh tường để ngắm trăng thu (*Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe*). Đôi mắt đau, hay nỗi đau đời hiện trên đôi mắt? Cái cười "tự trào" ở cuối bài thơ nghe sao mà xót xa, day dứt trước "nỗi sầu nhân thế" càng lắc càng đầy đến thế!

Bài thơ còn có mạch ngầm là âm hưởng của nó. Các từ láy *le te, lập loè, phất phơ, lóng lánh* có vai trò quan trọng tạo nên âm hưởng của cả bài thơ. Trọng tâm thông báo của câu thơ đầu tập trung vào từ láy *le te*. Từ láy này tạo nên âm hưởng chung của câu thơ và của cả bài thơ. Có lẽ, sẽ không khác nhau lắm trong ý nghĩa của bài thơ nếu thay từ láy *le te* bằng từ láy *lè tè* (*Năm gian nhà cỏ thấp lè tè*). Nhưng sự thay thế đó sẽ làm mất đi rất nhiều cái "nghĩa ngầm" do âm hưởng của câu thơ tạo nên, sự hài hoà về âm điệu của hai câu thơ

cũng bị mất đi, cấu trúc của dòng thơ Đường luật bị phá vỡ. Điều quan trọng hơn là sẽ mất đi ấn tượng về sự đơn sơ, lụp xụp, nhỏ bé của ngôi nhà cỏ. *Le te, lè tè* đều nói về hình dáng, nhưng *lè tè* nhấn mạnh về hình dáng quá thấp so với chuẩn (thấp đến mức gần như sát đất), còn *le te* thì ngoài việc nhấn mạnh về hình dáng quá thấp so với chuẩn (rất thấp), còn kèm theo sự đánh giá về tầm vóc, kích thước nữa (bé nhỏ). Với từ *le te*, cái nhỏ bé, nghèo nàn, cái đơn sơ, lụp xụp của ngôi nhà càng tăng lên. Từ trong ngôi nhà của mình, thi nhân uống rượu, cảm nhận cảnh thu, cảm nhận luôn cả cái nghèo, cái buồn của gia cảnh, cái hắt hiu, ảm đạm của làng quê nghèo với ánh sáng lập loè của đàn đom đóm trong ngõ tối, đêm sâu, với màu khói nhạt phất phơ lưng giậu và làn ao lóng lánh bóng trăng. Chính khuôn vần *e* tạo nên mạch ngầm xuyên suốt bài thơ (le te, lập loè, loe, hoe, nhè) vừa phù hợp với yêu cầu diễn đạt, lại vừa gợi tả cảnh nghèo của làng quê và tâm sự u uất trong tâm hồn nhà thơ.

Làm cho học sinh hiểu và tiếp cận được những giá trị biểu đạt rất tinh tế và đặc sắc của từ láy, từ đó có thể cảm thụ được sự huyền diệu của từ ngữ trong những vần thơ, bài văn là mục tiêu của hướng dạy học tích hợp, nhằm tránh sự miễn cưỡng, thụ động, nhàm chán trong việc truyền thụ kiến thức của giáo viên và sự thụ động trong tiếp nhận kiến thức từ phía học sinh.

(Theo Hà Quang Năng. Sách đã dẫn)

Tiết 12
TẬP LÀM VĂN
BÀI VIẾT SỐ 1
(Làm ở nhà)

** Chọn một trong các đề sau:*

1. Kể cho mẹ của em nghe về tấm gương một bạn trong lớp vượt khó, học giỏi.
2. Miêu tả cảnh đẹp chiều trên sông quê hương em.
3. Tả cảnh trường em sau trận mưa đầu mùa hè.

Tiết 12 *(tiếp theo)*
TẬP LÀM VĂN

QUÁ TRÌNH
TẠO LẬP VĂN BẢN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Nắm được các bước của quá trình tạo lập văn bản để viết văn bản có phương pháp và hiệu quả hơn.

- Củng cố kiến thức về liên kết, bố cục và mạch lạc.

2. Tích hợp với phần Văn qua các văn bản *ca dao* và *dân ca*, với phần Tiếng Việt qua bài *Từ láy.*

3. Kĩ năng

- Tạo lập văn bản một cách tự giác.

- Củng cố các kĩ năng về liên kết, bố cục và mạch lạc.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

Xác định bước 1:

ĐỊNH HƯỚNG VĂN BẢN.

+ GV nêu tình huống 1:

- Em được nhà trường khen thưởng về thành tích học tập. Tan học, em muốn về nhà thật nhanh để báo tin vui cho cha mẹ. Em sẽ kể cho mẹ nghe em đã cố gắng như thế nào để có được kết quả học tập tốt như hôm nay. Em tin rằng mẹ sẽ vui và tự hào về đứa con yêu quý của mẹ lắm!

Sau đó GV đặt câu hỏi:

- Trong tình huống trên, em sẽ xây dựng một văn bản nói hay viết?

Nếu chọn *văn bản nói,* thì:

- Văn bản nói ấy có nội dung gì? Nói cho ai nghe? Để làm gì?

+ HS trả lời:

- Xây dựng văn bản nói.

- Nội dung: giải thích lí do đạt kết quả tốt trong học tập.

- Đối tượng: nói cho mẹ nghe.

- Mục đích: để mẹ vui và tự hào về đứa con ngoan ngoãn, giỏi giang của mình.

+ GV nêu tình huống 2:

- Dựa vào lời đáp trên, em hãy đặt câu hỏi và trả lời các câu hỏi ấy đối với tình huống ở mục I.2. SGK, tr. 45.

+ GV gợi dẫn cho H, đặt câu hỏi:

- Viết cho ai?

- Viết để làm gì?

- Viết về cái gì?

- Viết như thế nào?

Và gợi dẫn để HS trả lời:

- Nội dung: Nói về niềm vui được khen thưởng.

- Đối tượng: Gửi cho bạn học cũ.

- Mục đích: Để bạn vui vì sự tiến bộ của mình.

+ GV chốt:

Khi có nhu cầu giao tiếp, ta phải xây dựng văn bản nói hoặc viết. Muốn giao tiếp có hiệu quả, trước hết phải định hướng văn bản về nội dung, đối tượng, mục đích.

Hoạt động 2

Xác định bước 2:

XÂY DỰNG BỐ CỤC CHO VĂN BẢN

+ GV yêu cầu HS xem lại tình huống 1 ở bước 1 và đặt câu hỏi:

- Để giúp mẹ dễ dàng hiểu được những điều em muốn nói thì em cần phải làm những gì?

+ GV gợi dẫn để HS trả lời:

- Phải xây dựng bố cục cho văn bản. Bố cục ấy gồm 3 phần:

- Mở bài: Giới thiệu buổi lễ khen thưởng của nhà trường.

- Thân bài: Lí do em được khen thưởng.

- Kết bài: Cảm nghĩ của em.

+ GV hướng dẫn HS *chi tiết hoá phần Thân bài*, chẳng hạn:

- Trước đây em học tập chưa tốt (Lí do?)

- Mỗi khi thấy các bạn được khen thưởng, em có suy nghĩ gì?

- Từ đó, em có quyết tâm phấn đấu ra sao?

- Em được khen thưởng có xứng đáng hay không?

+ GV chốt:

Xây dựng bố cục cho văn bản sẽ giúp em nói, viết chặt chẽ, mạch lạc và giúp người nghe (đọc) dễ hiểu hơn.

Hoạt động 3
Xác định bước 3:
DIỄN ĐẠT CÁC Ý TRONG BỐ CỤC THÀNH LỜI VĂN

+ GV gợi dẫn HS trả lời các câu hỏi:

Trong thực tế, người ta có thể giao tiếp bằng các ý của bố cục được hay không? Vì sao? Vậy, sau khi có bố cục, ta phải làm gì?

+ HS trả lời:

Trong thực tế, người ta không thể giao tiếp bằng bố cục được vì bố cục chỉ mới là các ý chính, chưa thể diễn đạt các ý cụ thể mà người nói, viết muốn trình bày.

Sau khi có bố cục, ta phải diễn đạt thành lời văn bao gồm nhiều câu, đoạn văn có liên kết với nhau.

+ GV nhấn mạnh:

Cần phải diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục thành những câu, đoạn văn chính xác, trong sáng, có mạch lạc và liên kết chặt chẽ với nhau.

Hoạt động 4

Xác định bước 4:

KIỂM TRA VĂN BẢN

+ GV gợi dẫn:

Một sản phẩm (ví dụ: chiếc xe máy sau khi đã lắp ráp xong) trước khi đưa ra bán bao giờ cũng phải qua khâu kiểm tra chất lượng.

Một nhà văn, sau khi viết xong tác phẩm, bao giờ cũng đọc lại bản thảo.

Còn chúng ta, sau khi xây dựng xong văn bản, bao giờ cũng phải kiểm tra lại. Vậy, chúng ta phải làm những gì?

+ HS trả lời:

- Kiểm tra các bước 1, 2, 3.
- Sửa chữa những sai sót, bổ sung những thiếu hụt.

+ GV nhấn mạnh:

Kiểm tra là khâu cuối cùng, rất quan trọng, vì trong khi xây dựng văn bản rất khó tránh khỏi sai sót. Trong lĩnh vực kinh tế, người ta gọi là khâu nghiệm thu sản phẩm, mà văn bản cũng có thể coi là sản phẩm ngôn từ.

+ HS đọc chậm mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 46, sau đó ghi vào vở bảng sau:

QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN

Bước	*Nhiệm vụ*	*Cụ thể*
1	Định hướng văn bản	Về đối tượng: Nói, viết cho ai? --- mục đích: Để làm gì? --- nội dung : Về cái gì? --- cách thức: Như thế nào?
2	Xây dựng bố cục	Yêu cầu: rành mạch, hợp lí, đúng định hướng ở bước 1.
3	Diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục	Hình thức: câu, đoạn văn. Yêu cầu: chính xác, trong sáng, có mạch lạc và liên kết chặt chẽ với nhau.
4	Kiểm tra	Việc thực hiện các bước 1, 2, 3; sửa chữa những sai sót, bổ sung các ý còn thiếu.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

+ *Các bài tập 1, 2, 3*: Theo hướng dẫn của SGV

Bài tập 4

Bước 1: Định hướng:

Về nội dung: thanh minh và xin lỗi.

---- đối tượng: viết cho bố.

---- mục đích: để bố hiểu và tha thứ lỗi lầm.

Bước 2: Xây dựng bố cục.

- Mở bài: Lí do viết thư.
- Thân bài: Thanh minh và xin lỗi.
- Kết bài: Lời hứa không bao giờ tái phạm.

Bước 3: Diễn đạt thành lời văn.

Bước 4: Kiểm tra.

Bài tập bổ trợ: Dựa vào truyện *Ếch ngồi đáy giếng*, em hãy viết một bài văn vần theo mẫu bài *Lão nông dân và các con*. SGK. *Ngữ văn 7*, Tập một.

- ***Gợi ý:***

ẾCH ƠI... AI ƠI...

(Ếch ngồi đáy giếng)

Có chú ếch cả đời dưới giếng
Thấy bầu trời bé tẹo bằng vung
Phồng miệng kêu ồm ộp khắp vùng
Chú đắc chí anh hùng nhất khoảnh!
Bỗng một hôm nước dềnh lai láng
Ếch nghênh ngang, nghiêng ngó khắp nơi
Ộp oạp nhảy ngược nhảy xuôi
Chẳng buồn tự hỏi xem trời ở đâu
Tình cờ bị một thằng Trâu
Giẫm cho nát bét từ đầu đến chân.

*

Ai ơi, chớ cậy thánh thần
Tài - tai một vần nào có gì xa!...

Viết bài làm văn số 1 *(ở nhà)*

Đề 1:

Viết một kết thúc mới cho truyện cổ tích - thơ ***Ông lão đánh cá và con cá vàng*** của A. Puskin

- ***Yêu cầu:***

- Lập bố cục chi tiết gồm 3 phần (mở - thân - kết)

- Viết thành bài văn.

- Xác định mạch lạc của bài văn.

- ***Gợi ý đáp án:***

I. Bố cục chi tiết.

+ Mở bài:

- Tóm tắt thật ngắn gọn diễn biến chủ yếu của truyện từ đầu đến lần thứ tư ông lão cùng vợ lại đi ra biển cầu xin Cá Vàng.

+ Thân bài:

- Ông lão và vợ đi ra biển.

- Mụ vợ ông lão cầu xin.

- Ông lão cầu xin.

- Cá Vàng đáp ứng.

+ Kết bài:

Phản ứng bất ngờ của ông lão khi mụ vợ bị cuốn chìm đáy biển.

II. Bài viết tham khảo:

THANH THẢN MỘT MÌNH?

Nhờ ông lão đánh cá tha chết cho Cá Vàng và được cá mấy lần đền ơn rất hậu hĩ mà mụ vợ ông lão không chỉ có ngay một chiếc máng lợn mới tinh, một ngôi nhà cao rộng, khang trang, một bước thành bà *Nhất phẩm phu nhân* mà chỉ sau bốn lần ra biển mụ đã lên ngôi Nữ hoàng ngất trời quyền thế. Nhưng người đàn bà tham lam vô tận ấy vẫn chưa hề thoả mãn.

Một hôm, mụ quái lại ra lệnh chồng ra biển đòi Cá Vàng cho mụ được làm Nữ Long Vương trấn trị khắp bốn đại dương để bắt Cá Vàng ngày đêm hầu hạ mình.

Nghe vợ nêu ra yêu sách quái đản đó, ông lão trợn tròn mắt kinh ngạc:

- Kính bẩm Nữ hoàng, mụ có điên không đấy? Tôi sẽ không xin Cá Vàng một thứ gì nữa đâu!

Mụ vợ lập tức nổi trận lôi đình, quát tháo ầm ĩ, tát vào mặt người chồng khốn khổ rồi tự tay lôi xềnh xệch ông lão ra khỏi cung điện đến tận bờ biển. Ông lão chăm chăm nhìn vào mắt vợ, lắc đầu, buồn bã thở dài. Mụ lại càng quát to, thúc ông lão phải đi.

Cảnh biển sớm nay bỗng thay đổi hẳn: không xanh trong mà đục ngầu, sủi bọt. Gió biển không vi vút, du dương mà ào ào cuốn bụi cát mịt mù. Đứng trước biển, ông lão lại cất tiếng gọi to:

- Cá Vàng ơi! Hỡi Cá Vàng!

Trong giây lát, Cá Vàng nổi lên mặt nước, hỏi:

- Ông lão tốt bụng đấy ư? Ông cần gì thế?

Ông lão chưa kịp nói, thì mụ vợ tai quái đã cướp lời:

- Chồng ta là ân nhân của mi. Ta không muốn làm Nữ Hoàng nữa! Hãy ngay lập tức biến ta thành Nữ Long Vương trị vì bốn biển!

- Thế còn chồng bà sẽ được biến thành bá tước hay công tước? Cá Vàng mỉm cười hỏi lại.

- Không, lão ta ngu đần lắm! Ta đâu có cần một người chồng như vậy! Cứ để ông ta mãi là một người đánh cá tầm thường hoặc làm kẻ hầu chăn ngựa cho ta cũng được rồi!

Lúc này ông lão mới cất tiếng. Ông nói một cách đau đớn, giọng khàn khàn:

- Cá Vàng ơi! Mấy lần trước, cũng vì thương bà vợ già đã phải sống nghèo cực cùng ta bên bờ biển này suốt ba mươi ba năm trời nên ta mới bấm bụng làm theo những yêu cầu của bà ấy. Nhưng đến lần này thì ta không thể chịu đựng nổi con mụ phù thuỷ già tham lam, độc ác, lăng loàn và bội bạc này được nữa rồi! Cá Vàng ơi! Xin hãy giúp ta thêm một lần chót này ! Cá hãy cho ta

được giải thoát, được sống tự do. Ta không cần giàu sang, chỉ cần được sống yên ổn và thanh thản.

Ông lão vừa dứt lời thì cá vàng quẫy mạnh đuôi: Một con sóng cực lớn chồm lên, cuốn phăng mụ vợ ra khơi. Như một chiếc lá khô, mụ lập tức mất hút dưới muôn trùng sóng bạc. Ông lão đánh cá thở dài như vừa trút được một gánh nặng. Đứng thừ người một lúc lâu, ông lão bỗng cất tiếng thất thanh:

- Cá Vàng ơi! Cá vàng ơi! Liệu ta có thanh thản được không khi chỉ còn lại một mình?

(*Theo* bài viết của Nguyễn Hồng Liên,
HS trường THPT Hà Nội - Amxterđam;
Văn học và tuổi trẻ, số 12 (78),
tháng 12 - 2002, tr. 58 - 59)

III. Mạch lạc của bài:

- Ông lão thả Cá Vàng.
- Cá Vàng đền ơn, 4 lần thoả mãn yêu cầu của mụ vợ ông lão.
- Mụ vẫn không thoả mãn, còn muốn làm Nữ Long Vương.
- Mụ bắt chồng đưa ra biển để đích thân ra lệnh cho Cá Vàng.
- Mụ cướp lời chồng nêu yêu sách tai ngược.
- Cá Vàng làm theo lời khẩn cầu của ông lão, trừng trị mụ vợ tham ác.
- Nhưng ông lão còn lại một mình trên đời lại cảm thấy cô đơn, không thể thanh thản một mình!?

Đề 2:

Phần kết mới cho truyện ***Cô bé bán diêm*** của H.C. Anđécxen.

- ***Bài viết tham khảo***

BỐ!

Ngồi giữa không gian giá lạnh trong đêm giao thừa, bụng đói, cật rét, em bé đành quẹt những que diêm để sưởi ấm và đắm chìm trong mộng tưởng. Đầu tiên, em thấy một lò sưởi ấm áp; thứ đến, một bàn tiệc với món ngỗng quay bốc khói hiện ra, rồi một cây thông Nô-en to cao, rực rỡ, lấp lánh. Sau đó, cô bé tội nghiệp đã được gặp bà nội yêu quý của mình. Em nhìn rõ mồn một bà đang mỉm cười với em, nụ cười hiền dịu và ấm áp.

- Bà ơi! - Em bé reo lên - Cháu nhớ bà lắm! Cháu biết rằng hễ diêm tắt thì bà lại biến đi như lò sưởi, ngỗng quay và cây thông Nô-en ban nãy. Nhưng bà ơi, chắc bà biết từ khi bà đi xa, bố con cháu cơ khổ biết chừng nào! Vì quẫn bách nên bố cháu đã trở nên tàn nhẫn. Hình như bố chẳng còn thương cháu nữa. Nếu đêm nay cháu không bán được vài bao diêm thì bố cháu sẽ chẳng tha cho cháu đâu! Cháu phải làm gì bây giờ? Bà ơi! Hay bà cho cháu cùng đi với!

Que diêm vụt tắt, và ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em bé cũng biến mất. Thế là em quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao, em muốn níu bà em lại. Diêm nối nhau chiếu sáng như ban ngày. Chưa bao giờ em thấy bà em to lớn và đẹp lão đến như thế. Bà mỉm cười với em và xoa đầu em. Cô bé bán diêm được tiếp thêm sức sống và niềm tin từ nơi bà. Thế rồi que diêm lại vụt tắt. Em bé nhìn quanh rồi gục mặt vào đôi tay đang thâm tím lại vì rét. Và em khóc...

- Bà ơi! - Em nấc lên nghẹn ngào - Bà đừng bỏ cháu!

Bỗng có một bàn tay nhẹ nhàng đặt lên vai em bé. Em ngước đôi mắt to đẫm nước lên nhìn... Ôi! Người đứng trước mặt em lại là bố em. Ông cũng đang khóc. Đây là lần đầu tiên em thấy bố khóc. Thế nhưng đôi môi ông lại nở một nụ cười thật hiền hậu, giống hệt nụ cười của bà nội. Môi em mấp máy, không nói nên lời. Cuối cùng, em reo lên sung sướng "Bố?!" Em sà vào lòng ông. Bỗng nhiên, em cảm thấy ấm áp lạ thường, giữa đêm giao thừa giá rét. Nước mắt em tuôn rơi - những giọt nước mắt của hạnh phúc.

(*Theo* bài viết của Trần Hương Li,
lớp 7B, trường THPT Amxtécđam - Hà Nội.
Đặc san *Văn học và tuổi trẻ*, số 11 (77),
tháng 11 - 2002; tr. 50)

- ***Ngoài ra, GV có thể tham khảo, lựa chọn thêm các đề khác dưới đây:***

1. *Kể cho mẹ nghe về một tấm gương người bạn vượt khó mà em rất cảm phục.*

2. *Kể cho bà ngoại (nội) nghe về một thầy (cô) giáo mà em rất kính yêu.*

3. *Kể lại cho bạn thân nghe chuyện* ***Phép màu****.*

4. *Chiều trên sông quê em thật êm đềm. Hãy tả lại.*

5. *Tả cảnh trường em sau trận mưa rào.*

- ***Yêu cầu:***

Giả sử, chọn đề 3, GV cần hướng dẫn HS:

+ Xác định ngôi kể phù hợp nhất.

+ Diễn đạt lại bằng lời văn của chính mình.

+ Có thể thêm, bớt, sáng tạo cho hấp dẫn.

+ Phải tuân thủ đầy đủ các bước:

- Tìm hiểu đề bài.
- Tìm ý.
- Lập dàn ý.
- Viết thành văn bản.
- Kiểm tra, sửa chữa.

- ***Bài viết tham khảo:***

PHÉP MÀU

Tét mới tám tuổi. Một hôm, nó nghe bố mẹ nói chuyện về đứa em trai - thằng An bé bỏng. An bị bệnh nặng lắm mà bố mẹ nó lại nghèo không đủ tiền mua thuốc... Bố tuyệt vọng nói với mẹ đang nước mắt lưng tròng:

- Chỉ có *phép màu* mới cứu được con mình thôi, mẹ nó ạ!

Tét lôi từ trong góc giường ra một cái lọ nhỏ trong đựng tiền xu rồi đổ ra đếm. Nó đếm đi đếm lại đến ba bốn lần. Xong, nó cho đống tiền xu vào lọ đậy lại cẩn thận, mang đến một hiệu thuốc tây gần nhà.

Tét kiên nhẫn chờ người dược sĩ chú ý đến mình, nhưng lúc đó ông ta đang bận tiếp khách. Tét xoay chân *quẹt* một tiếng, vô ích, vẫn chưa đủ gây được sự chú ý của dược sĩ. Nó liền gân cổ gào lên một tiếng, vẫn vô ích. Tức mình, nó cầm cái lọ đập *choang* vào tủ kính. Người ta mới chú ý đến nó.

Dược sĩ giận dữ:

- Mày muốn gì? Mày có biết đã bao năm rồi ta mới gặp em trai mình không?

- Cháu muốn kể với bác về em trai cháu.

Tét đỏ mày, say mặt hổn hển:

- Em An cháu đau lắm. Cháu cần mua một *phép màu*!

- Sao cơ? Ông dược sĩ dần hạ hoả.

- Em An cháu bị đau đầu lắm. Bố cháu bảo chỉ có *phép màu* mới cứu được nó thôi. Vậy bao nhiêu tiền một *phép màu* hở bác?

- Con gái! Bác không bán *phép màu*. Vậy thì làm sao bác giúp đỡ cháu được? Giọng ông dược sĩ chùng xuống.

- Nhưng cháu mua kia mà! Cháu có xin bác đâu! Nếu không đủ tiền cháu sẽ trả dần cho bác!

Người em trai ông dược sĩ từ trên thềm bước xuống. Ông ta đã chứng kiến từ đầu câu chuyện, hỏi:

- Thế em trai cháu cần *phép màu* gì?

- Cháu không biết! Cháu nghe mẹ bảo, em An phải đi bệnh viện nhưng bố cháu không có tiền nên cháu lấy tiền của mình đi mua *phép màu*.

- Vậy cháu có bao nhiêu tiền nào?

- *Một đô la lẻ mười một xu*. Nếu thiếu, cháu sẽ kiếm thêm.

- Quả là trời run rủi, một đô la lẻ mười một xu để mua một phép màu cứu một sinh linh bé bỏng, rất xứng đáng!

Em trai ông dược sĩ mỉm cười, một tay cầm số tiền của Tét, tay kia nắm lấy bàn tay lạnh giá của nó:

- Hãy đưa bác đến gặp bố mẹ cháu. Bác có loại *phép màu* mà cháu cần đấy.

Thì ra em trai ông được sĩ vốn là một giáo sư tiến sĩ giải phẫu thần kinh. Ông đã chữa chạy miễn phí cho bé An. Cha mẹ Tét vô cùng sung sướng và cảm động, cứ xuýt xoa mãi:

- *Đúng là phép màu*!

Nhưng chẳng ai biết cái giá của *phép màu* là bao nhiêu cả, trừ Tét. Nó biết rõ giá của phép màu chỉ có *một đô la lẻ mười một xu* cùng niềm tin và hi vọng vô bờ của một tâm hồn thơ dại!

Theo bài của Chử Thanh Quang,
dịch từ Internet; *Tiền phong chủ nhật*
số 2 - 12 - 1 - 2003.

Tuần 4

BÀI 4

Tiết 13
VĂN HỌC

NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

A. Kết quả cần đạt

1. Điểm 1, SGK, tr. 47.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở khái niệm *Đại từ*, với phần Tập làm văn ở *quy trình tạo lập văn bản*.

3. Rèn kĩ năng đọc diễn cảm và phân tích cảm xúc trong ca dao trữ tình.

Đồ dùng dạy học cần có: Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, dân ca, ca dao Việt Nam,* NXB Văn học, Hà Nội, 1977.

* GV. Tham khảo SGV Ngữ văn 10, tập 1. NXBGD, 2005.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức trắc nghiệm trên bảng con
hoặc giấy, hoặc phim trong)

1. Những câu trả lời sau đây đúng hay sai? (Đúng đáng dấu +, sai đánh dấu - ở đầu câu):

a) Các địa danh được nêu rất nhiều trong ca dao trữ tình về quê hương đất nước chỉ đơn thuần để người nghe nhớ lâu về những nơi đó.

b) Các địa danh nêu lên rất nhiều trong ca dao trữ tình về quê hương đất nước với niềm tự hào, hãnh diện của con người đối với những nơi đó.

c) Ca dao gợi nhiều hơn tả.

d) Ca dao tả nhiều hơn gợi.

2. Câu trả lời nào đúng nhất?

a) Cách đảo từ láy *mênh mông bát ngát* thành *bát ngát mênh mông* là rất hay.

b) Cách đảo từ ấy là thể hiện sự lặp từ, bí từ.

c) Cách đảo từ ấy chẳng có tác dụng nghệ thuật đặc biệt gì.

c) Cách đảo từ ấy thật hay và lí thú vì nó không những làm cho người nghe rõ hơn cảm giác rộng lớn của cánh đồng mà còn tạo nên nhịp điệu âm thanh hài hòa, êm ái.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

Người nông dân Việt Nam xưa, trong cuộc sống làm ăn nông nghiệp nghèo cực, đằng đẵng hết ngày này sang tháng khác, hết năm này qua năm khác, nhiều khi cất lên tiếng hát, lời ca than thở, cũng có thể vơi đi phần nào nỗi buồn sầu, lo lắng đang chất chứa trong lòng. Chùm *ca dao - dân ca than thân* chiếm vị trí khá đặc biệt trong ca dao trữ tình Việt Nam. Càng đọc nó, cháu con thời nay càng thương kính ông bà, cha mẹ mình hơn.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHÚ THÍCH

1. Đọc với giọng điệu chầm chậm, nho nhỏ, buồn buồn. Lưu ý các *môtíp thân cò, thương thay, thân em*, khi đọc tới nhấn giọng hơn một chút.

- GV cùng 4 - 5 HS đọc cả 3 bài.

2. Chọn các *chú thích* (2): *thác*, (5): *hạc*, (6): *con cuốc* (quốc) để giải thích kĩ càng hơn về nghĩa đen và nghĩa ẩn dụ - nghĩa bóng trong câu ca.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

Bài ca dao thứ nhất

+ HS đọc diễn cảm cả 4 câu.

+ GV hỏi:

- Những hình ảnh ẩn dụ trong bài ca mà em nhận thấy không mấy khó khăn là gì? Ý nghĩa nhiều tầng của các hình ảnh đó có không? Nếu có thì như thế nào?

- Giải thích nghĩa của từ láy *lận đận*? Có thể thay thế bằng những từ đồng nghĩa, gần nghĩa nào?

+ HS phát hiện và lựa chọn, giải thích.

- ***Định hướng:***

- Trong bài ca dao có nhiều hình ảnh ẩn dụ - tượng trưng quen thuộc. Có thể tạm chia làm 2 loại:

a) Loại chỉ cảnh, việc: nước non, thác ghềnh, bể, ao.

b) Loại chỉ vật, người: thân cò, cò con.

- *Lận đận* là từ láy chỉ hết khó khăn này đến khó khăn khác, luôn gặp trắc trở, hoạn nạn. Từ đồng nghĩa, gần nghĩa: Long đong, thống khổ, khốn khổ.

- *Cò* là con chim rất quen thuộc gần gũi với người nông dân Việt Nam. Trên những cánh đồng, trên luống cày, trên ngọn tre, dưới ruộng bùn... đâu đâu cũng thấy bóng dáng vất vả, lam lũ của con cò. Cò mò tép, cò lò dò kiếm ăn, cò bay lả bay la, lặn lội bờ sông, con cò theo trâu cày, con cò đứng rỉa lông, rỉa cánh ngắm người nông dân làm lụng... Đó là giống chim rất cần mẫn, chăm chỉ kiếm ăn như người nông dân suốt đời chân lấm tay bùn.

- Hình ảnh con cò lận đận một mình, con cò lên thác xuống ghềnh bao lâu nay chính là hình ảnh của người nông dân dầm sương dãi nắng, chịu đựng mưa gió cho mùa lúa vàng bội thu. Cô đơn thui thủi chẳng có ai sẻ chia, thật đáng thương vô cùng. Nhưng nào biết kêu ai, chỉ còn biết kêu trời và than thân trách phận.

- Nhưng cò mẹ vẫn chẳng mấy chú ý đến sự sướng khổ của chính bản thân mình mà chỉ lo cho cò con hãy còn bé dại. Lo con đói, con gầy và cảnh ngang trái, éo le, *bể đầy nhưng ao thì cạn*.

- Câu hỏi vang lên như lời than oán trách mà bất lực và cam chịu của người phụ nữ, người mẹ đáng thương. Cò con nhỏ yếu, đói khát... lại càng đáng thương hơn.

- Những bài ca dao khác nói về con cò không khó tìm. HS tìm và đọc to trước lớp, ai chưa biết ghi luôn vào vở hoặc sổ tay sưu tầm.

- Đọc thêm các bài ca dao:

Con cò mà đi ăn đêm

....

....

Đừng xáo nước đục đau lòng cò con

....

- Trời mưa

quả dưa vẹo vọ...

....

Con cò kiếm ăn.

Sự đối lập, tăng cấp:

- Thân cò - thác ghềnh
- Cò con - ao cạn
- Một mình - nước non
- Bể đầy - ao cạn
- Lên - xuống

Bài thứ hai

+ HS đọc diễn cảm.

+ GV nêu vấn đề:

- Bài ca này giống, khác bài trên ở những điểm nào? Điệp ngữ *thương thay* được điệp lại 4 lần nhằm dụng ý gì?

- Những hình ảnh *con tằm, con kiến, con hạc và con cuốc* giống và khác gì với hình ảnh ẩn dụ *con cò*?

- Hình ảnh so sánh nào làm em cảm động hơn cả? Vì sao?

- ***Định hướng:***

- Bài ca dao dài gấp đôi bài 1 (câu), nhưng cũng có thể tách ra thành 4 bài, mỗi bài 2 câu độc lập. Môtíp *thương thay* mở đầu mỗi bài tỏ thái độ rõ ràng,

trực tiếp tình cảm của con người đối với những con vật nhưng cũng là sự suy ngẫm và than thở về chính bản thân mình.

- Người lao động ví mình như thân phận *con tằm*. Con tằm nhả hết tơ vàng thì chết. Người lao động bán sức mình suốt đời cho người giàu sang trong xã hội cũ.

- Thân phận *con kiến* thấp cổ bé họng, kẻ nào cũng có thể đè nén, vùi dập.

- Thân phận *con hạc* mình gầy cao mảnh khảnh, lêu đêu lang thang, mỏi cánh trốn tránh tai vạ bất kì rình rập, mà cũng chỉ là để kiếm ăn qua ngày đoạn tháng.

- Nhưng có lẽ cảm động, đau đớn, oan ức nhất có lẽ là tiếng kêu ra máu của *con chim cuốc (quốc)*. Con chim đen đủi, nhỏ bé, lầm lũi, chạy nhanh cun cút, rúc sâu mãi vào giữa bụi tre, bờ ao, để rồi từ đó vọng ra khắc khoải, đều đều đến thê thảm biết bao nhiêu tiếng "quốc, quốc", suốt trưa, suốt đêm hè ... Phải chăng đó cũng là số phận, cuộc đời của không ít kiếp người lam lũ sau luỹ tre xanh với bao nỗi khổ cực, oan khiên.

Bài thứ ba

+ GV đọc, HS đọc.

+ HS giải thích lại quả *bần* là loại quả như thế nào? Thường mọc ở đâu? Ở miền Bắc gần gũi với cây sung.

+ GV hỏi:

- Ý nghĩa và tình cảm trong bài ca này có gì đáng nói?

+ Gió dập sóng dồi có phải là thành ngữ không? Thử thay thế bằng những thành ngữ gần nghĩa khác?

- ***Định hướng:***

- Đây là hai câu ca dao Nam Bộ (Người Nam Bộ gọi quả là trái, *trái bần*). Miền Nam nắng ấm và chằng chịt sông rạch, cuộc sống con người cũng vất vả, cũng lênh đênh, cũng thở than, sầu khổ khác chi người phụ nữ nông thôn miền Trung, miền Bắc. Trái *bần* trôi nổi dập dềnh trên sông nước, gió dập sóng dồi, gió đánh dạt vào đâu, không biết và không chống nổi, sóng xô vào bờ nào không hay, đành chấp nhận số phận nổi chìm.

– Gió dập sóng vỗ: Thành ngữ.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS nói lại mục *Ghi nhớ*, SGK. tr. 49.

2. Tình cảm chung của người lao động, người phụ nữ trong các bài ca dao về số phận, cuộc đời? Tại sao họ than thở nhiều như vậy? Có phải họ chỉ một mực thở than? Qua những lời than thở ấy, ta thấy rõ hơn điều gì nơi tâm hồn họ?

3. Đọc thêm những câu, những bài ca dao than thân mà em biết?

4. Đọc thêm và nói cảm nhận của em qua các bài ca dao ở mục *Đọc thêm*, SGK, tr. 50.

5. Người lao động, người phụ nữ thời phong kiến thở than vì:

a) Họ khổ quá;

b) Họ không làm chủ được cuộc đời, hôn nhân, tương lai;

c) Họ bị lao động khổ sai, bị áp bức, đè nén;

d) Họ không biết làm thế nào để thoát khỏi cảnh khổ.

Ý kiến nào, theo em là có lí hơn cả? Hãy giải thích?

6. Soạn bài *Những câu hát châm biếm*./.

Tiết 14
VĂN HỌC

NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

A. Kết quả cần đạt

1. Như điểm 1, SGK, tr. 47.

2. Yêu cầu *tích hợp* với Tiếng Việt và Tập làm văn: tiếp tục công việc của tiết 13.

3. Yêu cầu rèn *kĩ năng*: tiếp tục công việc tiết 13.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm tất cả các bài ca dao - dân ca than thân mà em đã học, đọc thêm ? Em xúc động nhất trước bài nào? Vì sao?

2. Hình ảnh *con cò* trong bài ca dao gợi cho em hình dung về đời sống và tâm hồn người nông dân Việt Nam xưa như thế nào? Ngoài *con cò*, em có biết còn những hình ảnh ẩn dụ nào khác cũng tượng trưng cho tính cách và cuộc đời người nông dân trong xã hội Việt Nam thời phong kiến?

3. *Môtíp* thường gặp trong các bài *ca dao than thân* là gì? Nó có ý nghĩa gì? Thử phân tích một vài ví dụ?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

a) Trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa không thiếu gì những chuyện buồn cười, những việc, những người đáng cười, đáng chê, đáng phê phán. Ca dao - dân ca cổ truyền đã làm việc đó một cách rất thú vị bằng tiếng cười trào lộng lành mạnh, khoẻ khoắn qua chùm bài ca châm biếm. Dưới đây, chỉ tìm hiểu một số bài.

b) Cùng với tiếng hát than thân xót xa, buồn tủi, tiếng hát giao duyên đằm thắm nghĩa tình, ca dao cổ truyền Việt Nam còn vang lên tiếng cười hài hước, châm biếm, trào phúng, đả kích rất vui, khoẻ, sắc nhọn, thể hiện tính cách, tâm hồn và quan niệm sống của người bình dân Á Đông. Tiếng cười lạc quan ấy có nhiều cung bậc, nhiều vẻ và thật hấp dẫn người đọc, người nghe.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC VÀ GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. *Đọc:* - Giọng hài hước, vui có khi mỉa mai nhưng vẫn độ lượng (bài 1), có khi nhấn và kéo dài ê a điệp ngữ *số cô*, có khi khẩn trương, ầm ĩ một cách rùm beng, giả tạo (bài 3), ...

- GV cùng 4 - 5 HS đọc một lần. GV nhận xét cách đọc của HS.

2. *Giải thích từ khó*:

- Theo 10 *chú thích* trong SGK, tr. 51 - 52; giải thích kĩ hơn các từ:

- (2) *Tăm*: rượu rất ngon, bọt sủi tăm, đặc sánh đến mức có thể cắm que tăm xuống rượu mà không đổ (cường điệu).

- (4) *Trống canh*: tiếng trống báo giờ (trong đêm) khi chưa có đồng hồ (đêm 5 canh).

- *La đà:* sà xuống thấp một cách nhẹ nhàng. Ở đây ý nói người say sưa, đi đứng không vững.

- *Mõ rao*: một dụng cụ làm bằng gỗ, tre, hình tròn hoặc dài, lòng rỗng, dùng để: điểm nhịp (khi tụng kinh); đệm nhịp (khi hát chèo, ...); báo hiệu, phát hiệu lệnh (của người giúp việc cho lí dịch ở làng quê thời xưa, ...).

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

Bài ca dao thứ nhất

+ HS đọc diễn cảm và trả lời câu hỏi:

- Hình ảnh *cái cò* ở đây có gì giống, khác với hình ảnh *con cò* trong những bài ca dao vừa học hoặc em biết? Tại sao lại dùng từ "cái" (cái cò mà mổ cái trai...).

- Kết cấu bài ca có gì đặc biệt? Về hình thức bên ngoài? Về bản chất bên trong?

- Chân dung *chú tôi* hiện lên qua lời giới thiệu của đứa cháu như thế nào? Liệu *cô yếm đào* có đồng ý kết duyên với ông chú quý hóa ấy? Liệu trên đời có một ông chú như thế?

- Cái hay và tiếng cười của bài ca bật ra từ đâu?

- ***Định hướng:***

- Bài ca dao có 2 phần:

- 2 câu đầu có thể hiểu là câu hỏi của *cái cò* khi đang lặn lội nơi bờ ao, bỗng gặp cô gái mặc yếm đào, liền cất tiếng ướm hỏi cho ông chú của nó. Cũng có thể hiểu câu thứ nhất chỉ là lời đưa đẩy theo lối *hứng* quen thuộc của ca dao.

- 4 câu sau tiếp tục vẽ chân dung ông chú ra trước mắt cô gái. Phần này là trọng tâm của bài ca.

- Điệp từ *hay* với nghĩa là ưa thích thành thói quen không giảm, không bỏ, không thay đổi được, cũng có nghĩa là tài giỏi. Hay rượu: uống rượu giỏi.

Ông chú *hay* khá nhiều thứ: thích uống rượu ngon (rượu tăm), nước chè ngon (đặc), thích ngủ trưa. Một vài chén rượu nhỏ, một vài chén trà nóng trong và sau bữa ăn cho tiêu hoá thêm dễ dàng, ngủ trưa độ ít phút cho đầu óc, cho cơ thể được thư giãn sau cả buổi sáng làm việc là đúng, là nên và hợp khoa học, vệ sinh có gì đáng chê trách đâu? Thế nhưng qua giọng kể của đứa cháu gái, ta thấy những thói quen này đã quá mức độ, đã thành *nghiện*. Lại nữa, đặt trong khung cảnh sinh hoạt và làm việc khẩn trương, túi bụi của nhà nông ta xưa mà cách ăn uống, nghỉ ngơi của ông chú hằng ngày vẫn điều độ, nhịp nhàng đến thế là đã không hợp, đã trục trặc, gây khó chịu với mọi người (kể cả đứa cháu gái của ông ta).

- Đọc 2 câu cuối, càng thấy tính nết của *chú tôi*:

- Ngày chỉ mong ước trời mưa để khỏi đi làm, đêm mong thừa trống canh để ngủ được nhiều.

- Quả thật ông chú dài lưng tốn vải này tỏ rõ ra trước mắt đứa cháu là một người đàn ông vô tích sự, lười biếng, thích ăn chơi, hưởng thụ ích kỉ, cá nhân hơn là thích làm việc. Một ông chú như thế trong hoàn cảnh gia đình nông dân nghèo (đến đứa *cháu gái - cái cò* cũng vẫn phải lặn lội bờ ao để kiếm miếng sinh nhai), riêng ông chú vẫn ung dung rượu chè, nghiện ngập, ngủ nghê tuỳ ý thích, hồn nhiên toạ hưởng kì thành... Ông chú như thế liệu có xứng với cô gái yếm đào xinh xắn lam làm? Ông chú như thế có làm cho cháu xấu hổ? Người nghe - bạn đọc toàn quyền quyết định thái độ của mình. Chỉ biết rằng, trong xã hội ta hiện nay, những người như thế không phải không còn:

Ăn no rồi lại nằm khoèo
Nghe tiếng trống chèo, bế bụng đi xem,

hay như anh chàng trong bài vè *Thằng nhác* ...

Họ thật đáng cười chê, nhắc nhở, phê phán đến nơi để mau chóng chấm dứt hoặc thay đổi thói quen và lối sống lười biếng, ỷ lại làm hèn kém cả con người.

Bài ca dao thứ hai

+ HS đọc diễn cảm, chú ý nhấn mạnh và kéo dài điệp ngữ *số cô,* điệp kết cấu: *chẳng ... thì..., có... có*...

+ GV hỏi:

- Bài ca dao châm biếm ai? Ông ta làm nghề gì? Cách châm biếm, chế giễu có gì đặc sắc? Liên hệ tình hình thực tế ở địa phương mà em biết?

+ HS trả lời, liên hệ, trao đổi.

- ***Định hướng:***

- Bài ca dao chống mê tín, châm biếm nhẹ nhàng mà sắc sảo đối với các ông thầy bói, chuyên làm nghề đoán mò, lừa người nhẹ dạ, cả tin, mê tín.

- Cách châm biếm hay ở chỗ dùng *gậy ông đập lưng ông*, khách quan, dùng ngay chính lời đoán của thầy để vạch trần bản chất bịp lừa của y. *Thầy bói nói dựa, thầy bói nói mò, nói láo*... Dân gian đã đúc kết thành châm ngôn, tục ngữ lưu truyền mà vẫn có bao người mù quáng tin theo một cách mê muội mà không thấy rất rõ những ngón nghề lừa bịp của những kẻ chuyên buôn thần bán thánh.

- Thầy đoán số (số phận, cuộc đời, tiền vận, hậu vận, nhân duyên...) cho cô gái khá nhiều vấn đề hệ trọng mà cô đang muốn biết giàu, nghèo, cha, mẹ, chồng con. Không biết thầy đoán bằng cách gì? Xem *tử vi* (sao), hay xem tướng mặt, tướng tay, nốt ruồi?! Chỉ biết rằng thầy *phán một hơi* bao nhiêu chuyện, nhưng tất cả đều là kiểu *đoán nước đôi*.

- Kết cấu *chẳng... thì...* chứng tỏ chẳng cần phải suy nghĩ gì cũng có thể phán hàng chục, hàng trăm câu như vậy. Thêm nữa, những điều dự đoán của thầy lại rất bình thường, hiển nhiên, bất cứ người bình thường nào cũng có thể hiểu rõ. Tóm lại, thầy đoán mà như chẳng đoán gì! Thầy chỉ ba hoa, bốc phét!

- Tất nhiên, trong thực tế có thể hiểu có những ông thầy bói, thầy cúng ngô nghê, ngớ ngẩn như thế. Đây là biện pháp cường điệu, phóng đại của nghệ sĩ dân gian để châm biếm mấy ông thầy bói mù hay giả mù để lừa người kiếm tiền. Nhưng trong thực tế, cũng phải có những người (tín chủ) thành tâm tin, mê đến độ khiến thầy dễ dàng lừa gạt. Dân gian còn không ít câu khác nói về điều này:

–Tiền buộc dải yếm bo bo
Đem cho thầy bói đâm lo vào người,
- Bói ra ma, quét nhà ra rác.
- Số thầy thì để cho ruồi nó bâu!

- Chống mê tín là một công việc thuộc lĩnh vực tư tưởng văn hoá, xã hội phức tạp và lâu dài nhưng rất cần và rất nên làm, trong nhà trường lại càng cần tuyên truyền và nên làm triệt để.

Bài ca dao thứ ba

+ HS đọc và trả lời các câu hỏi sau:

- Bài ca dao tả cảnh *đám ma con cò* như thế nào?

- Từng con chim với những việc làm khác nhau nói lên điều gì? Có loài vật nào em chưa từng nhìn thấy?

- Qua đây, người sáng tác muốn châm biếm phong tục gì trong xã hội Việt Nam xưa?

- ***Định hướng:***

- Bài ca dao tả cảnh đám ma con cò với sự tham gia của một số loài chim và con cà cuống (*chú thích 6*). Các con vật được nhân hoá mang ý nghĩa ẩn dụ tượng trưng cao độ và rất sinh động. Qua đó nhân dân ta muốn châm biếm những phong tục tang ma lạc hậu, cổ hủ trong xã hội Việt Nam thời phong kiến.

- Khi cò bố (mẹ) đã *chết rũ* trên cây (chết đã lâu) vậy mà *cò con* vẫn còn phải mở lịch để chọn ngày làm ma. Với người chết, không thể tuỳ tiện muốn chôn lúc nào thì chôn mà phải chọn ngày lành, ngày tốt, ngày hợp với tuổi, với giờ chết thì linh hồn mới được siêu thoát. Tất cả đều đã được ghi chép trong lịch. Dù như thế có khi phải để xác trên cây, hay trong nhà vài ba ngày!

- Trong đám tang, mỗi con chim làm một việc: con thì *say sưa la đà*, ngả nghiêng mất cả tư thế nghiêm trang chia buồn với tang chủ; con thì *ríu ra ríu rít bò ra chia phần* rất vui vẻ như ngày hội. Quả thật, con cháu mong ông bà chết để được *ăn xôi nghe kèn*! Trong khi chào mào đánh trống, ca hát theo làn điệu chèo rộn ràng, thì chim chích đi rao mõ lại cởi trần trùng trục không có chi là nghiêm trang, trịnh trọng. Rõ ràng đám tang việc làng như là đám hội làng.

- Mỗi con vật tượng trưng cho một hạng người trong xã hội làng quê:

- *Con cò* và *cò con* là tượng trưng cho gia đình nông dân xấu số.

- *Cà cuống:* lí dịch, địa chủ, nhà giàu, có vai vế ở chốn đình trung.

- *Chim ri, chào mào* như cai lệ, lính lệ, tay sai.

- *Chim chích* đóng vai mõ làng, đi rao, đi mời gọi.

- Mỗi con vật vừa nhập vai con người vừa phù hợp với đặc tính của từng giống loài của mình.

- Cuộc đánh chén vui vẻ, chia chác, phần phò ầm ĩ diễn ra trong cảnh mất mát, đau đớn của gia đình nhà cò thân chủ. Cái chết thảm thương, rũ ra trên ngọn cây của cò đã trở thành dịp tốt cho bọn lí dịch, bọn hội đồng hàng xã, bọn *đục nước béo cò*, *khóc mướn, ăn hôi* mở cuộc đánh chén, hội họp vô lối, om sòm.

- Hủ tục tang ma như thế, gần như thế và hơn thế đã, đang và còn tồn tại, gây phiền hà, tốn kém cho gia đình người thiệt phận, cho cả họ hàng xóm mạc... Chúng ta cần kiên quyết và kiên trì khắc phục, đổi mới.

Bài thứ tư

+ HS đọc 2 lần.

+ GV hỏi:

- Bài ca dao tả ai? Em hiểu *cậu cai* là hạng người nào trong xã hội phong kiến? Trang phục của cậu như thế nào? Cách gọi cậu tỏ thái độ gì?

+ HS nói những hiểu biết của mình.

- ***Định hướng:***

- Tả chân dung viên *cai lệ* - người làm chức cai - chỉ huy một nhóm khoảng trên dưới chục *lính lệ* canh gác và phục dịch nơi phủ, huyện thời phong kiến.

- Từ để gọi: *Cậu*: vừa ra vẻ tôn kính là người thuộc hàng quyền quý vừa châm chọc mát mẻ.

- Trang phục: *nón dấu lông gà, ngón tay đeo nhẫn* - Cách ăn mặc, phục sức rất đặc trưng lại cố ý khoe khoang giàu sang, kệch cỡm của cậu chỉ huy hạng bét.

- Kiểu câu định nghĩa: như thế, chỉ có thế thì đó gọi là cậu cai đấy, hàm ý mỉa mai, chế giễu tính tỏ ra uy quyền, bắng nhắng, khoe khoang, hống hách, quát nạt, hành hạ, sách nhiễu dân lành của các loại cai đội thời xưa.

Cậu cai buông áo em ra
Để em đi chợ kẻo mà chợ trưa!

- *Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê* cho một chuyến - chuyến đi làm việc công hiếm hoi ba năm mới có một lần vậy mà cậu cũng không có đủ trang phục, phải đi thuê, đi mượn. Thật là thảm hại, nhưng cũng có phần phóng đại để mỉa mai, pha chút thương hại cái thân phận tép riu của cậu cai trong hàng ngũ thống trị nơi quan nha.

- Có nhà nghiên cứu bình luận rằng:

"Người dân nói ra sự thật thảm hại này để lưu ý chuyện khác. Nó đã phải bỏ tiền túi ra thuê áo, thuê quần, thì chắc nó phải tìm mọi cách kiếm chác cho ra trò để gỡ lại cho bõ chuyến *công sai* ba năm mới có một lần" *(Đỗ Bình Trị)*

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc to nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 53.

2. HS đọc thêm các câu ca dao tr. 53 - 54.

3. HS làm 2 bài tập tr. 53.

4. Bài tập ôn tập về ca dao (làm ở nhà).

a) Học thuộc lòng tất cả các bài ca dao đã học và đọc thêm trong SGK. Sưu tầm mỗi loại ca dao từ 4 - 8 câu mới và cũng học thuộc.

b) Viết cảm nhận của em về một bài ca dao mà em thấy hay và xúc động nhất (bài văn ngắn khoảng nửa trang).

c) Sưu tầm một bài ca dao nói về địa phương em (giới hạn: Huyện, quận trở xuống).

d) Tập sáng tác một bài ca dao mới về quê hương hoặc để phê phán một tật xấu mà em mắc đã lâu nhưng chưa sửa được.

5. Soạn hai bài: *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về kinh*./.

Tiết 15
TIẾNG VIỆT

ĐẠI TỪ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Thế nào là đại từ (bản chất khái niệm)?

- Các loại đại từ Tiếng Việt.

2. Tích hợp với phần Văn ở văn bản những câu hát than thân, những câu hát châm biếm, với phần Tập làm văn ở luyện tập tạo dựng văn bản.

3. Kĩ năng

- Có ý thức sử dụng chính xác và linh hoạt các *đại từ* trong nói và viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM ĐẠI TỪ

+ HS đọc kĩ mục I. và trả lời các câu hỏi:

- Từ *nó* trong 2 đoạn văn chỉ đối tượng nào? Vì sao em biết? Các từ *nó* giữ chức vụ ngữ pháp gì trong câu?

- Các từ: *thế, ai* giữ chức vụ ngữ pháp gì?

+ HS trả lời:

a) Từ *nó* trong đoạn văn của Khánh Hoài chỉ *em tôi*; từ *nó* trong đoạn văn của Võ Quảng chỉ *con gà* của anh Bốn Linh.

Ta biết được điều đó, vì:

- Trong đoạn thứ nhất, từ *nó* thay thế cho *em tôi* ở câu trước.

- Trong đoạn văn thứ hai, từ *nó* thay thế cho *con gà* của anh Bốn Linh ở câu trước.

- Từ *nó* ở đoạn văn thứ nhất là *chủ ngữ,* ở đoạn văn thứ hai là *định ngữ.*

b) - Từ *thế* là *bổ ngữ* của động từ nghe.

- Từ *ai* trong bài ca dao là *chủ ngữ.*

+ HS đọc to mục *Ghi nhớ 1*, SGK, tr. 55.

- ***Bài tập nhanh***

1. Cho biết từ *nó* chỉ các đối tượng nào?

- Con ngựa đang gặm cỏ. Nó bỗng ngẩng đầu lên và hí vang.

- Cười là một hành động hồn nhiên của con người. Nó giúp cho người ta sảng khoái, phấn chấn hơn, gần gũi nhau hơn.

- Xanh là màu sắc của nước biển. Nó khiến nhiều nhà thơ liên tưởng đến tuổi xuân và tình yêu bất diệt.

+ Từ *nó* trong các câu sau giữ chức vụ ngữ pháp gì?

- Người học giỏi nhất lớp 7A là nó.

- Mọi người đều nhớ nó.

- ***Gợi ý:***

a) Chỉ con ngựa.

b) Chỉ hoạt động (cười).

c) Chỉ tính chất, màu sắc (xanh).

- ***Lưu ý:***

Danh từ, động từ, tính từ là các thực từ. Vì vậy có ý kiến cho rằng đại từ **nó** là *cái địa chỉ liên lạc* cho các thực từ.

a) Vị ngữ;

b) Bổ ngữ.

Hoạt động 2

XÁC ĐỊNH ĐẠI TỪ DÙNG ĐỂ TRỎ (CHỈ)

+ HS đọc kĩ mục II.1. và trả lời các câu hỏi:

Các đại từ ở mục a) trỏ gì?

............................b) ....?

............................c) ....?

+ HS trả lời:

- Trỏ người hoặc sự vật (trường hợp đại từ nó), vì vậy còn gọi là các đại từ xưng hô (nhân xưng).

- Trỏ số lượng.

- Trỏ hoạt động, tính chất, sự việc.

+ HS đọc to mục *Ghi nhớ 2,* SGK, tr. 56.

- ***Bài tập nhanh***

- Nhận xét 2 đại từ ***tôi*** trong câu sau:

Chợt thấy động phía sau, tôi quay lại: em tôi đã theo ra từ lúc nào.

(*Cuộc chia tay của những con búp bê)*

- ***Gợi ý:***

- Giống nhau: đều là đại từ xưng hô.

- Khác nhau:

.... tôi quay lại. *Tôi* là chủ ngữ.

.... em tôi đã.... *Tôi* là định ngữ.

Hoạt động 3
XÁC ĐỊNH ĐẠI TỪ DÙNG ĐỂ HỎI

+ HS đọc kĩ mục II.2. và trả lời câu hỏi:

- Các đại từ ở mục a) hỏi về gì?

----------------------b) ------------

----------------------c) ------------

+ HS trả lời:

Hỏi về người, sự vật.

Hỏi về số lượng.

Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc.

+ HS đọc to mục *Ghi nhớ* 3, SGK, tr. 56.

- ***Bài tập nhanh***

- Nhận xét đại từ **ai** trong hai câu ca dao sau:

Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?

(Những câu hát than thân)

- ***Gợi ý:***

- Hỏi về người, sự vật.

- Người, sự vật không xác định được; do đó **ai** là *đại từ nói trống* (phiếm chỉ).

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

a) Sắp xếp các đại từ trỏ người, sự vật vào bảng hệ thống:

Ngôi - Số	*Số ít*	*Số nhiều*
1	tôi, tao, tớ	chúng tôi, chúng ta, chúng tớ
2	mày, mi	chúng mày, bọn mi
3	nó, hắn	chúng nó, họ.

b) Xác định ngôi của đại từ **mình:**

- Cậu giúp mình với nhé! - ngôi thứ nhất.

- Mình về có nhớ ta chăng

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười. - ngôi thứ hai.

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS làm.

Bài tập 3

- Đặt câu với các từ *ai, sao, bao nhiêu*... trỏ chung:

- Na hát hay đến nỗi *ai* cũng phải khen.

- Biết làm *sao* bây giờ (?).

- Có *bao nhiêu* bạn thì có bấy nhiêu tính tình khác nhau.

Bài tập 4, 5

+ GV hướng dẫn HS tự giải trên lớp hoặc ở nhà.

Bài tập 6

Xác định và gọi tên các đại từ trong một số ngữ cảnh sau:

a. *Ai* gõ cửa *thế*?/Hình như *nó*!

- Ai: đại từ phiếm chỉ/ thế: đại từ dùng để hỏi/ nó: đại từ xưng hô ngôi 3, số ít

b. *Anh ấy* nói *gì*?/*Anh ấy* bảo lớp *chúng ta* nộp báo tường chậm quá!

- Anh ấy: tổ hợp đại từ hoá, ngôi 3, số ít/gì: đại từ dùng để hỏi/chúng ta: ngôi 1, số nhiều

c. Hiện nay *anh* sống ở *đâu*?/Tôi vẫn ở *đấy*!

- anh: đại từ lâm thời, ngôi 2, số ít/đâu: đại từ dùng để hỏi/đấy: đại từ trỏ

d. Mấy quyển sách này giá *bao nhiêu*?/*Tất cả* hai mươi nghìn!

- bao nhiêu: đại từ dùng để hỏi/tất cả: đại từ chỉ số lượng tổng thể

e. Sức khoẻ của *chị* dạo này thế nào?*Mình* vẫn *thế*!

- chị: đại từ lâm thời, ngôi 2, số ít/mình: đại từ xưng hô, ngôi 1, số ít/thế: đại từ thay thế vị từ

g. Còn *ai ai* tỉnh *ai* mê

Những *ai* thiên cổ đi về những *đâu*?

(Tản Đà)

- ai: đại từ phiếm chỉ/đâu: đại từ dùng để hỏi

Đọc thêm:

Trong giao tiếp xã hội, những đại từ xưng hô lâm thời (ông, bà, anh, chị, bố, con, anh, em, cháu, chị...) nguyên là những danh từ chỉ quan hệ gia tộc, thân thuộc, dùng với nghĩa mở rộng để xưng hô trong giao tiếp xã hội, với những người vốn không có quan hệ họ hàng, thân thuộc gì với mình. Trừ những nghi thức lời nói, cách dùng đại từ xưng hô trong giao tiếp xã hội, như một cách ứng xử nên rất linh hoạt, rất đa dạng, cần cân nhắc, thận trọng trong giao tiếp để vừa đảm bảo được tính tự nhiên, chân thành, lịch duyệt và có văn hoá.

Tóm lại, những đại từ xưng hô, có những từ chuyên dùng làm lời "xưng" của người nói: tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tớ; có từ vừa dùng cho người nói (xưng) và cả người nghe như từ "ta", "chúng ta" (từ "ta" hiện nay khác từ "ta" trước đây); có những từ chuyên dùng cho người nghe (lời hô) như: mày, bay, cậu... (tớ – cậu, tao – mày, tụi tao – tụi bay), các từ chỉ chức

danh, địa vị xa hội; có những từ dùng để trỏ cả người nói và người nghe như: ta, chúng ta; những từ dùng để chỉ sự việc, hiện tượng được nói tới (lâu nay vẫn gọi là ngôi thứ ba) như: nó, y, hắn, họ, chúng nó... Các đại từ xưng hô không đích thực (lâm thời), trong những ngữ cảnh, tình huống giao tiếp cụ thể có thể chỉ người nói (dùng để xưng), chỉ người nghe (dùng để hô) hoặc chỉ về sự việc, hiện tượng được nói tới (các từ: ông, bác, anh, chú, em, chị...) có thể dùng ở cả ba ngôi: người nói, người nghe và đối tượng được nói tới. Chẳng hạn:

a. Nhân sinh nhật em, anh tặng em một cuốn sách mà em yêu thích!

b. Hôm nay sinh nhật em, anh có tặng em cái gì không?

c. Anh của em có nhà không?

* Nhận xét:

- Ví dụ a: anh (xưng), em (hô)
- Ví dụ b: anh (hô), em (xưng)
- Ví dụ c: anh của em (ngôi thứ ba). Trường hợp này, có thể dùng tổ hợp "danh từ + đại từ trỏ" thay thế: anh của em = anh ấy (Nam Bộ: ảnh). Tương tự như vậy, ta có: ông ấy (ổng), bà ấy (bả), chị ấy (chỉ)...

Đại từ "nó" chưa được dùng rộng rãi và phổ biến (trường hợp ngôi 3 chỉ những người là bề trên), đây là một trở ngại cho giao tiếp xã hội. Đại từ "tôi" dùng để "xưng" trong giao tiếp xã hội có khác với trong quan hệ thân thuộc; chẳng hạn:

- Trong giao tiếp xã hội, xưng "tôi" khi ngang hàng nhau về tuổi tác hoặc địa vị xã hội.
- Trong gia đình, "tôi" là điểm xuất phát để tính huyết thống hàng dọc: bắt đầu là "tôi", trên "tôi" là cha mẹ, dưới "tôi" là con cháu... hoặc người bề trên "xưng" với bề dưới, ví dụ: mẹ chồng nói với con trai và nàng dâu: "Nếu anh chị muốn ở riêng thì tôi cũng bằng lòng!". Cũng có trường hợp, em ruột xưng "tôi" với anh, chị (khi anh, chị, em đều đã già): "Tôi nghĩ, bác nên tổ chức một cuộc họp gia đình để bàn về việc phân chia đất hương hoả cho thấu tình đạt lí!".

Hiện nay, ở một vài phạm vi giao tiếp, tiếng Việt chưa có những từ xưng hô ổn định như ở cơ quan nhà nước (đồng chí/tôi hay anh/em hay bác/cháu?...), hoặc ở toà án, trại giam...

(Theo Lê Biên. Sách đã dẫn)

Tiết 16
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP
TẠO LẬP VĂN BẢN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Ôn tập và củng cố các kiến thức về liên kết, bố cục, mạch lạc và quá trình tạo lập văn bản.

2. Tích hợp với phần Văn ở các bài *ca dao - dân ca* đã học, với phần Tiếng Việt ở các khái niệm *từ ghép, từ láy, đại từ.*

3. *Rèn kĩ năng*

- Vận dụng lí thuyết vào một bài thực hành tổng hợp.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TÌM HIỂU YÊU CẦU CỦA ĐỀ BÀI

+ GV ghi lên bảng yêu cầu của SGK:

Giả sử em cần viết một bức thư tham gia cuộc thi viết thư do Liên minh Bưu chính Quốc tế (UPU) tổ chức với đề tài:

Thư cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình.

Sau đó GV nêu vấn đề:

Dựa vào những kiến thức đã học ở các bài trước, em hãy xác định yêu cầu của đề bài?

+ GV gợi dẫn để HS thảo luận và trả lời.

1. Yêu cầu về kiểu văn bản: viết thư .
2. Yêu cầu về tạo lập văn bản: 4 bước.
3. Yêu cầu về độ dài của văn bản: khoảng 1500 chữ.

Hoạt động 2

XÁC LẬP CÁC BƯỚC TẠO LẬP VĂN BẢN

+ GV nêu vấn đề 1.

Dựa vào kiến thức đã học ở bài 3, em nào có thể cho biết tên gọi và những nhiệm vụ của bước 1.

+ HS trả lời:

- Tên gọi của bước 1: định hướng cho văn bản.

- Những nhiệm vụ cụ thể:

a) Về nội dung: viết về một trong những vấn đề sau của đất nước:

- Truyền thống lịch sử,

- Danh lam thắng cảnh,

- Phong tục tập quán.

b) Về đối tượng: bạn đồng trang lứa ở nước ngoài.

c) Về mục đích: để bạn hiểu về đất nước Việt Nam.

+ GV nêu vấn đề 2:

- Bước thứ 2 là gì?

+ HS trả lời: Xây dựng bố cục.

- Nhiệm vụ của bước 2: rành mạch, hợp lí, đúng định hướng ở bước 1.

Ví dụ: Viết về cảnh sắc của thiên nhiên ở Việt Nam

a) Mở bài: Giới thiệu chung về cảnh sắc thiên nhiên Việt Nam.

b) Thân bài:

- Cảnh sắc mùa xuân: khí hậu, hoa lá, chim muông...

------------------ hè,

------------------ thu,

------------------ đông.

c) Kết bài:

- Cảm nghĩ và niềm tự hào về đất nước.

- Lời mời hẹn và lời chúc sức khoẻ.

+ GV nêu vấn đề 3:

- Bước thứ 3 là gì?

+ HS trả lời:

- Tên gọi bước 3: Diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục.

- Nhiệm vụ: viết thành câu, đoạn văn chính xác, trong sáng, có mạch lạc và liên kết chặt chẽ với nhau.

Ví dụ: Viết một đoạn *mở bài*.

Lêna thân mến!

Cũng như tất cả bạn bè đồng trang lứa với mình và Lêna trên trái đất này, mỗi người chúng ta đều sinh ra và lớn lên trên một đất nước cụ thể. Với bạn, đó là nước Nga thân yêu, còn với mình là đất nước Việt Nam yêu quý. Bạn có biết không? Đất nước mình nằm ở vùng nhiệt đới, nắng lắm mưa nhiều và có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông khá rõ rệt. Một năm có bốn mùa và mỗi mùa lại có một vẻ đẹp riêng độc đáo, bạn ạ!

+ GV nêu vấn đề 4:

Bước thứ 4 là gì?

+ HS trả lời:

- Tên gọi của bước 4: Kiểm tra.

- Nhiệm vụ: Kiểm tra việc thực hiện các bước 1, 2, 3 và sửa chữa sai sót, bổ sung các ý còn thiếu.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. Hoàn thành bức thư đã gợi ý phần mở bài ở hoạt động 2. (Khuyến khích HS tự viết để đảm bảo tính hồn nhiên, trong sáng)

2. - Đọc bức thư tham khảo trong SGK, tr. 60.

- Đọc bản gợi ý của Ban giám khảo Quốc gia cuộc thi UPU lần thứ 32.

- Đọc *2 bài văn được giải cuộc thi UPU lần thứ 31*, *khu vực Hà Nội*.(trong sách: *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 6; quyển 2*;

Tác giả: *Nguyễn Văn Đường - Hoàng Dân*,

Hà Nội, 2002; tr. 383 - 390)

- ***Toàn văn***

Gợi ý của BGKQG cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 32.

Đề thi:

Tôi viết thư trao đổi với bạn, làm thế nào chúng ta có thể xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn.

Người viết thư và người nhận thư, đương nhiên phải có mối quan hệ thân thiết nào đó. Họ tìm cách hoặc chia sẻ với nhau về những ý tưởng xây dựng một tương lai (của bản thân, của gia đình hoặc của đất nước hay của nhân loại) tốt đẹp hơn.

Em không chỉ cần đưa ra ý kiến mà còn chia sẻ trách nhiệm, suy nghĩ, tình cảm cùng bạn về cuộc sống tương lai... với em. Có vô vàn vấn đề của bản thân, của gia đình, của đất nước em, của thế giới ngày nay đang hằng ngày hằng giờ quyết định cuộc sống của tương lai. Giải quyết tốt những vấn đề đó thì chúng ta sẽ có cuộc sống tương lai tốt đẹp hơn.

Vậy đó là gì?

Đó là chiến tranh và hoà bình, nghèo đói và thiên tai có nguyên nhân từ con người, ô nhiễm môi trường, bệnh tật, chủ nghĩa khủng bố cũng như quyền tự do của mỗi cá nhân, mỗi dân tộc cho đến vấn đề của từng người như tu dưỡng, học tập, bài trừ ma tuý, lòng nhân ái, sự khoan dung và sự tôn trọng văn hoá của nhau... Với mỗi vấn đề lại có vô số cách giải quyết, từ những ý tưởng mang tính toàn cầu đến những việc làm cụ thể của từng cá nhân.

Ngày nay, sự phát triển của mỗi quốc gia có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp đến toàn cầu. Phát triển phải gắn liền và phù hợp với quy hoạch về môi trường và sinh thái. Thoả mãn được điều đó người ta gọi là phát triển bền vững. Nhưng hiện nay không phải quốc gia nào cũng có sự phát triển bền vững đâu. Vì lợi ích trước mắt và lợi ích quốc gia mà nhiều quốc gia đang xâm hại đến lợi ích

toàn cầu, xâm hại về môi trường, khí quyển, môi trường bền vững, lòng nhân ái, sự khoan dung và tôn trọng văn hoá của nhau là những vấn đề rất có ý nghĩa mà nhân loại đang đề cao. Em nên nhớ, tương lai phụ thuộc vào mỗi hành vi sống, ứng xử của hiện tại. Muốn tương lai tốt đẹp, em nên cho bạn em và mọi người thấy cái cách thức riêng của em. Tuy nhiên, muốn bức thư sâu sắc và hay em chỉ nên chọn một hay vài vấn đề mà em cho là sâu sắc, quan trọng nhất để viết.

BGK muốn nhắc lại với em rằng, em đang tham gia viết một lá thư. Lá thư ấy đòi hỏi phải có tính văn học cao. Nó cần ở cảm hứng, trí tưởng tượng, vốn sống, tình cảm chân thành. Thư, trước hết là sự thể hiện của tình cảm, tâm sự, thổ lộ, mong được chia sẻ chứ chẳng ai viết thư chỉ để dạy dỗ, lên gân hay hô khẩu hiệu. Sáng tạo là quyền lớn nhất của em. Đừng ngại đưa ra những ý tưởng độc đáo, lãng mạn một chút cũng không sao, miễn là sâu sắc và chân thành.

BGK gợi ý để em tham khảo, suy nghĩ, tạo cảm hứng chứ không hề dập khuôn. Vấn đề chỉ có thế. Và xin chớ coi đây như đề cương, hướng dẫn chi tiết. Hãy suy nghĩ không ngừng về tương lai và tìm cách làm cho nó tốt hơn rồi chia sẻ với bạn. Mọi gò ép, cốt có cái để dự thi... đều không thể có một bức thư hay, sâu sắc và có ý tưởng.

Chúc các em thành công!

BGKQG cuộc thi UPU lần thứ 32

Tuần 5

BÀI 5

Tiết 17
VĂN HỌC

SÔNG NÚI NƯỚC NAM
(NAM QUỐC SƠN HÀ)
và
PHÒ GIÁ VỀ KINH
(TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ)

A. Kết quả cần đạt

1. Điểm 1, SGK tr. 61, mục *Kết quả cần đạt*.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở khái niệm *Từ Hán Việt*, phần Tập làm văn ở *văn biểu cảm*, thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật.

3. Rèn kĩ năng đọc diễn cảm thơ Đường luật.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: trắc nghiệm)

1. Ca dao là gì?

a) Tiếng hát trữ tình của người bình dân Việt Nam.

b) Thể loại thơ trữ tình dân gian.

c) Phần lời của bài hát dân gian.

d) Thơ lục bát và lục bát biến thể truyền miệng của tập thể tác giả.

2. Đúng hay sai?

a) Ca dao chia làm 2 loại: Ca dao trữ tình và ca dao châm biếm. Ca dao trữ tình chiếm đa số.

b) Môtíp phổ biến trong ca dao trữ tình:

- Thuyền, bến, chiều chiều, thân em, mận, đào, tre, trúc, cò, bống, ...

c) Cấu trúc phổ biến trong ca dao là cấu trúc đối đáp (nam nữ).

d) Thể thơ 4, 5 tiếng / câu không có trong ca dao.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

** Chọn một trong những cách giới thiệu sau:*

a) Nhớ lại 3 truyện trung đại viết bằng chữ Hán đã học ở lớp 6. Nay tiếp tục học thơ trữ tình trung đại chữ Hán.

b) Gợi lại không khí lịch sử hào hùng ở nước Đại Việt thời Lí - Trần (thế kỉ X - XIII), khơi nguồn cảm hứng của hai bài thơ ngắn, cô đúc như tuyên ngôn Độc lập, như lời thề của dân tộc chúng ta.

c) *Phóng to* nguyên tác chữ Hán hai bài thơ (kèm theo bản phiên âm Tiếng Việt và bản dịch thơ), giới thiệu các tác giả cùng hoàn cảnh sáng tác của nó. Với bài *Sông núi nước Nam,* nêu cả hai giả thuyết: của Lí Thường Kiệt và chưa rõ tác giả.

Văn bản 1:
SÔNG NÚI NƯỚC NAM
(NAM QUỐC SƠN HÀ)

Lí Thường Kiệt (?)

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ, TÌM HIỂU TÁC GIẢ

1. *Đọc và hướng dẫn đọc:*

+ Giới thiệu về thơ Đường luật và 2 thể phổ biến: thất ngôn tứ tuyệt (7 tiếng/ câu; 4 câu / bài) và ngũ ngôn tứ tuyệt (5 tiếng/ câu; 4 câu/ bài).

Vần chân (cuối tiếng thứ bảy các câu 1 - 2 - 4; có thể vần bằng hoặc vần trắc). Nhịp: 4/3 hoặc 2/2/3 (với thơ thất ngôn); 2/3 hoặc 3/2 với thơ ngũ ngôn).

+ GV đọc 1 lần bản phiên âm chữ Hán, bản dịch nghĩa, bản dịch thơ, giọng chậm, chắc, hào hùng, đanh thép và hứng khởi.

+ 6 HS nối tiếp đọc. GV nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó:

Theo 2 *chú thích* trong SGK, tr. 63 - 64, kết hợp với giải thích các từ khó trong bản phiên âm chữ Hán: đế, tiệt nhiên, thiên thư, nghịch lỗ, thủ bại hư...

3. *Về tác giả:*

- Cho HS đọc thêm *chú thích* (✶), tr. 63; GV nói thêm:

- Có 2 giả thuyết:

a) Lí Thường Kiệt - một danh tướng đời vua Lí Nhân Tông - là tác giả. Ông viết bài thơ để động viên tinh thần tướng sĩ trong cuộc kháng chiến chống Tống trên phòng tuyến nam sông Cầu (Như Nguyệt) năm 1076 - 1077. Đêm đêm, ông cho người tốt giọng, lẻn vào đền thờ hai anh em họ Trương (Trương Hống, Trương Hát - những võ tướng của Triệu Quang Phục, được tôn làm thần sông), đọc vang bài thơ - như lời thần phán truyền, nên còn gọi là bài thơ *Thần,* lại được coi như bản *Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên* của dân tộc ta.

b) + Theo PGS. Bùi Duy Tân (tạp chí *Văn hoá dân gian*, số 4 (72), năm 2000): Chưa rõ tác giả, có thể là vô danh.

+ Theo PGS.TS. Trần Gia Trí (Bài thơ *Thần* của Lí Thường Kiệt có phải là một bản Tuyên ngôn Độc lập? Tạp chí *Thế giới mới*, số 515, 2 - 12 - 2002, tr. 32 - 35):

- Bài thơ *Thần* xuất hiện từ năm 980. Khi Lê Hoàn mở trận lớn ở sông Đồ Lỗ (Lục Đầu giang) đánh quân Tống, nửa đêm nghe tiếng Thần ngâm bài thơ *Nam quốc sơn hà*. Câu 4 có khác như sau:

Bạch nhẫn phiên thành phá trúc dư!
(Vung gươm ta giết như chẻ tre!)

Bài thơ có sức mạnh như thần, khiến quân Tống giẫm lên nhau mà chạy.

Rõ ràng nó có ý nghĩa như một bản *Tuyên ngôn Độc lập lần đầu tiên* của đất nước ta ở thời thắng Tống, bình Chiêm, kết thúc nghìn năm Bắc thuộc.

- Theo định nghĩa thông thường, thì:

- *Tuyên ngôn Độc lập* chỉ xảy ra sau quá trình giành được độc lập từ một nước khác đến nắm quyền thống trị đất nước mình.

- Tu*yên ngôn Độc lập* thường chỉ xảy ra khi nước nắm quyền thống trị không đủ khả năng thống trị nữa, phải trả lại cho tộc người vốn là chủ nhân của nó đã bị tước quyền độc lập.

- Thời Lí Nhân Tông tuy bị giặc Tống xâm lăng nhưng do nước mạnh nên quân Tống đã bị Lí Thường Kiệt đánh đuổi, không xảy ra một ngày mất độc lập. Bởi vậy Lí Thường Kiệt cũng như nhiều tướng lĩnh thời Lí, Trần, Lê... chỉ đọc lại bài thơ Thần với một số câu chữ dị bản mà thôi!

- Tên đầu bài là do người đời sau đặt.

* Bởi vậy, ở đây, chúng ta *tạm* coi tác giả bài thơ là chưa rõ. Nó được ***coi như*** bản *Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên* của dân tộc với nghĩa rộng xuất phát từ nội dung tư tưởng của bài thơ.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. *Hai câu 1 - 2.*

+ HS đọc bản phiên âm chữ Hán, bản dịch nghĩa, bản dịch thơ và trả lời câu hỏi:

- Trong câu thơ đầu tiên có những chữ nào, theo em là quan trọng nhất? Vì sao?

- Có người cho rằng câu thứ hai mang tính chất duy tâm, mê tín rất rõ, vì "sách trời đã định". Vậy, ý kiến của em?

- ***Định hướng:***

- Hai câu thơ 1- 2 vang lên hùng hồn, chắc nịch trang trọng và đầy tự hào. Cả bảy chữ không một chữ thừa. Nhưng có 4 chữ mang nhiều ý nghĩa mới mẻ, sâu sắc:

- *Nam Quốc*: nước Nam. Vùng sông núi ở phía Nam Trung Hoa là một nước chứ không phải là một quận huyện của Trung Hoa. Ý thức độc lập, chủ quyền đã được khẳng định ngay từ đầu và rất sớm trong cộng đồng người Việt.

- *Đế*: là chữ quan trọng nhất không chỉ trong câu mà trong toàn bài thơ. Nó chứng tỏ rằng nước Nam là có vua, có chủ, có quốc chủ.

Chữ *đế* thể hiện ý thức độc lập, bình đẳng, ngang hàng với các hoàng đế Trung Hoa. Từ bao đời các vua Trung Hoa đều tự cho mình quyền tối thượng thống trị thiên hạ. Thiên tử, hoàng đế là con Trời, trị vì tất cả. Các vua chúa các vùng chung quanh đều bị coi là *tứ di*: nam Man, tây Hạ, đông Liêu, bắc Địch. Hoàng đế Trung Hoa có quyền phong vương (vua chư hầu) cho các chúa địa phương. Vua nước Nam ta được phong là An Nam quốc vương. Bởi vậy, nếu vua chư hầu tự xưng vương đã là nghịch tặc, phản bội hoàng đế, còn lại dám tự lập, tự xưng là đế thì quả thật đại nghịch bất đạo, vô lễ. Nhưng với dân tộc chúng ta, thì việc đó lại chứng tỏ ý thức độc lập, tự cường, không chịu phụ thuộc vào nước lớn, ý thức bình đẳng quốc gia và dân tộc của người Đại Việt đã tiến thêm một bước dài, đã tới độ trưởng thành.

- Một chân lí hiển nhiên và thiêng liêng đã được khẳng định: Bắc có Bắc đế thì Nam cũng có Hoàng đế của mình. Mỗi *đế* làm chủ một phương, ngang hàng nhau, chẳng kém gì nhau.

- Chữ *cư:* - Nghĩa 1: *ở*; nghĩa 2: *xử lí mọi việc;* Ở cương vị đứng đầu, người làm chủ (đế) phải xử lí mọi công việc.

Nam đế cư là vua nước Nam xử lí mọi công việc mà bậc hoàng đế nước Nam phải đảm nhiệm. Nếu dịch là *ở* thì *đế* còn ý nghĩa gì nữa? Vì bất cứ ai, từ cây cỏ, chim muông đang tồn tại trên Nam quốc lẽ đương nhiên đều phải ở Nam quốc. Thế thì ngôi vị hoàng đế với thường dân có gì khác nhau?(*)

- Chân lí này đã thành sự thật hiển nhiên trong thực tế nhưng càng rõ ràng hơn, vững chắc hơn khi đã được ghi chép và phân định tại *thiên thư*, ở sách của Trời. Tạo hoá - tự nhiên vĩnh hằng đã công nhận như vậy. Hợp đạo Trời - Đất, thuận lòng người là bất di bất dịch vậy.

2. Hai câu 3- 4.

+ HS đọc 2 câu cuối với giọng thách thức và quả quyết.

+ GV hỏi:

- Nói bằng lời văn xuôi ý của 2 câu thơ trên?

- Hai câu nêu những ý cơ bản gì?

- Giọng điệu của người viết?

- Vì sao có thể ví bài thơ *như bản Tuyên ngôn Độc lập* đầu tiên của dân tộc Việt Nam?

- ***Định hướng:***

- Câu thứ ba là câu hỏi hướng về bọn xâm lược ngông cuồng. Tác giả gọi chúng là *nghịch lỗ*. Nghĩa là lũ giặc tàn ngược. Vì sao lại tàn ngược? Vì chúng dám làm trái mệnh trời, sách trời, dám ỷ thế xâm phạm giang sơn đất nước thiêng liêng, có chủ - nước Đại Cồ Việt ta. Câu hỏi thực chất đã lột trần bản chất trái nghĩa, vô đạo lí của bọn phong kiến phương Bắc đã bao đời ỷ mạnh, cậy lớn để làm càn. Chúng đâu có phải là Thiên triều được quyền giáo hoá, dạy dỗ các dân tộc khác?

- Câu cuối là lời cảnh cáo hậu quả thê thảm đối với bọn xâm lăng nếu như chúng cố tình xâm phạm mảnh đất phương Nam. Người dân Đại Cồ Việt sẽ đánh cho chúng tơi bời, không còn mảnh giáp. Chúng nhất định sẽ chuốc lấy bại vong nhục nhã.

- Lời cảnh cáo đanh thép, kiên quyết không phải là lời đe doạ suông mà tựa chắc trên cơ sở bao lần chiến thắng giặc phương Bắc từ đầu công nguyên đến lúc bấy giờ. Đó chính là lời tiên tri chắc nịch, thể hiện ý chí quyết chiến, quyết thắng để giữ vững nền độc lập, tự do, tự chủ của Tổ quốc Đại Việt mà bao đời nay, bao thế hệ người Việt đã đổ xương máu hi sinh mới giành được.

- Thật có lí khi có người ví *bài thơ Thần* như bản *Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên* trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Bởi vì đó là lần đầu tiên khẳng định vững chắc quyền tồn tại độc lập và bình đẳng của non sông Nam quốc, của Nam đế cùng Bắc quốc, Bắc đế. Đó cũng là quyết tâm sắt đá của vua tôi Đại Việt, nhất định sẽ đập tan mọi âm mưu và hành động liều lĩnh, ngông cuồng của bất cứ bọn xâm lược nào, dù chúng mạnh đến đâu, tàn bạo, nham hiểm đến đâu.

- Bài thơ mang màu sắc chính luận sâu sắc. Ý thơ được thể hiện trực tiếp, rành rõ, mạch lạc. Giọng thơ hùng hồn, đanh chắc, gọn sắc, cô đọng như khắc tạc vào đá núi vào mỗi tâm hồn dân Nam yêu nước.

+ HS đọc diễn cảm thêm một lần cả văn bản phiên âm Hán Việt, cả bản dịch thơ. Sau đó đọc lời *Ghi nhớ*, SGK, tr. 65.

(*) *Các giáo viên có thể tham khảo thêm:*

Nguyễn Đăng Na*: Về bài* ***Nam quốc sơn hà;***

(*Tạp chí văn học, số 1 - 2003, tr. 27 - 32.*)

... *Nam quốc sơn hà* là *tác phẩm văn học chức năng lễ nghi*, giữ một vị trí cực kì quan trọng...Văn bản đáng tin cậy nhất là văn bản trong *Đại Việt sử kí toàn thư...*

+ Cách hiểu chữ nghĩa trong từng câu:

a) *Câu 1*: 3 chữ quan trọng nhất: *quốc, đế, cư.*

- *Đế* là hoàng đế, thiên tử, người cai quản cả thiên hạ, có quyền phong vương (vua) cho các chư hầu. Vũ trụ chỉ có một mặt trời; trái đất chỉ có một thiên tử: *đế.*

- *Quốc*: Từ 938 đến 1174, hoàng đế Trung Hoa mới công nhận nước ta là một *quốc*. Còn trước đây, họ chỉ coi là quận, huyện. Đến tận đời Lí Anh Tông vẫn bị coi là *An Nam quận vương*. Chỉ một năm trước khi qua đời, ông mới được thừa nhận là *An Nam quốc vương*.

- Bộ ba *quốc, đế, cư* khẳng định nước ta là một *quốc* gia độc lập, có lãnh thổ là quốc, có chủ là *đế,* có thực quyền xử lí mọi việc- *cư.*

- Có người cho rằng câu thơ thứ nhất là rất *sang*. Cái *sang* nằm chủ yếu ở chữ *đế*. Song, *đế* mới chỉ là *danh*. Danh phải đi đôi với *thực*. *Hữu danh vô thực* là điều xưa nay người Việt không ưa vì đó chỉ là *hư danh*. Giữa danh và thực, nếu chỉ được chọn một, người Việt sẵn sàng hi sinh danh để giữ thực... (có "thực" mới vực được "đạo")

b) *Câu 2*: *Phận định, Thiên thư* là những chữ cần bàn.

- *Phận định*: là xác định danh phận, chỉ sự *xác định địa vị của bậc đế vương*, chứ không thể dịch là địa phận đã định (định phận), chỉ có ý nghĩa cụ thể và hạn hẹp về địa giới, cương vực.

- Thiên thư:

- Về hoàn cảnh ra đời *kì bí* của *Nam quốc sơn hà:*

Năm Bính Thìn (1076), nhà Tống sai Quách Quỳ và Triệu Tiết phối hợp với quân Chiêm Thành xâm lấn nước ta. Vua Lí sai Lí Thường Kiệt đón đánh ở sông Như Nguyệt (sông Cầu). Quân Tống bị chết hơn nghìn người . Quách Quỳ phải lui. Tục truyền rằng, Thường Kiệt đắp luỹ dọc bờ Nam sông Cầu chặn giặc. Một đêm, quân sĩ chợt nghe trong đền Trương tướng quân (Trương Hát - người em của Trương Hống) có tiếng ngâm vang bài thơ *Nam quốc sơn hà*...Vì thế người đời sau gọi đó là bài *thơ Thần...*

- Bài thơ là cái *Đạo* mà Nguyên Thuỷ Thiên Tôn trao cho Trương Hát tuyên đọc, báo cho nhân gian biết một vận hội mới đang mở ra - vận hội *Khai kiếp độ nhân*.

- Tóm lại, câu thơ thứ hai khẳng định địa vị *đế* của *Nam quốc* được thiết lập một cách hiển nhiên trong *kinh* của Nguyên Thuỷ Thiên Tôn: *Thiên thư*.

c) *Câu thứ 3: Nghịch lỗ*: không chỉ là lũ giặc bạo ngược, làm trái lẽ trời - giặc nghịch (*tặc*) mà còn là *bọn hạ lưu phản chủ hoặc lũ tù binh phản chủ*.

d) *Câu thứ tư: Hành khan:* sẽ xảy ra, sẽ lặp lại.

- 1075, vì gây hấn với Đại Việt, quân Tống đã bị đại bại nhục nhã (gần 10 vạn quân bị tiêu diệt và bắt sống). Nhưng chỉ một năm sau - 1076 - họ lại sang xâm lấn thì ắt sẽ được nếm mùi thất bại tan tành một lần nữa như năm ngoái thôi! (*bại hư).*

Văn bản 2
PHÒ GIÁ VỀ KINH

(TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ)

Trần Quang Khải

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN ĐỌC VÀ GIỚI THIỆU TÁC GIẢ, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ, THỂ THƠ

1. *Đọc*: Giọng phấn chấn, hào hùng, chậm chắc. Nhịp ngắt: 2/3.

2. *Giải thích từ khó*: theo *chú thích* SGK, tr. 66 - 67.

3. *Tác giả Trần Quang Khải* (1241 - 1294) và hoàn cảnh sáng tác của bài thơ (1285): Theo SGK, tr. 66 - 67 kết hợp tham khảo sách *Lịch sử 7*, bài "Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thế kỉ 13".

4. *Thể thơ: Ngũ ngôn Tứ tuyệt* (4 câu/ bài, 5 tiếng / câu. Cả bài 20 tiếng).

Cách gieo vần cũng tương tự như thể thất ngôn tứ tuyệt: vần chân (tiếng cuối câu), vần liền (câu 1 - 2), vần cách (câu 2 - 4), vần bằng.

- Như vậy, so với thất ngôn tứ tuyệt, *ngũ ngôn tứ tuyệt* còn cô đúc hơn.

(Không phải thơ *Ngũ ngôn cổ phong* (bài "Tĩnh dạ tư")

Hoạt động 6

HƯỚNG DẪN ĐỌC - HIỂU CHI TIẾT

1. *Hai câu 1 - 2.*

+ HS đọc phiên âm chữ Hán, bản dịch thơ, nói lại bằng văn xuôi và trả lời các câu hỏi sau:

- Có nhận xét gì về trật tự các địa danh chiến thắng mà tác giả đã nhắc lại? Có thể giải thích dụng ý vì sao?

- Trong nguyên tác chữ Hán, *đoạt sóc (sáo), cầm Hồ*, được đặt trước địa điểm Chương Dương, Hàm Tử, điều này có ý nghĩa gì?

- Thử tưởng tượng, đặt mình vào không khí chiến thắng nức lòng năm 1285 để hình dung ra tâm trạng của người viết.

• ***Định hướng:***

- Hai câu thơ đầu nhắc lại 2 chiến thắng vang dội của quân và dân ta đời Trần năm 1285. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Chiêu Minh vương, Thượng tướng quân, Thái sư Trần Quang Khải, tại bến Chương Dương và tại cửa Hàm Tử đều dọc bờ sông Hồng. Hai chiến thắng góp phần xoay chuyển thế trận, tạo điều kiện cho ông có thể hộ giá đưa hai vua Trần (Thượng hoàng – Thánh Tông và vua Nhân Tông) về lại kinh thành Thăng Long.

- Lời thơ ngắn gọn, ý dồn nén, súc tích. Mỗi trận thắng chỉ nêu một chiến công nổi bật: Trận Chương Dương thu được nhiều vũ khí của giặc, trận Hàm Tử bắt được nhiều tù binh. Chính đại tướng Nguyên Mông Toa Đô bị ta giết ở trận đánh này.

- Trong thực tế, trận Hàm Tử xảy ra trước, trận Chương Dương xảy ra sau. Bến Chương Dương gần Thăng Long hơn cửa Hàm Tử nhưng vị tướng - nhà thơ vẫn mở đầu bài thơ bằng trận Chương Dương vì dường như ông vẫn đang sống trong tâm trạng hân hoan mừng chiến thắng vừa xảy ra. Từ hiện tại gợi nhắc đến chiến thắng trước. Hai chiến thắng khá gần nhau cả về thời gian và địa điểm.

- Chỉ với 10 tiếng, 2 câu thơ giản dị có vẻ như khô khan nhưng đã hàm chứa biết bao tâm trạng mừng vui, phấn chấn của vị tướng quân đầy mưu lược - người đã góp công đầu tổ chức, chỉ huy, tạo nên hai chiến công này.

- Thế và lực của ta: tấn công, áp đảo, hơn hẳn: "đoạt", "cầm".

** Hai câu 3 - 4.*

+ HS đọc tiếp 2 câu cuối và trả lời các câu hỏi sau:

- Tác giả muốn gửi gắm ý tưởng gì, suy nghĩ gì qua 2 câu thơ trên?

- Qua bài thơ, em hiểu thêm gì về *Hào khí Đông A*?

- ***Định hướng:***

- Từ việc nhắc lại 2 chiến thắng oanh liệt vừa xảy ra, tác giả bày tỏ lời động viên xây dựng, phát triển đất nước trong hoàn cảnh hoà bình và niềm tin sắt đá vào sự bền vững muôn đời của đất nước. Ý tưởng thật trong sáng, giản dị, minh bạch, xuất phát tự đáy lòng, từ trái tim yêu nước và hùng khí của một nhà quý tộc tôn thất, vị tướng lĩnh tài ba, một nhà ngoại giao, nhà chính trị xuất sắc đầu đời Trần. Đó cũng là phương châm chiến lược lâu dài, kế sách giữ và dựng nước muôn đời của cha ông ta. Vì khi đất nước trở lại *thái bình*, không ít người đã lại nhanh chóng quên đi những ngày đánh giặc giữ nước gian nan, những hi sinh to lớn, có khi lại dễ chủ quan, buông mình trong an nhàn, hưởng lạc, lười biếng. Ấy là nguy cơ mất nước vậy.

- *Hào khí Đông A* (Trần) - một trong những đặc điểm tinh thần nổi bật của quân dân, tướng sĩ Đại Việt đầu đời Trần thấm đượm trong hầu hết thơ văn của các tác giả văn võ song toàn mà bài thơ này là chứng minh tiêu biểu.

- Thái bình - nỗ lực: vừa là nguyên nhân vừa là kết quả.

Hoạt động 7
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc lại 2 mục *Ghi nhớ* SGK, tr. 65, 68.

2. Đọc thêm 2 câu thơ trong bài *Tức sự* của Trần Nhân Tông: tr. 68 - 69.

3. Em có biết 2 văn bản được coi là *Tuyên ngôn Độc lập lần thứ hai* và *lần thứ ba* của dân tộc Việt Nam chúng ta tên là gì, do ai viết và xuất hiện bao giờ?

4. Hai bài thơ đều thể hiện một tư tưởng, tình cảm thống nhất của dân tộc ta. Đó là tư tưởng, tình cảm gì? (ý thức độc lập, chủ quyền, ý chí hào hùng, bản lĩnh và khát vọng dựng xây đất nước).

5. Hai bài thơ đều có chung đặc điểm gì về nghệ thuật?

(Tứ tuyệt Đường luật chữ Hán, chữ lời cô đọng, giản dị, ý tứ biểu hiện trực tiếp hoà nhập cùng tâm trạng, cảm xúc).

6. Đọc tham khảo bài: "Hào khí Đông A qua bài thơ của Trần Quang Khải. Trong sách "Đọc – hiểu văn bản tác phẩm văn chương THCS, 91. Sđd. tr.66–68).

7. Soạn bài *Buổi chưa đứng ở Phủ Thiên Trường trông ra (Thiên Trường vãn vọng)* và *Bài ca Côn Sơn (Côn Sơn ca).*

Tiết 18
TIẾNG VIỆT

TỪ HÁN VIỆT

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Hiểu được thế nào là yếu tố Hán Việt.

- Cách cấu tạo đặc biệt của từ ghép Hán Việt.

2. Tích hợp với phần Văn ở văn bản *Sông núi nước Nam*, với phần Tập làm văn ở bài *Tìm hiểu chung về văn biểu cảm*.

3. Kĩ năng

- Biết dùng từ Hán Việt trong việc viết văn bản biểu cảm và trong giao tiếp xã hội.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

ÔN LẠI BÀI TỪ MƯỢN Ở LỚP 6

+ Nêu các nguồn vay mượn của tiếng Việt.

+ HS trả lời:

Có 2 nguồn vay mượn là tiếng Hán và tiếng Ấn - Âu.

+ GV: Hôm nay, chúng ta tiếp tục tìm hiểu về ý nghĩa của các yếu tố Hán - Việt và cấu tạo của từ ghép Hán - Việt.

Hoạt động 2
TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA YẾU TỐ HÁN - VIỆT

+ HS đọc chậm, to, rõ bản phiên âm bài thơ chữ Hán *Nam quốc sơn hà.*

và trả lời các câu hỏi:

1. Các tiếng *Nam*, *quốc*, *sơn*, *hà* nghĩa là gì? Tiếng nào có thể dùng độc lập, tiếng nào không thể dùng độc lập?

2. Tiếng *thiên* trong từ *thiên thư* có nghĩa là trời. Tiếng *thiên* trong các từ Hán - Việt sau đây có nghĩa là gì?

thiên niên *kỉ*, *thiên* lí mã.

thiên đô về Thăng Long.

+ HS trả lời:

1. Giải nghĩa các yếu tố:

nam:→ phương Nam.

quốc: → nước.

sơn: → núi.

hà:→ sông.

Cách dùng các yếu tố:

nam: có thể dùng độc lập.

Ví dụ: miền nam, phía nam, (gió) nồm nam.

- *quốc, sơn, hà:* không dùng độc lập được.

Ví dụ: Không thể nói:

yêu quốc → phải nói: yêu nước.

leo sơn→ leo núi.

lội hà→ lội sông.

- ***Lưu ý:***

- Khi chơi cờ tướng, có thể nói *tốt qua hà* hoặc *tốt sang hà*. Đây là một cách nói được quen dùng (quán ngữ) để chỉ quân tốt đã vượt qua 1 khoảng cách quy ước giữa bàn cờ gọi là *sông*.

- Phân biệt ý nghĩa của các yếu tố đồng âm:

Thiên trong *thiên* thư có ý nghĩa là là *trời*.

Thiên trong *thiên* niên kỉ*, thiên* lí mã có nghĩa là *một nghìn* (1.000).

Thiên trong *thiên* đô có nghĩa là *dời*, *di, di dời*.

+ GV chỉ định HS đọc to mục *Ghi nhớ* 1. SGK, tr. 69.

- ***Bài tập nhanh***

- Giải thích ý nghĩa các yếu tố Hán - Việt trong thành ngữ:

Tứ hải giai huynh đệ

- Tìm thêm các yếu tố *thiên* có nghĩa khác với 3 yếu tố *thiên* đã giải nghĩa:

- ***Gợi ý:***

- Thành ngữ:

tứ: bốn (4), hải: biển, giai: đều, huynh: anh, đệ: em.

Nghĩa chung: Bốn biển đều là anh em.

- Các yếu tố *thiên* khác:

Thiên trong *thiên vị, thiên kiến, thiên ái*... có nghĩa là *nghiêng, lệch*.

Ví dụ: - Trọng tài thường *thiên vị* đội chủ nhà.

Không nên có *thiên kiến* khi đánh giá người khác.

Cổ thi thiên ái thiên nhiên mĩ. (Hồ Chí Minh).

(Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp)

+ *Thiên* trong *đoản thiên tiểu thuyết, thiên phóng sự*... có nghĩa là *chương (phần), bài* của 1 cuốn sách hoặc 1 bài viết.

Hoạt động 3
TÌM HIỂU CẤU TẠO CỦA TỪ GHÉP HÁN VIỆT

+ GV yêu cầu HS nhắc lại các loại *từ ghép* trong tiếng Việt, sau đó nêu câu hỏi:

- Dựa vào đặc điểm của từ ghép đẳng lập tiếng Việt, em có nhận xét gì về các từ: *sơn hà, xâm phạm, giang san?*

- Dựa vào đặc điểm của từ ghép chính phụ tiếng Việt, em có nhận xét gì về các từ: ái quốc, thủ môn, chiến thắng, thiên thư, thạch mã, tái phạm?

+ HS trả lời.

- Các từ: *sơn hà, xâm phạm, giang san* là từ *ghép đẳng lập*.

+ GV gợi ý HS giải thích nghĩa của các yếu tố:

Sơn hà = núi + sông, xâm phạm = chiếm + lấn, giang san = sông + núi.

(Có 2 yếu tố Hán Việt có nghĩa là sông: hà, giang).

- Các từ: ái quốc, thủ môn, chiến thắng, thiên thư, thạch mã, tái phạm là *từ ghép chính phụ,* trong đó*:*

a) Nhóm: *ái quốc, thủ môn, chiến thắng* có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau.

b) Nhóm *thiên thư, thạch mã, tái phạm* có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau.

+ GV nêu vấn đề:

Dựa vào kết quả trên, em hãy so sánh vị trí của 2 yếu tố chính - phụ trong từ ghép Tiếng Việt và từ ghép Hán Việt? Cho ví dụ để so sánh.

+ HS trả lời:

- Trong Tiếng Việt, vị trí là chính - phụ.

Ví dụ: máy khâu, dưa bở, cây cam, chim sẻ, cá chép, chợ Hôm.

- Trong từ ghép Hán Việt có cả chính - phụ và phụ - chính.

+ HS đọc to mục *Ghi nhớ* 2. SGK, tr. 70.

- ***Bài tập nhanh***

- Phân loại nhóm từ sau thành từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ:

thiên địa, đại lộ, khuyển mã, hải đăng, kiên cố, tân binh, nhật nguyệt, quốc kì, hoan hỉ, ngư nghiệp.

Giải thích ý nghĩa các yếu tố trong nhóm từ trên.

- ***Gợi ý:***

- Đẳng lập:

thiên địa = trời + đất, khuyển mã = chó + ngựa, kiên cố = vững + chắc; nhật nguyệt = mặt trời + mặt trăng; hoan hỉ = mừng + vui.

- Chính phụ:

Đại lộ = lớn + đường (đi) ; hải đăng = biển + đèn.

Tân binh = mới + lính (chiến sĩ); quốc kì = nước + cờ (lá);

Ngư nghiệp = cá + nghề.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Phân biệt nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm:

Hoa 1: chỉ sự vật, cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín.

Hoa 2: phồn hoa, bóng bẩy.

Gia 1: nhà (có 4 yếu tố Hán Việt đều có nghiã là nhà thường gặp: thất, gia, trạch, ốc→ ngục thất, gia chủ, thổ trạch, địa ốc).

Gia 2: thêm vào.

Tham 1: ham muốn.

Tham 2: dự vào, tham dự vào.

Phi 1: bay.

Phi 2: trái với lẽ phải, trái pháp luật.

Phi 3: vợ thứ của vua, thường xếp dưới hoàng hậu (*Dương quí phi*)

Bài tập 2

Tìm những từ ghép Hán Việt có chứa các yếu tố Hán Việt: *quốc, sơn, cư, bại*.

quốc: quốc gia, ái quốc, quốc lộ, quốc huy, quốc ca,...

sơn: sơn hà, giang sơn,...

cư: cư trú, an cư, định cư, du cư, nhàn cư,..

bại: thảm bại, chiến bại, thất bại, đại bại, bại vong...

Bài tập 3

+ thi nhân: người làm thơ, nhà thơ → ghép chính phụ, nhân là chính.

+ đại thắng: thắng lớn → ghép chính phụ; thắng là chính.

+ tân binh: lính mới → ghép chính phụ; binh là chính.

+ hậu đãi: đãi ngộ rất hậu → ghép chính phụ; đãi là chính.

+ hữu ích: có ích lợi → ghép chính phụ; hữu là chính.

+ phát thanh: phát thành tiếng → ghép chính phụ; phát là chính.

+ bảo mật: Bảo đảm bí mật → ghép chính phụ; bảo là chính.

+ phòng hoả: đề phòng cháy → ghép chính phụ; phòng là chính.

Bài tập 4

- GV hướng dẫn HS làm.

- ***Lưu ý:***

- GV chỉ nên dừng lại ở việc giải nghĩa đơn giản như trên. Tuy nhiên, để cho đầy đủ hơn, có thể tham khảo thêm phần giải nghĩa dưới đây:

+ Hoa 1:

- Cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm: hương hoa, hoa lá, hoa quả, hoa trái, ...

- Vật có hình tựa bông hoa: hoa đèn, hoa đá, hoa lửa, ...

- Gọi tên 1 sự vật: hoa tai, đĩa hoa, bát hoa, chậu hoa, lọ hoa, bình hoa, ...

Đơn vị đo lường bằng 1/10 lạng (cân ta)

- Một kiểu trang trí: hoa sắt, hoa văn.

- Dạng chữ: viết, in hoa.

+ Hoa 2:

- Đẹp → hoa lệ, hoa mĩ.

- Tài → tài hoa, anh hoa.

- Không bình thường: thăng hoa (tích cực), xa hoa (tiêu cực).

- Tên gọi: Trung Hoa, Nguyễn Hoa.

+ Gia 1:

- nhà → gia chủ, gia cảnh, gia cầm, gia nghiệp, gia nô, gia huấn, gia giáo, gia phả, ...
- chỉ người gắn với một nghề nghiệp nhất định → nông gia, thương gia, kĩ nghệ gia, ...
- chỉ người gắn với chuyên môn, chuyên ngành nào đó → chuyên gia, sử gia, luật gia, triết gia, ...

Các yếu tố đồng nghĩa với Gia 1 - nghĩa 1:

+ Thất 3 (các thất 1, 2, 4 không có nghĩa nhà).

Nghĩa: nhà, phòng, buồng → chính thất, cung thất, hoàng thất, ngục thất, gia thất, tư thất...

+Trạch 3 (trạch 1, 2 không có nghĩa nhà)

Nghĩa: nhà → gia trạch, điền trạch, thổ trạch.

+ Ốc: nhà → bạch ốc, cao ốc, phòng ốc, trường ốc, địa ốc.

+ Gia 2:

Nghĩa: thêm vào → gia vị, gia nhập, gia cố, gia công...

+ Tham1:

- Nghĩa: ham muốn quá đáng → tham lam, tham nhũng, tham ô, tham tàn, tham vọng, gian tham, ...

+ Tham 2:

Nghĩa 1: dự vào, tham dự vào → tham gia, tham chiến, tham quan, tham chính, tham khảo, tham luận, ...

- Nghĩa 2: trình diện, gặp mặt bề trên → tham bái, tham kiến, tham yết, ...

+ Phi 1:

Nghĩa 1: bay → phi công, phi cơ, phi đội, phi tiêu, ...

Nghĩa 2: tốc độ cao → phi báo, song phi, phi ngựa, ...

Nghĩa 3: Hành động mau lẹ, nhanh: phi dao, phi thân, ...

+ Phi 2:

Nghĩa: Vợ lẽ của vua hoặc vợ của các vương tôn công tử thời phong kiến → cung phi, vương phi, chính (chánh) phi, thứ phi, ...

+ Phi 3:

- Nghĩa 1: trái với lẽ phải, trái với đúng → phi lí, phi nghĩa, phi pháp, phi đạo đức, gian phi, ...

Nghĩa 2: Lời đàm tiếu không có tính xây dựng, không đàng hoàng → thị phi.

Nghĩa 3: tên gọi → châu Phi, Trương Phi.

Tiết 19
TẬP LÀM VĂN

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1
VĂN TỰ SỰ, MIÊU TẢ
(ở nhà)

A. Kết quả cần đạt

1. Ôn tập và củng cố những kiến thức về văn tự sự, miêu tả đã học ở lớp 6.
2. Luyện kĩ năng kể chuyện sáng tạo bằng lời văn của riêng mình.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

LỜI DẪN VÀ ĐỌC KIỂM TRA

+ GV nhấn mạnh:

+ Rất cần ôn tập lại về văn tự sự vì:

- Trong tự sự có miêu tả và ngược lại.
- Trong biểu cảm có yếu tố tự sự, miêu tả và ngược lại.
- Muốn viết văn biểu cảm tốt phải thành thạo về văn tự sự và miêu tả.

+ GV đọc một bài làm của HS và cho HS nhận xét bài viết ấy.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN SỬA LỖI VỀ KIỂU BÀI

+ HS có thể thảo luận về bài viết GV vừa đọc:

1. Ngôi kể có phù hợp không?

2. Có đúng là lời văn của bạn hay không?

3. Có ít nhiều đổi mới sáng tạo so với nguyên bản hay không?

+ GV kết luận bằng cách chốt lại một lần nữa những kiến thức cơ bản về *văn tự sự*.

Hoạt động 3
ĐỌC, SO SÁNH VÀ NHẬN XÉT

+ GV chỉ định HS đọc một bài viết khá nhất và một bài có nhiều sai sót để nhận xét ưu, khuyết từng bài theo yêu cầu của đề.

+ GV kết luận và chốt lại những kiến thức cơ bản về *văn miêu tả*.

Hoạt động 4
TRẢ BÀI, ĐỌC, TRAO ĐỔI, RÚT KINH NGHIỆM

+ GV trả bài cho HS, HS đổi bài cho nhau, đọc bài của nhau, cùng sửa chữa các lỗi cho nhau.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. HS tự sửa hết các lỗi trong bài viết của mình.

2. Chọn và viết tiếp thành bài văn hoàn chỉnh một trong số các đề tham khảo.

Tiết 20
TẬP LÀM VĂN

TÌM HIỂU CHUNG VỀ *VĂN BIỂU CẢM*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Văn biểu cảm nảy sinh là do nhu cầu muốn biểu hiện tình cảm, cảm xúc của con người.

- Phân biệt được biểu cảm trực tiếp và biểu cảm gián tiếp cũng như phân biệt các yếu tố đó trong văn bản.

2. Tích hợp với phần Văn qua 2 văn bản *Nam quốc sơn hà* và *Tụng giá hoàn kinh sư,* với Tiếng Việt ở bài *Từ Hán Việt*.

3. Kĩ năng

- Bước đầu nhận diện và phân tích các văn bản biểu cảm, chuẩn bị để tập viết kiểu văn bản này.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM NHU CẦU BIỂU CẢM

+ GV nêu vấn đề 1:

- Thử vận dụng các kiến thức về từ Hán Việt đã học để giải thích nghĩa đen các yếu tố:

nhu: cần phải có; *cầu*: mong muốn; → *nhu cầu*: mong muốn có.

biểu: thể hiện ra bên ngoài; *cảm*: rung động và mến phục→ *biểu cảm*: rung động được thể hiện ra bằng lời văn, thơ.

+ GV nhấn mạnh:

- Nhu cầu biểu cảm là mong muốn được bày tỏ những rung động của mình thành lời văn, lời thơ.

+ GV nêu vấn đề 2:

Trong cuộc sống hằng ngày, có khi nào các em xúc động trước một cảnh đẹp thiên nhiên hoặc một cử chỉ cao thượng của cha mẹ, thầy cô, bạn bè?

+ Gợi dẫn cho HS trả lời hoặc kể ngắn về những khoảnh khắc xúc động mà HS đã trải qua.

+ GV nhấn mạnh:

- Là con người, ai cũng có những phút giây xúc động như vậy. Nhờ nó mà các nhà văn, nhà thơ đã viết nên những tác phẩm hay, gợi ra được sự đồng cảm ở người đọc.

- Văn biểu cảm chỉ là một trong vô vàn những cách biểu cảm của con người như ca hát, vẽ tranh, gẩy đàn, thổi sáo, ...

Hoạt động 2

TÌM HIỂU GIÁ TRỊ BIỂU CẢM CỦA CÁC CÂU CA DAO.

+ HS đọc các câu ca dao và trả lời các câu hỏi:

1. Có phải câu ca dao kể chuyện về con sáo hay không?

2. Hình ảnh con sáo gợi cho ta những liên tưởng gì?

3. Câu ca dao có ngữ điệu gì?

4. Ngữ điệu ấy có liên quan gì tới nội dung của câu ca dao?

+ GV gợi dẫn cho HS trả lời:

1. Không phải kể chuyện *con cuốc* (chẳng hạn*: tính tình, quan hệ, kiếm sống... như thế nào? chạy, kêu* ... ra sao?...).

2. Gợi cho ta liên tưởng đến một tiếng kêu thương nao lòng, vô vọng...

- Ngữ điệu cảm thán, trực tiếp bày tỏ nỗi lòng.

- Ngữ điệu cảm thán là một phương tiện cú pháp biểu đạt những nội dung trữ tình hướng nội, ở đây, ngữ điệu ấy chính là nội dung thông tin tình cảm của câu ca dao.

+ GV có thể giải thích nhanh câu ca dao thứ hai, sau đó yêu cầu HS đọc kĩ câu ca dao thứ ba và trả lời các câu hỏi:

1. Câu ca dao có sử dụng biện pháp tu từ nào đã học ở lớp 6? Biện pháp tu từ ấy có tác dụng gì?

2. Cảm xúc của chủ thể trữ tình được hình thành trên cơ sở nào?

+ GV gợi dẫn cho HS trả lời:

1. Biện pháp tu từ so sánh:

Thân em như chẽn lúa đòng đòng...

Biện pháp tu từ ấy có tác dụng gắn việc gợi cảm với biểu cảm.

2. Hình thành trên cơ sở của biện pháp so sánh: lấy *chẽn lúa đòng đòng* để bày tỏ nỗi lòng mình: niềm vui hồn nhiên, trong trẻo có pha chút bâng khuâng, mơ hồ.

Hoạt động 3
TÌM HIỂU GIÁ TRỊ BIỂU CẢM CỦA CÁC ĐOẠN VĂN

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ 2 đoạn văn và trả lời các câu hỏi:

1. Mỗi đoạn văn biểu đạt nội dung gì?

2. Cũng là văn bản biểu cảm, nhưng cách biểu cảm của 2 đoạn văn có gì khác nhau? Tại sao?

+ HS trả lời:

1. Đoạn văn 1 biểu đạt nội dung nhớ bạn, nỗi nhớ gắn liền với những kỉ niệm. Đoạn văn 2 biểu hiện tình cảm gắn bó với quê hương đất nước.

2. *Khác nhau:*

+ Đoạn văn 1 trực tiếp bày tỏ nỗi lòng, tức là biểu cảm trực tiếp.

+ Đoạn văn 2: thông qua việc miêu tả tiếng hát trong đêm khuya trên đài để bày tỏ cảm xúc, tức là biểu cảm gián tiếp.

* GV lưu ý HS:

+ Việc phân biệt biểu cảm trực tiếp và biểu cảm gián tiếp chỉ có ý nghĩa tương đối. Dù trực tiếp hay gián tiếp thì tình cảm vẫn là nội dung thông tin chủ yếu của văn biểu cảm.

+ GV chỉ định HS đọc chậm, rõ nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 73.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1, 2:

Theo hướng dẫn của SGV

Bài tập 3: GV hướng dẫn HS tự làm trên lớp.

• ***Gợi ý:*** các văn bản đã học ở *SGK Ngữ văn lớp 6, 7.*

Bài tập 4:

+ GV hướng dẫn HS làm trên cơ sở những tài liệu tham khảo dưới đây:

1. CON MẮT CÁNH BUỒM

Bãi ngang chiều nào cũng chật người. Mùi cá, mùi rong rêu cứ tạt ngang qua mùi gió biển mằn mặn. Bố không cho Nhi xuống bãi. Trẻ con chạy đuổi nhau làm vướng chân người lớn. Có hàng chục thuyền về bến thế mà Nhi bao giờ cũng nhận ra thuyền của bố trước. Thuyền của bố có cánh buồm mang một miếng vá. Những năm chiến tranh bố và các bác ở lại bám biển. Bố kể: Máy bay Mĩ vây lấy thuyền của bố từ ngoài khơi. Chúng nó xả hàng loạt đạn xuống biển. Thuyền của bố bị thương và trận ấy trở về cánh buồm bị rách một miếng rất lớn. Các cô chú dân quân ngồi vá lại cánh buồm trắng và chỗ rách ấy được thay bằng một miếng vải xanh đậm đặc màu nước biển. Bố nói: Đây là kỉ niệm những năm chiến tranh bám biển của làng Cát. Còn Nhi, Nhi nghĩ đấy là con mắt của cánh buồm. Con mắt đó dẫn thuyền của bố mỗi chiều về trên bãi.

Trần Nhật Thu

2. HOA GIẤY

Trước nhà, mấy bông hoa giấy nở tưng bừng. Trời càng nắng gắt, hoa giấy càng bồng lên rực rỡ, màu đỏ thắm, màu tím nhạt, màu da cam, màu trắng muốt, tinh khiết... Cả vòm cây lá chen hoa bao trùm lấy ngôi nhà lẫn mảnh sân nhỏ phía trước. Tất cả như nhẹ bỗng, chỉ cần một trận gió ào qua, cây bông giấy chĩu chịt hoa sẽ bốc bay lên, mang theo cả ngôi nhà lang thang giữa bầu trời... Hoa giấy đẹp một cách giản dị. Một cánh hoa giống hệt một chiếc lá, chỉ có điều mỏng manh hơn và có màu sắc rực rỡ. Lớp lớp hoa giấy rải kín mặt sân. Nhưng chỉ cần một làn gió thoảng, chúng tản mát bay đi mất.

Tôi rất yêu những bông hoa giấy. Chúng có một đặc điểm khác nhiều loài hoa khác: Hoa giấy rời cành khi vẫn còn đẹp nguyên vẹn, hoa rụng mà vẫn còn tươi nguyên; đặt trên lòng bàn tay, những cánh hoa mỏng tang rung rinh, phập phồng run rẩy như đang thở, không có một mảy may biểu hiện của sự tàn úa. Dường như chúng không muốn mọi người phải buồn rầu vì chứng kiến cảnh héo tàn. Chúng muốn mọi người lưu giữ mãi những ấn tượng đẹp đẽ mà chúng đã đem lại trong suốt cả mùa hè.

Những vồng hoa giấy bồng bềnh đủ màu sắc giống hệt những áng mây ngũ sắc chỉ đôi lần xuất hiện trong những giấc mơ thuở nhỏ...

Trần Hoài Dương

3. HOA SEN

Hoa sen có hai thứ: một thứ trắng, một thứ đỏ. Nhưng hoa trắng có phần thanh tân, khả ái hơn nhiều. Hoa nở về mùa hạ, sắc hoa không sặc sỡ, chỉ một màu thanh bạch mà đủ làm tôn cái vẻ đẹp của hoa lên khác thường.

Lúc hoa còn búp thì hình tròn mà nhọn, trông như ngòi bút lông, viết đại tự của nhà nho ta; kịp đến lúc nở thì hoa mới thật đẹp biết bao! Cánh hoa trắng trắng nằm trên tấm lá xanh xanh, trên một cái cọng mong manh trong làn nước trong biêng biếc, ánh phản chiếu tận đáy hồ, he hé nở vừa thấy một cái nhuỵ vàng lấm tấm.

Thật là: *Trong đầm gì đẹp bằng sen...*

Hoa sở dĩ quý là bởi tính chất đạm bạc, màu không sặc sỡ, chỉ lạt mà giữ bền, mùi không nồng nàn, chỉ thoang thoảng mà thơm lâu, và bởi cái phẩm cách thanh cao, thân sinh nơi ô trọc nhưng:

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

(Tạp chí Giáo khoa)

4. HOA HỌC TRÒ

Phượng không phải một đoá, không phải vài cánh, phượng đây là cả một phần tử của cái xã hội thắm tươi; người ta quên đoá hoa, chỉ nghĩ đến cây, đến hàng, đến những tán lớn xoè ra, trên đậu khít nhau muôn vàn con bướm. Mùa xuân, phượng ra lá. Lá xanh um, mát rượi, ngon lành như lá me non. Lá ban đầu xếp lại, còn e, dần dần xoè ra cho gió đưa đẩy. Lòng cậu học trò phơi phới làm sao! Cậu chăm lo học hành rồi lâu cũng vô tâm, quên màu lá phượng.

Một hôm, bỗng đâu trên các cành cây báo ra một tin thắm: Mùa hoa phượng bắt đầu! Đến giờ chơi, học trò ngạc nhiên nhìn trông hoa nở lúc nào mà bất ngờ dữ vậy!

Bình minh của hoa phượng là một màu đỏ còn non, nếu có mưa lại càng tươi dịu. Ngày xuân dần đến, số hoa tăng, màu cũng đậm dần. Rồi hoà nhịp với

mặt trời chói lọi, màu phượng mạnh mẽ kêu vang: hè đến rồi! Khắp thành phố bỗng rực lên như Tết đến nhà nhà đều dán câu đối đỏ. Sớm mai thức dậy, cậu học trò vào hẳn trong mùa phượng.

Xuân Diệu

5. HOA XANH

Tháng ba, tháng tư, mùa hạ còn mang nhiều hương vị của xuân. Những mảnh vườn dịu mát bóng xanh non.

Cây na ra hoa, thứ hoa đặc biệt mang màu xanh của lá non. Hoa lẫn trong lá, cành, thả vào vườn hương thơm dịu ngọt, ấm cúng. Cây na mảnh dẻ, phóng khoáng. Lá không lớn, cành chẳng um tùm lắm, nhưng toàn thân nó toát ra không khí mát dịu, êm ả, khiến ta chìm ngợp giữa một điệu ru thấp thoáng, mơ hồ. Và từ màu xanh ẩn náu đó, những quả na nhỏ bé, tròn vo, trong không khí thanh bạch của vườn, cứ mỗi ngày mỗi lớn.

Quả na mở ra biết bao là mắt để ngắm nhìn mảnh đất sinh trưởng, để thấy hết họ hàng, để nhận biết nắng từng chùm lấp lánh treo từ ngọn cây rọi xuống mặt đất.

Phạm Đức

6. CÂY TRE

Cành lá tre này cũng như cành lá tre khác, không có gì đặc biệt. Nhưng tôi không bao giờ nhìn ngắm một cành tre mà không nổi lên trong lòng những ý nghĩ và những cảm xúc không phải lúc nào cũng giống nhau.

Khi thấy các lá tre gió thổi vút một chiều tôi cảm thấy một vang động âm thầm và kín đáo trong tâm hồn. Hình như một cảm giác gì thanh thoát và lạnh lẽo, một cái gì vừa cứng cỏi lại vừa chua xót, vừa tha thiết lại vừa thanh đạm, như tâm hồn một nhà ẩn dật thời xưa, chán những điều thế tục, đem giấu cái tài năng không được ai biết trong rừng núi... Vài lá tre dài, nhọn, vắt qua trăng sáng trông thật giống như một bức tranh phóng bút của Tàu.

Những bức tranh ấy không những chỉ phơi bày một cảnh mà thôi, nó lại còn làm một ý nghĩa biểu hiện nữa mà chúng ta không ra thoát. Tre cũng như

thông, được người xưa lấy làm biểu hiện của người thanh cao, danh lợi không phàm và trong ngọn gió đầu sương vẫn giữ được tâm hồn ngay thẳng...

Thạch Lam

7. THÔNG REO

Ta đã từng nghe tiếng thông reo trên ngọn đồi quảng đại. Ta đã từng nghe tiếng thông reo trên dòng nước thanh hương...

Tiếng thông reo khắp bốn phương trời rộng rãi, thấu qua mấy tầng mây năm sắc có lẽ dội đến tận cung trăng. Giữa cõi thanh liêu vô tận, tiếng thông reo là một điệu đàn bất tuyệt của bốn mùa. Thông reo không cần nhờ tới gió thổi là nhờ thông reo.

Cây thông cằn cỗi, cành thông xương xương, lá thông tỉ mỉ, nhưng ai dám liệt thông xuống ngang hàng với muôn loài cỏ?

Da thông khô xốp nhưng nhựa thông dồi dào. Mình thông tuy già nhưng hồn thông vẫn khoẻ. Thông khinh thường những phồn hoa huy động. Thông xa lánh những chỗ cát vẩn, bụi lầm.

Có ai đi trên đồi thông mà không thấy cõi lòng mở rộng? Có ai nghe tiếng thông reo mà chẳng gợi hứng nguồn thơ? Thông reo vĩnh viễn, thông sống đời đời, mặc dầu sức nóng của mùa hè thiêu đốt, giá lạnh của mùa đông bao trùm...

Nguyễn Tất Thứ

8. PHONG LAN RỪNG

Trời tối hẳn.

Đêm đen xoá đi tất cả những đường nét, màu sắc. Phừ ngả lưng vào gốc cây. Nhưng trong không khí yên tĩnh của một đêm đông trong rừng, anh bỗng sực tỉnh dậy.

Một thoáng thương thơm bỗng từ đâu đến quanh quất bên anh. Hương gì mà thơm một mùi thơm thanh tao, tinh khiết, nhẹ nhàng thế? Làn hương vừa kín đáo, lẩn quất vô hình đâu đây, lại vừa dậy lên nồng nàn, càng về đêm càng lan toả. Đó là hương thơm của những chùm phong lan nhiều vô kể, ăn nhờ gửi

đậu trên những cành đa xù xì rêu phong ướp sương đêm lành lạnh đang bốc lên thơm ngát, khi gần khi xa, thoang thoảng, dồn dập như sương bay, như tiếng đàn môi ai nẩy bồn chồn trong đêm. Những khóm phong lan đuôi chồn, lá dài móc trên cành đa như bờm ngựa thả xuống những chùm hoa tím khiêm tốn, dịu dàng. Khóm lan chân hạc, xoè bốn cánh li ti trắng ngần đỡ cái nhuỵ hoa đính cái chóp như hình hai cô gái trong truyện cổ tích nào bỏ quên. Khóm phong lan da đồng vàng ửng, đốt ngấn con thoi, hoa nở đầy từng nhánh nhỏ. Hương thơm cứ lan ra, nhuốm đầy không khí khiến cả khu rừng im lặng, ngẩn ngơ...

Ma Văn Kháng

9. CHIM HOẠ MI

Chiều nào cũng vậy, con hoạ mi ấy không biết tự phương nào bay đến đậu trong bụi tầm xuân ở vườn nhà tôi mà hót.

Hình như trong suốt một ngày hôm đó, nó vui mừng vì đã được tha hồ rong ruổi bay chơi trong khắp trời mây gió, uống bao nhiêu nước suối mát trong khe núi, nếm bao nhiêu thứ quả ngọt ngon nhất ở rừng xanh. Cho nên những buổi chiểu tiếng hót có khi êm đềm, có khi rộn rã, như một làn điệu ai bấm trong bóng xế, mà âm thanh vang mãi trong tịch mịch, tưởng như làm rung động lớp sương lạnh mờ mờ rủ xuống cỏ cây.

Hót một lúc lâu, nhạc sĩ giang hồ không tên tuổi ấy từ từ nhắm hai mắt lại, thu đầu vào lông cổ, im lặng ngủ, ngủ say sưa, sau một cuộc viễn du trong bóng đêm dày.

Rồi hôm sau, khi phương đông vừa vẩn bụi hồng, con hoạ mi ấy lại hót vang lừng, chào nắng sớm. Nó kéo dài cổ ra mà hót, tựa hồ nó muốn các bạn xa gần đâu đó lắng nghe. Hót xong, nó xù lông rũ hết những giọt sương rồi nhanh nhẹn chuyền bụi nọ, bụi kia, tìm vài con sâu, ăn lót dạ, đoạn vỗ cánh bay vút về phương Đông.

Ngọc Giao

10. LÁ RỤNG

Mỗi chiếc lá rụng có một linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riênGV

Có chiếc tựa mũi tên nhọn, từ cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lạnh lùng, thản nhiên, không thương tiếc, không do dự, vẩn vơ. Có chiếc lá như con chim bị lảo đảo mấy vòng trên không, rồi cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho tận tới cái giây nằm phơi trên mặt đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng, khoan khoái đùa bỡn, múa may với làn gió thoảng, như thầm bảo rằng sự đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả một thời quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng một vài giây bay lượn, nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như sợ hãi, như ngần ngại rụt rè, rồi như gần tới mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lại cành. Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến mơn trớn một ngọn cỏ xanh mềm mại.

Khái Hưng

- ***Gợi ý phân tích***

1. Con mắt cánh buồm

a) Miêu tả cánh buồm

- ... mang một miếng vá,

- ... bị rách mất một miếng rất lớn,

... cánh buồm trắng... được thay bằng một miếng vải xanh đậm đặc màu nước biển.

b) Kể chuyện thời chiến

- ... bố và các bác ở lại bám biển.

- ... Máy bay Mĩ vây lấy thuyền... xả hàng loạt đạn,...

- Thuyền của bố bị thương.

c) Biểu cảm

+ Miêu tả để nhớ:

- Mùi cá, mùi rong rêu cứ tạt ngang qua mùi gió biển mằn mặn (thể hiện tình cảm gắn bó với quê hương).

- Các cô chú dân quân ngồi vá lại cánh buồm trắng... (thể hiện lòng tự hào về những con người bình dị, anh hùng của quê hương).

+ Kể chuyện để liên tưởng:

Nhi nghĩ đấy là con mắt của cánh buồm. Con mắt đã dẫn thuyền của bố mỗi chiều về trên bãi.

2. Hoa giấy

a) *Miêu tả hoa giấy*: 2 đoạn đầu.

... nở tưng bừng... rực rỡ... đỏ thắm... tím nhạt... da cam... trắng muốt, tinh khiết...

b) Biểu cảm trực tiếp: đoạn 3.

Tôi rất yêu những bông hoa giấy.

+ Phẩm chất:

-... rời cành vẫn còn đẹp nguyên vẹn,

- ... rụng mà vẫn còn tươi nguyên,

- ... không có một mảy may biểu hiện của sự tàn úa.

+ Tình cảm, ấn tượng của tác giả:

- ... đẹp một cách giản dị,

- ... ấn tượng đẹp đẽ... trong suốt cả một mùa hè..

+ Các biện pháp nghệ thuật gợi cảm xúc:

- Nhân hoá: ... nở tưng bừng... lá chen hoa... phập phồng...run rẩy...

- *So sánh*:... như nhẹ bỗng... giống hệt một chiếc lá... như đang thở... giống hệt những áng mây ngũ sắc...

- *Tưởng tượng*:... mang theo cả ngôi nhà lang thang giữa bầu trời... những áng mây ngũ sắc chỉ đôi lần xuất hiện trong những giấc mơ thuở nhỏ...

3. Hoa sen

a) Miêu tả hoa sen

+ Hai loại: trắng và đỏ.

+ Loại trắng:

- Hình dáng: búp hình tròn, nhọn, giống ngòi bút lông.

- Màu sắc: cánh hoa trăng trắng, nhuỵ vàng lấm tấm.

- Phẩm chất: thanh tân, đạm bạc.

b) Biểu cảm

Sinh trưởng ở nơi ô trọc, nhưng:

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn...

4. Hoa học trò

a) Miêu tả hoa phượng

+ Lá xanh um, mát rượi, ngon lành như lá me non...

+ ... hoa phượng là một màu đỏ...

b) Tự sự

+ Mùa xuân...

+... mùa phượng bắt đầu... hè đến rồi!...

c) Biểu cảm

+ ... học trò ngạc nhiên nhìn trông hoa nở lúc nào mà bất ngờ như vậy!

+ ... cậu học trò vào hẳn trong mùa phượng...

5. Hoa xanh

a) Miêu tả hoa và quả na

+ Hoa: mang màu xanh của lá non, hương thơm dịu ngọt, ấm cúng.

+ Quả: nhỏ bé, tròn vo, mở bao nhiêu là mắt...

b) Biểu cảm

+ những mảnh vườn dịu mát bóng cây non...

+... trong không khí thanh bạch của vườn...

6. Cây tre

a) Miêu tả

+ Vài lá tre dài, nhọn, vắt qua trăng sáng trông thật giống bức tranh phóng bút của Tàu.

b) Biểu cảm

+... một vang động âm thầm và kín đáo trong tâm hồn,

+ ... một cảm giác gì thanh thoát và lạnh lẽo... vừa cứng cỏi lại vừa chua xót, vừa tha thiết lại vừa thanh đạm...

+ Tre cũng như thông được người xưa lấy làm biểu hiện của người thanh cao, danh lợi không phàm và trong ngọn gió đầu sương vẫn giữ được tâm hồn ngay thẳng...

7. Thông reo

a) *Đoạn văn biểu cảm trực tiếp*, yếu tố miêu tả chỉ thoáng qua như một cái cớ để tác giả bộc lộ cảm xúc. Cụ thể:

+ *Cây thông cằn cỗi, cành thông xương xương, lá thông tỉ mỉ*, nhưng ai dám liệt thông xuống ngang hàng với muôn loài hoa cỏ?

+ Da *thông khô xốp, nhưng nhựa thông dồi dào*. *Mình thông tuy già* nhưng hồn thông vẫn khoẻ.

(Phần *in nghiêng* là yếu tố miêu tả)

b) Biểu cảm

+ Ta nghe:

+ Điệp ngữ *tiếng thông reo*: trong không gian (ngọn đồi, bên dòng nước), trong thời gian (bốn mùa), trong chiều cao tuyệt đối (dội đến tận cung trăng), trong chiều sâu của tâm hồn (điệu đàn bất tuyệt)...

- Thông reo không cần đến gió thổi là nhờ thông reo (tiếng reo của tâm trạng con người)

+ Ta bày tỏ thái độ:

- Thông khinh thường những phồn hoa huy động.

- Thông xa lánh những chỗ cát vẩn bụi lầm.

+ Ta chất vấn bằng điệp ngữ *có ai*...

- Có ai... cõi lòng mở rộng?

- Có ai... gợi hứng nguồn thơ?

+ Cảm nghĩ về bản lĩnh và sự bất tử của cây thông:

Thông reo vĩnh viễn... mùa đông bao trùm...

8. Phong lan rừng

a) *Miêu tả*

+ Những khóm phong lan đuôi chồn...

+ Khóm lan chân hạc...

+ ... những chùm phong lan nhiều vô kể, ăn nhờ gửi đậu trên những cành đa xù xì rêu phong...

b) Biểu cảm

+ Hương gì mà thơm một mùi thơm thanh tao, tinh khiết...

+ Làn hương dậy lên... nồng nàn...

+... ướp sương đêm lạnh, đang bốc lên thơm ngát... như tiếng đàn môi ai nẩy bồn chồn trong đêm...

+ Hương thơm cứ lan ra... khiến cả khu rừng im lặng, ngẩn ngơ...

9. Chim hoạ mi

a) Tự sự

+ Chiều nào cũng vậy...

+ Hình như suốt một ngày hôm đó...

+ Rồi hôm sau...

b) Biểu cảm

+ Cho nên... tiếng hót có khi êm đềm, có khi rộn rã...

+ Hót một lúc lâu, nhạc sĩ giang hồ không tên, không tuổi ấy từ từ nhắm hai mắt lại... im lặng ngủ, ngủ say sưa, sau một cuộc viễn du trong bóng đêm dày.

10. Lá rụng

Đây là đoạn văn biểu cảm trực tiếp.

Các yếu tố tự sự (kể lần lượt từng kiểu lá rụng) và miêu tả (những chiếc lá đang rơi) chỉ là mấy nét chấm phá, đưa đẩy.

Ngay từ đầu, chiếc *lá rụng* đã được nhân hoá thành một vòng đời của con người được đặc tả vào giây phút chót:

+ *Mỗi chiếc lá rụng có một linh hồn riêng...*

Tiếp theo là từng cảnh ngộ rất sinh động:

+ Có chiếc... cắm phập xuống đất...

+ Có chiếc lá như con chim bị lảo đảo mấy vòng...

+ Có chiếc lá nhẹ nhàng, khoan khoái đùa bỡn...

+ Có chiếc lá như sợ hãi...

+ Có chiếc lá đầy âu yếm...

(Xin xem lại bài *So sánh,*
trong sách *Thiết kế bài giảng Ngữ văn lớp 6, quyển 2;*
cùng tác giả NVĐ - HD; NXB ĐHQG Hà Nội, năm 2002)

Tuần 6

BÀI 6

Tiết 21
VĂN HỌC

BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA
(THIÊN TRƯỜNG VÃN VỌNG)
(HƯỚNG DẪN TỰ)

Trần Nhân Tông

VÀ BÀI CA CÔN SƠN
(CÔN SƠN CA)

Nguyễn Trãi

A. Kết quả cần đạt

1. Theo nội dung mục *Kết quả cần đạt*, SGK, tr. 74.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở khái niệm *Từ Hán Việt*, với phần tập làm văn ở *Đặc điểm của văn biểu cảm, đánh giá và cách làm văn biểu cảm, đánh giá*.

3. *Rèn kĩ năng*

Củng cố hiểu biết về thơ thất ngôn tứ tuyệt chữ Hán, thơ lục bát.

4. *Đồ dùng dạy học*

- Một bức ảnh, tranh cảnh Côn Sơn, đền thờ các vua Trần (Tức Mặc, Thiên Trường, Nam Định).
- Chân dung Nguyễn Trãi, *ảnh tượng* Trần Nhân Tông.
- Ảnh Bác Hồ đang đọc bia đá ở Côn Sơn.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

1. Đọc thuộc lòng hai bài dịch thơ *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về kinh*. Vì sao bài đầu được coi như bản *Tuyên ngôn Độc lập*, bài sau sáng ngời *Hào khí Đông A*?

2. Em hiểu thế nào về thể thơ tứ tuyệt Đường luật, thất ngôn và ngũ ngôn? Minh hoạ trên cơ sở hai bài thơ trên?

Hoạt động 2

GIỚI THIỆU BÀI MỚI

- Phong cảnh non sông đất nước ta đời Trần - Lê cách chúng ta ngày nay từ dăm bảy thế kỉ đã hiện ra trong cảm nhận của một ông vua anh hùng và một ông quan anh hùng thời ấy như thế nào? Bạn đã về thăm Thiên Trường, đã hành hương về Côn Sơn - Kiếp Bạc chưa? Chắc phong cảnh những nơi ấy giờ đây phải khác dăm bảy thế kỉ xưa nhiều lắm.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN ĐỌC VÀ GIẢI THÍCH TỪ KHÓ BÀI

BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA

(THIÊN TRƯỜNG VÃN VỌNG)

(Ngô Tất Tố *dịch*)

+ GV hướng dẫn cách đọc: giọng chậm rãi, ung dung, thanh thản, ngắt nhịp 4/3, 2/2/3. GV cùng HS đọc bản phiên âm, bản dịch nghĩa và bản dịch thơ 2 lần. nhận xét cách đọc của HS

+ Giải thích từ khó: theo *Chú thích* SGK, tr. 76.

HS nói lại nhận thức về tác giả theo mục (✶) SGK; ôn lại những kiến thức cơ bản về thể thơ *thất ngôn tứ tuyệt*.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT BÀI THƠ

+ HS đọc toàn bản phiên âm chữ Hán, bản dịch nghĩa và bản dịch thơ và trả lời các câu hỏi sau:

Hai câu đầu tả cảnh gì? ở đâu?

- *Đạm tự yên* (Bình lặng, thanh nhã tựa khói lồng) gợi lên không khí như thế nào của cảnh vật?

- *Bán vô bán hữu* (như có như không) lại gợi tiếp cho ta cảm giác gì, tâm trạng gì của người ngắm cảnh?

- ***Định hướng:***

- Cảnh buổi chiều. Người ngắm cảnh là một vị vua - nhân chủ của cả nước ta thời ấy (thế kỉ XIII), khi ông về thăm quê, tựa lan can lâu đài, cung điện phủ Thiên Trường mà nhìn gần, trông xa nơi xóm mạc đang mờ dần trong làn sương bạc.

- Cái làn sương bạc ấy như có, như không, bình đạm, nhẹ lâng lâng bao bọc và lan toả bốn chung quanh khiến người ngắm cảnh cảm nhận thêm mãi cái êm đềm, man mác của cảnh quê đã gắn bó tự thời ấu thơ, tự bao đời.

- Cảnh chiều buông man mác buồn, chầm chậm trôi mênh mang trong tâm trí của vị Quốc chủ trẻ tuổi anh hùng như đã sớm hướng tâm linh của mình về thiên nhiên thuần phác và vĩnh hằng.

+ GV hỏi tiếp:

- Hai câu 3 - 4 tả những cảnh gì? Những cảnh ấy lại gợi cho người đọc ấn tượng, cảm giác gì?

- Một vị vua trẻ anh hùng như Trần Nhân Tông, qua bài thơ này, chúng ta có thể hiểu thêm điều gì trong tâm hồn của Người? và về thời đại nhà Trần?

+ HS thảo luận, trả lời.

- ***Định hướng:***

- Hai câu cuối của bài thất ngôn tứ tuyệt thuần tả hai cảnh quen thuộc khi chiều xuống ở các làng quê Việt Nam. Tiếng sáo của trẻ chăn trâu, chăn bò chỉ còn văng vẳng đâu đây. Cánh đồng vắng hoe. Chính là lúc từng đôi, từng đôi *bạch lộ* (cò trắng) chớp cánh, bay liệng xuống ruộng đồng (*phi hạ điền*) kiếm ăn. Thực ra, cảnh này vốn đã vô cùng quen thuộc không chỉ đối với mọi người nông dân nước ta, mà còn trở thành hình ảnh ước lệ trong ca dao và thơ ca cổ khi có ai muốn vẽ lên bức tranh thanh bình, yên ấm nơi đồng quê, xóm mạc.

- Thế nhưng, đọc kĩ lại, người đọc vẫn thấy thấp thoáng và ấm áp, chân thành tình cảm của người viết với quê nhà. Người viết lại là nhà vua tôn kính và trang nghiêm, chủ yếu sống trong cung điện, xa nơi kinh thành nên những dịp hành hương về quê, nơi thôn dã, ngắm cảnh chiều bình yên để suy tư, ngẫm ngợi như thế này có lẽ không nhiều. Nhưng qua đó, phần nào cũng đã hé lộ một phần nhỏ tâm hồn Hoàng đế - nghệ sĩ Trần Nhân Tông: một tâm hồn cao quí. Một con người như thế, không có gì khó hiểu, mới ngoài 40 tuổi đã

nhường ngôi vua cho con để lên núi Yên Tử, xuất gia đầu Phật, trở nên vị Tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm.

- Qua bài thơ, ta còn có thể nhận thấy bóng dáng của đất nước Đại Việt những năm cuối thế kỉ XIII, đầu thế kỉ XIV, đất nước thanh bình, nhân dân yên ổn làm ăn sau ba lần chiến đấu và chiến thắng quân Nguyên - Mông hung bạo.

+ HS đọc nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 77.

+ GV nhấn mạnh thêm:

Bài thơ là sự hài hoà, gắn bó giữa cảnh vật và con người, sự đạm bạc của cảnh vật,... thể hiện tâm hồn cao khiết và gắn bó tha thiết của của minh quân Trần Nhân Tông - vị vua anh hùng - nhà thi sĩ - người góp phần làm nên *Hào khí Đông A* rực rỡ một thời.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. HS đọc thêm 2 đoạn thơ *Chiều hôm nhớ nhà* và *Chinh phụ ngâm*, SGK, tr. 77 - 78. Nhận xét những điểm gần gũi trong bút pháp tả cảnh so với bài thơ vừa học.

2. Hình ảnh *Từng đôi cò trắng hạ xuống đồng* gợi cho em cảm xúc gì? Tìm đọc và chép vào sổ tay những câu ca dao, câu thơ hay có nói đến hình ảnh con cò?

3. Đọc tham khảo đoạn lời bình của GS. Đặng Thai Mai:

..Từ cung điện nhà vua qua dinh thự các quan tới làng mạc nông dân chưa có những đường hào ngăn cách quá ngặt nghèo như sau này. Chưa có một ***bệ rồng*** *xa thẳm và lộng lẫy, chưa có một thành quách cao dày, những hào sâu thăm thẳm, cờ xí và gươm giáo, chưa có những kiến trúc nguy nga, những luật lệ gang sắt với một kỉ cương trật tự chặt chẽ. Từ cung điện ở phủ Thiên Trường, vua vui lòng lắng nghe tiếng sáo của các em bé chăn trâu đi dọc theo đường làng, bên bờ ruộng, nơi hai cái cò trắng vừa là là hạ xuống.*

(Mấy điều tâm đắc khi đọc lại
văn học của một thời đại; 8 - 1974)

4. Đọc tham khảo bài viết "Trần Nhân Tông tài" thiên trường vãn vọng. Trong sách "Đến với thơ hay", tập 2. Lê Trí Viễn, NXBGD Hà Nội 2005, tr.128–132.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU TRÍCH ĐOẠN BẢN DỊCH BÀI
CÔN SƠN CA

Nguyễn Trãi
(1380 - 1442)

1. + HS được xem chân dung Nguyễn Trãi và tranh, ảnh về Côn Sơn. Xem thêm ảnh Bác Hồ ?? ở Côn Sơn.

+ HS đọc thầm và ngẫm nghĩ về Nguyễn Trãi, theo SGK, tr. 79 - 80. GV nhấn mạnh một số điểm chính:

Nguyễn Trãi là:

Vị anh hùng dân tộc vĩ đại, văn võ song toàn, có công lớn với dân với nước, với nhà Lê, nhưng cuộc đời lại kết thúc một cách thảm khốc trong vụ án Lệ Chi viên.

Nhà văn, nhà thơ Nguyễn Trãi - Ức Trai đã để lại cho đời nhiều tác phẩm Hán Nôm bất hủ: *Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh tập. Ức Trai thi tập, Quốc âm thi tập...*

Côn Sơn ca được sáng tác trong thời gian Nguyễn Trãi phải về sống ẩn dật ở Côn Sơn, trang ấp của ông ngoại Trần Nguyên Đán.

2. + GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu bản dịch.

Thơ lục bát (6 - 8), nhịp 2/2 hoặc 4/4; Vần bằng. Các tiếng thứ 6 câu 6 vần với tiếng thứ 6 câu 8 tiếp theo. Tiếng thứ 8 câu 8 lại vần với tiếng thứ 6 của câu 6 tiếp theo. Cứ 2 câu: 6 - 8 đi với nhau thành một cặp. Vì thế gọi là thơ lục bát - một thể thơ đã có từ lâu đời của dân tộc Việt Nam.

+ Giọng đọc êm ái, ung dung, chậm rãi.

+ *Giải thích các từ khó*: Theo SGK, 80.

3. Hướng dẫn đọc – hiểu chi tiết.

+ HS đọc lại một l - 2 lần cả 8 câu lục bát và trả lời các câu hỏi sau:

- Cảnh Côn Sơn được miêu tả là những cảnh cụ thể nào? Nhận xét vẻ đẹp của cảnh Côn Sơn so với cảnh làng quê ở Thiên Trường?

- ***Định hướng:***

Cảnh rừng thông, núi đá Côn Sơn dưới ngòi bút thơ Nguyễn Trãi hiện lên đẹp lặng lẽ, trong sáng và thanh khiết như chốn thần tiên. Đó là tiếng suối chảy rì rầm, những phiến đá rêu phủ xanh phơi mình dưới nắng. Đó là rừng thông, rừng trúc xanh ngắt, mọc dày chen chúc.

+ GV hỏi tiếp:

Giải thích: Đại từ "*ta*" trong đoạn thơ chỉ ai? "*Ta*" làm gì và nghĩ gì khi ở Côn Sơn? Tại sao lại như vậy?

+ HS trả lời, suy luận dựa vào những hiểu biết về cuộc đời Nguyễn Trãi.

- ***Định hướng:***

Điệp từ, đại từ "*ta*" trong đoạn chỉ Nguyễn Trãi đang sống những ngày nhàn tản, ẩn dật ở Côn Sơn. Qua các hành động, cử chỉ: *ta nghe, ta ngồi, ta tìm, ta lên, ta nằm, ta ngâm thơ,* thấy quả thật Nguyễn Trãi thời gian này thật là rỗi rãi - rỗi rãi một cách bất đắc dĩ. Vì trong đáy thẳm tâm hồn, trong bản chất tính cách, Ức Trai có khi nào không nghĩ suy, không lo lắng cho dân, cho nước? Chẳng qua, trong hoàn cảnh quyền thần lộng hành, vua mới còn nhỏ, ông chưa thể làm gì hơn, để tránh vạ vào thân, đành phải tạm thời lui về núi sống ẩn nhẫn chờ thời. Tuy nhiên, vốn là một tâm hồn thi sĩ bẩm sinh, đây lại chính là dịp Nguyễn Trãi được thảnh thơi (dù là tương đối) thả hồn thơ vào suối vào thông, vào trúc, vào mai nơi rừng cao bóng cả (mặc dù tấm lòng của ái vẫn cuồn cuộn nước triều đông").

Cử chỉ và hành động của nhà thơ thật ung dung, tiêu dao tự tại, phóng khoáng và sảng khoái, nhàn tản như chẳng hề lo nghĩ gì ngoài cái thú hoà nhập cùng thiên nhiên.

Nghe tiếng suối rì rầm, róc rách như tiếng đàn cầm 4 dây vang lên khúc nhạc buồn buồn, êm êm, đều đều bất tận. Gần 5 thế kỉ sau, giữa rừng sâu Việt Bắc, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhà thơ Hồ Chí Minh lại viết:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa

(Cảnh khuya)

- Chỗ giống nhau giữa hai nhà thơ - anh hùng là cùng so sánh tiếng suối trong rừng với tiếng đàn, tiếng hát, những âm thanh do con người tạo ra. Chỗ khác nhau là tiếng hát vang lên từ miệng con người, còn tiếng đàn được gẩy lên bằng ngón tay hay miếng gẩy.

Người ngồi lên đá phủ rêu xanh như ngồi trên chiếu êm, rồi nằm nghỉ dưới bóng râm mát của rừng thông vi vút lại cùng cất lên bản nhạc buồn của thiên nhiên ru hồn người vào giấc ngủ. Thật là nhàn tản! Thật là tiêu sái! Tự do tự tại, thảnh thơi, ung dung, vui thích biết bao!

Chữ *nhàn* chính là tâm trạng của Nguyễn Trãi lúc này. Nhưng như trên đã phân tích, Nguyễn Trãi chỉ *nhàn* một nửa, *nhàn* bên ngoài, *nhàn* một cách miễn cưỡng, bắt buộc mà thôi. Nguyễn Trãi vẫn đau đáu một niềm tin, nỗi lo và vẫn thấp thoáng niềm hi vọng sẽ có ngày, có dịp trở lại chính trường, đem tài sức ra để phò vua, giúp nước, giúp dân. Chữ *nhàn* ấy vẫn mang tính tích cực chứ không hề bất lực, buông xuôi, lười biếng và cam chịu.

Nhưng từ trong bản chất tâm hồn, Nguyễn Trãi vốn có sự giao hoà tự nhiên giữa thiên nhiên và con người thể hiện nhân cách thanh cao và phẩm chất thi sĩ, nghệ sĩ lớn lao của ông. Sự thật cuộc đời Nguyễn Trãi là như vậy.

+ HS đọc thầm và nghĩ thêm nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 81.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. GV đọc toàn văn bài thơ *Đêm Côn Sơn* của Trần Đăng Khoa (từ tập thơ *Góc sân và khoảng trời*).

2. Viết một đoạn văn kể, tả lại và nêu rõ những cảm tưởng, ấn tượng về cuộc tham quan di tích *Côn Sơn - Kiếp Bạc* do trường em tổ chức. (Nếu chưa đi, có thể kể - tả thay bằng cuộc tham quan di tích lịch sử hoặc danh lam thắng cảnh khác).

3. Đọc tham khảo bài: "Bài ca thiên nhiên – bài ca tâm trạng" của Hoàng Nam. Tạp chí Giáo dục, số chuyên đề 73, năm 2003, tr.28–29.

4. Soạn bài trích đoạn sau phút chia li (*Chinh phụ ngâm*) và *Bánh trôi nước*./.

Tiết 22
TIẾNG VIỆT

TỪ HÁN VIỆT
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Hiểu được các sắc thái ý nghĩa riêng biệt của từ Hán Việt.

- Có ý thức sử dụng từ Hán Việt đúng ý nghĩa, đúng sắc thái, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

2. Tích hợp với phần văn qua 2 văn bản *Thiên Trường vãn vọng* và *Côn Sơn ca*, với phần Tập làm văn ở *Đặc điểm của văn bản biểu cảm, đánh giá.*

3. Kĩ năng

- Sử dụng từ Hán Việt trong nói, viết nhằm tăng hiệu quả biểu cảm và thêm sức thuyết phục.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT ĐỂ TẠO SẮC THÁI BIỂU CẢM

+ GV nêu vấn đề 1:

Trong giao tiếp hằng ngày và trong khi viết văn bản, chúng ta thường gặp các cặp từ đồng nghĩa thuần Việt - Hán Việt, các em hãy tìm một số cặp từ như vậy?

(Các tổ cử đại diện lên bảng viết nhanh).

Ví dụ: phụ nữ - đàn bà, nhi đồng - trẻ em, phu nhân - vợ, từ trần - chết, hoa lệ - đẹp đẽ, phụ tử - cha con, huynh đệ - anh em, phu phụ - chồng vợ, bằng hữu - bạn bè, không phận - vùng trời, hải phận - vùng biển, thân mẫu - người mẹ, trực thăng - lên thẳng, hải đăng - đèn biển, phi trường - sân bay, ...

+ GV nêu vấn đề 2:

- Trong trường hợp 1a. ở SGK, tại sao tác giả lại dùng từ Hán Việt?

+ HS trả lời:

- Để tạo sắc thái biểu cảm, trang trọng hoặc tránh sự thô thiển.

+ GV nêu vấn đề 3:

- Còn trong trường hợp 1.b.?

+ HS trả lời:

- Để tạo sắc thái cổ kính của lịch sử.

+ HS đọc chậm, to, rõ mục *Ghi nhớ 1*, SGK, tr. 82.

Hoạt động 2
KHÔNG NÊN LẠM DỤNG TỪ HÁN VIỆT

+ GV nêu vấn đề 1.

Có người cho rằng chỉ nên dùng từ thuần Việt, tuyệt đối không nên dùng từ Hán Việt.

Ví dụ: Trong học tập, mọi người cần độc lập suy nghĩ thì viết là:

Trong học tập, mọi người cần đứng một mình suy nghĩ.

Theo em, ý kiến trên có đúng không? Tại sao?

+ HS trả lời:

Không hoàn toàn đúng, vì:

Như ở hoạt động 1 đã phân tích.

Ở ví dụ trên, nếu dùng cụm từ *đứng một mình* thì vừa không chính xác về ý nghĩa vừa dễ gây cười.

+ GV nêu vấn đề 2:

- Vậy, em có nhận xét gì về cách dùng từ Hán Việt trong 2 cặp câu a, b ở SGK?

+ HS trả lời:

Hai trường hợp dùng từ Hán Việt này là không đúng, không cần thiết. Nó làm cho câu văn kém trong sáng và không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

+ GV nêu vấn đề 3:

Trong nói, viết, khi gặp 1 cặp từ thuần Việt - từ Hán Việt đồng nghĩa thì chúng ta sẽ giải quyết như thế nào?

+ HS trả lời:

Khi cần tạo sắc thái biểu cảm thì dùng từ Hán Việt, nhưng không nên lạm dụng.

+ HS đọc to mục *Ghi nhớ 2*, SGK, tr. 83.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

+ GV hướng dẫn HS tự giải quyết các bài tập 1, 2, 3 trong SGK vì các bài tập này không khó.

Bài tập 4

Thay *bảo vệ = giữ gìn.*

.... *mĩ lệ = bóng bẩy*.

Bài tập bổ trợ

Mở rộng vốn từ Hán Việt qua văn bản *Thiên Trường vãn vọng*.

Thiên Trường: Địa danh, tên riêng.

- vãn: buổi chiều → vãn vọng, vãn cảnh (cảnh buổi chiều).

+ Thường dùng sai:

Khách thập phương đến vãn cảnh chùa.

+ Dùng đúng: vãng cảnh. (vãng: đi qua, đã qua, đi đi lại lại, đi)

vọng: trông, ngóng, mong mỏi → hi vọng, kì vọng, hoài vọng, ...

thôn: làng → hương thôn, cô thôn, thôn nữ, ...

hậu: sau → hậu thế, hậu sinh, hậu trường, ...

tiền: trước → tiền bối, tiền tuyến, tiền đề, ...

đạm: nhạt → đạm bạc, thanh đạm, lãnh đạm, ...

yên: khói → yên ba, yên hà, yên hoa, ...

bán: nửa → bán cầu, bán đảo, bán dạ, ...

vô: không → vô lí, vô duyên, vô đạo, ...

hữu: có→ hữu tình, hữu ích, hữu duyên, ...

tịch: buổi chiều→ cô tịch, hàn tịch, tịch dương, ...

dương: mặt trời → thái dương, hướng dương, tà dương, ...

biên: đường ranh giới → biên giới, giang biên, ngoại biên, ...

mục: nuôi súc vật → mục đồng, mục tử, ...

đồng: trẻ con → nhi đồng, đồng ấu, đồng dao, ...

địch: sáo → tiếng địch, xuy địch, đàn địch, vãn địch, ...

lí: trong → lao lí, ngục lí, lung lí, ...

ngưu: trâu → tê ngưu, ngưu mã, ngưu dương, ...

quy: về → vu quy, quy hàng, quy hồi, ...

bạch: trắng → bạch mã, bạch đinh, bạch sắc, ...

lộ: con cò → bạch lộ, không lộ, ...

song: một đôi → song hỉ, song thân, song mã, ...

phi: bay → phi cơ, phi đội, phi đạo...phi hành, phi thuyền, phi pháo, phi mã, ...

hạ: xuống → hạ sơn, hạ cánh, hạ huyệt, hạ thổ, hạ mã, ...

điền: ruộng → điền thổ, điền viên, điền trạch, nhất đẳng điền, ...

tận: hết → tận thế, tận thu, tận diệt, tận cùng, tận tuyệt, vô tận, ...

Quy: rùa → thần Kim Quy, long - li - quy - phượng, ...

điền: vuông → mặt chữ điền, ...

Hạ: dưới → hạ lưu, thượng hạ, thiên hạ, ...

Tiết 23
TẬP LÀM VĂN

ĐẶC ĐIỂM CỦAVĂN BẢN
BIỂU CẢM

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- HS nắm được các đặc điểm cụ thể của văn bản biểu cảm, đánh giá và biết cách làm loại văn bản này.

Phân biệt được văn miêu tả và văn biểu cảm.

2. Tích hợp với phần văn qua 2 văn bản *Thiên Trường vãn vọng* và *Côn Sơn ca*, với phần Tiếng Việt ở khái niệm *từ Hán Việt*.

3. Kĩ năng

Nhận diện các văn bản, tìm ý, lập bố cục trong văn bản biểu cảm, đánh giá.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
PHÂN BIỆT VĂN BẢN MIÊU TẢ
VÀ VĂN BẢN BIỂU CẢM

+ GV nêu vấn đề 1:

Nhắc lại thế nào là văn bản miêu tả (đã học ở lớp 6)?

• ***Gợi ý:***

Là loại văn bản giúp người đọc, người nghe *hình dung* những đặc điểm, tính chất nổi bật của sự vật, sự việc, con người, phong cảnh, làm cho những cái đó *như hiện lên* trước mắt người đọc, người nghe.

Là loại văn thể hiện *năng lực quan sát, tưởng tượng, liên tưởng* của người viết, người nói.

+ GV nêu vấn đề 2:

Thế nào là văn bản biểu cảm (đã học ở bài 5) ?

+ HS trả lời:

Văn bản biểu cảm là văn bản không miêu tả hay kể chuyện thuần tuý, mà chủ yếu nhằm *khêu gợi cảm xúc và đánh giá* của người viết, người nói.

Trong văn bản biểu cảm, ngoài các biểu hiện trực tiếp ý nghĩ, tình cảm, còn có biểu hiện gián tiếp thông qua miêu tả, kể chuyện.

+ GV chốt:

Văn bản miêu tả có nhiệm vụ tái hiện cảnh, người, vật, việc một cách đầy đủ, sinh động để người nghe, người đọc như thấy được nó đang ở trước mắt. Nói cách khác, văn bản miêu tả phải dựng được chân dung của đối tượng.

Văn bản biểu cảm, đánh giá có nhiệm vụ truyền được cảm xúc, tình cảm và sự đánh giá, nhận xét của người nói, người viết tới người nghe, người đọc để họ đồng cảm với những suy nghĩ và tình cảm của người nói, người viết.

Có thể so sánh qua *sơ đồ* sau:

Văn bản miêu tả	Văn bản biểu cảm, đánh giá

Miêu tả cảnh, vật, người, việc

Nhiệm vụ

Dựng chân dung của đối tượng	Dùng miêu tả làm phương tiện để thể hiện cảm xúc và suy nghĩ.

Mục đích

Như thấy đối tượng hiển hiện trước mắt	Đồng cảm với suy nghĩ, đánh giá thông qua việc miêu tả đối tượng.

Hoạt động 2
XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BIỂU CẢM

+ *Thao tác 1: Phân tích mẫu 1:*

Văn bản *Tấm gương.*

+ HS đọc kĩ văn bản mẫu và lần lượt trả lời các câu hỏi trong SGK.

+ HS trả lời:

Câu a:

a1) Những phẩm chất của tấm gương:

Trung thực, khách quan,

Ghét thói xu nịnh, dối trá,

Giúp cho con người thấy được sự thật (có thể đó là sự thật đau buồn, cay đắng).

a2) Mục đích của việc nêu phẩm chất:

Biểu dương sự trung thực, phê phán kẻ dối trá.

Câu b:

b1) Văn bản không miêu tả một tấm gương cụ thể nào, chẳng hạn: dài, rộng, khung bằng chất liệu gì, màu gì, kính dày bao nhiêu?... Bởi vì mục đích của văn bản không phải là miêu tả (xem lại sơ đồ trên).

b2) Không cần vì tác giả chỉ mượn cái gương nói chung để bộc lộ suy nghĩ và tình cảm của mình về một thái độ sống đúng đắn mà thôi!

Câu c:

Văn bản có 3 phần (theo SGK).

Câu d:

Phương thức biểu cảm là chọn một đối tượng (sự vật, cảnh) có những tính chất tương đồng với phẩm chất tinh thần của con người để bày tỏ thái độ, tình cảm của mình đối với sự vật, cảnh, việc như đối với con người.

+ *Thao tác 2: phân tích mẫu 2.*

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn văn và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn văn biểu hiện tình cảm gì?

2. Cách biểu hiện tình cảm của nhân vật?

3. Cơ sở của những nhận xét trên?

+ HS trả lời:

1. Đoạn văn biểu hiện tình cảm cô đơn, cầu mong một sự đồng cảm và giúp đỡ.

2. Tình cảm của nhân vật được biểu hiện một cách trực tiếp.

3. Cở sở để nhận xét là:

- Lời hô gọi tha thiết: Mẹ ơi!

- Lời than: Con khổ quá mẹ ơi! ...

+ GV chỉ định HS đọc *Ghi nhớ*, tr. 86. SGK.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Đoạn văn *Hoa học trò.*

+ HS đọc kĩ đoạn văn, trả lời các câu hỏi trong SGK:

Câu a:

a1) Nhằm mục đích bày tỏ nỗi buồn nhớ khi phải xa trường, xa bạn.

a2) Tác giả không tả hoa phượng như một loài hoa nở vào mùa hè, mà chỉ mượn hoa phượng để nói đến những cuộc chia li.

a3) Đoạn văn thể hiện một trạng thái tình cảm hụt hẫng, bâng khuâng khi phải xa trường, xa bạn.

a4) Hoa phượng thể hiện khát vọng sống hoà nhập với bạn bè, thoát khỏi sự cô đơn, trống vắng.

Câu b: Mạch ý của đoạn văn.

Phượng nở..... Phượng rơi......

→ Phượng nhớ: - người sắp xa......
- một trưa hè.......
- một thành xưa......

→ Phượng: - khóc.....
- mơ.......
- nhớ ......

Hoa phượng đẹp với ai, khi học sinh đã đi cả rồi!

* *Giải thích:*

Tên của đoạn văn *Hoa học trò* hô ứng với câu kết trên để tô đậm cảm giác cô đơn của con người.

Câu c:

Qua đoạn văn, ta thấy bố cục của văn bản biểu cảm thường được tổ chức theo mạch tình cảm, suy nghĩ.

Tiết 24
TẬP LÀM VĂN

ĐỀ VĂN BIỂU CẢM
VÀ CÁCH LÀM BÀI BIỂU CẢM

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Nắm được các bước tìm hiểu đề và các bước làm bài văn biểu cảm.

2. Tích hợp với phần văn ở 2 văn bản *Côn Sơn ca và Thiên Trường vãn vọng*, với phần Tiếng Việt ở bài *Từ Hán Việt*

3. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng phân tích đề và lập dàn ý bài văn biểu cảm.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TÌM HIỂU ĐỀ VĂN BIỂU CẢM

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ 5 đề ở mục I.1. trong SGK và gạch dưới những từ ngữ có tính chất gợi ý.

+ HS trả lời:

- Các từ: Quê hương, cảm nghĩ, biết ơn, vui buồn, nụ cười..

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu một số đề sau:

Đề a: Vườn cây quê hương

- Xác định đối tượng miêu tả được dùng làm phương tiện biểu cảm: Vườn cây của (ở) quê hương em.

- Xác định muc đích miêu tả: bày tỏ những suy nghĩ, tình cảm về vườn cây của quê hương mình, qua đó nói lên niềm tự hào về quê hương.

Đề b: Cảm nghĩ về đêm trăng trung thu

- Chú ý các chi tiết sau: Thời tiết, khí hậu, ánh sáng của đêm trăng.

- Ấn tượng sâu sắc nhất về đêm trăng: kỉ niệm, cảnh sắc, sự vật, con người..

Đề e: Loài cây em yêu

- Đối tượng miêu tả được dùng làm phương tiện biểu cảm: cây tùng (cứng cỏi), cây liễu (mềm mại), cây phượng (gắn với kỉ niệm tuổi học trò), cây đào (gắn với mùa xuân)...

- Mục đích: bày tỏ những suy nghĩ, tình cảm về cách sống, về tình cảm bạn bè, ...

Hoạt động 2
XÁC ĐỊNH CÁC BƯỚC LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM

+ GV gợi dẫn HS thực hiện 4 bước sau:

* *Bước 1:* Tìm hiểu đề và tìm ý: Xác định đối tượng phát biểu cảm nghĩ mà đề văn yêu cầu.

* *Bước 2:* Lập dàn ý; Sắp xếp các ý theo bố cục 3 phần: Mở bài, thân bài, kết bài.

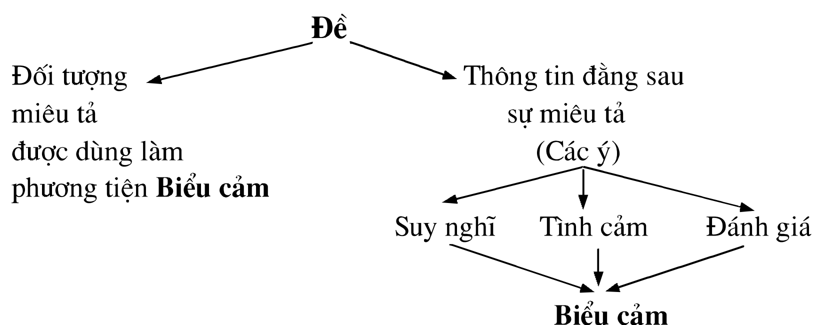
* *Bước 3*: Dự kiến cách viết các phần về: độ dài, vốn từ ngữ, thành ngữ, ca dao... có thể sử dụng.

* *Bước 4:* Sửa chữa bài viết: Sau khi viết xong, đọc lại, kiểm tra, sửa chữa về: tính liên kết và các lỗi ngữ pháp..

+ GV chỉ định HS đọc to *Ghi nhớ,* SGK, tr. 88.

* GV có thể giới thiệu HS tham khảo sơ đồ sau:

1. Tìm hiểu đề, tìm ý:



2. Xây dựng bố cục:

Mở bài	*Thân bài*	*Kết bài*
Giới thiệu đối tượng cần miêu tả	Đặc điểm, phẩm chất của đối tượng được miêu tả ↓ **Biểu cảm**	Vai trò của đối tượng miêu tả trong việc hình thành cảm xúc.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

- ***Gợi ý:***

- Bài văn bộc lộ tình cảm yêu mến, gắn bó sâu nặng với quê hương An Giang.

2. Có thể đặt tên cho văn bản như sau: *An Giang quê tôi*, *Kí ức một miền quê*, *Nơi ấy quê tôi, Quê hương tình sâu nghĩa nặng, ...*

3. Đề văn tương ứng cho văn bản trên như sau:

Cảm nghĩ về quê hương An Giang

4. Phương thức biểu cảm của văn bản trên là phương thức trực tiếp. Cụ thể:

+ Các câu:

- Tuổi thơ tôi đã hằn sâu trong kí ức...
- Tôi da diết mong gặp lại...
- Tôi thèm được...
- Tôi tha thiết muốn biết...
- Tôi muốn tìm lại...
- Ôi, quê mẹ nơi nào cũng đẹp...

+ Các điệp khúc:

- Tôi yêu, tôi nhớ...

Tuần 7

BÀI 7

Tiết 25 - 26
VĂN HỌC

Văn bản 1:
SAU PHÚT CHIA LI
(*Trích:* CHINH PHỤ NGÂM KHÚC)
(HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM)

Đặng Trần Côn
Đoàn Thị Điểm dịch

A. Kết quả cần đạt

1.a) Nỗi sầu khổ vì chia li xa cách, tố cáo chiến tranh phi nghĩa và niềm khao khát hạnh phúc lứa đôi, gia đình của người thiếu phụ có chồng đi chinh chiến nơi xa. Cấu trúc thể thơ song thất lục bát trong bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc*.

b) Hình thể xinh đẹp, thân phận chìm nổi, đau khổ, bất hạnh và bản lĩnh sắt son, thuỷ chung của người phụ nữ trong bài vịnh *Bánh trôi nước*. Bước đầu cảm nhận nét độc đáo của thơ Nôm Hồ Xuân Hương.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở *Quan hệ từ,* với phần Tập làm văn ở *Luyện tập về văn biểu cảm*.

3. Rèn kĩ năng

Đọc thơ song thất lục bát, củng cố thêm về thơ thất ngôn tứ tuyệt. Tìm hiểu và phân tích tâm trạng của nhân vật trữ tình.

4. *Phương tiện dạy học*

- Tập thơ Hồ Xuân Hương, tập Chinh phụ ngâm.

- Cuốn *Giảng văn Chinh phụ ngâm*. Đặng Thai Mai. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1993.

Chuyên luận về thơ Hồ Xuân Hương của Nguyễn Lộc, Đào Thái Tôn, Đỗ Lai Thuý,...

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: trắc nghiệm)

1. Tình cảm với quê hương, đất nước trong 2 bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* và *Côn Sơn ca* của Trần Nhân Tông và Nguyễn Trãi là:

a) Buồn man mác.

b) Giao hoà với thiên nhiên.

c) Vui cùng rừng suối.

d) Ẩn dật lánh đời.

2. Bài *Côn Sơn ca* cũng thể hiện *Hào khí Đông A*, đúng hay sai? Vì sao?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

+ Giới thiệu tập *Chinh phụ ngâm*:

Khúc ngâm của người vợ có chồng đi chinh chiến ở nơi xa. Tác giả Đặng Trần Côn và dịch giả tài hoa Đoàn Thị Điểm! Cả hai đều sống ở đầu thế kỉ 18 - thời Lê mạt, chiến tranh Trịnh - Nguyễn và khởi nghĩa nông dân lan rộng. Đặng Trần Côn cảm thời thế mà viết ra khúc ngâm bằng Hán văn. Đoàn Thị Điểm đồng cảm với nỗi cô đơn của người chinh phụ mà dịch ra chữ Nôm - Tiếng Việt.

+ Về cấu tạo, niêm luật thể thơ *song thất lục bát*.

Thể thơ xuất hiện ở nước ta vào khoảng thế kỉ 16 - 17 -18.

Cứ 4 câu là một khổ, nhiều khổ kéo dài thành bài, thành khúc, thành truyện. Thơ song thất lục bát thường dài, thích hợp đặc biệt với các khúc ngâm, các truyện thơ, các bài diễn ca.

Vần và nhịp như sau:

Câu 1 (7 tiếng), nhịp 3/4 hoặc 3/2/2/ (khác nhịp câu thơ thất ngôn đường luật (4/3 hoặc 2/2/3). Tiếng thứ 7 nhất thiết phải là thanh trắc và vần với tiếng thứ 5 của câu 7 thứ 2.

Câu 2 (7 tiếng), nhịp 3/4 hoặc 3/2/2. Tiếng thứ 7 nhất thiết phải là thanh bằng và vần với tiếng thứ 6 của câu 6 thứ 3.

Câu 3 (6 tiếng), nhịp 2/2/2/; 3/3; 2/4... Tiếng thứ 6 vần với tiếng thứ 6 câu 8 thứ 4.

Câu 4 (8 tiếng), nhịp 2/2/2/2; 4/4; 2/4/2... tiếng thứ 8 lại vần với tiếng thứ 5 của câu 7 đầu tiên khổ tiếp theo (tiếng thứ 5 này cũng phải là thanh bằng).

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ VÀ ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Hướng dẫn đọc:

Giọng chậm chậm, đều đều, buồn buồn, ngắt nhịp như đã phân tích ở mục trên.

GV cùng 4 HS đọc một, hai lần. Nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó:

Theo 7 *chú thích* trong SGK, trang 92. Chú ý các địa danh trong khúc ngâm và trong đoạn trích đều thuộc Trung Hoa, đều mang ý nghĩa ước lệ, tượng trưng, sách vở hoặc điển tích.

3. *Tìm hiểu chi tiết.*

+ HS đọc lại một lần và trả lời các câu hỏi sau:

Đây là tâm trạng của ai? Vì sao nhân vật trữ tình - người vợ lại có tâm trạng ấy? Hai câu đầu vẽ ra cảnh chia li, xa cách bằng những biện pháp nghệ thuật gì? Hiệu quả của nó ra sao?

- ***Định hướng:***

- Có thể nói rằng cả khúc ngâm dài 375 câu thơ song thất lục bát thể hiện nỗi lòng nhung nhớ, sầu khổ triền miên của người phụ nữ phong lưu có chồng là một quan tướng triều đình phải theo lệnh vua đi chinh chiến ở nơi xa xôi.

Đoạn thơ trích này là một khúc, một đoạn, một biểu hiện cụ thể của tâm trạng khắc khoải nhớ thương, cô đơn rất đáng ái ngại, đáng thương đó.

- Người vợ, khi chồng đã ra đi vào nơi xa lắc, mịt mù và hiểm nguy, còn biết làm gì hơn là trở về với buồng cũ, chiếu chăn, với cuộc sống cô quạnh, lẻ chiếc của mình. Phép đối xứng giữa hai câu:

Chàng thì đi/ thiếp thì về; cõi xa mưa gió / giường cũ chiếu chăn...

Hai hành động đều là sự thật. Hai cảnh vật, một thật bình thường, một mịt mù do tưởng tượng mà ra... nhưng đều thấm đẫm tâm trạng buồn khổ, ai hoài của người vợ bắt đầu thấm thía nỗi chia li vô vọng.

+ GV hỏi tiếp:

- Trong phút chia li con mắt nhớ thương vời vợi của người vợ vẫn đăm đắm trông theo, dõi theo chàng. Nàng chỉ thấy gì?

Sự đối lập thể hiện sự ngăn cách giữa hai người về mặt nào?

- Hình ảnh *mây biếc, núi xanh* ở đây có ý nghĩa gì?

+ HS tự suy diễn trên có sở 4 câu đầu.

- ***Định hướng:***

Đoái: ngoái nhìn, nhìn lại, dõi nhìn.

Hình ảnh *mây biếc, núi xanh* vừa là hình ảnh thật vừa là hình ảnh tượng trưng chỉ sự xa cách không gian vời vợi, thăm thẳm.

+ HS đọc diễn cảm 4 câu tiếp theo, nhận xét về các địa danh? Đó có phải là các địa danh Việt Nam? Các tên riêng ấy được lặp lại một cách có dụng ý như thế nào và để làm gì?

+ HS quan sát kĩ cấu trúc và trật tự các từ ngữ trong 4 câu vừa đọc, nhận xét, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Lại vẫn phép đối (tiểu đối và đối) giữa chàng và thiếp, ngoảnh lại và trông sang, Tiêu Tương và Hàm Dương.

Tiêu Tương và Hàm Dương là 2 địa điểm thuộc 2 vùng ở Trung Hoa cách xa nhau đến hàng ngàn dặm.

Sử dụng các địa danh Trung Hoa như một thói quen, một điển tích - ẩn dụ tượng trưng trong cách suy nghĩ và viết của các nhà thơ Việt Nam trung đại.

- Sự lặp lại có thay đổi vị trí của các từ theo lối hồi hoàn vòng tròn là một biện pháp nghệ thuật người dịch hay sử dụng, cốt để thể hiện tâm trạng buồn triền miên, không gian xa cách mênh mông bao la của người đi, kẻ ở.

+ HS đọc diễn cảm 4 câu cuối cùng của đoạn.

+ GV hỏi:

- Lưu ý về nhịp điệu đoạn thơ? Nhịp điệu ấy có được là do đâu? Tâm trạng người chinh phụ đến đây sẽ như thế nào?

- Câu hỏi cuối đoạn có thật là để hỏi không? Vậy, thực chất câu hỏi ấy dùng để làm gì?

- Lối *điệp từ theo kiểu bắc cầu*: *thấy* (tiếng cuối câu 1) - thấy (tiếng đầu câu 2); *ngàn dâu* (tiếng cuối câu 2) - *ngàn dâu* (tiếng đầu câu 3) tạo nên nhịp điệu chậm, *hồi hoàn - vòng tròn* thể hiện không gian xa cách càng ngày càng lúc càng bát ngát, rộng lớn hơn trong tâm trạng càng lúc càng miên man, càng ngày càng vô vọng của người vợ trẻ.

- Đây là 4 câu nổi tiếng nói về nỗi buồn xa nhớ thương thấm đẫm cả cảnh vật đẹp một cách cô đơn hoang vắng, lạnh lẽo trong tâm hồn nhân vật trữ tình. Nàng trông mà chẳng thấy, chẳng thấy mà lại thấy, thấy mà lại chẳng thấy; cứ luẩn quẩn loanh quanh một mình với nỗi buồn nhớ trĩu nặng tràn ngập cả không gian - thời gian.

- Cuối cùng, câu hỏi tu từ kết thúc với điệp từ *ai* vang lên gần như một tiếng thở dài. Đó không phải là câu hỏi để trả lời, dù là từ phía nàng hay phía chàng mà chỉ là câu hỏi, lời than của chính nàng - người vợ đang thấm thía, gậm nhấm nỗi cô lẻ, nỗi sầu lẻ bóng, lẻ bạn của người chinh phụ. Màu xanh ngắt của *ngàn dâu*, trong tim người vợ, đến đây đã mờ nhoà đi gần hết nét nghĩa cụ thể để càng đậm thêm nét nghĩa trừu tượng, tâm trạng: màu xanh nhung nhớ, màu xanh cô đơn, màu xanh của sự chia lìa, buồn khổ chứ ở đây không hoàn toàn có ý nghĩa thông thường là màu xanh của tuổi trẻ, niềm tin và hi vọng. Sầu không còn toả lan mà dường như đã kết thành khối quánh đặc, éo le và oái oăm, bám vít lấy hồn người.

* *Tóm lại*: Dùng cảnh tả tình, tả cảnh ngụ tình là một đặc điểm của thơ ca trung đại. Nhưng ở đoạn thơ này, cảnh chỉ còn là vài nét vẽ chung chung chẳng có gì đặc sắc, ấn tượng. Chỉ có tâm trạng, tâm trạng buồn triền miên tràn lên,

toả lan, bàng bạc ôm trùm mọi cảnh vật gần xa quạnh hiu, không thay đổi. Chỉ có nỗi lòng, mà nỗi lòng cũng như càng ngưng đọng lại, khắc khoải và day dứt buồn sầu lê thê mà duyên dáng, đài các mà tái tê, tan nát trái tim người. Nguồn gốc của tâm trạng ấy là sự xa cách lứa đôi vì chiến tranh phi nghĩa (nội chiến Trịnh - Nguyễn hoặc đàn áp các cuộc nổi dậy của nông dân). Cho nên tiếng nói trữ tình trong *Chinh phụ ngâm khúc* nói chung, trong đoạn trích này nói riêng, thuỷ chung vẫn là tiếng nói buồn rầu, nhớ thương, xa vắng của người vợ trẻ, nhưng xét cho cùng lại chính là tiếng nói gián tiếp lên án, tố cáo chiến tranh phong kiến phi nghĩa, phản nhân đạo và nói lên khát khao tình yêu, hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ Việt Nam thế kỉ 18.

Thể thơ song thất lục bát (7 - 7 - 6 - 8) với 4 câu/ khổ, nhịp điệu đều đặn 3/4 (3/2/2) - 2/2 - 4/4 (2/2/2//2), vần trắc, vần bằng, vần chân, vần lưng xen kẽ đã góp phần đắc lực thể hiện tâm trạng khá đơn điệu, một chiều của nhân vật trữ tình.

+ GV nhấn mạnh chủ đề và đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ trong mục *Ghi nhớ 1*, SGK, 93.

Hoạt động 4
LUYỆN TẬP NHANH

1. Hướng dẫn HS giải nhanh bài tập luyện tập trong SGK, 93.

• ***Gợi ý*:**

a) Ghi đủ các từ có màu xanh trong đoạn thơ dịch:

mây biếc, núi xanh, xanh xanh, xanh ngắt.

b) Phân biệt sự khác nhau trong các màu xanh.

Xanh của núi, của mây, của ngàn dâu.

Xanh nhàn nhạt chung chung, xa xa bao trùm của cảnh vật (xanh xanh).

c) Nêu tác dụng của việc sử dụng màu xanh trong việc diễn tả nỗi sầu chia li của người chinh phụ.

Câu này khó, GV có thể khêu gợi những cách cảm nhận, phân tích khác nhau. Chẳng hạn:

Mây biếc, núi xanh: màu xanh ở trên cao, xa mờ và chuyển động, diễn tả nỗi sầu cũng đang dâng lên cao, hướng về xa, nơi chàng đang dãi dầu mưa gió.

Xanh xanh ngàn dâu và ngàn dâu xanh ngắt:

Màu xanh từ chung chung mờ nhạt, không rõ, không ranh giới như muốn ôm trùm cả cảnh vật, trời đất bỗng lại chuyển thành màu xanh ngắt, có phần gay gắt, cụ thể, có lẽ để tả tâm trạng buồn buồn, chợt lúc lúc lại nhói lên khi nhìn thẳng vào sự thật phũ phàng, để rồi chung đúc lại thành một khối sầu không tan!...

2. Đọc tham khảo các đoạn thơ và bài viết sau:

*** Đoạn mở đầu khúc ngâm**

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nỗi truyên chuyên
Xanh kia thăm thẳm từng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?
Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây
Chín lần gươm báu trao tay
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh
Nước thanh bình ba trăm năm cũ
Áo nhung trao quan vũ từ đây
Sứ trời sớm giục đường mây
Phép công là trọng niềm tây sá nào!
Đường rong ruôit lưng đeo cung tiễn
Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa
Bóng cờ tiếng trống xa xa
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng
Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt
Xếp bút nghiên theo việc đao cung
Thành liền mong tiến bệ rồng
Thước gươm đã sẵn chẳng dong giặc trời
Chí làm trai dặm nghìn da ngựa
Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao

Giã nhà đeo bức chiến bào
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu
Ngòi đầu cầu cỏ mọc còn non
Đưa chàng lòng rặc rặc buồn
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền...

****Đoạn kết khúc ngâm:**

... Xin vì chàng xếp bào cởi giáp,
Xin vì chàng rũ lớp phong sương.
Vì chàng tay chuốc chén vàng,
Vì chàng điểm phấn, đeo hương não nùng.
Mở khăn lệ chẳng trông từng tấm
Đọc thơ sầu chàng thấm từng câu.
Câu vui nối với câu sầu
Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời.
Sẽ rót vơi lần lần từng chén,
Sẽ ca dần ren rén từng thiên.
Liên ngâm, đối ẩm đòi phen,
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.
Cho bõ lúc sầu xa cách nhớ,
Giữ gìn nhau vui thuở thanh bình
Ngâm nga mong mỏi chữ tình
Dường này âu hẳn tài tình trượng phu.

3. Phân tích khúc ngâm

... Có phần chắc khúc ngâm là kết tinh trên thời cuộc nước Việt Nam đầu thế kỉ XVIII...

Khúc ngâm mở đầu bằng một câu thơ thất ngôn đột ngột có vẻ kịch liệt:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi

Nhưng câu mở này không phải là để chuẩn bị cơ sở cho một tập anh hùng ca. Tất cả khí thế của nó dường như đã bị xẹp hẳn đi trong lời than thở tiếp liền theo:

Khách má hồng nhiều nỗi truân chiên

Rồi một câu hỏi – không hề được trả lời – một tiếng thở dài non nỉ với tình cảnh người chinh phụ của xã hội phong kiến:

Xanh kia thăm thẳm từng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?

Toàn tập *Chinh phụ ngâm* sẽ là khúc ngâm của nỗi lòng người đàn bà ngày xưa trong lúc người chồng tòng quân.

Người chinh phụ sẽ nhắc lại bối cảnh của sự biệt li. Đây là những ngày biến cố kịch liệt. Tin binh hỏa dồn dập từ biên cương báo về, náo động đô thành, hich xuất quân ban bố lúc nửa đêm, và áo nhung y, thanh gươm báu đã trao cho quan vũ.

Tình thế cấp bức. Mối mâu thuẫn giữa phép công với niềm tây chỉ có thể giải quyết bằng sự hi sinh tình cảm. Giờ li biệt là giờ sầu oán... cảnh biệt li trong giờ chót. Tất cả những cái gì là vật chất, thực tế, bao nhiêu màu sắc, thanh âm đã bị tác giả xóa nhòa trong bét bút mơ hồ mênh mông. Một con sông, một rặng núi, một nhịp cầu, một cánh đồng xa xa... nên họa, nên thơ...

Nhưng chốn này là chốn nào? Cái cầu đã biến thành cầu Hàm Dương, bến nước là bến Tiêu Tương... ta đang ở đâu thế này? Bao nhiêu cảnh li biệt trong thực tế đã biến thành ước lệ trong những điển cố văn chương Tàu!...

Chinh phụ ngâm là khúc ngâm của một mối tâm tình.

Bao nhiêu tiết mục văn chương, bao nhiêu ý từ lựa lọc đều để phô diễn tâm tình đó. Khúc tự tình này cũng là bài thơ tự sự như một màn kịch. Chủ nhân tấn kịch không phải là người chồng mà là người vợ. Hứng thú của khúc ngâm là tâm trạng của chinh phụ.

Ngay từ đầu, chinh phụ đã than vãn số phận, muốn vạch trời mà hỏi nỗi oan khiên. Sầu oán của nàng đã từ cửa phòng tản mạn lên miền quan tái. Tâm lí này cũng là phổ biến của mọi người. Nỗi sầu tràn trề khắp không gian; nỗi buồn tủi chan chứa trong tâm tư, trong ý nghĩ, điều khiển mọi cử động của con người, tắm lên mọi sự vật. Chinh phụ hỏi vật, hỏi cảnh, một câu hỏi või giữa khung cảnh ngao ngán, mênh mông như nỗi lòng, như hơi thở dài cô quạnh:

Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

Một cảnh tượng chân thật và linh động.

Vận dụng khái niệm thời gian là một trong những đặc sắc của khúc ngâm. Cuộc li biệt đã diễn ra 3, 4 năm trước mà ở đây dường như đang diễn ra trước mắt người đọc. Xóa mờ quan niệm về thời gian thông thường, đã vận dụng bút pháp riêng biệt – siêu thời gian để trình bày câu chuyện đã trở thành dĩ vãng...

Đặc tính của tình cảm trong khúc ngâm là không quá đắm đuối hoặc nồng nàn. Người thiếu phụ có con, có cha mẹ chồng, vắng chồng, thay chồng nuôi nấng cha mẹ. Nàng không phải là một nữ tính bồng bột, táo bạo mà là một người đàn bà Việt Nam, đông phương nhu mì, thuần thục, có phần nào nhạt nhẽo, e dè và uốn nắn từ nghìn xưa theo luân lí tam tòng tứ đức. Cảnh ngộ của chinh phụ cũng chẳng có gì là bi đát, tuyệt vọng. Ở đây, tình yêu không phải là tình dục, sầu muộn chưa đến mức thê thảm. Tình yêu không hoàn toàn là ảo tưởng. Khủng hoảng tâm lí trong khúc ngâm không hề phát triển đến mức quyết liệt, mâu thuẫn chưa có gì là thảm đạm, bi kịch...

Người thiếu phụ ngồi tưởng tượng mọi nỗi nhọc nhằn, nguy hiểm trên con đường trận mạch của chồng. Khêu gợi cảnh chiến trường nhưng thực chất là chú mục vào sổ rầu rĩ, vào nỗi lòng bi thương của bao nhiêu chinh phụ. Chủ đề: vận mạng của chinh phụ dưới mắt của người vợ – người yêu.

Nhược điểm khúc ngâm là thiếu nguồn cảm hứng trực tiếp. Tưởng tượng thiếu trực cảm đành vay mượn trong sách vở cũ. Cổ văn và Đường thi.

Nhiều câu hỏi không hề được trả lời. Đó không phải là những thắc mắc thiết tha về cứu cánh mà chỉ thú nhận sự bất lực của con người trước thực tế phũ phàng, cay nghiệt.

Tình tứ của *Chinh phụ ngâm* đã được ghi lại một cách gián tiếp mô tả như là một khách thể, bằng thái độ, cử chỉ, hành động trong đời sống hằng nagyf của chinh phụ.

Tác giả lật đi lật lại mối tương tư sầu muộn của chinh phụ trên mọi khía cạnh của sinh hoạt: trong phòng, trước hiên, ngoài sân, trên lầu, khi đi, khi đứng, lúc tỉnh. lúc mê, bẽ bàng với phong hoa tuyết nguyệt, lạnh lùng với ánh sáng, thanh âm mặt đất, tái tê trước chén rượu cung đàn, hững hờ cùng nữ sắc thủ công. Tâm trạng chinh phụ không thụ động, không tiêu cực mà vẫn chống chế với sự thực, gắng gượng trước tư tưởng quá buồn bã của nỗi lòng. Tưởng

tượng lúc mê ảo ảnh đẹp nhất chỉ làm cho thực tế càng cay chua; lên cao mấy lúc trông với bánh xe, nam, bắc, tây đông chỉ thấy tiêu điều vô hạn... đành trở về với tâm tư cõi lòng với bao nhiêu ngờ vực, lo âu...

Người đi chưa về, người sầu vẫn sầu...

Cuối cùng khúc ngâm kết thúc trong giấc mơ tưởng tượng ngày chinh phu trở về trong hạnh phúc đoàn tụ gia đình nhẹ nhàng mà có hậu... Màn thắng trận trên đây đâu phải là sự thực? Người thiếu phụ đang nói sảng trong một cơn mê và cảnh khải hoàn mới là câu kết chủ quan trong một phút tưởng tượng say sưa và nồng nàn mà thôi!

Cảm giác chung của toàn bộ áng văn là mối sầu liên miên của một tình thế không có gì là tuyệt vọng nhưng cũng chưa có gì sáng sủa. Người viết và người dịch cố công lột tả mọi cạnh khía của mối sầu cung cấp cho văn chương ít nhiều biến thái và màu sắc của sự sống. Thất vọng ở đây chỉ là một hình thức của hi vọng. Khúc ngâm kết thúc với những lời chan chứa tình yêu và hứa hẹ.

Người chinh phụ không có vai thứ hai để ủy thác tâm sự. Áng văn không có hoạt động. Trước sau nàng chỉ ngồi bộc bạch với mình, nói cho mình biết, để mình nghe. Cái hay của văn tự tình là làm cho người đọc mê li với nỗi sầu tả trong áng văn. Không phải là làm ta ngán với lối văn độc điệu *mônotone* dài dòng rườm rà. Sự thật ta luôn có cảm giác áng văn quá dài. Thiếu sự việc, thiếu hoạt động, lại thiếu trực cảm. Vì thế sức quyến rũ không được dồi dào, liên tiếp. Trừ một vài đoạn đặc biệt thành công, thêm vào đó là cái bệnh *phù trữ* làm cho áng văn thêm phần khúc mắc. Tuy vẫn có những đoạn trôi chảy làm ta quên hẳn đó là áng văn dịch.

Ngoài sự tôn trọng nội dung nguyên tác, giá trị bài thơ dịch cũng là giá trị hình thức. Hình ảnh và âm hưởng nhịp nhàng, tiết tấu câu thơ... quyết định sự thành công.

Những câu thơ chứa chan thi vị nhờ âm hưởng và hình ảnh của lời nói. Kĩ thuật thơ trước hết là kĩ thuật hài hòa âm hưởng và tiết tấu. Tiếng câm, tiếng âm (phụ âm, nguyên âm) và dấu ghi vần.

Dịch giả đã vận dụng và lạm dụng lối láy chữ để xây dựng bản nhạc sầu. Có khi lắp lại một tiếng để gây cảm giác đình trệ và kéo dài, thích hợp với tâm trạng đọng lại trên khối sầu và không phát triển được. Có khi là một chuỗi

tiếng, một chuỗi ý niệm lai láng, tràn trề xuống mãi những câu sau để phô diễn mối tâm từ triền miên vấn vít tơ vò vô hạn khói sầu vạn cổ.

Lối thơ song thất lục bát có những khả năng quí báu mô tả đời sống tình cảm. Nhịp dài chen nhịp ngắn, vần trắc chen vần bằng dùng để đối chiếu những sự trạng, tâm tình mâu thuẫn.

Giá trị của áng văn đã bị giới hạn quá nhiều từ cấu tứ đến bố cục từ nguồn cảm giác đến quan niệm triết lý, từ nội dung đến kĩ thuật. Đọc đi đọc lại *Truyện Kiều* ta luôn tìm thấy cảm hứng mới. Đọc *Chinh phụ ngâm* vài đoạn ta thấy đủ hiểu tác giả lắm tôi về ý tứ cũng như về văn chương.

Trong giới hạn và khả năng của một áng văn dịch, Đoàn Thị Điểm quả đã diễn được ý nghĩa nguyên văn bằng một hình thức thơ dân tộc trung thành và lưu loát có những chỗ độc đoán.

Sự thực hai trăm năm sau khi tập *Chinh phụ ngâm* đã được viết bằng chữ Hán và phu diễn vào trong hình thức Việt văn, người ta chỉ biết có một bài ca chinh phụ, chỉ nhớ đến một khúc ngâm chinh phụ; ấy là tập *Chinh phụ ngân* của Đoàn Thị Điểm.

(*) Đặng Thai Mai: *Giảng văn Chinh phụ ngâm;*

NXB ĐHSPHN, 1992.

Văn bản 2:
BÁNH TRÔI NƯỚC

Hồ Xuân Hương

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU TÁC GIẢ, ĐỌC VÀ TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. HS tìm hiểu mục (✶) *Chú thích* để hiểu về *phong tục làm bánh trôi nước* ở Việt Nam và Trung Hoa (truyền thuyết Giới Tử Thôi, tết Hàn thực - cấm lửa), về cuộc đời, cá tính khác thường đầy bản lĩnh và tài năng độc đáo của nữ sĩ Hồ Xuân Hương - tác giả tập thơ chữ Hán *Lưu hương kí*, đồng thời được mệnh danh là *Bà chúa thơ Nôm* của Việt Nam.

2. *Giải thích từ khó:*

Nhan đề *Bánh trôi nước*: trong chùm thơ *vịnh vật*, vịnh cảnh của Hồ Xuân Hương (vịnh cái quạt, quả mít, ốc nhồi, đánh đu, dệt cửi...)

Rắn nát: *rắn* là cứng, *nát* là nhão mềm.

3. *Tìm hiểu chi tiết.*

+ GV hỏi:

- Bài thơ được viết theo thể loại gì? Vì sao em biết?

+ HS trả lời, nhận diện và phân tích số câu, số tiếng, vần và nhịp của bài thơ để kết luận đây là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật rất chuẩn về mọi mặt hình thức.

- ***Định hướng:***

- Về *đề tài*:

Đây là một bài thơ tứ tuyệt làm theo lối ***vịnh vật*** - một lối thơ xuất hiện vào thời Lục Triều (thế kỉ III - IV) ở Trung Hoa và thịnh hành ở nước ta ở thế kỉ 15 với thơ Nôm Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Các vật được vịnh (nguồn cảm hứng để làm thơ) gồm động vật: con hạc, con bướm, con ve,...; thực vật: cây tùng, mai, trúc,...; đồ vật: cây đàn, cái nút, cái quạt,... Thơ vịnh vật cần đạt 2 yêu cầu:

Miêu tả cho giống đặc điểm của sự vật, khiến người đọc nhận ra được ngay sự vật đó.

Kí thác tâm tình, mượn sự vật để gửi gắm tình cảm, tư tưởng.

Bởi vậy, thơ vịnh càng giống, càng khéo, gửi gắm tâm tình càng sâu, càng hay. Muốn vậy, lời thơ phải nhiều nghĩa; chi tiết, hình ảnh vừa giống vừa không giống, làm sao vật được vịnh vừa là nó vừa như là không phải nó, lung linh, khêu gợi liên tưởng. Bởi vì: *Giống quá là mị đời mà không giống quá là dối đời.* Cái tài tình của bức tranh tôm Tề Bạch Thạch, tranh ngựa Từ Bi Hồng và thơ vịnh vật, vịnh đồ vật của Hồ Xuân Hương chính là ở chỗ đó.

+ HS đọc diễn cảm vài lần với giọng đọc phù hợp: vừa dịu vừa mạnh vừa ngậm ngùi vừa dứt khoát lại thoáng ngầm kiêu hãnh, tự hào.

+ GV hỏi:

Bài thơ có kể, tả về *bánh trôi* và quá trình làm bánh không? Từ ngữ, hình ảnh nào giúp em nhận ra điều đó? Việc tả, kể có chính xác, có giá trị hướng dẫn làm bánh trôi nước cho mọi người được hay không?

+ HS trao đổi tự do, phát biểu ý kiến.

- ***Định hướng:***

Quả thật bài thơ kể, tả *bánh trôi nước* và cách làm loại bánh này gọn gàng mà khá tỉ mỉ, thêm nữa lại rất sinh động vì viên bánh trôi đã được tả theo lối ẩn dụ nhân hoá cao độ. Hiện ra trước mắt người đọc, trước hết là màu sắc và hình dáng của viên bánh trôi: trắng và tròn, đơn giản, mộc mạc, không pha tạp. Tiếp theo là việc luộc bánh trong nồi nước sôi, bánh còn sống thì chìm, quá trình dần chín là quá trình nổi dần lên trên mặt nước đang sôi ùng ục. Vì số viên bánh cho vào nồi không cùng một lúc nên mới có hiện tượng bảy viên nổi, ba viên chìm. Mấy viên này thì đã nổi bềnh bềnh, mấy viên khác đang lập lờ, mấy viên khác nữa lại còn đang chìm dưới đáy nồi. Những viên đã nổi lập tức được người làm bánh nhanh tay, khéo léo dùng *muôi* (môi) vớt ra đĩa sứ trắng tinh.

Việc nhào bột nặn bánh khéo vụng, rắn nát như thế nào gần như phụ thuộc vào bàn tay, con mắt và kinh nghiệm của người làm bánh.

Cuối cùng, nói đến *bánh trôi nước* là phải nói đến nhân bánh bằng *đường phên* đỏ tươi (nấu từ mật mía), cắt thành hình vuông để phân biệt với bánh chay nhân bằng đỗ xanh xay nhỏ mịn.

Thật là chính xác, sinh động và thú vị! Nhưng rõ ràng đây hoàn toàn không phải là bài thơ dạy cách làm *bánh trôi*. Không thể học làm bánh qua 4 câu thơ rất hay này vì nó chưa đầy đủ, chưa cụ thể và quan trọng hơn, là chủ ý của người viết hoàn toàn không phải chỉ muốn dừng lại ở kĩ thuật ẩm thực. Vậy nhà thơ muốn nói lên điều gì qua viên bánh trôi vừa trắng lại vừa tròn ở giữa có viên đường son ấy?

+ HS tìm hiểu các tầng nghĩa khác sâu kín trong bài thơ?

+ GV nêu vấn đề và hỏi:

- Phân tích vì sao lại có thể suy luận và phân tích như vậy mà không hề khiên cưỡng, gò ép, áp đặt? Có môtíp quen thuộc nào mà em đã gặp trong ca dao? Môtíp ấy nói lên điều gì?

- ***Định hướng:***

- Đầu tiên là môtíp *Thân em* - một môtíp rất quen thuộc mà ta thường gặp trong những bài ca dao - dân ca than thân. Chính *môtíp* này làm chuyển hướng ý nghĩ và cảm nhận của người đọc một cách tự nhiên. Rõ ràng đây không phải chỉ kể, tả về bánh trôi và việc làm bánh trôi mà chính là để kể, tả về *em*, là nối tiếp mạch than thở cho cuộc đời, cho số phận của người phụ nữ trong số phận của một nàng Xuân Hương.

Vừa trắng lại vừa tròn, còn có ý nghĩa tự mình giới thiệu nhan sắc của mình trước bàn dân thiên hạ một cách mạnh bạo, tự tin, tự hào về sắc đẹp, về sự trong trắng, tinh khiết của người con gái.

Bảy nổi ba chìm bên cạnh nghĩa làm bánh, hiển nhiên còn chìm ẩn nghĩa than thở cho số phận chìm nổi, long đong, bất hạnh của người phụ nữ trong cuộc đời. Thành ngữ dân gian đã được nhà thơ vận dụng rất hợp ở hoàn cảnh này.

- Việc tác giả sử dụng thành ngữ đảo *bảy nổi ba chìm* và 2 chữ *nước non* đã chuyển nghĩa tả thực thành nghĩa ngụ ý. Thành ngữ *ba chìm bảy nổi* thường nói về sự trôi nổi, lênh đênh của kiếp người. Hai chữ *nước non* mang nghĩa chỉ hoàn cảnh sống, chỉ cuộc đời. Đảo thành ngữ không kết thúc ở *nổi* mà kết thúc ở *chìm*, làm cho thân phận người phụ nữ càng cay cực, xót xa hơn. Nghệ thuật đối lập giữa *trắng* và *tròn*, *nổi* và *chìm* đã nói lên sự bất công của xã hội đối với người phụ nữ. Tuy nhiên, giọng điệu câu thơ không chỉ là lời than thân trách phận mà còn giãi bày sự bền gan, trong tủi cực vẫn kiên trinh, thách thức, như có lần Hồ Xuân Hương đã viết:

Trơ cái hồng nhan với nước non.

Nước non ở đây đâu chỉ là nồi nước luộc bánh mà là cuộc đời, là hình bóng xa xôi của non sông đất nước đang sôi sục, chấn động vì bão táp của chiến tranh và nông dân khởi nghĩa trong thời Hồ Xuân Hương. Chính vì vậy mà câu thơ, ý thơ vượt rất xa việc làm bánh, luộc bánh nhỏ nhặt hằng ngày để vươn tới tầm xa rộng, khẩu khí nam nhi mạnh mẽ hiếm gặp ở nữ giới nhưng lại thường gặp ở kì nữ Xuân Hương.

Giọng điệu câu thơ tuy có ngậm ngùi nhưng không hẳn là buông xuôi, cam chịu. Hai chữ *mặc dầu* đặt giữa câu thơ như sự gắng gượng vươn lên để tự khẳng định mình ở câu thơ kết.

Thân gái tài hoa, xinh đẹp đâu chỉ khiến cho trời đất ghét ghen mà còn là miếng mồi ngon cho bao kẻ đàn ông tranh giành. Cuộc đời không mấy may mắn, long đong trong mấy lần hôn nhân của chính Hồ Xuân Hương đã là minh chứng đau xót và ai oán cho câu thơ này. Và còn biết bao số phận đàn bà khác như thế và khổ đau còn hơn thế nữa?

Những câu ca dao quen thuộc:

- Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai

- Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng lầy.

- Thân em như hạt mưa rào
Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa.

- Thân em như giếng giữa đàng,
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân

- Thân em như miếng cau khô,
Người thanh tham mỏng, kẻ thô tham dày...

- Thân em như củ ấu gai...
- Thân em như chẽn lúa đòng đòng
Phất phơ giữa buổi nắng hồng buổi mai...

và trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du vĩ đại:

Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

- Nghĩa thực của câu thứ 3 là nói về chất lượng của bánh. Bánh rắn hay nát là do tay người làm khéo hay vụng. Nghĩa tượng trưng của câu thơ là nói về thân phận phụ thuộc của người phụ nữ, không làm chủ được cuộc đời mình, may rủi đều phụ thuộc vào bàn tay người khác.

+ HS đọc câu thơ cuối cùng với giọng điệu rắn rỏi, mạnh mẽ, tự tin, tự hào.

+ GV hỏi:

- Câu thơ thú vị và lấp lánh những ý nghĩa như thế nào? *Tấm lòng son* nên hiểu như thế nào?

+ HS trao đổi trong nhóm, phát biểu.

• ***Định hướng:***

- Câu thứ tư, trước hết vẫn tiếp tục tả viên *bánh trôi nước* một cách cụ thể: Nhân bánh - miếng đường phên đỏ cắt hình vuông (xem tr. 157), mỗi cạnh khoảng 2- 3 mm, đem lại cho người thưởng thức vị ngọt đậm đà, dân dã. Nhưng nghĩa thực này đã mờ đi rất nhiều so với nghĩa tượng trưng. Nhân bánh đã được ẩn dụ - nhân hoá thành *tấm lòng son* - tấm lòng son sắt, thuỷ chung, ấm áp, nhân hậu, nghĩa tình nồng thắm - phẩm chất cao quý của người phụ nữ Việt Nam. Tấm lòng son ở người phụ nữ là *hệ số bất biến (hằng số*) trong mọi hoàn cảnh. Sóng gió cuộc đời có phũ phàng vùi dập thân phận bảy nổi ba chìm thì cũng không thể tàn phá nổi vẻ đẹp tâm hồn, tấm lòng kiên trinh son sắt của họ. Phẩm chất ấy lại càng đáng quý, đáng trọng, càng đẹp sáng hơn khi đặt trong hoàn cảnh bảy nổi ba chìm, bất hạnh, khốn nạn, thê thảm của chế độ nam quyền, nam tôn nữ ti phong kiến Á Đông cổ hủ.

- Hai câu thơ giữa nói về thân phận long đong, phụ thuộc được bao bọc bởi câu thơ đầu gợi vẻ đẹp hình thức và câu kết khẳng định vẻ đẹp tâm hồn. Kết cấu chặt chẽ, độc đáo này của bài thơ, đem đến một ấn tượng không bao giờ phai mờ trong lòng người đọc về một vẻ đẹp hoàn mĩ của người phụ nữ vượt lên những bi kịch của số phận, của cuộc đời.

- Kết cấu câu ghép: *mặc dầu... vẫn...* vốn của lời biện luận, lời nói thường hay dùng trong văn xuôi, văn nghị luận được tác giả mạnh dạn đưa vào thơ thất ngôn tứ tuyệt đã tạo nên giọng điệu mạnh, rắn, mới mẻ, rất phù hợp với khẩu khí và tâm trạng của Hồ Xuân Hương.

+ HS nói lại nội dung mục *Ghi nhớ 2*, SGK, 95.

• ***Hướng dẫn luyện tập***

1. Bài thơ *Bánh trôi nước* thể hiện hai đặc điểm có phần đối lập nhau của người phụ nữ Việt Nam. Đó là gì? Học xong bài thơ, em hiểu thêm và có thêm cảm nhận gì về người phụ nữ Việt Nam?

2. Sưu tầm và đọc to những câu ca dao có môtíp *thân em,* chép vào vở, học thuộc lòng.

3. Sưu tầm một số bài thơ của Hồ Xuân Hương, chép vào sổ tay và học thuộc lòng.

4. Tìm thêm những thành ngữ tương đương với *bảy nổi ba chìm*, chép vào sổ tay và học thuộc lòng.

• ***Gợi ý:***

Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh, lên thác xuống ghềnh, lang thang phiêu dạt, giầm mưa dãi nắng, ăn gió nằm mưa, bèo dạt mây trôi, bơ vơ lưu lạc, lận đận bên trời...

5. Đọc tham khảo: "Các nhà thơ cổ điển Việt Nam" của Xuân Diệu. NXBVH, 2005 (tái bản).

6. Soạn bài *Qua đèo Ngang*./.

Tiết 27
TIẾNG VIỆT

QUAN HỆ TỪ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Khái niệm quan hệ từ.

2. Tích hợp với phần Văn qua 2 văn bản *Qua Đèo Ngang* và *Bánh trôi nước*, với Tập làm văn ở bài *Luyện tập cách làm văn bản biểu cảm*.

3. Kĩ năng

- Luyện kĩ năng sử dụng quan hệ từ khi đặt câu.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM QUAN HỆ TỪ

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ *mục I* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định các quan hệ từ trong 3 câu: a, b, c?

2. Chức năng liên kết và ý nghĩa của mỗi quan hệ từ?

+. HS trả lời:

1.Các quan hệ từ: của, như, cặp: bởi, nên...

2. Liên kết và ý nghĩa:

- *Của:* Nối định ngữ với trung tâm, chỉ quan hệ sở hữu.

- *Như:* Nối bổ ngữ với trung tâm, chỉ quan hệ so sánh.

- *Bởi.. nên*: Nối 2 vế của câu ghép, chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả.

+ GV chỉ định HS đọc to *Ghi nhớ 1,* tr, 97, SGK.

- ***Bài tập nhanh***

Cho biết có mấy cách hiểu đối với câu:

Đây là thư Lan.

• ***Gợi ý:***

- Cách 1: Đây là thư của Lan.

- Cách 2: Đây là thư do Lan viết.

- Cách 3: Đây là thư gửi cho Lan (đâu phải cho tôi, nên tôi không nhận).

+ GV chốt:

- Việc dùng hay không dùng quan hệ từ đều có liên quan đến ý nghĩa của câu. Vì vậy, không thể lược bỏ quan hệ từ một cách tuỳ tiện.

Hoạt động 2
SỬ DỤNG QUAN HỆ TỪ

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ *mục II*. và gợi dẫn trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ Câu 1: - Các câu đúng là: b, d, g, h.

+ Câu 2: - Các cặp quan hệ từ tương ứng:

- Nếu... thì; Vì... nên; Tuy... nhưng; Hễ... thì; Sở dĩ... là vì...

+ Câu 3: - Đặt câu với các cặp quan hệ từ trên:

- Nếu trời mưa thì đường ướt.

- Vì chăm học và học giỏi nên Nam được khen.

- Tuy nhà xa nhưng Bắc luôn đi học đúng giờ.

- Hễ gió thổi mạnh thì diều bay cao.

- Sở dĩ thi trượt là vì nó chủ quan.

+ GV chỉ định HS đọc *Ghi nhớ 2*, SGK, tr. 98.

- ***Bài tập nhanh***

Nhận xét ý nghĩa của quan hệ từ **với** trong các câu sau:

- Nó với tôi đều quê ở Hà Tây.
- Nó nói với tôi rằng nó quê ở Hà Tây.
- Nó bảo tôi với giọng thân tình.

• ***Gợi ý*:**

a) với = và.

b) Với tôi rằng = cho tôi (biết, hiểu, rõ, hay...) rằng = để tôi biết... rằng.

c) với = bằng.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1, 2, 4, 5: *Theo SGV*

Bài tập 3

Các câu đúng là: b, d, g, i, k, l.

Bài tập bổ trợ

Em hiểu thế nào về ý nghĩa của cụm từ *Thơ thiếu nhi?*

• ***Gợi ý*:**

Thơ của thiếu nhi (sở hữu)

Thơ do thiếu nhi (sáng tác).

Thơ viết về thiếu nhi (đề tài).

Thơ dành cho thiếu nhi (đọc).

Thơ với thiếu nhi (là món ăn tinh thần cần thiết, là người bạn tâm hồn gần gũi).

Thơ và thiếu nhi (là tuổi thơ của nhân loại).

Thơ giống như thiếu nhi (cần sự hồn nhiên, trong sáng).

Thơ mà thiếu nhi yêu thích.

Thơ cùng thiếu nhi (sẽ bất tử với thời gian).

....

Sau khi làm xong bài tập 3, GV có thể nhấn mạnh:

Quan hệ từ không có ý nghĩa từ vựng một cách tường minh, chúng chỉ là các phương tiện diễn đạt mối quan hệ giữa thực từ với thực từ (danh từ, tính từ, động từ...), giữa câu với câu, đoạn với đoạn; nhưng chúng lại có vai trò như một *đường viền ý nghĩa* cực kì tinh tế. Vì vậy, tuy số lượng không lớn, nhưng quan hệ từ luôn được sử dụng với tần số rất cao trong hoạt động giao tiếp.

Đọc thêm

… Một số quan hệ từ nguyên là những thực từ chuyển sang, do vậy chúng chưa hoàn toàn bị hư hoá về nghĩa, như các từ: *ở, để, cho, của, trên, dưới, trong, ngoài…*

Hiện vẫn còn những cách xử lí khác nhau về những từ như: *ra, vào, lên, xuống, qua, về, đến…* trong các tổ hợp "động từ + x" (các từ nói trên), ví dụ:

- Chúng tôi trao đổi với nhau *về* phương pháp học tập.

- Con gửi *cho* bố bức thư.

- Trong các tác phẩm của Nguyễn Du, trước hết, chúng ta phải kể *đến* Truyện Kiều.

Ở đây, chúng tôi chọn giải pháp: coi những trường hợp trên là quan hệ từ, một mặt để đảm bảo tính hệ thống và nhất quán trong quá trình phân loại, mặt khác để tránh những vấn đề rắc rối về lí luận ngữ pháp, mà trong phạm vi một giáo trình cơ bản chưa có điều kiện để giải quyết triệt để.

(Theo Lê Biên. Sách đã dẫn)

... Ngữ pháp truyền thống gọi các hư từ cú pháp là *liên từ* và *giới từ*. Trong tiếng Việt còn có những thuật ngữ khác để gọi chúng, chẳng hạn là các *từ nối* hoặc *quan hệ từ*. Thuộc về quan hệ từ tiếng Việt xưa nay người ta thường nhắc tới các từ: *bằng, của, cho, để, vì, tại, bởi, do, thì, là, mà, tuy, dù, dầu, dẫu, hay, hoặc, nhưng, nếu, hễ, giá, ví, như...*

Cách dùng các từ này đã được khá nhiều chuyên luận viết về tiếng Việt miêu tả một cách cặn kẽ và sâu sắc.

Cuộc thảo luận về loại từ này thường diễn ra xung quanh các vấn đề sau đây và cũng nên đề cập đến:

- Phạm vi của các quan hệ từ.

- Phân loại nội bộ các quan hệ từ.

- Mức độ ngữ pháp hoá của các quan hệ từ.

Ngoài các quan hệ từ thường gặp và dễ được chấp nhận, trong tiếng Việt còn có một vài nhóm từ vừa mang tính chất quan hệ từ, vừa là từ loại khác; mà hai nhóm tiêu biểu là: nhóm từ chỉ hướng (*ra, vào, lên, xuống*...) và nhóm từ chỉ vị trí (*trước, sau, trong, ngoài, giữa*...).

Trước hết về nhóm từ chỉ hướng: *ra, vào, lên, xuống, đến, tới*... Trong tiếng Việt, đây là những yếu tố ngữ pháp đa chức năng. Ngoại trừ trường hợp chúng hoạt động như một động từ (Tôi *ra* Hà Nội, còn nó *vào* Huế), các trường hợp khác có thể gặp là:

1. Chúng xuất hiện trong cấu trúc ngữ động từ với tính cách là từ phụ chỉ hướng (bước *ra*, chui *ra*, bò *ra*...) hoặc chỉ kết quả (tìm *ra,* nhận *ra,* nghĩ *ra*...) làm thành tố phụ cho trung tâm.

2. Chúng xuất hiện sau động từ và trước một danh từ có quan hệ với động từ đó (bước *vào* lớp, cài *vào* áo, bám *vào* cây...). Lúc đó các từ này không hoàn toàn còn là từ phụ của động từ nữa, mà đã có thêm mối liên hệ với danh từ đứng sau; do đó có một số nhà nghiên cứu Việt ngữ đề nghị gọi quan hệ này là quan hệ *giới ngữ.*

3. Mối quan hệ "giới ngữ" sẽ được tăng cường trong trường hợp động từ đã có một thành tố phụ với chức năng bổ ngữ:

- Treo cái áo *vào tủ.*

- Đặt cuốn sách *lên bàn.*

Sự xuất hiện của bổ ngữ đã làm biến đổi mối liên hệ giữa danh từ đứng sau với động từ trung tâm và hình thành một mối quan hệ gần như đẳng lập giữa hai thành tố phụ đối với động từ:

- Treo *cái áo*/Treo *(vào) tủ*; Đặt *cuốn sách*/Đặt *(lên) bàn*

Các từ "vào" và "lên" không còn thuần tuý là từ phụ của động từ mà đã có một chức năng khá gần gũi với chức năng giới từ truyền thống – chức năng của

một từ nối. Sự vắng mặt từ nối sẽ dẫn đến việc làm tan biến cấu trúc "động danh":

- Treo vào (+)/Treo tủ (-)/Treo vào tủ (+)

- Đặt lên (+)/Đặt bàn (-)/Đặt lên bàn (+)

Tuy nhiên, cũng có thể gặp trường hợp trước các từ "vào, lên" có mặt các từ phụ "không, chẳng, chả", ví dụ:

- Nó treo cái áo *không vào tủ mà vào tường.*

- Cuốn sách được đặt *không lên bàn mà lên giá.*

Như vậy, cần phân biệt ba trường hợp theo ba khả năng:

a. Ngay khi đứng trước danh từ, các từ "ra, vào, lên, xuống" tuy có những quan hệ với danh từ nhưng vẫn có khả năng kết hợp với các từ phụ:

- Nó đóng cái đinh.

- Nó đóng cái đinh *vào tường.*

- Nó đóng cái đinh *không vào tường.*

- Nó đóng cái đinh *không vào tường mà vào cột.*

Ví dụ sau cùng đã chỉ ra những dấu vết "thực từ" của các từ chỉ hướng ngay trong điều kiện mối quan hệ giữa chúng với động từ có bị giảm đi.

b. Giữa các từ chỉ hướng với danh từ đứng sau chúng có khả năng chen được một từ chỉ vị trí (*trước, sau, trong, ngoài...*), lúc đó chính từ chỉ vị trí sẽ có mối liên hệ với danh từ giống như trong vai trò của một giới từ, và lúc đó, các từ chỉ hướng (*ra, vào, lên, xuống...*) không thể là giới từ:

- Dựng cái xe *vào cạnh tường.*

- Đặt con gà *vào giữa mâm.*

- Đem cái bàn *ra trước nhà.*

- Buộc bó củi *ra sau xe.*

Nghĩa là tuy có mặt bổ ngữ, và các từ chỉ hướng có vị trí xa hơn nhưng vẫn ở trong quĩ đạo của các từ phụ cho động từ (thuộc kết cấu ngữ động từ).

c. Có khả năng gặp hiện tượng hai từ chỉ hướng đi liền nhau trước danh từ:

- Mang cái thùng *ra đến sân.*

- Đổ nước *lên tới miệng nồi.*

Ngay trong trường hợp này vẫn có thể chen từ chỉ vị trí vào trước danh từ:

- Mang cái thúng *ra đến giữa sân.*

- Bước hai bước *vào đến giữa cửa.*

Tóm lại, các khả năng nói trên đã chỉ ra rằng việc coi các tổ hợp "từ chỉ hướng + danh từ" là những giới ngữ chưa chắc đã có lợi.

4. Các từ chỉ vị trí trong ngôn ngữ nào cũng có. Xét trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy thì vị trí là sự phản ánh mối quan hệ tồn tại của sự vật (hay thực thể nói chung) về mặt không gian và nơi diễn ra các vận động trong quan hệ với thời gian. Vì vậy, các từ chỉ vị trí có quan hệ tất yếu với danh từ, động từ và trong khi chỉ vị trí ở trên bậc trừu tượng hoá cao, các từ này cũng diễn đạt cả quan hệ về thời gian.

Các từ chỉ vị trí trong tiếng Việt là: *trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, giữa, cạnh, bên...* Các từ này trong ngôn ngữ châu Âu chia ra hai trường hợp:

- Nếu đi với danh từ và đứng trước danh từ thì thường được coi là giới từ.

- Nếu đi với động từ thì được coi là phó từ.

Tình hình trong tiếng Việt có phức tạp hơn bởi mấy đặc điểm sau đây:

a. Các từ chỉ vị trí chưa hoàn toàn là những hư từ chuyên dụng. Ta có thể gặp chúng trong chức năng của thực từ, gần giống như một thể từ. Chúng có thể xuất hiện trong chức vụ chủ ngữ hay chủ đề của một phát ngôn:

- *Trên* có núi, *dưới* có sông

Có đất ta trồng, có bãi ta vui

(Lời Hồ Chủ tịch)

- *Trước sau* nào thấy bóng người

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông

(Nguyễn Du)

- *Trước* ta là cả một tương lai tốt đẹp.

- *Trước sau* phải nhất quán, *trên dưới* phải một lòng.

b. Các từ này hoàn toàn có khả năng làm từ phụ cho động từ trong kết cấu ngữ động từ:

- Miền Nam đi *trước* về *sau* (Tố Hữu)

- Ăn cỗ đi *trước*, lội nước theo *sau* (Tục ngữ)

Các tổ hợp kiểu như: *ngồi ngoài, nằm giữa, chạy trước*... là rất dễ gặp trong tiếng Việt. Trong khuôn khổ của cấu trúc ngữ động từ, chúng là những hư từ "từ pháp" chứ không phải là hư từ cú pháp.

c. Các từ chỉ vị trí khi đi với danh từ lại chia ra hai trường hợp:

Thứ nhất: Khi đứng trước danh từ chúng có chức năng gần giống với các giới từ trong các ngôn ngữ châu Âu để biểu thị mối quan hệ giữa động từ với danh từ. Trường hợp này chúng là những móc xích cú pháp: *trong nhà, ngoài ngõ, trên bàn, trước mặt, sau lưng, giữa đường, trên trời, dưới biển...*

Với nhóm từ này, nếu như nói về chức năng của *quan hệ từ* thì cũng chỉ có thể đề cập đến ở những trường hợp này mà thôi.

Thứ hai: Các từ chỉ vị trí trong tiếng Việt có khả năng dễ dàng đứng sau danh từ làm thành tố phụ cho danh từ trong cấu trúc ngữ danh từ, ví dụ: nhà trước, vườn sau, cổng giữa, áo ngoài, tầng trên... Các từ chỉ vị trí ở đây, về mặt ý nghĩa hạn định cho danh từ ở trung tâm trong chức năng định ngữ; như vậy chúng không chỉ là hư từ "từ pháp" của danh từ mà còn là *thực từ* trong vai trò là một thành phần câu.

5. Các quan hệ từ, theo ngữ pháp truyền thống xưa nay được chia ra làm hai loại nhỏ là *liên từ* và *giới từ*. Trong nhiều ngôn ngữ, việc phân biệt sự đối lập liên từ/giới từ thường có cơ sở xác đáng. Đối lập đó được đưa ra theo hai tiêu chí:

a. Kiểu đơn vị được liên kết.

b. Bản chất quan hệ giữa các đơn vị được liên kết.

Có thể hình dung như sau:

Quan hệ / Đơn vị	Đẳng lập	Chính phụ
Từ	(1)Liên từ	(2)Giới từ
Câu	(3)Liên từ	(4)Giới từ (Liên từ phụ thuộc)

Theo bảng trên, các nhóm thuộc ô số (1) và ô số (3) được dễ dàng xác định là *liên từ*, nhóm thuộc ô số (2) là *giới từ*. Riêng nhóm thuộc ô số (4) thì thường

có hai cách: Hoặc cho chúng là *liên từ phụ thuộc*, hoặc cho chúng là *giới từ*. Cụ thể là:

- Cha *và* mẹ (liên từ)
- Cha *của* tôi (giới từ)
- Cha đi vắng *và* mẹ cũng đi vắng (liên từ)
- Cha đi vắng *nên* mẹ ở nhà (liên từ phụ thuộc)

Trong tiếng Việt, trước hết là ở phạm vi các liên từ phụ thuộc, bình thường vốn là những từ nối câu với câu theo quan hệ chính phụ (với các ý nghĩa: nhượng bộ, nguyên nhân, kết quả, mục đích...). Ví dụ yếu tố "thì":

- Anh đi *thì* tôi đi.

Ở đây hai mệnh đề liên kết với nhau bằng một liên từ phụ thuộc, thế nhưng chúng ta lại cũng có thể gặp liên từ này xuất hiện trong một cấu trúc mà nó đóng vai trò gần như một giới từ:

- Núi *thì* núi (ta không ngại).
- Đói *thì* đói (nó vẫn kiên nhẫn).
- Đẹp *thì* đẹp (mà vẫn chưa vừa ý).

Một loạt các từ khác cũng có đặc điểm tương tự (*vì, bởi, tại, do, cho, để*...), chúng có thể đứng trước mệnh đề (liên từ) và cũng có thể đứng trước từ (giới từ).

- Nó nghỉ *vì* ốm.
- Nó nghỉ *vì* nó ốm đã ba hôm.

Nói chung, trong tiếng Việt, việc tìm ra một ranh giới triệt để giữa liên từ và giới từ là khó, do tính chất đa chức năng của các yếu tố này... Chúng tôi thiết nghĩ là trên bậc từ loại tiếng Việt, tất cả các hư từ cú pháp có thể tập hợp trong một phạm trù chung là *quan hệ từ*. Trong nội bộ *quan hệ từ* có thể chia ra các nhóm (các tiểu loại):

+ Các liên từ thuần tuý.
+ Các giới từ thuần tuý.
+ Các liên từ – giới từ.

...

(Theo Đinh Văn Đức. Sách đã dẫn)

Tiết 28
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP
CÁCH LÀM VĂN BẢN *BIỂU CẢM*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Củng cố kiến thức về văn biểu cảm và các đặc điểm của nó.

2. Tích hợp với phần Văn qua đoạn trích *Chinh phụ ngâm khúc* và *Bánh trôi nước*; với phần Tiếng Việt ở bài *Quan hệ từ*.

3. Kĩ năng

- Luyện kĩ năng tìm hiểu đề, lập ý, lập dàn bài và viết bài.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
LUYỆN TẬP TÌM HIỂU ĐỀ

+ GV viết đề: ***Loài cây em yêu*** lên bảng và gợi dẫn cho HS trả lời các câu hỏi:

1. Đề bài yêu cầu em viết về điều gì?

+ Viết về thái độ và tình cảm đối với một loài cây cụ thể.

2. Giải thích yêu cầu của đề qua 3 từ: loài cây, em, yêu.

- loài cây: đối tượng miêu tả là loài cây chứ không phải loài vật hay loài người.

- em: người viết là chủ thể bày tỏ thái độ, tình cảm.

- yêu: chỉ tập trung khai thác tình cảm tích cực là yêu để nói lên sự gắn bó và cần thiết của loài cây đó đối với đời sống của chủ thể.

3. Cho biết một số loài cây cụ thể mà em yêu? Giải thích tại sao em yêu loài cây đó?

+ Tên gọi của cây: tre, sấu, mít, gạo...

+ Lí do: Các phẩm chất của cây, sự gắn bó, ích lợi....

Hoạt động 2

LUYỆN TẬP LẬP DÀN BÀI

+ GV gợi ý:

- Có một loài cây mà bất cứ ai đã từng cắp sách tới trường (dù là HS nông thôn hay thành thị) đều biết. Đó là cây gì?

+ HS trả lời.

- Cây phượng vĩ.

+ GV gợi dẫn:

- Ở thành phố, các em có thể làm quen với cây sấu, cây bằng lăng... còn ở làng quê, các em gần gũi với cây xoan, cây gạo... Có thể nói, đã có rất nhiều nhà văn, nhà thơ viết về cây sấu, cây tre, cây phượng vĩ... bây giờ, chúng ta thử viết về cây gạo!

+ GV hướng dẫn HS lập dàn bài:

1. Mở bài:

- Giới thiệu chung về cây gạo.

- Lí do yêu thích: gắn bó với tuổi thơ và những suy nghĩ về cuộc sống.

2. Thân bài:

- Qua 4 mùa xuân, hạ, thu, đông cây gạo luôn đổi thay, nhưng bao giờ cũng là người bạn thân thiết của con người.

- Em gắn bó với cây gạo từ khi còn nhỏ và càng lớn em càng phát hiện ra ở cây gạo những phẩm chất tốt đẹp.

3. Kết bài:

Tình yêu của em đối với cây gạo.

- ***Bài viết tham khảo***

CÂY GẠO

Cây gạo già mỗi năm lại trở lại tuổi xuân, cành nặng trĩu những hoa đỏ mọng và đầy tiếng chim hót. Lũ chim no mồi chạm vào đâu cũng kiếm được những con sâu xám béo nhũn hoặc những anh chị bọ gạo mình cũng đỏ như hoa.

Chỉ cần một làn gió nhẹ hay một đôi chim mới đến là có ngay mấy bông gạo lìa cành. Những bông hoa rơi từ trên cao, đài hoa nặng chúi xuống, những cánh hoa đỏ rực quay tít như chong chóng nom thật đẹp.

Hết mùa hoa, chim chóc cũng vãn. Cây gạo chấm dứt những ngày tưng bừng, ồn ã, lại trở về với dáng vẻ xanh mát, trầm tư; cây đứng im, cao lớn, hiền lành, làm tiêu cho những con đò cập bến và cho những đứa con về thăm quê mẹ.

Ngày tháng đi thật chậm mà cũng thật nhanh. Những bông hoa đỏ ngày nào nay đã trở thành những quả gạo múp míp. Hai đầu hoa vút như con thoi. Sợi bông trong quả đầy dần, căng lên; những mảnh vỏ tách ra cho các múi bông nở đều, chín như nồi cơm chín đội vung mà cười, trắng loá. Cây gạo như treo rung rinh hàng ngàn nồi cơm gạo mới.

Đã sẵn sàng cả rồi: Cơn giông như được báo trước rào rào kéo đến. Nghìn vạn lá gạo reo lên, múa lên. Chúng chào anh em của chúng lên đường. Từng loạt, từng loạt một, những bông gạo trắng bay tung vào trong gió, trắng xoá như tuyết mịn, tới tấp bay đi khắp hướng.

Cây gạo rất thảo, rất hiền, cứ đứng đó mà hát lên trong gió, đóng góp với bốn phương kết quả dòng nhựa quý của mình. Cơn giông tan. Gió lặng. Cây gạo xơ xác hẳn đi, nom thương lắm. Nhưng chẳng có điều gì đáng lo cả; cây gạo bền bỉ làm việc đêm ngày, chuyên cần lấy từ đất, nước và ánh sáng nguồn nghị lực và sức mạnh, sức trẻ vô tận. Mùa đông, cây chỉ còn những cành trơ trụi, nom như cằn cỗi. Nhưng không, dòng nhựa trẻ đang rạo rực khắp thân cây.

Xuân đến, lập tức cây gạo già lại trổ lộc, nảy hoa, lại gọi chim chóc tới, cành đầy tiếng hót và màu đỏ thắm, rồi đến ngày đến tháng, cây lại nhờ gió phân phát đi khắp chốn những múi bông trắng nõn, nuột nà...

Vũ Tú Nam

** Gợi ý cách phân tích giá trị biểu cảm của văn bản* ***Cây gạo****.*

- Cây gạo cũng sống qua 4 mùa với nắng, gió, bão giông như con người. Cây gạo cũng có lúc reo vui, tưng bừng với gió thổi, chim hót và cũng có khi xơ xác như những người lao động lam lũ.

- Phẩm chất cao quý nhất của cây gạo là gắn bó với cuộc đời, có ích cho con người... làm tiêu cho những con đò cập bến và cho những đứa con về thăm quê mẹ.

- Ngoài ra, cây gạo còn có những phẩm chất khác như: ý chí vượt khó, sức sống bền bỉ và sự hi sinh thầm lặng để làm đẹp cho đời bằng *những múi bông trắng nuột nà và trắng xoá như tuyết mịn...*

- Cảm xúc của tác giả được gửi gắm nhiều nhất là ở câu văn:

Cây gạo xơ xác hẳn đi, nom thương lắm.

Hoạt động 3
LUYỆN TẬP BẰNG VĂN BẢN MẪU

+ GV gợi dẫn:

+ Chúng ta có 2 cách luyện tập lập dàn bài:

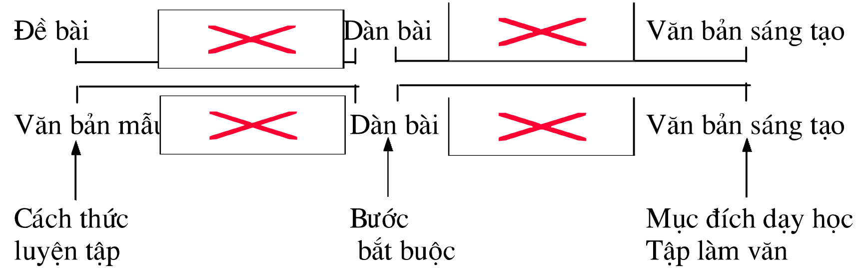
- *Cách 1*:

Lập dàn bài cho một đề bài. Đây là bước chuyển tiếp để viết văn bản.

- *Cách 2*:

Lập dàn bài cho một văn bản mẫu, thực chất là rút gọn văn bản thành dàn bài (đề cương).

Sơ đồ chung như sau:



* *Chú thích*:

Mũi tên *2 chiều* (=) biểu thị mối quan hệ tương tác giữa quá trình luyện tập và kết quả luyện tập.

+ GV gợi dẫn cho HS nhận xét bố cục văn bản mẫu *Cây sấu Hà Nội*.

1. Mở bài:

Ấn tượng về *những cơn mưa lá sấu vàng ào ạt rơi trong hương sấu dìu dịu, thơm thơm.*

2. Thân bài:

a) Hương vị, màu sắc của cây sấu; hương lá dịu dàng, hoa hình sao màu trắng sữa, quả sấu xanh...

b) Tình cảm: gợi nhớ gợi thương, đậm đà chất Hà Nội...

c) Kỉ niệm:

- Thời thơ ấu: nghển cổ nhìn lên tán lá cao vút mà ngắm...
- Lớn lên, đi xa: nỗi khát khao...

3. Kết bài:

Cây sấu đã trở thành một phần máu thịt của Hà Nội *để mà nhớ, mà thương.*

- ***Một số đoạn văn biểu cảm, đánh giá*** *(để đọc tham khảo)*

CÂY TRÁI TRONG VƯỜN BÁC

Sau khi dạo quanh đất nước, nếm các vị ngọt bùi, ta bâng khuâng trở về với cội nguồn của nó: mảnh vườn quanh nhà sàn Bác. Đây là cái gốc của mùa xuân, cái gốc của mọi niềm vui, của màu xanh và vị ngọt bùi nở ra vô tận.

Vườn cây ôm tròn gần nửa vòng xung quanh ao cá cứ nở đầy nỗi thương nhớ không nguôi. Vị khế ngọt Ba Đình. Hồng xiêm Xuân Đỉnh cát mịn. Bưởi đỏ Mê Linh. Ồ cái màu bưởi chín kì lạ sao, màu đỏ sẫm từng buông xuống mảnh đất tế cờ của Hai Bà Trưng. Hồng Liên Thôn! Cả một rặng cây hồng! Mùa đông, cây trụi hết lá, chỉ còn hàng trăm quả trĩu trịt trên cành màu hồng chói như hàng trăm chiếc đèn lồng cứ phập phồng thở lửa giữa sương giá. Ơi cái màu hồng thân thiết và vồn vã... Sum vầy muôn loài hoa quả khác mang bóng dáng miền quê yêu thương... Bãi bờ Nam Bộ đậm đà mùi vị phù sa trong mùi bưởi Biên Hoà. Lặng lờ Hương Giang phảng phất khói hương trên cành quýt Hương Cần nhỏ nhắn và quả thanh trà ngon xinh xứ Huế. Thơ *Kiều* man mác dặm cát Tiên Điền, quấn quyện cành hồng Nguyễn Du. Ổi Bo treo lủng lẳng, trĩu nặng thơm hương sa bồi quê hương năm tấn. Bưởi Đoan Hùng hiền

lành khơi gợi hình ảnh bà bủ Việt Bắc đem quà tặng đoàn con Vệ quốc hành quân ngược bến Bình Ca lên chiến khu...

Mảnh vườn Bác nào có rộng hơn những mảnh vườn thôn dã. Ước chừng cũng xấp xỉ rộng bằng mảnh vườn làng Sen thuở ấu thơ.

Nhưng do bàn tay xếp đặt của con người, ta có cảm giác rộng rãi, thoáng đẵng, *tứ thời bát tiết* xum xuê hương sắc...

Võ Văn Trực

CÂY HÀ NỘI

Sung sướng vậy thay là những thành phố um tùm bóng cây như Hà Nội chúng ta! Bạn bè quốc tế cứ mê tơi, trầm trồ về Hà Nội nhiều cây đẹp. Đất nước trải qua mười năm binh đao, và thủ đô Hà Nội chúng ta cũng trải qua binh lửa như nhiều thủ đô thế giới. Nhưng khác với thành phố bị triệt hạ như Hi-rô-si-ma, Vác-sa-va tan hoang, như Sta-lin-grát..., Hà Nội vẫn giữ được hàng cây phố cũ. Ngày đầu tác chiến, người tự vệ sao vuông có khoan lỗ mìn giữa thân cây phố Hà Nội, giật cây đổ ngang xuống mặt phố bên những ụ đất và chướng ngại vật. Sau đó nhiều cơn bão đánh bật nhiều gốc cây phố. Nhưng cây Hà Nội vẫn um tùm như bao giờ để đỡ mưa, đỡ nắng cho cái đầu người Hà Nội ít khi đội nón, đội mũ.

Tôi đã có dịp đi ra ngoài mấy chuyến, có dịp ngắm cây phố thủ đô khối xã hội chúng ta và so sánh với cây Hà Nội, và xin kết luận rằng màu xanh cây ta thật nhiều cung bậc từ xanh nhờ đến xanh đen. Cái dáng cây Hà Nội cũng nhiều vẻ, nhiều thế. Cây của ta về mặt màu vẻ và hình thế đã chinh phục nhiều tâm hồn hoạ sĩ bạn cũng như hoạ sĩ mình. Những kiến trúc sư xây dựng lâu đài, công thự trên đất nước ta nhiều khi thầm cảm ơn thiên nhiên ban cho diện tích thanh thảo quấn quýt lấy những hình khối bê tông dựng lên. Nhưng mà hình như ta chưa biết yêu quý đầy đủ những cái cây đẹp của ta, quên hẳn đi rằng, mỗi cái cây in bóng xuống đường nhựa kia cũng là một kiếp sống, mỗi năm có những nỗi vui, nỗi buồn theo một cái chu kì xuân, hạ, thu, đông. Người ta thường trách người Hà Nội hưởng thụ nhiều mà ít tìm hiểu, chơi hoa ăn quả rất sành nhưng ít nghĩ đến cái cây nó xé vỏ, trổ trầm như thế nào. Có phải vì bận họp nhiều, có phải vì bận nhiều về sinh nhai hằng ngày cứ cúi mãi xuống mặt đất, và mặt đất thì nhiều xe cộ quá không?

Lắm lúc tôi muốn rộng lượng tặng huân chương cho một vài cái cây thủ đô vì một số công lao của chúng đối với cuộc sống hằng ngày của người Hà Nội.

Nguyễn Tuân

HƯƠNG TRÀM

... Vài tiếng gà gáy văng vẳng, hưởng ứng thi nhau phá tan bầu không khí tĩnh mịch. Vòm cây lấn dần, trống trải nắng rớt từng mảng, ngưng đọng, không chịu trôi theo dòng nước ngày càng chảy hăng. Bên bờ nước đổ róc rách theo con lạch nhỏ, vỏ tràm trôi lềnh bềnh trắng.

... Chú Tư Lập bơi mạnh, mũi xuồng quẹo vô bờ, phía trái vàm mương nhỏ hiện ra. Chú nói:

- Mày nghỉ tay đi. Tới phiên tao rồi...

Ngồi trước mũi, chú bơi phía mặt vài dầm rồi trở lẹ qua bên trái, bơi vài dầm. Xuồng lướt tới ồ ồ. Gặp dây, gặp nhánh cây cản mũi, chú bớt, bẻ rôm rốp. Gặp nước cạn, chú đứng mà chống hoặc quỳ trên sạp xuồng, ngả mình tới lấy trớn. Thằng Kim vui sướng quá. Lúc này nó khoẻ tay, dầu nó muốn tiếp sức với Tư Lập cũng không được. Mũi xuồng quá nhỏ, nào đủ chỗ để hai người ngồi ngang nhau. Hơn nữa, bơi xuồng theo lối mới này nó chưa quen. Mặt trời sụp xuống thấp rọi thẳng từ trước mặt. Con rạch quá nhỏ, uốn ngoằn ngoèo như ruột ngựa nối liền qua những lung, bào, tròn tròn méo méo như hình mấy cái bao tử, gan, lá lách... Sậy mọc khỏi đầu....

Hương rừng ngào ngạt. Mùi hương xa lạ nhưng rất quen thuộc. Thằng Kim hít mạnh để *hửi* (*ngửi*) cho kĩ, để nhớ cho rõ nhưng nhớ mãi không ra. Chợt ngẩng đầu lên, nó trố mắt. Rừng cơ hồ không còn chiếc lá nào cả! Trên hàng vạn nhánh to, nhánh nhỏ, bàn tay thần nào rải lấm tấm, hằng hà sa số đợt bông gòn, không phải riêng trước mặt mà khắp các phía. Rừng xán lạn, ai dám nói là rừng âm u? Bông kết oằn sai, mịn màng trắng tuyết: đài, cánh đâu không thấy chỉ thấy toàn là nhuỵ ngọt.

Nó buột miệng:

- Rừng chi vậy? Chú Tư.

Tư Lập day lại, cười vang:

- Thằng quỷ! Hửi (ngửi) mà không biết mùi mật ong sao? Tràm chớ giống gì! Muôn ngàn hũ mật ong của trời ban xuống cho trần gian còn treo lủng lẳng như mù sương trên nửa lừng (rừng) đó.

Sơn Nam

Tuần 8

BÀI 8

Tiết 29
VĂN HỌC

QUA ĐÈO NGANG

Bà Huyện Thanh Quan

A. Kết quả cần đạt

1. Hình dung được cảnh tượng Đèo Ngang và tâm trạng của Bà Huyện Thanh Quan lúc qua đèo - nỗi buồn, cô đơn, nhớ nước, thương nhà thăm thẳm như thấm cả vào cảnh vật trong lời thơ trang nghiêm, đài các. Bước đầu hiểu về thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Thể tài tả cảnh ngụ tình. Cảnh được cảm nhận qua tâm trạng và cảnh là sự gửi gắm, thể hiện tâm trạng.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở bài *Luyện tập về Quan hệ từ*, với Tập làm văn ở Bài viết số 2: Văn biểu cảm.

3. *Rèn kĩ năng*

Đọc và phân tích theo bố cục bài thơ thất ngôn tứ tuyệt.

4. Đồ dùng dạy học: Phóng to bức ảnh Đèo Ngang trong SGK, tr.103.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: Chọn 1 trong 1 hình thức sau:)

1. *Trắc nghiệm viết*:

Khoanh tròn vào chữ cái in hoa ở đầu câu trả lời đúng nhất trong các câu trả lời sau:

Qua 2 bài *Sau phút chia li* (trích *Chinh phụ ngâm khúc*) và *Bánh trôi nước*, chúng ta có thể khái quát như thế nào về số phận và phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam thời phong kiến?

a) Long đong, chìm nổi.

b) Ba chìm bảy nổi - vẫn giữ lòng son.

c) Xa cách - chờ đợi - chung thuỷ.

d) Buồn bã, cô đơn, than thân trách phận.

2. Vấn đáp:

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm 2 bài thơ đã học. Nói ngắn gọn cảm nhận của em về từng bài.

- Hiểu biết của em về thể thơ thất ngôn tứ tuyệt và thể thơ song thất lục bát? Tại sao nói thể thơ song thất lục bát vừa tiếp nhận niêm luật thơ cổ Trung Hoa vừa thể hiện tài năng sáng tạo của nhân dân Việt Nam?

- Hiểu biết của em về thể tài *thơ vịnh vật*? Vì sao nói *Bánh trôi nước* là bài thơ vịnh vật rất thành công?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI

1. Trong lớp ta, đã em nào một lần qua đỉnh Đèo Ngang? Nếu đã thì thử nhớ và nói lại phong cảnh ở đó và tâm trạng của em lúc qua đèo.

2. Có thể chỉ trên bản đồ vị trí của Đèo Ngang - thuộc núi Hoành Sơn, một nhánh của dãy Trường Sơn, phân chia ranh giới 2 tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, phân chia hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài thời Trịnh - Nguyễn (thế kỉ XVII - XVIII), kết hợp với xem ảnh Đèo Ngang dựng đứng: một bên là núi giăng thành vách, bên kia là biển Đông mênh mông cuồn cuộn - một kì quan hùng vĩ mà thiên nhiên đã hào phóng ban tặng cho đất nước ta, nguồn cảm hứng cho thơ ca mà có lẽ đầu tiên và nổi tiếng nhất là bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan - Nguyễn Thị Hinh.

3. Trên đường từ Bắc vào Nam, nếu đi bằng tàu hỏa, bạn sẽ vừa đi ngang qua đèo vừa chui qua hầm núi. Nếu đi bằng ô tô, bạn sẽ có cái thú vượt qua đỉnh đèo, rồi đổ dốc đèo sang phía Quảng Bình. Còn nếu từ cửa sổ máy bay nhìn xuống, bạn sẽ thấy Đèo Ngang như một sợi chỉ xanh mờ cắt ngang bờ biển. Thế còn trong mắt người xưa, trong cảm nhận của của một tâm hồn bà quan phong lưu, quý phái lần đầu xa nhà, xa quê vào Kinh đô làm việc, Đèo Ngang sẽ được tái hiện như thế nào?

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, TÌM HIỂU TÁC GIẢ, THỂ THƠ, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. *Tìm hiểu thể thơ:*

+ GV hỏi:

Em có nhận xét gì về sự giống và khác nhau (số câu, số tiếng trong câu, vần, nhịp) của bài thơ này và bài *Bánh trôi nước* vừa học?

+ HS so sánh, nhận xét.

- ***Định hướng:***

- *Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật* là một thể thơ rất phổ biến và quen thuộc trong thơ ca Việt Nam trung đại. Các nhà thơ Việt Nam rất ưa thích làm kiểu thơ cổ Trung Hoa này.

Thất ngôn: 7 tiếng / câu.

Tứ tuyệt: 4 câu / bài = 28 tiếng / bài.

Bát cú: 8 câu / bài = 56 tiếng / bài.

- *Bố cục:*

Đề: 2 câu 1 - 2.

Thực: 2 câu 3 - 4.

Luận: 2 câu 5 - 6.

Kết: 2 câu 7 - 8.

- Nhịp: 4/3 hoặc 2/2/3.

- Vần: bằng hoặc trắc; chân (các tiếng cuối câu vần với nhau); liền: 1 -2; cách: 2 - 4 - 6 - 8. (tứ tuyệt: 4 câu - 3 vần; bát cú: 8 câu 5 vần).

- Luật bằng trắc:

Tiếng thứ 2 câu 1 là thanh bằng thì gọi là bài thơ *thể bằng*, là thanh trắc thì gọi là bài thơ *thể trắc*.

Trong tất cả các câu;

Các tiếng thứ 1, 3, 5... bằng trắc tuỳ ý (nhất, tam, ngũ bất luận).

Các tiếng 2, 4, 6... bằng trắc phải có trình tự chặt chẽ (nhị, tứ, lục phân minh). Ví dụ:

1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7

b t b

t b t

t b t

b t b

b t b...

Đối: Các tiếng trong các câu 3 - 4 (thực), 5 - 6 (luận) phải đối nhau theo từng cặp, giống nhau về từ loại (danh từ đối với danh từ, động từ với động từ...), ngược nhau về thanh điệu (bằng - trắc, hoặc trắc - bằng). Ví dụ:

Câu 3. Lom khom / dưới núi / tiều vài chú

b b t t b b t

động từ danh từ dt số từ dt

vị ngữ trạng ngữ chủ ngữ

2 2 *3*

Câu 4. Lác đác / bên sông / chợ mấy nhà

t t b b t t b

động từ danh từ dt số từ dt

vị ngữ trạng ngữ chủ ngữ

2 2 3

* Tìm hiểu cụ thể trên văn bản bài thơ *Qua Đèo Ngang*:

1 2 3 4 5 6 7

1. Bước ***tới*** Đèo Ngang / bóng xế **tà** *(vần)*

t b t

2. Cỏ cây chen lá, / lá chen **hoa** *(vần)*

b t b

3. Lom khom / dưới núi / tiều vài chú

b t b

4. Lác đác / bên sông / chợ mấy **nhà** *(vần)*

t b t

5. Nhớ nước / đau lòng / con quốc quốc

t b t

6. Thương nhà / mỏi miệng / cái gia **gia** *(vần)*

b t b

7. Dừng chân / đứng lại, / trời, / non, / nước

b t b

8. Một mảnh tình riêng, / ta với **ta**... *(vần)*

t b t

2. Đọc với giọng chậm chậm, buồn buồn, ngắt đúng nhịp như đã phân tích ở trên. Càng về cuối, giọng đọc càng ai hoài, khắc khoải, chậm, nhỏ hơn; đến 3 tiếng: *trời, non, nước*, đọc tách ra từng tiếng, 3 tiếng "ta với ta" đọc như tiếng thầm thì mình nói với mình.

– GV đọc 1 lần; 4 HS đọc tiếp thêm 4 lần; nhận xét về cách đọc của HS.

3. *Giải thích từ khó*:

Theo các *chú thích* 2 - 5 SGK, tr. 102.

4. *Tìm hiểu tác giả:* Theo *chú thích* (*), tr. 102.

GV giới thiệu thêm:

Bà Huyện Thanh Quan đã trở thành bút danh rất độc đáo của nhà thơ Nguyễn Thị Hinh (? - ?), người quê làng Nghi Tàm (nay thuộc quận Tây Hồ) - Hà Nội, vợ ông quan huyện Thanh Quan (Thái Bình). Bà cùng Đoàn Thị Điểm và Hồ Xuân Hương là 3 nhà thơ nữ có tiếng nhất ở thế kỉ XVIII - XIX. *Thăng Long thành hoài cổ, Chiều hôm nhớ nhà, Chùa Trấn Bắc*... là những bài thơ Nôm nổi tiếng của bà sau bài *Qua Đèo Ngang*.

Thơ bà thường viết về thiên nhiên, phần lớn là vào lúc trời chiều, gợi lên cái cảm giác vắng lặng, buồn buồn. Cảnh trong thơ bà giống như trong bức tranh thuỷ mặc, chấm phá, diễn tả bằng nghệ thuật ước lệ. Tả cảnh để gửi gắm tình cảm nhớ thương da diết đối với quá khứ vàng son một đi chưa trở lại. Đó là một nhà thơ *hoài cổ - hoài hương* rất điển hình. Đối với bà cái đẹp là dĩ vãng. Hiện tại vắng vẻ, hiu quạnh, chỉ là cái bóng mờ mờ của dĩ vãng mà thôi!

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

+ Hai câu "đề" (1 - 2)

+ HS đọc và trả lời câu hỏi:

Hai câu đầu cho biết điều gì? Cảnh Đèo Ngang hiện lên trong ánh nắng buổi chiều tà như thế nào?

- ***Định hướng:***

Hai câu "đề" (phá đề, thừa đề) cho người đọc thấy rõ:

Chủ thể trữ tình: nhà thơ.

Hành động trữ tình: bước tới - dừng chân trên đường ngắm cảnh.

Không gian nghệ thuật: Đèo Ngang.

Thời gian nghệ thuật: chiều tà.

Cảnh vật: Nắng (bóng) hoàng hôn, cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

Chủ thể - một người phụ nữ miền Bắc đã đứng tuổi, từng trải (mới được nhà vua vời vào cung trong kinh để dạy cung nữ, làm chức *Cung trung giáo tập*), nhưng lần đầu tiên trong đời phải xa nhà xa quê, gặp cảnh bát ngát núi rừng trên con đèo chạy xô ra biển vừa lúc buổi chiều tà nắng vàng đang nhạt dần. Đá và cỏ cây, lá và hoa rậm rạp, chen chúc. Cảnh vật phô bày vẻ hoang dã, ban sơ, vắng vẻ trong lặng lẽ càng khiến cho lòng người thêm ngỡ ngàng. Cỏ gì, hoa gì, lá gì? Nhà thơ không chỉ rõ. Có lẽ vì đó mới là cái nhìn chung, bao quát. Cảm giác chung ôm trùm cảnh vật và lòng người là hoang dại, mông mênh và vắng lặng, gợi buồn.

+ GV hỏi:

Điệp từ **chen** có tác dụng gì?

- ***Định hướng:***

- Động từ *chen* được điệp lại 2 lần gợi sức sống của cỏ cây ở một nơi chật hẹp, cằn cỗi. *Chen* còn là chen lẫn, gợi vẻ hoang dã, vô trật tự của thế giới vô tri. Cảnh tuy mang sức sống hoang dã nhưng vẫn có vẻ hiu hắt, tiêu điều. Đó là do chính bản thân cảnh vật hay do nhuộm trong bóng chiều, hay do hồn người phả vào cảnh vật?

+ Hai câu "thực" (3- 4)

+ HS đọc tiếp 2 câu, chú ý đến phép đối rất chỉnh về nhịp, thanh, từ loại.

+ GV hỏi:

- Ấn tượng nổi bật của cảnh vật trong 2 câu thơ trên là gì? Vì sao lại có? Hai từ láy *lác đác* và *lom khom* được đặt đầu câu có tác dụng gì? Theo em từ *chợ* hay từ *rợ* phù hợp hơn với văn cảnh?

+ HS lựa chọn, thảo luận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Hai câu thực tả cụ thể thêm cảnh vật Đèo Ngang ở dưới núi và bên sông. Cùng với thiên nhiên, đã xuất hiện con người và cuộc sống con người. Vì đứng trên đỉnh đèo nhìn xuống cho nên mới viết là dưới núi: núi ở phía dưới. Hai từ láy *lom khom, lác đác* được đảo lên trước, đặt ở đầu câu làm vị ngữ tạo cho người đọc:

- Diễn ra văn xuôi thì 2 câu thơ ấy sẽ là:

Vài chú tiều lom khom ở dưới núi.

C — V — TR

Mấy nhà chợ lác đác ở bên sông.

C — V — TR

- Ngữ pháp *đảo đặc biệt* trong thơ sẽ biến thành trật tự mới sau:

Lom khom dưới núi tiều vài chú,

V — TR — C

Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

V — TR — C

- Cái ấn tượng *người trong cảnh, cảnh trong cảnh* thêm nổi bật, nhưng vẫn mờ xa và nhỏ hun hút. Không nhìn thấy người kiếm củi rõ nét chỉ thấy thấp thoáng dáng lưng cúi lom khom, lom khom, vắt vẻo dưới núi xa. Vài ngôi nhà (lều) làm nơi bán hàng (chợ), hay là nhà ở của người thiểu số (rợ)? Vì đứng trên cao, nhìn từ xa nên làm sao biết chắc được? Cho nên thêm cảnh, thêm người nhưng hình như cái ấn tượng vắng vẻ và mênh mông, lặng lẽ và hoang tịch cứ thêm đậm, thêm thấm sâu vào lòng người xa xứ.

- Nhưng hình như có dấu hiệu của con người và cuộc sống thì cảnh vật lại càng tăng thêm cái vẻ heo hút, quạnh vắng. Hình bóng con người đã nhỏ, đã mờ lại càng nhỏ, càng mờ với cái dáng lom khom dưới núi xa. Cuộc sống đã thưa thớt lại càng tiêu điều, thê lương với sự lác đác của lều chợ. Những số từ chỉ số nhiều nhưng thực tế lại là số ít, chẳng đáng là bao: *vài, mấy*. Câu thơ có đủ các yếu tố của bức tranh sơn thuỷ hữu tình. Thế nhưng tất cả những yếu tố ấy hợp lại, qua cảm nhận của nhà thơ, lại gợi lên quang cảnh miền sơn cước heo hút nơi biên ải, nơi tận cùng của xứ Đàng Ngoài thời xưa.

- Hai câu thơ từ lâu đã trở thành mẫu mực, cổ điển dù vẫn *có phần công thức ước lệ*, nhưng quả thật chưa ai vượt nổi khi tả cảnh Đèo Ngang.

+ **Hai câu "luận" (5 - 6)**

+ HS đọc, và trả lời câu hỏi:

- *Phép đối* được tiếp tục sử dụng ở đây như thế nào?

Biện pháp tu từ nghệ thuật nào đã được vận dụng trong 2 câu thơ trên và hiệu quả thẩm mĩ của nó?

- Chỗ sáng tạo khá mạnh bạo của tác giả, theo em là gì?

+ HS thảo luận, kiếm tìm, tranh luận xem có hay không sự sáng tạo của nhà thơ.

- ***Định hướng:***

- Hai câu luận tả âm thanh, tiếng động mà hình như bà Huyện - nữ sĩ nghe văng vẳng trên đỉnh đèo. Những âm thanh buồn buồn, khắc khoải, triền miên không dứt. Nhưng có thật có tiếng con "quốc quốc" (chim cuốc - đỗ quyên) con gia gia (gà gô) hay đây chỉ là tưởng tượng của tác giả, thậm chí, chẳng có âm thanh nào? Hay đây chỉ là tưởng tượng của tâm hồn nghệ sĩ dang nặng lòng hoài cổ, nhớ thương một triều đại đã qua (nhà Lê) như một tiếng thở dài. Đây chỉ là biện pháp nghệ thuật ẩn dụ - tượng trưng: Dùng chuyện con chim quốc kêu nhỏ máu vì mất nước, thương nước, nhớ nước đối với tiếng gia gia, nhà nhà đã trở thành điển tích không mấy xa lạ đối với các nhà thơ trung đại. Đây là 2 câu thơ tả tâm trạng nhớ quê, nhớ nhà, nhớ nước, tâm trạng hoài cổ điển hình của nhà thơ nữ Bắc Hà. *Nước* và *nhà*, *Giang sơn* và *Gia đình* gắn liền với nhau thân thiết không rời trong cảm quan của *người lữ thứ*. Tuy không khỏi có phần

quen nhàm, ước lệ nhưng vẫn thật chân tình và nghiêm trang, thậm chí rất thiêng liêng.

- Tất nhiên, ở đây vẫn lộ rõ sự dụng công nghệ thuật bởi phép đối và phép chơi chữ được thể hiện rất nghiêm chỉnh, mẫu mực và tài hoa:

Chim quốc → tiếng kêu cuốc cuốc! → đất nước→ nhớ nước.

- Chim gia gia→ tiếng kêu gia gia→gia đình (nhà)→ thương nhà.

Tuy vậy, không trong tâm trạng nhớ nhà, thương nước - nhà xa, nước mất - triều Lê đã mất, thực sự, thì làm sao có thể hiện hình 2 câu thơ cảm - luận đậm đặc hoài cổ - hoài thương như thế!

+ Hai câu "kết" (7 - 8)

+ HS đọc 2 câu này với giọng điệu phù hợp.

+ GV hỏi:

- Trong 2 câu cuối, nhà thơ có còn tả cảnh nữa hay không?

Trời, non, nước có phải chỉ đơn thuần là cảnh không?

Mảnh tình riêng là gì? Tại sao tại dùng từ *mảnh*?

Có sự đối lập nào ở đây và tác dụng nghệ thuật của nó như thế nào?

Ta với ta là ai với ai? Cụm từ ấy gợi cho em cảm xúc gì của bà Huyện và của riêng em?

Đọc thêm câu cuối của bài *Bạn đến chơi nhà,* bước đầu phân biệt sự giống, khác trong 2 cụm từ *ta với ta* ấy?

+ HS tập so sánh, phân tích, biện luận, phát biểu ý kiến của mình.

- ***Định hướng:***

- Câu thứ sáu là đỉnh cao của hành động. Thực ra cả bài thơ có hành động gì đâu ngoài động tác đang đi, từ từ đứng lại và mê mải ngắm trời mây, sông biển, núi non, rừng suối trên đỉnh đèo hoang vu mà ngoạn mục. Nhưng nhà thơ vẫn cứ viết như một sự tô đậm nét bút lông và nhắc lại, khắc sâu thêm cái ấn tượng buồn, cảnh vật hoang liêu, rời rạc: trời, non, nước... cùng các không gian nối tiếp: trời, rồi đến núi, rồi đến biển Đông ... mà lại như rời rạc, tách rời, mỗi cảnh một nơi. Ấy là vì lòng người đang buồn, đang cô lẻ, lại được cảnh tiếp thêm, tô đậm.

- *Mảnh tình riêng*: ẩn dụ từ vựng cũng đã rất quen. Đây thật khác xa với mảnh tình riêng nhỏ nhặt, tủn mủn nơi phòng riêng. Đó là cả một thế giới nội tâm nổi cộm lên, là nỗi buồn và nỗi cô đơn thăm thẳm, vời vợi của một cá nhân, cá thể con người.

- Nghệ thuật *tương phản* giữa mênh mông trời nước, thăm thẳm núi đèo với con người nhỏ bé, đơn chiếc, đang ôm một mảnh tình riêng càng làm nổi bật tâm trạng cô đơn. Trời, mây, non, nước gần như không còn gắn kết trong tổng thể thiên nhiên mà tách bạch, rạch ròi qua cái nhìn của tâm trạng cô đơn.

- Cụm từ *ta với ta*: tuy 2 mà 1, chỉ để nói 1 con người, 1 nỗi buồn, 1 nỗi cô lẻ không có ai sẻ chia ngoài trời, mây, non, nước, bát ngát mênh mông, hoang vắng, lặng lẽ nơi đỉnh đèo xa lạ. Đối diện và chiêm ngưỡng thiên nhiên vô tận vô cùng trong ánh hoàng hôn dần tắt, lòng người phụ nữ càng thấy trống vắng, nhỏ bé biết bao nhiêu!

+ Vậy bài thơ, rút cục, tả cảnh hay tả tình? Đặc sắc của nó là ở đâu?

+ HS suy nghĩ, so sánh, khái quát, phát biểu, chứng minh, bàn luận .

- ***Định hướng:***

- *Qua Đèo Ngang,* trước hết là một bài thơ *tả cảnh thiên nhiên* Đèo Ngang trong một buổi chiều tà qua cái nhìn trực tiếp, cảm nhận trực tiếp của nhà thơ - người đi đường dừng chân ngắm cảnh. Cảnh đẹp lặng lẽ, mênh mông, hoang dã, tiêu sơ như một bức tranh sơn thuỷ bằng thơ. (Vịnh cảnh).

- *Qua Đèo Ngang* là bài thơ *bày tỏ tâm trạng*. Đó là nỗi u hoài, nỗi buồn nhớ tiếc quá khứ, nỗi thương nước, nhớ nhà, nỗi cô đơn lẻ loi của một cá nhân bước đầu ý thức về bản thể nhỏ nhoi của mình trước thiên nhiên vô thuỷ vô chung. (Cảm hoài).

- *Qua Đèo Ngang* chính là bài th*ơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc*.

Tả cảnh để tả tình. Tình lồng trong cảnh. Cảnh đậm hồn người. Cảnh - tình quyện trong kết cấu một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật *thể trắc* rất nghiêm chỉnh, mực thước đến mức cổ điển. Lời, chữ trau chuốt, đăng đối, càng về cuối cảnh càng mờ, tình càng đậm. Cuối cùng chỉ còn thăm thẳm nỗi u hoài, niềm cô đơn chẳng biết chia sẻ cùng ai giữa mây cao, biển biếc, trời xanh...

+ HS đọc thầm và suy nghĩ về ý nghĩa và giá trị của bài thơ qua nội dung mục *Ghi nhớ*. SGK, tr. 104.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. + GV nêu vấn đề:

- Em có đồng ý hoàn toàn với tất cả nội dung mục *Ghi nhớ* trong SGK vừa đọc không? Vì sao? Có người cho rằng *Qua Đèo Ngang* đâu chỉ là vượt qua một địa danh, một vùng biên ải xưa mà còn có ý nghĩa sâu rộng hơn. Ý kiến của em?

+ HS bàn luận, phát biểu tự do.

- ***Định hướng:***

Tham khảo ý kiến sau:

Qua Đèo Ngang không giản đơn là vượt qua một địa danh, trèo qua một vùng biên ải xưa mà còn là vượt qua một triều đại, vượt qua chính mình. Cái tên Đèo Ngang đối với Bà Huyện Thanh Quan cũng có thể có chút ý vị ngang trái nào đó. Đạo đức phong kiến không chấp nhận một thần dân có thể thờ 2 vua, hai triều đại, nhưng nó vẫn cần sự cộng tác của thần dân triều đại cũ. Qua Đèo Ngang thời ấy là rời bỏ đất cũ vào đất mới, thờ vua mới, chúa mới. Điều làm cho bà Huyện không hổ thẹn lắm là dù sao bà vẫn không nguôi thương tiếc *cựu triều*. Qua đèo là thuận theo thời thế. Còn tình riêng thì trời cao, biển rộng, sông núi biết cho lòng ta... (Theo GSTS. Trần Đình Sử: *Bình giảng tác phẩm văn học*, NXB Giáo dục, tr. 81).

2. + GV giới thiệu 2 bài thơ viết về Đèo Ngang của Phạm Tiến Duật:

Ai đã từng đi qua Đèo Ngang
Mà không biết con đèo chạy dọc?

(Vầng trăng quầng lửa)

và của Lê Đức Thọ:

Quân vượt Đèo Ngang quyết diệt tà...

(Thơ một chặng đường)

3. Đọc tham khảo bài viết: Về các dị bản, các vấn đề chung quanh bài thơ "Qua đèo Ngang" của Nguyễn Hùng Vĩ. Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 4 – 2004, tr.112–128.

4. Soạn bài *Bạn đến chơi nhà*.

Tiết 30
VĂN HỌC

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Nguyễn Khuyến
(1835 - 1909)

A. Kết quả cần đạt

1.- Tình cảm chân thành, đậm đà, hồn nhiên, dân dã mà sâu sắc, cảm động của Nguyễn Khuyến đối với bạn.

Bức tranh quê đậm đà hương sắc Việt Nam.

Nụ cười hóm hỉnh, thân mật nhưng ý tứ sâu xa.

- Tiếp tục tìm hiểu về thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt và tập làm văn: Tiếp tục công việc của tiết trước.

3. *Rèn kĩ năng*

Đọc diễn cảm và phân tích thơ thất ngôn bát cú theo bố cục.

4. *Đồ dùng dạy học*

- Ảnh Nguyễn Khuyến tay cầm chén rượu, tranh ảnh ao làng, căn nhà Nguyễn Khuyến.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA
(Hình thức: Vấn đáp - trắc nghiệm)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Qua Đèo Ngang*? Trả lời câu hỏi sau:

Về thể tài, *Qua Đèo Ngang* là bài thơ:

a) Tả cảnh thiên nhiên.

b) Tả tình cảm nhớ nhà, thương nước.

c) Tả cảnh ngụ tình.

Giải thích lí do lựa chọn của em.

Tại sao cụm từ *ta với ta* có 2 từ *ta* mà lại chỉ 1 người? Có thể thay từ *ta* cuối cùng bằng từ nào khác được hay không? Vì sao?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

Nguyễn Khuyến là một trong những nhà thơ có nhiều bài thơ thật hay về làng cảnh quê hương, về nỗi buồn và niềm vui trong cuộc sống ẩn dật nơi thôn dã. Về tình bạn, ông để lại cho đời 2 bài đặc sắc: *Bạn đến chơi nhà* và *Khóc Dương Khuê*. Mỗi bài một vẻ. Nếu *Khóc Dương Khuê* đau đớn, xót xa, thống thiết, nghẹn ngào khi nghe tin bạn qua đời đột ngột thì *Bạn đến chơi nhà* là niềm vui mừng khôn xiết, là nụ cười hiền và hóm khi đã bấy lâu nay bạn già mới về thăm.

+ HS xem ảnh chân dung Nguyễn Khuyến tay cầm chén rượu và ảnh ngôi nhà tranh của ông ở Bình Lục, Hà Nam, đồng thời mở SGK đến tr. 104 - 105.

+ GV nói chậm và truyền cảm lời giới thiệu trên.

+ HS đọc thầm *chú thích* (✶) để nắm vững hơn sơ lược về tác giả Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) - Tam Nguyên Yên Đổ, nhà nho ẩn dật, nhà thơ của làng cảnh Việt Nam, nhà thơ trữ tình và trào phúng lớn cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

+ GV hỏi:

- Tại sao người ta thường gọi Nguyễn Khuyến là Tam nguyên Yên Đổ?

+ HS dựa vào chú thích trên để giải thích.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, TÌM HIỂU THỂ THƠ VÀ GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. Đọc:

+ GV hỏi:

- Bài thơ này thuộc thể thơ gì? Nhịp của các câu thơ như thế nào? Giọng điệu, tình cảm trong bài là gì? Từ đó dẫn đến giọng đọc và cách ngắt nhịp phải như thế nào?

+ HS trả lời.

- ***Định hướng***:

- Bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, giống như bài *Qua Đèo Ngang* vừa học. Nhịp thơ 4/4 ; 2/2/3; đặc biệt câu 6: 4/1/2:

Đầu trò tiếp khách / trầu / không có.

Giọng đọc chậm rãi, ung dung, hóm hỉnh như thấp thoáng một nụ cười.

GV cùng HS đọc vài lần toàn bài thơ. Nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó:

- *Nước cả*: nước đầy, nước lớn (Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo!).

- *Khôn*: không thể, khó, e rằng khó.

- *Rốn*: cuống, cánh hoa bao bọc (?)

3. Tìm hiểu thể thơ thất ngôn bát cú:

2 câu 5 - 6 là câu luận (bàn luận), nhưng trong bài thơ này, tác giả có luận bàn gì không? Chỗ sáng tạo, linh hoạt của Nguyễn Khuyến là gì?

- ***Gợi ý:***

- Nguyễn Khuyến vẫn tả cảnh nhà, vẫn vừa cười vừa như muốn thanh minh cùng bạn già chứ không theo bố cục nghiêm ngặt của bài bát cú là phải trực tiếp bàn luận vấn đề. Chỗ bản lĩnh cao của nhà thơ là ở đó.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

+ HS đọc diễn cảm câu thơ đầu tiên với giọng điệu thích hợp: vui, hồ hởi:

Đã bấy lâu nay bác đến nhà.

+ GV hỏi:

- Cách mở đầu bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật của Nguyễn Khuyến có gì thú vị qua giọng điệu và nhịp thơ?

+ HS lắng nghe giọng điệu, suy nghĩ và phát biểu.

- ***Định hướng***:

- Câu thơ không chỉ là *một thông báo* bạn đến chơi nhà mà còn là một *tiếng reo vui*, đầy hồ hởi, phấn chấn khi đã bao lâu mới được bạn tới thăm.

Thời gian này, Nguyễn Khuyến đã cáo quan về ở ẩn. Ông tự cho mình là đã già. Bạn ông cũng vậy. *Muốn đi lại, tuổi già thêm nhác*. Già, nghèo, sống ẩn dật chốn hương thôn nên ít giao du, bạn bè tâm giao đi lại thường xuyên, càng ít. Chính vì vậy ông rất vui mừng khi có bạn tới thăm.

- Câu thơ mở đầu một cách hết sức tự nhiên như lời nói thường hằng ngày. Thơ Nguyễn Khuyến dù chữ Hán hay chữ Nôm đều tự nhiên, thanh thoát như thế.

+ HS đọc tiếp 5 câu sau và nhận xét lời thanh minh, phân bua của nhà thơ với bạn về cách tiếp khách đạm bạc của mình? Vì sao lại như vậy? Có thật Nguyễn Khuyến nghèo đến thế?

- ***Định hướng***:

- Sau lời chào mừng, nhà thơ bỗng đặt trước người bạn già và trước người đọc một tình huống oái oăm, khó mà tin được. Nguyễn Khuyến tiếp đãi bạn từ xa, từ lâu mới có dịp đến thăm như thế nào?

- Không có người để sai hầu hạ, tiếp khách.

- Không có bất cứ một thứ gì ăn được, uống được để có thể đãi khách.

- Mọi lí do xem ra đều khá xác đáng, cứ y như là thật. Không nhưng mà lại có:

- Có trẻ - nhưng lại đi chơi, chẳng biết đâu mà tìm, chẳng biết bao giờ nó về!

- Có cá béo, gà ngon - nhưng cá dưới ao sâu lại nước đầy - gà chạy nhảy lung tung ngoài vườn, vườn rộng lại rào thưa, làm sao bắt được?

- Có cải, có bầu, có mướp - nhưng thứ thì chưa ra cây, thứ thì mới hoa, mới nụ, làm thế nào ăn được?!

- Đến miếng trầu là đầu câu chuyện - lễ nghi tiếp khách tối thiểu cũng không có!?

Thì tất cả là một *con số không* to tướng! Thật đáng ngạc nhiên!

+ GV nêu vấn đề:

- Có ý kiến cho rằng: Nên hiểu câu thứ 7 là *riêng trầu không thì có*. Ý kiến của em?

+ HS thảo luận.

- ***Định hướng***:

- Không thể hiểu như vậy vì không đúng với mạch lạc của tứ thơ. Mặc dù *trầu không* là tên đầy đủ của thứ lá này nhưng xét trong mạch thơ thì chỉ có thể hiểu là trầu không cũng không có nốt. Có như vậy thì mới làm nổi bật cái thanh đạm, nghèo túng của ông quan thanh liêm về ở ẩn, mới làm bật nổi được cái tinh thần cao quý hơn tất cả, cái không có tất cả, chỉ có một thứ là có tất cả sẽ được chốt ở câu cuối cùng.

+ GV nêu tiếp vấn đề:

- Có ý kiến cho rằng, vì người bạn đến không hợp thời, không đúng lúc, nên tất cả các thứ của Nguyễn Khuyến - trong vai chủ tiếp khách mới đang ở thế *tiềm năng, khả năng*. Giá như bạn đến sớm hơn hoặc muộn hơn thì chắc chắn sẽ có một vài thứ gì đó khả dĩ có thể đem ra tiếp đãi bạn. Thật là đáng tiếc! Lại có ý kiến cho rằng đây hoàn toàn *chỉ là cách nói phóng đại*, *cường điệu* chỉ cốt *để đùa vui* như tính tình vốn hóm hỉnh của cụ Tam nguyên Yên Đổ. Ý kiến của em?

+ HS bàn luận tự do, thoải mái trình bày ý kiến riêng của mình.

- ***Định hướng***:

- Những ý kiến trên không phải không có ít nhiều căn cứ xác đáng.

- Nhưng cũng chỉ nên xem đó là những cách cảm nhận khác nhau về một bài thơ hay mà thôi.

+ GV *nêu câu hỏi:*

- So sánh 3 từ cuối cùng của bài thơ với 3 từ cuối trong bài *Qua Đèo Ngang* để thấy rõ sự giống nhau, khác nhau về hình thức, về nội dung cảm xúc của hai nhà thơ? Căn cứ vào cuộc đời và cá tính của hai tác giả để giải thích?

+ HS suy nghĩ, thảo luận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- 3 tiếng cuối của hai bài thơ giống nhau ở chỗ:

- Đều kết thúc bằng 3 từ: ***ta với ta***.

- Đều trực tiếp thể hiện cảm xúc, tâm trạng của chủ thể trữ tình.

- Đều gợi mở *dư ba* cho người đọc.

+ Nhưng lại rất khác nhau, ở chỗ:

- Trong bài *Qua Đèo Ngang: Hai* từ **ta** nhưng chỉ *một* người, *một* tâm trạng. Đó là bà Huyện với *cái bóng* của bà, với nỗi cô đơn thăm thẳm không biết chia sẻ cùng ai. Giữa cảnh trời mây, non nước bao la, hùng vĩ, chốn sơn cùng thuỷ tận của xứ Đàng Ngoài, nỗi buồn nhớ nước, thương nhà của nữ sĩ càng thêm ai hoài, khắc khoải và thấm thía, xót xa. Có lẽ, đây là lần đầu tiên trong thơ cổ trung đại Việt Nam, cái "*tôi*" cá nhân, cá thể được bộc lộ trực tiếp và chân thực như vậy, mặc dù nó vẫn xưng *ta*!

- Còn trong *Bạn đến chơi nhà:* hai từ ta chỉ 2 người: Nguyễn Khuyến và ông bạn già (có thể là Dương Khuê chăng?) *chung* một tâm trạng mừng vui vì lâu mới gặp nhau, vì cả hai vẫn còn khoẻ, còn nhớ đến nhau, *chung* tâm sự u ẩn của những ông quan, những nhà nho về ở ẩn trước cảnh nước sắp mất về tay kẻ khác mà mình thì bất lực, yếu đuối, không đủ mạnh, đủ dũng để bước theo ngọn cờ Cần vương đang sôi sục khắp trong Nam ngoài Bắc. Cho nên vui đấy mà vẫn buồn, vẫn cô đơn. Chỉ còn vui niềm vui hiếm hoi của bạn bè nghèo lâu lâu gặp gỡ một lần mà thôi! Tuy nhiên niềm vui *khinh thế ngạo vật* của những nhà nho tiết tháo vẫn thể hiện khá đậm nét ở câu thơ cuối này. Đó là cái khác, cái mà trong câu thơ của nữ sĩ Thanh Quan không có.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Vì sao nói đây là một trong những bài thơ hay nhất về tình bạn?

- Vì nó ca ngợi tình bạn chân thành, trung thực, bất chấp mọi điều kiện, hoàn cảnh, đậm đà, mộc mạc nhưng vẫn tràn ngập niềm vui dân dã.

- Vì nó đã tạo ra một tình huống bất ngờ mà thú vị làm người đọc ngạc nhiên rồi kết thúc bằng nụ cười xoà hóm hỉnh mà sâu sắc.

- Vì nó được thể hiện, trong hình thức thơ thất ngôn bát cú Đường luật rất nghiêm chỉnh, chặt chẽ niêm luật, một giọng thơ thật giản phác, hồn nhiên, câu nào cũng như đùa, cũng lấp lánh ánh mắt nheo cười, cũng ấm áp niềm vui hồn hậu.

2. Có ý kiến cho rằng bài thơ không chỉ ngợi ca tình bạn mà còn gợi ra không khí làng quê, vườn xanh, cây trái miền Bắc Việt Nam thật tài tình. Có đúng như vậy chăng?

- Đúng vậy! Không phải ngẫu nhiên mà Xuân Diệu tôn vinh *Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam.* Không khí làng quê Hà Nam cứ dậy lên hết hương sắc, âm thanh qua mỗi câu thơ nói về việc tiếp bạn già. Có ao sâu, nước cả tràn bờ, có vườn rộng xanh mướt cải, muống... giàn bầu đung đưa quả tròn như bầu, quả dài như lọ. Hoa mướp vàng rực. Ong bay rộn ràng, gà mẹ, gà con bới đất tìm sâu... Bầu trời ngăn ngắt xanh, thoang thoảng trong gió cuối xuân, mùi hương lúa ngoài bờ tre ngọt ngào, ấm áp và thân mật, gần gũi vô cùng. Phải hiểu lắm, yêu lắm cảnh làng quê mới có thể hạ những câu đơn giản cứ ngỡ như là chẳng phải cố gắng nghĩ suy gì mà khiến người đọc vừa vui vừa cảm động đến nao lòng. Bởi vì đó cũng chính là cảnh quê ta, làng quê-miền ấu thơ êm đềm của mỗi con người Việt Nam.

Nét đặc sắc, độc đáo và hấp dẫn riêng của *Bạn đến chơi nhà* nói riêng, thơ Nôm Nguyễn Khuyến nói chung chính là cái hồn quê, cảnh quê đặc biệt này.

3. HS đọc và ngẫm nghĩ nội dung mục *Ghi nhớ.*

4. GV đọc trước lớp một đoạn hoặc cả bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến (Văn 11, tập 1).

5. Yêu cầu HS tìm thêm một số câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ nói về tình bạn.

6. Thử tìm xem trong bài *Bạn đến chơi nhà* có bao nhiêu từ Hán Việt? Giải thích điều thú vị này?

7. Đọc tham khảo bài "Có người bạn đến chơi nhà" và một số bài khác trong sách "Đọc hiểu văn bản tác phẩm văn chương THCS, q1" S.đ.d. tr.78–84).

8. Soạn bài *Xa ngắm thác núi Lư* của Lí Bạch.

Tiết 31- 32
TẬP LÀM VĂN

BÀI VIẾT SỐ 2
(Làm tại lớp)

Đề bài: ***Loài cây em yêu.*** (*tự chọn*)

- ***Yêu cầu:***

- Vận dụng được những kiến thức và kĩ năng về văn biểu cảm, đánh giá đã học và đã luyện tập.

- Không viết lại cây tre, cây sấu, cây gạo.

- Có thể chọn một trong các cây như: lúa, ngô, cau, dừa, na, bưởi, cam, chuối, đa, bàng,... hoặc cây cảnh (*bon sai*),...

* GV có thể chọn một trong các đề sau:

1. Cây ngô làng em.
2. Cây cau trong vườn nhà em.
3. Cây dừa quê em.
4. Cây bưởi trong vườn nhà em.
5. Cây đa đầu làng em.
6. Cây cau cảnh của em.

** Giả sử chọn đề 1, GV cần hướng dẫn cho HS:*

1. Xác định các yếu tố miêu tả.

- Tả cái gì để tỏ thái độ, tình cảm đối với cây ngô.

2. Xác định các yếu tố tự sự:

- Kể cái gì để bộc lộ cảm xúc đối với cây ngô?

3. *Chú ý*: Các yếu tố miêu tả, tự sự chỉ là phương tiện để biểu cảm đối với loài cây em yêu.

4. Tuân thủ các bước:

a) Tìm hiểu đề.

b) Tìm ý.

c) Lập dàn ý.

d) Viết thành văn, chú ý liên kết, mạch lạc.

e) Kiểm tra, sửa chữa.

Tiết 33
TIẾNG VIỆT

CHỮA LỖI VỀ *QUAN HỆ TỪ*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Củng cố khái niệm về *quan hệ từ.*

2. Tích hợp với phần Văn qua 2 văn bản *Qua Đèo Ngang* và *Bạn đến chơi nhà;* với Tập làm văn ở *bài viết số 2*.

3. Kĩ năng

- Sử dụng có hiệu quả quan hệ từ trong nói và viết bài tập làm văn biểu cảm, đánh giá.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
CÁC LỖI THƯỜNG GẶP VỀ QUAN HỆ TỪ

+ GV gợi dẫn HS sửa chữa các lỗi sau:

1. Sửa lỗi thiếu quan hệ từ:

- Đừng nên nhìn hình thức *mà* đánh giá kẻ khác.

- Câu tục ngữ này chỉ đúng *với* xã hội xưa, còn với ngày nay thì không đúng.

2. Sửa lỗi dùng quan hệ từ không thích hợp về nghĩa:

- Nhà em ở xa trường *nhưng* bao giờ em cũng đến trường đúng giờ.

- Chim sâu rất có ích cho nông dân *vì* nó diệt sâu phá hoại mùa màng.

3. Sửa lỗi thừa quan hệ từ:

- *Qua câu ca dao*...: *với con cái* bỏ từ *qua*.

- *Về hình thức*... nội dung: bỏ từ *về.*

4. Sửa lỗi dùng quan hệ từ mà không có tác dụng liên kết.

.. không những giỏi về môn toán, không những giỏi về môn văn.

* *Sửa thành*: ... không những giỏi về môn toán mà còn giỏi cả môn văn và các môn học khác nữa.

- Nó thích tâm sự với mẹ, không thích với chị.

* *Sửa thành*: Nó thích tâm sự với mẹ mà không thích tâm sự với chị.

+ GV chỉ định HS đọc to *Ghi nhớ*, tr. 107, SGK.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1, 2, 3, 4, 5: Theo SGV

Bài tập 1 bổ trợ. Trắc nghiệm:

* *Quy ước:*

- Dấu + chỉ câu đúng.
- Dấu - chỉ câu sai hoặc không cần thiết dùng quan hệ từ.
- Bắt buộc phải có quan hệ từ: dấu + vào ( ).
- Không bắt buộc có quan hệ từ: dấu - vào ( ).

- Khuôn mặt của cô gái	(-)
- Lòng tin của nhân dân	(+)
- Cái tủ bằng gỗ mà anh mới mua	(-)
- Nó đến trường bằng xe đạp	(+)
- Giỏi về toán	(-)
- Viết một bài văn về phong cảnh Hồ Tây	(+)
- Làm việc ở nhà	(+)
- Quyển sách đặt ở trên bàn	(-)
- Tấm ảnh để lưu niệm tôi còn giữ mãi	(-)
- Sạch sẽ để sống lâu	(+)

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu của mục 2 trong SGK:

- Câu đúng: dấu + vào ( )

- Câu sai: dấu - vào ( )

- Nó rất thân ái bạn bè	(-)
- Nó rất thân ái với bạn bè	(+)
- Bố mẹ rất lo lắng con	(-)
- Bố mẹ rất lo lắng cho con	(+)
- Mẹ thương yêu không nuông chiều con	(-)
- Mẹ thương yêu nhưng không nuông chiều con	(+)
- Tôi tặng quyển sách này anh Nam	(-)
- Tôi tặng quyển sách này cho anh Nam	(+)
- Tôi tặng anh Nam quyển sách này	(+)
- Tôi tặng cho anh Nam quyển sách này	(+)

Bài tập 2 bổ trợ

+ GV gợi dẫn:

- Chúng ta đã học bài chữa lỗi câu sai về cấu trúc ngữ pháp và quan hệ ngữ nghĩa ở lớp 6. Bây giờ các em hãy dựa vào những kiến thức đã học về câu và quan hệ từ để nhận xét các câu sau:

1. a) Nếu có chí thì sẽ thành công.
   b) Nếu trời mưa thì hoa nở.
   c) Nếu gió to thì Nam lớn hơn Bắc.
2. a) Tuy nhà ở xa trường nhưng Nam luôn đi học đúng giờ.
   b) Tuy bị học đúp nhưng Nam không ghét ai.
   c) Tuy trời nắng nhưng Nam cao hơn Bắc.
3. a) Hễ trời mưa thì đường ướt.
   b) Hễ học giỏi thì đẹp trai.
   c) Hễ trời rét thì Nam béo hơn Bắc.
4. a) Mặc dù thời tiết xấu nhưng con tàu vẫn ra khơi.
   b) Mặc dù không đẹp trời nhưng Nam hát rất hay.
   c) Mặc dù lũ lụt nhưng Bắc thấp hơn Nam.

5. a) Giá như trái đất bằng quả cam thì tôi bỏ vào túi áo.
   b) Giá như thi đỗ thì tôi là con ngoan trò giỏi.
   c) Giá như không có bão giông thì Bắc gầy hơn Nam.

- ***Gợi ý:***

1. a) đúng → quan hệ điều kiện - kết quả.
   b) sai → trời mưa không phải là điều kiện để hoa nở.
   c) sai.
2. a) đúng → quan hệ nhượng bộ - nghịch đối.
   b) có thể gặp trong giao tiếp hằng ngày, nhưng nói chung chưa chuẩn; nên sửa vế sau thành *Nam không chịu cố gắng*.
3. a) đúng → quan hệ điều kiện - kết quả.
   b) chưa chuẩn, vì học giỏi chưa chắc đã đẹp trai và ngược lại.
   c) sai.
4. a) đúng → quan hệ nhượng bộ - nghịch đối.
   b) chưa chuẩn, vì hát hay không có mâu thuẫn gì với thời tiết. Tuy nhiên, trong thực tế cũng có thể có sự tác động tích cực hoặc tiêu cực của thời tiết đến người hát.
   c) sai.
5. a) đúng → quan hệ giả thiết - kết quả.
   b) chưa chuẩn, vì không phải tất cả những người thi trượt đều là con hư trò dốt. Tuy nhiên, thi đỗ cũng là một trong những cơ sở để đánh giá con ngoan trò giỏi.
   c) sai.

+ GV nhấn mạnh:

- Ngoài việc dùng đúng các cặp quan hệ từ, còn phải chú ý đến mối quan hệ ngữ nghĩa giữa 2 vế và ý nghĩa hoàn chỉnh của cả câu.

Tuần 9

BÀI 9

Tiết 34
VĂN HỌC

XA NGẮM THÁC NÚI LƯ
(VỌNG LƯ SƠN BỘC BỐ)
(HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM)

Lí Bạch

(**Tương Như** dịch)

A. Kết quả cần đạt

1. - Vận dụng những kiến thức đã học về văn miêu tả, văn biểu cảm, về thể loại thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật đã học để cảm nhận được vẻ đẹp của thác nước núi Lư, và qua đó, phần nào thấy được tâm hồn và tính cách phóng khoáng của Lí Bạch.

- Bước đầu có ý thức và biết sử dụng phần dịch nghĩa trong việc phân tích tác phẩm thơ và phần nào trong việc tích luỹ vốn từ Hán Việt.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở khái niệm *Từ đồng nghĩa,* với phần Tập làm văn ở *các dạng lập ý trong bài văn biểu cảm, đánh giá.*

3. Kĩ năng

- Đọc diễn cảm và phân tích thơ tứ tuyệt Đường luật theo bố cục.

4. *Đồ dùng dạy - học*

- Tranh, ảnh thác (nếu có hình ảnh thác núi Lư thì tốt nhất).

- Tranh chân dung Lí Bạch.

- Tập *Thơ Đường* (tập 2, *NXB Văn học*, HS 1983).

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Em hiểu như thế nào về thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật (số câu, tiếng, vần, nhịp trong bài)? Trong chương trình Ngữ văn lớp 7, em đã được học những

bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật nào? Bài *Qua Đèo Ngang* và bài *Sông núi nước Nam,* về thể thơ, giống và khác nhau như thế nào?

2. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Bạn đến chơi nhà*. Theo em, bài thơ hay nhất ở câu nào? Vì sao?

• ***Gợi ý*:**

- Bài thơ có thể hay nhất ở 2 câu kết hoặc câu cuối cùng hoặc ở cái tứ không có mà có toát lên từ toàn bài. HS tuỳ từng cảm nhận riêng mà lựa chọn và lí giải.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Thơ Đường là một thành tựu huy hoàng của thơ cổ Trung Hoa do hơn 2000 nhà thơ sống ở triều đại nhà Đường viết nên. *Xa ngắm thác núi Lư* là một trong những bài thơ nổi tiếng của Lí Bạch - nhà thơ Đường nổi tiếng hàng đầu.

2. - Em nào giải nghĩa *thác* là gì? Ở nước ta có những cái thác nổi tiếng nào mà em biết? Chương trình lớp 6 đã học bài nào của tác giả nào cũng nói về đề tài này?

• ***Gợi ý:***

- *Thác:* Nước chảy vượt qua một vách đá cao nằm chắn ngang. (theo Từ điển Tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên). Có 2 loại thác: *thác trên sông* và thác là nơi nước từ trên núi cao dội thẳng xuống với lưu lượng lớn và tốc độ cao, tạo nên cảnh quan kì thú.

- Những thác nước nổi tiếng ở nước ta: thác Bờ (trên sông Đà), thác Bản Giốc (Cao Bằng), thác Cam Li (Đà Lạt)...

- Chương trình lớp 6, kì II, chúng ta đã học bài *Vượt thác*, trích truyện *Quê nội* của Võ Quảng. Đó là thác trên sông, thuyền bè có thể xuôi ngược, vượt qua. Còn thác ở núi Hương Lô là *thác trên núi*, chỉ để ngắm nhìn, thưởng lãm.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, HIỂU TÁC GIẢ, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. *Đọc và đối chiếu nguyên tác với bản dịch nghĩa và dịch thơ*

- Đọc nguyên bản phiên âm chữ Hán; yêu cầu chính xác từng từ, giọng phấn chấn, hùng tráng, ngợi ca, nhịp 4/ 3 hoặc 2/2/3. Nhấn mạnh các từ: *vọng, sinh, quải, nghi, lạc*.

- Đọc bản dịch nghĩa một cách chậm rãi, rõ ràng.

- Đọc bản dịch thơ theo nhịp 4/ 3.

Câu 1: Dịch khá chính xác.

Câu 2: Bỏ mất từ *quải* (nghĩa là treo).

Câu 3, 4: Dịch khá chính xác.

2. *Giải thích từ khó*:

- Theo các chú thích trong SGK, tr. 111.

- Chú ý giải thích kĩ nhan đề: *Vọng Lư Sơn bộc bố*

Vọng: Nhìn từ xa; *Lư sơn*: núi Lư (có ngọn núi trông giống như cái lư (lô, lò) để đốt hương thờ cúng)- tên một dãy núi ở tỉnh Giang Tây, miền tây nam Trung Quốc.

Bộc bố: thác nước; bộc: nước trên núi chảy xuống; bố: tấm vải. Bộc bố: thác nước từ trên núi chảy xuống, trông xa như một tấm vải treo dọc, buông rủ xuống.

Về thể thơ: thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. HS ôn lại về thể thơ này (số tiếng, số câu, vần, nhịp, vai trò của câu thứ 3, thứ 4; tính cô đọng, hàm súc của thể thơ này.)

3. *Tác giả Lí Bạch (701 - 762)*

HS trình bày ngắn gọn theo mục (*), chú thích, tr. 111.

GV nhấn mạnh thêm:

Lí Bạch - thi tiên (ông tiên làm thơ) là nhà thơ Đường nổi tiếng nhất. Ông tính tình phóng khoáng, văn hay, võ giỏi, thích rượu, đi nhiều, làm thơ rất nhanh và rất hay. Thơ ông khi bay bổng, hào hùng, khi ngẫm nghĩ, trầm tư. Ngôn ngữ, hình ảnh thơ tự nhiên điêu luyện. Ông có nhiều bài thơ hay và rất hay về thiên nhiên, tình yêu, tình bạn, thơ, rượu...

- Có thể cho HS xem tranh chân dung của Lí Bạch.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. HS đọc lại nhan đề và 2 câu 1- 2; trả lời các câu hỏi:

- Nhà thơ đứng ở đâu để tả thác núi Lư? Những từ nào cho ta biết rõ điều đó? Vị trí này có thuận lợi gì trong việc miêu tả?

- ***Định hướng:***

Qua 2 từ: *vọng* và *dao* (*dao vọng*) ta được biết Lí Bạch đã đứng từ xa, có thể là từ chân núi để quan sát và miêu tả thác Hương Lô.

Vị trí này không cho phép khắc hoạ cảnh vật một cách chi tiết, cụ thể, tỉ mỉ nhưng lại có lợi thế là dễ phát hiện được vẻ đẹp toàn cảnh.

- Để làm nổi bật sắc thái hùng vĩ của thác nước Lư Sơn, cách chọn điểm nhìn đó là tối ưu - và cũng chỉ có thể tả ở vị trí ấy, bởi đến sát chân thác hoặc leo lên đỉnh thác đâu phải dễ dàng!

+ GV hỏi:

Ở câu thơ thứ nhất, giúp người đọc hình dung ra cảnh ngọn núi Lò Hương (Hương Lô) như thế nào? Cái mới của Lí Bạch trong cách tả cảnh là ở đâu?

+ HS đọc lại câu thơ, suy nghĩ, phát hiện và phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Câu thơ thứ nhất vẽ ra cái nền (phông) của bức tranh, cái mà từ đó người ta gọi ngọn núi này là Lò Hương (Hương Lô).

Trước Lí Bạch trên 300 năm, sư Tuệ Viễn (334 - 417), trong *Lư Sơn kí*, đã viết:

Khí bao trùm trên đỉnh Hương Lô mịt mù như hương khói.

- Cái mới mà Lí Bạch đem tới cho vẻ đẹp của núi Lò Hương là tả nó dưới những tia nắng mặt trời (*nhật chiếu*). Làn hơi nước, phản quang ánh sáng mặt trời, chuyển thành màu tím tía vừa rực rỡ vừa kì ảo.

- Sự thật là hơi khói đã có từ trước, và thường xuyên, song dưới ngòi bút của Lí Bạch, với động từ *sinh* (dịch là **rọi** chưa thật hết ý, chưa đủ, lại dịch *khói tía bay*; *khói tía* là chủ ngữ. Dịch như thế chỉ là miêu tả đơn thuần, chưa đúng với ý nguyên tác qua cảm nhận của nhà thơ: Nắng chiếu trên đỉnh núi Lò

Hương sinh ra làn khói tía.), Ánh sáng mặt trời xuất hiện như chủ thể làm cho mọi vật sinh sôi, nảy nở, sống động và huyền ảo.

* Nói tóm lại, ngay câu mở đầu, không chỉ cho ta thấy cái nền đẹp huyền ảo của cảnh vật mà còn đem tới cái mới thú vị cho người đọc qua cảm nhận của nhà thơ.

2. HS đọc câu thơ thứ 2:

Dao khan bộc bố ***quải*** *tiền xuyên.*

(X*a trông dòng thác trước sông này*)

(*Xa nhìn dòng thác* **treo** *trên dòng sông phía trước*)

nhấn mạnh các từ ***quải, treo*** trong bản phiên âm và bản dịch nghĩa.

+ GV hỏi:

- Bản dịch thơ đã không dịch được chữ nào của nguyên tác? Sự mất mát ấy có phương hại gì đến cảm xúc và cảm nhận của người đọc? Thử giải thích lí do?

- Từ cách tả cảnh vật ở trạng thái động (chiếu, sinh), đến câu này, ngòi bút lại chuyển sang tả cảnh tĩnh như thế nào? Chữ nào thể hiện rõ nhất điều đó?

- ***Định hướng:***

3 câu tiếp theo miêu tả cụ thể vẻ đẹp của thác nước với những dáng vẻ khác nhau.

- Câu thứ hai tả cảnh thác nước từ trên đỉnh núi cao tuôn trào, đổ ầm ầm xuống núi thấp, đã biến thành dải lụa trắng rủ xuống yên lặng và bất động được treo giữa khoảng vách núi và dòng sông.

- Chữ "quải" *(treo)* đã biến cái *động* thành cái *tĩnh.*

- Nhìn từ xa, thấy đỉnh núi khói tía mịt mù, chân núi dòng sông tuôn chảy, khoảng giữa là thác nước treo lơ lửng cao như dải lụa.

Quả là một bức danh hoạ tráng lệ. (*theo* Xa Thụ Sâm và Kiều Mặc (Chủ biên). *Từ điển thưởng thức thơ văn viết về danh thắng của Trung Quốc,* NXB Đại học Bắc Kinh, 1998 *Chuyển dẫn SGV, tập 1*, tr. 109).

Ở bản dịch thơ, vì bỏ chữ **treo** nên ấn tượng do hình ảnh dòng thác gợi ra thành mờ nhạt và hình ảnh liên tưởng ảo giác về dải Ngân Hà tuột khỏi mây ở câu cuối trở nên thiếu cơ sở.

+ HS đọc chú thích 2 SGK, tr. 111 để hiểu thêm một cách hiểu câu thơ này.

3. HS đọc câu thứ 3:

Phi lưu **trực** há tam thiên xích

(Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước)

(Thác chảy như bay đổ thẳng xuống ba nghìn thước)

+ GV hỏi:

- Câu thơ thứ ba tả thác nước ở phương diện nào? Vì sao em biết điều đó? Con số ba nghìn thước có phải là con số chính xác không? Nó có tác dụng gì?

+ HS thảo luận, kiếm tìm, suy luận.

- ***Định hướng:***

- Với hai động từ: *phi* (bay), *trực* (thẳng đứng), câu thơ miêu tả đang từ thế *tĩnh* lại chuyển sang thế *động*.

- Tả thác nước trực tiếp nhưng đồng thời lại giúp người đọc hình dung được thế núi cao và sườn núi dốc đứng. Núi thấp, sườn thoải thì không thể *phi lưu, trực há* được!

- Con số ba nghìn thước chỉ là một con số ước phỏng hàm ý rất cao, làm tăng thêm độ nhanh, sức mạnh, thế đổ của dòng thác.

4. GV cùng HS đọc câu thứ 4:

Nghi *thị Ngân Hà* ***lạc*** *cửu thiên.*

(Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây.)

(Ngỡ là sông Ngân rơi xuống từ chín tầng mây)

+ GV hỏi:

- Hai động từ *nghi, lạc* gợi cho người đọc ảo giác gì? Hình ảnh so sánh đó có vô lí hay không? Vì sao? Qua câu thơ và cả bài thơ, chúng ta có thể hình dung như thế nào về tâm hồn và tính cách tác giả - chủ thể trữ tình?

+ HS Suy nghĩ, liên tưởng, đoán định, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- *Huyền ảo* là phương diện thứ ba của vẻ đẹp thác nước được tác giả tái hiện.

- *Nghi* (ngỡ là) nghĩa là sự thật không phải vậy. Làm sao có thể vừa thấy cả mặt trời, cả dòng sông Ngân? Vậy mà vẫn cứ tin là có thể!

- Từ *lạc* (rơi xuống) cũng rất hay vì dòng Ngân Hà vốn nằm theo chiều ngang vắt qua bầu trời, còn dòng thác lại đổ theo chiều thẳng đứng! So sánh và liên tưởng có phần quá đáng, vô lí, nhưng đặt trong văn cảnh, trong mạch cảm hứng của bài, người đọc vẫn thấy chân thực, tự nhiên. Vì sự xuất hiện của hình ảnh dải Ngân Hà ở cuối bài đã được chuẩn bị từ 2 câu đầu. Ngọn núi Hương Lô có mây mù bao phủ nên thác nước trông từ xa đã được hình dung như một vật treo lơ lửng, quả thật giống như từ trên mây cao tuôn xuống khiến cho ta dễ liên tưởng đến dải Ngân Hà. Mặt khác, trong thần thoại Trung Hoa, Ngân Hà cũng được coi là một dòng sông nơi chia tách đôi vợ chồng Ngưu Lang - Chức Nữ. Và cầu Ô Thước nối đôi bờ chỉ được bắc có một lần vào ngày 7 tháng 7 hàng năm để họ gặp nhau.

- Câu thơ cuối cùng này được coi là *danh cú (thần cú)* (câu thơ, câu văn hay nổi tiếng) vì nó đã *kết hợp tài tình cái chân và cái ảo, cái hình và cái thần, tả được cảm giác kì diệu* do hình ảnh thác nước gợi lên trong tâm hồn lãng mạn của nhà thơ và để lại biết bao dư vị đậm đà trong lòng bạn đọc xưa nay.

- Qua câu thơ cuối và cả bài thơ, người đọc phần nào cảm nhận được tâm hồn và tính cách của Lí Bạch: Đó là tình yêu thiên nhiên đắm say, tha thiết, là tính cách phóng khoáng, mạnh mẽ của một tiên thơ lãng mạn bậc nhất trong các nhà thơ Đường.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc và suy ngẫm nội dung mục *Ghi nhớ* 112.

2. GV đọc thêm cho HS nghe các bài thơ *Đường đi khó* (*Hành lộ nan*), *Khúc hát hái sen* (*Thái liên khúc*) của Lí Bạch, *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều* (*Phong Kiều dạ bạc*) của Trương Kế, *Lầu Hoàng Hạc* (*Hoàng Hạc Lâu*) của Thôi Hiệu.

3. HS đọc thuộc lòng và diễn cảm phiên âm chữ Hán và bản dịch thơ bài thơ *Xa ngắm thác núi Lư.*

- Soạn 2 bài:

- *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* (*Tĩnh dạ tứ*)

- *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* (*Hồi hương ngẫu thư*)

Hướng dẫn đọc thêm:

Phong Kiều (1) dạ bạc

(***Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều***)

Trương Kế

** Phiên âm chữ Hán:*

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

*** Dịch nghĩa:*

Trăng xế, quạ kêu, sương rơi đầy trời,
Khách nằm ngủ trước cảnh buồn của đèn chài và lùm cây phong bên sông.
Tiếng chuông chùa Hàn Sơn, ngoài thành Cô Tô,
Nửa đêm văng vẳng vọng đến thuyền khách.

**** Dịch thơ:*

Trăng tà chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

K.H.D dịch

**** **Chú thích:**

Ở phía tây thành Cô Tô (Tô Châu), tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.

(Thơ Đường, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, 1987; tr.172)

***

Lời bình 1:

Bài thơ lên một bức tranh mờ ảo của sương khuya, trăng lặn, đốm lửa thuyền chài trong bản hòa tấu của tiếng chuông chùa điểm nhịp, tiếng quạ kêu sương và cả tiếng lửa bập bùng. Cái tĩnh lặng ở đây được nhân lên sau cái động – một trường liên tưởng mênh mang khi bản hòa tấu đã chấm dứt. Gợi âm

thanh, gợi đường nét và lấy đó tô điểm thêm cho ý thơ. Đó là tư duy tổng hợp của tác giả thể hiện trong bài thơ. Điều này có liên quan đến văn tự chữ Hán và hội họa truyền thống Trung Hoa (không cần màu sắc, không cần góc nhìn xa gần, không cần đánh bóng mà chỉ cần gợi ý như mỗi chữ Hán như một thế giới riêng chứa trong mình nó biết bao điều thú vị.

(Theo sách: *Thi pháp thơ Đường* của GS. Lương Duy Thứ. NXB ĐHSP, 2005; tr.25)

Lời bình 2:

Phong Kiều dạ bạc là một danh tác. Nó có mặt trong hầu hết các tuyển tập thơ Đường xưa nay. Trong thơ ca cổ trung Hoa, nhiều bài thơ đề vịnh đã lưu danh thiên cổ với những danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử: *Hoàng hạc lâu* của Thôi Hiệu, *Vọng nhạc* Thái Sơn của Đỗ Phủ, phú *Xích Bích* của Tô Đông Pha... Chùa Hàn Sơn (San) thì không thế. Xét về mọi mặt, nó chẳng có gì đáng nói: thế nhưng ai đến Tô Châu thường cũng đến Phong Kiều cách Tô Châu 7 – 8 km về phía tây rồi lại từ Phong Kiều đi về phía tây 10 km nữa thì đến Hàn San tự. Đêm trừ tịch nào cũng có nhiều đoàn du khách Nhật Bản đi từ hàng nghìn km đến đây để nghe tiếng chuông chùa Hàn San ngân nga giữa lúc giao thừa. Thế là, địa danh bình thường, may được bậc kì tài làm thơ ngâm vịnh, cũng trở thành nổi tiếng.

Ma lực của bài thơ bắt nguồn từ nghệ thuật miêu tả và biểu hiện tuyệt vời của tác giả.

Bài thơ chỉ có 4 câu, song nhịp điệu, bút pháp của 2 câu đầu có nhiều điểm khác nhau: 2 câu đầu đứt đoạn, dày đặc, 2 câu sau liên tục, thưa thoáng. Câu đầu 7 tiếng đã chứa 3 cụm CV. Đây là cảnh vật mà lữ khách nhìn thấy, nghe thấy và cảm thấy trong đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều. Hơn thế, tiến trình cảm nhận diễn ra rất hợp lí: trăng lặn – trời đang sáng bỗng tối dầm lại – khiến quạ giật mình kêu lên. Cũng như cảnh Vương Duy tả trong *Điểu minh giản:*

Nguyệt xuất kinh sơn điểu
Thời minh xuân giản trung,
(Ánh trăng lên làm chim núi giật mình, thỉnh thoảng lại cất tiếng kêu nơi khe suối)

Nói *sương đầy trời* cũng là nhìn thấy thì không đúng vì sương khác mù. Chỉ có mù mới ở giữa trời còn sương bao giờ cũng ở trên mặt đất. Cảnh vật chìm trong u tối, tiếng quạ kêu nửa đêm tạo nên cảm giác ớn lạnh. Bởi vậy nói *sương đầy trời* là không đúng với thực tế nhưng lại phù hợp với cảm thụ của người trong cảnh.

Câu thứ 2 chứa 3 cảnh: hàng phng thấp thoáng ven sông, ngọn lửa chài lấp loé và lữ khách buồn, không ngủ đối diện với cảnh. *Giang phong – ngư hỏa:* một xa, một gần, một mờ, một tỏ, một tĩnh, một động. Kết hợp với câu trên: cảnh vật được tả từ cao xuống thấp. Đây là cảm nhận mùa thu, đêm thu của người lữ thứ với nỗi sầu phân li hoặc mối u tình.

Hai câu đầu quả là hay nhưng linh hồn bài thơ ở 2 câu sau. Nếu 2 câu đầu tả 6 cảnh tượng thì 2 câu sau chỉ tả một tiếng chuông chùa Hàn Sơn buông trong đêm khua im ắng. Bởi vì đó là ấn tượng rõ rệt, sâu sắc nhất, giàu chất thơ nhất của lữ khách trong đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều. Tản Đà rất thành công trong việc dịch 2 câu đầu thì đã thất bại ở dịch 2 câu sau khi biến *chủ thể* vốn là *tiếng chuông chùa* thành *chủ thể là chiếc thuyền* của lữ khách (*Thuyền ai* đậu bến Cô Tô, Nửa đêm *nghe* tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

Tiếng chuông chùa đã được nhân cách hóa như có thần, chủ động tìm đến, gõ vào ván thuyền lãng du. Trương Kế mượn động tả tĩnh, dùng âm thanh để truyền hình ảnh, sử dụng những thủ pháp quen thuộc trong Đường thi.

Âm thanh không thấy được nhương Trương Kế đã làm cho độc giả như nắm được nó, mòng tượng như có thể ngược dòng miêu tả lần tới nơi xuất phát: chùa Hàn San.

Nếu chỉ dừng ở chỗ miêu tả đêm khua yên tĩnh ở bến Phong Kiều là chưa đủ vì tất cả cảnh vật dù tĩnh, dù động đều được lãnh hội qua tâm hồn, cảm nhận của một lữ khách xa quê đang thao thức. Cho nên không thể dịch là *ngủ yên*. Đã ngủ yên thì còn *sầu*, còn *nghe* sao được?!

(*Theo sách:* ***Thơ văn cổ Trung Hoa – mảnh đất quen mà lạ*** *của GS. Nguyễn Khắc Phi. NXB Giáo dục, 1998, tr.171–177).*

Lời bình 3:

Bài thơ ngắn nhưng những câu thơ mộng mị cứ âm vang dài dặc trong hồn người. Chùa Hàn San tọa lạc ở đâu? Bến Cô Tô ở đâu? để lữ khách nửa đêm

khuya động giác vì âm hưởng của tiếng chuông ma quái? Ôi vầng trăng xế, tiếng quạ kêu trong biển sương mờ!... Ôi cái ánh lửa chài hắt lên từng chiếc lá rặng phong trên bến lạ!.. Cho thuyền ai nổi nênh, cho lòng ai cô đơn? Bài thơ chỉ có thế thôi, song triệu triệu người nghe, dù chưa bao giờ nếm trải, vẫn mênh mang sóng nước...

Vậy mà có người lại đưa tin từ học giả Nhật Bản nghiên cứu Trung Hoa, rằng Ô Đề không phải là tiếng quạ kêu mà tên một làng! Và Sầu Miên không phải là giấc mơ vương vấn mà là tên một ngọn núi?! Giá mà có thôn Ô Đề và núi Sầu Miên thật, thì bài thơ còn gì xúc cảm để ngân vịnh?

Nguyễn Hà

(Trích theo sách: ***Thơ văn cổ Trung Hoa...*** *sđd; tr.177–181).*

Tiết 35
TIẾNG VIỆT

TỪ ĐỒNG NGHĨA

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*

- Nắm được khái niệm từ đồng nghĩa và việc phân loại từ đồng nghĩa.

2. Tích hợp với phần Văn ở văn bản *Xa ngắm thác núi Lư*, với Tập làm văn ở *các dạng lập ý của bài văn biểu cảm, đánh giá.*

3. *Kĩ năng*

- Phân biệt được những nét nghĩa khu biệt tinh tế giữa các từ đồng nghĩa để sử dụng từ đồng nghĩa trong nói, viết có hiệu quả.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM TỪ ĐỒNG NGHĨA

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ *mục I* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm các từ đồng nghĩa với mỗi từ: *rọi, trông.*

2. Tìm các từ đồng nghĩa với 2 nét nghĩa sau của từ *trông*:

a) Coi sóc, giữ gìn cho yên ổn.

b) Mong.

+ HS trả lời:

1. Các từ đồng nghĩa:

- rọi: chiếu (soi, toả...). Ví dụ: Mặt trời rọi (soi, toả) ánh nắng xuống muôn vật.

- trông: nhìn (ngó, dòm...). Ví dụ: Nó trông (nhìn, ngó) sang bờ sông bên kia.

2. Các nhóm từ đồng nghĩa:

a) trông coi, coi sóc, chăm sóc,...

b) hi vọng, trông ngóng, mong đợi,...

+ GV chỉ định HS đọc *Ghi nhớ 1*, SGK, tr. 114.

- ***Bài tập nhanh***

- Dựa vào những kiến thức đã học về từ Hán Việt, em hãy xác định các từ đồng nghĩa ở hai bài thơ *Xa ngắm núi Lư* và *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều*.

- ***Gợi ý:***

... *tiền xuyên*: dòng sông phía trước. — 3 từ đồng nghĩa là:

... *Ngân Hà*: sông Ngân. — *xuyên - hà - giang.*

... *giang phong:* lùm cây phong bên sông.

Hoạt động 2
PHÂN LOẠI TỪ ĐỒNG NGHĨA

+ HS đọc kĩ mục II, SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Hai từ *quả* và *trái* có thể thay thế cho nhau được không? Vì sao?

2. Hai từ *bỏ mạng* và *hi sinh* có thể thay thế cho nhau hay không? Vì sao?

+ HS trả lời:

1. Thay thế được, vì ý nghĩa cơ bản của câu ca dao không thay đổi.

2. Không thay thế được, vì sắc thái ý nghĩa của *bỏ mạng* là giễu cợt; còn sắc thái của *hi sinh* là kính trọng.

+ GV chỉ định HS đọc *Ghi nhớ 2,* tr. 114, SGK.

- ***Bài tập nhanh***

Tìm các từ đồng nghĩa với mỗi từ trong nhóm từ sau:

- Tàu biển, người mẹ, người cha, tía, má, anh hai..

• ***Gợi ý:***

- Hải luân, thân mẫu, thân phụ, cha, mẹ, anh cả..

Hoạt động 3
SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG NGHĨA

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ mục III trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Các từ *quả* và *trái, bỏ mạng* và *hi sinh* có thể thay thế cho nhau được hay không? Vì sao?

2. Tại sao không thể thay *Sau phút chia li* bằng *Sau phút chia tay*?

+ HS trả lời:

1. *Quả và trái* có thể thay thế cho nhau, vì sắc thái ý nghĩa trung hoà; *bỏ mạng và hi sinh* không thể thay thế cho nhau vì sắc thái ý nghiã khác nhau.

2. Không thể thay thế vì *chia li* có nghĩa là chia tay lâu dài, thậm chí là vĩnh biệt vì kẻ đi là người ra trận; còn *chia tay* chỉ có tính chất tạm thời, thường là sẽ gặp lại trong một tương lai gần.

+ GV chỉ định HS đọc to *Ghi nhớ 3*, tr. 115, SGK.

- ***Bài tập nhanh***

+ Cho nhóm từ: *mau, chóng, nhanh*

- Thử điền vào chỗ trống của các câu sau và giải thích.

1. Đi................. lên rồi mà về nhé!

2. Chúng ta phải kiên quyết cấy..................., cấy đúng kĩ thuật để đạt được sản lượng cao nhất.

• ***Gợi ý:***

Câu 1: có thể dùng cả 3 từ vì ý nghĩa cơ bản của câu không thay đổi.

Câu 2: chỉ dùng được từ *mau* (trái với *thưa* (*cấy thưa thừa thóc*), đồng nghĩa với *cấy dày*); còn *chóng* chỉ thời gian và *nhanh* chỉ tốc độ.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

gan dạ: can đảm, can trường,

nhà thơ: thi sĩ, thi nhân,

mổ xẻ: phẫu thuật, giải phẫu,

của cải: tài sản,

tên lửa: hoả tiễn,

chó biển: hải cẩu,

đòi hỏi: nhu cầu, yêu cầu,

lẽ phải: chân lí,

loài người: nhân loại,

thay mặt: đại diện,

tàu biển: hải luân (luân: tàu, ca nô),

nước ngoài: ngoại quốc.

năm học: niên khoá

Bài tập 2

máy thu thanh: ra-đi-ô,

sinh tố: vi-ta-min

xe hơi: ô-tô,

dương cầm: pi-a-nô.

Bài tập 3

heo - lợn, hòm - rương, thìa - muổng, muôi - vá, mũ - nón, bao diêm - hộp quẹt, quả dứa - trái thơm, nằm - khểnh, cha - tía - ba, ông ấy - ổng, bà ấy - bả, cô ấy - cổ,...

Bài tập 4

... đã đưa tận tay → đã trao tận tay...

... đưa khách ra → tiễn khách ra...

... đã kêu ca → đã phàn nàn...

... người ta nói cho → người ta cười cho...

... đã đi hôm qua → đã từ trần hôm qua...

Bài tập 5

Nhóm từ: *cho, tặng, biếu.*

- Bố cho em một quyển sách → quan hệ trên - dưới.
- Bố tặng mẹ một cái nón → .... ngang bằng.
- Bố biếu bà một tấm lụa → .... dưới - trên.

Nhóm từ: *yếu đuối, yếu ớt.*

- Anh ấy là một người đàn ông yếu đuối. → nghiêng về tinh thần.
- Người đàn bà yếu ớt ấy vẫn đứng vững → .... thể trạng.

Nhóm từ: *xinh, đẹp.*

- Cô bé xinh quá. (Cái đẹp nghiêng về hình thức của sự vật nói chung, thường được cảm bằng thị giác)
- Con mèo xinh quá.
- Cái mũ xinh quá.
- Chị ấy đẹp quá. (Cái đẹp của *xinh* cộng với sự thẩm định, ngưỡng mộ)
- Buổi chiều đẹp quá.
- Anh ấy sống đẹp quá.

Nhóm từ: *tu, nhấp, nốc.*

- Khác nhau về cách thức hoạt động.

Nhóm từ: *ăn, xơi, chén.*

- Khác nhau về sắc thái ý nghĩa.

Bài tập 6

Nhóm từ: *thành tích, thành tựu, thành quả.*

Câu 1: thành quả.

Câu 2: thành tích.

Nhóm từ: *ngoan cường, ngoan cố.*

Câu 1: ngoan cố.

Câu 2: ngoan cường.

Nhóm từ: *nhiệm vụ, nghĩa vụ.*

Câu 1: nghĩa vụ.

Câu 2: nhiệm vụ.

Nhóm từ: *giữ gìn, bảo vệ* .

Câu 1: giữ gìn.

Câu 2: bảo vệ.

Bài tập 7

- GV hướng dẫn HS làm.

Bài tập 8

- Bác Hồ là một con người *bình thường* nhưng vĩ đại.

- Thấy bạn bè tiến bộ hơn mình mà khó chịu thì đó là một thái độ *tầm thường.*

- *Kết quả* học tập tốt bao giờ cũng là phần thưởng xứng đáng dành cho những học sinh chăm học.

- *Hậu quả* của sự dối trá là sẽ chẳng còn ai tin mình nữa.

Bài tập 9

Câu 1: nên thay *hưởng lạc* bằng *hưởng thụ.*

Câu 2: nên thay *bao che* bằng *che chở.*

Câu 3: nên thay *giảng dạy* bằng *dạy* hoặc *nhắc nhở.*

Câu 4: nên thay *trình bày* bằng *trưng bày.*

Bài tập 10 (bổ trợ)

Xác định và phân loại các từ đồng nghĩa trong các ngữ cảnh sau:

1. Chuồng gà kê áp chuồng vịt.

   Cá diếc tức phường cá mè.

(Câu đối dân gian)

2. Thuý Kiều đi qua cầu nhác thấy chàng Kim lòng đã Trọng.
Trọng Thuỷ nhòm vào nước thoáng thấy nàng Mị mắt rơi Châu.

(Câu đối dân gian)

3. Đi tu Phật bắt ăn chay
Thịt chó ăn được, thịt cầy thì không!

(Ca dao)

4. Anh diệt viện, em bao vây,
Làm cho giặc phải bó tay xin hàng
Mày không hàng, ông phang kì chết,
Ông quật đằng đầu, ông phết đằng chân,
Tội mày bắc núi mà cân,
Đánh mày cho hả lòng dân căm thù.

(Ca dao kháng chiến chống Pháp)

5. Non xa xa nước xa xa,
Nào phải thênh thang mới gọi là
Đây suối Lê nin, kia núi Mác,
Hai tay xây dựng một sơn hà.

(Hồ Chí Minh)

6. Anh viết cho em, tự đảo này
Cu-ba, hòn đảo Lửa, đảo Say
Ở đây say thật, say trời đất
Sóng biển say cùng rượu mật, say...

(Tố Hữu)

7. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

(Ca dao)

- ***Gợi ý:***

1. gà - kê, áp - vịt, diếc - tức, phường - mè... → đồng nghĩa Việt - Hán Việt- đồng nghĩa hoàn toàn, không điều kiện.

2. kiều - cầu, thuỷ - nước → như Bt. 1.

3. chó - cầy: gần nghĩa, không hoàn toàn.

4. anh, em, ông: chỉ nhân dân ta → đồng nghĩa có điều kiện,

giặc, mày: chỉ thực dân Pháp → khi có mặt trong văn bản này.

phang, quật, phết, đánh: → đồng nghĩa không điều kiện tương đối.

5. Non - núi - sơn → đồng nghĩa không điều kiện.

6. Cu Ba - đảo Lửa - đảo Say → đồng nghĩa có điều kiện.

7. Non - núi → đồng nghĩa không điều kiện.

Bài tập 11 (bổ trợ)

Nhận xét các cách viết sau:

1.a) Cửa hàng thuốc tân dược Sao Mai.

1.b) Tái hiện lại cuộc chia tay.

1.c) Chúc mừng ngày sinh nhật của bạn.

2.a) Tôi đi đò qua sông Hậu Giang.

2.b) .... Tiền ....

2.c) .... Lô ....

2.d) .... Hồng Hà.

3. Chúng ta phải có kế hoạch dự chi trước cho các hoạt động của năm học.

4.a) Công ti cầu đường Kiều Lộ Thanh Hoá.

4.b) Đường quốc lộ 1A.

- ***Gợi ý:***

1.a) *dược* đồng nghĩa với *thuốc* (Hán Việt - Việt) → bỏ *thuốc*.

1.b) *tái* đồng nghĩa với *lại* (HV - V) → bỏ *lại*.

1.c) *nhật* đồng nghĩa với *ngày* (HV - V) → bỏ *ngày*.

2.a) *giang* đồng nghĩa với *sông* (HV - V) → bỏ *sông* hoặc *giang*.

2.b) *hà* đồng nghĩa với *sông* (HV - V) → bỏ *hà*.

sông Hậu, sông Tiền, sông Lô, sông Hồng hoặc Tiền Giang, Hậu Giang, Lô Giang, nhưng không dùng Hồng Giang vì đã có Hồng Hà (*giang* cũng đồng nghĩa với *hà*)

3. *dự* nghĩa là chuẩn bị *trước* → bỏ *trước*.

4a) *kiều lộ* nghĩa là *cầu đường*; nhưng ở đây có 2 khả năng:

- Nếu *Kiều Lộ* là *tên riêng* thì có thể *giữ nguyên*.
- Nếu tên riêng của công ti là Thanh Hoá thì bỏ *kiều lộ*.

4b) *lộ* đồng nghĩa với *đường* (HV - V) → bỏ *đường*.

Bài tập 12 (bổ trợ)

Thử bàn thêm về tổ hợp *cầu kiều* trong câu ca dao:

Muốn sang thì bắc ***cầu kiều*** *(Kiều)?*
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

1. Trong vốn từ Hán Việt, có 3 yếu tố *kiều* khác nhau (3 chữ Hán khác nhau, không phải 1 chữ có 3 nghĩa):

a) *Kiều 1*: cái cầu: → (kiều lộ, phù kiều).

b) *Kiều 2*: trú ngụ ở nước ngoài: → (kiều dân, kiều bào).

c) *Kiều 3*: đẹp: → (kiều diễm, kiều mị, yêu kiều).

2. Trong câu ca dao trên có 3 khả năng:

a) Cầu kiều = cầu cầu (nghĩa a) → vô lí, vô nghĩa.

Có ý kiến cho rằng cầu cầu là nhiều cái cầu! Theo chúng tôi, ý kiến này chưa thuyết phục.

b) Cầu kiều = cầu đẹp (nghĩa c) - một cái cầu đẹp, trang trọng để đến với thầy (người hiện thân của tri thức và đạo lí). Nghĩa rộng hơn: tình cảm tôn sư trọng đạo (bắc cầu).

c) Cầu Kiều: Kiều là tên riêng của cái cầu (Kiều là Kiều Mai - tên một thôn thuộc xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.)

Xin xem:

Văn Đường - Trần Đồng Quang: ***Về một lời ru chia ba***
(*Giáo dục và thời đại chủ nhật*, số ra ngày 1 - 2- 1998).

- Trong bài báo này, các tác giả đã đưa thêm các nghĩa mới của *kiều*:

- d) Cầu nổi (phù kiều).

- e) Cầu cao (để đò dọc, đò ngang đều qua lại dễ dàng).

- g) Kiều: tên riêng thôn Kiều Mai (xã Phú Diễn - Minh Khai, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.)...

Bài tập 13 (bổ trợ)

Nhận xét về khả năng thay thế của các từ đồng nghĩa:

1. Bụng, dạ, lòng

Nói chung ít thay thế, ví dụ:

- Đau bụng thì uống nước sông/Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà tra; chửa bụng vượt mặt; bụng ỏng đít vòn, bụng đói cật rét…

- Yên dạ; lành dạ (hả dạ được dùng với nghĩa chuyển)

- Lòng vả cũng như lòng sung/Một trăm lòng vả lòng sung một lòng; phải lòng nhau (đau lòng được dùng với nghĩa chuyển, không nằm cùng bình diện nghĩa "bệnh lí của cơ thể người" như đau bụng)

* Lưu ý các trường hợp dùng theo cặp:

- Dạo này bụng dạ có vấn đề!

- Không hiểu sao lòng dạ tôi cứ như có lửa đốt? (lòng dạ được dùng với nghĩa chuyển)

2. Hai, đôi, cặp

+ Có thể thay thế:

- Hai vợ chồng = Đôi vợ chồng = Cặp vợ chồng; Đôi mắt = Hai mắt = Cặp mắt…

+ Không thể thay thế:

- Hai người lính, hai miền Nam Bắc, hai họ nội ngoại…

- Đôi đũa, đôi nạng, đôi giày…

3. Cắn, ngoạm, đớp

Nói chung không thể thay thế, ví dụ:

- Chị cắn chặt môi đến rướm máu để cố nín nhịn.

- Con chó ngoạm một khúc xương to và cong đuôi chạy.

- Con cóc há miệng đớp gọn một chú ruồi.

4. Chắt, gạn, lọc

Nói chung ít thay thế, ví dụ:

- Chắt nước cơm đặc rồi pha ít đường cho trẻ uống bổ chẳng kém gì sữa ngoại.

- Gạn mãi mới được một bát nước trong ở đáy thùng.

- Nước giếng khoan phải lọc vài ba lần mới dùng được.

5. Chết, hi sinh, bỏ mạng

Nói chung không thể thay thế, ví dụ:

- Thất tình mà chết thì đó là một cái chết đáng trách.
- Anh đã hi sinh ngay cửa ngõ Sài Gòn vào bình minh của ngày 30.4.1975.
- Những tên lính đánh thuê đã bỏ mạng trong một xó rừng nhiệt đới.

Xác định và gọi tên các từ đồng nghĩa trong một số ngữ cảnh sau:

1. Một cái mũ len xanh nếu chị sinh con gái. Chiếc mũ sẽ đỏ tươi nếu chị đẻ con trai.

(Anh Đức)

- Đồng nghĩa hoàn toàn: sinh - đẻ (thực ra sắc thái nghĩa của "sinh" có khác "đẻ" khi ta thường nói "Tổ quốc đã sinh ra những người con anh hùng", chứ không dùng "đẻ" trong trường hợp này)

2. Tin chiến thắng của quân bạn làm cho anh em nức lòng phấn khởi. Cái hào hứng của những người đã góp cả sinh mệnh mình vào chiến thắng.

(Võ Trần Nhã)

- Đồng nghĩa không hoàn toàn: phấn khởi – hào hứng

3. Phụ nữ lại càng cần phải học. Đây là lúc chị em phải cố gắng để kịp nam giới.

(Hồ Chí Minh)

- Đồng nghĩa không hoàn toàn: phụ nữ (trang trọng) – chị em (phổ thông hằng ngày)

4. Người Pháp đổ máu đã nhiều. Dân ta hi sinh cũng không ít.

(Hồ Chí Minh)

- Đồng nghĩa không hoàn toàn: đổ máu (hàm ý phê phán những cái chết vô nghĩa) – hi sinh (hàm ý ghi nhận những cái chết cao cả)

5. Ăn ở với nhau được đứa con trai lên hai thì chồng chết. Cách mấy tháng sau đứa con lên sài bỏ đi để chị ở lại một mình.

(Nguyễn Khải)

- Đồng nghĩa không hoàn toàn: chết (sắc thái nghĩa trung hoà) – bỏ đi (nói giảm)

Tiết 36
TẬP LÀM VĂN

CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN *BIỂU CẢM*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Nắm được các dạng của văn xuôi biểu cảm, và các cách lập ý tương ứng.

2. Tích hợp với phần Văn qua văn bản *Xa ngắm thác núi Lư*, với phần Tiếng Việt ở bài *Từ đồng nghĩa*.

3. Kĩ năng

- Củng cố kĩ năng tìm hiểu đề, lập dàn ý và luyện kĩ năng lập ý cho văn bản biểu cảm.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
DẪN VÀO BÀI

- Chúng ta (thầy, cô và các em) đang cùng sống với các cảnh vật, sự vật, sự việc, hiện tượng, con người... của môi trường tự nhiên và xã hội. Một tia nắng, một làn gió, một cơn mưa, một bông hoa, một cánh chim, ... cũng có thể khiến ta ngỡ ngàng, thú vị. Một ánh mắt, một nụ cười, một tiếng thở dài nhè nhẹ của bạn, của thầy cô và người thân cũng có thể khiến ta thao thức, buồn vui. Tất cả những cảm xúc ấy đều bắt nguồn từ mối quan hệ giữa chúng ta với các cảnh vật, sự vật, sự việc, hiện tượng, con người,... trong cuộc sống hằng ngày.

Trong lớp chúng ta, có em nào thường xuyên ghi nhật kí? Khi em tái hiện những cảm xúc của mình trên dòng dòng, trang trang nhật kí nối dài trong đêm thì chính là lúc em đang viết văn biểu cảm đấy. Viết để làm sống lại những cảm xúc, những ấn tượng không thể nào quên trong ngày hoặc một vài ngày trước đó. Vậy, viết văn biểu cảm đâu có gì thật xa lạ, khó khăn? Có điều, khi viết loại văn bản này, (so với khi viết nhật kí) thì vẫn cần phải suy nghĩ, sắp xếp bố cục, trau chuốt lời văn nhiều hơn mà thôi!

Hoạt động 2

LẬP Ý TRONG QUAN HỆ VỚI SỰ VẬT: CÂY TRE

+ HS đọc kĩ nội dung mục I.1. và trả lời các câu hỏi:

1. Là người từng trải và nhạy cảm, tác giả đã phát hiện ra quy luật gì? Dẫn chứng?

2. Qua quy luật ấy, tác giả đã khẳng định điều gì? Dẫn chứng?

3. Cảm xúc của tác giả đối với cây tre được bắt nguồn từ sự thật nào?

• ***Gợi ý:***

1. Quy luật của sự phát triển và đào thải (khách quan, nghiệt ngã):

... rồi đây lớn lên, sẽ quen dần với sắt, thép và xi măng cốt sắt... Ngày mai... sắt, thép có thể nhiều hơn tre, nứa.

2. Khẳng định sự bất tử của một trong 4 biểu tượng của văn hoá cộng đồng làng xã Việt Nam cổ truyền: cây đa, bến nước, sân đình, luỹ tre:

Nhưng, nứa, tre sẽ còn mãi với các em, còn mãi với dân tộc Việt Nam...

Nhưng, trên đường ta dấn bước, tre xanh vẫn là bóng mát...

3. Đó là: bóng mát, khúc nhạc, cổng chào, đu tre, sáo tre, sáo trúc...

+ GV chốt:

- Tre đã trở thành biểu tượng cho dân tộc Việt Nam: *nhũn nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm.*

Hoạt động 3

LẬP Ý TRONG QUAN HỆ VỚI SỰ VẬT: CON GÀ ĐẤT

+ HS đọc kĩ đoạn văn I.2. và trả lời các câu hỏi:

1. Niềm say mê con gà đất của tác giả được bắt nguồn từ suy nghĩ nào? Suy nghĩ ấy thể hiện khát vọng gì?

2. Từ hình ảnh con gà đất, tác giả phát hiện ra điều gì về đặc điểm của đồ chơi? Đặc điểm ấy đã gây ra cho tác giả những suy nghĩ và liên tưởng gì?

• ***Gợi ý:***

1. Bắt nguồn từ suy nghĩ *được hoá thân thành con gà trống để dõng dạc cất lên điệu nhạc sớm mai*. Suy nghĩ ấy thể hiện khát vọng trở thành người nghệ sĩ thổi kèn đồng.

2. Phát hiện ra *tính mong manh* của đồ chơi. Đặc điểm ấy khiến tác giả nhớ về *những con gà đất lần lượt vỡ dọc theo tuổi thơ* và liên tưởng đến *linh hồn* của những đồ chơi đã chết.

+ GV chốt:

- Suy nghĩ sâu sắc nhất của tác giả là: đồ chơi không phải là những sự vật vô tri vô giác bởi chúng có linh hồn và nhờ chúng mà con người có khát vọng hướng tới cái đẹp (nghệ sĩ thổi kèn đồng).

Hoạt động 4
LẬP Ý TRONG QUAN HỆ VỚI CON NGƯỜI: CÔ GIÁO

+ HS đọc kĩ đoạn văn I.3. (1) và trả lời các câu hỏi:

1. Tình cảm của người viết đối với cô giáo được bắt nguồn từ kí ức hay hiện tại? Giải thích?

2. Hình ảnh cô giáo đã được tôn vinh như thế nào trong suy nghĩ và tình cảm của người viết?

• ***Gợi ý:***

1. Chủ yếu được bắt nguồn từ kí ức: Em sẽ nhớ lại hai năm ngồi trong lớp học của cô. Lí do: đó là thời gian mà người viết có quan hệ thường xuyên với cô giáo. Và chính từ quan hệ ấy mà có cảm xúc mạnh mẽ, ấn tượng sâu sắc: chẳng bao giờ em lại có thể quên cô được.

2. Tôn vinh: Lúc nào cô cũng có lòng tốt và dịu hiền như một người mẹ.

+ GV chốt:

Nghĩ về cô giáo như một người mẹ chính là vẻ đẹp văn hoá trong quan hệ giữa con người với con người nói chung, cô giáo với học trò nói riêng.

Hoạt động 5
LẬP Ý TRONG QUAN HỆ ĐỐI VỚI CẢNH VẬT, ĐẤT NƯỚC

+ HS đọc kĩ đoạn văn I.3.(2) và trả lời các câu hỏi:

1. Tình cảm của tác giả đối với cảnh vật và đất nước được khơi nguồn từ cảm hứng về cái gì? Đối tượng ấy ở trong thiên nhiên hay xã hội? Ý nghĩa của tình cảm đó?

2. Tại sao ngồi ở mũi Lũng Cú tột Bắc, tác giả lại luôn liên tưởng đến mũi Cà Mau - cực Nam của Tổ quốc?

- ***Gợi ý:***

1. Khơi nguồn cảm hứng về mùa thu biên giới; chao ôi, mùa thu biên giới, người và cảnh thật là hết chỗ trữ tình. Đối tượng mùa thu biên giới thuộc về thiên nhiên. Ý nghĩa: tình yêu đất nước, sự gắn bó máu thịt với mảnh đất tột Bắc của Tổ quốc.

2. Nghĩ về sự giàu đẹp, phong phú, đa dạng của đất nước. Có những liên tưởng thú vị: cá ở trong ấy thành ra một thứ chim bay ngược lên cành đước, lòng kênh. Thể hiện khát vọng thống nhất đất nước.

+ GV chốt:

Nguyễn Tuân là người gắn bó và am hiểu sâu sắc về cảnh vật, đất nước. Do đó những tình cảm của ông có tác dụng khơi dậy trong người đọc niềm tự hào và ý thức trách nhiệm đối với Tổ quốc của mình. Đây chính là giá trị tư tưởng của văn biểu cảm, đánh giá.

Hoạt động 6
LẬP Ý TRONG QUAN HỆ VỚI CON NGƯỜI: NGƯỜI MẸ (U TÔI)

+ HS đọc kĩ đoạn văn I.4. và trả lời các câu hỏi:

1. Tình cảm của tác giả đối với người mẹ được khởi phát từ những quan sát, miêu tả trực tiếp hay từ trong tâm tưởng? Giải thích?

2. Tại sao tình cảm của tác giả đối với người mẹ vừa tha thiết vừa thấp thoáng nỗi buồn day dứt, ân hận?

3. Để tô đậm tình cảm của mình, tác giả đã dùng biện pháp miêu tả gì?

- ***Gợi ý:***

1. Khởi phát từ trong tâm tưởng, suy nghĩ, liên tưởng, tưởng tượng; Nhìn ra bốn bên, chỗ nào cũng thấy bóng u. Bởi đó là tình mẫu tử thường trực của những người con có hiếu. Hình ảnh người mẹ luôn luôn theo sát trong tâm tưởng của người con, cả khi vui cũng như khi buồn.

2. Tha thiết vì đó là tình cảm ruột thịt đặc biệt. Day dứt, ân hận vì trải qua lớp lớp những ngày tháng ngậm ngùi, đói khổ... mang ngấn nước mắt và tiếng

thở dài. Người mẹ đã phải lặng lẽ chịu đựng để nuôi con. Vậy mà đôi khi người con lại vô tình quên mất điều đó.

3. Biện pháp đặt câu hỏi tu từ:

- U tôi già đi từ bao giờ? U tôi đã già đi từ lúc nào?...

đồng thời đó cũng là biện pháp *điệp câu*: lặp mô hình câu:

U tôi già đi từ bao giờ?... lúc nào?

+ GV chốt:

Khi đã trưởng thành, người con chợt hiểu ra một cách sâu sắc, cảm động về những hi sinh thầm lặng của người mẹ và càng xót xa, ân hận về những lỗi lầm hoặc sự vô tâm của mình. Đây là những phút tự vấn lương tâm chân thành và xúc động của người con. Nó chứng tỏ khả năng tự giáo dục của con người khi đã được giáo dục tốt trong cuộc sống.

+ HS đọc to *Ghi nhớ*, tr. 121, SGK.

Hoạt động 7
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Đề: ***Lập ý trong quan hệ đối với con vật nuôi: con mèo.***

+ GV hướng dẫn HS tự đặt các câu hỏi và tự trả lời theo định hướng sau:

1. Hoàn cảnh (tình huống) nuôi mèo:
   a) Do nhà quá nhiều chuột.
   b) Do thích mèo đẹp, xinh.
   c) Do tình cờ nhặt được mèo con bị lạc hoặc có người bạn cho một chú mèo con...
2. Quá trình nuôi dưỡng và quan sát hoạt động sống của con mèo:
   a) Thái độ, cử chỉ của người nuôi và của con mèo.
   b) Mèo tập dượt bắt chuột và kết quả.
   c) Nhận xét: ngoan (hư), không ăn vụng (thích ăn vụng), bắt chuột giỏi (hoặc lười)?
3. Quá trình hình thành tình cảm của người với mèo:

a) Ban đầu: thấy thích thích vì xinh xắn, dễ thương (màu lông, màu mắt, tiếng kêu, hình dáng...)

b) Tiếp theo: thấy quý yêu vì ngoan ngoãn, bắt chuột giỏi (có ích).

c) Về sau: quấn quýt, gắn bó như một người bạn nhỏ.

4. Cảm nghĩ:

a) Con mèo hình như cũng có một đời sống tình cảm. Nó biết cư xử tốt với người tốt, biết xả thân vì người tốt, góp phần diệt chuột, làm trong sạch môi trường.

b) Càng yêu quý con mèo càng căm giận bọn bất lương chuyên đi bắt trộm mèo để bán cho những quán ăn nhậu làm món *đặc sản tiểu hổ*, càng thương những chú mèo xinh, ngoan ăn phải bả chuột, chết đau đớn, thảm thương.

Tuần 10

BÀI 10

Tiết 37
VĂN HỌC

CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH
(TĨNH DẠ TỨ)

Lí Bạch

(Tương Như *dịch***)**

A. Kết quả cần đạt

Giúp HS hiểu:

1. Tình cảm quê hương sâu nặng của nhà thơ. Một số đặc điểm nghệ thuật của bài thơ: Hình ảnh gần gũi, ngôn từ tự nhiên, bình dị; thể thơ *ngũ ngôn Cổ phong*, phép đối và nhịp thơ 3/2.

- Một biểu hiện khác của phong cách thơ Lí Bạch: trầm tư, sâu lắng.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở khái niệm *Từ trái nghĩa*, với phần Tập làm văn ở *Luyện nói về văn biểu cảm, đánh giá*.

3. *Luyện kĩ năng* đọc và phân tích thơ ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật, bước đầu so sánh phiên âm chữ Hán với bản dịch thơ.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Xa ngắm thác núi Lư* và trình bày hiểu biết của em về nhà thơ Lí Bạch?

2. Trong bài thơ trên, có một từ rất hay trong nguyên tác đã bị người dịch bỏ mất trong bản dịch. Đó là từ nào? Điều đó làm mất đi vẻ đẹp gì của hình ảnh thơ?

3. Giải thích nhan đề bài thơ, tại sao tác giả lại đặt tên như vậy? Đây có phải là bài thơ đơn thuần chỉ tả cảnh thác nước hay không?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

a) "Vọng nguyệt hoài hương" (*Trông trăng nhớ quê)* là một đề tài phổ biến trong thơ cổ phương Đông cả Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Ngay đối với các nhà thơ đời Đường, ta cũng bắt gặp không ít bài cảm động, man mác. Chẳng hạn, vầng trăng Phu châu và nỗi nhớ quê, nhớ vợ con trong thơ Đỗ Phủ. Hoặc một lần nhận thư của người em, Đỗ Phủ viết:

Sương từ đêm nay trắng xoá,
Trăng là ánh sáng của quê nhà.

Còn Bạch Cư Dị thì:

Xem trăng sáng có lẽ cùng rơi lệ
Một mảnh tình quê, năm anh em ở năm nơi đều giống nhau...

Biểu tượng nghệ thuật quen thuộc đã trở thành truyền thống: *vầng trăng*. Trăng tròn tượng trưng cho sự đoàn tụ. Xa quê, trăng càng sáng, càng tròn, càng gợi nhớ quê. Bản thân hình ảnh vầng trăng một mình trên bầu trời cao thẳm trong đêm khuya thanh tĩnh đã đủ gợi lên nỗi sầu xa xứ. Trăng mùa thu, khi không khí đã bắt đầu trở lạnh, lại càng có sức khêu gợi nỗi nhớ nhà, nhớ quê. *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* là một bài thơ chọn đề tài ấy nhưng vẫn mang lại cho người đọc cả nghìn năm nay biết bao rung cảm và đồng cảm sâu xa.

b) Sống ở thị thành, nơi chan hoà ánh điện, ai đó có thể thờ ơ với trăng, hoặc khó thấy hết vẻ đẹp và ý nghĩa của vầng trăng. Có người đã giật mình khi đã lâu lắm mới chợt gặp vầng trăng, ánh trăng sáng lạnh đến giật mình trên bầu trời được nhìn lên từ sân thượng. (Nguyễn Duy - *Ánh trăng*). Trong một đêm trăng yên tĩnh và trong sáng, ở xa quê nhà hàng nghìn dặm, nhà thơ lãng mạn Lí Bạch đã gói trọn niềm thương nỗi nhớ quê hương của mình bằng một bài ngũ ngôn cổ phong bất tử.

c) "Trong loại thơ nhìn trăng mà thổ lộ tâm tình nhớ quê, bài có khuôn khổ nhỏ nhất, ngôn từ đơn giản, tinh khiết nhất là *Tĩnh dạ tứ* của Lí Bạch, song bài có ma lực lớn nhất, được truyền tụng rộng rãi nhất cũng là bài thơ *Tĩnh dạ tứ* ấy". (Trương Minh Phi. *Phân tích, thưởng thức thơ văn cổ ở các trường THCS,* NXB Bắc Kinh, 1998, tr. 53.)

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, PHÂN TÍCH THỂ LOẠI VÀ TỪ KHÓ

1. *Đọc:*

- Chú ý giọng đọc chậm, buồn, tình cảm, nhịp 2/3.

- GV cùng 3 - 4 HS đọc cả bản phiên âm chữ Hán và bản dịch thơ.

2. *Giải thích từ khó*: Cho HS đọc và giải thích các từ khó theo SGK.

- Lưu ý: chữ **tứ** nghĩa là *ý tứ, cảm nghĩ* không nên lầm với chữ *tư* nghĩa là riêng, buồn trầm.

3. *Thể loại*: Thơ ngũ ngôn cổ phong. Cả bài chỉ có 4 câu, 20 tiếng, hết sức cô đọng, hàm súc nhưng lại phải chuyên chở và gợi mở được ý tứ thơ sâu sắc. So sánh với bài *Phó giá về kinh* của Trần Quang Khải đã học ở *bài 5*. (Ngũ ngôn tứ tuyệt).

- Về vần thơ, lưu ý: câu 1 - 3 không vần, chỉ có câu 2 - vần với câu 4 ở tiếng cuối (vần chân - bằng: *ương*).

- Nhịp thơ phổ biến: 2/3.

– Luật bằng trắc của cổ phong ≠ Luật tuyệt =

② ④

b t (l t)

t b

② ④

b b (c p)

hoặc tự do

t t

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. *Hai câu đầu:*

+ HS đọc:

b t

Sàng tiền minh nguyệt quang,

t t

Nghi thị địa thượng sương.

b b

(Đầu giường ánh trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương).

+ GV hỏi:

- Hai câu đầu có phải chỉ tả cảnh không? Vì sao em biết điều đó?

- Nếu thay từ *sàng* (giường) bằng một số từ khác, chẳng hạn: án, trác (bàn), đình (sân); thay từ *nghi* (ngỡ là, tưởng là)... thì ý tứ câu thơ có thay đổi không? Thay đổi như thế nào?

+ HS trả lời.

• ***Định hướng:***

- Hai câu đầu không phải chỉ thuần tả cảnh cũng như hai câu sau đâu phải chỉ có tả tình. Nhưng tất nhiên, hai câu 1 - 2 vẫn tả cảnh là chính. Chữ *sàng* (giường) khiến người đọc hình dung nhà thơ đang nằm trên giường. Nằm mà không ngủ được thì mới nhìn thấy ánh trăng xuyên qua cửa. Nếu thay bằng các chữ khác như *án, trác* (bàn) hoặc *đình* (sân) thì ý thơ ắt sẽ khác.

- Trong đêm trăng tha hương, Lí Bạch trằn trọc không ngủ được. Trong tâm trạng ấy (có thể chợp ngủ rồi lại tỉnh và không sao ngủ tiếp được nữa!?), chữ *nghi* (ngỡ là, cứ tưởng là) và chữ *sương* đã xuất hiện một cách tự nhiên và hợp lí. Vì trăng quá sáng chuyển thành màu trắng giống như sương là một điều có thật.

Dạ nguyệt tự thu sương
(*Trăng đêm giống như sương thu);*

(***Tiêu Cương***)

Tuy nhiên, ở Tiêu Cương đó là so sánh đối chiếu, liên tưởng. Còn với Lí Bạch, thì đó lại là khoảnh khắc suy nghĩ của con người.

- Như vậy, ngay trong 2 câu thơ đầu, ta đã thấy hoạt động nhiều mặt của chủ thể trữ tình. Bản dịch thơ thêm vào hai chữ *rọi* và *phủ* làm cho người đọc có cảm giác là 2 câu thơ chỉ tả cảnh, ý vị trữ tình của chủ thể có phần mờ nhạt đi. Nội một chữ *nghi* đã tạo nên cảm giác ấy.

2. *Hai câu cuối:*

+ HS đọc diễn cảm:

b b

Cử đầu vọng minh nguyệt,

b t

Đê đầu tư cố hương.

(Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,

Cúi đầu nhớ cố hương.)

+ GV nêu vấn đề:

- Ở hai câu thơ tiếp theo có 2 hành động nào đáng chú ý?

- Vì sao lại cử đầu và vọng?

- Phép đối đã được sử dụng như thế nào? Tác dụng của nó ra sao?

- Ngữ nào biểu hiện trực tiếp nỗi lòng của tác giả?

+ HS thảo luận, phát biểu ý kiến.

- ***Định hướng:***

Trong 2 câu thơ này, chỉ có 3 từ *tư cố hương* là trực tiếp tả tình, còn lại là tả hành động của chủ thể trữ tình: *cử, vọng, đê*. Nhưng mỗi hành động cũng đều thấm đẫm tâm trạng.

Câu thơ thứ 3 rất giống một câu dân ca Nam Triều:

Ngưỡng đầu khán minh nguyệt

(Ngẩng đầu nhìn trăng sáng)

Từ *vọng* trong bài của Lí Bạch cho thấy rõ thêm 2 nét nghĩa:

- Nhìn từ xa và ngóng trông.

Còn từ *khán* trong *Thu ca* chỉ mang nghĩa: nhìn, trông.

- Tài năng của Lí Bạch là ở chỗ, ông đã sử dụng rất tài tình câu thơ của cổ nhân trong một hoàn cảnh cảm xúc riêng của mình. Ở vị trí câu thơ thứ 3 - câu thơ đóng vai trò *bản lề* để người viết hạ câu thơ kết thúc thật sâu, thật hay. Hành động ngẩng đầu xuất hiện như một động tác tất yếu để kiểm nghiệm điều mà câu thơ thứ 2 đặt ra: *sương* hay *trăng*?

Ánh mắt Lí Bạch chuyển từ trong ra ngoài, từ mặt đất lên bầu trời. Từ chỗ chỉ thấy ánh trăng đến chỗ thấy được cả vầng trăng xa. Và khi đã thấy vầng trăng - cũng đơn côi, lạnh lẽo như mình - lập tức nhà thơ lại *cúi đầu*, không phải để nhìn sương, nhìn ánh trăng một lần nữa, mà để nhớ về quê hương, nghĩ về quê xa.

Ngẩng đầu, cúi đầu, chỉ trong khoảnh khắc đã động mối tình quê. Ta đủ thấy tình cảm đó thường trực, sâu nặng biết bao!

- Mạch thơ, tứ thơ của bài là:

Nhớ quê → không ngủ → thao thức nhìn trăng → nhìn trăng → lại càng nhớ quê.

- Phép đối đã được sử dụng khá triệt để trong bài thơ: *cử đầu - đê đầu*, *vọng minh nguyệt - tư cố hương.*

- Trước khi ngẩng đầu đã có cúi đầu. Có cúi đầu mới ngỡ ánh trăng như sương trên mặt đất. Cúi đầu - ngẩng đầu - cúi đầu, các hành động nối tiếp nhau thấm đẫm cảm xúc của chủ thể trữ tình.

- *Vọng minh nguyệt - tư cố hương* chỉ là sự diễn đạt cụ thể hơn thành ngữ: *vọng nguyệt hoài hương* dùng đã sáo mòn. Sáng tạo của nhà thơ là đã đưa thêm vào 2 cụm từ đối nhau *cử đầu - đê đầu* để hình dung ra cái cách *vọng minh nguyệt* và *tư cố hương* ấy.

Cúi đầu lần thứ nhất là hướng ra ngoại cảnh.

Cúi đầu lần thứ hai là hướng vào lòng mình, trĩu nặng tâm tư...

+ Thống kê các động từ trong bài thơ và tìm hiểu vai trò liên kết ý thơ của nó? Tìm các chủ ngữ cho các động từ ấy? Chúng bị lược bỏ để làm gì?

- ***Định hướng:***

- Các động từ: *nghi - cử - vọng - đê - tư.*

- Các chủ ngữ đều đã bị *tỉnh lược* nhưng vẫn có thể khẳng định được là ở đây chỉ có một chủ ngữ duy nhất. Đó là chủ thể trữ tình. Đó cũng chính là điều tạo nên sự thống nhất, liền mạch của các câu thơ, của bài thơ.

- Mặt khác, rút gọn chủ ngữ - chủ ngữ ẩn - câu vô nhân xưng đã trở thành một biện pháp quen thuộc trong thơ cổ phương Đông. Biện pháp nghệ thuật này làm cho tính khái quát của ý thơ, của cảm xúc tăng gấp bội. Đó không chỉ là tâm trạng của Lí Bạch mà cũng là tâm trạng của nhiều người ở cùng thời, thậm chí ở nhiều thời đại khác nhau cũng vẫn tìm thấy sự cộng hưởng, đồng cảm với nhà thơ.

Đó chính là tính điển hình của cảm xúc trong thơ trữ tình.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc, nhớ nội dung mục *Ghi nhớ,* SGK, 124.

2a) Tập so sánh bài thơ của Lí Bạch với bài thơ *Thượng sơn* (*Lên núi,* 1942) của Hồ Chí Minh để thấy sự giống nhau, khác nhau và giá trị của mỗi bài:

+ *Phiên bản chữ Hán:*

THƯỢNG SƠN

Lục nguyệt nhị thập tứ,
Thướng đáo thử sơn lai
Cử đầu hồng nhật cận,
Đối ngạn nhất chi mai.

+ *Dịch thơ:*

LÊN NÚI

Hai mươi tư tháng sáu,
Lên đỉnh núi này chơi.
Ngẩng đầu mặt trời đỏ,
Bên suối một nhành mai.

(***Tố Hữu*** dịch).

• ***Gợi ý:***

- So sánh về các mặt: thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật, nhịp thơ, vần thơ, câu thơ; đặc biệt là 2 câu 3 - 4: Hành động *cử đầu*, hình ảnh *minh nguyệt vọng* và *hồng nhật cận*, *nhất chi mai đối ngạn* và *đê đầu tư cố hương*... lại dựa vào con người, hoàn cảnh sáng tác riêng của mỗi bài để làm rõ đặc sắc riêng nơi 2 nhà thơ; thấy rõ Hồ Chí Minh đã chịu ảnh hưởng sâu sắc thơ Đường của Lí Bạch nhưng vẫn có những sáng tạo mới cả về hình ảnh, câu chữ, cả trong tâm trạng, cảm xúc.

b) So sánh với bài thơ "Thượng sơn" của Khấu Chuẩn (961 – 1023)

Nguyên văn chữ Hán phiên âm:

Chỉ hữu thiên tại thượng
Cánh vô sơn từ tế
Cử đầu hồng phật cận
Hồi thủ bạch vân đê

Dịch:

Chỉ có trời trên co
Càng không có núi bằng
Ngẩng đầu gần mặt trời đỏ
Nhìn lại, (cúi đầu) mây trắng dưới chan.

(Theo Trần Đình Sử. Những thế giới nghệ thuật thơ. NXBGD, 1995 tr.167)

3. Học thuộc lòng bản phiên âm chữ Hán và bản dịch thơ, đọc thêm bài *Thu hứng* của Đỗ Phủ, *Quê hương, Nhớ con sông quê hương* của Tế Hanh, *Quê hương* của Giang Nam...

4. Viết một đoạn văn ngắn nêu rõ những cảm nhận của bản thân em về quê hương. (cũng có thể theo chủ đề *vọng nguyệt hoài hương*, nếu em thực sự đang sống xa quê).

5. Soạn bài *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê.*

Tiết 38
VĂN HỌC

NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ
(HỒI HƯƠNG NGẪU THƯ)

Hạ Tri Chương

***(Phạm Sĩ Vĩ, Trần Trọng San** dịch)*

A. Kết quả cần đạt

1. Tính độc đáo nhưng rất chân thực trong việc thể hiện tình cảm quê hương sâu nặng của nhà thơ. Tiếp theo bài thơ nhớ quê của Lí Bạch là bài thơ nói chuyện về thăm quê sau gần cả đời xa cách. Củng cố thêm một lần về thể thơ *thất ngôn tứ tuyệt* tiếp theo bài *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão.

2. Tích hợp với phân môn Tiếng Việt và Tập làm văn: tiếp tục công việc của tiết 37.

3. Kĩ năng

- Luyện đọc và phân tích thơ thất ngôn tứ tuyệt Đương luật qua việc so sánh với bản dịch thành thơ lục bát; thử bước đầu đối chiếu, so sánh 2 bản dịch thơ.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Giải thích ý nghĩa chủ đề *Vọng nguyệt hoài hương* (Trông trăng nhớ quê)? Tại sao chủ đề này lại phổ biến trong thơ cổ phương Đông trung đại?

2. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* (cả bản phiên âm và bản dịch thơ. Bài thơ được viết theo thể thơ gì? Trình bày những hiểu biết của em về thể thơ đó.

3. Phân tích ý nghĩa sâu xa của hai hành động *cử đầu* và *đê đầu* trong bài thơ? Có thể so sánh với hành động *cử đầu* trong bài *Thượng sơn* của Hồ Chí Minh.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

a) Hạ Tri Chương (659 - 744) không phải là nhà thơ Đường hàng đầu như Lí Bạch, Đỗ Phủ, nhưng ông cũng rất nổi tiếng với bài tứ tuyệt *Hồi hương ngẫu thư,* tình cờ viết nhân lần về thăm quê năm 744, khi ông đã 86 tuổi và đã xa quê hơn nửa thế kỉ (Bài 1).

b) Xa quê nhớ quê, vọng nguyệt hoài hương, buồn sầu xa xứ... là những đề tài - chủ đề quen thuộc trong thơ cổ - trung đại phương Đông. Nhưng mỗi nhà thơ, trong từng hoàn cảnh riêng, lại có những cách thể hiện độc đáo, không trùng lặp. Còn gì vui mừng, xốn xang hơn, khi xa quê đã lâu nay mới được trở về thăm nơi chôn nhau cắt rốn? Thế nhưng có khi lại gặp những chuyện bất ngờ, rất buồn muốn rơi nước mắt. Lần về thăm quê (Vĩnh Hưng, Việt Châu, - Tiêu Sơn, Triết Giang) đầu tiên và cũng là cuối cùng sau hơn năm mươi năm xa cách của lão quan Hạ Tri Chương - Quý Chân tiên sinh, là trường hợp nao lòng như thế.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:*

+ GV cùng HS đọc bản phiên âm chữ Hán: chú ý nhịp thơ 4/3, riêng câu 4: nhịp: 2/5; giọng chậm, buồn, riêng đọc câu 3: giọng hơi ngạc nhiên, đọc câu 4: giọng hỏi, cao hơn và nhấn mạnh thêm một chút ở các tiếng nào, chơi?

+ HS đọc 2 bản dịch thơ.

* Chú ý nhịp ngắt ở các câu trong 2 hai bài dịch khác nhau khá nhiều: - Câu 1, bài 1: 3 / 3, nhưng ở bài 2 lại là 2 / 4:

Khi đi trẻ / lúc về già (b1)

Trẻ đi, / già trở lại nhà (b2)

- Câu 2: nhịp giống nhau: 4/4.

- Câu 3: 3 / 1 / 2 (b1):

Trẻ con nhìn / lạ / không chào

- Câu 3: 2 / 4 (b2):

Gặp nhau / mà chẳng biết nhau,

- Câu 4: 2 / 4 / 4 (b1):

Hỏi rằng: / Khách ở chốn nào / lại chơi?

- Câu 4: 2 /1 / 3 / 2 (b2):

Trẻ cười / hỏi: / "Khách từ đâu / đến làng?"

2. *Giải thích từ khó:*

- Cho HS đọc lại chậm rãi từng từ khó trong SGK, 125.

3. *So sánh về thể thơ của nguyên tác và 2 bản dịch*:

- Nguyên tác: thất ngôn tứ tuyệt Đường luật thể trắc (tiếng thứ 2 câu 1 là thanh trắc (*tiểu*).

- 2 bản dịch đều sử dụng thể thơ lục bát dân tộc. Tuy khác nhiều về câu, nhịp, vần, luật, cả giọng điệu, nhưng các dịch giả đều cố chuyển được cái tâm trạng, cảm xúc buồn, vui ngỡ ngàng cái mặc cảm của nhà thơ khi về thăm quê cũ mà lũ trẻ con lại tưởng ông là người khách lạ.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. *Tìm hiểu nhan đề bài thơ.*

+ GV hỏi:

- Dựa vào mục *chú thích* (*) em hãy nói rõ cách hiểu của mình về chuyến thăm quê Hạ Tri Chương?

- Em hiểu thế nào về từ *ngẫu*? Tại sao lại *ngẫu nhiên viết*? Vậy ý nghĩa nhan đề bài thơ còn có gì đáng chú ý?

+ HS trả lời và suy nghĩ, lựa chọn kiến giải của mình, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Sau hơn 50 năm làm quan ở Trường An (kinh đô Trung Quốc thời nhà Đường), Hạ Tri Chương xin từ quan, cáo lão về quê. Lần thăm quê này là lần đầu tiên sau bao nhiêu năm xa cách và cũng là lần về cuối cùng, về hẳn. Có thể do tuổi quá già (86 tuổi), cũng có thể là do ông chán cảnh quan trường, bon

chen danh lợi chốn đô thành náo nhiệt. Đó là hành động ứng xử của nhiều bậc chính nhân quân tử thời phong kiến.

Như Khuất Nguyên thời Xuân Thu - Chiến quốc:

Hồ tử bất thủ khâu,
Quyện điểu qui cựu lâm.
(Cáo chết quay về núi cũ,
Chim mỏi bay về rừng xưa)

Như Đào Tiềm - Đào Uyên Minh thời Tấn:

Vứt mũ về làng cũ,
Quan cao cũng chẳng màng!

(Quy khứ lai từ)

Như Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến... ở Việt Nam. Đó là lối hành xử rất đáng trân trọng, biểu thị khí tiết nhà nho thời bình cũng như thời loạn.

- Nhưng tại sao lại *ngẫu nhiên viết*? Nếu chỉ tình cờ viết thì có gì đáng quý trọng? Có thể hiểu theo mấy hướng như sau:

- *Ngẫu thư* (ngẫu nhiên viết) chứ không phải là tình cảm, cảm xúc bộc lộ một cách ngẫu nhiên.

- "Ngẫu nhiên viết" vì tác giả vốn không chủ định làm thơ ngay khi mới đặt chân đến quê nhà.

- Thế mà nhà thơ lại viết, mà thơ lại hay, lại xúc động! Vì sao như vậy? Chính vì tình huống xảy ra đột ngột thể hiện ở câu cuối bài mà nhà thơ phải viết, không thể không viết. Đó chính là duyên cớ ngẫu nhiên thôi thúc tác giả viết bài tứ tuyệt này.

- Hoàn cảnh sáng tác bài thơ, quả thật có tính chất ngẫu nhiên, tình cờ, không chủ định trước. Nhưng đằng sau cái duyên cớ tưởng chừng như vớ vẩn, không đâu ấy là một nhân tố, một điều kiện có tính tất yếu. Đó là tình cảm quê hương sâu nặng, thường trực và bất cứ lúc nào cũng cần và có thể thổ lộ của nhà thơ. Như một sợi dây đàn căng thẳng, chỉ cần chạm khẽ cũng đủ ngân nga, cộng hưởng. Tình tiết chân thực mà phi lí chính là cú đập mạnh, cú sốc làm bật nẩy tứ thơ.

- Tóm lại từ *ngẫu* không những không làm giảm ý nghĩa của tác phẩm mà ngược lại, còn nâng ý nghĩa đó lên bội lần.

2. *Câu khai, thừa (1 - 2):*

+ HS đọc, so sánh phiên âm và 2 bản dịch:

- Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi.

Thơ dịch a) *(Khi đi trẻ, lúc về già,*
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao.

Thơ dịch *b) Trẻ đi, già trở lại nhà,*
Giọng quê không đổi, sương pha mái đầu.)

+ GV hỏi:

- Biện pháp nghệ thuật nào được sử dụng ở đây? Hiệu quả nghệ thuật của nó?

- Xa quê lâu, ở con người nhà thơ, cái gì thay đổi theo thời gian? Cái gì không đổi? Sự đổi và không đổi đó có ý nghĩa gì?

+ HS lần lượt trả lời.

- ***Định hướng:***

- Đó là "phép đối" rất phổ biến trong thơ Đường luật. Đối có đại đối: đối giữa câu trên và câu dưới; tiểu đối: đối giữa các vế, các phần trong một câu thơ. ở đây là "tiểu đối". Đối cả ý và lời chỉnh và khá chỉnh (câu 2).

- Câu 1 kể khái quát, ngắn gọn quãng đời xa quê, làm quan, làm nổi bật sự thay đổi về vóc người, về tuổi tác, đồng thời bước đầu hé lộ tình cảm quê hương của nhà thơ. Đó là cảm xúc buồn buồn, bồi hồi trước sự trôi chảy của thời gian và tuổi tác.

- Câu 2 là câu miêu tả. Dùng một hình ảnh nói về sự thay đổi: mái tóc (mấn mao tồi) bạc theo thời gian, năm tháng; một hình ảnh khác nói về sự không thay đổi: giọng nói quê hương (hương âm vô cải). Đó là những hình ảnh, chi tiết vừa chân thực (người già tóc thường bạc, nhưng giọng nói là cái ít hoặc khó thay đổi nhất. Tất nhiên trừ những trường hợp cố tình muốn thay đổi (nhuộm tóc)!), vừa tượng trưng để làm nổi bật tình cảm gắn bó với quê hương.

- Bởi vậy, để trả lời đúng câu hỏi 3, SGK, 127, HS có thể đánh dấu (+) vào ô Tự sự và Biểu cảm qua tự sự, đối với câu 1; Miêu tả và Biểu cảm qua miêu tả, đối với câu 2.

- Mỗi bản dịch đều có cái hay riêng, nhưng cũng có hạn chế riêng; chẳng hạn: câu 1, bản dịch 1 làm rõ phép đối chỉnh, cân 3 / 3, nhưng câu 2 dịch còn thô (tóc đà khác bao). Trong khi đó, bản dịch 2, câu 1, phép đối chưa thật chỉnh (*Trẻ đi, già trở lại nhà*) nhưng câu 2 lại dịch thoát và có hồn hơn (*sương pha mái đầu*).

3. Hai câu chuyển - hợp (3 - 4):

+ GV đọc phiên âm chữ Hán, HS đọc 2 bản dịch thơ.

Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?

Dịch thơ *a) (Trẻ con nhìn lạ không chào,*
Hỏi rằng: khách ở chốn nào lại chơi?

Dịch thơ *b) Gặp nhau mà chẳng biết nhau,*
Trẻ cười hỏi: "Khách từ đâu đến làng?"

+ GV nêu vấn đề:

- Tình huống khá bất ngờ nào đã xảy ra khi nhà thơ vừa về đến làng?

- Tại sao lại có thể xảy ra chuyện như vậy? có lí? vô lí? Việc bọn trẻ vui cười hỏi khách tác động gì đến thái độ và tâm trạng của nhà thơ?

- Tại sao nhà thơ vốn quê ở đó lại bị lũ trẻ xem là khách?

+ HS thảo luận, liên tưởng, liên hệ, phát biểu ý kiến thảo luận.

- ***Định hướng:***

- Hai câu cuối lại chuyển sang kể chuyện, tâm sự là chủ yếu.

- Có một tình huống ngẫu nhiên, bất ngờ xảy ra khi lão quan - nhà thơ vừa đặt chân đến làng quê: một lũ trẻ con ùa ra, tò mò nhìn ông lão đầu tóc bạc phơ, lụ khụ chống gậy bước xuống kiệu như người xa lạ. Ông lão chưa kịp nói gì thì chúng đã nhanh miệng hỏi: "Ông khách từ đâu đến làng?"

Với lũ trẻ con, điều đó không có gì lạ! Vì chúng là những đứa trẻ sinh sau đẻ muộn. Khi nhà thơ rời quê ra đi, có lẽ bố mẹ chúng cũng chưa ra đời. Vậy thì làm sao chúng có thể nhận ra người lão đồng hương đang đứng ngơ ngác,

ngỡ ngàng trước mặt? Chúng lại vốn là những đứa trẻ con tốt bụng và hiếu khách nên vui mừng chào đón và hỏi han người khách lạ. Đó cũng là lẽ tự nhiên.

Nhưng còn với nhà thơ? Tâm trạng của ông ra sao trong tình huống đó? Trước hết là sự ngạc nhiên, sau đó là nỗi buồn tủi, ngậm ngùi, xót xa cùng ập đến. Mình vốn là người ở đây mà khi trở về lại chẳng có ai nhận ra! Lũ trẻ con đón mình như đón người khách lạ! Khách lạ ngay ở giữa quê hương mình. Dù biết rằng đó cũng là quy luật tự nhiên của thời gian trôi chảy, những người bạn cùng trang lứa với ông chắc đều đã quy tiên cả rồi! (Nhà thơ năm ấy đã 86 tuổi. Thời Đường, Đỗ Phủ viết:

Người thọ bảy mươi xưa nay hiếm!
(Nhân sinh thất thập cổ lai hi!).

- Nhưng trong đáy lòng ông, vẫn nhói lên nỗi tủi buồn vì tình yêu, nỗi nhớ quê tích tụ, dồn nén trong trái tim nhà thơ đã hơn nửa thế kỉ, mà đâu ngờ lại được đáp đền như thế này ư?! (Người càng già càng hay tự ái, mặc cảm – như trẻ con).

- Cho nên, trẻ nhi đồng càng hớn hở vui mừng bao nhiêu thì nỗi lòng nhà thơ càng sầu muộn bấy nhiêu. Tình huống đặc biệt ấy đã tạo nên màu sắc và giọng điệu bi hài thấp thoáng ẩn hiện sau những lời kể tưởng chừng như khách quan, trầm tĩnh.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Khuyến khích HS đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ (cả bản phiên âm và 2 bản dịch thơ ngay tại lớp).

2. HS đọc chậm và ngẫm nghĩ về nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 141.

Em thích bản dịch thơ nào hơn? Vì sao?

3. Chuẩn bị bài Kiểm tra Văn và Tiếng Việt cho tuần 11. Riêng với bài kiểm tra Văn, HS cần ôn tập các văn bản thơ trữ tình dân gian và trung đại từ bài 4 đến bài 10.

4. Soạn bài *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ.

Tiết 39
TIẾNG VIỆT

TỪ TRÁI NGHĨA

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*

- HS nắm vững bản chất khái niệm và công dụng của từ trái nghĩa.

2. Tích hợp với phần văn ở 2 văn bản thơ *Tĩnh dạ tứ* và *Hồi hương ngẫu thư*, với phần tập làm văn ở *Luyện nói về văn biểu cảm, đánh giá*.

3. *Kĩ năng*

- Có ý thức sử dụng từ trái nghĩa trong nói, viết một cách có hiệu quả.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM TỪ TRÁI NGHĨA

+ GV yêu cầu HS đọc mục I. trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm các cặp từ trái nghĩa trong 2 văn bản: *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* và *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*.

2. Tìm từ trái nghĩa với từ *già* trong các trường hợp: *cau già, rau già*.

+ HS trả lời:

1. Các cặp từ trái nghĩa trong 2 văn bản:

Bài đầu: cử - đê (ngẩng – cúi); Bài thứ hai: thiếu – lão (trẻ – già), tiểu - đại...

2. *già* trái nghĩa với *non*.

+ HS đọc *Ghi nhớ 1*, tr. 128, SGK.

• ***Bài tập nhanh***

1. Tìm các từ trái nghĩa với từ *xấu*.

2. Nhận xét về 2 nhóm từ sau:

a) Thật, thật thà, trung thực, ngay thẳng.

b) Giả, giả dối, dối trá, lươn lẹo.

- ***Gợi ý:***

1. + Cơ sở chung là hình dáng: xấu - xinh.

   +........................... hình thức và nội dung: xấu - đẹp.

   + ... phẩm chất, tính chất: xấu - tốt.

2. a) Nhóm từ đồng nghĩa.

   b) ....nt...................

+ Cả nhóm a) → trái nghĩa với cả nhóm b)

+ Từng từ trong nhóm a) trái nghĩa với từng từ trong nhóm b) theo cặp:

thật - giả, thật thà - giả dối, trung thực - dối trá, ngay thẳng - lươn lẹo.

+ Mỗi từ trong nhóm a) có thể trái nghĩa với tất cả các từ trong nhóm b) và ngược lại.

thật - giả, thật - giả dối, thật - dối trá, thật - lươn lẹo

Hoạt động 2
SỬ DỤNG TỪ TRÁI NGHĨA

+ GV yêu cầu HS đọc *mục II.* và trả lời các câu hỏi

1. Tác dụng của các cặp từ trái nghĩa trong 2 văn bản trên.

2. Tìm một số *thành ngữ* có sử dụng từ trái nghĩa và nêu tác dụng.

+ HS trả lời:

1. Các cặp từ trái nghĩa ở 2 văn bản trên tạo ra các *cặp tiểu đối* (đối trong 1 câu).

2. Một số thành ngữ có sử dụng từ trái nghĩa:

- ba chìm bảy nổi, đầu xuôi đuôi lọt, lên bổng xuống trầm, trống đánh xuôi kèn thổi ngược, chó tha đi mèo tha lại,... tạo ra sự đăng đối làm cho lời nói sinh động.

+ HS đọc to *Ghi nhớ*, tr. 128 SGK.

- ***Bài tập nhanh:***

- Xác định các *cặp từ trái nghĩa* trong một số câu *ca dao* sau:

- Nước non lận đận một mình,
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay

Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con.
- Dòng sông bên lở bên bồi,
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.

• ***Gợi ý:***

- Các cặp từ trái nghĩa: lở - bồi, lên - xuống, đục - trong, đầy - cạn.

Hoạt động 3
TÁC DỤNG CỦA TỪ TRÁI NGHĨA

+ GV nêu vấn đề:

- Dựa vào kết quả của hoạt động 1, các em hãy suy nghĩ và cho biết tác dụng của từ trái nghĩa trong:

1. Việc học tập môn Ngữ văn?

2. Hoạt động giao tiếp hằng ngày?

3. Sáng tác thơ văn?

+ GV gợi dẫn HS thảo luận và trả lời:

1. Đối với việc học tập môn Ngữ văn:

- Hiểu nghĩa của từ, giải nghĩa từ.

Ví dụ: - *Dũng cảm* → trái nghĩa với hèn nhát, hèn hạ...

- *Sống* trái nghĩa với chết, hi sinh, từ trần, qua đời, khuất núi, quy tiên, băng hà, mất xác, bỏ mạng, toi mạng, ngoẻo, ngỏm, tử, tỏi, toi, tịch, về trời, xuống âm phủ, đi Văn Điển...

- *Nóng* → trái nghĩa với lạnh, nhưng giữa nóng và lạnh còn có ấm, mát.

- *Yêu* → trái nghĩa với ghét, nhưng giữa yêu và ghét còn có thương, quý, mến, cảm tình, thiện cảm, căm, hận...

- *Nao núng* trái nghĩa với kiên định, vững vàng;

- *Cao thượng* trái nghĩa với nhỏ nhen, ti tiện.

- Mở rộng vốn từ, chính xác hoá vốn từ.

Ví dụ: từ *lành*:

+ Cơ sở là thực phẩm, thuốc chữa bệnh: nấm lành - nấm độc, vị thuốc lành - vị thuốc độc.

+ Cơ sở là khối u trong cơ thể con người: u lành - u ác.

+ Cơ sở là tính cách của con người: tính lành (thiện, hiền)- tính ác (dữ, cục).

+ Cơ sở là thuộc tính của loài vật hoặc điềm báo (theo tín ngưỡng dân gian): chó lành - chó dữ (dại, rồ, điên), điềm lành (cát) - điềm dữ (hung, xấu, gở)

+ Cơ sở là hiện tượng của sự vật: áo lành - áo rách, bát lành - bát vỡ (mẻ, sứt).

+ Cơ sở là tình trạng sức khoẻ:

Làm khi lành (khoẻ) để dành khi đau (yếu, ốm). (Tục ngữ)

+ Cơ sở là một phương châm đối nhân xử thế:

Điều lành thì nhớ, điều dở thì quên. (Tục ngữ)

Từ *tươi*:

+ Cơ sở là vừa mới hái, cắt, mổ... và đã quá giới hạn thời gian cho phép: hoa tươi - hoa héo, rau tươi - rau úa, cá tươi - cá ươn, gan tươi - gan ôi, trứng tươi - trứng ung (thối).

+ Cơ sở là phương thức bảo quản, chế biến: tôm tươi - tôm đông lạnh, thịt tươi - thịt ướp, nhãn tươi - nhãn hộp, chè tươi - chè khô, sữa tươi - sữa hộp (bánh), táo tươi - táo dầm, mơ tươi - mơ ngâm, cà tươi - cà muối, cau tươi - cau khô,...

+ Cơ sở là hiện trạng sự vật: củi tươi - củi nỏ, rơm tươi - rơm khô, rạ tươi - rạ mủn, tre tươi - tre chết dóc (cây tre bị chết khô kiệt giữa bụi tre tươi, dùng để chẻ đóm rất tốt vì lửa cháy đều, đượm).

+ Cơ sở là màu sắc: màu tươi - màu xỉn,

+ Cơ sở là nét mặt (sắc diện): mặt tươi (như hoa) - mặt ỉu (như bánh đa nhúng nước).

+ Cơ sở là trạng thái tâm lí: đời tươi - đời tàn.

+ Cơ sở là khẩu ngữ: bữa ăn tươi - bữa ăn thường.

+ Cơ sở là sự sòng phẳng: tiền tươi - tiền hẩm.

2. Đối với hoạt động giao tiếp hằng ngày.

Muốn diễn đạt chính xác tư tưởng, tình cảm của mình đã khó, nhưng để cho người nghe, người đọc, chú ý, đồng tình và có mối quan hệ tốt với mình còn khó hơn gấp bội. Nói cách khác, trong hoạt động giao tiếp hằng ngày, chúng ta không chỉ trao đổi thông tin mà còn phải tạo lập được những mối quan hệ tốt đẹp, trong đó việc dùng từ trái nghĩa có một vai trò hết sức quan trọng.

Ví dụ:

+ Dùng *không* hay *có* hoặc *có thể*:

- Bạn không đẹp (và): bạn cũng có cái đẹp đáng để tự hào.

- Em không đi (và): - Em cũng có thể đi với anh.

+ Dùng *xấu* hay *đẹp* hoặc *có duyên* khi mà người đối thoại *quả thực là xấu* (về hình thức), chẳng hạn da đen hoặc ngoại hình có khuyết tật bẩm sinh), nếu ta cứ nhắm mắt khen đẹp thì người đối thoại sẽ cho là ta giễu cợt, có khi lại giận ta chăng?

Trong trường hợp này, nên mượn ca dao, tục ngữ:

- Người xấu duyên lặn vào trong,
Người đẹp duyên bong ra ngoài.
- Ngăm ngăm da trâu nhìn lâu càng đẹp.
- Say nhau cái nết, cái duyên,
Phải đâu má lúm đồng tiền mà mê?

(Ca dao)

+ Dùng từ nào trong nhóm từ trái nghĩa với từ *sống*?

- Khi ta thương tiếc và kính trọng người quá cố?
- Khi ta thương cảm chân thành người đã khuất?
- Khi ta muốn chê trách những cái chết vô nghĩa?....

3. Trong sáng tác thơ văn.

Có thể khẳng định rằng hầu hết các tác phẩm văn học cổ kim, đông tây đều không những sử dụng từ trái nghĩa làm phương tiện để biểu đạt tư tưởng, tình cảm mà còn triệt để khai thác nó như một trò chơi ngôn ngữ độc đáo, thú vị.

Ví dụ 1: Cặp từ trái nghĩa: *bồi - lở*.

a) SGK: ca dao.

b) Các ngữ cảnh khác:

- Trăm khúc sông, khúc lở, khúc bồi
Khúc lở thành vực, khúc bồi thành non.

(Ca dao)

- Đất có chỗ bồi, chỗ lở, người có người dở, người hay.

(Tục ngữ)

- Tôi đi lính, lâu không về quê ngoại
Dòng sông xưa vẫn bên lở, bên bồi
Khi tôi biết thương bà thì đã muộn
Bà chỉ còn là một nấm cỏ thôi!

(Nguyễn Duy)

- Tuổi lên mười con vẽ dòng sông
Sông không thẳng, có khúc bồi, khúc lở.

(Nguyễn Ngọc Phú)

Ví dụ 2: Cặp từ trái nghĩa: *chìm - nổi*.

- Hát cho bong bóng thì chìm
Đá xanh thì nổi, gỗ lim lập lờ.

(Ca dao)

- Ba chìm, bảy nổi, chín lênh đênh

(Tục ngữ)

- Vì ai rụng cải rơi kim,
Vì ai bèo nổi mây chìm, vì ai?

(Nguyễn Du)

- Rồi con rong ruổi xa quê
Tuổi thơ đâu có dội về trái tim
Đường quê bước nổi bước chìm
Lắm khi nỗi nhớ im lìm đèn chong

(Phạm Trọng Thanh)

+ GV nhấn mạnh:

- Ngoài các tác dụng kể trên, từ trái nghĩa còn được coi là một trong những phương thức cấu tạo từ ghép Tiếng Việt.

- Ví dụ: - trắng - đen → Phải làm cho trắng đen rõ ràng!

- lên - xuống → Ông ta cứ lên xuống xoành xoạch ấy mà!

- to - nhỏ → Anh chị to nhỏ gì thế?

- nổi - chìm → Nổi chìm kiếp sống lênh đênh

Tố Như ơi lệ chảy quanh thân Kiều

(Tố Hữu)

Thật đau xót kiếp người chìm nổi
Hoà bình rồi, cha mẹ đã đi xa...

(Nguyễn Trọng Trung)

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

+. GV hướng dẫn HS làm *tất cả* các bài tập trong SGK theo hướng dẫn của SGV

Bài tập bổ trợ

1. Xác định các *cặp từ trái nghĩa* trong bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương:

Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

2. Tìm các câu ca dao, đoạn thơ có các cặp từ trái nghĩa:

trắng - đen, đục - trong, chín - xanh (non)

• ***Gợi ý:***

1. - Cặp từ trái nghĩa: *nổi - chìm*; cặp *rắn nát*: từ ghép.

2a) *Trắng - đen:*

- Trắng da bởi có phấn dồi
Đen da bởi nỗi em ngồi chợ trưa

(Ca dao)

- Màu trắng đêm ni là màu trắng bàn tay
Màu đen đêm ni là màu đen lầm lì vai áo

(Phạm Tiến Duật)

b) Đục - trong:

- Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao
- Ông ơi, ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con...

(Ca dao)

- Lỗ làng nước đục bụi trong.
Trăm năm để một tấm lòng từ đây.
- "Sợ khi ong bướm đãi đằng,
Đến điều sống đục, sao bằng thác trong!"
- Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như nước suối mới sa nửa vời

(Nguyễn Du)

c) Chín - xanh, chín - non:

- Đôi tay vin cả hai cành
Quả chín thì hái, quả xanh thì đừng

(Ca dao)

- Trái non mà đã thích
Rụng xuống vẫn còn ngon
Huống chi là trái chín
Ôi thanh ca ngọt giòn...

(Xuân Diệu)

Bài tập 3 (bổ trợ)

Xác định các cặp từ ngữ trái nghĩa trong các ngữ cảnh sau:

1. Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh.

(Nam Cao)

- Trái nghĩa: yếu đuối/mạnh, hiền lành/ác

2. Còng số tám USA cái nào cũng hệt như nhau. Nhưng hai bàn tay thì thuộc hai thế hệ khác nhau.

(Anh Đức)

- Trái nghĩa: như nhau/khác nhau

3. Người đổ ra mặt trận. Hậu phương ở đằng sau, hậu phương ở trong lòng...

(Dương Hương Li)

- Trái nghĩa: mặt trận (tiền tuyến)/hậu phương

4. Họ tưởng Soan ngủ, càng trêu tợn. Nhưng Soan không ngủ, nước mắt chảy ướt cả chiếu.

(Tô Hoài)

- Trái nghĩa: ngủ/không ngủ (thức)

5. Cứ quan sát kĩ thì rất nản. Nhưng tôi chưa nản vì tôi tin vào ông Cụ.

(Nam Cao)

- Trái nghĩa: nản/chưa nản

6. Bọn địch luôn luôn bi quan. Còn chúng ta không chán nản bao giờ.

(Lưu Quí Kì)

- Trái nghĩa gián tiếp: bi quan (chán nản)/không chán nản

7. Người ta chỉ nói khẽ những điều nói dối, những câu ân ái thôi. Chứ những lời nói thực, phũ phàng thì việc gì phải nói khẽ.

(Nguyễn Công Hoan)

- Trái nghĩa: nói dối/nói thực
- Trái nghĩa miêu tả: nói khẽ/việc gì phải nói khẽ (nói to)

8. Con chó của anh chưa phải nhịn bữa nào. Nhưng xác người chết đói ngập phố phường.

(Nam Cao)

- Trái nghĩa gián tiếp: chưa phải nhịn bữa nào (no đủ)/đói (phải nhịn liên tục)

9. Nó cười rúc rích, rồi trở mình một cái, ngáy khò khò luôn. Ông Sần không ngủ, nằm cân nhắc một lúc nữa.

(Phan Tứ)

- Trái nghĩa miêu tả: ngáy khò khò luôn (ngủ)/không ngủ (thức)

10. Trước đó ít phút, bọn Mĩ kéo tới ném bom bừa xuống ven sông. Rồi tất cả lại yên lặng.

(Nguyễn Thế Phương)

Cặp "bom - yên lặng" vốn không phải là những từ trái nghĩa, song ở hai phát ngôn này, chúng có thể tạo ra một sự tương phản lâm thời nhờ mối liên hệ qua một mắt xích suy luận trung gian là "bom nổ" thì "ồn ào", mà "ồn ào" thì trái nghĩa với "yên lặng".

11. Tôi không muốn là bướm. Tôi chỉ muốn là tằm.

(Lưu Quí Kì)

Suy luận: bướm - rong chơi - vô ích; tằm - cần mẫn - có ích. Cặp trái nghĩa "vô ích - có ích" giúp cho "bướm" và "tằm" lâm thời trái nghĩa với nhau.

Xác định các từ trái nghĩa trong một số câu ca dao và thơ sau:

1. Thế gian còn dại chưa khôn
Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành

+ Trái nghĩa: dại/khôn, rách/lành

+ Lành là từ nhiều nghĩa, do đó có thể trái nghĩa với các từ sau:

- Trái nghĩa với độc: nấm lành/nấm độc
- Trái nghĩa với dữ: chó lành/chó dữ
- Trái nghĩa với ác: tính lành/tính ác
- Trái nghĩa với mẻ: bát lành/bát mẻ

...

2. Biết thì thưa thốt
Không biết thì dựa cột mà nghe

+ Trái nghĩa miêu tả: biết/không biết

3. Rằng xa, cửa ngõ cũng xa
Rằng gần, Vĩnh Điện, La Qua cũng gần

+ Trái nghĩa: xa/gần

4. Em ơi chị bảo em này
Trứng chọi với đá có ngày vỡ tan

+ Trái nghĩa ngữ dụng: trứng/đá

Trái nghĩa ngữ dụng phụ thuộc vào vốn sống văn hoá của mỗi cá nhân, nó không tường minh như trái nghĩa ngôn ngữ, nhưng thường có ý nghĩa sâu sắc hơn trái nghĩa ngôn ngữ (xem Sách TKBG Ngữ văn 7, tập 1, bài 10). Tương tự với trường hợp này, chúng ta có: Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy/Đầu voi đuôi chuột/Ông nói gà bà nói vịt/Châu chấu đá xe/Trăm voi không được bát nước xáo...

Tiết 40
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN NÓI:
VĂN BIỂU CẢM VỀ SỰ VẬT, CON NGƯỜI

A. Kết quả cần đạt

1. Rèn kĩ năng nói theo chủ đề biểu cảm.

2. Rèn luyện kĩ năng tìm ý, lập dàn ý.

3. Rèn kĩ năng diễn đạt có sử dụng từ trái nghĩa.

4. *Tích hợp* với phần Văn ở 2 văn bản: *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* và *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê.*

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HƯỚNG DẪN HS CHUẨN BỊ

+ Mỗi tổ HS chuẩn bị một đề, cử đại diện nói trước lớp.

- ***Gợi ý:***

A. *Mẫu chung của bài nói:*

I- Mở đầu:

Kính thưa thầy (cô) và các bạn!

Tất cả những ai đã từng cắp sách tới trường đều có những kỉ niệm sâu sắc về mái trường, thầy cô, bạn bè... Một trong những kỉ niệm sâu sắc nhất để lại cho em nhiều suy nghĩ và tình cảm là...

II- Nội dung cụ thể của câu chuyện, kỉ niệm...

III- Kết thúc:

Em xin được ngừng lời ở đây. Cảm ơn thầy cô và các bạn đã chú ý lắng nghe!

B. *Mẫu riêng về phần II. của từng đề:*

+ Đề 1: ***Cảm nghĩ về thầy cô giáo - những người lái đò đưa các thế hệ trẻ cập bến tương lai.***

- *Ý 1*: Câu ngạn ngữ phương Tây: Mọi thiên tài đều bắt đầu từ chữ A. Nghĩa là ai cũng phải bắt đầu sự học tập của mình từ việc đánh vần các chữ cái A, B, C... Nghĩa rộng: bắt đầu từ những kiến thức sơ đẳng nhất để rồi sau đó mới học lên thành tài. Trong những ngày đầu bỡ ngỡ ấy, em đã được thầy cô tận tình dạy dỗ, chỉ bảo. Em không bao giờ quên lời nhắc nhở của cô giáo từ ngày ấy: Nét chữ nết người!

- *Ý 2*: Trong những năm qua, em đã được học rất nhiều thầy cô giáo. Mỗi thầy cô một vẻ. Nhưng tất cả các thầy cô đều giống nhau ở một phẩm chất là tận tuỵ với công việc dạy chữ, dạy người. Vì vậy em luôn kính trọng và biết ơn các thầy cô giáo.

- *Ý 3*: Kỉ niệm sâu sắc nhất của em là có một lần em không thuộc bài, bị cô giáo Xuân cho điểm kém. Hết buổi học, em cứ đi lang thang ngoài phố mà chưa muốn về nhà vì cảm thấy rất buồn bã, xấu hổ. Thế nhưng khi em về đến nhà thì đã thấy cô Xuân đang ngồi nói chuyện với bà nội em. Cô gọi em lại gần, vuốt nhè nhẹ mái tóc em, nói khẽ:

- Cô không thể tin nổi là em lại bị điểm kém như vậy! Nhưng bây giờ thì cô hiểu rồi! Cô xin lỗi em nhé!

Em đã khóc nấc lên và cứ giũi giũi đầu vào ngực cô. Chả là dạo ấy, bố em đi công tác xa, mẹ em phải nằm viện. Suốt đêm hôm trước em đã phải nằm đỡ lưng cho mẹ em ngủ.

- *Ý 4*: Cứ mỗi lần nhớ lại kỉ niệm ấy, em lại bồi hồi nghĩ rằng cô Xuân không chỉ là người lái đò thầm lặng, mà còn là một người mẹ nhân hậu của em nói riêng, của các bạn em nói chung.

+ Đề 2: ***Cảm nghĩ về một tấm gương học giỏi, vượt khó.***

- *Ý 1*: Em may mắn được sinh ra và lớn lên trong một gia đình hoà thuận, hạnh phúc và bản thân em cũng khoẻ mạnh, bình thường. Nhưng ban đầu em cũng chưa hiểu được giá trị của sự may mắn đó. Em thường vòi vĩnh bố mẹ mua cho nhiều thứ đồ chơi đắt tiền. Nhưng vốn tính cả thèm chóng chán nên chỉ sau một thời gian ngắn là em quẳng mỗi thứ lăn lóc một nơi. Đến khi lên lớp 6, nhờ có bạn Hoà, em mới dần dần tiến bộ.

- *Ý 2*: Bạn Hoà phải chịu rất nhiều thiệt thòi. Bố mất sớm vì bệnh *hiểm nghèo*. Mẹ vì quá lo nghĩ và đau buồn nên cũng cứ ốm đau liên miên. Nhà có

ba chị em thì Hoà là lớn nhất. Bạn ấy người gầy gò, mảnh khảnh. Mùa đông rét mướt mà bạn ấy cũng chỉ có một cái áo ba lớp đã cũ. Thế mà Hoà rất chăm chỉ học tập và học giỏi đều các môn. Ai hỏi gì về bài vở, Hoà đều nhẹ nhàng giải thích tỉ mỉ, cặn kẽ.

- *Ý 3*: Có lần, bố em chiêu đãi cả nhà đi xem biểu diễn ca nhạc ở rạp. Tan buổi diễn, bố em lại tuyên bố chiêu đãi cả nhà một chầu phở đêm. Lúc ấy khoảng gần 23 giờ, trời rất lạnh nên mới chỉ nghĩ đến bát phở bốc hơi nghi ngút là em đã cảm thấy vô cùng thích thú. Nhưng khi vào quán phở, vừa ngồi xuống ghế, em đã thẫn thờ như người mất hồn. Bố mẹ em ngạc nhiên hỏi:

- Con làm sao thế? Hay là bị cảm lạnh?

Em lắc đầu, nước mắt rưng rưng, chỉ tay về phía bạn Hoà đang tất tưởi thu dọn bát đĩa, nghẹn ngào:

- Bố mẹ! Con thương bạn Hoà quá!

- *Ý 4:* Sau lần tận mắt chứng kiến bạn Hoà phải lao động vất vả để kiếm sống mà vẫn cố gắng học giỏi, em tự cảm thấy mình có lỗi với bố mẹ, với các thầy cô và hình như có lỗi với cả bạn Hoà. Giờ đây, bạn ấy không chỉ là một tấm gương cho em noi theo mà còn là một trong những người bạn thân nhất của em.

+ Đề 3: ***Nỗi hối hận vì một lần trót dại.***

- *Ý 1*: Trong cuộc đời học sinh của em, đã có không ít lần em nghịch ngợm dại dột để sau đó phải ân hận. Nhưng, có một nỗi ân hận cứ day dứt em cho đến tận bây giờ và có lẽ cả sau này nữa. Đó là nỗi ân hận về một tai nạn mà em đã gây ra cho cô giáo.

- *Ý 2:* Một lần, trong giờ học, khi em đang đứng trả lời câu hỏi của cô giáo thì bạn Nam ở bàn sau đã đặt một miếng mút tẩm sơn đỏ vào chỗ ngồi của em. Khi em ngồi xuống, sơn bắn lên cả lưng áo. Em cố nhịn để nghĩ cách trả đũa. Hôm sau, em đi học rất sớm và bí mật đặt một mẩu gỗ có cái đinh chĩa đầu nhọn lên vào chỗ đầu bàn mà Nam phải bước tới để về chỗ ngồi của mình. Xong xuôi, em hồi hộp chờ đợi...

- *Ý 3*: Khi bước tới đầu bàn, mũi dép của bạn Nam đã đẩy mẩu gỗ ra phía lối đi giữa lớp. Lúc đó, em đã có ý định nhặt mẩu gỗ ấy lên, nhưng lại sợ bị lộ. Rồi em mải học, quên khuấy đi mất cái đinh cắm trên mẩu gỗ tai hại kia.

Không ngờ, khi vừa giảng bài vừa đi về phía cuối lớp, cô giáo bỗng kêu **á** một tiếng và cúi xuống. Cái đinh đã xuyên qua dép, cắm ngập vào lòng bàn chân của cô. Em rùng mình, nhắm mắt, run rẩy, sợ hãi.

- *Ý 4*: Khi đến thăm cô giáo ở bệnh viện, em quỳ xuống, khóc nấc lên, xin cô tha tội. Gương mặt đau đớn, nhợt nhạt của cô hình như hơi ửng lên, hiền hậu. Cô thì thào:

- Cô biết em không cố tình, nhưng đừng bao giờ nghịch dại như thế nữa nhé!

+ Đề 4: ***Niềm vui tuổi thơ.***

- *Ý 1*: Em rất thích đọc báo *Thiếu niên Tiền phong*. Bởi vì ở đó có những mẩu chuyện giống như nhiều chuyện thường xảy ra ở lớp em. Vì yêu thích tờ báo nên em cứ ao ước giá mình viết được một mẩu chuyện đăng báo thì thú vị biết mấy! Thế là em hì hục tập viết.

- *Ý 2*: Mẩu chuyện đầu tiên em kể về bạn Tùng nhặt được của rơi nhưng đem trả lại người đã đánh mất. Gửi bài đi rồi, em thấp thỏm chờ đợi. Lâu quá, không thấy báo đăng, em lại viết tiếp mẩu chuyện thứ hai kể về tấm gương bạn Sơn vượt khó, học giỏi. Chờ mãi, báo cũng không đăng...

- *Ý 3*: Rất lâu sau, em lại cầm bút, lại tiếp tục viết. Lần này, em viết về tình cảm của mình đối với bạn Hải. Mẹ bạn Hải chẳng may mất sớm. Có lẽ vì thế nên đôi mắt của bạn Hải lúc nào cũng ngơ ngác một nỗi buồn. Kết quả học tập của Hải cũng rất thất thường. Có những buổi chiều em sang chơi thì thấy bạn cứ ngồi im lặng ở cửa như đang ngóng đợi một ai đó. Em hỏi, bạn khe khẽ trả lời:

- Tớ đợi bố tớ...

Bố bạn Hải thường về muộn và ngày càng hay về muộn. Có lần đến đêm mới về. Em hỏi mẹ em:

- Sao bố bạn Hải hay về muộn thế mẹ nhỉ?

Mẹ ôm em vào lòng, thở dài:

- Bạn ấy có lẽ sắp có mẹ kế, con ạ.

Em ôm chặt cổ mẹ em, thì thào trong nỗi lo lắng mơ hồ không hiểu từ đâu dấy lên:

- Mẹ ơi! Mẹ đừng ốm, mẹ nhé!

Hình như mẹ em cũng khóc.

- *Ý 4*: Ba tuần sau, trong tiết sinh hoạt, cô giáo chủ nhiệm đọc mẩu chuyện của em đã được đăng trên báo *Thiếu niên Tiền phong* cho cả lớp nghe. Các bạn hướng ánh mắt về phía bạn Hải. Tuy không ai nói một lời nào, nhưng qua ánh mắt của các bạn, em hiểu rằng, tất cả đều có chung một ý nghĩ: Phải giúp đỡ bạn Hải học tập tốt hơn.

- *Ý 5:* Thế là em đã đạt được ước mơ. Nhưng lớn hơn cả ước mơ là em cảm thấy mình đã làm được một việc có ích để bày tỏ tình cảm chân thành đối với bạn Hải.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN TẬP NÓI TRÊN LỚP

+ GV dựa vào gợi ý A, B trong hoạt động 1, yêu cầu 4 đại diện của 4 tổ lên trình bày bài nói của mình; các bạn góp ý, bổ sung.

+ GV chốt:

1. Muốn người nghe hiểu thì người nói phải lập ý và trình bày theo thứ tự ý 1, ý 2, ý 3, ý 4, ý 5...

2. Muốn truyền được cảm xúc cho người nghe thì:

- Tình cảm phải chân thành.
- Từ ngữ phải chính xác, trong sáng.
- Bài nói phải mạch lạc và đảm bảo tính liên kết chặt chẽ.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

+ HS chọn 1 trong 4 đề viết thành bài văn hoàn chỉnh.

- ***Lưu ý:***

- Văn bản viết phải khác văn bản nói; cụ thể:

Bỏ phần A của hoạt động 1.

Tuần 11

BÀI 11

Tiết 41
VĂN HỌC

BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ
(MAO ỐC VỊ THU PHONG SỞ PHÁ CA)

Đỗ Phủ (712 - 770)
*(**Khương Hữu Dụng** dịch)*

A. Kết quả cần đạt

1. Cảm nhận được tấm lòng nhân đạo, vị tha cao cả của Đỗ Phủ - nhà thơ hiện thực vĩ đại - *nhà thơ của dân đen*; bước đầu thấy được vị trí và ý nghĩa của những yếu tố miêu tả và tự sự trong thơ trữ tình; bước đầu thấy được đặc điểm của bút pháp hiện thực, giọng thơ "trầm uất" của nhà thơ Đường trứ danh này

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở khái niệm *Từ đồng âm*, với phần Tập làm văn ở *Trả bài viết biểu cảm số 2*.

3. Luyện *kĩ năng*: đọc, tìm hiểu, phân tích bản dịch thơ trữ tình - tự sự.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Em còn nhớ gì về nhà thơ Lí Bạch?

- Đọc thuộc lòng 2 bài thơ đã học của ông. (*Xa ngắm thác núi Lư* và *cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh*.)

2. Qua đó, em có thể nhận xét như thế nào về bút pháp của thơ Lí Bạch? Vì sao người đời gọi ông là *Thi tiên* (ông tiên làm thơ)?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

a) Trong lần đi sứ Trung Quốc, nhà thơ Nguyễn Du đã ghé thăm mộ nhà thơ Trung Quốc Đỗ Phủ - sống cách thời ông hơn một nghìn năm. Nguyễn Du xúc động viết:

Văn chương nghìn đời, bậc thầy của nghìn đời,

Bình sinh khâm phục không lúc nào quên!

Chỗ gần gũi nhau giữa hai thiên tài Trung - Việt ấy chính là tấm lòng vị tha, nhân ái bao la hướng tới những con người khốn khổ. Tấm lòng ấy trải mở trong một bài ca tuyệt tác: Mao ốc vị thu phong sở phá ca của Đỗ Tử Mĩ.

b) GV cho HS xem ảnh, đối chiếu chân dung Lí Bạch và Đỗ Phủ, sau đó nói chậm với tình cảm, trang trọng.

Lí Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị là 3 nhà thơ lớn nhất của Trung Hoa đời Đường. Nếu Lí Bạch là nhà thơ lãng mạn vĩ đại - ông tiên làm thơ (thi Tiên) thì Đỗ Phủ là nhà thơ hiện thực vĩ đại - *Thi Sử thi thánh* - ông Thánh làm thơ. Cuộc đời long đong, khốn khổ, chết vì nghèo, bệnh, Đỗ Phủ đã để lại cho đời gần 1.500 bài thơ trầm uất, buồn đau, nuốt tiếng khóc nhưng lại sáng ngời lên tinh thần nhân ái bao la. *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá (Mao ốc vị thu phong sở phá ca)* là một bài thơ như thế.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Tác giả.*

+ HS dựa vào *chú thích* (*) SGK, 132, nói lại ngắn gọn về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Đỗ Phủ.

+ GV nói thêm hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá*: Năm 760, Đỗ Phủ nhờ bạn bè và người thân giúp đỡ mới dựng được một căn nhà tranh tre bên cạnh khe Cán Hoa, phía tây Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên. (GV cho HS xem tranh "*Thiếu Lăng thảo đường*", trong cuốn *Thơ văn cổ Trung Hoa - mảnh đất quen mà lạ* của GS. Nguyễn Khắc Phi NXB Giáo dục, 1988).

Nhưng ở chưa được bao lâu thì căn nhà đã bị gió, mưa thu phá nát. Đỗ Phủ buồn rầu, xúc cảm viết thành bài thơ.

2. *Tìm hiểu thể thơ.*

+ GV nói chậm:

- Bài thơ được viết theo thể thơ nào? (có thể đọc một vài đoạn trong bản phiên âm chữ Hán. Thơ Đường, tập 2, phần Đỗ Phủ). Đó là thể thơ *cổ thể* (phân biệt với *cận thể* (Đường luật), ra đời từ trước đời Đường: vần, nhịp, câu chữ đều khá tự do, phóng khoáng.

3. *Giải thích từ khó*: Theo chú thích (1), SGK, tr. 147.

4. *Tìm hiểu bố cục.*

+ GV đặt vấn đề:

- Có 2 ý kiến khác nhau về cách phân chia đoạn của bài thơ:

a) *Cách 1: 2 đoạn.*

- Phần 1: 18 câu đầu: Nỗi khổ, nghèo và lời thở than vì mái nhà tranh bị gió thu phá nát.

- Đoạn 1: Kể, tả chuyện gió thu thổi bay mái nhà tranh.

- Đoạn 2: Trẻ con cướp tranh, nhà thơ bất lực, ấm ức.

- Đoạn 3: Đêm mưa, rét, nhà dột, nằm suốt đêm không ngủ .

- Phần 2: 5 câu cuối: Mơ ước của khổ chủ.

b) *Cách 2: 4 đoạn.*

- Mỗi khổ là một đoạn với nội dung như trên.

- Em đồng ý với cách chia nào? Vì sao?

+ HS phát biểu, tự do lựa chọn.

+ GV có thể chọn một trong hai cách chia ấy vì cả hai đều có lí.

- Cần nhấn mạnh: bài thơ trữ tình tự sự lối thơ rất đặc trưng của thơ Đỗ Phủ.

5. *Hướng dẫn đọc:*

- Yêu cầu đọc giọng vừa kể, vừa tả vừa bộc lộ cảm xúc buồn bã, bất lực, cay đắng của nhà thơ trong 3 khổ đầu; giọng tươi sáng, phấn chấn hơn ở khổ thơ cuối.

- GV đọc trước một lần toàn bản dịch thơ, 4 HS nối tiếp nhau đọc lần thứ hai, một HS đọc toàn bài lần thứ ba. GV nhận xét HS đọc.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. *Đoạn 1: Ba khổ thơ đầu.*

a) Khổ 1: Năm câu đầu.

+ HS đọc diễn cảm, chậm rãi, giọng buồn bã khổ thơ đầu, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi sau:

- Trong khổ này nhà thơ kể hay tả? Em hình dung cảnh căn nhà của Đỗ Phủ sau trận gió mạnh như thế nào?

- ***Định hướng:***

- Nhà thơ vừa kể, vừa tả; kể - tả kết hợp.

- Qua cách kể, tả, ta có thể hình dung trận gió thu thổi rất mạnh, trong phút chốc cuốn, bốc bay tung cả ba lớp mái tranh ngôi nhà mới dựng của nhà thơ nghèo. Cảnh tranh bay tung toé, mảnh cao, mảnh thấp, mảnh xa, mảnh gần, rải khắp bờ, treo tót ngọn rừng, quay lộn vào mương... không chỉ chứng tỏ sức gió thật dữ dội mà như thấy được sự bất ngờ, tiếc nuối của của ông già Đỗ Phủ trước thiên nhiên vô tình.

- Đã bao năm tháng bôn ba xuôi ngược, chạy loạn, mưu sinh, mãi đến gần đó, nhờ sự giúp đỡ của bạn bè và người thân, Đỗ Phủ mới dựng được một ngôi nhà tranh nho nhỏ ở phía tây Thành Đô. Vậy mà, giờ đây, ông trời tai ác nào có buông tha người nghệ sĩ áo vải!

b) Khổ 2. Năm câu tiếp theo.

+ HS đọc lại một lần.

+ GV hỏi:

- Đã khổ vì nhà tốc mái, nhà thơ còn khổ thêm vì lí do gì nữa?

- Ta có nên trách lũ trẻ thôn nam không? Vì sao?

- Trong khổ 2, nhà thơ đã kết hợp các phương thức biểu đạt nào?

- Cảm xúc của em khi đọc đến hai câu:

Môi khô, miệng cháy, gào chẳng được,
Quay về, chống gậy lòng ấm ức!

+ HS lần lượt trả lời.

- ***Định hướng:***

- Thật là trớ trêu, cười ra nước mắt! Trong khổ thơ thứ hai, tác giả kể chuyện lũ trẻ xóm nam nghịch ngợm, thừa gió bẻ măng, xô vào cướp giật, mang tranh đi mất. Nhà thơ già, yếu, chân chậm, mắt kém, làm sao đuổi được, gào thét đòi mãi đến môi khô, miệng cháy cũng chẳng xong, đành lọc cọc chống gậy trở về ngôi nhà tuềnh hoang mà lòng đau xót, ấm ức khôn nguôi. Trong lời kể chuyện, đã xen nỗi giận dữ, đắng cay, bất lực theo từng bước chân mỏi mệt, chán nản của Đỗ Phủ.

- Ta có nên trách chăng bọn trẻ con xóm nam nghèo, nghịch, khi cảnh đói nghèo, trẻ em thất học đang tràn lan, phổ biến khắp đất nước Trung Hoa đầy li loạn, khi ở những nơi khác, Đỗ Phủ từng thở than, lên án:

- Ngoài biên máu chảy thành biển đỏ,
Mở cõi nhà vua ý chưa bỏ!...
- Cửa son rượu thịt ôi,
Ngoài đường, xương chết buốt!

– Kết hợp các phương thức biểu đạt: Tự sự, miêu tả, biểu cảm.

c) *Khổ 3: Tám câu tiếp.*

+ HS đọc với giọng bi thương, ai oán.

+ GV nêu vấn đề:

- Tác giả, trong khổ thơ này đã kết hợp các kiểu văn bản nào?

- Nỗi khổ của nhà thơ ở đây lại tăng thêm mấy phần? Vì sao?

- Em hiểu *cơn loạn* là như thế nào?

- Cách kể, tả ở khổ này có gì giống, khác với 2 khổ trên? Dụng ý nghệ thuật của tác giả có đạt được không?

+ HS lần lượt trả lời.

- ***Định hướng:***

- Hai kiểu văn bản được kết hợp trong khổ thơ này: tả và kể, biểu cảm thấp thoáng ở câu cuối khổ - câu hỏi tu từ:

Đêm dài ướt át sao cho trót?

- Nếu ở 2 khổ trên, chỉ mới có gió nổi lên từ chiều, nhà tranh tốc mái, trẻ con cướp tranh chạy cũng đã khổ, giận, uất lắm rồi, thì đến đêm, mưa thu dầm

dề, sùi sụt, dai dẳng kéo dài suốt đêm, kéo theo cái lạnh càng thêm lạnh. Nhà dột lung tung khác chi ở ngoài trời. Chăn, mền cũ, bở bục bị mấy đứa con nhỏ lạnh, quẫy, đạp rách... Mãi chưa sáng... mưa mãi không tạnh... Làm sao nhà thơ già có thể ngủ được? Ông trằn trọc suốt đêm trong mệt, đói, lo lắng, buồn rầu, thương con, thương mình và... cũng chỉ đành cay đắng, ấm ức và... bất lực hút thuốc lào vặt và đếm trống canh điểm từng nhịp mà thôi!

- Cái khổ về vật chất và tinh thần của Đỗ Phủ cũng là cái khổ chung của nhân dân lao động, của các nhà nho, trí thức Trung Quốc đời trung Đường vì chiến tranh, loạn lạc liên miên. *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* là một trong những chứng tích lịch sử bằng thơ ghi lại điều đó một cách chân thực, cụ thể qua trường hợp của chính bản thân tác giả nên càng có giá trị hiện thực. Đỗ Phủ đồng cảm sâu xa với những nỗi khổ, nỗi đau của dân đen chính vì ông cũng đã nhiều lần, nhiều năm; có thể nói là gần suốt đời nếm trải và sẻ chia trăm nghìn bần bách đó.

2. Phần 2: Năm câu thơ cuối.

+ HS đọc 5 câu cuối bài với giọng hân hoan, nhanh, phấn chấn. Riêng hai câu cuối, đọc với giọng xúc động và thanh thản.

+ GV hỏi:

- Đoạn thơ thứ hai khác hẳn các đoạn trên về những mặt nào? Sự khác ấy nói lên điều gì?

- Mơ ước của Đỗ Phủ, có người cho rằng thật viển vông! Em có tán thành ý kiến ấy?

- Lời than của nhà thơ ở hai câu cuối cùng có phải chỉ là sự buông xuôi, chán nản không? Trái lại nó chứng tỏ điều gì?

- Người đời thường ca ngợi Đỗ Phủ là *Thi Thánh*: Vị Thánh làm thơ, hay là làm thơ siêu việt, khác thường như thần thánh, hay là ông có tấm lòng của một bậc thánh nhân. Ý kiến của em.

+ HS tự do thảo luận.

- ***Định hướng:***

- Đoạn thơ cuối cùng quả có gây sự bất ngờ trong người đọc. Vì nếu theo mạch cảm xúc từ đầu đến đó, bài thơ có thể phải kết thúc bằng một tiếng thở dài buông xuôi hoặc oán vọng đất trời hoặc tiếng khóc ấm ức... Nhưng ở đây lại là một mơ ước. Mơ ước thật đẹp, thật cao cả, thật vị tha. Nhà mình thì dột

nát, sắp đổ đến nơi, biết bao giờ mới dựng lại, lợp lại được? Vậy mà, nghĩ tới tương lai, không hề nghĩ tới mình, không hề nghĩ đến gia đình; lại nghĩ đến ngôi nhà chung, to cao, rộng rãi, vững chắc muôn nghìn gian, bất chấp mưa nắng, vững như thạch bàn, dành cho muôn nghìn dân đen vẫn còn đang rét mướt, nghèo túng đến trú ngụ. Thương người là *nhân*, yêu quý người là *ái*.

Lòng nhân ái của Đỗ Phủ thật cảm động và thiết thực, cụ thể.

Điều cao cả, đáng kính trọng hơn nữa là ở chỗ, mơ ước ấy đã mang tinh thần *vị tha* tới mức *xả thân* vì người khác. Ông vui lòng chịu chết cóng, chết rét nếu để có được ngôi nhà trong mơ ấy.

Đỗ Phủ luôn luôn là một con người cao quý như vậy. Trong bài *Từ Kinh đô qua huyện Phụng Tiên,* trước cảnh con trai bị chết đói giữa vụ gặt bội thu, Đỗ Phủ rất đau khổ và rất xấu hổ. Nhưng, sau đó, ông lại nghĩ:

Việc tô thuế một đời được rảnh,
Tên đi phu, đi lính cũng không
Vậy mà còn chịu khốn cùng
Dân thường chả trách long đong trăm đường...

Quả là tấm lòng của một bậc Thánh nhân.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc và tiếp tục suy nghĩ về nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 134.

2. HS làm bài tập số 2, SGK, 134. (đánh dấu (+) vào ô mà em cho là hợp lí trong bảng 8 cột sau:

Phương thức biểu đạt / *Đoạn*	*Miêu tả*	*Tự sự*	*Biểu cảm trực tiếp*	*Miêu tả kết hợp tự sự*	*Miêu tả kết hợp biểu cảm*	*Tự sự kết hợp biểu cảm*	*Kết hợp cả 3 phương thức*
Đoạn 1							
Đoạn 2							
Đoạn 3							
Đoạn 4							

3. Đọc thêm đoạn văn của *Hoắc Tùng Lâm* về Đỗ Phủ; SGK 134 - 135.

4. Có ý kiến cho rằng: Đỗ Phủ không chỉ là nhà thơ của thời đại, nhà thơ hiện thực vĩ đại mà còn là một *nhà tiên tri*.

- Ý kiến trên được chứng minh như thế nào trong bài thơ vừa học? Viết thành một bài văn ngắn theo cách hiểu của em.

5. Giải thích nhận định: Đỗ phủ là nhà thơ của dân đen. (Phan Ngọc).

6. Soạn bài: *Cảnh khuya, Rằm tháng giêng*.

Tiết 42
KIỂM TRA VĂN
(*Thời gian: 01 tiết*)

A. Yêu cầu

1. *Phạm vi kiểm tra*:

- Các văn bản tác phẩm trữ tình dân gian và trung đại từ bài 4 đến bài 10.

2. *Nội dung kiểm tra*:

Các vấn đề cơ bản về nội dung tư tưởng và nghệ thuật trong các văn bản đã học.

3. *Hình thức và phương pháp kiểm tra*:

Viết hoặc vấn đáp, kết hợp các câu hỏi trắc nghiệm và đề tự luận.

4. *HS ôn tập các văn bản đã nói trên, theo trình tự:*

a) Học thuộc lòng tất cả các văn bản.

b) Đọc kĩ các chú thích, các ghi nhớ.

c) Trả lời lại các câu hỏi ở mục đọc - hiểu sau mỗi văn bản.

* GV tuỳ theo tình hình HS và điều kiện giảng dạy của mình để lựa chọn các đề dưới đây (cũng có thể tự soạn đề riêng cho thật phù hợp).

Đề 1

1. Chép những câu ca dao - dân ca mà em nhớ bắt đầu bằng ngữ: *Thân em*. Câu nào làm em xúc động nhất? Giải thích rõ vì sao?

2. Có bạn cho rằng, ngữ: *Ta với ta* trong hai bài thơ *Qua Đèo Ngang* và *Bạn đến chơi nhà* hoàn toàn chẳng khác gì nhau. Em có tán thành ý kiến đó không? Vì sao?

3. Trong các ý kiến sau, ý kiến nào là đúng nhất, theo em?

a). "Bánh trôi nước" là một bài thơ vịnh vật.

b). .... tả cảnh ngụ tình.

c). .... tả tình (tâm trạng của nhà thơ nữ).

d). .... có nhiều tầng ý nghĩa.

- ***Đáp án và biểu điểm***

1. *(4,0 điểm).*

a) Chép chính xác về từ ngữ và chính tả, tên tác giả.

(mỗi câu được 0,5 điểm).

b) Câu làm em xúc động nhất. (0,5 điểm).

c) Giải thích đúng và rõ. (1,5 điểm).

2. *(5,0 điểm).*

a) Phê phán cái sai của ý kiến trên. (2 điểm).

b) Nêu ý kiến của bản thân (3 điểm).

b1) Chỉ rõ sự giống nhau về hình thức và nội dung ý nghĩa. (0,5 điểm).

b2) Chỉ rõ sự khác nhau .... (2,0 điểm).

b3) Chỉ rõ cái hay của cả 2 kết thúc trong 2 bài thơ. (05 điểm).

3. *(1, 0 điểm).* Câu D.

Đề 2

1. Thử so sánh hai bài thơ *Qua Đèo Ngang* và *Bạn đến chơi nhà* về các mặt sau (điền vào bảng hệ thống dưới đây):

Qua Đèo Ngang	*Bạn đến chơi nhà*
1. Về thể thơ?	1.
2. Về cảnh vật?	2.
3. Về tâm trạng?	3.

4. Về câu đầu?	4.
5. Về câu kết?	5.
6. Về giọng điệu?	6.

2. Phân tích nhịp, vần trong đoạn thơ sau:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

(Trích bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* của *Đoàn Thị Điểm*)

a) Đoạn thơ được dịch theo thể thơ nào? Đây có phải là thể thơ hoàn toàn của Trung Quốc không? Việt Nam không? Vì sao em biết điều đó?

b) Biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng rất thành công ở đây? Hiệu quả nghệ thuật của nó?

- ***Đáp án và biểu điểm***

1. *(6,0 điểm).*

(Mỗi câu so sánh đúng cả 2 bài được 1,0 điểm, đúng 01 bài được 0,5 điểm).

1.1. Về thể thơ: đều là thất ngôn bát cú Đường luật thể trắc.

1.2. Về cảnh vật:

a) *Qua Đèo Ngang*: Cảnh Đèo Ngang buổi chiều tà với trời, mây, non, nước, sông, biển... mênh mông, lặng lẽ, vắng vẻ.

b) *Bạn đến chơi nhà:* Cảnh quê nhà, vườn nơi Nguyễn Khuyến về ở ẩn vào một buổi sáng đẹp trời. Cảnh nông thôn đầm ấm nhưng cũng vắng vẻ.

1.3. Về tâm trạng:

a) Bà Huyện Thanh Quan: Buồn, cô đơn, nhớ nước, thương nhà.

b) Nguyễn Khuyến: Vui mừng, hơi buồn, tiếc.

1.4. Về câu thơ mở đầu:

Kể chuyện tự nhiên, giản dị. Riêng câu của cụ Tam Nguyên Yên Đổ còn lấp loé niềm vui chào đón bạn.

1.5. Về câu thơ cuối bài:

a) Câu thơ của bà Huyện trĩu nặng tấm lòng hoài cổ, thương thân, chẳng biết sẻ chia cùng ai, một mình một bóng giữa cảnh đèo núi bát ngát, vắng rợn, cô liêu.

b) Câu thơ Yên Đổ như một nụ cười, như một tiếng cười xoà, hóm hỉnh, tinh quái mà thông minh. Ông như đang nhìn vào mắt bạn già, tay phe phẩy quạt thước, mà vừa mủm mỉm cười vừa nói như vậy. Rồi hai người cùng cười phá lên, cùng dắt tay nhau vào nhà.

1.6. Về giọng điệu:

a) *Qua Đèo Ngang*: Buồn thương, xa vắng, nghiêm trang.

b) *Bạn đến chơi nhà:* Vui tươi, dí dỏm, đùa cợt nhưng rất sâu sắc.

2. *(4 điểm)*.

a) Phân tích *nhịp* và *vần* của đoạn thơ dịch *Chinh phụ ngâm khúc*: (3 điểm)

Cùng trông lại / mà *cùng* chẳng *th **ấy*** /

3 / 4

Điệp (đ) đ đ, **vần** (trắc, T)

Thấy xanh xanh / biết *m **ấy*** / ngàn *d **âu***

3 / 2 / 2

đ **vần**(T) **vần** (B)

Ngàn dâu / xanh ngắt / một *m **àu***

2 / 2 / 2

đ đ **vần** (B)

Lòng chàng / ý thiếp / ai *s **ầu*** hơn ai? /

2 / 2 / 4

vần (B)

* Đây là thể thơ *song thất lục bát* (7 / 7/ 6/ 8 - / khổ).

Đó là thể thơ mà dân tộc Việt Nam chúng ta đã kết hợp sáng tạo thể thơ thất ngôn Đường luật (hai câu 7 tiếng) của Trung Quốc với thể thơ dân tộc lục

bát (một cặp 6/8). Nhưng có thay đổi về vần (lưng - trắc) và nhịp (3 /4) ở 2 câu song thất; hai câu 6/ 8 giữ nguyên.

b) Biện pháp nghệ thuật sử dụng thành công: (1,0 điểm)

b) 1: *Điệp từ bắc cầu*: cùng, thấy, ngàn dâu, xanh... (0,25 điểm).

b) 2: Hiệu quả nghệ thuật:

Tô đậm nỗi buồn triền miên, kéo dài không dứt. (0,75 điểm)

Đề 3

1. Sự phân loại về thể loại thơ dưới đây đúng hay sai? Giải thích và sửa chữa ngắn gọn?

a) *Sông núi nước Nam:* thất ngôn bát cú.

b) *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*: thất ngôn Đường luật.

c) *Bánh trôi nước*: thất ngôn.

d) *Qua Đèo Ngang*: bát cú Đường luật.

e) *Bạn đến chơi nhà:* bát cú ngũ ngôn.

f) *Phò giá về kinh:* ngũ ngôn bát cú.

g) *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh*: thất ngôn tứ tuyệt.

h) *Xa ngắm thác núi Lư*: Ngũ ngôn tứ tuyệt.

i) *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê:* thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.

k) *Chinh phụ ngâm khúc*: 7768.

l) *2 bản dịch* bài thơ *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê:* 68.

2. Trong những bài thơ trên, em thuộc và thích bài nào nhất? Vì sao? Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 - 6 câu) nêu rõ cảm nghĩ và đánh giá của riêng em về bài thơ ấy.

3. Cách đảo chủ - vị và phép đối đã được sử dụng như thế nào trong bài thơ *Qua Đèo Ngang*.

- ***Đáp án và biểu điểm***

1. *(3 điểm).* - mỗi thể loại trả lời đúng được 0,6 điểm.

a) Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật: *Sông núi nước Nam, Bánh trôi nước, Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra, Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê, Xa ngắm thác núi Lư,...*

b) Thất ngôn bát cú Đường luật: *Bạn đến chơi nhà, Qua Đèo Ngang.*

c) Ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật: *Phò giá về kinh, Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh.*

d) Song thất lục bát: *Chinh phụ ngâm khúc.*

e) Lục bát: *Côn Sơn ca*, 2 bản dịch bài *Hồi hương ngẫu thư.*

2. *(4 điểm).*

Đoạn văn phát biểu cảm nghĩ phải bám vào bài thơ em thích nhất, phải không ngắn quá (dưới 4 câu), không dài quá (9, 10 câu). Cảm nghĩ cần chân thật, diễn đạt tự nhiên. Khuyến khích những cảm nhận riêng.

3. *(3 điểm)*

a) Cách đảo chủ - vị và phép đối trong bài thơ *Qua Đèo Ngang*: (2,0 điểm)

Lom khom / dưới núi / tiều vài chú
Lác đác / bên sông / chợ mấy nhà

V / tr / C

Nhớ nước / đau lòng / con quốc quốc
Thương nhà / mỏi miệng / cái gia gia.

V1b1 / V2b2 / Cđ

b) Hiệu quả nghệ thuật: (1,0 điểm)

- Xác định rõ điểm nhìn nghệ thuật (chỗ đứng để tả cảnh của tác giả: từ trên cao, từ xa nên chỉ có thể thấy tương đối rõ dáng lom khom và sự thưa thớt, lác đác điểm xuyết của những ngôi nhà).

Nhấn mạnh tâm trạng thường trực khắc khoải: nhớ nước, thương nhà.

Tiết 43
TIẾNG VIỆT

TỪ ĐỒNG ÂM

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*

- HS nắm được bản chất khái niệm từ đồng âm và phân biệt được *từ đồng âm* với *từ gần âm*.

2. Tích hợp với phần *văn* qua văn bản *Mao ốc vị thu phong sở phá ca*, với phần *tập làm văn* ở bài *Các yếu tố tự sự, miêu tả trong văn bản biểu cảm, đánh giá.*

3. Luyện kĩ năng

- Bước đầu có thói quen và kĩ năng sử dụng *từ đồng âm* trong nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM TỪ ĐỒNG ÂM

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu các câu trong mục I. bằng phương pháp *thay thế từ theo trục dọc* như sau:

Câu 1:

Con ngựa đang đứng bỗng *lồng* lên.

+ GV Thử tìm các từ có thay thế được cho từ *lồng*?

+ HS *tế, phóc, vọt, phi, nhảy...*

+ GV Vậy từ *lồng* có nghĩa là gì?

+ HS Nghĩa là *nhảy dựng* lên.

Câu 2:

Mua được con chim, bạn tôi nhốt ngay nó vào *lồng*.

+ GV Tìm các từ thay thế cho từ *lồng*?

+ HS *Chuồng, rọ...*

+ GV Vậy từ *lồng* trong câu 2 nghĩa là gì?

+ HS *Sự vật* bằng tre, gỗ, sắt... dùng để nhốt chim, ngan, vịt, gà...

+ GV hỏi:

2 từ *lồng* trong 2 câu trên là 2 *từ đồng âm*. Vậy, thế nào là từ đồng âm?

+ HS Từ đồng âm là những từ *phát âm giống nhau nhưng ý nghĩa khác* nhau. HS đọc lại nội dung mục *Ghi nhớ* 1 SGK, tr. 135.

- ***Bài tập nhanh***

- Giải nghĩa các cặp từ:

a) Những đôi mắt *sáng*(1) thức đến *sáng*(2).

b) Sao đầy hoàng hôn *trong*(1) mắt *trong*(2).

Giải nghĩa từ *đường kính* trong hai câu:

Mỗi hình tròn có mấy *đường kính*?

Giá *đường kính* đang hạ.

- ***Gợi ý:***

Câu 1:

Sáng 1: tính chất của mắt, trái nghĩa với đục, mờ, tối.

Sáng 2: chỉ thời gian: phân biệt với trưa, chiều, tối.

Trong 1: chỉ vị trí, phân biệt với ngoài, giữa.

Trong 2: tính chất của mắt, trái nghĩa với đục, mờ, tối.

(xem lại bài *Từ trái nghĩa*: tuần 10, tiết 39).

Câu 2:

Đường kính: dây cung lớn nhất đi qua tâm của hình tròn.

Đường kính: Sự vật, sản phẩm được chế biến từ mía, củ cải, dạng tinh thể trắng.

Hoạt động 2
SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG ÂM

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ mục II. và trả lời các câu hỏi:

1. Cơ sở để phân biệt nghĩa của các từ *lồng* ở mục trên?

2. Trong câu: Đem cá về kho, từ *kho* có mấy nghĩa ?

3. Cơ sở để hiểu đúng nghĩa của các từ đồng âm?

+ HS trả lời:

1. Dựa vào ngữ cảnh, tức là các câu văn cụ thể.

2. Có 2 nghĩa: kho (nấu); kho (đụn, tàng, chứa).

3. Phải đặt từ đồng âm trong những ngữ cảnh cụ thể như câu văn, đoạn văn, tình huống giao tiếp.

+ HS đọc to *Ghi nhớ* 2, tr. 136, SGK.

- ***Bài tập nhanh:***

Giải thích ý nghĩa của từ "chả" trong ngữ cảnh sau:

Trời mưa đất thịt trơn như mỡ,
Dò đến hàng nem chả muốn ăn.

- ***Gợi ý:***

Từ *chả* có 2 cách hiểu:

- Một món ăn, ý nghĩa sự vật: giò chả, nem chả.
- Phủ định từ: không, chưa, chẳng..

Hoạt động 3
PHÂN BIỆT TỪ ĐỒNG ÂM VỚI TỪ NHIỀU NGHĨA

+ GV gợi dẫn:

Có một số trường hợp *rất dễ nhầm lẫn giữa từ đồng âm và từ nhiều nghĩa*. Thử phân tích các ví dụ sau:

a) *Bà già đi chợ Cầu Đông,*
Xem một quẻ bói lấy chồng lợi(1) chăng?
Thầy bói gieo quẻ nói rằng:
Lợi(2) thì có lợi(3) nhưng răng chẳng còn.

(Ca dao)

b) Tôi trở về quê Bác làng *Sen*(1)
Ôi hoa *sen*(2) đẹp của bùn đen!

(Tố Hữu)

+ GV gợi ý cho HS giải nghĩa từ *lợi* trong ví dụ a, theo 2 bước:

Bước 1: Giải nghĩa bằng từ trái nghĩa. *Lợi* trái nghĩa với *hại*.

Bước 2: Giải nghĩa trong ngữ cảnh: *nhưng răng chẳng còn.*

Lợi có 2 nghĩa:

Nghĩa 1: chỉ *tính chất*, trái nghĩa với *hại*.

Nghĩa 2: chỉ *sự vật*, nơi để *răng* mọc và tồn tại.

+ GV nhận xét:

Lợi là từ nhiều nghĩa, *3 từ lợi* trong bài ca dao chỉ là *hiện tượng lặp từ, điệp từ,* không phải là từ đồng âm. (Nhưng cũng có ý kiến cho rằng đó là biện pháp nghệ thuật tu từ *chơi chữ* nhằm mục đích đùa vui, dí dỏm.)

So sánh với hiện tượng lặp từ *ướt*:

Trời mưa *ướt*(1) bụi*, ướt*(2) bờ,
Ướt(3) cây, *ướt*(4) cối, ai ngờ *ướt(*5) em!

(Ca dao)

+ GV gợi ý cho HS nhận xét hai từ *sen* ở ví dụ b:

Sen(1): danh từ riêng, chỉ sự vật.

Sen(2): danh từ chung, chỉ sự vật.

Chú ý:

Khi đặt *sen* (2) trong ngữ cảnh *hoa sen đẹp của bùn đen*, thì *sen* (2) trở thành *từ nhiều nghĩa*.

Nghĩa 1: *sen* (2a): chỉ sự vật

Nghĩa 2: *sen* (2b): chỉ phẩm chất.

+ GV nhận xét:

Ngữ cảnh trên có: hiện tượng *từ nhiều nghĩa* (sen2) và hiện tượng *từ đồng âm*: *sen(1) - sen(2a) - sen(2b).*

Hoạt động 4
SỬA LỖI DÙNG SAI TỪ GẦN ÂM

+. GV nêu vấn đề:

Ở lớp 6, chúng ta đã học bài Luyện tập sửa lỗi dùng sai từ gần âm. Nay cần nhắc lại để tránh ngộ nhận từ đồng âm giả.

Cho HS liệt kê một số *cặp từ gần âm* và đặt câu với các từ đó.

Ví dụ:

Phong thanh - phong phanh.

Tôi có nghe *phong thanh* chuyện đó.

Trời lạnh mà sao ăn mặc phong phanh thế?

Lao đao - lảo đảo.

Mất việc làm, cuộc sống của anh ấy thật *lao đao.*

Say quá, anh ấy *lảo đảo* bước về phòng.

Thiết tha - thướt tha.

Đó là nguyện vọng *thiết tha* của tôi.

Những tà áo dài *thướt tha* bên hồ.

Bàng quang - bàng quan.

Ông ấy bị viêm *bàng quang.*

Anh bạn rất *bàng quan* với việc chung của lớp.

Loăng quăng - loanh quanh.

Nó cứ *loăng quăng* thế thôi, chứ có làm được việc gì cho ra hồn đâu!

Nó cứ *loanh quanh* tìm kiếm mãi mà chẳng thấy cái mũ đâu.

+ GV nêu nhận xét:

Các cặp từ trên *không đồng âm*, nhưng khi nói, *do phát âm không chuẩn nên ta dễ nhầm tưởng là đồng âm.*

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

+ GV hướng dẫn HS làm các bài tập trong SGK.

Bài tập bổ trợ

1. Xác định các cặp từ đồng âm trong các ngữ cảnh sau:

a) Tôi tôi vôi, bác bác trứng.

b) Ruồi đậu mâm xôi đậu, kiến bò đĩa thịt bò.

- ***Gợi ý:***

Tôi (đại từ) - tôi (động từ)

Bác bác trứng; tôi tôi vôi.

Câu (động từ) - câu (danh từ).

Đậu (động từ) - đậu (danh từ).

Bò (động từ) - bò (danh từ).

Đá (động từ) - đá (danh từ).

Giá (danh từ) - giá (danh từ)

2. Xác định từ loại của các từ: đông, chè, bóng...

* *Đông*

Mùa đông đã về thật rồi!

Nấu thịt đông nên cho nhiều mộc nhĩ.

Mặn quá, tiết không sao đông được!

Chợ đông nghìn nghịt những người là người.

* *Chè*

Những nương chè đã phủ xanh đồi trọc.

Chè đậu đen ăn vào những ngày hè nóng nực thì thật lí thú!

Cho tôi xin một cốc nước chè xanh, bà quán!

* *Bóng*

Bông hoa trắng, bức tường trắng, nhưng cái bóng trên tường lại đen!

(Bế Kiến Quốc)

Tại sao anh cứ như cái bóng của em thế?

Bóng đi hết đường biên trái.

Mua giúp tôi một kí bóng nhé!

- ***Gợi ý:***

+ Đông 1, 2: danh từ, đông 3: động từ, đông 4: tính từ.

+ Chè 1, 2, 3: danh từ.

+ Bóng 1, 2, 3, 4: danh từ.

3.

*. Giải nghĩa các từ *đồng*:

a) Cải (quá) lão hoàn đồng.

b) Đồng sàng dị mộng.

c) Tượng đồng bia đá.

d) Cua đồng rang ăn rất ngon.

e) Anh Kim Đồng làm liên lạc.

f) Cánh đồng làng em thật trũng.

**. Các từ *châu* dưới đây có đồng âm không? Tại sao?

a) Nhả ngọc phun châu.

b) Gạo châu củi quế.

c) Bạc vàng châu báu.

d) Châu chấu đá xe.

e) Châu Âu mùa này tuyết đang rơi.

f) Châu Do đẹp trai sánh với Tiểu Kiều.

- ***Gợi ý:***

*. đồng a) trẻ con; đồng b) cùng, đồng c) kim loại màu; đồng d) tên một loại cua; đồng f) cánh đồng (một phần của đồng bằng); đồng e) tên người.

**. a, b, c) không đồng âm vì chỉ là một từ *châu*: chỉ một loại ngọc quý, hiếm.

d, e, f: đồng âm: d: tên một loài côn trùng; e: tên một châu lục nằm trọn vẹn ở bắc Bán cầu; f: tên người (phát âm chệch đi từ chữ *chu* - *Chu Du* - một nhân vật nổi tiếng thời Tam Quốc - Trung Quốc).

Đọc thêm

… Hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt xuất hiện khá nhiều trong khu vực những từ một âm tiết. Thống kê sơ bộ những từ một âm tiết ở vế có phụ âm đầu là "l" trong từ điển tiếng Việt, sau khi đã điều chỉnh lại những trường hợp nhiều nghĩa mà các tác giả tách thành hai hay ba từ, thì thấy có

tất cả 106 âm tiết tương đương với hai từ trở lên và 164 âm tiết tương đương với một từ.

Dưới đây là mấy trường hợp cụ thể rút từ bản thống kê trên (không giải thích, chỉ nêu thí dụ):

La_1: một nốt nhạc/La_2: bay la/La_3: con la/La_4: la thét

$Là_1$: là quần áo/$Là_2$: từ nối/$Là_3$: lụa là, khăn là áo lượt/$Là_4$: chim là sát mặt ao

$Lang_1$: ông lang/$Lang_2$: lang đạo/$Lang_3$: trồng lang/$Lang_4$: lang sói/$Lang_5$: lang mặt/$Lang_6$: ngủ lang

$Lồng_1$: lồng chim/$Lồng_2$: ngựa lồng/$Lồng_3$: lồng vỏ chăn

$Lùa_1$: lùa vịt/$Lùa_2$: đồ dùng có lỗ để kéo vàng bạc thành sợi

Qua những thí dụ trên, có thể thấy, ngoài ý nghĩa khác hẳn nhau các từ đồng âm có thể khác nhau hay giống nhau về mặt từ loại (la_1 và la_3 là danh từ, la_2 và la_4 là động từ…). Do đó có tác giả đã phân biệt đồng âm ngữ pháp (đồng âm khác nhau về từ loại) với đồng âm từ vựng (đồng âm cùng từ loại). Thực ra ngay những từ đồng âm từ vựng vẫn ít nhiều khác nhau về mặt ngữ pháp.

Tình hình đồng âm trong phần "l" điển hình cho tình hình đồng âm trong các từ tiếng Việt một âm tiết. Ở tất cả các phần khác, tỉ lệ giữa các âm tiết đồng âm và âm tiết một từ cũng xấp xỉ tỉ lệ 106/164.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là từ vựng tiếng Việt có nhiều đơn vị đồng âm. Bởi vì, hiện tượng đồng âm sẽ giảm hẳn khi với các hình vị một âm tiết chúng ta tạo ra các từ phức hai âm tiết trở lên. Những trường hợp đồng âm hai âm tiết sau đây cực kì hiếm thấy:

Bà mụ: nữ hộ sinh/Bà mụ: loại côn trùng

Bụt mọc: thạch nhũ/Bụt mọc: cây bụt mọc

Bàn tính: bàn bạc, tính toán/Bàn tính: dụng cụ để tính toán

Biệt phái: tách riêng ra/Biệt phái: được phái đi riêng

Đường kính: loại đường trắng/Đường kính: đường kính của đường tròn

Nữ công: nữ công nhân, viên chức/Nữ công: những công việc của phụ nữ

Vì vậy, một trong những cách thức khắc phục hiện tượng đồng âm là tạo ra các từ phức.

Hiện tượng đồng âm có thể xuất hiện do sự trùng hợp ngẫu nhiên về ngữ âm giữa một số từ. Có thể xuất hiện do sự vay mượn, từ vay mượn đồng âm với những từ đã có trước, như:

La (con la, bay la, la thét) và La (nốt la)

Đô (đô vật) và Đô (nốt đô)

Ban (ban phát) và Ban (quả ban)

Len (chen lấn) và Len (áo len)

Lốp (lúa lốp) và Lốp (xe đạp)

Đui (đui mù) và Đui (đui đèn)

Ghi (ghi nhận) và Ghi (bẻ ghi, ghi lò…)

Hoặc do sự rút gọn như:

Lí (lí lẽ, hát lí) và Lí (vật lí)

Đá (hòn đá, đấm đá) và Đá (nước đá)

Đất (đất cát) và Đất (đất đèn)

Đài (lễ đài, đài phát thanh) và Đài (đài các)

Những từ đồng âm này nghĩa khác hẳn nhau, rất dễ phát hiện. Khó khăn nhất là phân biệt từ đồng âm và từ nhiều nghĩa. Có những từ mà nghĩa chuyển biến đến một mức độ nào đấy thì tách thành hai ba từ đồng âm. Trường hợp như "đài" là "chỗ đất đắp cao để làm lễ" (đài cầu phong, vũ đài…) và "đài phát thanh" là như vậy. Tuy nhiên, rất nhiều trường hợp chuyển nghĩa làm chúng ta băn khoăn, không biết đã nên tách thành những từ đồng âm, hay cứ để là một từ nhiều nghĩa.

Trước hết là trường hợp chuyển nghĩa kèm theo sự chuyển từ loại lớn:

Cuốc (cuốc đất) và (cái) cuốc

Hái (hái rau) và (cái) hái

Lao (lao ngọn giáo) và (cái) lao…

Thịt (miếng thịt) và thịt (con lợn)

Đỏ (đỏ xanh) và đỏ (đèn)

Rồi đến những trường hợp chuyển nghĩa kèm theo sự chuyển tiểu loại như:

Chạy (chạy trên sàn)/chạy (thóc gạo)

Xem (xem sách)/xem (xem anh là bạn)…

Cuối cùng là khá nhiều trường hợp nhiều nghĩa mà quan hệ giữa các nghĩa tuy đã khá mờ nhạt nhưng vẫn chưa mất hoàn toàn, như:

Guốc (đi chân)/guốc (trâu, bò)/guốc (điếu cày)

Loè (ánh sáng loè)/loè (loè bịp)

Lỏi (tốt lỏi)/lỏi (thằng lỏi)

Lỗi (có lỗi)/lỗi (dệt lỗi)

Lóng (lóng tre)/lóng (lóng tay)

Vấn đề này cho đến nay vẫn chưa giải quyết được. Sự thực, hiện tượng đồng âm và hiện tượng nhiều nghĩa kể cả trong lời nói về bản chất là một. Chúng phản ánh mâu thuẫn lớn của ngôn ngữ: mâu thuẫn giữa tính có hạn của cái biểu hiện và tính vô hạn của cái được biểu hiện, tức của nội dung.

Ngay một từ, trong lời nói, do sự biến động về tính tương ứng biểu vật, đã không còn "giống" chính mình nữa. Có thể nói một cách cực đoan rằng trong những văn cảnh khác nhau, một từ đã trở thành một số "từ đồng âm". Ví dụ "tốt" trong "tóc tốt" và trong "ngòi bút tốt" khác nhau rất xa về ý nghĩa biểu vật.

Như vậy, hiện tượng đồng âm có thể xem là sự "tới giới hạn" của hiện tượng nhiều nghĩa. Về mặt lí luận, không nên tách hẳn hiện tượng đồng âm ra khỏi hiện tượng nhiều nghĩa, cô lập chúng với nhau.

Điều chủ yếu là thấy cho được các mức độ trong một vận động chung. Xét trong hệ thống từ vựng (không xét vận động từ ngôn ngữ sang lời nói) có thể có những mứcc độ sau đây:

a. Một hình thức ngữ âm, một nghĩa.

b. Một hình thức ngữ âm, nhiều nghĩa, nhưng hiện tượng nhiều nghĩa bao gồm cả các nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và cả nghĩa ngữ pháp. Tính đồng loạt khá cao. Đó là các trường hợp chuyển từ loại lớn hay chuyển tiểu loại đã dẫn, hoặc như trường hợp chuyển từ danh từ chỉ đồ vật sang danh từ chỉ đơn vị (một chai rượu, một đấu gạo và "cái chai", "cái đấu"...), hoặc như trường hợp chuyển tên gọi hoạt động sang tên gọi đơn vị, sự vật do hoạt động đó mà có (một nắm xôi, một bó củi và "nắm", "bó"...).

c. Một hình thức ngữ âm, nhiều nghĩa, hiện tượng nhiều nghĩa chỉ bao gồm các nghĩa biểu vật, chứ không bao gồm nghĩa ngữ pháp (hiểu theo truyền thống) nhưng tính đồng loạt vẫn cao biểu hiện trong sự chuyển nghĩa theo cùng một hướng của những từ trong cùng một trường (như: mặt, tay,

chân, lưng, bụng, lòng… và: mặt ghế, tay ghế, lưng ghế, chân tường, bụng lò, lòng súng…).

d. Một hình thức ngữ âm, nhiều nghĩa, hiện tượng nhiều nghĩa bao gồm cả nghĩa biểu vật, tính cùng hướng không rõ ràng, tuy nhiên, vẫn có thể đoán được cơ chế chuyển nghĩa (theo ẩn dụ, hoán dụ hay rút gọn) như: lùa vịt/lùa cơm vào miệng/cái lùa của thợ vàng bạc; cái liềm cắt cỏ/cái liềm để xeo giấy; đầm trong ao đầm/đầm trong lệ đầm thấm khăn…

e. Một hình thức ngữ âm, nhiều nghĩa nhưng không có tính đồng loạt, không nhận ra cơ chế, tính nhiều nghĩa hoàn toàn cá biệt. Đó là những trường hợp như "đi" trong "đi giày", "đi găng" và những trường hợp đồng âm ngẫu nhiên do nhiều nguyên nhân mà có.

Căn cứ vào các mức độ trên, có thể chỉ xem là đồng âm những trường hợp e. Những trường hợp còn lại là những từ nhiều nghĩa.

(Theo Đỗ Hữu Châu: "Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt".
NXB GD HN. 1981)

Tiết 44
TẬP LÀM VĂN

CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN *BIỂU CẢM*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Hiểu rõ vai trò của các yếu tố tự sự, miêu tả trong văn bản biểu cảm, đánh giá và có ý thức vận dụng chúng một cách có hiệu quả.

2. Tích hợp với phần *Văn* ở các bài *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá, Rằm tháng riêng* và *Cảnh khuya*; với *Tiếng Việt* ở bài *Từ đồng âm.*

3. Kĩ năng

- Phân tích các yếu tố tự sự, miêu tả trong văn bản biểu cảm, đánh giá.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG BÀI THƠ

BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ

(MAO ỐC VỊ THU PHONG SỞ PHÁ CA)

+ GV nêu vấn đề:

Nếu chúng ta tán thành cách chia bài thơ thành *4 phần* (mỗi phần một khổ thơ) thì phương thức biểu đạt chủ yếu của mỗi phần là gì?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời.

Phần 1: miêu tả - có kết hợp với tự sự.

Phần 2: tự sự - có kết hợp với biểu cảm.

Phần 3: miêu tả - có kết hợp với biểu cảm.

Phần 4: biểu cảm trực tiếp.

+ GV chốt:

Bài thơ là một chỉnh thể. Việc phân chia ranh giới giữa các phương thức biểu đạt chỉ có tính chất tương đối.

Hoạt động 2

PHÂN TÍCH Ý NGHĨA CỦA NHỮNG YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ

+ GV nêu vấn đề:

- Dựa vào kết quả mục *Đọc - hiểu* ở phần Văn, em hãy nêu ý nghĩa của các yếu tố miêu tả, tự sự trong bài thơ?

+ HS trả lời:

Phần 1:

Miêu tả: câu đầu; tự sự: 4 câu tiếp theo, với ý nghĩa dựng lại một bức tranh toàn cảnh về cảnh vật và sự việc để làm nền cho tâm trạng.

Phần 2:

Tự sự: 4 câu đầu, có ý nghĩa kể chuyện và giải thích cho tâm trạng bất lực *lòng ấm ức*.

Phần 3:

Miêu tả: 6 câu đầu, có ý nghĩa đặc tả một tâm trạng điển hình *ít ngủ*.

Phần 4:

Biểu cảm trực tiếp: Mơ ước *ngôi nhà muôn nghìn gian* cho dân đen, dù bản thân cam chịu chết cóng.

+ GV chốt:

Các yếu tố miêu tả, tự sự có vai trò là phương tiện để tác giả bộc lộ cảm xúc (*Than ôi!...),* khát vọng lớn lao, cao quý *(*Ước được, *Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!)*

Hoạt động 3
XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ TRONG ĐOẠN VĂN

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ *đoạn văn trong SGK,* tr. 137 và trả lời các câu hỏi:

1. Chỉ ra các yếu tố miêu tả, tự sự trong đoạn văn.

2. Nêu vai trò của tình cảm đối với tự sự, miêu tả.

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời.

a) Các yếu tố tự sự:

Bố tất bật đi từ khi sương còn đẫm ngọn cây ngọn cỏ. Khi bố về cũng là lúc cây cỏ đẫm sương đêm...

b) Các yếu tố miêu tả: *những ngón chân..., gan bàn chân..., mu bàn chân...*

2. Tình cảm là chất keo gắn các yếu tố tự sự, miêu tả thành một mạch văn nhất quán có tính liên kết.

+ HS đọc to *Ghi nhớ* tr. 138, SGK.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

+ HS dựa vào kết quả của mục *Đọc - hiểu* ở phần Văn. SGK, dựa vào kết quả của *Hoạt động 2* ở trên, kể lại theo trình tự sau:

- Tả cảnh gió mùa thu ra sao? Gió đã gây ra tai hoạ gì?
- Kể lại diễn biến của sự việc nhà tranh của Đỗ Phủ bị tốc mái.
- Kể lại hành động của những đứa trẻ và tâm trạng *ấm ức* của tác giả.

- Tả cảnh mưa, dột, của ngôi nhà và cảnh sống cực khổ, lạnh lẽo của nhà thơ.

- Kể lại mơ ước của Đỗ Phủ trong đêm mưa rét, nhà nát ấy.

- Nhà thơ có kể, tả thật đầy đủ các tình tiết, sự việc, hình ảnh hay không? Vì sao?

Bài tập 2

+ GV hướng dẫn HS dùng lời của mình để diễn đạt lại mẩu chuyện *Kẹo mầm* (SGK, tr. 138) theo trình tự sau:

Kể lại chuyện đổi tóc rối lấy kẹo mầm ngày trước.

Loại kẹo làm bằng mầm cây mạ, mầm thóc.

Loại kẹo chỉ đổi tóc rối, không bán.

Tả cảnh chải tóc của người mẹ.

Tư thế, cái lược.

Kết quả: vo tóc rối. Giắt lên mái nhà.

Kí ức, cảm xúc:

Quà kẹo mầm tuổi thơ.

Mẹ ơi!...

Tuần 12

BÀI 11 - 12

Tiết 45
VĂN HỌC
CẢNH KHUYA, RẰM THÁNG RIÊNG

(NGUYÊN TIÊU)

Hồ Chí Minh

A. Kết quả cần đạt

1. Cảm nhận và phân tích được tình yêu thiên nhiên gắn liền với lòng yêu nước, phong thái ung dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh - nhà nghệ sĩ - chiến sĩ biểu hiện trong 2 bài thơ Người viết hồi đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở chiến khu Việt Bắc. Bước đầu chỉ ra được những nét chung, riêng đặc sắc của hai bài thơ ấy.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở bài *Thành ngữ*, với phần Tập làm văn ở Bài viết số 3: *biểu cảm, đánh giá*.

3. *Luyện kĩ năng*

- Đọc, phân tích thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt, đối chiếu bản dịch và bản phiên âm chữ Hán, so sánh, đối chiếu với các bài thơ Đường và thơ Đường luật đã học.

4. Đồ dùng trực quan

- Bức ảnh (tranh) Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc và ngắm trăng ở chiến khu Việt Bắc.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bản dịch thơ bài *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* (*Mao ốc vị thu phong sở phá ca)*. Bài thơ được Đỗ Phủ sáng tác trong hoàn cảnh nào?

2. Qua bài thơ, thử giải thích tại sao người đời sau lại ca ngợi Đỗ Phủ là bậc *Thi sử, Thi Thánh, Nhà thơ hiện thực vĩ đại, Nhà tiên tri*?

3. Bài thơ được sáng tác theo thể thơ nào trong các thể thơ sau:

a) Thất ngôn tứ tuyệt,

b) Thất ngôn bát cú,

c) Thất ngôn,

d) Thất ngôn cổ thể.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

a) Chủ tịch Hồ Chí Minh vốn là một tâm hồn nghệ sĩ, dù Người từng viết:

Ngâm thơ ta vốn không ham
(Lão phu nguyên bất ái ngâm thi)

Hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, ở chiến khu Việt Bắc, bận trăm công nghìn việc, nhưng có khi giữa đôi phút nghỉ trong đêm khuya thanh vắng, nơi rừng sâu, núi thẳm, tình cờ bắt gặp một cảnh đẹp, vẳng nghe một tiếng hát, dõi theo một mảnh trăng xa, Người lại làm thơ. Hai bài thơ chữ Việt, chữ Hán chúng ta sẽ tìm hiểu trong tiết học này chính là hai trường hợp hiếm hoi như thế.

+ GV cho HS xem những bức tranh, ảnh Bác Hồ làm việc, ngắm trăng ở Việt Bắc và nói chậm, truyền cảm như trên.

b) HS kể tên và có thể đọc thuộc những bài thơ mà các em đã học, đã đọc của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Trong số đó, những ai đã biết 2 bài thơ về trăng rừng Việt Bắc này của Bác?

c) Bác Hồ rất yêu trăng. Ngay từ hồi còn ngồi trong ngục tối, trong nhà tù của Tưởng Giới Thạch (1942 - 1943), Người đã bao lần làm thơ *vọng nguyệt*, dõi theo *mảnh trăng thu vời vợi*... Ở Việt Bắc, Người rất bận, nhưng cũng đôi dịp tình cờ, Người lại trò chuyện với trăng (*Tin thắng trận - Báo tiệp*) hoặc lặng ngắm vầng trăng qua cửa sổ, hay ánh trăng lai láng trên dòng sông bát ngát.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc

+ Bài *Cảnh khuya*:

Chú ý nhịp câu 1: 3 / 4, câu 2, 3: 4 / 3; câu 4: *2 / 5*. Điệp ngữ: *chưa ngủ* bắc cầu từ câu 3 → 4, khi đọc cần nhấn mạnh.

+ Bài *Rằm tháng giêng*:

Đọc cả bản phiên âm chữ Hán (nhịp 4/3, 2/2/3) và bản dịch thơ của Xuân Thuỷ (nhịp 2/2/2, 2/4/2, 2/2/2, 2,4/2).

Giọng đọc cả 2 bài, cầm chậm rãi, thanh thản và sâu lắng.

GV cùng 5 - 6 HS đọc 2 lần mỗi bài. GV nhận xét cách đọc của HS.

2. Giải thích từ khó

Theo *chú thích* SGK, tr. 140, lưu ý các từ Hán Việt trong bản phiên âm bài *Rằm tháng giêng*.

3. Tìm hiểu thể loại

- Cả hai bài cùng được viết theo thể thơ mà Bác rất yêu thích. Đó là thể thơ gì? Tìm một số ví dụ tương tự những bài đã học, đã đọc?

Thể thơ "thất ngôn tứ tuyệt". Chỗ khác biệt là bài *Cảnh khuya* viết bằng chữ Việt, bài *Rằm tháng giêng*: chữ Hán.

Bước đầu đối chiếu bản phiên âm chữ Hán và bản dịch thơ của Xuân Thuỷ:

Em nào nhận thấy, so với nguyên tác, bản dịch có gì khác?

• ***Gợi ý:***

- Nguyên tác: thất ngôn tứ tuyệt; bản dịch: lục bát.

Bản dịch thêm vào những từ: *lồng lộng, bát ngát, ngân*... khá hay, nhưng lại thiếu một từ *xuân* ở câu thứ 2. Câu thứ 3 cũng thiếu hai chữ *yên ba (khói sóng)*. Dịch là *giữa dòng* mới thấy được nơi đàm (luận bàn) quân sự và làm thơ nhưng đã bỏ mất cái mịt mù, hư thực của cảnh khuya.

Có thể so sánh thêm với một số bản dịch khác.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

+ GV gợi dẫn:

Hai bài thơ trên viết cách nhau khoảng hơn một năm (1947- 1948), nhưng cùng được khơi nguồn cảm hứng từ cảnh đêm trăng ở chiến khu Việt Bắc, cùng thể hiện tâm hồn nghệ sĩ - chiến sĩ của Bác Hồ. Mỗi bài lại có vẻ hay riêng.

CẢNH KHUYA

1. Câu ***khai*** (1).

+ HS đọc: *Tiếng suối trong như tiếng hát xa*. Lắng nghe âm hưởng của câu thơ.

+ GV hỏi:

- Biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng ở đây?
- Tác dụng nghệ thuật của nó?
- Tìm đọc thuộc lòng những câu thơ khác tả *tiếng suối*.
- Thử *hình dung trong tưởng tượng* của em hình ảnh mà câu thơ trên đã gợi ra.

+ HS trả lời, đọc, tự nói tưởng tượng của mình.

- ***Định hướng:***

- Mở đầu bài thơ là tả âm thanh tiếng suối róc rách, văng vẳng đâu đây, mơ hồ bên tai nhà thơ, khiến Người tưởng như có giọng hát ngọt ngào nào đó của ai vang vọng trong đêm trăng khuya tĩnh lặng.

- So sánh tiếng suối với tiếng hát là lấy con người làm chủ, làm cho âm thanh của thiên nhiên - tiếng suối xa cũng trở nên gần gũi, thân mật như con người, giống con người trẻ trung, trong trẻo.

Từng có nhiều câu thơ hay tả tiếng suối, tiếng hát bằng biện pháp so sánh trực tiếp:

Côn Sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.

(Nguyễn Trãi. ***Côn Sơn ca***).

Tiếng suối trong như nước ngọc tuyền

(Thế Lữ. ***Tiếng sáo Thiên Thai***)

Nhưng tất cả đều tả tiếng suối chưa cụ thể, gần gũi, sống động như câu thơ của Bác.

2. Câu ***thừa*** (2):

+ HS đọc diễn cảm và lắng nghe âm hưởng câu thơ.

Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.

+ GV hỏi:

- Giải thích tác dụng của điệp từ *lồng*.

- So với câu thơ đầu, tác giả vẽ lại một vẻ đẹp khác. Đó là vẻ đẹp gì?

- Đọc câu thơ này, người ta thường hay nhắc đến những câu thơ nào? của ai? Trong tác phẩm nào?

+ HS suy diễn, liên tưởng, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Nếu vẻ đẹp ở câu thơ đầu là vẻ đẹp của âm thanh, thì câu 2 lại đem đến cho người thưởng thức vẻ đẹp của hình ảnh. Nếu câu đầu là trong thơ có nhạc (*thi trung hữu nhạc*) thì câu này là trong thơ có vẽ (*thi trung hữu hoạ)*.

- Điệp từ *lồng* được sử dụng thật đắt, thật hay, bởi nó khiến cho bức tranh đêm trăng rừng khuya không chỉ có lớp lang, tầng bậc cao - thấp, sáng- tối hoà hợp quấn quýt mà còn tạo nên vẻ đẹp lung linh, ảo huyền, chỗ đậm, chỗ nhạt: bóng cây cổ thụ lấp loáng ánh trăng; lại có bóng lá, bóng cây, bóng trăng in vào khóm hoa, in lên mặt đất thành những bông hoa trăng dệt thêu như gấm. Chỉ có 2 màu sáng - tối, trắng - đen mà người đọc có thể hình dung đủ trăm màu nghìn sắc.

- Đọc câu thơ này, người ta thường nhớ đến đoạn thơ nổi tiếng trong bản dịch *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm:

Trăng dãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau.

3. *Hai câu thứ 3 - 4:* ***chuyển - hợp***.

+ HS đọc:

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

+ GV hỏi:

- Câu thứ 3 có gì đặc biệt? Nó đóng vai trò gì trong bài thơ?

- Điệp ngữ *chưa ngủ* có ý nghĩa gì? Giữa câu 3 và câu 4 có mối liên hệ gì?

- Qua sự *chưa ngủ* của Bác, ta có thể hiểu thêm điều gì về tâm hồn và tính cách của Người?

+ HS suy nghĩ, thảo luận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Câu thơ thứ ba trong bài thơ tứ tuyệt có vai trò *chuyển ý* rất quan trọng. Nửa trước của câu, khái quát lại *vẻ đẹp như vẽ* của cảnh trăng qua cái nhìn thưởng lãm của nhà thơ. Nửa sau của câu khép lại bằng ngữ *chưa ngủ* thật tự nhiên. Vì cảnh đẹp thế thì phải thưởng thức cho thoả, làm sao có thể ngủ được? Nhưng ngữ *chưa ngủ* lại được nhắc lại ở ngay đầu câu thứ 4 theo lối *điệp vắt dòng - bắc cầu*, làm chuyển hẳn ý thơ sang câu kết, ý kết, chuyển hẳn sang hướng mới cũng rất tự nhiên và bất ngờ.

- Hoá ra Người chưa ngủ, không ngủ được không chỉ vì say mê thưởng ngoạn tiếng suối, ánh trăng tinh khiết mà còn vì, và chủ yếu vì *lo nỗi nước nhà.* Vì chưa ngủ mà gặp cảnh khuya trăng đẹp. Chưa ngủ đâu chỉ vì trăng đẹp mà còn vì lo lắng việc quân đang bận, vì lo dân, nước còn bao khó khăn.

- Ngữ *chưa ngủ* - như có nhà nghiên cứu đã so sánh rất hay - như cái *bản lề khép mở* hai thế giới: ảo và thực, ngoại cảnh và nội tâm, nghệ sĩ và chiến sĩ, cổ điển và hiện đại trong một bài tứ tuyệt thất ngôn của Hồ Chí Minh.

- Ta lại nhớ đến cách *điệp bắc cầu* của *Chinh phụ ngâm* - bản dịch của Đoàn Thị Điểm:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai!

Nhưng cả lời thơ, ý thơ của Bác vẫn toát lên một tâm trạng, một tình cảm khác, mới, khoẻ khoắn, rộng lớn và cao cả của một lãnh tụ suốt đời, hết lòng

hết sức vì nước vì dân mà vẫn không quên thưởng ngắm một cảnh trăng khuya giữa rừng Việt Bắc ngay giữa những ngày kháng chiến chống thực dân Pháp gian lao.

Nhà thơ Tố Hữu từng nhớ lại:

Nơi Bác ở: sàn mây, vách gió
Sáng nghe chim rừng gáy bên nhà
Đêm trăng một ngọn đèn khêu nhỏ
"Tiếng suối trong như tiếng hát xa..."

(***Theo chân Bác.*** 1970)

* Đọc tham khảo:

... Bài thơ này cũng như nhiều bài thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh làm trong thời kì kháng chiến chống Pháp đều thể hiện một phong cách tư duy cổ điển – biểu hiện niềm sinh thú – lí thú ở đời, một điều mà ai cũng có thể thử nghiệm và chia sẽ... Hiểu được phạm trù thú này ta sẽ hiểu cái hay của bài thơ.

Bài thơ thể hiện niềm vui thú chợt đến trong những ngày bận rộn, gian lao. Trong giai đoạn này hầu như lúc nào Người cũng bận rộn công việc, nhưng Người không chỉ biết làm việc say mê mà còn biết sống đầy đủ thú vị. Người đang mải lo nước, quên cả thưởng thức cảnh đẹp, thì cảnh đẹp đến nhắc. Cảnh đẹp nhắc mới biết trời khuya mà Người chúc ngủ, chúc ngủ chính là lo bảo vệ cho cảnh đẹp gấm vóc nước nhà này đây. Người lo cảnh, cảnh báo đáp người. Thật thú vị! Không phải vô cớ bài thơ bắt đầu bằng âm thanh. Âm thanh là tín hiệu dù người có nhắm mắt, quay lưng cũng không tìm được.

... Cùng với âm thanh, con người bằng mắt và thắng cảnh đẹp bằng thị giác. Trời khua trong trẻo thì âm thanh và ánh sáng mới trong trẻo, tĩnh mịch và sắc nét mồn một như vậy. Thật là thú vị khi con người làm việc tới khuya, không nghĩ đến ảnh thì lại bắt gặp cảnh đẹp mà chỉ những ai thức khua mới được thưởng thức. Và khi nhận ra cảnh khuya như vẽ thì mới càng hiểu thêm rằng mình thức là để lo cho nước nhà. Cảnh và người không hẹn mà gặp.

Thế là thú!

(Trần Đình Sử: Sách "Những thế giới nghệ thuật thơ.
NXB Giáo dục, 1995, tr.165–166).

RẰM THÁNG RIÊNG

(NGUYÊN TIÊU)

(15 – 1)

1.+ HS đọc hai câu thơ đầu.

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên, (phiên âm)
(Đêm nay, rằm tháng giêng, trăng vừa tròn (dịch nghĩa)
Rằm xuân lồng lộng trăng soi (dịch thơ))
Xuân giang, xuân thuỷ, tiếp xuân thiên; (phiên âm)
(Dòng sông xuân, nước xuân tiếp liền với bầu trời xuân; (dịch nghĩa)
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân (dịch thơ))

+ GV nêu vấn đề thảo luận:

- Hai câu thơ gợi cho em hình dung cảnh đẹp gì?

+ HS thảo luận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Lời dịch thơ, cũng của một nhà thơ cách mạng nổi tiếng: đồng chí Xuân Thuỷ, đã thêm vào từ *lồng lộng* rất gợi, nhưng lại làm mờ đi, thiếu đi phần nào chỗ hay của nguyên tác. Đây không phải là *rằm xuân* chung chung mà là rằm tháng giêng, là đêm *tết Thượng nguyên* hết sức thiêng liêng trong tâm thức người Việt Nam. *Trăng soi* làm sao cụ thể bằng *trăng chính viên* - vừa tròn, vầng trăng vành vạnh trên bầu trời trong xanh, bát ngát? Đặc biệt là người dịch đã buộc phải bỏ đi một từ *xuân- xuân thiên*. Đành rằng *xuân thiên* đã hoà với *xuân giang* và *xuân thuỷ*! (Trong nguyên văn chữ Hán, câu thơ này có ba từ “xuân” được lặp lại); Câu dịch bớt 1 từ "xuân".

Hai câu đầu mở ra một không gian cao rộng, mông mênh, tràn đầy ánh sáng và sức sống trong đêm Nguyên tiêu. Bầu trời và vầng trăng như không có giới hạn, dòng sông, mặt nước tiếp lẫn, liền với trời. Đây là sông mùa xuân, nước mùa xuân, trời mùa xuân, tươi đẹp, trong sáng, nhưng cũng là dòng sông tuổi trẻ, sức trẻ, khoẻ, hăng của tháng giêng, tháng đầu của mùa đầu trong năm - mùa xuân đang tràn ngập cả đất trời.

Cách miêu tả vẫn theo truyền thống của bút pháp phương Đông: chỉ chú ý đến toàn cảnh, đến quan hệ giữa các yếu tố của sự vật "cái thần" của sự vật chứ ít khi tả thật cụ thể, chi li các màu sắc, đường nét.

2. Hai câu chuyển - hợp (3- 4)

+ HS đọc cả bản phiên âm chữ Hán, dịch nghĩa và dịch thơ.

+ GV hỏi:

Trong hai câu sau, cảnh trăng tiếp tục được tả như thế nào.

Trong nguyên tác, câu thứ 3 cho người đọc biết thêm điều gì? gợi lên không khí gì?

Câu 4 lại gợi ta nhớ đến câu thơ Đường nào, trong bài gì, của ai?

+ HS lần lượt trả lời.

- ***Định hướng:***

Câu thơ thứ ba (*câu chuyển*) không chỉ vẽ lên không khí mờ ảo, huyền hồ của đêm trăng rừng nơi chiến khu Việt Bắc (*yên ba thâm xứ*) mà còn hé cho người đọc nhận ra cái không khí thời đại, không khí hội họp, luận bàn việc quân, việc nước rất bí mật, rất khẩn trương của Trung ương Đảng, chính phủ và Bác Hồ trong những năm tháng gay go ấy.

Thì ra đây đâu phải là cuộc du ngoạn, ngắm trăng thông thường của các nhà ẩn sĩ, lánh đời, nhàn tản. Cũng giống như bài trên, đây là những phút nghỉ ngơi hiếm hoi của vị lãnh tụ trên đường về, sau những hội nghị quan trọng và bí mật để quyết định những vấn đề liên quan đến vận mệnh của toàn Đảng, toàn dân, liên quan đến thắng lợi của của cuộc chiến đấu của toàn quân, trên các chiến trường - liên khu.

Thế mà câu kết vẫn sáng ngời, tràn trề, lai láng ánh trăng:

Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền.

Lại nhớ câu thơ của Trương Kế trong bài *Phong Kiều dạ bạc*:

(Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San văng vẳng tới)

Nhưng ở đây mất hẳn cái trầm mặc, thâm u, buồn mênh mông, xa vắng mà ngân lên bát ngát, cao vợi ánh trăng trong sáng, dịu dàng và lòng người ung dung bình thản, tự tin vào ý Đảng, lòng dân, vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trường kì, gian khổ, nhưng nhất định thắng lợi!

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS tự đọc và suy nghĩ về nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 143.

2. Thử phân tích, so sánh những đặc sắc chung, riêng qua 2 bài thơ của Bác.

• ***Gợi ý:***

+ Những điểm chung:

- Cảnh đêm trăng rừng Việt Bắc. Cảnh đẹp tràn ngập ánh trăng trong trẻo, bát ngát, như rất yên bình.

- Tâm hồn của người nghệ sĩ ngắm trăng đồng thời là của vị lãnh tụ hết lòng vì dân vì nước.

- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt vừa ảnh hưởng Đường thi vừa rất sáng tạo: vừa cổ điển vừa hiện đại.

- Trong thơ có nhạc, có hoạ, lời thơ tự nhiên; câu chuyển, câu kết đều là những sáng tạo mới mẻ, đầy sức gợi.

+ *Những điểm đặc sắc riêng:*

+ Ở bài *Cảnh khuya* là "*cái bản lề*" chưa ngủ, là cảnh *lồng cảnh*, đan xen, hoà quyện, là *so sánh* tiếng suối với tiếng hát...

+ Ở bài *Rằm tháng giêng* là ánh trăng, bát ngát trăng ngân, là sông xuân, trời xuân, nước xuân... Tất cả không gian tràn ngập ánh trăng và tràn ngập tinh thần bình tĩnh, ung dung và tự tin của nhà thơ cách mạng.

- Tâm hồn thi sĩ của Hồ Chí Minh được thể hiện trọn vẹn, hết mình nhất. Thơ chính trị và thơ trữ tình, tư duy hình tượng và tư duy lôgích kết hợp tuyệt đẹp ở đây.

- Câu thơ thứ hai cứ mở ra, mở ra như đến vô cùng: sông xuân - nước xuân - trời xuân, một màu xuân, khí xuân lồng lộng, bát ngát. Cái thực và cái ảo không chỉ đan xen mà hài hoà: *Yên ba thâm xứ* là *ảo*, *đàm quân sự* là *thực*, *Nguyệt chính viên* là thực nhưng *nguyệt mãn thuyền* là ảo. Cái ảo, cái thực như được tiếp nối mạch từ thời Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, khi ông viết:

Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc,
Thuyền chở yên hà nặng vạy then;

từ thời Nguyễn Công Trứ, khi ông viết:

Gió trăng chất một thuyền đầy
Của kho vô hạn biết ngày nào vơi!

(Theo *Vũ Quần Phương*:
Bình thơ xuân, thơ Tết của Bác Hồ,
Văn nghệ, xuân Quý Mùi, 15 - 2- 2003)

- Tại sao lại so sánh điệp ngữ *chưa ngủ* như *cái bản lề* khép mở bao nhiêu ý nghĩa sâu sắc, lí thú?

3. Đọc tham khảo: Cái thú của bài thơ là cảnh nguyên tiêu trăng sáng lồng lộng. Tác giả không dùng chữ "sáng" mà cả bài thơ đều sáng lên, bởi trăng làm cho "xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên". Nhưng chính lúc cảnh sáng đẹp thế thì người lại phải tìm nơi kín đáo (thâm xứ) để "đàm quân sự". Đã tưởng việc bận không được thưởng trăng nữa, nhưng trăng như đợi người. Vầng trăng nguyên tiêu không hẹ mà vẫn dành nguyên vẹn cho người.

(Sách: Những thế giới nghệ thuật thơ của Trần Đình Sử.
Sđd. tr.167–168).

Soạn bài *Tiếng gà trưa*.

Tiết 46
KIỂM TRA TIẾNG VIỆT

I. *Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:*

... Đồ chơi của chúng tôi cũng chẳng có nhiều. Tôi dành hầu hết cho em: bộ tú lơ khơ, bàn cá ngựa, những con ốc biển và bộ chỉ màu. Thuỷ chẳng quan tâm đến chuyện đó, mắt nó cứ ráo hoảnh nhìn vào khoảng không, thỉnh thoảng lại nấc lên khe khẽ. Nhưng khi tôi vừa lấy hai con búp bê từ trong tủ ra, đặt sang hai phía thì em bỗng tru tréo lên giận dữ...

Khánh Hoài
(***Cuộc chia tay của những con búp bê***.
SGK Ngữ văn 7, tập 1, tr. 21)

1. Thống kê các *đại từ, quan hệ từ, phó từ và từ Hán Việt* được sử dụng trong đoạn văn.

2. Xác định các *câu trần thuật đơn* có trong đoạn văn.

II. Xác định các *từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm* trong các ngữ cảnh sau:

1. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

(Ca dao)

2. Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.

(Ca dao)

3. a) Cải lão hoàn đồng.

b) Hoà nhi bất đồng.

c) Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.

(Tố Hữu)

- ***Đáp án* và *biểu điểm***

I. 1. a) *Đại từ:* chúng tôi, tôi, đó, nó, em (danh từ dùng như đại từ)

b) *Quan hệ từ*: của, cho, và, nhưng, vừa, thì.

c) *Phó từ:* cũng, chẳng, cứ, vào, lại, ra, lên.

d) *Từ Hán Việt:* Thuỷ, quan tâm.

I. 2. Câu 1 và câu 2.

II. 1. Từ đồng nghĩa: *non - núi*.

II. 2. Trái nghĩa: *ngược - xuôi*.

II. 3. *đồng* a: trẻ em, trẻ con, con trẻ (sự vật).

đồng b: hoà tan (hoạt động).

đồng c: kim loại màu (sự vật).

Từ đồng âm: *đồng* a) *đồng* b) *đồng* c)

- ***Biểu điểm***

I. 5,0 điểm.

1. 4,0 điểm: a) 1,0; b) 1,0; c) 1,0; d) 1,0; 2. 1,0 điểm.

II. 5,0 điểm.

1. 1,0 điểm. 2. 1,0 điểm. 3. 3,0 điểm: a) 1,0; b) 1,0; c)1,0 .

Tiết 47
TRẢ BÀI

TẬP LÀM VĂN SỐ 2
VĂN BIỂU CẢM

A. Kết quả cần đạt

1. HS tự đánh giá được năng lực viết văn bản biểu cảm của mình, tự sửa lỗi.

2. Củng cố kiến thức về văn biểu cảm, kĩ năng liên kết văn bản.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
LỜI DẪN VÀ ĐỌC KIỂM TRA

+ GV nhấn mạnh:

- Đây là bài viết đầu tiên về văn biểu cảm. Có thể các em còn ít nhiều lẫn với văn miêu tả và văn tự sự. Sau đây, chúng ta sẽ nghe một bài và phát biểu ý kiến nhận xét. (GV đọc một bài tự chọn của HS)

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN SỬA LỖI VỀ KIỂU BÀI

+ HS có thể tranh luận về bài vừa nghe đọc:

1. Là văn miêu tả hay giải thích?

2. .... tự sự ....?

3. .... biểu cảm .... ?

+ GV kết luận và giải thích như phần đầu của đề bài.

Hoạt động 3
ĐỌC BÀI VIẾT KHÁ NHẤT VÀ BÀI CÒN NHIỀU SAI SÓT

+ GV hoặc HS đọc một bài khá nhất về các mặt:

1. Đúng kiểu văn bản biểu cảm.

2. Không (hoặc ít) sai các lỗi về câu, từ, liên kết,... và một bài còn nhiều sai sót về các mặt trên.

+ GV hướng dẫn cách sửa chữa.

Hoạt động 4

TRẢ BÀI VÀ ĐỌC TRAO ĐỔI, RÚT KINH NGHIỆM

+ GV trả bài và hướng dẫn HS trao đổi bài cho nhau cùng đọc, cùng sửa lỗi.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

+ GV yêu cầu HS:

1. Về nhà, tự sửa hết các lỗi còn lại.

2. Chọn một trong số các đề tham khảo, viết thành bài văn hoàn chỉnh.

Tiết 48
TIẾNG VIỆT

THÀNH NGỮ

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*

- Hiểu rõ đặc điểm cấu tạo và ý nghĩa của thành ngữ.

- Mở rộng vốn thành ngữ của HS

2. Tích hợp với phần Văn qua 2 bài thơ *Cảnh khuya* và *Rằm tháng giêng*, với Tập làm văn ở bài Luyện nói về văn biểu cảm, đánh giá một tác phẩm văn học.

3. *Kĩ năng*

- Giải thích nghĩa hàm ẩn của thành ngữ và biết cách sử dụng thành ngữ có hiệu quả trong nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM THÀNH NGỮ

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ mục I. và trả lời các câu hỏi:

1. Có thể thay cụm từ *lên thác xuống ghềnh* bằng các từ ngữ khác được không? Tại sao?

2. Có thể hoán đổi các vị trí của các từ trong cụm từ trên được không? Tại sao?

3. Từ nhận xét trên, rút ra kết luận về đặc điểm cấu tạo của cụm từ *lên thác xuống ghềnh*.

4. Giải nghĩa các cụm từ *lên thác xuống ghềnh* và *nhanh như chớp*.

+ HS trả lời:

1. Không thay được vì ý nghĩa sẽ trở nên lỏng lẻo, nhạt nhẽo.

2. Không hoán đổi được vì đây là trật tự cố định.

3. Đặc điểm cấu tạo của cụm từ trên là chặt chẽ về thứ tự các từ và nội dung ý nghĩa.

4. Giải nghĩa: *lên thác xuống ghềnh* có nghĩa là trôi nổi, lênh đênh phiêu bạt.

- *Nhanh như chớp* có nghĩa là hành động mau lẹ, rất nhanh, chính xác.

+ HS đọc to *Ghi nhớ*, tr. 144, SGK.

- ***Bài tập nhanh:***

- Tìm các thành ngữ đồng nghĩa với 2 thành ngữ ***nước đổ lá khoai*** *và* ***lòng lang dạ thú****?*

• ***Gợi ý:***

- nước đổ đầu vịt, nước đổ lá môn, như đấm bị bông, như nói với đầu gối, công dã tràng, nước lã ra sông...

- dã tràng xe cát biển đông

- nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì

- lòng chim dạ cá, lòng lang dạ sói,...

Hoạt động 2
SỬ DỤNG THÀNH NGỮ

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ *mục II.* và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định chức vụ ngữ pháp của 2 thành ngữ: *Bảy nổi ba chìm* và *tắt lửa tối đèn* trong 2 ngữ cảnh ở SGK?

2. Phân tích cái hay của các thành ngữ trên?

+ HS trả lời:

1. *Bảy nổi ba chìm* làm **vị ngữ,** *tắt lửa tối đèn* làm **phụ ngữ** cho danh từ *khi*.

2. Cái hay là ý nghĩa cô đọng, hàm súc, gợi liên tưởng cho người đọc, người nghe,

+ HS đọc *Ghi nhớ 2*, tr. 144. SGK.

- ***Bài tập nhanh:***

- Nhận xét về nhóm từ: *tráo trở, bội bạc, phản trắc* và nhóm thành ngữ: *ăn cháo đá bát, khỏi vòng cong đuôi, qua cầu rút ván?*

• ***Gợi ý*:**

- Các từ tráo trở, bội bạc, phản trắc đồng nghĩa với nhau.

- Các thành ngữ: ăn cháo đá bát, qua cầu rút ván, khỏi vòng cong đuôi... cũng đồng nghĩa với nhau.

+ Kết luận:

- Nhóm từ và nhóm thành ngữ đồng nghĩa với nhau, có thể thay thế cho nhau trong câu sau:

- *Nó là kẻ*... (có thể lắp ghép lần lượt tất cả các từ và thành ngữ trên vào chỗ trống.)

Hoạt động 3
TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ

+ GV nêu vấn đề 1.

- So sánh ý nghĩa của 2 nhóm thành ngữ sau:

a) *tham sống sợ chết, cơm no áo ấm, nhà cao cửa rộng.*

b) *lá lành đùm lá rách, mẹ tròn con vuông, chó ngáp phải ruồi.*

+ HS trả lời:

* Nghĩa của các thành ngữ thuộc nhóm a) bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các yếu tố tạo nên nó.

* Nghĩa của nhóm b) phải suy ra từ ý nghĩa chung của cả thành ngữ theo một trong 2 cách sau:

- Tìm các *từ đồng nghĩa* với chúng.

Ví dụ: *lá lành đùm lá rách* = đùm bọc, che chở.

mẹ tròn con vuông = trọn vẹn, tốt đẹp, suôn sẻ.

chó ngáp phải ruồi = may mắn (một cách tình cờ, ngẫu nhiên, không phải do tài năng, trí tuệ hoặc sự nỗ lực của bản thân), vớ bở, vớ bẫm.

- Thông qua *phép chuyển nghĩa*.

Ví dụ: *lá lành đùm lá rách, chó ngáp phải ruồi*... đều dùng phép ẩn dụ.

ruột để ngoài da, đi guốc trong bụng... đều dùng phép cường điệu (nói quá).

+ GV nêu vấn đề 2: *mẹ tròn con vuông* → phép miêu tả, liên tưởng (vuông trò: âm – dương, đất – trời... hài hòa)

- Tại sao lại nói *lá lành đùm lá rách*?

+ HS trả lời:

- *Lá lành* là ẩn dụ chỉ những người có hoàn cảnh sống thuận lợi, có điều kiện kinh tế khá,...

- *Lá rách* là ẩn dụ chỉ những người có hoàn cảnh sống khó khăn, gặp phải những điều không may, chẳng hạn như: thiên tai, bệnh hiểm nghèo, tai nạn,...

- *Lá lành - lá rách* đều cùng một loại lá. Đó là *ẩn dụ* chỉ tình đồng loại.

- ***Bài tập nhanh***

Tìm các thành ngữ đồng nghĩa với 2 thành ngữ *tham sống sợ chết* và *lá lành đùm lá rách*?

- ***Gợi ý:***

- cầu an bảo mạng, tham sinh uý tử.

- chị ngã em nâng, sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì.

+ GV giải thích cho HS hiểu rõ mục *Chú ý* trong SGK. tr.144.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

- *Sơn hào hải vị* → Các sản phẩm, các món ăn

- *Nem công chả phượng* → quý hiếm.

- *Khoẻ như voi* → rất khoẻ.

- *Tứ cố vô thân* → không có ai thân thích, ruột thịt.

Bài tập 2

+ GV hướng dẫn HS kể.

Bài tập 3a (bổ trợ):

Đặt câu với các thành ngữ: *con Rồng cháu Tiên, thầy bói xem voi, ếch ngồi đáy giếng.*

+ Chúng ta đều là dòng dõi *con Rồng cháu Tiên* cả.

+ Tranh cãi làm gì với thằng *ếch ngồi đáy giếng* ấy!

+ Cứ đánh giá bạn bè theo cái kiểu *thầy bói xem voi* đó thì chẳng chơi với ai được đâu!

Bài tập 3b (SGK).

+ GV hướng dẫn HS làm .

Bài tập 4

a) Cách 1*: *Các thành ngữ có sử dụng hình ảnh ẩn dụ.

Ví dụ 1: Hình ảnh *con chuột:* chuột sa chĩnh gạo, chuột chạy cùng sào, ướt như chuột lột, như chuột phải khói, cháy nhà mới ra mặt chuột, mặt chuột tai dơi, lủi như chuột ngày, hôi như chuột chù, mặt như chuột kẹp, đầu voi đuôi chuột, đuôi chuột ngoáy lọ mỡ, ném chuột sợ vỡ lọ quý,...

Ví dụ 2: Hình ảnh *con voi*: lên voi xuống chó, theo voi hít bã mía, đầu voi đuôi chuột, thầy bói xem voi, lấy thúng úp voi, trăm voi không được bát nước xáo, khoẻ như voi, được voi đòi tiên, voi giày ngựa xéo, rước voi giày mồ, voi đú chuột chù nhảy cẫng...

Tậu voi chung với Đức ông,
Vừa phải đánh cồng, vừa phải hót phân!

(Ca dao)

Ví dụ 3: Hình ảnh *con mèo:* mèo mù vớ cá rán, mèo mả gà đồng, mỡ để miệng mèo, chó treo mèo đậy, mèo già hoá cáo, cơm treo mèo nhịn đói, có ăn nhạt mới thương đến mèo, giấu như mèo giấu cứt, mèo khen mèo dài đuôi, mèo nhỏ bắt chuột con, mèo nào chẳng ăn vụng mỡ, chưa biết mèo nào cắn mỉu nào, mèo già khóc chuột, mèo lành ai nỡ cắt tai...

Ví dụ 4: Hình ảnh *con chó:* chó già gà non, chơi với chó chó liếm mặt, chó cùng dứt dậu, chó cậy gần nhà, nhấm nhẳng như chó cắn ma, tóp tép như chó đớp ruồi, chó già giữ xương, đánh chó phải nhìn mặt chủ, chó liền da gà liền xương, chó chê cứt nát, chó ăn đá gà ăn sỏi, chó chê mèo lắm lông, chó có váy lĩnh, chó nhảy bàn độc, chó dữ mất láng giềng, chó cắn áo rách, chó chết hết chuyện,...

Ví dụ 5: Hình ảnh *con gà:* gà đẻ gà cục tác, gà què ăn quẩn cối xay, quẹt mỏ như gà, gà nhà lại bới bếp nhà, nhìn gà hoá cuốc, con gà tức nhau tiếng gáy, gà sống nuôi con, gà què bị chó đuổi, gà ngày gió chó ngày mưa, gà ngủ cáo không ngủ, con gà chết vì tiếng gáy, gà giò ngứa cựa, gà phải cáo, gà con nhúng nước, một tiền gà ba tiền thóc, đầu gà hơn đuôi trâu, cơm gà cá gỏi, thóc đâu mà đãi gà rừng,...

Ví dụ 6: Hình ảnh *cái áo:* áo chiếc quần manh, nón mê áo rách, áo bào gặp hội, áo gấm đi đêm, áo quần tha thướt, khăn là áo lượt, cơm nặng áo dày, cơm rau áo vải, mũ áo xênh xang, cơm cha áo mẹ công thầy, áo gai giày cỏ, áo gấm về làng, khăn đóng áo chùng, bóc áo tháo cày, giá áo túi cơm, áo ai kín bụng người ấy, khăn đơn áo kép,...

b) Cách 2

Các thành ngữ có phương thức tổ chức ý nghĩa khác nhau.

+ *So sánh:* lờ đờ như chuột phải khói, đủng đỉnh như chĩnh trôi sông, ăn như hùm đổ đó, ăn như hủi ăn thịt mỡ, làm như ả chơi trăng, nói như rồng leo, ăn như rồng cuốn, làm như mèo mửa, lừ đừ như ông từ vào đền, oai oái như hai gái lấy một chồng, lúng túng như gà mắc tóc..., như thợ vụng mất kim,... như chó ăn vụng bột, cắn nhau như chó với mèo, đời buồn như chó gặm xương khô, dai như chó nhai giẻ rách, dai như đỉa,...

+ *Ẩn dụ:* chuột sa chĩnh gạo, chó ngáp phải ruồi, mèo mù vớ cá rán, voi đú chuột chù nhảy cẫng, quýt làm cam chịu, mạt cưa mướp đắng, mèo mả gà

đồng, con ong cái kiến, bướm lả ong lơi, ong qua bướm lại, gửi trứng cho ác, cốc mò cò xơi, hoa tàn nhị rữa, bèo dạt mây trôi, cơm treo mèo nhịn, ếch ngồi đáy giếng, nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà, chân ngoài rừng tay trong nhà, không có lửa sao có khói,...

+ *Hoán dụ:* hàm chó vó ngựa, đầu trâu mặt ngựa, mặt chuột tai dơi, mồm năm miệng mười, một nắng hai sương, năm thì mười hoạ, ba chìm bảy nổi chín cái lênh đênh, tay xách nách mang, vào luồn ra cúi, lên voi xuống chó, bóc ngắn cắn dài, khua môi múa mép, áo chiếc quần manh, mặt xanh nanh vàng, tay bồng tay bế, thắt đáy lưng ong,...

+ *Nghịch đối:* miệng hùm gan sứa, khẩu phật tâm xà, khẩu xà tâm phật, xanh vỏ đỏ lòng, con dại cái mang, hàng thịt nguýt hàng cá, được ăn cả ngã về không, trống đánh xuôi kèn thổi ngược, treo đầu dê bán thịt chó, lời nói đọi máu, ăn bữa sáng lo bữa tối, đứng núi này trông núi nọ, ông nói gà bà nói vịt, cá lớn nuốt cá bé, miệng ăn núi lở, miệng quan trôn trẻ, chó tha đi mèo tha lại,...

Bề ngoài thơn thớt nói cười,
Mà trong nham hiểm giết người không dao.

+ *Nói quá:* ruột để ngoài da, rán sành ra mỡ, ba máu sáu cơn, vắt cổ chày ra nước, một tấc lên giời, bán giời không văn tự, đi guốc trong bụng, trời đánh thánh vật, ăn sống nuốt tươi, mặt sứa gan lim, lượm đá quăng trời, lời nói đọi máu, chết đuối đọi đèn, bắc cầu dải yếm, sông hẹp một gang, mồm loa mép giải, ...

c) Cách 3. *Các thành ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa.*

Ví dụ 1. Với nghĩa *may mắn, tình cờ một cách ngẫu nhiên*: chuột sa chĩnh gạo, buồn ngủ gặp chiếu manh, chết đuối vớ được cọc, mèo mù vớ cá rán, chó nhảy giường thờ, quý nhân đãi kẻ khù khờ, ngu si hưởng thái bình, ngậm miệng ăn tiền, may hơn khôn,...

Ví dụ 2. Với nghĩa *tráo trở, bội bạc:* ăn cháo đá bát, qua cầu rút ván, khỏi vòng cong đuôi, được đăng quên đó, được chim bẻ ná, được cá quên nơm, được voi đòi tiên, được đằng chân lân đằng đầu, được con diếc tiếc con rô, có mới nới cũ, tham vàng bỏ ngãi (phụ nghĩa), vô ơn bạc nghĩa, bạc nghĩa bạc tình,...

Ví dụ 3: Với nghĩa *phí công, vô ích, vô nghĩa:* nước đổ lá khoai, nước đổ lá môn, nước đổ đầu vịt, nước sông công lính, thầy bói dọn cưới, đội đá vá trời, lượm đá quăng trời, châu chấu đá xe, khen phò mã tốt áo, thách nhà giàu húp tương, đánh bùn sang ao, công dã tràng, dã tràng xe cát, dĩ lãi trắc hải (lấy vỏ quả bầu để đong nước biển),...

Ví dụ 4: Với nghĩa *ba hoa khoác lác, lãng phí vô lối:* một tấc đến trời, trăm voi không được bát nước xáo, ném tiền qua cửa sổ, vén tay áo xô đốt nhà táng giấy, đem thóc đãi gà rừng, khua môi múa mép, bán trời không văn tự, vung tay quá trán, chỉ sơn mãi ma (chỉ vào núi rao bán đá mài), chở củi về rừng,...

Ví dụ 5. Với nghĩa *độc ác, bất nhân, thâm hiểm, đạo đức giả:* lòng lang dạ thú, lòng lang dạ sói, lòng chim dạ cá, phi nhân vô đạo, khẩu phật tâm xà, miệng nam mô, bụng một bồ dao găm, ném đá giấu tay, ngậm máu phun người, gắp lửa bỏ tay người, đòn xóc hai đầu, giả nhân giả nghĩa, ăn không nói có, xui nguyên giục bị, khố son bòn khố nâu, cạn tàu ráo máng, táng tận lương tâm, mặt dơi tai chuột, mặt người dạ thú.

Những người ti hí mắt lươn...
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người....

Ví dụ 6. Với nghĩa *yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ, che chở:* lá lành đùm lá rách, chị ngã em nâng, cành dưới đỡ cành trên, vì cây dây cuốn, con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ, ăn nhạt thương mèo, bán anh em xa mua láng giềng gần, máu chảy ruột mềm, tay đứt ruột xót, môi hở răng lạnh, một miếng khi đói bằng một gói khi no, tứ hải giai huynh đệ, dĩ tâm vi bản (lấy chữ tâm làm gốc mà đối xử với nhau),...

d) Cách 4: *Các thành ngữ được dùng trong thơ văn.*

+ Trước mắt là phát huy truyền thống *lá lành đùm lá rách* để nhanh chóng khắc phục hậu quả bão lụt. (báo *Quân đội nhân dân*).

+ Chúng ỷ thế đông người, lại có súng ống chứ thực chất chúng *tham sống sợ chết* hơn ai hết. (Đỗ Quang Tiến)

+ Nhưng đối với tôi, trận đòn và những lời xỉ vả ấy như *nước đổ lá khoai*. (Lê Bá Tùng).

+ Trừ những kẻ *lòng lang dạ thú*, còn ai nghĩ đến mà chẳng động lòng thương xót đồng bào huyết mạch. (Phạm Duy Tốn)

(Theo *Nguyễn Như Ý* (Chủ biên)
Từ điển giải nghĩa thành ngữ Tiếng Việt.
NXB GD, Hà Nội, 1998)

- *Đố ai lượm đá quăng trời,*
Đan gầu tát biển, ghẹo người trong trăng

(Ca dao)

- *Cơm cha, áo mẹ, công thầy,*
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao

(Ca dao)

- *Người nách thước, kẻ tay dao,*
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi

(Nguyễn Du)

- *Tình cờ chẳng hẹn mà nên,*
Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường

(Nguyễn Du)

- *Biết bao bướm lả ong lơi*
Cuộc say đầy tháng, trận cười thâu đêm

(Nguyễn Du)

- *Ra tuồng mèo mả gà đồng,*
Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào

(Nguyễn Du)

- *Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,*
Khấu đầu dưới trướng, liệu điều kêu ca

(Nguyễn Du)

- *Lúng túng như thợ vụng mất kim*

Lúng túng vì chưa có kinh nghiệm, chưa có *giác quan thứ sáu* của nghề nghiệp, có thể thông cảm được.

- *Lúng túng như chó ăn vụng bột*

Mõm chó ướt nên chọc vào bột thì trắng xoá → Tội lỗi đã sờ sờ còn giả vờ *lúng túng* một cách trâng tráo, trơ trẽn. Có bằng chứng hiển nhiên mà còn giả bộ *lúng túng* thì quả là thật ngoan cố!

Bài tập (bổ trợ)

Xác định thành ngữ trong các ngữ cảnh sau:

1. Những kẻ luôn manh tâm hãm hại người khác, cuối cùng đều sẽ bị trừng phạt theo luật ác giả ác báo!

2. Nguyễn Đình Chiểu kiên quyết từ chối mọi sự giúp đỡ của người Pháp và đã sống thật ung dung, thư thái trong cảnh an bần lạc đạo.

3. Đời nào cũng có không ít những kẻ may mắn trở thành ông nọ bà kia và do đó cũng rất chóng quên gốc gác của mình, mỗi khi có dịp về quê là họ vênh vang theo kiểu áo gấm về làng.

4. Người ta phải có duyên có phận thì mới ăn đời ở kiếp với nhau được, chứ không phải hễ cứ ghép một người đàn ông với một người đàn bà mà đã thành vợ chồng được đâu!

5. Này, nếu không bắt tận tay day tận trán thì bỏ ngay cái kiểu ăn ốc nói mò ấy đi cho thiên hạ được nhờ!

6. Muốn mọc mũi sủi tăm lên được thì phải biết bảo nhau mà làm ăn, chứ cứ cái cảnh lục đục ba bè bảy mối như hiện nay thì chỉ có mà… móm!

7. Vốn biết hắn là một kẻ ba hoa chích choè có hạng, cho nên hễ khi nào hắn bắt đầu "mở cái băng rè" ra là mọi người kiếm cớ chuồn êm.

8. Trông cái mẽ ngoài thì rõ oai phong bệ vệ, thế mà không ngờ lão ấy lại là một thằng cha ba que xỏ lá bậc thầy!

9. Có những người chưa nhắm mắt xuôi tay, nhưng một khi đã lực bất tòng tâm thì vô cùng thấm thía cái lẽ đời bãi bể nương dâu!

10. Nếu cứ phê bình nhau theo kiểu bới lông tìm vết thì chẳng những không giúp được bạn tiến bộ, mà còn ngày càng khoét sâu thêm mối bất hoà, thậm chí là trở thành thù hận!

11. Mở đầu cuộc họp nào ông ta cũng nói dông dài về dân chủ, nhưng hễ cấp dưới có ý kiến khác với mình là lập tức ông liền giở bài cả vú lấp miệng em ra để trấn áp!

12. Xưa, cơ quan còn có một vị cấp trưởng hơn hẳn mấy ông phó giúp việc một cái đầu, nay thì cá mè một lứa, chẳng ai coi ai ra gì!

13. Học hành ba chữ lem nhem, thơ phú thì rặt loại thơ con cóc, thế mà hễ có rượu là mấy ông lại đàn đúm theo kiểu chó đen giữ mực để thi nhau chửi đổng!

14. Theo tôi, cẩn tắc vô ưu, anh cứ nên đội cái mũ bảo hiểm vào rồi hãy đi.

15. Chẳng có ai tự vứt rác vào nhà mình, mà ngược lại, người nào cũng tìm mọi cách để đổ rác ra đường, mặc dù đó là con đường mà họ vẫn đi lại hằng ngày, bởi hình như ai cũng nghĩ rằng đường phố chỉ là cái nơi cha chung không ai khóc mà thôi!

*** Đọc tham khảo:**

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ

(Bổ sung cho tiết 48, 65 tuần 12, 17, bài 11, 12, 15, 16, 17, học kì I).

MẶT CA THÀNH NGỮ

- Mặt hoa da phấn đáng yêu,
Mặt trơ trán bóng lêu têu suốt ngày.

- Mặt xưng mày xỉa bài bây,
Đầu tắt mặt tối đêm ngày lầm than.

- Xấu xa mặt dạn mày dày,
Mặt người dạ thú chứa đầy mưu mô.

- Mặt trơ gỗ đẽo gan lì,
Mặt búng ra sữa còn gì mà mong!

- Đầu trâu mặt ngựa vô lương,
Mặt dơi tai chuột khó lường hiểm sâu.

- Mặt sao mặt nặng như chì,
Mặt vàng như nghệ, mặt thiết bì chả chơi!

- Trông mặt mà bắt hình dong,
Tai to mặt lớn râu rồng, cằm vuông,

- Ghê thay mặt sứa gan lim,
Mặt dày mày dạn đi tìm người yêu.

- Mặt xanh đít nhái liêu xiêu,
Vuốt mặt nể mũi đừng liều vào đây.

- Chê anh mặt gẫy lưỡi cày,
Mặt nặng mày nhẹ cả ngày âm u.

- Tai dơi mặt quắt chuột chù,
Mặt như chàm đổ ai hù doạ ai.

- Tím mày tím mặt đòn roi,
Như tiền mặt lạnh đứng ngồi làm sao!

- Mặt cắt ra máu xớn xao
Đen sì mặt sắt ầm ào ra oai.

- Mặt như chàm đổ rối bời,
Mặt xanh mày xám rồi đời tiếc thay.

- Mặt ca thành ngữ có hay?
Bao nhiêu câu, bấy nhiêu ngày duyên ta,.../.

Tiết 49
TRẢ BÀI

KIỂM TRA VĂN VÀ TIẾNG VIỆT

A. Kết quả cần đạt. (Phần trả bài Tiếng Việt)

1. Ôn tập, củng cố kiến thức về từ loại và câu trần thuật đơn.
2. ....đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm.
3. Luyện kĩ năng phát hiện lỗi và sửa lỗi về từ, câu.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA BÀI KIỂM TRA

+ GV nhấn mạnh:

a) Mục đích: Ôn tập, củng cố kiến thức đã học ở lớp 6 (phó từ, câu trần thuật đơn) và lớp 7 (đại từ, quan hệ từ, từ Hán Việt, từ trái nghĩa, từ đồng nghĩa, từ đồng âm).

b) Yêu cầu: Xác định chính xác các hiện tượng ngôn ngữ có trong đoạn văn và trong các ngữ cảnh.

Hoạt động 2
NHẬN XÉT VÀ SỬA LỖI

+ GV nhận xét chung về ưu, khuyết điểm của bài kiểm tra, sau đó cho cả lớp cùng sửa một số lỗi phổ biến.

+ GV trả bài và cho HS đổi bài để cùng nhau sửa lỗi.

+ GV kết luận:

- Những kiến thức đã học ở lớp 6 và lớp 7 luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. (thực chất là thực hiện nguyên tắc *tích hợp dọc*)

- Phân tích được các hiện tượng ngôn ngữ trong văn bản sẽ giúp cho việc hiểu ý nghĩa của văn bản đầy đủ và sâu sắc hơn. (thực chất là *tích hợp theo chiều ngang*)

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

+ GV yêu cầu HS giải nghĩa 10 thành ngữ (chọn trong bài *Thành ngữ,* tiết 50 tiếp theo đây).

Tiết 50
TẬP LÀM VĂN

CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM
ĐỐI VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*

- HS nắm được các bước làm bài văn biểu cảm về một tác phẩm văn học.

2. Tích hợp với phần Văn ở các bài thơ trữ tình *Cảnh khuya, Rằm tháng giêng*, với phần Tiếng Việt ở bài *Thành ngữ.*

3. *Kĩ năng*

- Phân tích văn bản mẫu, lập dàn ý cho một đề bài .

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản *Cảm nghĩ về một bài ca dao* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Văn bản trên viết về những bài ca dao nào?

Hãy đọc liền mạch những bài ca dao đó?

2. Phân tích các yếu tố tưởng tượng, liên tưởng, hồi tưởng, suy ngẫm của người viết?

3. Những yêu cầu để làm một bài văn biểu cảm về một tác phẩm văn học?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Nguyên văn các bài ca dao:

a) *Đêm qua ra đứng bờ ao,*
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ...

Buồn trông con nhện chăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?

Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ...

b) *Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà*
Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn..

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ..

(Theo *SGK Ngữ văn 7*, t1, tr.146-147)

2. Các yếu tố tưởng tượng, suy ngẫm:

...Có bóng một người đội khăn, mặc áo dài... Một người quen... Tất cả tâm trí và mắt nhìn của tôi càng như dính vào mạng tơ rung rung trước gió... lại chính là con sông có một người không có tên nhưng tôi thấy lại quen quen và thân thương.. Vì nhớ mà buồn...

3. Các yêu cầu làm bài văn biểu cảm:

- Đọc kĩ tác phẩm để hình thành cảm xúc từ những chi tiết, hình ảnh gây ấn tượng sâu sắc nhất.

- Từ cảm xúc ấy, có thể phát huy trí tưởng tượng, liên tưởng, hồi tưởng và rút ra những suy nghĩ về ý nghĩa của tác phẩm.

+ HS đọc to *Ghi nhớ*, SGK, tr. 147.

* SGK cho rằng đây là một bài ca dao. Trong khi chờ một kết luận kiểm tra tài liệu gốc, chúng tôi tạm xếp làm hai bài.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Phát biểu cảm nghĩ về bài thơ

Cảnh khuya

(Hồ Chí Minh)

+ GV gợi dẫn:

+ Cảm xúc của người viết bắt nguồn từ cái gì?

- Từ một so sánh mới mẻ, hấp dẫn (câu 1) .
- Từ những hình ảnh quấn quýt, sinh động (câu 2).
- Từ sự hài hoà giữa cảnh và người (câu 3).
- Từ tâm hồn cao cả của Bác Hồ (câu 4).

Sau đó, GV yêu cầu HS xem lại phần *Đọc - Hiểu* trong phần Văn để chuẩn bị bài nói của mình.

2. Lập dàn ý cho bài phát biểu cảm nghĩ về bài thơ *Hồi hương ngẫu thư* của Hạ Tri Chương.

- ***Gợi dẫn:***

- 1. Giới thiệu ngắn gọn hoàn cảnh sáng tác của bài thơ.

2. Cảm xúc chủ đạo của bài thơ: Nỗi ngạc nhiên, buồn, cô đơn của nhà thơ già sau bao nhiêu năm xa quê nay mới lại trở về thăm quê nhà.

3. Đồng cảm với tình yêu quê hương được biểu hiện trong một hoàn cảnh đặc biệt: ngay giữa quê hương mà thành người xa lạ!

Tiết 51- 52
TẬP LÀM VĂN

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

(Làm tại lớp)

* GV có thể chọn một trong các đề sau:

1. Cảm nghĩ về ông (nội hoặc ngoại) của em.

2. .... bà ....

3. .... cha (mẹ) ....

4. .... anh (em) trai, chị (em) gái) .....

5. .... một người thân khác trong gia đình (họ hàng gần gũi) của em.

6. .... thầy (cô) giáo cũ của em.

- ***Yêu cầu:***

+ *Giả sử chọn đề 5, GV cần hướng dẫn HS:*

1. Ở lớp 5, 6 các em đã viết nhiều bài văn miêu tả hoặc kể chuyện về người thân, nhưng cần phải phân biệt:

- Trong văn bản miêu tả:

Dựng chân dung chi tiết, cụ thể và có thể đầy đủ về đối tượng.

- Trong văn bản kể chuyện:

Chân dung người thân hiện lên dần dần qua sự việc và câu chuyện.

- Trong văn bản biểu cảm:

Thông qua việc miêu tả một số chi tiết, có thể kể một vài sự việc... nhằm phát biểu cảm nghĩ về đối tượng.

2. Cần tuân thủ các bước:

a) Tìm hiểu đề bài.

b) Tìm ý.

c) Lập dàn ý.

d) Viết thành bài văn, chú ý liên kết, mạch lạc.

e) Tự kiểm tra, sửa chữa.

Tuần 14

BÀI 13

Tiết 53 - 54
VĂN HỌC

TIẾNG GÀ TRƯA

Xuân Quỳnh

A. Kết quả cần đạt

1.Vẻ đẹp trong sáng, đằm thắm của những kỉ niệm tuổi thơ và tình cảm bà cháu. Những tình cảm quê hương đó chính là cơ sở của tình cảm với đất nước, tạo thành sức mạnh cho người chiến sĩ trên đường đi chiến đấu trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

- Nghệ thuật sử dụng *điệp ngữ - điệp câu* để nối mạch cảm xúc, biểu hiện cảm xúc qua những chi tiết, hình ảnh thân quen, bình dị.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở khái niệm *Điệp ngữ*, với phần Tập làm văn ở thi luật thơ lục bát và bài *Thái độ, tình cảm trong văn bản biểu cảm, đánh giá*.

3. Kĩ năng

- Củng cố cách đọc sáng tạo thể thơ 5 tiếng (ở lớp 6, bài *Đêm nay Bác không ngủ*).

- Phân tích hiệu quả nghệ thuật của các *điệp ngữ, điệp câu* trong thơ.

4. *Đồ dùng dạy học*

- Ảnh chân dung Xuân Quỳnh; tập thơ *Hoa dọc chiến hào* NXB Văn học, Hà Nội (1968), hoặc *Sân ga chiều em đi* NXB Văn học, Hà Nội (1984).

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Cảnh khuya*, phiên âm chữ Hán và bản dịch bài thơ *Rằm tháng giêng* của Hồ Chí Minh.

2. Thử so sánh *hình ảnh ánh trăng* trong cảm xúc của Hồ Chí Minh qua 2 bài thơ vừa học với 2 bài thơ Đường của Lí Bạch (*Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh*) và Trương Kế (*Đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều*).

3. Chỉ rõ và phân tích tác dụng nghệ thuật của ngữ *chưa ngủ* (*Cảnh khuya*) và từ *xuân* (*Rằm tháng giêng*).

4. Về thể thơ, bài *Phò giá về kinh, Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh, Đêm nay Bác không ngủ* liệu có chung một nguồn gốc hay không?

- ***Gợi ý:***

- Thơ 5 tiếng (ngũ ngôn) có 2 nguồn gốc:

Ngũ ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn cổ phong hoặc cổ thể ngũ ngôn (chẳng hạn như *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ) của Trung Quốc. *Phò giá về kinh, Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* thuộc loại này.

Thơ 5 tiếng dân gian Việt Nam: dân ca hát dặm và kể vè.

Đêm nay Bác không ngủ và *Tiếng gà trưa* thuộc loại này.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

+ GV cho HS xem ảnh chân dung Xuân Quỳnh và yêu cầu một em đọc chậm mục chú thích (*) SGK, 150. nhấn mạnh lại mấy điểm sau:

- Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942 - 1988), quê làng La Khê, ven thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây, là một trong những nhà thơ nữ rất nổi tiếng ở nước ta thời chống Mĩ. Xuân Quỳnh là tác giả của nhiều tập thơ hay: *Tơ tằm - chồi biếc* (viết chung với Cẩm Lai), *Hoa dọc chiến hào, Hoa cỏ may, Sân ga chiều em đi, Tự hát*... Thơ Xuân Quỳnh như *cánh chuồn chuồn trong giông bão*, mảnh mai, trong suốt, mà kiên cường. Xuân Quỳnh thường viết về những tình cảm gần gũi, bình dị trong đời sống gia đình và cuộc sống thường ngày, biểu lộ những rung cảm và khát vọng của một trái tim phụ nữ chân thành, tha thiết và đằm thắm.

- *Tiếng gà trưa* là bài thơ được viết thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Mĩ, in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968) và in lại trong tập *Sân ga chiều em đi* (1984).

- Khoảng nửa cuối những năm sáu mươi, thế kỉ XX, chú bé Trần Đăng Khoa (bây giờ là nhà thơ Trần Đăng Khoa), từ góc sân nhà ở làng Điền Trì, Hải Dương, đã xúc động vì nghe tiếng gà *bốn bề bát ngát*:

Tiếng gà

Tiếng gà
Giục quả na
Mở mắt
Tròn xoe
Giục hàng tre
Đâm măng
Nhọn hoắt...

(Trích bài *Ò ó o...!*)

thì cũng trong khoảng thời gian ấy, nhà thơ nữ trẻ Xuân Quỳnh làm lời một anh bộ đội trên đường hành quân, bỗng thấy nôn nao vì tiếng gà giữa ngọ (trưa).

2. Tiếng gà gáy đã từng khơi nguồn cảm hứng cho bao bài thơ từ xưa đến nay:

- *Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom* ***(Hồ Xuân Hương)***
- *Bên án một tiếng gà vừa gáy* ***(Phan Bội Châu)***
- *Xao xác gà trưa gáy não nùng* ***(Lưu Trọng Lư)***
- *Gà gáy một lần đêm chửa tan* ***(Hồ Chí Minh)***
- *Tiếng gà*
  Giục hạt đậu
  Nảy mầm ***(Trần Đăng Khoa)****...*

Còn đây là những *tiếng gà trưa* - nhưng không phải là gà trống gáy báo thời gian, mà là gà *tiếng gà mái kêu vang sau khi để quả trứng hồng*. Giống như tiếng gà trong bài thơ của Xuân Diệu:

Cục tác! Cục tác!
Để trứng này rồi ta còn trứng khác
Trưa Thịnh Lang (Hoà Bình), tiếng gà để kêu vang
Trong lúc đang phơi những sọt ngô vàng.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc.*

- Nhịp: 3/2, 2/3; nhấn mạnh điệp câu - điệp ngữ: *tiếng gà trưa* ở đầu các đoạn 2, 3, 4, 7.

- Chú ý giọng đọc vui, bồi hồi, phân biệt lời mắng yêu của bà với lời kể, tả trữ tình của nhà thơ - trong vai anh bộ đội đang nhớ nhà, nhớ bà, nhớ quê.

GV cùng HS đọc toàn bài từ 1- 2 lần. GV nhận xét cách đọc của HS

2. *Giải thích từ khó:*

Theo 3 *chú thích* trong SGK, tr.151; bổ sung thêm:

Gà mái mơ: gà mái lông màu hoa mơ - vàng nhạt xen trắng lốm đốm.

Lang mặt: một bệnh nấm da. Da trắng bệch từng đám trên mặt, trên tay, trên người,...

Chắt chiu: dành dụm, tiết kiệm từng chút và kiên trì.

Gà toi: gà dây, chết vì các bệnh, các dịch khác nhau.

3. *Tìm hiểu thể thơ:*

- Về thể thơ, bài thơ này giống bài thơ nào đã học ở lớp 6? Có ý kiến cho rằng, thể thơ ấy có nguồn gốc ở Trung Quốc. Lại có ý kiến cho rằng, nó chính bắt nguồn từ thơ ca dân gian nước ta. Vậy, ý kiến của em? Phân tích nhịp thơ, vần thơ?

- ***Gợi ý:***

- Thể thơ 5 tiếng (ngũ ngôn), không hạn định số câu, bắt nguồn từ dân ca phường vải (Trung bộ) và từ thể *vè* kể chuyện. Cũng có ý kiến cho rằng, có thể nó bắt nguồn từ ngũ ngôn Đường luật cổ thể của Trung Quốc?

- Nhịp thơ chủ yếu: 3/2, 2/3, 1/2/2...

- Vần thơ: khá phong phú, linh hoạt: vần chân (tiếng ở cuối câu), vần bằng, vần trắc, vần liền, vần cách ...

Sáng tạo mới của nhà thơ là xen vào điệp ngữ - điệp câu 3 tiếng: *tiếng gà trưa*.

Tìm hiểu *mạch cảm xúc (bố cục)* của bài thơ:

- Khổ 1: Mở đầu. Tiếng gà trưa gọi về kí ức tuổi thơ của anh chiến sĩ trẻ trên đường hành quân.

- Khổ 2: Kỉ niệm về những con gà mái mơ, mái vàng.

- Các khổ 3, 4, 5, 6: Kỉ niệm về bà.

- Các khổ 7, 8: Mơ ước tuổi thơ và mơ ước hiện tại của cháu - người chiến sĩ trẻ.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. *Khổ 1 - 2:*

Âm vang tiếng gà trong nỗi niềm anh lính trẻ trên đường hành quân.

+ HS đọc lại 2 khổ đầu và trả lời các câu hỏi sau:

- Theo em, tại sao tác giả lại đặt tên bài thơ là *Tiếng gà trưa?*

- Điệp ngữ - điệp câu *tiếng gà trưa* được nhắc lại mấy lần trong bài thơ? - Tác dụng nghệ thuật của biện pháp này như thế nào?

- Khổ 1 là lời của ai ? đến khổ 2, trong cách kể, tả, trong giọng thơ đã có gì thay đổi? Sự thay đổi đó nói lên điều gì?

• ***Định hướng:***

- Điệp ngữ: *Tiếng gà* và *tiếng gà trưa* được nhắc lại 6 lần ở các khổ thơ 1, 2, 3, 4, 7, 8. Điệp ngữ *tiếng gà trưa* đã trở thành điệp câu.

- *Phép điệp* này không chỉ nhấn mạnh ấn tượng *tiếng gà trưa* vang lên đã trở thành ám ảnh, khởi động cảm xúc của nhà thơ mà còn như *chất keo, như sợi dây* nối liền mạch cảm xúc qua các khổ, các đoạn. Bởi vậy *tiếng gà trưa* được đặt làm nhan đề của bài thơ.

- Ở khổ 1, chủ thể trữ tình - nhà thơ - để nhân vật trữ tình - anh bộ đội trên đường hành quân - ở ngôi thứ 3, kể chuyện một cách tương đối khách quan. Nhưng đến khổ 2 thì giọng điệu đã ngả dần sang nhân vật trữ tình tự kể, tự tả, tự biểu hiện tâm trạng, cảm xúc.

+ GV hỏi:

- Điệp từ *nghe* nói lên điều gì? Điệp từ *này* lại nói lên điều gì?

+ HS tìm cách suy luận, phát biểu, căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể trong 2 khổ thơ.

- ***Định hướng:***

- Điệp từ *nghe* (3 lần liên tiếp đặt ở đầu câu thơ) và *này* (2 lần đặt ở đầu câu nhưng cách quãng) gây ra những liên tưởng nghệ thuật khác nhau.

- Điệp từ *nghe* không chỉ là nghe bằng thính giác, bằng tai mà chính là nghe bằng cảm giác, bằng tâm tưởng, bằng sự nhớ lại, bằng hồi ức tràn về mà *tiếng gà trưa* như là *nút khởi động* được bất ngờ chạm vào. Điệp từ *nghe* trở nên *trừu tượng và lan toả* trong tâm hồn người nghe.

- Điệp từ *này* chủ yếu lại như là *sự giới thiệu* đầy hồ hởi, vui sướng, hân hoan, như *kéo quá khứ tuổi thơ xa xăm về với hiện tại* bây giờ, khiến người đọc như đang nhìn thấy trước mặt con gà mái mơ lông đốm hoa trắng, con gà mái vàng lông màu nắng đang mặt đỏ hâm hia, cục ta cục tác sau khi làm xong cái việc thiêng liêng và đau đớn: đẻ ra những quả trứng hồng giữa buổi trưa nắng lửa.

(Hết tiết 53, chuyển tiết 54)

2. Khổ 3, 4, 5, 6.

+ HS đọc diễn cảm các khổ thơ này; chú ý phân biệt giọng mắng yêu của bà và lời kể, tả của nhân vật trữ tình.

+ GV hỏi:

- Từ đây đến cuối bài, cách xưng hô của chủ thể và nhân vật trữ tình có sự thay đổi mới như thế nào? Sự thay đổi này góp phần làm thay đổi giọng điệu trữ tình của bài thơ ra sao?

- Hình ảnh bà hiện lên qua những kỉ niệm gì? Trong nỗi nhớ bà, ta thấy tình cảm của đứa cháu như thế nào?

- Em có những mơ ước giống hay gần giống với anh bộ đội này hồi nhỏ hay không?

+ HS liên hệ, phân tích, trình bày.

- ***Định hướng:***

- Từ khổ thơ thứ 3 trở đi, giọng kể, tả và hồi nhớ của chủ thể trữ tình đã *hoà nhập sâu hơn* với nhân vật trữ tình.

- Nhân vật trữ tình - anh bộ đội - đã dần chuyển sang *trực tiếp* trò chuyện với một nhân vật trữ tình khác vừa xuất hiện: *người bà*.Anh gọi "*bà*", xưng *cháu*. Điều này làm thay đổi giọng điệu của bài thơ càng chuyển sang khăng khít giữa tự sự - trữ tình.

- Hình ảnh bà hiện lên trong kí ức của cháu. Đầu tiên là lời trách mắng suồng sã, thân yêu:

Gà để mà mày nhìn
Rồi sau này lang mặt!

Trẻ thơ, dù gái dù trai, đều sợ nhất là xấu trai, xí gái, khó lấy chồng, lấy vợ sau này - mà *lang mặt* là bệnh đáng sợ hơn cả. Vậy mà vẫn không thắng được tính tò mò trẻ thơ, vẫn cứ nhìn, nghe gà đẻ, để rồi đỏ mặt xấu hổ, cúi đầu nghe bà mắng, bà hiền từ dạy bảo.

... Chao ôi! Bây giờ nghe tiếng gà đẻ kêu vang lại nhớ lời mắng của bà da diết...

Lần lần theo kí ức, sau lời mắng doạ rất thương yêu là hình ảnh bàn tay già nua, nhăn nheo của bà đang chăm chú, đang chắt chiu soi từng quả trứng hồng hồng vẫn còn đang âm ấm để tìm những quả tốt nhất, đầy đặn nhất dành cho gà mái ấp.

Khuôn mặt với đôi mắt đục mờ của bà ngước lên bầu trời mùa đông đang chuyển gió bấc buốt lạnh. Bà lo lắng cho đàn gà con yếu chịu rét, chịu sương muối sẽ bị toi! Nhưng bà lo là lo cho cháu Tết năm nay có khi mất bộ quần áo mới, chắc nó sẽ buồn lắm lắm! Năm nào cũng thế! Bà còn làm gì hơn là cố công nuôi gà, chăm gà và hi vọng đàn gà sẽ ngày một sinh sôi, nảy nở nhiều hơn, đông hơn, mang lại thêm niềm vui cho các cháu, cho tuổi già của bà.

+ GV nêu vấn đề:

- Hình ảnh cô bé (cậu bé) nông thôn làng lụa Hà Đông hân hoan, sung sướng, cảm động vì được bộ quần áo mới nhờ tiền bán gà, gợi cho em cảm xúc gì?

Ôi cái quần chéo go
Ống rộng dài quét đất
Cái áo cánh chúc bâu
Đi qua nghe sột soạt

+ HS tự do phát biểu cảm nghĩ về bản thân, về người bà (ông, bố mẹ...) của mình trong những ngày Tết được mặc quần áo mới may, mới mua.

- ***Định hướng:***

- Anh bộ đội nhớ lại hình ảnh cậu bé xênh xang cái áo cánh chúc bâu sột soạt, tung tăng theo bà đi chúc tết thuở nào hay chính nhà thơ đang nhớ về cô bé Xuân Quỳnh gầy gò, diện cái *quần chéo go*, hớn hở chạy chơi cùng chúng bạn mỗi độ xuân về?

- Niềm vui tuổi thơ nghèo cơ cực ở nông thôn Việt Nam thật đơn sơ, giản dị và cảm động biết bao nhiêu! Giờ đây, nhớ lại "sống mũi còn cay" vì những hình ảnh ấy, kỉ niệm ấy luôn gắn bó với tình thương yêu, chăm sóc, đùm bọc của bà. Bà nội - bà ngoại - bà tiên hiền như trong cổ tích của cháu bây giờ ở đâu?!

3. Khổ 7 - 8.

+ HS đọc diễn cảm 2 khổ cuối.

+ GV hỏi:

- Em hiểu câu: *Giấc ngủ hồng sắc trứng* như thế nào?

- Qua khổ cuối của bài thơ, chúng ta có thể nói gì về tình cảm gia đình, quê hương và tình yêu Tổ quốc?

- ***Định hướng:***

- *Giấc ngủ hồng sắc trứng - Ổ trứng hồng tuổi thơ* là hai hình ảnh kết thúc bài thơ. Những hình ảnh đẹp, mang nhiều ý nghĩa khái quát rất sâu sắc.

- Đó là mơ ước tuổi thơ đi vào trong giấc ngủ đẹp giấc mơ hồng. Đó là hạnh phúc nhỏ bé, trong lành, của trẻ em nông thôn Việt Nam một thời gian khổ chiến tranh. Đó là lí do và mục đích cao quý để chúng ta chiến đấu, hi sinh suốt đời. Hình ảnh *giấc ngủ - trứng mơ hồng* cứ vấn vương tâm hồn, đi suốt tuổi ấu thơ, trở thành kỉ niệm ấm lòng và thiêng liêng của cháu.

- Kết bài rõ ràng, dễ hiểu, giản dị nhưng không giản đơn.

- Từ tiếng gà *cục tác cục ta* giữa buổi trưa hành quân mà nghĩ suy, liên tưởng, nhớ lại, mà bồi hồi thương yêu bà nội, quê nghèo... lại đem cả tiếng gà vào cuộc chiến đấu hôm nay. Tình yêu quê hương đất nước có gì xa lạ đâu! Nhiều khi lại bắt đầu từ tình cảm gia đình, từ tình bà cháu. Và bạn có ngạc

nhiên không, có khi nó bắt đầu từ tiếng gà trưa, từ hình ảnh những quả trứng hồng?!

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc và ngẫm nghĩ nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 151.

2. Học thuộc lòng và đọc diễn cảm toàn bài thơ.

3. Đọc thêm một số đoạn của bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt (1963):

Một bếp lửa chập chờn sương sớm,
Một bếp lửa ấp iu, nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa...
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học
Nhóm bếp lửa thương đời bà khó nhọc,
Tu hú ơi, chẳng đến ở cùng bà,
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?!...

4. Thử *bỏ* tất cả điệp câu *tiếng gà trưa* (trừ ở khổ đầu tiên), đọc lại và nêu nhận xét về vai trò của *điệp ngữ* trong văn bản?

5. Soạn bài: *Một thứ quà của lúa non: Cốm./.*

Tiết 55
TIẾNG VIỆT

ĐIỆP NGỮ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Hiểu được thế nào là điệp ngữ và giá trị biểu cảm của điệp ngữ.

2. Tích hợp với phần Văn ở bài thơ *Tiếng gà trưa*, với phần Tập làm văn ở bài *Thái độ, tình cảm trong văn biểu cảm, đánh giá.*

3. Kĩ năng

- Có ý thức vận dụng điệp ngữ trong nói và viết.

- Có kĩ năng phân tích giá trị biểu cảm của điệp ngữ trong các văn cảnh, ngữ cảnh cụ thể.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM "ĐIỆP NGỮ"

+ GV gợi dẫn:

- Ở lớp 6, các em đã làm bài tập phân biệt *phép lặp* như một biện pháp tu từ và *lỗi lặp* do vốn từ nghèo nàn. Bây giờ, em nào có thể dẫn ra 2 ví dụ để so sánh?

+ HS trao đổi và phát biểu.

- Ví dụ về *phép lặp*:

Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ,
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai?

(Ca dao)

- Ví dụ về *lỗi lặp*:

- *Con bò* đang gặm cỏ. *Con bò* chợt ngẩng đầu lên. *Con bò* rống *ò ò*.

+ GV hỏi:

- Cảm xúc của em khi đọc 2 câu ca dao và đoạn văn trên. Giải thích?

+ HS trả lời:

- Đọc câu ca dao thấy hay, thích, thú vị... nhờ điệp ngữ *nhớ ai* đem lại.

- Đọc 3 câu văn xuôi thấy nặng nề, trùng lặp, rườm rà... do sự *lặp* ngữ *con bò* đến 3 lần.

+ GV nhấn mạnh:

- Như vậy, *điệp ngữ* là một phương tiện để biểu cảm. Nó có thể *là một từ, một cụm từ, một câu, thậm chí một đoạn*.

Hoạt động 2
ĐIỆP NGỮ VÀ TÁC DỤNG CỦA ĐIỆP NGỮ

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ mục I. và trả lời các câu hỏi:

1. Phát hiện các từ ngữ được lặp lại ở khổ thơ đầu và khổ thơ cuối của bài *Tiếng gà trưa*?

2. Việc lặp lại các từ ngữ ấy có tác dụng gì?

+ HS trả lời:

1.Các từ ngữ được lặp lại là: *nghe, vì,* và cả khổ thơ.

2. Tác dụng: Làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh.

+ HS đọc to *Ghi nhớ* 1, tr. 152.

- ***Bài tập nhanh:***

- Xác định *điệp ngữ* trong khổ thơ sau:

Ở đâu nghèo đói gọi xung phong
Lon nước, mo cơm lội khắp đồng,
Ở đâu tiền tuyến kêu anh đến,
Tay súng, tay cờ lại tiến công!

(Tố Hữu)

- ***Gợi ý:***

- Điệp ngữ là cụm từ: *ở đâu*. Đây là điệp ngữ cách quãng.

Hoạt động 3
CÁC DẠNG ĐIỆP NGỮ

+ GV gợi dẫn HS phân tích các ví dụ sau:

Ví dụ 1: *Điệp ngữ là một từ* (gọi là điệp từ).

- HS đọc lại khổ đầu và khổ cuối bài thơ *Tiếng gà trưa*:

*... **Nghe** xao động nắng trưa,*

***Nghe** bàn chân đỡ mỏi*

***Nghe** gọi về tuổi thơ...*

*...**Vì** lòng yêu Tổ quốc*

***Vì** xóm làng thân thuộc,*

Bà ơi, cũng ***vì*** *bà*

Vì *tiếng gà cục tác*

Ổ trứng hồng tuổi thơ.

Ví dụ 2: *Điệp ngữ là một cụm từ* (còn gọi là điệp ngữ).

Sáo kêu *vi vút trên không*
Sáo kêu *dìu dặt bên lòng Hồng quân*
Sáo kêu *réo rắt xa gần*
Sáo kêu *giục giã bước chân quân Hồng.*

(Tố Hữu)

Ví dụ 3: *Điệp ngữ là một câu* (còn gọi là điệp câu).

Hồ Chí Minh muôn năm!
Hồ Chí Minh muôn năm!
Hồ Chí Minh muôn năm!
Phút giây thiêng Anh gọi Bác ba lần.

(Tố Hữu)

Ví dụ 4: *Điệp đoạn* (còn gọi là điệp khúc).

Đoạn thơ sau được nhắc lại nguyên vẹn 2 lần ở đầu và cuối bài thơ:

Chú bé loắt choắt
Cái xắc xinh xinh
Cái chân thoăn thoắt
Cái đầu nghênh nghênh

Calô đội lệch
Mồm huýt sáo vang
Như con chim chích
Nhảy trên đường vàng...

(Lượm. ***Tố Hữu)***

+ HS đọc to *Ghi nhớ 2*, tr. 152.

- ***Bài tập nhanh***

Xác định *điệp ngữ* trong bài thơ vui, hóm sau và nhận xét cách điệp của tác giả:

Những lúc say sưa cũng muốn chừa,
Muốn chừa nhưng tính lại hay ưa,
Hay ưa nên nỗi không chừa được
Chừa được nhưng mà cũng chẳng chừa...!

(Nguyễn Khuyến)

- ***Gợi ý:***

- Điệp ngữ: - Muốn chừa (cuối câu 1) - muốn chừa (đầu câu 2);

- Hay ưa (cuối câu 2) - hay ưa (đầu câu 3);

- Chừa được (cuối câu 3) - chừa được (đầu câu 4) - chẳng chừa (cuối câu 4).

- Nhận xét:

- Điệp ngữ kiểu *vòng tròn và sóng đôi*: Tiếng cuối câu trên được điệp lại ở đầu câu dưới theo từng đôi:

chừa - chừa, ưa - ưa, muốn - muốn, hay - hay.

- Điệp kiểu trên có tác dụng làm nổi bật nụ cười hóm hỉnh, tự trào về cái tính hay rượu của chính tác giả.

+ GV chốt:

- Điệp ngữ là cách lặp lại từ, ngữ, câu, đoạn một cách có dụng ý nghệ thuật để biểu cảm.

Hoạt động 4
TÌM HIỂU TÁC DỤNG CỦA ĐIỆP NGỮ

+ GV yêu cầu HS nhận xét các *điệp ngữ* trong một số đoạn thơ, văn sau:

1. *Đường ta rộng thênh thang tám thước,*
Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên,
Đường qua Tây Bắc, đường lên Điện Biên,
Đường cách mạng dài theo kháng chiến...

(Tố Hữu)

2. *Những bấy lâu nay luống nhắn nhe*
Nhắn nhe toan những sự gùn ghè

Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám
Chưa dám cho nên phải rụt rè...

*

Hơi hỡi cô bay tớ bảo (tố hão) nhe
Bảo (hão) nhe không được, gậy ông ghè
Ông ghè không được, ông ghè mãi
Ghè mãi thì bay cũng phải rè!

(Hồ Xuân Hương xướng hoạ với Chiêu Hổ)

3. Thôi thôi... bà xin, bà xin... Thôi, bà xin! Ơ kìa, bà xin!... Thôi, bà xin cháu bà...

(Ma Văn Kháng)

4. Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.

(Hồ Chí Minh)

+ GV gợi dẫn:

Bước 1: xác định điệp ngữ.

Bước 2: gọi tên điệp ngữ.

Bước 3: Nêu tác dụng biểu cảm của điệp ngữ một cách cụ thể.

+ HS trao đổi, trả lời:

1. Ngữ cảnh 1:

- Điệp ngữ là 1 từ: đường.
- Gọi tên: điệp ngữ *hàng dọc* (câu trên có, câu dưới có) và điệp ngữ *hàng ngang* (điệp trong cùng 1 câu - câu thứ 3).
- Biểu cảm: phấn khởi, tự hào.

2. Ngữ cảnh 2:

- Điệp ngữ là 1 từ: nhắn nhe, gùn ghè; 1 cụm từ (ngữ): bảo như (hão như), chưa dám, ông ghè, ghè mãi.
- Gọi tên: Điệp ngữ *vòng tròn* hoặc điệp ngữ *liên hoàn.*
- Biểu cảm: hài hước, dí dỏm.

3. Ngữ cảnh 3:

- Điệp ngữ là 1 cụm từ: bà xin.

- Gọi tên: điệp ngữ *hàng ngang* (trong 1 câu).

- Biểu cảm: cưng nựng, âu yếm.

4. Ngữ cảnh 4:

- Điệp ngữ là 1 từ: ham muốn, hoàn toàn và 1 cụm từ: ai cũng.

- Gọi tên: điệp ngữ *nối tiếp*.

- Biểu cảm: khát vọng cao cả của Bác Hồ.

+ GV nhấn mạnh:

- Điệp ngữ có nhiều dạng phong phú, nhưng các dạng đều có tác dụng giống nhau là biểu cảm.

- Tuy nhiên, điệp ngữ phải nằm trong một văn cảnh, ngữ cảnh cụ thể mới có giá trị biểu cảm.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

+ GV hướng dẫn HS làm toàn bộ các bài tập trong SGK: 1, 2, 3, 4.

- ***Các bài tập bổ trợ:***

1. Xác định, gọi tên và nêu rõ tác dụng biểu cảm của các điệp ngữ trong một số văn cảnh, ngữ cảnh sau:

a) *Ta hiểu. Miền Nam thương nhớ Bác*
Nóng lòng mong đợi Bác vào thăm
Ta hiểu. Đêm nằm nghe gió gác
Bác thường trăn trở, nhớ miền Nam!

(Tố Hữu)

b) *Chúng muốn đốt ta thành tro bụi*
Ta hoá vàng nhân phẩm, lương tâm
Chúng muốn ta bán mình ô nhục
Ta làm sen thơm ngát giữa đầm.

(Tố Hữu)

c) *Người ta thì ước nhiều chồng*

Riêng tôi chỉ ước một ông thật bền

Thật bền như tượng đồng đen

Trăm năm quyết với tình em một lòng.

(Ca dao)

d) *Bao nhiêu là liệt sĩ*

Bao nhiêu là anh hùng

Bao nhiêu là tuổi trẻ

Bao nhiêu là chiến công!

(Phạm Đức)

e) *Con kiến mà leo cành đa,*

Leo phải cành cụt, leo ra leo vào.

Con kiến mà leo cành đào,

Leo phải cành cụt, leo vào leo ra.

(Ca dao)

- ***Gợi ý:***

a) - Điệp ngữ: cụm từ *Ta hiểu.*

- Điệp cách quãng - điệp đầu câu - láy đầu.
- Biểu cảm: bày tỏ lòng thương tiếc, xen lẫn xót xa, ân hận đối với Bác Hồ.

b) - Điệp ngữ: 1 cụm từ: *chúng muốn, ta làm.*

- Điệp cách quãng.
- Biểu cảm: Mỉa mai tham vọng ngông cuồng của đế quốc Mĩ.

c) - Điệp ngữ: 1 từ: *ước,* cụm từ: *thật bền.*

- Điệp hàng dọc và vòng tròn.
- Biểu cảm: hài hước, dí dỏm.

d) - Điệp ngữ: 1 từ: *bao nhiêu.*

- Điệp hàng dọc.
- Biểu cảm: tôn vinh những hi sinh to lớn để có được chiến thắng.

e) - Điệp ngữ:

- là 1 từ: *leo*, *cành* (đa, đào).

- là cụm từ: *con kiến, leo phải cành cụt, leo ra, leo vào.*

- Gọi tên:

- Hàng dọc: leo (từ dòng 1 đến dòng 4).

- Hàng ngang: leo (dòng 2, dòng 4).

- Cách quãng: con kiến, leo phải cành cụt, leo ra, leo vào, cành.

- Sóng đôi và hoán vị: leo ra leo vào - leo vào leo ra.

- Biểu cảm:

Thương cảm con kiến (thành ngữ: con ong (sâu) cái kiến: chỉ những người thấp cổ bé họng, những thân phận bọt bèo thường bị bỏ rơi hoặc dập vùi). Con kiến đang phải loay hoay tìm một lối thoát cho cuộc sống luẩn quẩn, bế tắc.

+ GV nhắc HS về nhà tìm thêm những bài ca dao, những đoạn thơ, văn có sử dụng một *mạng lưới điệp ngữ* như bài tập 5e.

(Ví dụ gợi ý: *Cây tre Việt Nam, Lòng yêu nước, Lao xao* (lớp 6)).

Tiết 56
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN NÓI PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*

- Hiểu rõ thêm thế nào là phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm văn học.

- Nhận thức rõ đó là kiểu bài trung gian giữa tự sự, miêu tả với nghị luận.

2. Tích hợp với phần văn qua hai văn bản thơ trữ tình *Cảnh khuya* và *Rằm tháng giêng*, với phần Tiếng Việt ở bài *Thành ngữ.*

3. *Kĩ năng*

- Luyện kĩ năng tìm ý, lập dàn ý và diễn đạt bằng văn nói.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU KIỂU BÀI PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ ĐỐI VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC

+ GV nêu vấn đề:

- Khi đọc một tác phẩm văn học, các em thường có thái độ gì?

+ HS tự do trả lời:

- Thích hoặc chán,

- Say mê hay dửng dưng,

- Phải suy nghĩ hoặc chẳng hề bận tâm nghĩ ngợi gì.

+ GV chốt và gợi dẫn:

- Đọc một tác phẩm văn chương, ta có thể thích hay không thích. Nhưng tại sao người đọc lại có thái độ như vậy?

+ HS thảo luận, phát biểu:

- Vì tác phẩm hay, hấp dẫn, cuốn hút.
- Vì .... thiết thực, gần gũi.
- .... khiến em cảm động.
- .... day dứt, trăn trở...

+ GV chốt và gợi dẫn:

- Đúng! Ta thích vì tác phẩm hay, hấp dẫn, gần gũi với những nghĩ suy, sở thích của ta, hoặc khiến ta cảm động. Nhưng ta phải thích từ một cái gì đó cụ thể chứ?

+ HS tranh luận và trả lời.

- Có thể thích một nhân vật nào đó trong tác phẩm.

- .... vài chi tiết, sự việc, hoặc hình ảnh nào đó.

- .... lời văn, lời thơ...

+ GV chốt:

- *Phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm văn chương* là nói lên cảm xúc của người đọc bắt nguồn từ một nhân vật, một chi tiết, một hình ảnh, lời văn, lời thơ hay ý nghĩa trong tác phẩm.

Hoạt động 2
PHÂN BIỆT PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ VỚI NGHỊ LUẬN

+ GV gợi dẫn:

- Trong văn bản phát biểu cảm nghĩ văn tự sự và văn miêu tả hay không? Vai trò của 2 loại văn này ở đây là gì?

• ***Gợi ý trả lời:***

- Có tự sự và miêu tả lẫn trong phát biểu cảm nghĩ.

- Tự sự và miêu tả làm *phương tiện* để biểu cảm.

+ GV chốt:

- Phát biểu cảm nghĩ là bày tỏ thái độ, tình cảm, suy nghĩ đối với tác phẩm văn chương một cách *cảm tính* (thích hay không thích).

- Nghị luận là phân tích cái hay, cái dở của tác phẩm văn chương một cách khoa học (*lí tính*) thông qua một hệ thống lí lẽ, dẫn chứng chặt chẽ và giàu sức thuyết phục.

Hoạt động 3
PHÂN TÍCH MẪU

Cảm nghĩ về ***Bài ca nhà tranh bị gió thu phá*** *của Đỗ Phủ*

+ GV gợi dẫn:

- Cảm xúc của tác giả bắt nguồn từ cái gì?

• ***Gợi ý trả lời:***

- Bắt nguồn từ việc thấy tác phẩm gần gũi, thân thiết, quen thuộc... Cảnh gió bão trong bài thơ chẳng khác gì gió bão ngày hôm nay... Sự tàn phá của thiên nhiên xưa nay đều thế... Bài thơ rất thực... chi tiết rất thực.

+ GV gợi dẫn:

- Từ cảm xúc đó, tác giả có những suy nghĩ gì?

+ HS trả lời:

- Nghĩ đến tác dụng giáo dục của bài thơ về phá hoại môi trường, nhất là phá rừng diễn ra ngày càng nhanh, càng nhiều như hiện nay...

- Nghĩ đến cuộc sống ngày xưa nghèo khổ lắm... và quan hệ tốt đẹp *lá lành đùm lá rách* hiện nay.

- Nghĩ đến nhân cách và tâm hồn cao thượng của Đỗ Phủ: Ông đã vượt lên tình cảnh bi thảm của riêng mình để nghĩ đến dân đen trong thiên hạ.

Hoạt động 4
CHUẨN BỊ BÀI LUYỆN NÓI

+ Gợi ý chuẩn bị phát biểu cảm nghĩ về bài thơ *Rằm tháng giêng*.

a) Mở bài:

+ Giới thiệu tác phẩm:

- *Rằm tháng giêng* là một bài thơ...

- Bài thơ được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết vào thời kì...

+ Giới thiệu ấn tượng cảm xúc của mình:

- Đọc bài thơ, em cảm thấy...

- Bài *Rằm tháng giêng* sâu sắc và thú vị vì...

b) Thân bài:

+ Chuẩn bị đoạn văn nêu cảm nhận chung về hình ảnh trong bài thơ (phong cảnh, tâm hồn).

+ Chuẩn bị đoạn văn nêu cảm nghĩ cho từng câu thơ; chú ý các biện pháp liên tưởng, tưởng tượng, so sánh...

c) Kết bài:

- Có thể chọn một trong những cách kết bài sau:

+ Bài thơ cho ta thấy Bác Hồ là một nhà cách mạng, một nhà thơ..

+ Qua bài thơ, ta thấy Bác Hồ là một người lạc quan, yêu đời...

+ Đọc bài thơ, ta thấy Bác Hồ là một nghệ sĩ yêu cái đẹp và sáng tạo cái đẹp cho đời...

Hoạt động 5
HS TRÌNH BÀY BÀI NÓI

+ GV yêu cầu các tổ lần lượt cử đại diện tập nói theo dàn bài và cho cả lớp trao đổi, góp ý kiến, rút kinh nghiệm.

Sau đó, GV chốt:

+ Muốn bài nói có hiệu quả, ta cần phải:

- Đọc kĩ toàn bộ tác phẩm.

- Chuẩn bị kĩ dàn ý.

- Khi nói phải luôn luôn chú ý, theo dõi, quan sát thái độ của người nghe để kịp thời điều chỉnh cách nói.

- ***Bài tập ở nhà:***

1. Viết bài nói thành bài văn viết hoàn chỉnh dài khoảng một trang giấy.

2. Phát biểu cảm nghĩ của em về bài thơ *Xa ngắm thác núi Lư* của Lí Bạch hoặc một bài thơ Đường em thích (chú ý: chỉ lập dàn ý chi tiết).

MỘT SỐ KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG BỔ TRỢ CHO 2 BÀI

CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM *(tiết 50)* VÀ LUYỆN NÓI *(tiết 56)*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Hiểu được thái độ là tính trung thực, tình cảm - phải trong sáng, cao đẹp, chân thành.

- Phân biệt được bước đầu sơ lược tình cảm tự nhiên và tình cảm nghệ thuật.

2. Tích hợp với phần Văn qua bài thơ *Tiếng gà trưa*, với Tiếng Việt qua bài *Điệp ngữ*.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

PHÂN BIỆT TÌNH CẢM TỰ NHIÊN *VÀ* TÌNH CẢM NGHỆ THUẬT

+ GV nêu vấn đề 1:

- Trong cuộc sống hằng ngày, con người thường có những thái độ, tình cảm gì?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời.

- Thái độ: yêu - ghét, khinh - trọng, khen, chê,...

- Tình cảm: buồn - vui, sung sướng - đau khổ, hi vọng - thất vọng...

+ *Lưu ý HS*:

- Thật ra, thái độ và tình cảm luôn luôn đi đôi với nhau, gắn bó với nhau. Do đó, không nên và không thể tuyệt đối hoá ranh giới giữa chúng. Chẳng hạn *yêu - ghét* có thể *vừa là thái độ vừa là tình cảm*.

+ GV nêu vấn đề 2:

- Tình cảm trong cuộc sống hằng ngày của con người gọi là *tình cảm tự nhiên*, ai ai cũng có dù ít dù nhiều. Theo em, do đâu mà có những tình cảm đó?

+ HS tranh luận và trả lời.

- Những tình cảm ấy được nảy sinh từ các mối quan hệ của con người với tự nhiên, xã hội, người thân, bạn bè,...

+ GV lưu ý HS:

- Các tình cảm tự nhiên ấy thường là tình cảm cá nhân, có thể đúng nhưng cũng có thể chưa đúng; như *yêu - ghét* chẳng hạn.

+ GV nêu vấn đề 3:

- *Tình cảm nghệ thuật* trong các bài thơ, văn đã học có giống với *tình cảm tự nhiên* hay không? Vì sao?

+ HS trả lời:

- *Không giống*, vì đó là những tình cảm lớn, có ý nghĩa giáo dục.

- *Không hoàn toàn giống*, vì đó là những tình cảm được tái hiện qua tình cảm, cảm xúc của tác giả.

+ GV chốt:

- Đã là con người thì ai ai cũng có *tình cảm tự nhiên*. Nhưng khi đưa vào tác phẩm văn chương nghệ thuật thì người viết nhất thiết phải chọn lọc những tình cảm, thái độ đúng đắn và có ý nghĩa giáo dục để hướng tới người đọc, người nghe.

Hoạt động 2
TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA TÌNH CẢM TRONG TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG

+ GV yêu cầu HS xem lại các bài *Tấm gương, Cây sấu Hà Nội, Cỏ dại* và trả lời các câu hỏi:

1. Thái độ, tình cảm trong bài *Tấm gương.*
2. .... *Cây sấu Hà Nội.*
3. .... *Cỏ dại.*

+ *Gợi dẫn:*

1. *Tấm gương*

- Thái độ *ai là người dám soi...* → dũng cảm.
- Tình cảm *nó vẫn là người bạn trung thực...* → chân thành, yêu mến.

2. *Cây sấu Hà Nội*

- Thái độ trân trọng *hưởng những cơn mưa lá sấu vàng ào ạt rơi...*
- Tình cảm *để mà nhớ, mà thương ...* → tha thiết, gắn bó.

3. *Cỏ dại*

- Thái độ *vì thực hiện cái ý chí sống của chính nó...* → bản lĩnh vững vàng trước những thử thách khắc nghiệt của cuộc sống.
- Tình cảm ngưỡng mộ *những sức mạnh của nó quả thực là vô địch trên đời.*

+ GV nêu vấn đề:

- Vậy, tình cảm trong 3 bài trên có những đặc điểm gì?

+ HS trả lời:

- Các đặc điểm là chân thật, trong sáng và có ý nghĩa giáo dục.

Hoạt động 3
TÌM HIỂU CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ VIẾT VĂN BIỂU CẢM

+ GV gợi dẫn:

- Văn biểu cảm hay phải bắt nguồn từ những tình cảm đúng đắn. Muốn có tình cảm đúng đắn thì người viết phải kiên trì và tích cực rèn luyện. Theo em, có những cách rèn luyện nào?

+ GV định hướng cho HS trả lời bằng cách *lựa chọn* giữa các cặp khái niệm đối lập:

a) Trung thực hay giả dối?

b) Chân thành hay khách sáo?

c) Cao thượng hay tầm thường?

d) Khiêm tốn hay kiêu ngạo?

e) Tự rèn luyện ở mọi nơi mọi lúc, suốt đời hay chỉ rèn ở lớp, ở trường có các thầy, cô giúp đỡ?

+ GV chốt:

- Có nhiều cách rèn luyện khác nhau, tuỳ từng người, từng hoàn cảnh... Nhưng chỉ có tình cảm chân thành mới gợi được tình cảm chân thành. Nghĩa là muốn viết văn biểu cảm hay, nhất thiết người viết phải có tình cảm chân thành, trung thực thể hiện trên từng câu, từng chữ trong bài văn biểu cảm, đánh giá.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài 1

Nếu như *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ không có 5 dòng cuối thì bài thơ còn có giá trị của một tác phẩm lớn nữa hay không?

- ***Gợi ý trả lời:***

- Không. Vì 5 dòng thơ cuối của bài thơ làm sáng tỏ tình cảm nhân đạo, vị tha cao cả hiếm người có được của vị *Thánh thơ* đời Đường.

Bài 2

Thái độ và tình cảm trong bài *Tiếng gà trưa* có gì đáng chú ý?

- ***Gợi ý trả lời:***

- Tình cảm hồn nhiên, tự nhiên;

- Tình cảm quê hương, gia đình, bà cháu thật chân thành, trong sáng và đẹp đẽ, được khơi nguồn từ tiếng gà *cục tác* buổi trưa trên đường hành quân ra trận.

Bài 3

a) Xác định thái độ và tình cảm của:

- Nguyễn Khuyến khi bạn đến chơi nhà.

- Bà Huyện Thanh Quan khi dừng chân trên đỉnh Đèo Ngang.

- Hồ Xuân Hương khi vịnh bánh trôi nước.

- Hạ Tri Chương khi về thăm quê.

- Lí Bạch và Hồ Chí Minh trong đêm trăng sáng.

Những thái độ, tình cảm ấy có thực sự chân thành và cao cả hay không? Thử giải thích.

b) Cho một vài ví dụ về tình cảm và thái độ làm dáng, giả dối mà em biết?

- ***Gợi ý trả lời:***

- Không đáng khen cũng khen để nịnh, hoặc để cầu cạnh; không đáng chê trách nhưng vì ghét nên *bới bèo ra bọ*, chê bai đủ điều cho bõ ghét.

- *Thổi phồng bơm to* để khoe mẽ, ra oai, hù doạ người khác.

- Đưa chuyện, *buôn chuyện,* không biết chán thành *ngồi lê đôi mách,...*

c) Cùng diễn tả nỗi lòng thương nhớ quê hương, nhưng Lí Bạch và Bà Huyện Thanh Quan không hoàn toàn giống nhau. Với Lí Bạch, đó là nỗi đau lòng thương nước, thương nhà, cám cảnh nỗi cô đơn của mình trước trời biển bao la. Còn với Bà Huyện Thanh Quan, thì lại là nỗi buồn cô đơn nơi đất khách trong đêm trăng sáng như gương.

Ý kiến trong đoạn văn trên đã chính xác chưa, theo em? Nên sửa chữa lại như thế nào?

- ***Gợi ý trả lời:***

Đổi vị trí giữa Lí Bạch với Bà Huyện Thanh Quan.

Tuần 15

BÀI 13 - 14

Tiết 57
VĂN HỌC

MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM

Thạch Lam

A. Kết quả cần đạt

1. HS cảm nhận được phong vị đặc sắc, nét đẹp văn hoá cổ truyền trong một thứ quà độc đáo và giản dị của dân tộc Việt Nam, của Hà Nội: *Cốm*; qua đó thấy được phần nào sự tinh tế, nhẹ nhàng mà sâu sắc trong lối văn tuỳ bút của Thạch Lam.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở bài *Chơi chữ* và *Chuẩn mực sử dụng từ*, với phần Tập làm văn ở bài *Ôn tập văn biểu cảm, đánh giá*.

3. Kĩ năng

Rèn kĩ năng đọc, cảm nhận và tìm hiểu, phân tích chất trữ tình, chất thơ trong văn bản tuỳ bút.

4. *Tài liệu và đồ dùng dạy học*:

- Chân dung Thạch Lam, cuốn *Hà Nội băm sáu phố phường* (1943).

- Bài tuỳ bút *Cốm* của Nguyễn Tuân (*Tuyển tập Nguyễn Tuân*, *tập 2*, NXB Văn học, Hà Nội, 1982).

- Tranh, ảnh về cốm, làm cốm, cô gái làng Vòng gánh cốm đi bán rong và bánh cốm.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Tiếng gà trưa*.

2. Phân tích vai trò của điệp ngữ - điệp câu - nhan đề: *Tiếng gà trưa*.

3. Cảm tưởng của em về hình ảnh *giấc mơ - quả trứng hồng* vẫn trở về trong giấc ngủ và trong kí ức tuổi thơ của tác giả Xuân Quỳnh?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Đã là người Hà Nội, hay từng sống một thời gian ở Hà Nội, mấy ai không một lần ăn cốm với chuối tiêu vào những ngày mùa thu mát trời? Nhưng sẽ ngon lành, thú vị hơn nhiều nếu ta được thưởng thức những bài tuỳ bút - những bài thơ bằng văn xuôi về *Cốm* của Nguyễn Tuân, Thạch Lam, Băng Sơn. Bài *Cốm* của Thạch Lam được trích từ tập kí tuỳ bút *Hà Nội băm sáu phố phường* viết về các thức quà của riêng Hà Nội từ trước Cách mạng tháng Tám 1945.

2. Thạch Lam (Nguyễn Tường Lân, 1910 - 1942), trước cách mạng đã nổi tiếng là một nhà văn lãng mạn, một cây bút truyện ngắn và tuỳ bút với bút pháp thiên về những cảm giác tinh tế, nhẹ nhàng, nhạy cảm, sâu sắc và nhân ái. Ông là tác giả của các tập truyện ngắn: *Gió đầu mùa, Nắng trong vườn, Sợi tóc*, tập tuỳ bút về cảnh sắc, phong vị và các thức quà bánh ở đất Thăng Long - Kẻ chợ: *Hà Nội băm sáu phố phường* (1943). Trong đó, nổi bật lên bài viết về *Cốm Vòng - Một thứ quà của lúa non.*

Tuỳ bút là một thể loại văn xuôi, thuộc loại kí (bút kí), thường ghi chép những hình ảnh, sự việc, câu chuyện có thật mà nhà văn quan sát, chứng kiến.

Tuỳ bút thiên về biểu cảm, chú trọng thể hiện cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của tác giả trước những vấn đề của đời sống. Do đó *tuỳ bút* đậm chất chủ quan, đậm chất trữ tình. Tuỳ bút được coi như những bài thơ bằng văn xuôi. Nhưng tuỳ bút cũng có khi đan xen các yếu tố nghị luận, triết lí. *Tuỳ bút* thường *không có cốt truyện, giàu tính biểu cảm, gần với thơ, trực tiếp thể hiện cái tôi trữ tình của người viết*. Lời văn tuỳ bút thấm đẫm cảm xúc, khá tự do, phóng khoáng theo dòng mạch của cảm xúc tác giả.

Ở Việt Nam, đã có những nhà văn viết tuỳ bút nổi tiếng như Phạm Đình Hổ (*Vũ trung tuỳ bút*), Nguyễn Tuân – hầu như cả đời chuyên viết tuỳ bút, Thạch Lam, Vũ Bằng (*Thương nhớ mười hai, Miếng ngon Hà Nội...*), cũng những cây bút hàng đầu về thể loại này.

3. GV cho HS xem chân dung Thạch Lam, cuốn *Hà Nội băm sáu phố phường* (giở đến bài *Cốm*) và nói chậm:

Việt Nam là một đất nước văn hiến. Văn hoá truyền thống Việt Nam thể hiện ngay ở những thứ quà bánh giản dị mà đặc sắc, độc đáo của từng vùng, miền. Nếu Nam Bộ có bánh tét, *hủ tíu* thì Huế có bún bò - giò heo, cơm hến và các loại chè, Nghệ - Tĩnh có kẹo *cu-đơ...*

+ Nói đến quà bánh Hà Nội cổ truyền thì không thể quên được món phở, bún ốc... và đặc biệt thanh nhã là Cốm Vòng (cốm làng Vòng nay là phường Dịch Vọng quận Cầu Giấy). Cốm Vòng mùa thu càng dậy hết sắc hương qua những trang văn tuỳ bút chân thành, tài hoa của những nghệ sĩ Hà Nội như Thạch Lam, như Nguyễn Tuân.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ, TÌM HIỂU THỂ LOẠI, BỐ CỤC

1. *Đọc.*

+ Yêu cầu đọc với giọng tình cảm tha thiết, trầm lắng, chậm, êm.

+ GV đọc đoạn 1, từ 3 - 4 HS đọc tiếp cho đến hết bài.

- GV nhận xét cách đọc của HS.

2. Giải thích từ khó: theo 17 *chú thích* trong SGK, 161 - 162.

- GV kiểm tra một vài chú thích khó - từ Hán Việt.

3. Tìm hiểu tác giả và thể loại.

- Tác giả Thạch Lam: theo *chú thích* (✶) SGK, 161,

* GV nhấn mạnh đôi điểm cần thiết *như mục b, Hoạt động 2.*

- Thể loại tuỳ bút (bút kí văn xuôi trữ tình), cũng *theo mục b, Hoạt động 2.*

4. Tìm hiểu bố cục đoạn trích:

+ *Đoạn 1*: từ đầu ... *như chiếc thuyền rồng:*

- Từ hương thơm của sen, và lúa non mùa thu, nhớ đến cốm và việc làm cốm với những chất liệu tinh tuý của thiên nhiên và sự khéo léo của người Hà Nội.

+ *Đoạn 2: Cốm là thức quà riêng... cao quý kín đáo và nhũn nhặn.*

- Phát hiện và ca ngợi những giá trị đặc biệt của cốm - thức dâng của thiên nhiên, sản phẩm văn hoá gắn liền với phong tục *sêu tết* (lễ tết của chàng rể tương lai đến nhà vợ) của dân tộc Việt Nam.

+ *Đoạn 3:* còn lại.

Bàn về cách ăn *cốm*, lời đề nghị của tác giả với những người mua và thưởng thức món quà dân dã mà quý hoá này.

Nhận xét:

- Bố cục đoạn tuỳ bút viết theo mạch cảm xúc, liên tưởng từ *cốm*, về *cốm*, mà không theo trình tự sự việc, thời gian, không gian, cũng không theo cách kể lại tỉ mỉ quá trình làm *cốm*.

Đó chính là nét đặc sắc riêng của văn bản văn xuôi trữ tình này.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

+ 2 HS đọc diễn cảm đoạn 1.

+ GV nêu vấn đề:

- Cảm xúc của tác giả bắt đầu từ đâu? Nhờ giác quan nào là chủ yếu?

- Giọng văn của Thạch Lam hàm chứa cảm xúc như thế nào?

- Cảm giác của nhà văn đã đạt tới mức độ nào?

- Vì sao nhận ra điều đó?

+ HS ngẫm nghĩ và trả lời theo cảm nhận riêng.

- ***Định hướng:***

Đoạn văn đầu tiên gồm 4 câu văn vừa và khá dài, gồm thêm các thành phần phụ, nhịp văn rất chậm rãi thể hiện ngọn nguồn từ xa, đưa dẫn tác giả đến sự hình thành hạt lúa non.

Giọng văn trang trọng, dịu nhẹ bởi cách sử dụng các động từ, tính từ thích hợp: lướt, nhuần thấm, thanh nhã, tinh khiết, ngửi, trĩu, tươi, mùi thơm, vỏ xanh, giọt trắng thơm, phảng phất, giọt sữa dần dần đông lại, ngày càng cong, nặng, chất quý trong sạch của Trời.

3 câu tả, 1 câu hỏi tu từ, cảm giác chủ yếu có được là nhờ khứu giác. Quả thật đây chính là cảm giác rõ nhất, đặc trưng nhất của mùa thu Việt Nam, mùa thu Hà Nội:

Mở rộng một số câu thơ:

- Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới

(Nguyễn Đình Thi)

- Bên kia sông Đuống,
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng

(Hoàng Cầm)

Quá trình dẫn nhập của Thạch Lam ở đoạn khởi đầu này thật từ tốn, tự nhiên, thanh nhã và trang trọng thể hiện sự nhạy cảm, khả năng và cảm giác tinh tế, tình yêu sâu nặng của nhà văn đối với cảnh sắc và hương vị của một vùng nông thôn ngoại thành Hà Nội xưa.

+ GV hỏi:

- Nhưng nhà văn có đi sâu tả cách thức, kĩ thuật làm cốm hay không? Ông tả như thế nào? Chủ yếu ông dừng lại quan sát và miêu tả cái gì? Vì sao?

+ HS đọc thầm lại đoạn văn, cũng quan sát theo những câu văn của tác giả và trả lời.

- ***Định hướng:***

Nhưng để từ *hạt lúa non* thành *hạt cốm* dẻo thơm, xanh biếc còn cần bao công sức và sự khéo léo của con người, của những làng nghề chuyên môn - mà nức tiếng xa gần là làng Cốm Vòng - Dịch Vọng, (thuộc quận Cầu Giấy, phía tây bắc Hà Nội, cách trung tâm hồ Hoàn Kiếm khoảng 6 - 7 km).

Nhưng Thạch Lam không đi sâu tả, kể tỉ mỉ kĩ thuật hay công việc làm cốm như thế nào mà chỉ nói qua một cách khái quát và ca ngợi. Vì sao vậy? Có lẽ vì:

Bài viết chủ yếu *không phải* là một tài liệu khoa học hướng dẫn cách làm cốm (không phải là văn bản thuyết minh).

Bản thân nhà văn cũng *không phải* là một nhà chuyên môn trong lĩnh vực này (nghệ nhân làng cốm). Ông không muốn và cũng khó có thể tả quá sâu vào

những ngóc ngách, chi tiết, những bí quyết mà chỉ người trong làng Vòng mới được biết và được truyền nghề một cách khe khắt.

Nhà văn dừng lại tả hình ảnh cô gái bán cốm xinh xinh, gọn ghẽ, đặc biệt là *cái đòn gánh hai đầu cong vút lên như chiếc thuyền rồng* vừa vẽ ra sắc đẹp riêng của cô gái ngoại thành vừa nhấn vào chỗ độc đáo, sang trọng, cổ truyền, tiện dụng của một loại dụng cụ đồ nghề của người làm cốm, bán cốm từng cần mẫn và duyên dáng dạo khắp phố phường Thủ đô.

2. Ngợi ca giá trị độc đáo, đặc sắc của cốm như một đặc sản của đất nước trong phong tục tập quán, lễ nghi cưới hỏi cổ truyền của người Việt Nam.

+ HS đọc đoạn văn thứ 2.

+ GV hỏi:

Tác giả đã ca ngợi cốm như một thức quà như thế nào, được dùng nhiều nhất, phổ biến nhất trong việc gì ? Vì sao?

Bàn luận về tục lệ *sêu tết* có dùng *cốm - hồng*, Thạch Lam chú ý đến những mặt nào? Ông phê phán thấm thía những tục lệ mới nảy sinh sao? Ý kiến của nhà văn đến nay có còn ý nghĩa thời sự nhắc nhở không?

+ HS bàn bạc, trao đổi, liên hệ đến các đám cưới hỏi mà bản thân được biết.

- ***Định hướng:***

Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của của đồng quê nội cỏ An Nam.

Đó là câu văn *khái quát chủ đề* của bài viết, là lời ca ngợi *Cốm* chân thực và rất sâu sắc, thấm thía. *Cốm* chính là một trong những thứ quà rất riêng của con người và đất nước này. Những người nông dân trồng lúa nước cần cù và giản phác ở xứ sở nhiệt đới nắng lắm mưa nhiều đã đổ mồ hôi làm nên những cánh đồng xanh với mùi hương thoảng thơm, mộc mạc.

Giá trị của *cốm*, vượt lên một thức quà hằng ngày, mùa thu, để trở thành một thứ lễ vật rất thanh quý, rất sang trọng, rất Việt Nam: lễ Tết, sính lễ trong phong tục cưới hỏi (Thức dâng: cúng lễ tổ tiên, thần linh, lễ vật cưới hỏi, sêm tết...).

Đó là *hồng - cốm tốt đôi*.

Có sự hoà hợp tuyệt vời về *màu sắc*:

Màu xanh tươi như ngọc thạch quý - màu đỏ thắm như ngọc lựu già.(Xem *chú thích* 7, 8)

Có sự hoà hợp tuyệt vời về *hương vị*:

Thanh đạm - ngọt sắc → nâng đỡ nhau → hương vị lâu bền → hạnh phúc lâu bền.

Sự hoà hợp tuyệt vời của *triết lí âm dương*:

Xanh (âm) - đỏ (dương), thanh đạm (âm) - ngọt sắc (dương), bánh cốm vuông (âm) - hồng tròn, cầu, dài, cong (dương)... → âm dương hoà hợp → hạnh phúc lâu bền → nhiều con lắm cháu (triết lí phồn thực và sùng bái con người của văn hoá nông nghiệp).

Tác giả đã từ rất sớm phê phán, chê cười, đáng tiếc cho những tục lệ đẹp, hay như thế đã và đang ngày một mất dần, thay bằng *những thức bóng bẩy hào nháng (nhoáng), thô kệch* mà lại đắt đỏ, do bắt chước hoặc du nhập từ nước ngoài của những kẻ giàu xổi hay trọc phú vô học, hợm của khinh người. Ý kiến của nhà văn tuy chỉ nhân tiện bàn qua trong *hai dấu ngoặc đơn* (...), nhưng vẫn tỏ ra sâu sắc, chí lí và đậm tính thời sự cho đến tận bây giờ. Người ta đã từng thay *hồng - cốm* bằng bao nhiêu thứ lễ vật sùng ngoại khác ... để rồi gần đây mới dần trở lại hồng cốm, mứt sen, bánh *phu thê* (*susê*), chè thuốc, trầu cau đựng trong những *quả lễ sơn son* phủ lụa đỏ đưa đến nhà gái với tất cả tấm lòng trân trọng.

3. Đoạn cuối:

Bàn về cách thưởng thức cốm và lời nhắn gửi của nhà văn.

+ HS đọc đoạn 3 và nhận xét về nhịp câu văn trong đoạn .

+ GV nêu vấn đề:

Cách ăn cốm như tác giả đề nghị còn được gọi là cách thưởng thức như thế nào? Dùng khái niệm gì để khái quát?

Qua cách thưởng thức như vậy, nhà văn đề nghị những ai, về điều gì?

Những đề nghị của tác giả chứng tỏ ông là một người nghệ sĩ có quan niệm ẩm thực như thế nào?

Em có tán thành những đề nghị ấy không? Vì sao?

+ HS thảo luận tự do.

- ***Định hướng:***

- Từ giá trị văn hoá của cốm, nhà văn bàn đến *cách ăn cốm* - nói một cách trang nhã là cách thức thưởng thức cốm sao cho xứng với giá trị của nó.

Chỗ này, ngòi bút Thạch Lam tỏ ra rất tỉ mỉ, chi li và cặn kẽ. Ông giới thiệu một cách ăn quà rất thanh nhã, rất lịch sự nhưng không hề kiểu cách, điệu đàng. Đây không phải là cách ăn cho thích, cho khoái khẩu, cho no bụng, ăn lấy nhiều... mà là ăn thật chậm rãi, thật thong thả, vừa ăn vừa ngẫm nghĩ để trong từng động tác nhai và nghĩ, nhấm nháp từng chút, từng chút hương vị của cốm, của màu sắc, của tất cả cái xanh, tươi non, dịu dàng của hạt lúa non, mềm dẻo, thơm, lại ướp cả cái hơi sen hương lá sen bọc cốm, cái hơi nước hồ...

Quả thật đó mới chính là cách ăn uống văn hoá. Nói một cách khoa học, trang trọng hơn, đó là văn hoá ẩm thực của người Việt Nam. Truyền thống văn hoá ẩm thực của các dân tộc Việt Nam thật phong phú, đa dạng, độc đáo, không chỉ ở các thức quà, các thức ăn, bánh trái thay đổi theo mùa, theo tuần tiết trong năm mà còn quan trọng ở cách ăn uống, cách thưởng thức sao cho *sành điệu*.

Lời đề nghị các bà mua cốm của nhà văn thật thẳng thắn và chí lí, chí tình.

Hãy, chớ, phải nên... những từ chỉ mệnh lệnh hay cầu khiến đó vốn xuất phát từ một tấm lòng, một trái tim người Hà Nội luôn luôn tha thiết đến việc bảo lưu và gìn giữ những phong tục, tập quán tốt đẹp của cha ông, trong đó có cả cách *nhấm nhót* món quà quê hương Hà Nội: Cốm Vòng.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Câu văn nêu chủ đề được trích trong mục *Ghi nhớ*, SGK, 163 đã gợi cho em những cảm xúc gì về đất nước và con người Việt Nam?

2. Đọc thêm:

2.1. Một đoạn văn của Nguyễn Tuân, bài ***Cốm***,

(trích *Tuyển tập Nguyễn Tuân, tập 2*, tr.28 - 35,
hoặc *Cảnh sắc và hương vị đất nước*,
NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1988, tr. 251 - 258)

... Mỗi năm cứ thấy gió mùa thu nổi sóng trên đồng lúa miền Bắc là nhiều người lại nhắc đến cốm Vòng - cái món quà *thổ ngơi* thơm lành của ruộng lúa nếp ngoại thành thủ đô... Hình thù người gánh cốm (bán rong) cũng phần nào gợi lên cái phẩm chất của thứ quà giản dị, thơm thảo, hiền hậu, vừa chắc chắn vừa tinh tế. ...

Ai mà lầm được cái gánh cốm Vòng có cái đòn gánh dị thường một đầu thẳng, một đầu cong vút lên ...

Trong thúng là cốm, trên mặt thúng là một bó cọng rơm tươi và những tập lá sen hồ Tây...

Theo tôi, cái màu xanh cốm Vòng là là thứ màu xanh đẹp hơn cả màu xanh của ngọc thạch. Cốm xanh đậm ấy mà lại là lá sen xanh phấn làm đĩa đựng... Cốm rờn lên một niềm vui bất tận xanh, mà trên mặt đó lại cho chằng lên một múi lạt chữ thập nhuộm đỏ cánh sen để gửi đến ngõ nhà người yêu, để đặt trên bàn tiệc cưới, đám hỏi thì quả cái màu xanh ấy thật là màu của nguyện vọng hạnh phúc...

Giờ giã cốm đông vui nhất vẫn là cái giờ nắng thu chênh chếch trên những hàng cây, soi lối vào làng. Nhịp chày đằm đằm vang vang cả một vùng trời phía tây ngoại thành Hà Nội.... Lắng tiếng chày mùa giã cốm nếp bao tử những ngày tận thu nghe nó quyện hẳn vào vệt tơ trời và nhoi nhói thôi thúc vào cảm xúc như một sự trách móc thân mật nào của ai đây...

Những người quen bỏ cốm vào mồm như chúng ta cũng không được sốt ruột... Ăn cốm phải nhai kĩ, nhai lâu, phải kiên nhẫn ít nhiều thì mới thấy được cái tính nết quý hoá của hạt nếp bao tử...

Cốm làng Vòng nổi tiếng khắp Hà Nội. Tiếng thơm của cốm Vòng truyền đưa vào đến Thanh Nghệ, Huế Quảng đưa xuống Nam Định, Hải Phòng và vào thấu đến Sài Gòn, Nam Bộ...

- Đêm giăng chày đập vang thôn bản
Phấn cốm bay bay phủ lá ngàn...

(Thôi Hữu)

- Giã gạo thì ốm, giã cốm thì khoẻ.

(Tục ngữ)

2.2. Một đoạn văn của **Vũ Bằng,** trích trong:

Thương nhớ mười hai,

(NXB Văn học, Hà Nội, 1993, tr. 126, 149)

... Đâu đây có cái hương thơm gì dìu dịu thế? À, đấy là hương lúa ba giăng, mà tiếng rung động nhè nhẹ kia chính là tiếng ân tình nhỏ bé của những bông thóc thơm thơm ngã vào lòng nhau để tìm sự ấm áp trước ngọn gió vàng hiu hắt.

Mùa hồng lúc này đã rộ, bưởi cũng đã nhiều, nhưng thơm ngọt ngào mùi đất nước quê hương, đố có cái gì sánh được với cốm Vòng ăn với chuối trứng cuốc ngọt lừ.

... Tôi nhớ những buổi sáng mùa thu, mẹ mua cho một mẻ cốm giót ăn lót lòng buổi sáng trước khi đi học. Rồi đến khi có vợ có con thì vợ biết tính chồng, thường dặn những người gánh cốm ở Vòng lên bán, thế nào cũng giữ cho những mẻ cốm thật ngon đem nén rồi đơm vào những cái đĩa con phượng để chồng ngồi nhẩn nha xắt ra từng miếng nhỏ, vừa ăn vừa nhấm nháp nước trà sen thơm ngát...

Tôi chưa được thưởng thức một trái nào mềm xốt, ngọt lừ như hồng mòng ở Bắc ăn với cốm vào cuối tháng tám, đầu tháng chín.

Cốm thì xanh biêng biếc mà hồng thì đỏ chói chang, hoạ sĩ lập thể nào đã dám dùng hai màu đó kết hợp với nhau chưa? Ấy thế mà ở Bắc, cứ đến tháng chín thì nhà trai lại đem đến sêu Tết nhà gái hồng và cốm, hai thứ bày sát vào nhau. Nhìn những mâm hồng và cốm tốt đôi như trai gái tốt đôi, ai cũng cảm thấy lòng mình nở hoa và kính sợ tổ tiên ta hơn lên một chút vì sao các cụ lại có thể lựa chọn tài đến thế trong việc chơi màu sắc, đồng thời lại đem cho nhân duyên của trai gái một ý nghĩa đậm đà đến thế.

... Trong lễ cưới hỏi, nhất định phải tìm cho được hồng mòng, chẳng những trông đã đẹp mắt, mà cốm và hồng ăn vào miệng lại nhuyễn với nhau, vừa thơm, vừa ngọt, vừa bùi, ấy ai đa cảm, mấy mà không nghĩ rằng thịt ướp lấy thịt, da ướp lấy da để hoà làm một cũng chỉ mê li đến thế chứ không thể nào hơn được!

2.3. CỐM

Đỗ Nam Cao

Tuổi mười hai tắm ao sen
Hồn nhiên như chuối lột vỏ
Tới thì thơm thấm qua lá
Ngu ngơ ngã vào cối đá
Thành hoàng chày giã nên em

Chiếc lá sen xanh tở mở
Sợi rơm vàng buộc lại nhanh
Yếm trắng đeo trăng đụn địn
Chít khăn mỏ quạ quần đen
Theo đòn gánh tre vồi vội
Qua Ô Quan Chưởng nhập thành

Một gánh cốm đi lủi thủi
Một tối mừng tủi theo sau
Deo dẻo chân về Hàng Quạt
Hàng Cót, Hàng Nón, Hàng Bồ

Áo non nâu màu phố cổ
Lưa thưa trựa khói thuốc lào...
Chợt tôi tiếc mùa thu gốc,
Níu vào quang gánh và em...

Mùa thu như mắt biếc,
Khứa lên da thịt quả hồng
Những no tròn đương ưng ửng
Lên môi lên mắt biết cười
Đuổi theo bóng mùa đắm đuối
Miếu xưa em vừa đặt gánh
Cốm còn lên gác Khuê Văn...

Gió lật từng lá sen xanh
Sợi rơm vàng ong óng
Kìa trăng mầu áo nâu non
Ngã dần dà sang sắc cốm
Còn em sao chẳng rao hàng
Đổi đòn hai vai lăn lẳn,
Quẩy mùa thu đi nhẹ nhàng...

2001

(Tạp chí *Văn hiến,* số 9 (17), 2002)

3. Thử thống kê và lựa chọn các đoạn văn mà em thích trong bài theo các kiểu văn bản:

Miêu tả, thuyết minh, bình luận, biểu cảm, đánh giá.

đọc kĩ rồi học thuộc lòng một đoạn.

4. Giới thiệu một thứ đặc sản (thức ăn, uống, hoa quả...) của quê hương em trong một văn bản miêu tả - biểu cảm dài khoảng một trang giấy.

5. Soạn bài *Sài Gòn tôi yêu*.

Tiết 58
TIẾNG VIỆT

CHƠI CHỮ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Thế nào là chơi chữ? các cách chơi chữ thường dùng.

- Bước đầu cảm nhận cái hay, lí thú do hiệu quả nghệ thuật của biện pháp này đem lại.

2. Tích hợp với phần Văn ở bài *Một thứ quà của lúa non: Cốm*, với phần Tập làm văn ở bài *Ôn tập văn biểu cảm, đánh giá.*

3. *Luyện kĩ năng*

- Phân tích, cảm nhận và tập vận dụng chơi chữ đơn giản trong nói và viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM CHƠI CHỮ

+ Trước tiết học, GV đã yêu cầu HS xem lại bài *Từ đồng âm* (phần phân biệt từ đồng âm và từ nhiều nghĩa), (tuần 11, bài 11, tiết 43), để có cơ sở nhận xét các ví dụ sau:

1. *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già?*
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?

(Ca dao)

2. *Tiếng già nhưng núi vẫn là non*

(Nguyễn Khuyến)

3. *Còn trời, còn nước, còn non,*
Còn cô bán rượu, anh còn say sưa

(Ca dao)

4. *Đi tu Phật bắt ăn chay,*
Thịt chó ăn được, thịt cầy thì không...

+ GV gợi dẫn:

1. - Từ *non* là từ nhiều nghĩa:
- Với nghĩa sự vật: đồng nghĩa với *núi*.
- Với nghĩa tính chất: trái nghĩa với *già*.

+ Nhận xét sơ bộ:

Đó là biện pháp *chơi chữ* bằng cách khai thác từ nhiều nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa.

2. Tương tự như 1.

3. Từ *say sưa* là từ nhiều nghĩa:

- *Say sưa*: yêu thích cái đẹp, cảnh đẹp thiên nhiên (trời, nước, non).

- *Say sưa*: say mê sắc đẹp, vẻ duyên dáng, nhanh nhẹn của cô hàng rượu.

+ Nhận xét sơ bộ:

Đó là biện pháp *chơi chữ* bằng từ nhiều nghĩa và lối nói nước đôi, lấp lửng.

+ GV nêu vấn đề:

- Vậy, chơi chữ là gì?

+ HS trả lời:

- Là biện pháp khai thác các hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa, nhiều nghĩa, nguỵ biện... để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước cho lời ăn tiếng nói hoặc câu văn, câu thơ.

+ GV chỉ định HS đọc to mục *Ghi nhớ 1*, SGK, tr. 164.

Hoạt động 2
TÌM HIỂU CÁC LỐI CHƠI CHỮ

+ Gợi dẫn HS trả lời tương tự như mục trên:

* *Ngữ cảnh 1*

+ Từ *ranh tướng* với *danh tướng* đồng âm lời nói, có ý giễu cợt Nava.

+ Từ *nồng nặc* đi với từ *tiếng tăm* tạo ra sự tương phản về ý nghĩa nhằm châm biếm, đả kích Nava.

* *Ngữ cảnh 2*

- Chơi chữ bằng điệp phụ âm đầu M. Tương tự:

- Cô Cẩm cầm cái chổi chọc chú chuột chù chết cứng...

- Tết tiếc túng tiền tiêu thằng Tí toe toét, thong thả tìm tôi...

* *Ngữ cảnh 3*

+ Chơi chữ bằng cách *nói lái*:

- cá đối → cối đá
- mèo cái → mái kèo
- đầu tiên → tiền đâu

- bí mật → bật mí

- bò lang → làng bo

Tương tự:

- Cồn Cỏ có con cá đua là con cua đá...

(Lời bài hát *Con cua đá* của Ngọc Cừ)

- Giải thích:

Đại phong là gió lớn, gió lớn thì đổ chùa, đổ chùa thì tượng lo, *tượng lo* là... *lọ tương*!

* *Ngữ cảnh 4.*

- *Sầu riêng* 1: chỉ một trạng thái tâm lí tiêu cực cá nhân (tính từ).

- *Sầu riêng* 2: chỉ một loại quả ở Nam Bộ (danh từ chung).

- *Vui chung*: chỉ một trạng thái tâm lí tích cực tập thể (tính từ)

- *Sầu riêng* 1 trái nghĩa với vui chung → chơi chữ bằng nhiều nghĩa và trái nghĩa.

+ GV chỉ định HS đọc to mục *Ghi nhớ 2,* SGK, tr. 165.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1, 2, 3 *SGK*, GV hướng dẫn HS tự làm.

Bài tập 4

Bác Hồ chơi chữ trong bài thơ *Cảm ơn người tặng cam*: gói cam (1) – cam (2) lai. Dùng từ đồng âm. Cam1: danh từ chung chỉ một *loại quả*. Cam 2: tính từ chỉ *sự vui vẻ, hạnh phúc, tốt đẹp* (nghĩa đen: *"Khổ" là đắng, "Cam" là ngọt).*

Bài tập bổ trợ

I. Phân tích nghệ thuật chơi chữ trong các ngữ cảnh sau:

1. Một số vế đối đã lưu truyền từ lâu trong dân gian:

a) Da trắng vỗ bì bạch.

b) Cụ giáo làm giáo cụ.

c) Thầy giáo tháo giầy đi chân đất.

2. Một vài cách nói thường gặp:

a) Xôi ăn chả ngon.

b) Nem ăn chả ngon.

c) Xôi chả chả ngon, xôi ngon chả chả.

3. Một số câu ca dao:

a) Cóc chết để nhái mồ côi,

Chẫu ngồi chẫu khóc: chàng ơi là chàng!

b) Con cò ăn bãi rau răm

Đắng cay chịu vậy, đãi đằng cùng ai!

4. Một số câu thơ:

Bao giờ thong thả lên chơi nguyệt

Nhớ hái cho xin nắm lá đa

(Hồ Xuân Hương)

- ***Gợi ý trả lời:***

1.a) - *Da trắng* (từ thuần Việt) đồng nghĩa với *bì bạch* (từ Hán Việt: bì: da, bạch: trắng.

- *Bì bạch* lại còn là *từ tượng thanh*. → đây là vế đối sử dụng chơi chữ rất lắt léo: lợi dụng sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa ngữ nghĩa và âm thanh của từ. Cho đến nay đã có khá nhiều vế đối lại, nhưng chưa có vế nào thật tương xứng với vế đối trên.

Ví dụ: *Rừng sâu mưa lâm thâm;*

Nhà vàng ngồi đàng hoàng ...

b) Cả 5 từ **vũ** đều có chung nghĩa là quan võ (vũ) với hàm nghĩa giễu cợt.

- Vũ 4: yếu tố Hán Việt có nghĩa là múa (vũ đạo, vũ điệu, khiêu vũ...)

- Vũ 5: .... lông (dực vũ, nga vũ - lông thiên nga - ngỗng trời).

2. a) Nhiều nghĩa:

- chả = không, chẳng → xôi không ngon.

- chả = sự vật (nem, chả, giò) → xôi ăn với chả, giò thì ngon.

b) Cùng trường nghĩa: nem, chả, giò.

chả = không, chẳng → nem ăn không ngon.

c) Đồng âm:

- Xôi chả (1) chả (2) ngon → xôi ăn với chả không ngon.

- Xôi ngon chả (1) chả (2) → Xôi ngon không cần (đâu cần, chẳng cần) có chả ăn kèm cũng đã ngon rồi!

→ ở từng vế: chả (1) - chả (2) là từ đồng âm.

→ Gộp cả 2 vế: chả (1) - chả (1)

đồng âm

chả (2) - chả (2)

3. a) Cùng trường nghĩa: cóc, nhái, chẫu chàng.

Nhiều nghĩa: chàng:

- chàng 1: con chẫu chàng

- chàng3: đại từ chỉ người thanh niên.

Tách từ: chẫu chàng → chẫu ngồi... chàng... chàng...

b) Cùng trường nghĩa, trường liên tưởng:

- *rau răm* khiến ta nghĩ đến tính chất đắng cay.

- đắng cay .... của *rau răm*.

Tất nhiên *rau răm* ở đây là *ẩn dụ* chỉ hoàn cảnh sống khắc nghiệt của *con cò*, còn *đắng cay* là những thua thiệt, tủi nhục của cái *kiếp con cò*.

c) Cùng trường liên tưởng:

- nguyệt + lá đa → cây đa có chú cuội ngồi dưới gốc trên cung trăng; điển hình cho sự dối trá, lừa đảo: *nói dối như cuội* (thành ngữ).

II. Nhận xét cách chơi chữ bằng từ trái nghĩa:

1. *Làng gần cho chí xóm xa*

Mến yêu trăm vạn mái nhà lạ quen

(Chế Lan Viên)

2. *Mấy ổ lợn con rày lớn bé*
Vài gian nếp cái ngập nông sâu

(Nguyễn Khuyến)

3. *Anh đi xuôi ngược tung hoành,*
Bước dài như gió lay thành chuyển non

(Tố Hữu)

4. *Hình khe, thế núi gần xa*
Đứt thôi lại nối, thấp đà lại cao

(Đoàn Thị Điểm)

5. *Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,*
Cảnh đấy người đây, luống đoạn trường

(Bà Huyện Thanh Quan)

6. *Thói đời giọt nước, làn mây,*
Đấu nào ao được vơi đầy mà tin

(Nguyễn Huy Tự)

7. *Chọc trời, khuấy nước mặc dầu,*
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai

(Nguyễn Du)

8. *Làm người phải đắn phải đo,*
Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu

(Ca dao)

9. *Vầng trăng ai xẻ làm đôi,*
Đường trần ai vẽ ngược xuôi hỡi chàng?

(Ca dao)

10. *Đang cơn nước đục lờ đờ,*
Cắm sào đợi nước bao giờ cho trong?

(Ca dao)

11. *Con sông bên lở bên bồi*
Một con cá lội, mấy người buông câu

(Ca dao)

12. *Trăm năm ước nguyện chung tình*
Trên trời dưới đất có mình có ta.

(Ca dao)

13. *Thân em như miếng cau khô*
Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày

(Ca dao)

14. *Chim khôn chết mệt vì mồi*
Người khôn chết mệt bởi lời nhỏ to

(Ca dao)

15. *Con sông kia bên lở bên bồi*
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong
Con sông kia nước chảy đôi dòng
Biết rằng bên đục, bên trong, bên nào?

(Ca dao)

- ***Gợi ý trả lời:***

+ Từ trái nghĩa đi đôi từng cặp tách biệt:

gần/ xa1, đứt / nối 4, thấp / cao 4, đục / trong 10, lở / bồi 11, trên / dưới 12, mỏng / dày 13, đục / trong 15.

+ Từ trái nghĩa đi đôi, từng đôi như *từ ghép*:

lạ quen1, lớn bé2, nông sâu2, gần xa4, kim cổ5, vơi đầy6, ngược xuôi 9, nhỏ to 14.

+ Từ trái nghĩa đi từng đôi liên tiếp như *hai từ ghép*:

xuôi ngược tung hoành3.

- ***Nhận xét:***

a) Tần số xuất hiện từ trái nghĩa trong thơ văn nói chung, trong từng câu nói riêng nói lên điều gì?

- Vai trò của từ trái nghĩa trong việc biểu đạt tư tưởng, tình cảm.

- Góp phần tạo nên nhịp điệu, tiết tấu, âm hưởng cho thơ (nhất là tính chất đối ý, đối thanh).

b) Kiểu dạng xuất hiện nói lên điều gì?

- Khả năng biểu đạt phong phú, đa dạng của từ trái nghĩa.

- Góp phần làm phong phú vốn từ vựng Tiếng Việt, là một kiểu chơi chữ độc đáo (tách: đối, nhập: đồng hoá).

Ví dụ:

- *Lợi* đối lập với *hại*.

Lợi hại nghĩa là vừa *lợi* vừa *hại*, nhưng nghiêng về *lợi*.

- Gần - xa.

- Gần xa....................gần..... xa, ... gần.

- Đục - trong.

- Đục trong .... đục......trong, ... đục.

c) Bài ca dao số 15 là sự phối hợp nhiều biện pháp:

Con sông... bên lở ... bên bồi
Bên lở (thì) đục, bên bồi (thì) trong.

Con sông......
... bên đục....... bên trong.....

- *Điệp ngữ:* con sông (cách quãng), bên lở - bên bồi (liên tục), đục - trong (dọc, ngang, cách quãng), bên (bộ phận).

- Dùng *từ trái nghĩa:* đục - trong, lở - bồi.

- Dùng từ *cùng trường liên tưởng*:

sông - nước - chảy - dòng → lở → đục
→ bồi → trong

Nhờ trường liên tưởng này, người đọc có cảm xúc và suy nghĩ về:

- Bản chất của cuộc sống là không ngừng vận động trong dòng chảy của thời gian vô tận vô cùng (con sông - chảy).

- Cuộc sống luôn luôn tồn tại các mặt đối lập (chảy đôi dòng, lở - bồi, đục - trong).

- Trong cuộc đời mỗi con người, có khi thành công, có khi lại nếm mùi thất bại, khi tốt, khi xấu, khi buồn, khi vui... (lở - bồi, đục - trong)....

- ***Lưu ý:***

- Các bài tập trên có thể cho HS làm ở nhà, để luyện trong những buổi bồi dưỡng, phụ đạo học sinh yếu, kém.

- Những kiến thức trình bày mở rộng ở trên để GV đọc tham khảo.

III. 1.Vận dụng các từ đồng âm, trái nghĩa để đặt một (hoặc hai) câu văn có dùng phép chơi chữ. (ví dụ: đồng - cua - kim loại - cánh - cùng)

2. Vận dụng cách nói lái để đặt một câu văn có dùng phép chơi chữ? (ví dụ: con cầy - cây còn, tổ kiến - kiển tố...).

Tiết 59 - 60

TẬP LÀM VĂN

TẬP LÀM THƠ LỤC BÁT

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*

- HS phân biệt được thơ lục bát với văn vần 6 / 8, câu lục bát với dòng thơ.

- Vẻ đẹp của thơ truyền thống Việt Nam với những mẫu mực như ca dao và đỉnh cao như *Truyện Kiều*, của Nguyễn Du; từ đó hứng thú tập làm thơ lục bát.

2. Tích hợp với phần Văn qua bài thơ *Tiếng gà trưa*, với phần Tiếng Việt qua bài *Điệp ngữ.*

3. *Rèn kĩ năng*

- Phân tích thi luật thơ lục bát.

- Bước đầu tập làm thơ lục bát đúng luật và có cảm xúc.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

PHÂN BIỆT THƠ LỤC BÁT VỚI VĂN VẦN 6 / 8

+ HS nhận xét 6 đoạn lục bát sau:

(GV viết sẵn trên bảng phụ hoặc chiếu trên máy chiếu hắt)

1. *Các bạn trong lớp ta ơi*
Thi đua học tập phải thời tiến lên!
Tiến lên liên tục đừng quên
Nhì trường, nhất khối, khỏi phiền thầy cô.
Chúc mừng, các bạn hoan hô
Liên hoan sơ kết ven bờ hồ Tây...

(Trích báo tường của Nguyễn Bích V., THCS Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội, năm 2001)

2. *Trông xa như một đàn cò,*
Từ trong ngõ xóm lò dò bước ra
Huyền, Thanh, Đức, Chấn, Hoa, Nga...
Mấy đứa 7H bạn ta đó mà!

(Trích báo tường của Lê Thanh Nh., THCS Đông Ngạc, Huyện Từ Liêm, Hà Nội, năm 2002)

3. *Con mèo, con chó có lông,*
Bụi tre có mắt, nồi đồng có quai...

(Đồng dao)

4. *Con đò dịch đít sang ngang*
Bên sông có một cái làng thò ra

(Thơ bút tre)

5. *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,*
Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ

(Ca dao)

6. *Mình về mình có nhớ ta,*
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn.

(Tố Hữu)

7. *Chăn trâu cắt cỏ trên đồng*
Rạ rơm thì ít, gió đông thì nhiều
Mải mê theo một cánh diều
Củ khoai cháy để cả chiều thành tro.

(Đồng Đức Bốn)

+ GV gợi dẫn:

- Trong bài *Tìm hiểu chung về văn biểu cảm*, chúng ta đã phân tích giá trị biểu cảm của 3 câu ca dao. Ba câu ca dao ấy chính là 3 câu thơ dân gian rất hay. Dựa vào kết quả trên để nhận xét từng câu.

+ HS trao đổi, tranh luận và phát biểu:

- Bài 1 chỉ là văn vần lục bát mà không phải là thơ vì không có giá trị biểu cảm.

- Bài 2 chỉ là văn vần vì đọc lên chỉ thấy buồn cười, cũng chẳng có cảm xúc gì.

- Bài 3 chỉ là văn vần có tác dụng giúp trẻ em nhận biết các sự vật quen thuộc chung quanh; cũng không có giá trị biểu cảm.

- Bài 4: là thơ vì *hạt gạo trắng ngần* là *ẩn dụ* cho một người con gái tài sắc, *nước đục... than rơm* là *ẩn dụ* cho một hoàn cảnh tồi tệ hoặc một gã chồng vũ phu...

Tóm lại, câu này có thể là:

- Lời than thân trách phận hẩm hiu của cô gái.

- Sự thương cảm của người thân hoặc của một chàng trai nghèo chân thành yêu thương cô, nhưng vì một lí do nào đó mà không thể nên vợ nên chồng...

- Bài 5 là thơ dân gian (ca dao), vì nó không chỉ vẽ ra con đường vào xứ Nghệ rất đẹp mà còn thể hiện niềm tự hào và tình yêu quê hương của người sáng tác.

- Bài 6 là thơ vì nó thể hiện tình cảm băn khoăn, không yên dạ của người hỏi, muốn nhắc người nghe về nghĩa tình từng gắn bó giữa hai người trong mười lăm năm.

+ GV chốt:

- Ba bài 1,2,3 là văn vần lục bát (6 / 8) vì chúng chỉ có cấu tạo giống như thơ lục bát về số câu, số tiếng, về vần nhưng không có giá trị biểu cảm.

- Ba bài 4, 5, 6 là thơ lục bát vì chúng đều có giá trị biểu cảm, gợi cho người đọc, người nghe những liên tưởng phong phú về tình yêu, hạnh phúc, sự may rủi, nghịch lí trong cuộc đời...

Hoạt động 2

TÌM HIỂU LUẬT THƠ LỤC BÁT

+ GV hướng dẫn HS *mô hình hoá* bài ca dao trong mục 1, SGK:

2 4 6 8

1. Anh đi / anh nhớ / quê nhà

b t b (vần)

2 / 2 / 2 /

2. Nhớ canh rau muống / nhớ cà dầm tương/

b t b (vần) b (vần)

4 / 4 /

3. Nhớ ai / dãi nắng / dầm sương /

b t b (vần)

2 / 2 / 2 /

4. Nhớ ai / tát nước / bên đường / hôm nao /

b t b (vần) b (vần)

2 / 2 / 2 / 2 /...

* GV giải thích:

- Các tiếng có *dấu huyền* và *không dấu* gọi là *thanh bằng*, kí hiệu: b.

- Các tiếng có *dấu hỏi, ngã, sắc, nặng* gọi là *thanh trắc*, kí hiệu: t.

- Vần: kí hiệu: v.

- Một cặp lục bát gọi là câu thơ lục bát.

* HS nhận xét về luật thơ lục bát:

1. *Số câu* không hạn định, nhưng trong thực tế là có giới hạn. Bài thơ lục bát ngắn nhất cũng phải gồm 1 cặp lục bát.

2. *Số tiếng* trong một câu: cứ 1 dòng 6 tiếng lại tiếp 1 dòng 8 tiếng. hai dòng 6 - 8 (lục bát) làm nên 1 câu lục bát (1 cặp 6 - 8).

3. *Vần*: Chủ yếu là vần bằng, vần lưng và vần chân (1 lưng, 1 chân nối tiếp nhau.

- Tiếng thứ 6 câu 6 vần với tiếng thứ 6 câu 8.

- Tiếng thứ 8 câu 8 vần với tiếng thứ 6 câu tiếp theo...

Cứ *vần như thế cho đến hết bài.*

4. Luật bằng trắc:

- Các tiếng lẻ: tự do.

- Các tiếng chẵn: theo luật:

2	4	6	8
b	t	b	
b	t	b	b

- ***Lưu ý:***

- Các tiếng thứ 6 và thứ 8 trong câu 8 đều là thanh bằng nhưng không được hoàn toàn trùng dấu. Nghĩa là không được huyền - huyền hoặc không - không, mà phải:

- Huyền - không, hoặc Không - huyền.

Ví dụ:	6	-	8	(câu 8)
	cà		tương	
	b (huyền)		b (không)	
	đường		nao	

- Khuya về bát ngát trăng	ngân	đầy	thuyền
	6		8
	b (không)		b (huyền)

+ Nhóm *bổng* (âm vực cao): sắc (/), hỏi ?), không (0).

+ Nhóm *trầm* (âm vực thấp): huyền (`), ngã (~), nặng (.).

5. *Nhịp*: Có thể có những kiểu nhịp sau:

* Với câu 6: 2/ 2/ 2/; 2/ 4; 4/ 2, 3/ 3; 1/5.

* Với câu 8: 2/2/2/2; 4/4; 2/4/2, 3/1/2/2...

- Nhưng phổ biến hơn cả là nhịp chẵn: 2/2/2; 4/4/ ...

+ HS đọc phần *Ghi nhớ*, SGK, tr. 156. (chưa tính đến các dạng biến thể.)

Tiếng / Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
6	-	B	-	T	-	BV	-	B
8	-	B	-	T	-	BV	-	BV

(Hết tiết 59, chuyển tiết 60)

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

- Các ngữ cần phải điền vào chỗ .... là:

a) *kẻo mà.* (2 tiếng)

- Giải thích: *mà* vần với *xa* (vb).

b) *mới nên con người.* (4 tiếng)

- Giải thích: *nên* vần với *bền* (vb).

- Giải thích: thêm vào cả câu 8.

Bài tập 2

- Sửa các câu lục bát sau cho đúng luật. Chỉ rõ sai ở đâu và cách sửa.

a) - Tiếng thứ 6 câu 8 lạc vần với tiếng thứ 6 câu 6. *(loài - na*?)

- Cách sửa: thay bằng tiếng có vần *oai* hoặc *ai*: Chẳng hạn: *mai*, đào *phai* (bỏ 1 từ *có*), *khoai*...

b) - Lỗi tương tự như câu a.

- Cách sửa: thay vần *anh (inh*): *trở thành trò ngoan, trở thành đội (đoàn) viên.*

Bài tập 3

Tổ chức *trò chơi* tập làm thơ lục bát:

a) Mỗi tổ làm 1 câu nối tiếp nhau, đọc to, trong khoảng thời gian 1phút câu. Ví dụ:

- Tổ 1: Quý Mùi xuân mới sắp về
- Tổ 2: Chúng mình sắp nghỉ học kì, vui sao!
- Tổ 3: Bõ bao ngày những ước ao
- Tổ 4: Ai thăm Lăng Bác, ai vào Khuê Văn?

b) Đổi vị trí giữa các tổ, chọn đề tài khác.

Bài tập 4

Đọc tham khảo các đoạn thơ lục bát trong SGK, tr. 157 – 158.

Bài tập bổ trợ

1. *Những câu thơ lục bát sau có sai luật hay không? Thử giải thích:*

a) *Tò vò mày nuôi con nhện,*
Về sau nó lớn, nó quện nhau đi.

Tò vò ngồi khóc tỉ ti:

- Nhện ơi, nhện hỡi, nhện đi đằng nào?

(Ca dao)

b) *Mồ hôi mà đổ xuống đồng,*

Lúa mọc trùng trùng sáng cả đồi nương.

(Ca dao)

c) *Mai cốt cách, tuyết tinh thần*

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

(Nguyễn Du).

- ***Gợi ý trả lời:***

a) Không sai luật mà là theo luật thơ lục bát biến thể (vần trắc: ện):

	2	4	6	8
Tò vò mà nuôi con nhện				
	b	b	t (vt)	
Về sau	nó lớn		nó quện	nhau đi
	b	t	t (vt)	b

b) Không sai luật mà là theo luật thơ lục bát biến thể (đổi vị trí vần lưng)

- Tiếng thứ 6 câu 6 vần với tiếng thứ 4 câu 8: đồng - trùng. Theo đó, luật bằng trắc của câu 8 cũng thay đổi như sau:

2	4	6	8
mọc	trùng	cả	nương
t	b	t	b

c) Nhịp thơ ở câu 6 hơi đặc biệt: 3 / 3.

Mai cốt cách / tuyết tinh thần

3 / 3

2. *Làm tiếp câu bát từ những câu lục đã cho dưới đây:*

a) Sông Hồng chảy về biển Đông...

b) Hồ Tây vắng bóng sâm cầm...

c) Chợ nào sánh với Đồng Xuân?...

d) Mùa xuân em đi trồng cây...

3. *Làm trở lại câu lục từ những câu bát dưới đây:*

a) Hồ Gươm xanh thẳm hàng cây ven bờ.

b) Gió xuân ấm áp đang về với ta.

c) Quê hương - chùm khế ngọt lành đó em!

d) Tóc thầy bạc trắng, tóc em xanh rì.

- ***Gợi ý trả lời:***

- Để HS tự do sáng tác, có thể chưa hay, chưa sâu sắc, không sao, trước hết cần đúng vần, nhịp, bằng trắc và phù hợp với câu trên hoặc câu dưới.

4. Tập sáng tác 1 - 2 câu thơ lục bát bắt đầu bằng môtíp *thân em*?

- ***Gợi ý trả lời:***

- Có thể 1 câu, có thể 2 câu, nhất thiết phải bắt đầu bằng cụm từ *thân em:* Ví dụ:

a) Thân em khốn khổ thế này,
Suốt đêm trằn trọc, suốt ngày chong chong...
Vì sao, ai có biết không?
Muốn về thăm mẹ mà không có đò!

(Ca dao)

b) Thân em mới thật đáng thương
Trượt cả ba trường biết tính sao đây?

5. *Sưu tầm* những câu thơ lục bát mà em yêu thích trong các sách báo mà em đọc được trong những ngày nghỉ Tết Quý Mùi.

Tuần 16

BÀI 14 - 15

Tiết 61
TIẾNG VIỆT

CHUẨN MỰC SỬ DỤNG TỪ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- HS hiểu được các chuẩn mực về ngữ âm, ngữ nghĩa, phong cách khi dùng từ.

2. Tích hợp với phần Văn và Tập làm văn: tiếp tục công việc của tiết trước.

3. *Luyện kĩ năng*

- Sử dụng từ chuẩn mực khi nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG ÂM, ĐÚNG CHÍNH TẢ

+ GV yêu cầu HS sửa lỗi và chỉ rõ các nguyên nhân mắc lỗi ở mục I, trong SGK.

+ HS 1 sửa lỗi:

dùi đầu → vùi đầu, lên người → nên người, tập tẹ → tập toẹ, khoảng khắc → khoảnh khắc.

2. Nguyên nhân:

dùi - vùi: sai cặp phụ âm đầu d - v (Nam Bộ)

lên - nên: sai chính tả ở cặp phụ âm đầu l - n (Bắc Bộ).

tẹ - toẹ: sai vì gần âm, nhớ không chính xác.

Khoảng - khoảnh: ....

Hoạt động 2
SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG NGHĨA

+ GV yêu cầu HS sửa lỗi và chỉ rõ các nguyên nhân mắc lỗi ở mục II, trong SGK.

+ HS 1. Sửa lỗi:

biểu diễn → diễn đạt, sáng sủa → tươi đẹp, cao cả → sâu sắc, biết → có, sắt đá → sâu sắc.

2. Nguyên nhân:

- Không hiểu đúng nghĩa của từ.

a) biểu diễn - diễn đạt.

- Biểu diễn: nhận biết đối tượng bằng thị giác.

Ví dụ: xem biểu diễn xiếc.

- Diễn đạt: nhận thức bằng tư duy.

Ví dụ: Anh ấy diễn đạt thật dễ hiểu.

b) sáng sủa - tươi đẹp.

- Sáng sủa: thường nhận biết bằng thị giác.

- Tươi đẹp: nhận biết bằng tư duy, cảm xúc, liên tưởng.

Ví dụ: Tương lai tươi đẹp đang vẫy gọi chúng ta.

c) Cao cả - sâu sắc.

- Cao cả: lời nói hoặc việc làm có phẩm chất tuyệt đối.

Ví dụ: Ngã xuống vì sự bình yên của cuộc sống là một cái chết cao cả.

- Sâu sắc: Nhận thức và thẩm định bằng tư duy, cảm xúc, liên tưởng.

Ví dụ: Học để làm người là một câu nói giản dị và sâu sắc.

d) Biết - có:

- Biết: nhận thức được, hiểu được (một điều gì đó).

Ví dụ: Cô biết là em không vui vì điểm 2 này.

- Có: tồn tại (một cái gì đó).

Ví dụ: Tôi có quyển sách ấy.

e) Sắt đá - sâu sắc:

- Sắt đá: không thay đổi, trung thành, kiên định, bền vững.

Ví dụ: Chủ nghĩa xã hội nhất định thành công, đó là niềm tin sắt đá của toàn Đảng, toàn dân ta.

- Sâu sắc: xem mục c.

Hoạt động 3
SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG SẮC THÁI BIỂU CẢM, HỢP PHONG CÁCH

+ GV yêu cầu HS sửa lỗi và chỉ rõ nguyên nhân mắc lỗi ở mục III trong SGK.

+ HS 1. Sửa lỗi:

bám đít → ăn bám, lãnh đạo → cầm đầu.

2. Nguyên nhân:

a) bám đít - ăn bám:

- bám đít: dùng trong khẩu ngữ hằng ngày (nói năng thân mật, suồng sã trong phạm vi quan hệ cá nhân).

- ăn bám: dùng trong văn bản có tính chất giao tiếp rộng rãi trong xã hội.

b) lãnh đạo - cầm đầu:

- lãnh đạo: đứng đầu các tổ chức hợp pháp, chính danh → sắc thái tôn trọng.

- cầm đầu: đứng đầu các tổ chức phi pháp, phi nghĩa → sắc thái khinh bỉ, coi thường.

Hoạt động 4
SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG TÍNH CHẤT NGỮ PHÁP CỦA TỪ

+ GV yêu cầu HS sửa lỗi và chỉ rõ nguyên nhân mắc lỗi ở mục IV trong SGK.

+ HS 1. Sửa lỗi:

... đồ vật thêm hào quang → hào nhoáng.

... đánh giá đầy đủ các súc tích sắc sảo về... → đánh giá đầy đủ các mặt như quân sự, chính trị, ngoại giao...

... với nhiều thảm hại → với nhiều cảnh tượng thảm hại.

... sự giả tạo phồn vinh → sự phồn vinh giả tạo.

2. Nguyên nhân:

- hào quang: danh từ → không trực tiếp làm vị ngữ.

- súc tích, sắc sảo: tính từ → không kết hợp với lượng từ *các*.

- nhiều thảm hại: tính từ *thảm hại* không thể làm bổ ngữ cho tính từ *nhiều*.

- sự giả tạo phồn vinh: có thể hiểu là giả vờ phồn vinh, nhưng ý muốn diễn đạt phồn vinh giả tạo nghĩa là phồn vinh bề mặt chứ không thực chất → sai về trật tự từ (quan hệ tuyến tính).

Hoạt động 5
KHÔNG LẠM DỤNG TỪ ĐỊA PHƯƠNG, TỪ HÁN VIỆT

+ GV nêu vấn đề 1:

- Do những đặc điểm về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán... mỗi địa phương có những từ ngữ riêng gọi là *từ địa phương*.

Ví dụ:	- bao diêm (Bắc)	- hộp quẹt (Nam).	
	- nón,	mũ nón (chỉ cả nón và mũ).	
	- thìa	muỗng	
	- muôi	muỗng	vá (Bình Định)
	- nằm	- khểnh (Bắc Ninh) .	

+ Ngoài ra có một số từ chỉ sự vật đã được phổ thông hoá (đưa vào vốn từ vựng cơ bản có tính phổ cập cao) như:

Sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, vú sữa, mãng cầu...

+ Vậy, trong trường hợp nào không nên sử dụng từ ngữ địa phương?

+ HS trả lời:

- Trong các tình huống giao tiếp trang trọng và trong các văn bản chuẩn mực (hành chính, chính luận).

+ GV nêu vấn đề 2:

+ Do hoàn cảnh lịch sử, văn hoá; có một số lượng lớn từ Hán Việt đã được bổ sung vào vốn từ vựng Tiếng Việt, góp phần làm phong phú Tiếng Việt; nhưng ta không nên lạm dụng từ Hán Việt. Tại sao?

+ Gợi dẫn HS trả lời:

- Từ nào Tiếng Việt có thì không nên dùng từ Hán Việt.

Ví dụ:

- Nói (viết): - Công ti cầu đường;

- *Không nói (viết):* Công ti kiều lộ.

...............Đoàn ca múa nhạc; ....Đoàn ca vũ nhạc.

- Nói: - Cha mẹ nào mà chẳng thương con cái.

- Anh em như thể chân tay.

- *Không nói:* - Phụ mẫu nào mà chẳng thương con.

- Huynh đệ như thể chân tay.

+ GV chỉ định HS đọc chậm, rõ mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 167.

Hoạt động 6
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP BỔ TRỢ

I. Sử dụng các từ gần âm, gần nghĩa.

1. *An - Yên.*

a. An bần lạc đạo, an cư lạc nghiệp, an ninh trật tự, an nhàn, an tâm, an toạ, bình an.

b. Yên: yên ổn, yên trí, yên tâm, yên lặng, yên ắng.

* *Phân biệt*:

- Yên trí = yên + trí óc (tinh thần) → yên tâm.

+ An trí = yên + đặt (ở một chỗ nào đó) → bị lưu đày, bị quản thúc, bị giám sát.

2. Bải hoải - bại hoại.

a. Bải hoải: bải hoải (mỏi, nhức) chân tay.

b. Bại hoại: bại hoại (phá hoại, làm xấu đi) thuần phong mĩ tục (phong tục đẹp đẽ.

3. Bẩm - bẫm:

a. Bẩm:

- Từ tố Hán Việt: Bẩm sinh, bẩm tính, thiên bẩm.
- Từ tố Việt: Bẩm báo, thưa bẩm, bẩm trình.
- Bẫm: Vớ bẫm, ăn bẫm, cày sâu cuốc bẫm.

4. Be bét - bê bết - bê bối:

a. Be bét: Sai be bét, rượu chè be bét, tình trạng be bét.

b. Bê bết: áo quần lấm bê bết, bùn đất dính bê bết, công việc bê bết, làm ăn bê bết.

c. Bê bối: một vụ bê bối, công việc bê bối, quan hệ bê bối.

5. Bình tĩnh - bình thản:

a. Bình tĩnh: Bình tĩnh trước hiểm nguy, vượt qua ghềnh thác, trước phong ba bão tố.

b. Bình thản: Bình thản trước cái chết, sự đe doạ, thử thách khắc nghiệt.

6. Cơ bản - căn bản:

a. Căn bản: Căn bản là đúng, là đã hoàn thành trách nhiệm.

b. Cơ bản: Khoa học cơ bản, tri thức cơ bản.

7. Cầm cố - cấm cố:

a. Cấm cố: Nhà nghèo nên phải cầm cố cả trâu lẫn ruộng.

b. Cấm cố: Bị xử tù chung thân cấm cố khổ sai.

8. Chí tử - trí mạng:

a. Chí tử: Đánh nhau chí tử, chí tử bất ngộ, chí tử bất nao.

b. Trí mạng: Vết thương trí mạng, đòn đánh trí mạng.

9. Chiếm đoạt - tiếm đoạt:

a. Chiếm đoạt: Chiếm đoạt của công, công lao người khác, vợ người.

b. Tiếm đoạt: Tiếm đoạt ngôi vua, vương quyền.

10. Chú tâm - chủ tâm:

a. Chú tâm: Vì chú tâm vào việc học nên nó tiến bộ trông thấy.

b. Chủ tâm: Tôi không chủ tâm làm như vậy.

11. Danh tiếng - tai tiếng - tiếng tăm:

a. Danh tiếng: Một nhà văn danh tiếng nổi như cồn.

b. Tai tiếng: Đó là việc làm tai tiếng để đời đấy con ạ!

c. Tiếng tăm: Một con người có tiếng tăm đấy!

12. Dày dạn - dày dặn:

a. Dày dạn (dạn dày): Dày dạn trận mạc, gió sương, kinh nghiệm...

b. Dày dặn: Cuốn sách dày dặn, chiếc chiếu dày dặn quá!

13. Dìu dắt - dìu dặt - dắt díu:

a. Dìu dắt: Người đi trước có trách nhiệm dìu dắt người đi sau.

b. Dặt dìu (dìu dặt): Phím đàn dìu dặt tay tiên (Nguyễn Du).

- Bằng lòng khách mới tuỳ cơ dặt dìu (Truyện Kiều)

c. dắt díu: Dắt díu nhau đi ăn mày thôi, con ạ!

14. Dối dá - dối trá:

a. Dối dá: Làm ăn dối dá như vậy thì sẽ mất việc.

b. Dối trá: Đã lười lại còn dối trá thì sống với ai?

15. Dồi dào - dào dạt:

a. Dồi dào sức khoẻ, của cải.

b. Dào dạt (dạt dào): Tình cảm, sóng vỗ.

16. Đảm đang - đảm đương:

a. Phụ nữ ba đảm đang, cô ấy đảm đang lắm.

b. Đảm đương: Hắn không đảm đương được công việc này đâu!

17. Đáng lẽ - đáng lí:

a. Đáng lẽ: Đáng lẽ giờ này cô bạn phải có mặt rồi mới phải.

b. Đáng lí ra, thằng ấy phải đỗ đầu kì thi này.

* Trong trường hợp a, b 2 từ có thể thay thế cho nhau.

18. Đào thải - sa thải:

a. Đào thải: Chính cuộc sống sẽ đào thải những kẻ ăn bám.

b. Sa thải: Chủ mỏ đột ngột kí lệnh sa thải mấy chục công nhân đã tham gia cuộc đình công tuần trước.

19. Đáo để - triệt để:

a. Đáo để: Mụ ấy đáo để quá!

b. Triệt để: Các chiến sĩ phải thi hành triệt để mệnh lệnh của cấp trên.

20. Đề bạt - đề đạt - đề cử:

a. Đề bạt: Anh tôi mới được đề bạt giám đốc công ti trách nhiệm hữu hạn.

b. Đề đạt: Tôi đã gửi đơn đề đạt nguyện vọng tới ba lần.

c. Đề cử: Tôi sẽ đề cử anh vào danh sách Ban chấp hành Liên chi Đoàn khoá tới.

21. Hiu hắt - héo hắt:

a. Hiu hắt: Cảnh rừng chiều thật vắng lặng, hiu hắt.

b. Héo hắt: Người vợ héo hắt vì chờ đợi đã hơn mười năm mà chồng nàng vẫn chưa trở về.

22. Hậu quả - kết quả - thành quả - hiệu quả:

a. Hậu quả: Hậu quả của chiến tranh thật dai dẳng.

b. Kết quả: Kết quả thi học kì 1 của em rất đáng mừng.

c. Thành quả: Thành quả của cách mạng tháng tám 1945 thật to lớn.

d. Hiệu quả: Cách học mới của bạn tỏ ra có hiệu quả đấy.

23. *Hồn nhiên - tự nhiên:*

a. Hồn nhiên: Tiếng cười hồn nhiên của trẻ thơ.

b. Tự nhiên: Anh cứ tự nhiên như ở nhà mình.

24. Huyền hoặc - huyễn hoặc:

a. Huyền hoặc: Chẳng ai tin được câu chuyện huyền hoặc đó.

b. Huyễn hoặc: Cô ta cứ tự huyễn hoặc bản thân mình.

25. Hưởng thọ - hưởng thụ:

a. Hưởng thọ (hưởng dương): Cụ Thi hưởng thọ 100 tuổi.

b. Hưởng thụ: Hắn chỉ đòi hưởng thụ mà chẳng chịu cống hiến gì.

26. Kế thừa - thừa kế:

a. Kế thừa: Kế thừa và phát huy truyền thống của cha ông là nhiệm vụ của chúng ta.

b. Thừa kế: Trong Di chúc của người cha để lại có ghi: Con trai, con gái đều có quyền thừa kế như nhau.

27. Khắc phục - khuất phục:

a. Khắc phục: Khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ của Đảng trao cho.

b. Khuất phục: Không chịu khuất phục trước cường quyền bạo lực.

28. Khinh bạc - khinh thường - khinh suất:

a. Khinh bạc: Ánh mắt lạnh lùng khinh bạc của y làm cho người khác cứ ngại ngùng.

b. Khinh thường: Chớ khinh thường việc nhỏ, lỗ nhỏ mà đắm thuyền đấy.

c. Khinh suất: Đó là việc hệ trọng, chớ nên khinh suất.

29. Lăn lóc - lăn lộn:

a. Lăn lóc: Đồ chơi của bé vứt lăn lóc trên sàn nhà.

b. Lăn lộn: Cả cuộc đời y lăn lộn để kiếm sống mà cuộc sống vẫn nhếch nhác, thảm hại.

30. Nông nổi - nông nỗi:

a. Nông nổi: Em tôi còn nông nổi lắm, anh bỏ qua cho!

b. Nông nỗi: Sao lại đến nông nỗi thế này hả trời?

31. Niên thiếu - thiếu niên:

a. Niên thiếu: Thời niên thiếu của chúng tôi đầy ắp những kỉ niệm.

b. Thiếu niên: Tuổi thiếu niên thật hồn nhiên, trong sáng, đã qua rồi...

- ***Yêu cầu:***

- Bước 1:

GV hướng dẫn cho HS giải thích ý nghĩa của các từ trong từng cặp.

- Bước 2:

HS lần lượt đặt câu với 31 cặp từ trên (1 / 5 làm ở lớp, 4 / 5 làm ở nhà).

- Bước 3: GV nhấn mạnh:

- Muốn sử dụng đúng các từ gần âm, gần nghĩa, trước hết phải hiểu nghĩa của các từ đó một cách chính xác và đầy đủ.

II. Sử dụng từ đúng trật tự cấu tạo:

1. *Những từ có thể đảo trật tự:*

ao ước → ước ao, bàn luận → luận bàn, ca ngợi → ngợi ca, cầu khẩn → khẩn cầu, đấu tranh → tranh đấu, chung thuỷ → thuỷ chung, gào thét → thét gào, bảo đảm → đảm bảo, diệu kì → kì diệu, dịu hiền → hiền dịu, đơn giản → giản đơn, êm ấm → ấm êm, lợi ích → ích lợi, gớm ghê → ghê gớm, tơi tả → tả tơi, đen đỏ → đỏ đen, ngẩn ngơ → ngơ ngẩn, đợi chờ → chờ đợi, khổ cực → cực khổ...

2. Những từ không thể đảo trật tự:

a. Khi đảo, sẽ trở nên vô nghĩa:

hồn nhiên - nhiên hồn, khắc phục - phục khắc, khinh suất - suất khinh, đáo để - để đáo, tai tiếng - tiếng tai...

b. Khi đảo, nghĩa của từ bị thay đổi:

kế thừa - thừa kế, niên thiếu - thiếu niên, người tình - tình người, yếu điểm - điểm yếu, theo đuổi - đuổi theo...

3. Những từ không nên đảo trật tự:

Vì khi đảo, sắc thái ý nghĩa của từ có thể thay đổi.

Xót xa - xa xót, ngơ ngác - ngác ngơ, anh hùng - hùng anh, yêu dấu - dấu yêu, nhạt tình - tình nhạt, tình cờ - cờ tình, tình hờ - hờ tình...

(Đây là một trong những cái *mốt* khá phổ biến trong thơ ca và ca từ hiện nay).

- ***Yêu cầu:***

+ GV hướng dẫn cho HS làm bài tập thực hành theo 3 mẫu trên và nhận xét.

* *Lưu ý*:

- Những bài tập bổ trợ trên cần được GV chọn lựa và sử dụng tuỳ theo hoàn cảnh của lớp dạy, không nên và không thể sử dụng tất cả. Những kiến thức trình bày ở trên chủ yếu để GV đọc tham khảo mở rộng.

Tiết 62
TẬP LÀM VĂN

ÔN TẬP
VĂN BIỂU CẢM

A. Kết quả cần đạt

1. Nắm vững khái niệm, bản chất của văn bản biểu cảm, đánh giá.
2. Phân biệt văn bản biểu cảm với văn bản tự sự và miêu tả.
3. Thấy rõ vai trò của tự sự và miêu tả đối với biểu cảm, đánh giá.
4. Giải thích được tại sao văn bản biểu cảm gần với thơ?

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
ÔN LẠI KHÁI NIỆM VĂN BIỂU CẢM, ĐÁNH GIÁ

+ GV hỏi:

- Nhắc lại ngắn gọn thế nào là văn biểu cảm, đánh giá?

+ HS trả lời:

- Văn biểu cảm là kiểu văn bản bày tỏ thái độ, tình cảm và sự đánh giá của con người đối với thiên nhiên và cuộc sống.

+ GV hỏi tiếp:

- Muốn bày tỏ thái độ, tình cảm và sự đánh giá của mình, trước hết cần phải có các yếu tố gì? Tại sao?

+ HS trả lời:

- Các yếu tố cần có để qua đó hình thành và thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm của người viết đó là tự sự và miêu tả.

+ GV chốt:

- Cảm xúc là yếu tố đầu tiên và hết sức quan trọng trong văn biểu cảm. Đó là sự xúc động của con người trước vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống. Chính sự xúc động ấy đã làm nảy sinh nhu cầu biểu cảm của con người.

Hoạt động 2
PHÂN BIỆT BIỂU CẢM VỚI TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ

+ GV hỏi:

- Nhắc lại những yêu cầu của văn bản tự sự và miêu tả?

+ HS trả lời:

- Văn *tự sự* yêu cầu kể lại một sự việc, câu chuyện có đầu có đuôi, có nguyên nhân, diễn biến, kết quả nhằm tái hiện những sự kiện hoặc kỉ niệm trong kí ức để người nghe, người đọc có thể hiểu, nhớ và kể lại được.

- Văn *miêu tả* yêu cầu tái hiện đối tượng (người, vật, cảnh vật) nhằm dựng một chân dung đầy đủ, chi tiết, sinh động về đối tượng để người đọc, người nghe có thể hình dung được rõ ràng về đối tượng ấy.

+ GV hỏi:

- Trong văn bản biểu cảm, có yếu tố tự sự, miêu tả. Vậy, tại sao chúng ta không gọi là văn tự sự - miêu tả tổng hợp?

+ HS trả lời:

Đó là vì:

- Trong văn biểu cảm, tự sự và miêu tả chỉ là *phương tiện* để người viết thể hiện thái độ, tình cảm và sự đánh giá.

- Tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm có vai trò như cái cớ, cái giá đỡ, cái nền cho cảm xúc. Do đó nó thường không tả, không kể, không thuật đầy đủ như khi nó có tư cách là một kiểu văn bản độc lập.

+ GV chốt:

- Không nên tuyệt đối hoá ranh giới giữa 3 kiểu văn bản một cách máy móc, nhưng cũng rất cần phân biệt một cách tương đối như sau:

- Tự sự: tái hiện sự kiện.

- Miêu tả: Dựng chân dung đối tượng.

- Biểu cảm: Mượn tự sự và mượn miêu tả để bộc lộ thái độ, tình cảm và sự đánh giá của người viết.

Hoạt động 3
TÌM HIỂU ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BIỂU CẢM

+ GV yêu cầu HS đọc lại bài ca dao:

Con sông kia bên lở bên bồi,
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.
Con sông kia nước chảy đôi dòng,
Biết rằng bên đục, bên trong, bên nào?

và trả lời các câu hỏi:

1. Những biện pháp nghệ thuật đã được sử dụng trong bài ca dao?

2. Các hình ảnh trong bài thơ có ý nghĩa gì?

3. Tâm trạng của người viết như thế nào?

+ GV gợi dẫn cho HS trả lời theo gợi ý ở bài *Chơi chữ*:

1. Điệp ngữ, ẩn dụ (dòng sông, lở - bồi, đục - trong...) từ trái nghĩa...

2. Ý nghĩa tượng trưng, ám chỉ những sự kiện trong đời sống tình cảm của con người.

3. Tâm trạng phân vân (bên nào?) có xen chút hồi hộp, bâng khuâng...

+ GV gợi dẫn để HS trao đổi, thảo luận và chốt:

- Qua các tác phẩm văn chương đã học, chúng ta thấy văn bản *biểu cảm rất gần gũi với văn bản trữ tình.*

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Đề bài: **Cảm nghĩ mùa xuân**.

- ***Gợi ý:***

I. *Tìm hiểu đề.*

1. Kiểu văn bản: Phát biểu cảm nghĩ (văn biểu cảm).

2. Đề tài: Mùa xuân.

3. Yêu cầu: Bày tỏ thái độ, tình cảm và sự đánh giá đối với mùa xuân.

II. *Tìm ý:*

1. Mùa xuân của thiên nhiên:

- Cảnh sắc, thời tiết, khí hậu, cây cỏ, chim muông...

2. Mùa xuân của con người:

- Tuổi tác, nghề nghiệp, tâm trạng, suy nghĩ...

3. Phát biểu cảm nghĩ:

a. Thích hay không thích mùa xuân? Vì sao?

b. Kể hoặc tả để bộc lộ cảm nghĩ thích hay không thích.

c. Kể hoặc tả để giải thích vì sao mong đợi hoặc không mong đợi mùa xuân?

III. *Viết bài hoàn chỉnh*.

* GV chọn 5 trong số 10 đoạn văn ở bài 11 (phần *Tư liệu tham khảo*) để hướng dẫn HS làm *bài tập 5* trong SGK, tr. 168.

Tiết 63
VĂN HỌC

SÀI GÒN TÔI YÊU

Minh Hương

(Hướng dẫn đọc thêm)

A. Kết quả cần đạt

1. Cảm nhận được những nét đẹp riêng của Sài Gòn với thiên nhiên, khí hậu nhiệt đới và nhất là phong cách con người Sài Gòn. Nắm được nghệ thuật biểu hiện tình cảm, cảm xúc qua những hiểu biết nhiều mặt, cụ thể của tác giả về Sài Gòn.

2. Tích hợp với Tiếng Việt ở bài *Luyện tập sử dụng từ*, với tập làm văn ở *Trả bài tập làm văn số 3*.

3. *Luyện kĩ năng*

- Đọc và phân tích bố cục một bài tuỳ bút (vừa theo vấn đề vừa theo mạch cảm xúc, liên tưởng).

4. *Đồ dùng dạy học*: Một số hình ảnh và đoạn thơ nói về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm đoạn văn em yêu thích trong bài *Một thứ quà của lúa non: Cốm*. Tại sao em chọn đoạn văn đó? Em thích đoạn văn đã chọn ở những điểm nào?

2. Tại sao tác giả khuyên những người ăn cốm không nên ăn vội mà phải ăn thật thong thả và ngẫm nghĩ? Lời khuyên ấy liệu chỉ đúng với việc thưởng thức cốm hay có thể dành cho mọi sự ăn uống nói chung? Ý kiến của em.

3. Em hiểu thế nào về cụm từ *văn hoá ẩm thực*? Cho thêm một vài ví dụ khác ngoài chuyện ăn cốm.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

+ GV chọn một trong các cách vào bài sau (cũng có thể - và nên - nghĩ cách vào bài cho riêng mình)

a) Sài Gòn - Hòn Ngọc Đông Nam Á - "Thành phố Hồ Chí Minh rực rỡ tên vàng" - thành phố trẻ lớn nhất miền Nam vừa kỉ niệm 300 năm tuổi... đã hiện lên một cách vừa khái quát vừa cụ thể trong tình yêu của một người từng sống ở nơi đây hơn nửa thế kỉ như thế nào?

b) *...Ai đi Nam Bộ, Tiền Giang, Hậu Giang,*
Ai vô Thành phố Hồ Chí Minh rực rỡ tên vàng!

(***Ta đi tới.*** Tố Hữu)

Thành phố phương Nam chan hoà nắng gió - nơi Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước năm 1911 - trở thành niềm tự hào vô hạn trong mỗi trái tim Việt Nam. Hôm nay, thầy trò chúng ta lại được đến thăm Sài Gòn qua những trang tuỳ bút chân thành và sôi động của một người Sài Gòn: Minh Hương.

c) HS chỉ trên bản đồ vị trí thành phố Sài Gòn.

+ GV cho HS xem thêm một vài hình ảnh về cảnh và người Sài Gòn và hỏi:

- Em nào biết những tên khác của Sài Gòn? Nêu những tên khác của thành phố này mà em biết. Tên Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng từ bao giờ? Trong lớp ta những ai đã từng đến Sài Gòn? Cảm tưởng khi lần đầu tiên đặt chân tới đây của em như thế nào? Nhưng Sài Gòn khác gì Hà Nội, Huế? Nói cách khác, những nét riêng nổi bật của Sài Gòn là gì? Tác giả đã cảm nhận nó như thế nào?...

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU BỐ CỤC, THỂ LOẠI VÀ GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. *Đọc:* Giọng hồ hởi, vui tươi, hăm hở, sôi động; chú ý các từ ngữ địa phương.

2. *Giải thích từ khó:* Yêu cầu HS giải thích một vài từ trong 20 từ mục chú thích SGK, tr.171 - 172. Lưu ý sắc thái của các từ địa phương. Chẳng hạn: *ui ui, cây mưa, xá, thị thiềng, chơn thành, hề hà...*

3. *Tìm hiểu chủ đề và bố cục*:

a) Chủ đề:

Tình cảm mến yêu tha thiết và nồng nàn và những ấn tượng nhiều mặt của tác giả về thành phố Sài Gòn trên các phương diện: thiên nhiên, thời tiết, khí hậu, cuộc sống sinh hoạt của thành phố, cư dân và phong cách người Sài Gòn.

b) Bố cục: 3 đoạn (phân chia tương đối)

1. Những ấn tượng chung, bao quát về Sài Gòn.

   1.1. Thành phố 300 năm vẫn trẻ.

   1.2. Thời tiết nhiệt đới thất thường và nhịp sống sôi động.

2. Cư dân và phong cách người Sài Gòn.

   2.1. Đặc điểm dân cư Sài Gòn.

   2.2. Phong cách người Sài Gòn.

2.3. Phong cách các cô gái Sài Gòn.

2.3.1. Trước cách mạng.

2.3.2. Từ 1945 - 1975.

3. Sài Gòn - đô thị hiền hoà - đất lành.

3.1.Thành phố ít chim, đông người.

3.2. Khẳng định thêm một lần tình yêu Sài Gòn dai dẳng, bền chặt.

- ***Nhận xét:***

- Bố cục văn bản khá mạch lạc, theo cảm xúc của người viết trước những mặt khác nhau của thành phố Sài Gòn.

4. *Tìm hiểu thể loại*:

- Tuỳ bút: một thể bút kí thiên về biểu cảm, trữ tình về cảnh vật, con người, cuộc sống mà nhà văn đã trải qua hoặc chứng kiến.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Sài Gòn - thành phố 300 năm vẫn trẻ.

+ HS đọc đoạn văn đầu tiên và trả lời câu hỏi:

- Tác giả đã so sánh Sài Gòn với những ai và cái gì? Tác dụng của so sánh ấy.

- ***Định hướng:***

- So với thủ đô Hà Nội - sắp 1000 năm tuổi, so với Huế, Hải Phòng ... hay nhiều thành phố khác trên đất nước ta, nét nổi bật của Sài Gòn là sự trẻ trung. Tác giả so tuổi thành phố với tuổi mình, so với 5000 năm tuổi của Đất nước để nhấn mạnh rằng đó là thành phố *vẫn còn xuân chán!* Lại so với *cây tơ đương độ nõn nà, sung mãn* - vẻ đẹp của cô gái phương Nam đương giữa tuổi xuân thì.

- Các so sánh khá đa dạng và khá bất ngờ có tác dụng tô đậm cái trẻ trung của Sài Gòn.

- Qua đó đã thấy tình cảm nồng nhiệt của tác giả đối với Sài Gòn.

2. Sài Gòn - thời tiết và nhịp sống:

+ GV đọc câu ca dao cuối đoạn và hỏi:

- Tác giả dẫn câu ca dao trên để làm gì?

+ HS giải thích và phân tích đoạn 2.

a) Thời tiết - khí hậu:

- ***Định hướng:***

- Thời tiết, khí hậu ở Sài Gòn là thời tiết, khí hậu nhiệt đới, nắng lắm mưa nhiều. Cả năm nóng nực, hầu như không có mùa đông. Nắng mưa lại thất thường đột ngột.

- Nắng: ngọt ngào; gió: lộng nhớ thương;

Cây mưa (mưa rất to, rất mạnh như đổ từng cây nước): bất ngờ,

Trời *ui ui* (từ địa phương) buồn bã → trong vắt thuỷ tinh.

- Sáng sớm → chiều → đêm khuya...

b) Cuộc sống và nhịp sống nhanh, khẩn trương, sôi động:

- Phố phường náo động, dập dìu xe cộ (nếp sống trật tự kỉ luật, tôn trọng luật lệ giao thông);

- Tinh sương tĩnh lặng, không khí mát dịu, trong lành...

* Chưa hẳn là ưu điểm, (thậm chí là nhược điểm), nhưng tác giả vẫn rất yêu, vẫn ca ngợi với cả tấm lòng chân thành. Cho nên, câu ca dao đưa vào cuối đoạn nhấn mạnh tình cảm của người viết hình như ít nhiều thiên vị - nhưng quả đó là sự thiên lệch, thiên ái rất đáng yêu.

3. Đặc điểm cư dân Sài Gòn.

+ HS đọc và trả lời câu hỏi:

- Vì sao ở đây chỉ toàn người Sài Gòn mặc dù không ít người gốc Bắc, Trung, Nam...? Đặc điểm này được diễn giải với cảm xúc như thế nào?

- ***Định hướng:***

- Đặc điểm cởi mở, dễ dàng mến khách, dễ hoà hợp mọi người... một đặc điểm riêng của cư dân Sài Gòn đã được Minh Hương thể hiện bằng hình ảnh:

Sài Gòn bao giờ cũng dang hai cánh tay mở rộng mà đón nhiều người từ trăm nẻo đất nước kéo đến.

4. Phong cách bản địa của người sài Gòn.

+ GV hỏi:

- Giải thích từ *bản địa*? (Vốn có từ lâu ở vùng (nơi) ấy).

- *Phong cách bản địa* của người Sài Gòn được khái quát bằng những động từ, tính từ nào?

- Có thể so sánh với các phong cách người Hà Nội, Huế, Nghệ An,...

- ***Định hướng:***

- *Phong cách bản địa*: phong cách gốc, cơ bản riêng của một địa phương (vùng đất).

- *Phong cách người Sài Gòn*:

- Ăn nói tự nhiên *hề hà* (từ địa phương), dễ dãi, vui vẻ,

- Ít dàn dựng, tính toán,

- Rất *chơn thành* (chân thành), bộc trực, thẳng thắn, cương trực, có khi nóng nảy, *hào khí Đồng Nai*...

Đó là phong cách sống, là tính cách những con người vốn là con cháu của những người đi mở đất, sống với rừng sâu U Minh, rừng đước, rừng tràm, kênh rạch chằng chịt và nắng, và gió... hoặc của những con người tứ chiếng giang hồ từ bao phương trời xa lạ, vì mưu sinh nên mới phiêu dạt và bám trụ lại vùng đất địa linh và mến khách này rồi hoà trộn nhiều đời với cư dân đến trước... đã hun đúc nên.

5. Phong cách con gái Sài Gòn:

a) Cái đẹp khoẻ khoắn, giản dị trong cách mặc, trang phục quần áo, giày, nón, dáng đi, nụ cười. Cái đẹp trong cách chào hỏi, ứng xử...

- HS nhận xét và chứng minh cụ thể trong 2 đoạn văn kế tiếp.

+ GV hỏi:

- Em chú ý nhất đến điều gì trong hình ảnh các cô gái Sài Gòn?

- Nhà văn đánh giá phong cách ấy như thế nào? Phong cách ấy biểu hiện trong đời sống hằng ngày và trong những thời điểm khó khăn, nguy hiểm, trọng đại của lịch sử khác nhau như thế nào?

b) Nhận xét vẻ đẹp và nét duyên riêng của các cô gái Sài Gòn trong đời sống cổ truyền và hằng ngày đến những thời điểm thắt ngặt, cam go của cả nước, của dân tộc lại thay đổi mau lẹ, kịp thời . Những cô gái Sài Gòn đi tải đạn, những cô du kích Củ Chi cả năm trong địa đạo chống càn.

6. Sài Gòn - đô thị hiền hoà - mảnh đất lành.

+ HS đọc đoạn văn nói về *Sài Gòn rất ít chim.*

+ GV hỏi:

- Đọc đoạn văn trên, em sẽ liên tưởng đến bài văn gì, của ai, đã học ở lớp 6?

- Qua những dòng văn đầy nuối tiếc và trách móc, nói thêm tình cảm và suy nghĩ của tác giả về vấn đề gì?

- ***Định hướng:***

- Liên tưởng đến hồi kí - tự truyện *Lao xao* của Duy Khán.

Sự nhắc lại thế giới các loài chim - bây giờ ngày càng thưa thớt ở thành phố này với *mặc cảm* và nỗi *nhớ tiếc*, lên án thói vô trách nhiệm, thói ích kỉ và cá nhân của một số kẻ săn bắn chim độc ác... không chỉ nói lên tình yêu tha thiết của tác giả đối với thành phố mà còn đối với thiên nhiên, với việc bảo vệ thiên nhiên, môi trường.

- *"Thành phố ít chim, nhiều người"*... vừa là ưu điểm vừa dự báo những khó khăn, nguy cơ phá hoại môi sinh vì tốc độ đô thị, công nghiệp hoá ngày càng nhanh, khiến cho đất chật, người đông, không khí ô nhiễm càng nặng nề... Giờ đây, đã đến lúc tất cả những vấn đề xã hội, kinh tế, văn hoá ấy cần được hoạch định tính toán trên tầm chiến lược lâu dài cho hiện tại và nhìn tới tương lai xa, trong thế kỉ XXI...

7. Khẳng định tình yêu Sài Gòn hơn năm mươi năm dai dẳng và bền chặt của tác giả với mơ ước mọi người ai cũng yêu Sài Gòn như ông.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS tự đọc thầm nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, 173, sau đó trình bày lại bằng lời của mình.

2. Vì sao tác giả khái quát được những đặc điểm riêng của Sài Gòn về cảnh vật thiên nhiên, thời tiết, khí hậu, nhịp sống, cuộc sống và con người như vậy?

3. Trong những đặc tính và phong cách của các cô gái Sài Gòn, em yêu nhất là đặc điểm (nét) nào?

4. Tình cảm của Minh Hương đối với Sài Gòn là tình cảm của một người càng sống lâu càng hiểu sâu, hiểu rộng, càng gắn bó càng yêu da diết, nồng nàn thành phố của mình.

Em hãy làm rõ ý kiến nhận xét trên qua từng đoạn văn trong bài tuỳ bút *Sài Gòn tôi yêu*.

5. Về nhà, làm bài tập 1, 2, SGK, 173.

(*Lưu ý*: viết đoạn văn dài khoảng trên dưới một trang giấy)

6. (Nếu có) bật băng cho HS nghe các bài hát:

- Gửi nắng cho em (Phạm tuyên).
- Tiếng hát Thành phố mang tên Người (Cao Việt Bách).

6. Soạn bài: *Mùa xuân của tôi*.

Tiết 64
VĂN HỌC

MÙA XUÂN CỦA TÔI

(*Trích:* ***Thương nhớ mười hai***)

Vũ Bằng

A. Kết quả cần đạt

1. Cảm nhận được những nét riêng đặc sắc của cảnh sắc tháng giêng mùa xuân Hà Nội, nỗi lòng *sầu xứ* của một ngòi bút rất đỗi tài hoa và tinh tế - Vũ Bằng trong đoạn trích văn bản văn xuôi trữ tình.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt và Tập làm văn: tiếp tục công việc của *tiết 61*.

3. *Luyện kĩ năng*

- Đọc và tìm hiểu, phân tích tuỳ bút - hồi kí - áng văn xuôi giàu chất trữ tình, man mác như một bài thơ buồn, có phần còn da diết, khắc khoải hơn Thạch Lam, Nguyễn Tuân, vì hoàn cảnh và tâm sự riêng biệt của tác giả.

4. *Đồ dùng dạy học*

- Ảnh chân dung Vũ Bằng.

- Cuốn *Thương nhớ mười hai*; NXB văn học, Hà Nội 1993.

- Cuốn *Bên trời thương nhớ*. Văn Giá biên soạn. NXB Văn hoá - thông tin, Hà Nội, 2000.

- Một vài tranh, ảnh về mùa xuân Hà Nội.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Hãy chứng tỏ rằng, Sài Gòn là một thành phố rất trẻ và đầy sức sống nhưng cũng đang đặt ra những vấn đề cấp bách về môi trường sinh thái qua bài kí - tuỳ bút *Sài Gòn tôi yêu*.

2. Thử so sánh một vài nét phong cách sống và tính cách của người Sài Gòn và người Hà Nội.

3. Về thiên nhiên, thời tiết - khí hậu, ở Sài Gòn có những đặc điểm gì nổi bật?

4. Bài tuỳ bút của Minh Hương đã giúp người đọc hiểu biết một cách đầy đủ và cụ thể về cảnh sắc, hương vị của thành phố mang tên Bác hay chưa? Vì sao?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

a) Vũ Bằng (1913 - 1984) từng sống nhiều năm ở Hà Nội, sau 1954 lại sống và viết ở Sài Gòn. Ông là một nhà văn, nhà báo nổi tiếng về truyện ngắn,

bút kí, tuỳ bút. *Cai, Bốn mươi năm nói láo, Món ăn Hà Nội, Miếng lạ miền Nam*... là những tác phẩm của ông được nhiều người đọc mến mộ.

+ Cho HS xem chân dung Vũ Bằng, cuốn sách *Thương nhớ mười hai* và nói chậm:

Thương nhớ mười hai (1960 - 1971) được đánh giá là tác phẩm xuất sắc nhất của Vũ Bằng. Trong những năm chiến tranh và chia cắt đất nước, sống ở Sài Gòn, nhà văn đã gửi vào trang sách nỗi niềm thương nhớ da diết, quặn xót về đất Bắc, về Hà Nội, về gia đình với lòng mong mỏi đất nước hoà bình, thống nhất.

Ngoài bài *Tự ngôn* mở đầu, tập tuỳ bút - hồi kí gồm 12 bài viết về từng tháng trong một năm. Mỗi tháng, tác giả lại nhớ những nét riêng trong cảnh sắc, sinh hoạt, phong tục hay món ăn đặc trưng ở miền Bắc đặc biệt là, ở Hà Nội tại thời điểm ấy. Tất cả đều toát lên vẻ đẹp riêng và bản sắc văn hoá tinh tế, độc đáo của một vùng miền đất nước và cũng là của cả dân tộc Việt Nam.

Mùa xuân của tôi (tên đầu bài do người soạn SGK đặt) là đoạn trích trong bài *Tháng giêng, mơ về trăng non, rét ngọt*. Bài tuỳ bút đã tái hiện tài tình không khí, cảnh sắc, một vài phong tục văn hoá đất Bắc và Hà Nội trong những ngày tháng giêng đầu xuân qua nỗi lòng thương nhớ của tác giả.

b) *Ai đi về Bắc ta theo với*
Thăm lại non sông, đất Lạc Hồng,
Từ thuở mang gươm đi mở cõi
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long

(Huỳnh Văn Nghệ)

Tâm sự và nguyện ước của nhà thơ - chiến sĩ thời *Nam tiến* đã trở thành tiếng nói chung cho biết bao nhiêu con người *sầu xứ* nhớ thương miền Bắc, nhớ thương Hà Nội. Tác giả *Thương nhớ mười hai* bắt đầu tập sách của mình bằng nỗi nhớ tháng giêng mùa xuân với *trăng non, rét ngọt* giữa trời đất Sài Gòn nắng nóng và mưa rào.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ, TÌM HIỂU THỂ LOẠI VÀ BỐ CỤC

1. *Đọc:*

- Chú ý giọng chậm rãi, sâu lắng, mềm mại, hơi buồn se sắt (thấm đẫm trong giọng đọc nỗi niềm thương nhớ bâng khuâng); đặc biệt chú ý đến giọng đọc phù hợp với các câu cảm.

- GV đọc 1/2 bài, 2 - 3 HS đọc tiếp đến hết. GV nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó:

- Trên cơ sở HS đã đọc kĩ 19 chú thích trong SGK, 175 - 176, GV kiểm tra một hai từ, chẳng hạn: *hoá vàng, ra ràng, giang hồ,...*

3. Thể loại:

Kí - tuỳ bút mang tính chất hồi kí. (Văn xuôi trữ tình kết hợp các phương thức biểu đạt: Kể truyện (tự sự) - miêu tả - biểu cảm)

4. Bố cục:

a) Tình cảm của con người với mùa xuân như là một quy luật tất yếu và tự nhiên (từ đầu ... *mê luyến mùa xuân*).

b) Nhớ cảnh sắc và không khí mùa xuân ở đất trời và lòng người. (*Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt... mở hội liên hoan*).

c) Nhớ cảnh sắc mùa xuân xứ Bắc từ sau ngày rằm tháng giêng (Phần còn lại).

Nhận xét:

Như vậy, cũng giống như các bài tuỳ bút đã học, mạch lạc trong bài văn chủ yếu là theo dòng cảm xúc chủ quan " *mặc cho ngòi bút đưa đi, đến đâu hay đó..."* mà hồi tưởng. Yếu tố này kết hợp với nhịp điệu câu văn và các hình ảnh tạo cho bài văn xuôi đậm chất thơ, chất trữ tình.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Tình yêu tháng giêng - mùa xuân của con người - quy luật của tự nhiên.

+ HS đọc đoạn 1 và tự cảm nhận về giọng điệu 2 câu mở đầu.

+ GV hỏi:

- Biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng ở đây? Hiệu quả của nó?

• ***Định hướng:***

- Biện pháp *điệp*: điệp từ, điệp ngữ, điệp kiểu câu:

ai bảo... đừng thương...; ai cấm được... thì mới hết...

- Cách viết như trên tạo cho giọng văn cái duyên dáng mà vẫn không kém phần mạnh mẽ, như muốn tranh luận, biện bác với ai đó, cốt để khẳng định cái quy luật rất đỗi tự nhiên, tất yếu của tình cảm con người: yêu mến mùa xuân, yêu mến tháng giêng - tháng đầu tiên của mùa xuân - mùa đầu của tình yêu, hạnh phúc và tuổi trẻ, đất trời và lòng người.

Nhưng đó chưa phải là lí do căn bản khiến tác giả *mê luyến* mùa xuân. Vậy còn vì lí do gì sâu kín hơn?

2. Nhớ cảnh sắc và không khí mùa xuân đất Bắc - mùa xuân Hà Nội.

+ GV cùng HS đọc tiếp đoạn văn thứ 2.

+ GV hỏi:

- Tại sao tác giả lại mở đầu đoạn bằng câu *Mùa xuân của tôi*?

- Cảnh sắc và không khí mùa xuân đất Bắc được nhớ lại như thế nào? Những hình ảnh, chi tiết nào là đặc trưng, tiêu biểu nhất? Em thích nhất chi tiết, hình ảnh nào?

- Tình cảm, tâm trạng của tác giả với quê hương xa cách, với Hà Nội được thể hiện trong giọng văn, hơi văn như thế nào?

+ HS thảo luận và tự do phát biểu cảm nhận riêng.

• ***Định hướng:***

- Cảnh vật thiên nhiên, không khí mùa xuân được nhớ lại, gợi lại từ những chi tiết, hình ảnh lắng đọng nhất, ám ảnh nhất. Đó là mùa xuân riêng trong hồi

ức của người sầu xứ, xa xứ, cho nên đó là *mùa xuân rất riêng, mùa xuân của tôi, mùa xuân trong lòng tôi*. Cho nên, tác giả mở đầu đoạn văn bằng câu *Mùa xuân của tôi* là rất có lí và phù hợp với tâm trạng.

- Những hình ảnh rất tiêu biểu của mùa xuân tháng giêng:

... mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng. Cái rét ngọt ngào, chớ không còn tê buốt căm căm nữa...

Không thể có gì đặc trưng, tiêu biểu hơn về mùa xuân tháng giêng ở miền Bắc. Cảnh sắc thiên nhiên lọc qua trí nhớ, qua thời gian bỗng trở nên lung linh, huyền ảo, mơ màng như trong mộng.

Cảnh trong nhà: *trầm, đèn nến, bàn thờ tổ tiên với bầu không khí đoàn tụ gia đình êm đềm, ấm cúng những ngày sau Tết.*

- Sức sống của thiên nhiên và con người trong tháng giêng mùa xuân:

- Mùa xuân thần thánh làm cho người ta muốn phát điên. Ngồi yên không chịu được. Sự sống ở trong người căng lên như máu căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non cây cối, nằm im mãi không chịu được, phải trồi ra thành những cái lá nhỏ li ti giơ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh.... Tim dường như trẻ hơn, đập mạnh hơn...

Con người sống lại và thèm khát yêu thương thực sự.

Ra ngoài đường, gặp ai cũng muốn yêu thương, về nhà lại cũng thấy yêu thương nữa.

- Không khí đoàn tụ gia đình, ông bà, cha mẹ, anh em, con cháu... yêu thương hoà thuận, trên kính dưới nhường...

- Lòng anh ấm áp lạ lùng, trong lòng như có bao nhiêu là hoa, chim, bướm mở hội liên hoan...

+ Rõ ràng, bằng nhiều cách khác nhau, suy tưởng và hồi nhớ trong tình cảm và tâm trạng buồn, tiếc... đã bao nhiêu năm tháng trôi qua, xa cách cả về không gian, và thời gian, nhưng nhớ đến mùa xuân tháng giêng là cái mang mang rạo rực, xôn xao và ấm áp lại hiện về, sống lại trong lòng. Không phải chủ yếu là cảnh mà là hồn của cảnh, đặc biệt là tâm trạng của con người.

- Giọng văn kể - tả - biểu cảm rất nhịp nhàng, hài hoà, trôi chảy tự nhiên theo dòng cảm xúc miên man của người viết.

3. Nhớ cảnh sắc và hương vị mùa xuân Hà Nội - Bắc Việt sau ngày rằm tháng giêng.

+ HS đọc đoạn văn cuối cùng, lắng đọng và tự cảm nhận.

+ GV hỏi:

- Có gì khác giữa cảnh sắc và hương vị của mùa xuân Hà Nội - Bắc Việt trước và sau ngày rằm tháng giêng?

- Cảnh sắc nào làm em thích thú nhất? Vì sao?

- Cảnh sắc đó được nhớ lại theo trình tự nào? Đặc điểm của cách tả, kể này?

+ HS trao đổi và phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Cảm nhận tinh tế kết hợp với cách diễn đạt độc đáo thấm đượm một tình yêu thương đậm đà và khắc khoải vì xa cách quá lâu mà chưa thể trở về đã tạo nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn của đoạn văn này.

- So sánh với cảnh sắc trước và sau ngày rằm tháng giêng để thấy được lí do tại sao tác giả lại yêu nhất mùa xuân vào thời điểm đó.

Cảnh sắc và hương vị, cuộc sống, sinh hoạt trước rằm tháng giêng	*Cảnh sắc và hương vị, cuộc sống và sinh hoạt sau rằm tháng giêng*
- Đào tươi, nhuỵ phong,	- Đào hơi phai, nhuỵ vẫn còn phong,
- Cỏ mướt xanh,	- Cỏ nức mùi hương man mác,
- Trời nồm,	- Trời hết nồm,
- Mưa phùn,	- Mưa xuân,
- Nền trời đùng đục như màu pha lê mờ,	- Những vệt xanh tươi trên nền trời buổi sáng, trời trong trong có những làn ánh sáng hồng hồng rung động, những con ong siêng năng bay đi kiếm nhị hoa dưới giàn hoa lí...
- Thịt mỡ, dưa hành vẫn còn,	- Bữa cơm giản dị có thịt thăn điểm với những lá tía tô thái nhỏ, bát canh trứng cua vắt chanh ăn mát như quạt vào lòng...
	- Màn điều đã cất, lễ hoá vàng đã tất,

- Màn điều vẫn treo trên bàn thờ, - Chưa làm lễ hoá vàng, - Các trò vui Tết vẫn đang vui! - Cuộc sống làm ăn chưa chính thức bắt đầu, vẫn là cuộc sống ăn chơi: Tháng giêng là tháng ăn chơi... *(Ca dao)*	- Các trò vui Tết đã mãn, - Cuộc sống êm đềm thường nhật đã lại tiếp tục.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc và tự ngẫm nghĩ mục *Ghi nhớ*, SGK, 178.

2. Đọc thêm một vài đoạn văn trong bài *Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt*... những đoạn tả cảnh xuân miền Bắc và những đoạn so sánh với cảnh xuân hiện tại ở Sài Gòn. HS tự so sánh với cảnh sắc trong bài *Sài Gòn tôi yêu*:

... Ới ơi người em gái xoã tóc bên cửa sổ! Em yêu mùa xuân có phải vì nghe thấy rạo rực nhựa sống trong cành mai, chồi mận ở ngoài vườn? Chàng trai kia yêu mùa xuân, phải chăng là tại lúc đôi mùa giao tiễn nhau, chàng tưởng như nghe thấy đồi núi chuyển mình, sông hồ rung động trong cuộc đổi thay thường xuyên của cuộc đời?...

Bảo là nóng ư? Không. Bảo là rét ư? Không. Thời tiết lúc đó kì lạ lắm: rét vẫn còn vương trên ngọn xoan đào, nhưng đất ở ngoài vườn khô ráo, sạch bong, mịn màng như thể đất rừng Đà Lạt sau một đêm sương và, qua những kẽ lá chòm cây, có những bông hoa nắng rung rinh trong bể nước.

Đêm xanh biêng biếc, tuy có mưa dây, nhưng nhìn lên thấy rõ từng cánh sếu bay. Về khuya, trời vẫn rét một cách tình tứ nên thơ: mặc dầu vẫn phải đắp chăn bông, nhưng ban ngày không cần phải mặc áo ấm như hồi cuối chạp...

Ở đây (Sài Gòn), từ tháng một (mười một), trời nắng chói chang, làm cho đôi mắt mờ, đầu nhức... Lòng đã nóng như thiêu, nhà lại thấp, bức cứ điên lên... Nào đâu những buổi hoàng hôn lành lạnh, quấn quýt tơ hồng; nào đâu những đêm trăng êm mướt như tơ, mái tóc ai xoã trên gối đầy những bông sao rụng; nào đâu những tiếng tiêu, tiếng nhạc của trời tình bát ngát hoa hương, mến thương...

Trên những nẻo đường nắng chói chang ở đất này, người ta chỉ thấy những người đi vội vã, chán chường và mệt mỏi. Dậy từ mờ sáng mà tưởng như đã hết ngày rồi. Xới vội một bát cơm ăn với cá khô, vừa ăn vừa lo công việc....

Một cô xách bóp da cừu dừng lại ở đường Chợ Cũ ăn mấy cái bì cuốn nhắm với một li đá lạnh; một ông mua ba trái dưa hấu bổ ra ăn cả nhà, mặt mũi tèm lem...

Ăn mà như thế mà khát thì uống một li chanh muối hay chén đậu đỏ bỏ rất nhiều nước đá...

Tháng giêng ở miền Nam ngà ngọc có một vẻ đẹp li kì làm cho người ta háo hức, khiến cho cổ họng khô teo, muốn uống nước cả ngày, uống rồi lại khát, khát rồi lại uống, mồ hôi cứ vã ra cả ngày... Nhưng mà sướng... Tươi quá, trẻ quá!...

Nhưng tại làm sao tất cả những sinh khí tươi trẻ, đang lên đó không làm khuây khoả được lòng người sầu xứ luôn mong cho đất nước tiến triển vượt bậc, mà lại làm cho y rầu rĩ hơn, nhớ thương hơn những tháng giêng Bắc Việt đã qua rồi?...

(Trích: ***Thương nhớ mười hai****; sđd, tr. 14 - 20).*

3. Về nhà, đọc thêm bài thơ *Xuân về* của Nguyễn Bính trong SGK, 178 – 179.

4. *Đọc diễn cảm* và *học thuộc lòng* một đoạn trong bài mà em thấy thích nhất.

5. Thử so sánh cách miêu tả và cảm nhận của Minh Hương và Vũ Bằng về thành phố Sài Gòn qua hai bài tuỳ bút đã học.

6. Giá trị cuốn hút, hấp dẫn của "Mùa xuân", của tôi là vì sao?

A. Hoài niệm kí ức mùa xuân quê hương và tuổi trẻ.

B. Mùa xuân miền Bắc, Hà Nội với thiên nhiên - thời tiết đặc trưng.

C. Mùa xuân - văn hóa dân gian - lễ hội, phong tục đặc sắc.

D. Mùa xuân và thú thưởng ngoạn ẩm thực.

7. Soạn bài *Ôn tập thơ trữ tình*.

Tuần 17

BÀI 15 - 16 - 17

Tiết 65
TIẾNG VIỆT

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ

A. Kết quả cần đạt

1. Ôn tập tổng hợp về từ thông qua một hệ thống bài tập thực hành.

2. Rèn luyện các kĩ năng về dùng từ, sửa lỗi dùng từ.

3. Mở rộng vốn từ, góp phần nâng cao chất lượng diễn đạt, viết văn bản biểu cảm và văn bản nghị luận (sẽ học ở học kì II).

4. Bồi dưỡng năng lực và hứng thú cho việc học Tiếng Việt nói riêng, môn Ngữ văn nói chung.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
VAI TRÒ CỦA VỐN TỪ
TRONG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

+ GV gợi dẫn:

- Trong đời sống hằng ngày, có em được bố mẹ cho 1000 đ, lại có em được 2000 đ để ăn sáng. 2000 tất nhiên lớn hơn 1000. 1.000.000 sẽ là một con số rất lớn so với 1000 và 2000. *Tương tự* như vậy, ai có vốn từ càng lớn thì nói, viết càng hay. Vậy, nếu 1đ là đơn vị cơ bản của tiền tệ thì 1 từ sẽ là đơn vị cơ bản của cái gì?

+ HS trả lời:

- Là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ.

+ GV hỏi:

- Muốn diễn đạt dễ dàng và hay, chúng ta cần phải có một vốn từ như thế nào? Vì sao?

+ HS trả lời:

- Phải có vốn từ phong phú để có thể lựa chọn được những từ diễn đạt chính xác nhất, hay nhất.

+ GV chốt:

- Trong đời sống hằng ngày, nếu cha mẹ các em phải lao động để tăng thu nhập nhằm giải quyết việc chi dùng sinh hoạt; thì các em phải học tập để tích luỹ cho mìmh một vốn từ ngữ đủ để diễn đạt có kết quả tốt nhất. Vì thế người ta bảo đồng tiền là phương tiện để trao đổi hàng hoá, còn ngôn ngữ là phương tiện để trao đổi kiến thức và tư tưởng, tình cảm.

Hoạt động 2
ÔN TẬP PHÂN LOẠI TỪ

+ GV gợi dẫn:

- Trong tiền tệ có các tờ giấy bạc mang mệnh giá khác nhau: 100, 200, 500, 1.000, 2.000, 5.000, 10.000, 20.000, 50.000, 100.000.000 đ...

Trong ngôn ngữ cũng vậy, các từ được chia thành nhiều loại khác nhau để dễ nhớ và tiện cho việc sử dụng. Các em hãy nhắc lại cách phân loại ấy?

+ HS trả lời:

- Về từ loại, có: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phó từ, lượng từ, chỉ định từ, quan hệ từ.

- Về cấu tạo từ, có: từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy, thành ngữ.

- Về nguồn gốc, có: từ thuần Việt, từ vay mượn.

- Về quan hệ so sánh, ý nghĩa, có: từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm.

- Về các biện pháp tu từ, có: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ, điệp ngữ, chơi chữ.

+ GV chốt:

- Vốn từ của một ngôn ngữ thường rất lớn. Nó giống như người bán hàng đổ ra chiếu một đống tiền đủ các loại. Chúng ta phải phân loại từ cũng như người bán hàng phải xếp tiền thành từng loại từ mệnh giá 100 đ trở lên, mỗi loại thành từng tập 100 tờ.

Hoạt động 3
PHÂN BIỆT TỪ GHÉP VÀ TỪ LÁY

* Phần này có tính chất *tư liệu tham khảo*.

GV lựa chọn những nội dung phù hợp với đối tượng HS của mình để ôn tập và luyện tập.

* Ý *nghĩa của vấn đề*:

- Khắc sâu hiểu biết về từ ghép và từ láy.

- Là một trong những biện pháp mở rộng vốn từ cho HS rất có hiệu quả.

* Trong cuốn *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 6, tập 2*, chúng tôi đã đề cập đến *hiện tượng trung gian* giữa từ ghép và từ láy, kiểu như: *đền đài, đất đai, ruộng rẫy, chùa chiền, tơ tưởng,...*

Nay xin trở lại vấn đề một cách hệ thống hơn để phần nào giải đáp thắc mắc cho các bạn GV và các em HS.

MỘT SỐ CÁCH PHÂN BIỆT GIỮA *TỪ GHÉP VÀ TỪ LÁY*

1. *Đảo các yếu tố trong từ.*

Trong từ láy thường có một yếu tố gốc. Yếu tố ấy có thể còn rõ nghĩa hoặc đã mờ nghĩa, nhưng nó thường đứng ở một vị trí nhất định (trước hoặc sau yếu tố láy). Nghĩa là không thể đảo được trật tự của các yếu tố trong từ láy. Vì thế, nếu một từ phức (gồm 2 yếu tố = 2 tiếng) có thể đảo được thì đó là từ ghép.

Ví dụ: Các từ sau sẽ là *từ ghép:*

lả lơi, thì thầm, ngẩn ngơ, thẫn thờ, mù mịt, đau đớn, đảo điên, hắt hiu, hờ hững, khát khao, khắt khe, lãi lờ, manh mối, ngại ngần, ngào ngạt, ngây ngất, ngấu nghiến, mênh mông, tha thiết,...

2. *Xem xét ý nghĩa của các yếu tố.*

Nếu không đảo được, nhưng cả 2 yếu tố của từ phức đều có nghĩa thì từ phức ấy là từ ghép vì từ láy chỉ có một yếu tố có nghĩa.

Ví dụ: Các từ sau đây sẽ là *từ ghép: đền đài, đất đai, ruộng rẫy, chùa chiền (chiền nghĩa là chùa), bợm bãi (bãi: kẻ lừa dối), tơ tưởng (tơ: yêu), đồn đại*

(đại: biến âm từ đãi, cũng có nghĩa là đồn), thành thực, đu đưa, đình đốn, duyên dáng, hài hoà, lê la, hão huyền, vá víu, vân vê...

3. *Xem xét khả năng kết hợp của 1 yếu tố chưa rõ nghĩa.*

Nếu trong từ phức có 1 yếu tố chưa rõ nghĩa (quy ước là Y) có khả năng kết hợp với nhiều yếu tố gốc (quy ước là X) khác nhau thì từ phức đó thường là từ ghép.

Ví dụ: Các từ sau được coi là *từ ghép*:

X: *rạng, rực*

rạng rỡ, rực rỡ.

Y: *rỡ*

(từ láy: *rờ rỡ*)

X: *trọc, khóc, lăn, cóc*

khóc lóc, lăn lóc, lóc cóc, trọc lóc

Y: lóc

* Từ địa phương Nam Bộ: *lóc* có nghĩa là uốn mình vọt tới hay lấn tới → cá lóc.

X: *khoác, phét (thông tục)*

khoác lác, phét lác

Y: *lác*

* Từ địa phương Nam Bộ: *lác* có nghĩa là không đáng tin cậy → nói lác, tính lác.

4. *Xem xét quy luật hài thanh* (đã nói rõ quy luật này ở bài *Từ láy*)

Nếu các yếu tố trong 1 từ phức có thanh điệu không cùng âm vực thì từ phức ấy là từ ghép.

Ví dụ: Các từ sau đây sẽ là *từ ghép*:

- Âm vực cao: ngang (không), hỏi, sắc.

- Âm vực thấp: huyền, ngã, nặng.

+ *khít khịt (cao - thấp), mít mịt, phứa phựa, tí tị, ú ụ, chói lọi, cuống cuồng, sóng soài, dúi, dụi, thớ lợ, ân cần, nháo nhào.*

+ *hộc tốc (thấp - cao), cộc lốc, trọc lóc, trạt lất, lạng lách, đìu hiu, tạp nham, gọn lỏn.*

5. Xem xét quy luật hoà phối nguyên âm (xem bài *Từ láy*)

Nếu các yếu tố trong 1 từ phức có phụ âm đầu giống nhau, nhưng nguyên âm làm âm chính (cả đơn và đôi) không có cùng độ mở thì từ phức ấy là từ ghép.

Ví dụ: Các từ sau sẽ là *từ ghép*:

a) Hàng (dòng) trước, không tròn môi:

Độ mở: i, iê (hẹp), ê (hơi hẹp), e (hơi rộng).

b) Hàng (dòng) sau, không tròn môi:

Độ mở: ư, ươ (hẹp), ơ và â (hơi hẹp), a và ă (rộng).

c) Hàng (dòng) sau, tròn môi:

Độ mở: u, uô (hẹp), ô (hơi hẹp), o (hơi rộng)

hể hả, nhuế nhoá, xuề xoà, lúc lắc, tung tăng, vùng vằng, rỉ rả, hỉ hả, xí xoá, chỉ chỏ, nguôi ngoai, dối dá, cứng cỏi, phì phạch, chen chúc...

** Chú ý:*

Các nguyên âm phải khác dòng (hàng):

Ví dụ: *hể* (ê: hơi hẹp, hàng trước)

hả (a: rộng, hàng sau)

6. *Dựa vào nguồn gốc của từ.*

Các từ láy là sản phẩm của phương thức láy, một phương thức tạo từ của Tiếng Việt. Do đó chúng là những từ thuần Việt. Các từ Hán Việt không phải là từ láy, cho dù chúng có sự trùng lặp nào đó về ngữ âm.

Ví dụ: Các từ sau sẽ là *từ ghép:*

linh tinh, lục tục, mĩ mãn, những nhiễu, nhã nhặn, vĩnh viễn, lẫm liệt, ngôn ngữ, nhục nhã, tâm tính, tinh tú, tham lam, náo nức, khát khao, hội hoạ, thi thư, lí lịch, báo cáo, phu phụ, hải hà, biên niên, bức bách, lí luận, lao lung, lao lí, biến thiên, thất thố, ban bố...

7. *Xác định các từ láy đích thực.*

Căn cứ vào 6 cách nhận biết từ ghép đã trình bày ở trên, các từ láy đích thực phải thoả mãn những điều kiện sau:

a) Không đảo được các yếu tố.

b) Chỉ có 1 yếu tố (tiếng) có ý nghĩa.

c) Không có 1 yếu tố chung cho nhiều từ phức.

d) Các thanh điệu phải cùng âm vực.

e) Phụ âm đầu giống nhau, âm chính (nguyên âm) phải có cùng độ mở.

g) Từ phức Hán Việt không phải là từ láy.

BẢNG *TỪ LÁY* ĐỂ KIỂM TRA

** Một số quy ước:*

- Âm vực cao: +
- Âm vực thấp: -
- Độ mở của nguyên âm rộng, hơi rộng: +
- .... hẹp, ... hẹp: -
- Không đảo được trật tự của các yếu tố: -
- Đảo được (không phải từ láy hoặc sẽ là hiện tượng trung gian giữa ghép và láy. Xem *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 6, quyển 2*; sđd).

Từ láy	*Đảo trật tự*	*Âmm vực cao/thấp*	*Độ mở của nguyên âm Rộng, hơi rộng/ hẹp, hơi hẹp*
áy náy	-	+	+
ăm ắp	-	+	+
ăn năn	-	+	+
ào ạt	-	-	+
ba hoa	-	+	+
bả lả	-	+	+
bạc nhạc	-	-	+
bải hoải	-	+	+
bàn hoàn	-	-	+
bảng lảng	-	+	+
bắng nhắng	-	+	+
bần thần	-	-	-

bâng khuâng	-	+	-
bẽn lẽn	-	-	+
bép xép	-	+	+
bê bết	-	+	-
bệ vệ	-	-	-
bí tỉ	-	+	-
bịn rịn	-	-	-
bùi ngùi	-	-	-
bồn chồn	-	-	-
bồng bột	-	-	-
bộp chộp	-	-	-
bát ngát	-	+	+
bơ vơ	-	+	-
càu nhàu	-	-	+
cằn nhằn	-	-	+
cầm cập	-	-	-
còm cõi	-	-	+
cuồn cuộn	-	-	-
cheo leo	-	+	+
chễm chệ	-	-	-
chon von	-	+	+
chi li	-	+	-
chơi vơi	-	+	-
dằn vặt	-	-	+
dáo dác	-	+	+
dai dẳng	-	+	+
dòng dõi	-	-	+
đau đáu	-	+	+
đăm đắm	-	+	+
đinh ninh	-	+	-
đủng đỉnh	-	+	-

éo le	-	+	+
êm thấm	-	+	-
gắt gao	-	+	+
giặc giã	-	-	+
giỏi giang	-	+	+
gian nan	-	+	+
gieo neo	-	+	+
khệ nệ	-	-	-
khúm núm	-	+	-
khủng khỉnh	-	+	-
khô khốc	-	+	-
kể lể	-	+	-
lã chã	-	-	+
lả tả	-	+	+
lải nhải	-	+	+
lang thang	-	+	+
lảo đảo	-	+	+
lắp bắp	-	+	+
lật đật	-	-	-
le te	-	+	+
lẹt đẹt	-	-	+
man mác	-	+	+
mũm mĩm	-	-	-
mặn mà	-	-	+
múp míp	-	+	-
nằng nặc	-	-	+
na ná	-	+	+
núc ních	-	+	-
nơm nớp	-	+	-
núng nính	-	+	-
nheo nhóc	-	+	+

nhầu nhĩ	-	-	-
nhu nhơ	-	+	-
nhung nhúc	-	+	-
nhặt nhạnh	-	-	+
nhỏ nhắn	-	+	+
nhởn nhơ	-	+	-
hăng hắc	-	+	+
ngai ngái	-	+	+
ngây ngấy	-	+	-
ngắc ngoải	-	+	+
ngớ ngẩn	-	+	-
ngùn ngụt	-	-	-
nghễu nghện	-	-	-
nghi ngút	-	+	-
ngo ngoe	-	+	+
oái oăm	-	+	+
ỡm ờ	-	-	-
õng ẹo	-	-	+
oằn oại	-	-	+
phăng phắc	-	+	+
phinh phính	-	+	-
phong phanh	-	+	+
phơi phới	-	+	-
phục phịch	-	-	-
phụng phịu	-	-	-
quần quật	-	-	-
quằn quại	-	-	+
quỵ luỵ	-	-	-
quặt quẹo	-	-	+
quanh quéo	-	+	+
quăn queo	-	+	+

quá quắt	-	+	+
răm rắp	-	+	+
roi rói	-	+	+
rải rác	-	+	+
rầu rĩ	-	-	-
rơm rớm	-	+	-
rùng rợn	-	-	-
sa sả	-	+	+
san sát	-	+	+
sững sờ	-	-	-
sần sùi	-	-	-
sùng sục	-	-	-
sắc sảo	-	+	+
sẵn sàng	-	-	+
sừng sững	-	-	-
tăm tắp	-	+	+
tắt mắt	-	+	+
tần ngần	-	-	-
tỉ mỉ	-	+	-
tẹp nhẹp	-	-	+
tênh hênh	-	+	-
tơ hơ	-	+	-
trù trừ	-	-	-
trùng trình	-	-	-
trơn tru	-	+	-
trùng trục	-	-	-
trai tráng	-	+	+
trong trẻo	-	+	+
ục ịch	-	-	-
ung dung	-	+	-
uyên ương	-	+	-

uyển chuyển	-	+	-
vanh vách	-	+	+
vằng vặc	-	-	+
vòi vọi	-	-	+
vặt vãnh	-	-	+
vắng vẻ	-	+	+
vụng về	-	-	-
xao xác	-	+	+
xấp xỉ	-	+	-
xét nét	-	+	+
xây xẩm	-	+	-
xích mích	-	+	-
xoen xoét	-	+	+
xởi lởi	-	+	-
xúng xính	-	+	-
xăng xái	-	+	+
xúm xít	-	+	-
xoành xoạch	-	-	+
oành oạch	-	-	+

- ***Lưu ý giáo viên:***

1. Vốn từ Tiếng Việt rất phong phú và phức tạp, trong đó hiện tượng *nhập nhằng* giữa từ ghép và từ láy cũng khá phổ biến về cả số lượng lẫn tính chất phức tạp của nó. Các nhà ngôn ngữ học đang tiếp tục công việc tìm kiếm những bằng chứng để góp phần phân định ranh giới giữa hai kiểu từ này.

Vì thế, 6 cách nhận diện và phân biệt từ ghép và từ láy trên cũng chỉ có giá trị tương đối. Những chân lí khoa học nói chung, ngôn ngữ học nói riêng đều đang ở phía trước.

2. Tuy nhiên, ngay trong hiện tại, mỗi loại từ cũng đã có những đại diện điển hình cho nó. Nó chắc chắn là từ ghép hoặc từ láy chứ không thể có chuyện *nhập nhằng cả gói* được. Đây chính là điều mà chúng ta phải chú trọng khi dạy HS về 2 kiểu từ này.

3. GV có thể chọn lọc từ trên những gì thật thiết thực và bổ ích để hướng dẫn các em thực hành. Còn lại là tư liệu tham khảo. (*)

- ***Tài liệu để tham khảo, biên soạn phần này:***

+ Phan Ngọc. *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả.* NXB Thanh niên, Hà Nội, 2000.

+ Nguyễn Hữu Quỳnh. *Tiếng Việt hiện đại.* Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội, 1994.

+ Nguyễn Đức Tồn. *Những vấn đề dạy và học Tiếng Việt trong nhà trường.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

Hoạt động 4
MỘT SỐ BIẾN THỂ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TỪ GHÉP, TỪ LÁY

+ GV gợi dẫn:

- Trong giao tiếp xã hội hằng ngày, nếu biết sử dụng các biến thể khẩu ngữ một cách hợp lí sẽ tạo cho lời nói có hình ảnh sinh động và đạt hiệu quả cao hơn. Dưới đây là những biến thể tiêu biểu:

1. *Động từ (tính từ) + Từ ghép (từ láy). Mô hình: Đ (T) + G (L).*

- Làm + Mưa gió (trời đất, tình tội, lấy để, bơ biếng, bơ bải, quấy quá) → làm mưa làm gió, làm bơ làm biếng, làm tình làm tội...

- Ăn + vội vàng (sống sít, đầy vơi, lấy để) → ăn vội ăn vàng, ăn sống ăn sít, ăn đầy ăn vơi...

- Chơi + khốn nạn (dại dột, vành vẻ)... → chơi khốn chơi nạn, chơi dại chơi dột, chơi ra vành ra vẻ.

- Học + đêm ngày (sống chết, khốn khổ)... → học đêm học ngày, học sống học chết, học khốn học khổ...

- Đánh + vùi dập (tới tấp, tả tơi...) → đánh vùi đánh dập, đánh tới đánh tấp, đánh tả đánh tơi...

- Vá + chằng đụp (ngang dọc, trong ngoài, khổ sở, thảm hại...) → vá chằng vá đụp, vá trong vá ngoài, vá thảm vá hại...

- Cười + lăn lóc (ngặt nghẽo, nhăn nhở, rũ rượi...) → cười lăn cười lóc, cười nhăn cười nhở, cười rũ cười rượi...

- Khóc + lên xuống (sưng sỉa, tím tái, đau đớn, vật vã...) → khóc lên khóc xuống, khóc tím khóc tái, khóc vật khóc vã...

2. *Quán ngữ lâm thời*: Các cụm từ được hình thành khi giao tiếp, kết thúc giao tiếp thì các từ được tháo rời để trở về dạng tự do. Chúng ít được lặp lại để có cơ hội trở thành cụm từ cố định.

Ví dụ:

- Vui → vui ơi là vui, vui vui là, vui vủi là vui...

- Buồn → buồn ơi là buồn, buồn buồn là, buồn rơi buồn rụng.

- Yêu → yêu ơi là yêu, yêu yêu là.

Ghét ....

- Điệu → điệu ơi là điệu, điệu rơi điệu rụng, điệu chảy nước chảy non.

- Đông → đông ơi là đông, đông đông là, đông đổng là đông.

- Vắng → ...., vắng tảnh vắng tanh...

3. *Chơi chữ lâm thời*: khai thác các hiện tượng gần âm, gần nghĩa có tính chất khẩu ngữ, chưa được coi là những biện pháp tu từ chuẩn mực.

Ví dụ:

- Ôtô → ôtô ô vẽ, ô tô ô trát.

- Cà phê → cà phê cà pháo, cà phê cà khịa, cà phê cà phiếc.

- Nhảy đầm → nhảy đầm nhảy đìa, nhảy đầm nhảy hồ.

- Báo cáo → báo cáo báo mèo, báo cáo báo cầy.

- Cờ bạc → cờ bạc cả bầy, cờ bạc còn bậy.

- Số đề → số đề ra đê mà ở, đánh đề đốt đời thành đóm.

- Ra đi ô → đi ra đi vô.

- Vô tuyến truyền hình → vô tuyến tàng hình.

- Cát xét → vừa hát vừa hét.

4. *Bao gồm các biến thể từ phức (2 yếu tố) quen dùng trong giao tiếp khẩu ngữ* như các mô hình XaXY, XYXb, XXYY. Cũng có người cho rằng đây là hiện tượng *lặp từ* hoặc *láy tư.*

- *Quy ước:*

XY: từ phức. a,b: Yếu tố xen kẽ.

+ Dạng XaXY:

- Bập bềnh → bập bà bập bềnh

- Lủng củng → lủng cà lủng củng

- Thấp thỏm → thấp tha thấp thỏm.

+ Dạng XYXb:

- Trợn trừng → trợn trừng trợn trạc

- Nhố nhăng → nhố nhăng nhố cuội

- Vuông tròn → vuông tròn vuông méo.

+ Dạng XXYY:

- Nhâng nháo → nhâng nhâng nháo nháo

- Hùng hổ → hùng hùng hổ hổ

- Vâng dạ → vâng vâng dạ dạ...

Hoạt động 5

SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT

+ GV gợi dẫn:

- Muốn dùng từ Hán Việt chính xác, trước hết ta phải hiểu nghĩa của các yếu tố Hán Việt. Các em xem lại bài *Rằm tháng giêng* của Hồ Chí Minh (SGK, tr. 140).

- Hướng dẫn HS lần lượt giải nghĩa các yếu tố Hán Việt trong bài thơ:

1. *Nguyên:*

a) đầu tiên, bắt đầu, đứng đầu, chính.

Ví dụ: nguyên niên, nguyên đại, nguyên lão, nguyên soái, nguyên thủ...

b) nguồn gốc:

Ví dụ: từ nguyên, căn nguyên, tầm nguyên, truy nguyên, tài nguyên, đào nguyên.

c) c_1: vùng đất rộng, bằng phẳng: bình nguyên, thảo nguyên, cao nguyên.

c_2: cái gốc lúc ban đầu: nguyên đơn, nguyên cáo, nguyên canh, nguyên cư, nguyên lí, nguyên thuỷ...

2. *Tiêu*:

a) đêm: nguyên tiêu.

b) cây chuối: ba tiêu, chuối tiêu.

c) c1: cây hồ tiêu (hạt tiêu, tiêu Bắc, tiêu sọ).

c2: vắng vẻ: tiêu phòng (nghĩa đen: nơi ở của Hoàng hậu, cung phi).

d) d_1: ngọn cây: tiêu phong.

d_2: vật làm mốc, chuẩn: cắm tiêu, (cắm mốc), tiêu bản, tiêu chí, tiêu chuẩn, tiêu đề, chỉ tiêu, mục tiêu, hoa tiêu...

g) khoáng vật trắng dùng để chế thuốc súng: diêm tiêu.

h) h_1: tan ra hoặc mất đi: tiêu cực, tiêu hao, tiêu mòn, tiêu vong, mất tiêu.

h_2: làm cho mất, trử khử: tiêu ma, thủ tiêu, tiêu trừ, tiêu diệt...

h_3: cơ chế hoạt động sinh lí của dạ dày: tiêu hoá, dễ tiêu, khó tiêu (thức ăn)...

h_4: thải, bỏ, hoạt động có liên quan đến nước: tưới tiêu, tiêu úng, tiêu nước...

h_5: hoạt động sinh lí thải loại, tên gọi: nhà tiêu, đi tiêu, cầu tiêu...

h_6: trao đổi, sử dụng hàng hoá thông qua tiền: tiêu tiền, chi tiêu, tiêu dùng, tiêu xài, tiêu thụ...

i) một loại nhạc cụ: chiếc tiêu, thổi tiêu.

k) rong chơi, nhàn nhã: tiêu dao, tiêu diêu, tiêu du, tiêu tao.

l) lạnh lẽo, hoang vắng: tiêu điều,...

m) vọng gác: tiền tiêu.

n) n_1: đốt cháy: tiêu thổ (kháng chiến).

n_2: phân chia cơ thể con người theo thuyết âm dương ngũ hành: tam tiêu, thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu.

3. *Kim*:

a) a_1: vàng: kim hoàn, kim trâm, kim nhũ, kim quy, kim âu,...

a_2: hợp kim nói chung: kim loại, kim khí, trang kim, kim khoáng,...

a_3: tiền: kim ngạch, kim ngân, kim tiền,...

b) hiện nay, thời nay: kim dạ, kim nhật, kim niên, kim sinh,...

4. *Dạ*: đêm.

5: *Nguyệt:*

a) trăng: nhật nguyệt, vọng nguyệt, nguyệt hoa, tuyết nguyệt, nguyệt đài,...

b) tên gọi một nhạc cụ: đàn nguyệt.

c) tháng: nguyệt phí, nguyệt san.

6. *Chính*:

a) a_1: thẳng, ở giữa: chính phương, chính ngọ, chính diện, chính viên,...

a_2: quan trọng: cổng chính, chính khoá, chính quy, chính sử,...

a_3: đứng đắn, chuẩn mực: chính chuyên, chính đạo, chính nghĩa, chính thống,...

a_4: làm cho đúng: chính âm, chính tả, cải chính, đính chính,...

a_5: nhấn mạnh: chính thị, chính thế, chính cống, chính hiệu,...

b) b_1: thuộc về chính trị: chính đảng, chính sự, chính khách, chính thể,...

b_2: thuộc về hoạt động nhà nước: hành chính, quân chính, bưu chính, tài chính,...

7) *Viên*:

a) a_1: người đang làm việc: diễn viên, giáo viên, viên chức, báo cáo viên, tuyên truyền viên, công tố viên, biên tập viên,...

a_2: ở trong một tổ chức: đảng viên, đoàn viên, đội viên, hội viên, thành viên, nghị viên, uỷ viên,...

b) loại từ: viên sĩ quan, viên tri huyện, viên tổng đốc,...

c) c_1: tròn, đầy đủ: viên mãn, chính viên, viên trụ,...

c_2: sum họp, có hậu: đoàn viên.

c_3: làm cho tròn: vê viên (thuốc tễ, bánh trôi,...)

c_4: loại từ: viên thuốc, viên đạn.

d) vườn: công viên, điền viên, hoa viên.

8. *Xuân*:

a) a_1: mùa xuân: lập xuân, xuân phân, xuân tiết, xuân sơn, xuân thuỷ, xuân thiên,...

a_2: năm: xuân Quý Mùi, cung chúc tân xuân,...

a_3: tuổi trẻ: thanh xuân, hồi xuân, trường xuân bất lão.

b) một loại cây to, thường chỉ người cha, người mẹ: xuân đường, xuân huyên, xuân đình,...

9. *Giang*:

a) sông: trường giang, đại giang, giang sơn, giang biên, giang môn,...

b) khiêng vác: giang tẩu.

c) một loại bệnh: giang mai.

10. *Thuỷ*:

a) a_1: nước: thuỷ cung, thuỷ thần, thuỷ triều, thuỷ tề,...

a_2: chỉ sự vật: bình thuỷ, thuỷ ngân, ống thuỷ,...

a_3: cách thức: cách thuỷ, hạ thuỷ, thuỷ châm, thuỷ nông,...

a_4: sông: sơn thuỷ.

b) khởi đầu: thuỷ tổ, thuỷ chung, nguyên thuỷ...

11. *Thiên*:

a) trời, tự nhiên: thiên địa, thiên la, thiên đình, thiên phú, thiên mệnh, thiên chức, thiên tai, thiên thạch, thiên tài,...

b) nghìn (1.000): thiên lí, thiên niên kỉ, thiên tuế, thiên thu, thiên cổ.

c) di, di dời, dịch chuyển: thiên đô, thiên cư, thiên di, biến thiên,...

d) nghiêng, lệch về một bên: thiên hướng, thiên kiến, thiên vị, thiên ái, thiên lệch,...

e) bộ phận, từng phần của cuốn sách hoặc một bài viết: thiên truyện, đoản thiên, trường thiên (tiểu thuyết),...

12. *Yên*:

a) yên ổn, bình an: yên tâm, yên tĩnh, yên lành, yên vui,...

b) khói: yên ba, yên hà, yên hoa,...

c) một loại cây: cây yên chi.

13. *Ba*:

sóng: ba đào, phong ba, thuỷ ba, yên ba,...

14: *Thâm*:

sâu: thâm cung, thâm giao, thâm trầm, thâm tâm,...

15: *Xứ*:

a) chỗ, nơi: xứ sở, bản xứ, biệt xứ, tứ xứ, xuất xứ,...

b) khu vực địa lí: xứ Nghệ, xứ Đoài, xứ Nam Bộ,...

c) khu vực, đơn vị hành chính của giáo hội Thiên chúa giáo: xứ đạo, nhà thờ xứ, xứ họ,...

16. *Đàm*:

a) a_1: nói chuyện, thảo luận: mạn đàm, hội đàm, đàm phán, đàm đạo, đàm luận,...

a_2: cách thức: bộ đàm, bút đàm, mật đàm, nhàn đàm,...

b) chỉ sự vật: suyễn đàm.

17: *Bán:*

a) một nửa: bán kính, bán cầu, bán nguyệt, bán dạ,...

b) chỉ địa danh: bắc bán cầu.

c) tính chất lưỡng khả của sự vật: bán nguyên âm, bán sơn địa, bán thành phẩm,...

18: *Quy:*

a) a_1: phép tắc mang tính pháp lí, xã hội: quy chế, quy trình, quy tắc, pháp quy,...

a_2: quy ước mang tính xã hội, khoa học cao: nội quy, quy định, quy cách, quy củ,...

a_3: kế hoạch mang tính nhà nước: quy hoạch kinh tế...

b) b_1: về, trở về, quay về: quy hàng, quy hồi, quy chính, quy lai,...

b_2: gộp lại, hợp lại: quy nạp, quy tụ,...

b_3: tổng kết dựa trên những đặc điểm chung: chung quy, quy về.

b_4: chuyển về một loại nào đó để tiện tính toán: quy đồng mẫu số, quy ra thóc, ra vàng, ra đôla,...

b_5: xác định đối tượng của sự việc, hành động: quy công, quy tội, quy kết, quy trách nhiệm,...

c) con rùa: kim quy, quy đầu, quy bản,...

d) theo: quy y, quy Phật, quy tăng,...

19. *Lai*:

a) đến: lai cảo, lai vãng, tái lai, tương lai, ngoại lai,...

b) một loại cỏ: bồng lai tiên cảnh.

20. *Mãn*:

a) đầy, đủ, đầy đủ: mãn nguyện, mãn ý, sung mãn, viên mãn,...

b) kết thúc một quy trình, một thời gian quy ước: mãn khoá, mãn tang, mãn nguyệt khai hoa,...

21. *Thuyền*:

a) Phương tiện giao thông hoặc tác chiến trên nước: chiến thuyền, thuyền bè, giang thuyền, thương thuyền, pháo thuyền,...

b) Xinh đẹp: thuyền quyên.

22. *Quân sự*: việc quân, việc binh,...

- ***Bài tập:***

GV chọn một số yếu tố Hán Việt đã giải nghĩa để hướng dẫn HS đặt câu, viết đoạn văn ngắn.

Hoạt động 6
SỬ DỤNG TỪ, THÀNH NGỮ

+ GV gợi dẫn:

- Có nhiều cách luyện tập sử dụng từ. Sau đây là một trong những cách đó. Để miêu tả tiếng cười trong văn biểu cảm, ta có thể tham khảo bài văn vần vui sau:

Cười nhăn nhở, cười đảo điên,
Cười giòn, cười nụ, cười hiền, cười mơ
Cười tê tái, cười ngẩn ngơ,
Cười sằng sặc, cười vu vơ một mình.
Cười khùng khục, cười vô tình,
Cười nịnh, cười khẩy rung rinh cả chùa.

Bao nhiêu tấn muối cho vừa
Ấy là cười nhạt đẩy đưa, lạnh lùng.
Cười vô cảm, cười dửng dưng
Khiến cho thiên hạ nửa mừng nửa lo
Ai ơi xin chớ bày trò
Tiếng cười thành thật dành cho bạn bè.
Tiếng cười văn hoá dễ nghe
Đúng nơi, đúng lúc, chẳng chê điểm nào.
Tiếng cười, vẻ đẹp thanh cao,
Sắt son tình bạn, dạt dào muôn phương.
Niềm vui cắp sách tới trường,
Càng thêm gắn bó thân thương, mặn mà...

+ GV gợi dẫn:

- Ở bài *Thành ngữ,* chúng ta đã nói tới các phương thức tổ chức ý nghĩa của thành ngữ. Bây giờ, chúng ta sẽ tìm hiểu một trong những cách mở rộng vốn thành ngữ qua bài văn vần vui sau:

Đầu xuôi đuôi lọt lẽ thường
Đầu sóng ngọn gió bước đường chông gai
Đầu tắt mặt tối gian nan
Đầu trâu mặt ngựa bạo tàn vô lương
Đầu Ngô mình Sở dở dang
Đầu đường xó chợ lang thang bụi đời.
Đầu bạc răng long vẫn cười
Đầu cơ trục lợi bọn người gian thương
Đầu gà má lợn ngon chăng
Đầu voi đuôi chuột việc không ra gì
Đầu bò đầu bướu đáng chê
Đầu gối tay ấp phu thê mặn nồng
Đầu trộm đuôi cướp cố cùng (không dung)

Đầu chày đít thớt chẳng sung sướng gì

Đầu bù tóc rối cười chê

Đầu xanh tuổi trẻ, tràn trề sức xuân.

Đầu làng cuối xóm xa gần

Đầu mày cuối mắt góp phần làm duyên

Cứng đầu cứng cổ chẳng nên

Tâm đầu ý hợp bạn hiền kết thân...

- ***Bài tập:***

1. GV hướng dẫn HS dựa vào 2 bài văn vần trên để làm các bài tập sau:

a) Viết 01 bài văn vần ngắn miêu tả tiếng khóc.

b) .... có yếu tố **mặt** trong các thành ngữ: *mặt sứa gan lim, mặt dơi tai chuột, đầu trâu mặt ngựa, mặt nạc đóm dày, mặt hoa da phấn, mặt bủng da chì,...*

+ Bước 1: tập hợp và hệ thông các thành ngữ có yếu tố **mặt**.

+ Bước 2: lắp ráp thành văn vần.

+ Bước 3: sửa chữa, hoàn chỉnh.

2. Giải bài đố vui sau:

LỄ GÌ?

Tiên học lễ, hậu học văn,
Từ xưa các cụ đã răn dạy rồi
Tiện đây hỏi bạn vài lời
Đố vui về lễ xin mời giải cho!

1. *Lễ gì nhộn nhịp tưng bừng*
Mở đầu năm học xin đừng ai quên?

2. *Lễ gì đối với người trên?*

3. *Lễ gì chỉ có một đêm nhà thờ?*

4. Lễ gì xứ Phật mong chờ?
Một năm ngày ấy ngồi mơ Niết bàn?

5. Lễ gì ai cũng hân hoan
Bốn phương trẩy hội bạt ngàn ngựa xe?
6. Lễ gì cả nước hướng về
Đã thành quốc lễ cực kì thiêng liêng?
7. Lễ gì vừa chung vừa riêng
Để cho hai họ, xóm giềng cùng vui?...
Có bao nghi lễ trên đời
Dám mong kể tiếp góp vui bạn bè?

• ***Trả lời:***

1. Lễ khai giảng, 2. Lễ mừng thọ, 3. Lễ Nôen (đêm 24 - 12), 4. Lễ Phật đản (8 -4), 5. Lễ hội chùa Hương, 6. Giỗ tổ Hùng Vương, 7. Lễ cưới.

Hoạt động 7
SỬA LỖI DÙNG TỪ SAI ÂM, SAI CHÍNH TẢ

+ HS xem lại bài chuẩn mực dùng từ và đặt câu với mỗi từ trong các nhóm từ gần âm, gần nghĩa sau:

1. hồi phục - khôi phục - quy phục - khuất phục - khắc phục - phục chế.

2. lạc đạo - lỗi đạo - lãnh đạo - độc đạo - đạo tặc - đạo chích - đạo lí - đạo nghĩa - chính đạo- tà đạo - vô đạo.

3. quốc sĩ - quốc sỉ - quốc hận - quốc lễ – quốc tang - quốc ca - quốc kì - quốc phục - quốc hồn - quốc gia.

4. phản ánh - phản ảnh - phản chiếu - phản hồi - phản ứng - phản bội - phản tỉnh - phản đề - phản đế - phản phong.

5. xuất gia - xuất giá - xuất xử - xuất xứ - xuất sắc - xuất chúng - xuất khẩu - xuất bản - xuất tiền - xuất gạo - xuất hàng - xuất chiêu.

• ***Gợi ý về phương pháp:***

- Bước 1: đặt câu cho mỗi từ.

- Bước 2: giải nghĩa từ trong từng câu cụ thể.

LƯU Ý CHUNG
CHO CẢ TIẾT LUYỆN TẬP

- Chúng tôi biên soạn tiết dạy học luyện tập này với tính chất là một hệ thống các bài tập liên hoàn và tổng hợp, có thể dùng cho nhiều tiết luyện tập sử dụng từ trong chương trình lớp 6 - 7. Các GV nên cân nhắc, lựa chọn những bài tập phù hợp với HS và thời gian của mình.

- Ngoài ra, các bạn rất nên hướng dẫn HS tổ chức các trò chơi ngôn ngữ như ô chữ, ghép vần, phát triển vốn từ, từ điển vui... Vì đối với việc học Tiếng Việt, phương pháp vừa vui vừa học thường mang lại hiệu quả cao.

- ***Gợi ý:***

1. Trò chơi *Ngôn ngữ phát triển vốn từ theo chủ đề.*

a) Chủ đề 27 - 7 (Ngày thương binh liệt sĩ)*:*

thương binh, liệt sĩ, anh hùng, cảm tử, hi sinh...

+ Giả sử chọn từ *thương binh* với các yêu cầu sau: tìm nhanh các tiếng có thể kết hợp với *thương* và *binh* để tạo thành các *từ phức gồm 2 tiếng.*

+ Cách chơi: các tổ cử đại diện lên bảng viết ra các từ phức mới, trong thời gian 30 giây, số lượng ít nhất là 5 từ.

- *Thương*: yêu, mến, xót, cảm, đau, nhớ, tình, hại, nhau, vay, thân, ...

- *Binh*: lính, sĩ, bị, lực, nghiệp, bộ, pháo, chủng, thư, diễu, duyệt, trọng, khinh, kị, chiến, kì, cường...

b) *Chủ đề 20 - 11* (Ngày Nhà giáo Việt Nam):

Giáo: viên, dục, án, dưỡng, sư, huấn, vụ; hiệu: trưởng, phó; giám, văn thư, nhà trường, phụ huynh, học sinh, thư viện, ngữ văn, lịch sử, địa lí, thầy trò, bè bạn, học đường...

2. Trò chơi *Từ điển vui*:

a) *Bánh*:

- Bánh khoái: HS được khen.

- .... chuối: HS thi trượt.

- .... đúc: .... quay cóp.

- .... gai: .... vô lễ.

- .... trôi: .... lười.

-.......... dẻo:......... nói dối.

- .... nướng:......... ngủ nhiều.

- .... ú: ....ăn nhiều.

- .... gio: .... xấu hổ.

b) *Các từ khác:*

- *Học sinh*: người sinh ra để đi học.

- *Phụ huynh*: người anh phụ giúp học sinh về mọi mặt.

- *Học phí*: khoản tiền học sinh không thể đem dùng để ăn quà.

- *Lên lớp*: nghe nhưng có thể không ghi; ghi có thể không hiểu.

- *Thi cử*: học giỏi thì thi đỗ nhưng thi đỗ chưa chắc đã học giỏi.

- *Thầy trò*: trò phải kính trọng thầy nhưng thầy cũng phải ra thầy.

- *Mặt bàn*: nơi HS để quên bút, thước kẻ và có khi cả sách vở.

- *Ngăn bàn:* nơi HS để giấy, lá, quà, túi ni lon, truyện...

- *Ghế băng*: nơi dùng để đo chiều cao của HS

- *Bảng đen*: nơi các hoạ sĩ vô ý thức trổ tài.

- *Cổng trường*:..........những HS đi học muộn tâm sự.

- *Sân trường*............. những danh thủ vô kỉ luật tập đá bóng.

- *Phòng Hội đồng:* nơi các thầy cô hội họp, ngồi uống nước, nơi HS rất sợ bị gọi lên.

Tiết 66
TẬP LÀM VĂN

TRẢ BÀI
TẬP LÀM VĂN SỐ 3 VĂN BIỂU CẢM

A. Kết quả cần đạt

1. HS tự đánh giá được sự tiến bộ của bản thân ở bài viết thứ hai về văn biểu cảm, tự sửa được lỗi.

2. Củng cố kiến thức về văn biểu cảm, kĩ năng liên kết văn bản.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
ĐỌC KIỂM TRA

+ GV chọn một bài, đọc chậm, rõ và cho HS nhận xét:

1. Bài văn viết về chị gái hay em gái?

2. Bài viết có làm đúng kiểu loại văn biểu cảm hay không? Vì sao?

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN SỬA LỖI VỀ THỂ LOẠI (KIỂU BÀI)

+ HS thảo luận, nhận xét về:

1. Có phải là bài văn miêu tả không? Vì sao?

2. .... kể chuyện không? ....

3. Đúng .... biểu cảm không? Vì sao?

+ GV kết luận và giải thích như phần yêu cầu của đề bài.

Hoạt động 3
ĐỌC SO SÁNH

+ GV chỉ định HS đọc một bài khá nhất về các mặt:

1. Đúng kiểu loại văn bản biểu cảm.

2. Mắc ít nhất các loại lỗi.

và một bài có nhiều sai sót các loại hoặc lạc kiểu loại sang văn bản miêu tả hoặc kể chuyện.

+ GV nhận xét và nêu cách sửa.

Hoạt động 4

TRẢ BÀI VÀ ĐỌC TRAO ĐỔI, RÚT KINH NGHIỆM

+ GV trả bài và hướng dẫn HS trao đổi bài tay đôi; sau đó từng đôi cùng đọc, cùng sửa lỗi, cùng rút kinh nghiệm.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

+ GV yêu cầu HS:

1. Về nhà, tự sửa hết tất cả các lỗi còn lại trong bài làm của bản thân.

2 . Chọn một trong số đề tham khảo, viết thành bài văn hoàn chỉnh.

Tiết 67 - 68
VĂN HỌC
ÔN TẬP
TÁC PHẨM TRỮ TÌNH

A. Kết quả cần đạt

1. HS bước đầu nắm được khái niệm "trữ tình" và một số đặc điểm nghệ thuật phổ biến của ca dao, thơ trữ tình.

2. Tích hợp với phần Tiếng Việt ở tiết *Ôn tập tổng hợp*, với phần Tập làm văn ở *đề kiểm tra tự luận, trong bài kiểm tra tổng hợp*.

3. *Rèn kĩ năng* so sánh, hệ thống hoá, phương pháp tiếp cận và phân tích một tác phẩm trữ tình.

4. *Chuẩn bị*:

- Vì thời lượng ôn tập rất ít (45phút), GV cần cho HS chuẩn bị trước từ 1 - 2 tuần, các bảng biểu, trả lời các câu hỏi trong SGK, 180 - 181. Các câu hỏi

bổ sung, không cần chuẩn bị trước mà để học sinh suy nghĩ và trả lời ngay trong tiết ôn tập.

- GV chuẩn bị trước một số bảng, biểu, bài tập, sơ đồ trên giấy lớn hoặc trên phim trong để chiếu hắt.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

+ GV cùng HS kiểm tra sự chuẩn bị của các tổ, nhóm.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

+ GV giới thiệu nội dung, tiến trình, hình thức và yêu cầu cần đạt của tiết ôn tập.

Hoạt động 3

NỘI DUNG VÀ TIẾN TRÌNH ÔN TẬP

1. Nêu tên tác giả của những tác phẩm sau:

Tên tác phẩm (1)	*Tên tác giả (2)*
- Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh (Tĩnh dạ tứ)	- Lí Bạch
- Phò giá về kinh (Tụng giá hoàn kinh sư)	- Trần Quang Khải
- Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê (Hồi hương ngẫu thư)	- Hạ Tri Chương
- Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra (Thiên Trường vãn vọng)	- Trần Nhân tông
- Bài ca nhà tranh bị gió thu phá (Mao ốc vị thu phong sở phá ca)	- Đỗ Phủ
- Bạn đến chơi nhà	Nguyễn Khuyến
- Rằm tháng giêng (Nguyên tiêu)	Hồ Chí Minh
- Cảnh khuya	- Hồ Chí Minh
- Tiếng gà trưa.	- Xuân Quỳnh

* GV có thể hỏi thêm đôi điều về các tác giả đã được liệt kê. Chẳng hạn:

- Tại sao người ta lại gọi Lí Bạch là *Thi Tiên - Thi Tửu* và Đỗ Phủ là *Thi Thánh - Thi Sử?*

- Hạ Tri Chương về thăm quê khi ông đã bao nhiêu tuổi?

- Nguyễn Trãi và Nguyễn Khuyến viết *Bài ca Côn Sơn* và *Bạn đến chơi nhà* đều trong hoàn cảnh nào?

2. Sắp xếp lại để tên tác phẩm khớp với nội dung tư tưởng, tình cảm được biểu hiện.

Tên tác phẩm (1)	*Nội dung tư tưởng, tình cảm được biểu hiện (2)*
- Rằm tháng giêng (Nguyên tiêu)	- Tình yêu thiên nhiên, lòng yêu nước sâu nặng và phong thái ung dung, lạc quan.
- Qua Đèo Ngang	- Nỗi nhớ thương quá khứ đi đôi với nỗi buồn đơn lẻ, thầm lặng giữa núi đèo hoang sơ.
- Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê. (Hồi hương ngẫu thư)	- Tình cảm quê hương chân thành pha chút xót xa lúc mới trở về quê.
-Sông núi nước Nam (Nam quốc sơn hà)	- Ý thức độc lập tự chủ và quyết tâm tiêu diệt địch.
- Tiếng gà trưa	- Tình cảm gia đình, quê hương qua những kỉ niệm đẹp của tuổi thơ.
- Bài ca Côn Sơn (Côn Sơn ca)	- Nhân cách thanh cao và sự giao hoà tuyệt đối với thiên nhiên.
Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh (Tĩnh dạ tứ)	- Tình cảm quê hương sâu lắng trong khoảnh khắc đêm vắng.
Cảnh khuya	-Tình yêu thiên nhiên, lòng yêu nước sâu nặng và phong thái ung dung, lạc quan.

* GV hỏi bổ sung:

- Như vậy, về nội dung tư tưởng, những tác phẩm thơ nào thấm đượm tình cảm với thiên nhiên gắn liền với tình yêu quê hương, đất nước?

- Có thể nói, một trong những tình cảm quan trọng, cơ bản nhất được thể hiện trong tác phẩm trữ tình từ trung đại đến hiện đại là tình cảm gì?

- Bút pháp tả cảnh, tả tình không tách rời mà hòa quyện, thống nhất trong thơ cổ, gọi là bút pháp gì? Cho một vài ví dụ cụ thể.

3. Sắp xếp để tên tác phẩm (hoặc đoạn trích) khớp với thể thơ.

Tên tác phẩm, viết bằng chữ gì?(1)	*Tên thể thơ (2)*
- Sau phút chia li (trích *Chinh phụ ngâm khúc*); chữ Hán	- Trường đoản cú (chữ Hán) - Song thất lục bát (bản dịch chữ Nôm)
- *Qua Đèo Ngang*; chữ Nôm.	- Thất ngôn bát cú Đường luật.
- *Côn Sơn ca* (chữ Hán)	- Lục bát (bản dịch chữ Nôm).
- Tiếng gà trưa	- Thể thơ khác ngoài các loại trên (5 tiếng)
- Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	- Ngũ ngôn tứ tuyệt (cả nguyên tác, cả bản dịch thơ)
- *Sông núi nước Nam* (chữ Hán)	- Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. (cả nguyên tác chữ Hán, cả bản dịch thơ)

* GV hỏi bổ sung:

- Trình bày về số câu, số tiếng, kết cấu, vần, nhịp của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

- Trình bày về số câu, số tiếng, kết cấu, vần, nhịp của thể thơ thất ngôn bát cú.

- Trình bày về số câu, số tiếng, kết cấu, vần, nhịp của thể thơ song thất lục bát.

- So sánh những điểm giống nhau, khác nhau, giữa:

a) Thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú.

b) Lục bát và song thất lục bát.

c) Thất ngôn tứ tuyệt và ngũ ngôn tứ tuyệt.

d) Lục bát và lục bát biến thể.

e) Các loại biến thể của thơ lục bát.

4. *Hãy đánh dấu (+) vào những ý kiến mà em cho là không chính xác.*

a) Đã là thơ thì nhất thiết chỉ được dùng phương thức biểu cảm.(+)

b) Thơ trữ tình là một thể loại của văn biểu cảm.

c) Ca dao trữ tình là một thể loại của văn biểu cảm.

d) Tuỳ bút cũng là một thể loại của văn biểu cảm.

e) Thơ trữ tình chỉ được dùng lối nói trực tiếp để biểu hiện tình cảm, cảm xúc. (+)

g) Ngôn ngữ thơ trữ tình cần cô đọng, giàu hình ảnh và gợi cảm.

h) Thơ trữ tình có thể biểu hiện gián tiếp tình cảm, cảm xúc qua kể chuyện, miêu tả và lập luận.

i) Thơ trữ tình phải có một hệ thống cốt truyện hay là một hệ thống nhân vật đa dạng. (+)

k) Thơ trữ tình phải có một hệ thống lập luận chặt chẽ. (+)

* GV hỏi bổ sung:

- Nếu câu i) là chưa chính xác thì giải thích như thế nào về trường hợp *Truyện Kiều* của Nguyễn Du?

- Có ý kiến cho rằng ca dao châm biếm, trào phúng không thuộc thể loại trữ tình. Ý kiến của em?

- Ca dao và thơ trữ tình khác nhau ở những điểm cơ bản nào?

- Chuẩn để phân biệt ca dao và thơ là gì? Chuẩn để phân biệt trữ tình và tự sự là gì?

5. *Điền vào chỗ trống những câu sau:*

a) Khác với tác phẩm trữ tình của các cá nhân nhà thơ thường được ghi chép lại ngay lúc làm ra, ca dao trữ tình (trước đây) là những bài thơ, câu thơ có tính chất tập thể và truyền miệng,...

b) Thể thơ được ca dao trữ tình sử dụng nhiều nhất là lục bát,...

c) Một số thủ pháp nghệ thuật thường gặp trong ca dao trữ tình là so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, điệp từ, điệp ngữ, điệp câu, tiểu đối, cường điệu, nói giảm, câu hỏi tu từ, chơi chữ, các môtíp,...

* GV hỏi bổ sung:

- Mỗi thủ pháp, hãy cho 1, 2 ví dụ minh hoạ?

- Các câu ca dao sau đây được sử dụng những *thủ pháp nghệ thuật* nào?

a) *Chiều chiều én liệng truông Mây,*
Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

b) *Thân em như chẽn lúa đòng đòng*
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng buổi mai.

c) *Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng mênh mông bát ngát*
Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng cũng bát ngát mênh mông.

d) *Ước gì sông hẹp một gang*
Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi

e) *Khăn thương nhớ ai*
Khăn rơi xuống đất?
Khăn nhớ thương ai
Khăn vắt lên vai?
Khăn thương nhớ ai
Khăn chùi nước mắt?
Đèn thương nhớ ai
Mà đèn không tắt?
Mắt thương nhớ ai
Mà mắt không khô?

(Hết tiết 67, chuyển tiết 68)

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN HS TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

* GV nói chậm, tóm tắt những ý chính của mục *Ghi nhớ,* SGK, 182 theo các câu hỏi sau:

1. a) Thơ là gì?
   b) Văn xuôi là gì?
   c) Thơ trữ tình là gì?
   d) Thơ tự sự, truyện thơ là gì?
   e) Văn xuôi trữ tình, tuỳ bút là gì?

2. a) Ca dao trữ tình là gì?

b) Ca dao và thơ khác nhau và có điểm chung là gì? (tác giả là cá nhân: thơ; là tập thể: ca dao. Tình cảm, cảm cá nhân tiêu biểu trong thơ nâng lên thành cảm xúc chung của cộng đồng. Ví dụ thơ của Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Tố Hữu...)

c) Tình cảm trong thơ chân chính, có giá trị là những tình cảm gì?

3. a) Tình cảm trong thơ được biểu hiện theo những cách nào?

b) Chủ thể trữ tình là gì? Nhân vật trữ tình là gì? Có khi nào chủ thể trữ tình và nhân vật trữ tình là một hoặc khác nhau?

c) Muốn hiểu đúng, hiểu sâu một văn bản tác phẩm trữ tình, người đọc - học sinh cần phải làm gì?

d) Có thể chỉ căn cứ vào bản thân văn bản hoặc ngược lại không cần đọc trực tiếp kĩ càng văn bản tác phẩm trữ tình mà cũng có thể hiểu đúng và sâu sắc được hay không?

e) Tại sao người Việt thưởng thức thơ trữ tình có thể đọc, lại thích ngâm, có khi lại thích hát (thơ được phổ nhạc)?

4. Sưu tầm một bài thơ, một bài hát phổ thơ, một bài dân ca mà em cho là hay nhất, thích nhất; chép vào sổ tay, học thuộc.

5. Viết một văn bản biểu cảm ngắn (khoảng trên dưới 10 câu) về tác phẩm trữ tình đó?

6. Chuẩn bị bài *Ôn tập Tiếng Việt* và bài *Kiểm tra tổng hợp* cuối học kì I.

Tuần 18

BÀI 16 - 17

Tiết 69 - 70
TIẾNG VIỆT

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

Tiết 69

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Hệ thống hoá những kiến thức Tiếng Việt đã học ở học kì I về từ ghép, từ láy, đại từ, quan hệ từ.

2. Tích hợp với phần Văn ở bài *Ôn tập thơ trữ tình*, với phần Tập làm văn ở bài *Kiểm tra tổng hợp*.

3. Rèn kĩ năng

- Luyện tập các kĩ năng tổng hợp về giải nghĩa từ, sử dụng từ để nói, viết,...

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

ÔN TẬP TỪ PHỨC

+ GV hỏi:

1. Từ phức là gì? Cho ví dụ?

2. Có mấy loại từ phức? Ví dụ?

3. Các tiểu loại (loại nhỏ) của từ ghép? Ví dụ?

4. Các tiểu loại (loại nhỏ) của từ láy? Ví dụ?

• ***Gợi ý trả lời:***

1. Từ phức là từ gồm 2 tiếng trở lên kết hợp với nhau.

Ví dụ: *xăng dầu, điện máy, đẹp đẽ, xinh xắn.*

2. Từ phức có 2 loại là từ ghép và từ láy.

Ví dụ: - Từ ghép: *núi đồi, cá rô.*

- Từ láy: *lao xao, đìu hiu.*

3. Từ ghép có 2 loại nhỏ là:

a) Ghép chính phụ: có tiếng chính và tiếng phụ.

Ví dụ: *cây bưởi, máy khâu, nhà khách.*

b) Ghép đẳng lập: các tiếng bình đẳng về ngữ pháp.

Ví dụ: *núi sông, đỏ đen, ăn mặc.*

4. Từ láy có 2 loại nhỏ là:

a) Láy toàn bộ: tiếng láy láy lại nguyên vẹn tiếng gốc hoặc tiếng láy có thể biến đổi về thanh điệu hoặc phụ âm cuối.

Ví dụ: *xanh xanh, đo đỏ, tim tím.*

b) Láy bộ phận: tiếng láy lặp lại phụ âm đầu hoặc phần vần ở tiếng gốc.

Ví dụ: *đẹp đẽ, bâng khuâng, loanh quanh.*

+ GV chốt:

Trong từ phức, các tiếng quan hệ về ý nghĩa thì gọi là từ ghép, có quan hệ lặp (láy) âm thì gọi là từ láy. Giữa từ ghép và từ láy thường có một số từ trung gian (xem bài *Luyện tập sử dụng từ).*

Hoạt động 2
ÔN TẬP ĐẠI TỪ

+ GV hỏi:

1. Đại từ là gì? Ví dụ?

2. Có mấy loại đại từ? Ví dụ?

• ***Gợi ý trả lời:***

1. Đại từ là những từ dùng để chỉ sự vật, hoạt động, tính chất... hoặc dùng để hỏi.

Ví dụ: *nó, ấy, nọ, ai, đâu, gì, nào,...*

2. Có hai loại đại từ là: đại từ để chỉ và đại từ để hỏi.

Ví dụ: a) Đại từ để chỉ:

- Chỉ người, sự vật (đại từ xưng hô): *tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, nó, hắn,...*

- Chỉ số lượng: *bấy, bấy nhiêu.*

- Chỉ hoạt động, tính chất, sự việc: *vậy, thế.*

Ví dụ: b) Đại từ để hỏi:

- Hỏi về người, sự vật: *ai, gì, nào,...*

- Hỏi về số lượng: *bao nhiêu, mấy.*

- Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc: *sao, thế nào.*

+ GV chốt:

- Ngoài chức năng dùng để chỉ và để hỏi, đại từ còn có thể đóng các vai trò ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ...

Ví dụ: - Chúng tôi đi tham quan (Chúng tôi: chủ ngữ).

- Lớp chúng tôi có hai bạn đều tên là Lan (Chúng tôi: định ngữ).

- Dạo này, anh ấy vẫn thế (thế: vị ngữ).

- Hoa hỏi tôi luôn mồm (tôi: bổ ngữ).

Hoạt động 3
ÔN TẬP QUAN HỆ TỪ

+ GV hỏi:

1. Quan hệ từ là gì? Ví dụ?

2. Vai trò và tác dụng của quan hệ từ?

• ***Gợi ý trả lời:***

1. Quan hệ từ là những từ dùng để liên kết các thành phần của cụm từ, các thành phần của câu hoặc câu với câu trong đoạn văn, đoạn văn với đoạn văn trong bài.

Ví dụ: *và, với, cùng, như, do, dù,...*

2. Vai trò và tác dụng:

- Quan hệ từ có số lượng không lớn nhưng tần số sử dụng rất cao. Nó là một trong những từ công cụ quan trọng cho việc diễn đạt.

- Nhờ có quan hệ từ mà lời nói, câu văn được diễn đạt chặt chẽ hơn, chính xác hơn; giảm bớt sự hiểu lầm khi giao tiếp.

Hoạt động 4
ÔN TẬP TỪ HÁN VIỆT

+ GV nêu vấn đề:

- Do hoàn cảnh lịch sử và quá trình giao lưu văn hoá lâu dài giữa 2 dân tộc Việt, Hán, cho nên trong vốn từ vựng Tiếng Việt có một số lượng lớn các từ Hán Việt. Điều đó góp phần làm Tiếng Việt thêm phong phú, nhưng cũng gây không ít khó khăn cho chúng ta khi phải:

1. Giải nghĩa các từ Hán Việt.

2. Phân biệt các yếu tố thuần Việt với các yếu tố Hán Việt.

1. Giải nghĩa:

a) Dựa vào ngữ cảnh:

Ví dụ1: yếu tố *lộ*.

a_1: Bạch *lộ* song song phi hạ điền (Trần Nhân Tông).

a_2: Bình *lộ* phùng nhân khước bị giam (Hồ Chí Minh).

a_3: Thịnh suy như *lộ* thảo đầu phô (Sư Vạn Hạnh).

- lộ a_1: con cò; bạch lộ: cò trắng.

- lộ a_2: con đường, đường đi; bình lộ: con đường bằng phẳng, đường phẳng.

- lộ a_3: giọt sương; lộ thảo: giọt sương treo đầu ngọn cỏ hoặc đọng trên đầu ngọn cỏ.

Ví dụ 2: yếu tố *thiên*:

c_1: thiên thời, địa lợi, nhân hoà.

c_2: Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ,
Vô duyên đối diện bất tương phùng

c_3: Cổ thi thiên ái thiên nhiên mĩ (Hồ Chí Minh)

c_4: Thiên đô chiếu (Lí Công Uẩn)

c_5: Thiên phóng sự.

Thiên 1: trời, thiên 2: 1000, thiên 3: nghiêng lệch, thiên 4: di dời, thiên 5: bài, chương, phần, quyển,...

b) Dựa vào cách dịch nghĩa:

Ví dụ: *quân thần:* vua tôi, *phụ tử:* cha con, *mẫu tử:* mẹ con, *huynh đệ:* anh em, *tỉ muội:* chị em, *bằng hữu:* bạn bè, *phi cơ:* máy bay, *không phận:* vùng trời, *hải phận:* vùng biển, *chiến hạm:* tàu chiến, *hải luân:* tàu biển, *hoả xa:* xe lửa, *kiều lộ:* cầu đường, *ngoạn mục:* đẹp mắt,...

c) Dựa vào các cuốn sách tự học Hán Việt:

- *Tam thiên tự* (3.000 chữ): thiên trời, địa - đất, tử - mất, cử - cất, tồn - còn,, tử - con, tôn - cháu, lục - sáu, tam - ba, gia - nhà, quốc - nước, tiền - trước, hậu - sau...

- *Ngũ thiên tự* (5.000 chữ).

Thiên- trời, địa - đất, nhân- người,

Quần - bầy, thứ - mọi, loại - loài, thành - nên.

Phân - chia, hạ - dưới, thượng - trên,

Sinh - sinh, kế- nối, truyền - truyền, cửu - lâu...

- *Tam tự kinh* (khoảng > 1.000 chữ):

Nhân chi sơ, tính bản thiện (khi người ta mới sinh ra vốn tính lành).

Tính tương cận, tập tương viễn (với tính thiện ấy, con người giống nhau; về sau, do hoàn cảnh sống khác nhau nên con người cũng khác nhau).

Cẩu bất giáo, tính nãi thiên (nếu không được giáo dục thì con người ngày càng xa rời cái tính thiện ban đầu)...

2. Phân biệt các yếu tố (và các từ) thuần Việt với các yếu tố (và các từ) Hán Việt.

Việc phân định thật rành mạch hai loại yếu tố (và từ) nói trên là rất khó khăn, phức tạp. Các nhà nghiên cứu đang tiếp tục công việc này, do đó chưa thể có kết luận cuối cùng vào thời điểm hiện nay. Cũng có ý kiến cho rằng, với HS THCS thì chỉ cần hiểu nghĩa của từ và dùng từ cho chính xác, không cần thiết phải phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt làm gì. Vì vậy, chúng tôi chỉ bước đầu giới thiệu vài nét sơ lược như sau:

a) *Nhận biết yếu tố (hoặc từ đơn) Hán Việt*:

* *Áp dụng mẫu*: NGUYỆN QUYẾT CỨU NGUY

Theo mẫu này thì các yếu tố (tiếng) nào có chứa vần của 4 từ trên đều là yếu tố Hán Việt.

Ví dụ:

- Uyên: duyên (tiền duyên), tuyên (tuyên chiến), quyến (gia quyến)...

- Uyết: tuyết (tuyết nguyệt), quyết (quyết tử), thuyết (truyền thuyết)...

- Ưu: cửu (cửu tuyền), cứu (cứu cánh), bưu (bưu chính)...

- Uy: tuỳ (tuỳ tùng), quy (quy lai), tuỷ (cốt tuỷ)...

* *Ngoại lệ*: nguyền, chuyền, chuyện (thuần Việt).

b) *Nhận biết tiếng (hoặc từ đơn) thuần Việt*:

- Tất cả các tiếng có kết hợp với vần **ết** đều là thuần Việt.

* *Ngoại lệ*: kết.

- .... **ưng** ....Ngoại lệ......................: *ưng, ứng, ngưng (Hán Việt).*

- .... phụ âm đầu **r** đều là thuần Việt.

c) *Lưu ý:*

- Nói một cách giản dị thì trừ khoảng 70% vốn từ Hán Việt ra, vốn từ còn lại là thuần Việt, khoảng 30%; số từ Ấn -Âu không nhiều.

- Trong khoảng 30% từ thuần Việt, lại có:

- Một tỉ lệ khá lớn các yếu tố gốc Mường, Khơ me, Tày, Thái...

- Một tỉ lệ đáng kể các yếu tố Hán cổ đã du nhập vào Tiếng Việt từ thế kỉ VIII trở về trước, đã được Việt hoá và trở thành thuần Việt (mùi, mùa, buồng, buồm...) Ngoài ra, còn có hiện tượng thuần Việt gốc Hán được cải âm như sau:

Âm Hán	*Âm Việt*
kính	gương
các	gác
can	gan
hoạch	vạch
bổn	vốn
bản	ván

phá	vỡ
lực	sức
long	rồng
thanh	xanh
đại	đời
cận	gần
kí	ghi
quả	giá
kiếm	gươm
phương	vuông
phụ	vợ
liên	sen
triều	trào
lương	lành
tiễn	tên
kiều	cầu
khố	kho
pháp	phép
bảo	báu
lai	lại
ngoại	ngoài
tự	từ...

- Một số từ có cấu tạo phối hợp cả 2 yếu tố Hán Việt và thuần Việt (theo quy tắc ngữ pháp Tiếng Việt) cũng được coi là từ thuần Việt.

Ví dụ: kẻ địch, người Việt, tàu thuỷ...

+ GV chốt:

- Do vốn từ của các em có hạn, cho nên chỉ dùng những từ Hán Việt nào mà Tiếng Việt chưa có và khi dùng nhất thiết phải tìm hiểu ý nghĩa của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO ĐỂ BIÊN SOẠN PHẦN NÀY

1. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*; Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
2. Nguyễn Đức Tồn. *Những vấn đề dạy học Tiếng Việt trong nhà trường*. (sđd)
3. Lê Anh Hiền. *Dạy từ Hán Việt ở lớp 7 THCS,* Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 9, 2000.

Hoạt đông 5
ÔN TẬP TỪ ĐỒNG NGHĨA, TỪ TRÁI NGHĨA, TỪ ĐỒNG ÂM

+ GV gợi dẫn:

- Trong vốn từ vựng Tiếng Việt, có các lớp từ sau:

1. Lớp từ vựng cơ bản (từ vựng phổ thông) có tính chất bền vững, có tính phổ cập dùng trong cả nước và là cơ sở để hiểu các lớp từ khác.

Ví dụ: nhà, cửa, áo, quần, núi, sông, tàu, thuyền, cây, hoa, trâu bò, xanh, đỏ, mặn, ngọt, lớn, bé, xa, gần...

2. Lớp từ vựng địa phương gồm:

a) Phương ngữ miền Bắc;

b) .... Trung;

c) .... Nam.

3. Lớp từ vựng thuật ngữ trong các ngành khoa học tự nhiên, xã hội.

4. Lớp từ vựng có quan hệ so sánh về ý nghĩa, gồm:

a) Giống nhau về ý nghĩa, khác nhau về vỏ ngữ âm: từ đồng nghĩa.

b) Khác nhau về ý nghĩa, khác nhau về vỏ ngữ âm: từ trái nghĩa.

c) Khác nhau về ý nghĩa, giống nhau về vỏ ngữ âm: từ đồng âm.

+ GV giải thích:

- Như vậy, cơ sở chung để chúng ta tìm hiểu về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm là quan hệ so sánh về ý nghĩa.

+ GV hỏi:

1. Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm là gì? Ví dụ.

2. Tác dụng của từng loại từ trên? Nêu ví dụ.

+ GV hướng dẫn HS trả lời 2 câu hỏi trên, sau đó chốt lại:

Biết sử dụng 3 loại từ trên một cách thành thạo có 3 cái lợi:

a) Diễn đạt chính xác và sinh động tư tưởng, tình cảm của mình.

b) Một cách mở rộng vốn từ có hiệu quả.

c) Thấy rõ sự giàu đẹp và khả năng diễn đạt tinh tế của Tiếng Việt.

Hoạt động 6
ÔN TẬP THÀNH NGỮ

+ GV gợi dẫn:

- Ở lớp 6, chúng ta đã học các cụm từ như: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ. Người ta gọi đó là những *cụm từ tự do*. Nghĩa là chúng chỉ hình thành khi ta nói, viết (đặt câu, viết đoạn văn). Sau khi kết thúc giao tiếp, chúng lại được *tháo dỡ* thành những từ riêng lẻ theo từng từ loại nhất định.

- Đến lớp 7, chúng ta tìm hiểu loại *cụm từ cố định*. Đó là những cụm từ có sẵn trong vốn từ vựng Tiếng Việt và nó được dùng như một từ (cụm từ cố định là đơn vị tương đương với từ). Cụm từ cố định gồm 2 loại là:

- Quán ngữ: *đẹp như tiên, hôi như cú, bạc như vôi, nhanh như cắt,...*

- Thành ngữ: *chó cắn áo rách, đầu trâu mặt ngựa,...*

+ GV hỏi:

1. Thành ngữ là gì? Nêu ví dụ.

2. Đặc điểm về ý nghĩa của thành ngữ? Nêu ví dụ.

+ HS trả lời; GV chốt:

- Biết sử dụng thành ngữ sẽ có lợi: câu văn ngắn gọn và có tính hình tượng, tính biểu cảm cao.

Hoạt động 7
ÔN TẬP VỀ ĐIỆP NGỮ VÀ CHƠI CHỮ

+ GV gợi dẫn:

- Ở lớp 6, chúng ta đã học các biện pháp nghệ thuật tu từ như *so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá.* Đến lớp 7, chúng ta đã tìm hiểu tiếp thêm 2 biện pháp nghệ thuật tu từ nữa là *điệp ngữ* và *chơi chữ.* Các em hãy nhớ lại:

1. Điệp ngữ là gì? Nêu ví dụ.

2. Chơi chữ là gì? Nêu ví dụ.

3. Tác dụng của điệp ngữ và chơi chữ.

+ HS trả lời; GV chốt:

- Biết sử dụng điệp ngữ và chơi chữ một cách hợp lí sẽ làm cho câu văn, câu thơ hàm súc, dí dỏm, có duyên.

Hoạt động 8
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

I. Xác định *từ ghép* và *từ láy* trong đoạn văn sau:

Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam. Ai đã nghĩ đầu tiên dùng cốm để làm quà sêu tết. Không còn gì hợp hơn với sự vương vít của tơ hồng, thức quà trong sạch, trung thành như các việc lễ nghi.

(*Thạch Lam*)

II. Cho các *nhóm từ đồng nghĩa* sau:

1. Độc ác, hung ác, tàn ác, ác, dữ, hung,...

2. Ăn, chén, xực, hốc, đớp, nhét, tọng, ngốn, xơi,...

3. Chênh vênh, chơi vơi, chon von, cheo leo,...

4. Chia, rẽ, xẻ, phân, tách, bửa, tẽ, chia rẽ, chia sẻ,...

5. Diễn, biểu diễn, trình diễn, thao diễn,...

6. Diễn đạt, biểu đạt, biểu thị, diễn tả, bày tỏ, trình bày,...

7. Đính, gài, gắn, khâu, cài,...

8. Đánh, phang, quật, phết, đập,...

9. Gian, gian dối, gian trá, gian ngoan, gian tham, gian lận, gian giảo, gian hiểm,...

10. Hại, thiệt, hao, tốn, tổn thất, tổn hại, tốn kém, thiệt hại, thiệt thòi, thất thiệt, thất thoát,...

11. Tham, tham lam, tham ô, tham nhũng, tham tàn,...

12. Khinh, khinh rẻ, khinh bỉ, khinh miệt, khinh thường, khinh thị,...

13. Lẩn, lảng, trốn, tránh, lẩn trốn, trốn tránh, lảng tránh,...

14. Long trọng, trọng thể, trang nghiêm,...

15. Lục đục, mâu thuẫn, bất hoà, lủng củng,...

16. Mả, mộ, mồ, lăng, lăng tẩm, sinh phần,...

17. Mưu, mẹo, kế, chước, mưu cơ, mưu mẹo, mưu mô, mưu đồ, mưu kế, âm mưu,...

18. Tài, tài năng, khả năng, năng lực,...

19. Sợ, kinh, khiếp, hãi, sợ hãi, kinh sợ, kinh hãi, kinh hoàng,...

20. Thề, thề thốt, thề bồi, thề nguyền, nguyền,...

(*Theo *Nguyễn Văn Tu.:*
Từ điển từ đồng nghĩa Tiếng Việt,
NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985).

• ***Yêu cầu:***

a) Tìm nét nghĩa chung của mỗi nhóm từ.

b) Đặt câu với 1 từ và thử thay thế bằng các từ khác trong nhóm.

III. *Xác định các cặp, chuỗi trái nghĩa*:

1. Nhóm từ: *to, lớn, to lớn, đẫy đà, khổng lồ, bé, nhỏ, bé nhỏ, con, tí, tí teo, tí tẹo, tí hon...*

a) Lưng núi thì to mà lưng mẹ thì nhỏ. (*Nguyễn Khoa Điềm)*

b) Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú (*Tục ngữ).*

c) Đố các bạn trứng chim cút to bằng bao nhiêu? Nó chỉ bé bằng hạt xoan thôi, các bạn ạ! (*Hoàng Mạnh Trí)*

d) Mỗi lần làm xong một số hàng có *đủ trống con trống lớn,* ông thường mang đi các vùng lân cận để bán. *(Nguyễn Đổng Chi).*

e) Thau anh vẫn không một tiếng vang động. Một xu cũng chẳng có. Một trinh to cũng chẳng có. Một trinh con cũng chẳng có. (*Nguyễn Công Hoan*).

g) Mô hình nguyên tử hệ hành tinh của *Ru-dơ-pho* đã trở thành to lớn biết bao trước hệ Mặt Trời nhỏ bé này. (*Báo*).

h) Các loài cây nhỏ bé, lúi xúi, lúp xúp trong rừng thì nhiều vô kể và dường như chúng chẳng có giá trị gì đối với các tấm thân gỗ đẫy đà kia. *(Vũ Văn Chuyên)*

i) Còn rất ít tuổi, còn non trẻ, vóc dáng nhỏ. Ở tuổi trưởng thành đã phát triển về chiều cao, khổ người... Tất cả cứ giống như câu chuyện thần thoại về chú bé tí hon và người khổng lồ... (C.X).

2. Nhóm từ: *sống, còn, già, sinh, chết, mất, vong, tử, thác*...

a) Người chết nết còn (*Thành ngữ*).

b) Sống ở nhà, già ở mồ (*Tục ngữ*).

c) Sống mỗi người mỗi nhà, chết mỗi người mỗi mồ (*Tục ngữ*).

d) Sống quê cha, ma quê chồng (*Tục ngữ*).

e) Sống cục đất, mất cục vàng (....................)

g) Sống gửi, thác về (..................)

h) Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn (...........)

i) Sống làm vợ khắp người ta,
Hại thay thác xuống làm ma không chồng (*Nguyễn Du*).

k. Kẻ còn, người khuất hai hàng lệ,
Trước lạ, sau quen một chữ tình (*Nguyễn Khuyến*).

3. Nhóm từ: *khôn, hiền, khôn ngoan... ngu, ngu dại, vụng dại*...

a) Có phúc lấy được dâu hiền, vô duyên lấy phải dâu dại (*Tục ngữ*).

b) Nó lú có chú nó khôn (*Tục ngữ*).

c) Khôn sống mống chết (*Tục ngữ*).

d) Ngu si cũng thể chồng ta,
Dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người (*Tục ngữ*).

e) Dẫu khôn cũng thể đàn bà,
Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông (*Tục ngữ*).

g. Rồng vàng tắm nước ao tù
Người khôn ở với người ngu, nặng mình (*Ca dao*).

h. Khôn ngoan thì bảo rằng ngoa
Vụng dại thì bảo người ta rằng đần. (*Ca dao*).

i. Đắp tai, ngoảnh mặt làm ngơ,
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thây! (*Nguyễn Khuyến*).

4. Nhóm từ: *tươi, héo, úa, xanh, cay...*

a) Mình em như cây thầu dầu,
Ngoài tươi, trong héo, giữa sầu tương tư. (*Ca dao*).

b) Mạ úa, cấy lúa chóng xanh,
Gái dòng mắn đẻ sao anh hững hờ? (*Ca dao*).

c) Thân em như ớt trên cây,
Càng tươi ngoài vỏ, càng cay trong lòng. *(Ca dao)*

d) Phượng những tiếc cao, diều hãy liệng,
Hoa thường hay héo, cỏ thường tươi. (*Nguyễn Trãi*).

e) Từ ngàn xưa, người ta héo, than ôi!
Vì mang phải những sắc lòng tươi quá! (*Xuân Diệu*)

g) Đạn bom, bão lụt, cơ hàn,
Chết đi sống lại, hết tàn lại tươi. (*Tố Hữu*).

h) Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa. (*Nguyễn Du*).

IV. Phân tích các điệp ngữ:

1. *Con đò với gốc cây đa*
Cây đa muôn thuở chẳng xa con đò.

(Ca dao)

2. *Yêu nhau tâm trí hao mòn*
Yêu nhau đến thác vẫn còn yêu nhau.

(Ca dao)

3. Xanh núi, xanh sông, xanh đồng, xanh biển
Xanh trời, xanh của những ước mơ.

(Tố Hữu)

4. *Vì sao ngày một thanh tân?*
Vì sao người lại mến thân hơn nhiều?
Vì sao cuộc sống ta yêu
Mỗi giây mỗi phút, sớm chiều thiết tha?
Vì sao mỗi hạt mưa sa,
Mỗi tia nắng rọi cũng là tình chung?
Xuân vui ca múa mọi vùng,
Bắc Nam đâu cũng anh hùng, vì sao?

(Tố Hữu)

5. *Ngày ngày em đứng em trông,*
Trông non non ngất, trông sông sông dài,
Trông mây mây kéo ngang trời,
Trông trăng trăng khuyết, trông người người xa.

(*Ca dao*)

- ***Gợi ý giải bài tập:***

I. Xác định từ ghép, từ láy:

1. Từ ghép: riêng biệt, đất nước, hương vị, giản dị, thanh khiết, đồng quê, nội cỏ (hoặc cụm từ *đồng quê nội cỏ*, tương tự như *hương đồng gió nội*), đầu tiên, tơ hồng, trong sạch, trung thành, lễ nghi...

2. Từ láy: bát ngát, mộc mạc, vương vít.

II. Từ đồng nghĩa.

1. Câu hỏi a).

Ví dụ: Nét nghĩa chung của nhóm 1:

- Tính chất: tiêu cực của con người - trong quan hệ với người khác.

- Nhóm 8:

Hoạt động - của con người - bằng tay hoặc bằng phương tiện - tác động đến đối tượng A - làm cho A ở tình trạng B.

- Nhóm 19:

- Trạng thái - tiêu cực - của con người - trước sức mạnh hữu hình hoặc vô hình nào đó.

2. Câu hỏi b:

Ví dụ: Kẻ thù thật là độc ác (tàn ác, ác,...)

- Giải thích vì sao có thể thay được hoặc không thay được.

- Xem lại bài *Từ đồng nghĩa* để trả lời.

III. Từ trái nghĩa.

1. Cặp trái nghĩa. Ví dụ: Nhóm 1.

a) to - nhỏ, b) bé - lớn, c) to - bé, d) con - lớn, e) to - con, g) to lớn - nhỏ bé, h) nhỏ bé - đẫy đà, i) tí hon - khổng lồ.

2. Chuỗi trái nghĩa:

to, lớn, to lớn, đẫy đà, khổng lồ (chuỗi từ a)...

trái nghĩa với:

bé, nhỏ, con, nhỏ bé, tí hon (chuỗi từ b).

- Chuỗi từ a) trái nghĩa với chuỗi từ b) Trong từng chuỗi a) hoặc b), các từ có thể đồng nghĩa hoặc không đồng nghĩa với nhau. (Xem lại bài *Từ trái nghĩa*).

IV. *Điệp ngữ.*

1. con đò... cây đa ...

cây đa... con đò.

- Điệp vòng tròn và cặp đôi chéo (chữ +) .

2. Yêu nhau...

Yêu nhau... yêu nhau

- Điệp hàng dọc và hàng ngang.

3. xanh - xanh - xanh - xanh...

xanh - xanh...

- Điệp hàng ngang và hàng dọc.

4. Vì sao...

Vì sao...

...

Vì sao...

....

.... vì sao?

- Điệp hàng dọc và vòng tròn ngắt quãng.

5. Điệp: ngày ngày, trông, non, sông, mây, trăng, người...

- Điệp phức hợp: ngang, dọc, vòng tròn.

- ***Lưu ý giáo viên:***

1. Tập trung vào các hoạt động 1, 2, 3 vì SGK chỉ yêu cầu ôn tập các nội dung: từ ghép, từ láy, đại từ, quan hệ từ.

2. Các hoạt động 5, 6, 7, 8,... có tính chất bổ trợ để giúp HS có cái nhìn tổng thể về chương trình Tiếng Việt của cả học kì I. GV tuỳ cơ sử dụng sao cho phù hợp và có hiệu quả thiết thực, không nên tham lam, ôm đồm.

3. Sơ đồ ôn tập cuối SGK khá đơn giản, GV hướng dẫn HS vẽ và điền những số liệu cần thiết. Ở đây không vẽ lại.

Tiết 70

TIẾNG VIỆT

ÔN TẬP

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Tiếp tục hệ thống hoá và củng cố những kiến thức đã học ở học kì I về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm.

- Ôn lại và củng cố những chuẩn mực về sử dụng từ.

- Mở rộng vốn từ Hán Việt.

2. Tích hợp với phần Văn ở bài Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất, với phần Tập làm văn ở bài Tìm hiểu chung về văn nghị luận.

3. *Rèn kĩ năng*

- Sửa lỗi dùng từ;

- Cảm thụ giá trị tu từ về từ.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
MỞ RỘNG VỐN TỪ ĐỒNG NGHĨA

+ GV nêu vấn đề:

- Ở bài 16, tiết 66; chúng ta đã ôn tập về *từ đồng nghĩa*. Bây giờ chúng ta thử nhận xét về hiện tượng đồng nghĩa qua các ví dụ sau:

1. Các từ đồng nghĩa thường tạo thành từng cặp như:

a) *phụ mẫu - cha mẹ, thân mẫu - người mẹ, phụ nữ - đàn bà, phu nhân vợ, nhi đồng - trẻ em, phi cơ - máy bay, phi trường - sân bay, hải đăng - đèn biển, đại bác - súng lớn, hoả tiễn - tên lửa,...*

b) *bao diêm - hộp quẹt, cha - bố, ba - tía, mẹ - má, u - bầm, quan tài - áo quan, ván - hòm, xăng - sáu tấm, mũ - nón, thìa - muỗng, môi - muôi, chén - li, bát - tô, bẩn - dơ, tuyệt vời - hết xảy, ăn - nhậu, ốm - gầy, phở - hủ tíu, ông ấy - ổng, ông ấy (nó, hắn) - nghỉ (va), ...*

2. Các từ đồng nghĩa thường tập hợp thành từng nhóm:

a) *mau, chóng, nhanh,...*

b) *nhìn, trong, dòm, liếc, nghé,...*

c) *sợ, hãi, khiếp, kinh,...*

d) *phang, quật, phết, đánh,...*

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1a) Hiện tượng đồng nghĩa giữa từ Hán Việt với từ thuần Việt.

1b) .... phổ thông (từ vựng cơ bản) với từ địa phương.

2a, b, c, d) Hiện tượng đồng nghĩa giữa các từ có nét nghĩa chung (nét nghĩa cơ bản) giống nhau, nhưng nét nghĩa riêng (nét nghĩa khu biệt) khác nhau.

+ GV chốt:

- Hiện tượng đồng nghĩa có nguyên nhân (1a, b) và có tính hệ thống (2a, b, c, d). vì vậy, muốn sử dụng từ đồng nghĩa chính xác, cần phải tìm hiểu nguyên nhân và tính hệ thống của chúng.

- ***Bài tập vận dụng***

1. Cho nét nghĩa chung:

Hoạt động - Của con người - Tác động A (đối tượng) - Làm cho A ở tình trạng B.

+ Với nét nghĩa chung này, chúng ta có tập hợp từ sau:

- rung, lay, lắc, lung lat, đẩy, xô, ném, phóng, quăng, quẳng, vứt, co, giật, rút, kéo, hút, róc, tước, bóc, đẽo, gọt, cưa, bẻ, chặt, băm, giã, nghiền, tán, giết, diệt, tiêu diệt, hành quyết, xử tử,...

+ và các *tình trạng B* như sau:

a) Ở *tình trạng B1* (A động hoặc tĩnh tại chỗ): rung, lay, lắc, lung lay,...

- Nếu a) là *một cây con mới trồng* chẳng hạn: động tại chỗ.

- .... to, cao lớn .... tĩnh ....

b) Ở *tình trạng B2* (A rời xa chủ thể hoạt động): đẩy, xô, ném, phóng, quăng, quẳng, vứt,...

Ví dụ: - Hắn phóng con dao về phía trước.

- Tôi quẳng cái bút đã viết hết mực.

c) Ở *tình trạng B3* (A xích gần về phía chủ thể): *co, giật, rút, kéo, hút,...*

Ví dụ: - Anh kéo cái ghế lại gần.

- Tôi rút cái bút và kí ngay.

d) Ở *tình trạng B4* (A thay đổi tình trạng ban đầu): *róc, tước, bóc, đẽo, gọt,...*

Ví dụ: - Nó róc tấm mía.

- Tôi bóc quả cam.

e) Ở *tình trạng B5* (A bị phá vỡ): *cưa, bẻ, chặt, băm, giã, nghiền, tán,...*

Ví dụ: - Ông ấy bẻ cái que làm đôi.

- Tôi chặt cây mía làm nhiều khúc.

g) *Ở tình trạng B6* (A biến mất): *giật, diệt, tiêu diệt, hành quyết, xử tử,...*

Ví dụ: - Vừa ra tù, hắn lại giết người.

2. *Nhận xét*:

a) B1, B2... B6: Nét nghĩa riêng của từng nhóm từ: Trong nhóm, mỗi từ lại có nét nghĩa khu biệt rất tinh tế.

Ví dụ: - Có thể nói:

Chủ toạ phiên tòa rung chuông ngắt lời bị cáo.

- Mà không thể dùng các từ: *lay, lung lay*;

- Và ít dùng từ: *lắc*.

b) 6 tình trạng B tạo ra 6 nhóm từ đồng nghĩa.

c) Cả tập hợp 6 nhóm từ tạo thành một hệ thống đồng nghĩa biểu niệm (*Biểu niệm*: cấu trúc ngữ nghĩa. *Đồng nghĩa biểu niệm*: đồng nhất ở nét nghĩa chung.)

(*Theo* Đỗ Hữu Châu.
Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt.
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1981)

* *Lưu ý*: Nhận xét c) để GV tham khảo.

Hoạt động 2
MỞ RỘNG VỐN TỪ TRÁI NGHĨA

+ GV nêu vấn đề:

+ Ở bài 16, tiết 66; chúng ta đã ôn tập về *từ trái nghĩa*. Bây giờ chúng ta thử nhận xét về hiện tượng trái nghĩa qua các ví dụ sau:

1. Các từ trái nghĩa thường tạo thành từng *cặp* như:

tốt - xấu, nóng - lạnh, đen - trắng, to - nhỏ, cao - thấp, ngược - xuôi, chìm - nổi, đục - trong, xanh - chín, tròn - méo,...

2. Các từ trái nghĩa thường tạo thành từng *cặp, chuỗi* như:

a) - *thật, thật thà, ngay thẳng, trung thực, thẳng thắn,...*

- *giả, giả dối, trí trá, gian dối, lươn lẹo,...*

b) - *lành, lành hiền, điềm đạm, ôn hoà,...*

- *ác, dữ, độc ác, nóng nảy, hiếu thắng,...*

3. Các từ trái nghĩa kết hợp thành *từ ghép* như:

- Vũ khí lợi hại (nghĩa nghiêng về lợi: rất có lợi thế)

- No đói có nhau (nghĩa: khi no, khi đói).

- Bẩn sạch cả quần áo (nghĩa nghiêng về bẩn: bẩn toàn bộ).

- Sống chết cũng phải giữ cho được điểm cao này (nghĩa nghiêng về chết: đem tính mạng ra để hoàn thành nhiệm vụ).

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Những cặp từ trái nghĩa thường miêu tả các cực đối lập nhau về phẩm chất, tính chất, kích thước, màu sắc...

2. + Mỗi chuỗi từ tạo thành một nhóm từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa.

+ Mỗi từ có thể trái nghĩa với một từ bất kì trong chuỗi đối lập.

Ví dụ: *thật - giả, thật - giả dối, thật - trí trá,...*

3. + Các tiếng bị tước bỏ phần nào nghĩa riêng để tổ hợp thành một nghĩa chung khái quát.

+ Có hiện tượng đồng hoá về ý nghĩa rất tinh tế.

Ví dụ: - Phải làm cho trắng đen rõ ràng!

- Ở đây, *trắng* và *đen* đang lẫn lộn, nhập nhằng; việc *phân rõ trắng đen* là rất khó, cần phải có thời gian và bằng chứng.

- Sướng khổ có nhau.

- Ở đây, *sướng* và *khổ* có hàm nghĩa là một quá trình, trong đó có thể khi A, có thể khi B; hiểu là lời thề gắn bó với nhau trong mọi hoàn cảnh.

- Ướt ráo cả rồi còn gì?

Ở đây, *ướt* triệt tiêu nghĩa của *ráo*. Nghĩa là *ướt* toàn bộ.

+ GV chốt:

- Hiện tượng *trái nghĩa* cũng có tính hệ thống như hiện tượng đồng nghĩa, biểu hiện rõ nhất là ở các *chuỗi trái nghĩa*. Vì vậy, muốn dùng từ trái nghĩa chính xác cần phải đưa chúng về từng chuỗi từ có quan hệ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa.

- ***Bài tập vận dụng***

Nhận xét 2 nhóm từ trái nghĩa sau:

+ Nhóm 1:

- phải - trái, nóng - lạnh, ngược - xuôi, lên - xuống, trên - dưới, trong - ngoài, cao - thấp, to - nhỏ, tốt - xấu, nổi - chìm, ít - nhiều, trong - đục, trắng - đen, ướt - ráo,...

+ Nhóm 2:

- Bụt - ma: *Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.*

- Quỷ - tiên: *Bệnh quỷ đã có thuốc tiên.*

- Trâu bò - ruồi muỗi: *Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết.*

- Châu chấu - voi: *Nay tuy châu chấu đá voi,*
Nhưng mai voi sẽ bị lòi ruột ra.

- Hùm - thỏ (sứa): *Miệng hùm gan sứa (thỏ).*

+ GV gợi dẫn HS nhận xét:

- Nhóm 1: - Trái nghĩa trong ngôn ngữ, là hiện tượng chung của mọi ngôn ngữ.

- Nhóm 2: - Trái nghĩa ngoài ngôn ngữ, mang đặc điểm riêng của văn hoá dân tộc.

Ví dụ: - *Quan niệm của triết lí âm dương, ngũ hành phương Đông, có: thiên - địa, âm - dương, tài - mệnh,...*

- Quan niệm của đạo Phật, có: bụt - ma, tiên - quỷ, trần gian - Niết bàn, phàm trần - cực lạc,...

- Các ẩn dụ có liên quan đến kinh nghiệm sống, sản phẩm của nền kinh tế tiểu nông: *trâu bò - ruồi muỗi, châu chấu - voi, hùm - thỏ*,... (Nhóm này còn có tên là *trái nghĩa ngữ dụng*)

Hoạt động 3
MỞ RỘNG VỐN TỪ ĐỒNG ÂM

+ GV nêu vấn đề:

+ Nhận xét về *từ đồng âm* qua các ví dụ sau:

1. Các từ đồng âm thường tạo thành *từng cặp* như:

trong (trong ngoài) - trong (trong đục);

đá (hòn đá) - đá (đá bóng ra sân);

cuốc (cái cuốc) - cuốc (cuốc đất);

muối (muối biển) - muối (muối dưa).

2. Các từ đồng âm thường được tạo thành *từng nhóm*:

la (con la) - la (nốt la) - la (mắng);

lốp (lúa lốp) - lốp (xe đạp, xe máy) - lốp (lốp bóng);

ga (xe lửa) - ga (trải giường) - ga (chất đốt);

đầm (cái đầm để đầm nền nhà, nền đường...) - cái đầm (hồ, ao) - đầm (nhảy đầm, váy đầm, bà đầm).

3. Các từ đồng âm thường *có chung nghĩa gốc*:

a) *Tiết*:

+ Nghĩa gốc: chỉ đốt tre hoặc mấu xương ở gốc các ngón tay khi nắm tay lại.

+ Nghĩa đen: chỉ đơn vị → cây tre trăm đốt.

- Một đơn vị của buổi học: tiết học.

- Một đơn vị của chương trình văn nghệ: tiết mục;

- .... thời gian: tiết xuân, thời tiết;

+ Nghĩa bóng: một đốt tre cứng nên khó bẻ gãy hơn cả cây tre → nhân cách cứng cỏi, danh dự, danh tiết, tiết tháo, khí tiết, phẩm tiết, tiết hạnh... → Đồng âm: tiết (tiết học) - tiết (tiết tháo).

b) *Loè:*

+ Nghĩa gốc: chỉ ánh sáng vụt hiện, vụt mất nhanh với cường độ lớn → chớp loè.

+ Nghĩa bóng: tạm thời bị quáng mắt, không kịp nhìn rõ sự vật → đem bằng cấp loè người khác, khoe họ hàng, loè thiên hạ, loè bịp → Đồng âm: loè (chớp loè) - loè (loè bịp).

c) *Lỏi:*

+ Nghĩa gốc: sự phát triển không bình thường → lúa lỏi;

+ Nghĩa bóng: một sự láu cá vặt → *thằng lỏi, khôn lỏi;*

→ Đồng âm: lỏi (*lúa lỏi*) - lỏi (*lỏi con*),...

4. Các từ đồng âm Hán Việt (xem: *Hoạt động 4*).

+ GV gợi dẫn HS trả lời.

* Nhóm 1: hiện tượng đồng âm có nguồn gốc từ việc chuyển nghĩa dẫn đến chuyển từ loại của từ.

- trong (danh từ chỉ vị trí) → trong (tính từ);

- đá (danh từ) → đá (động từ).

* Nhóm 2: Hiện tượng đồng âm có nguyên nhân là sự trùng hợp ngẫu nhiên về âm thanh (vỏ ngữ âm) giữa các từ thuần Việt và từ vay mượn.

la (*la mắng, rầy la, la hét, kêu la, la lối, la làng,...*) → từ thuần Việt.

la (*con la*) và la (*nốt la*) → từ vay mượn;

đầm (*cái đầm*) và đầm (*đầm hồ*) → từ thuần Việt;

đầm (*váy đầm*) → từ vay mượn.

+ Riêng *ga*: cả 3 từ đều là từ vay mượn.

* Nhóm 3: Hiện tượng từ đồng âm có nguyên nhân là sự tách rời các nét nghĩa trong một từ nhiều nghĩa.

- *tiết*:

- Nét nghĩa 1: chỉ đơn vị quy ước nói chung;

- .... 2: chỉ sự cứng cỏi của con người;

- *lởi*:

- Nét nghĩa 1: chỉ sự phát triển không bình thường của sự vật;

- .... 2: chỉ tính chất tiêu cực của con người.

+ GV chốt:

- Hiện tượng đồng âm có nhiều nguyên nhân như ta vừa tìm hiểu. Muốn giải nghĩa từ đồng âm cho chính xác, cần phải đặt chúng trong những ngữ cảnh cụ thể.

- ***Bài tập vận dụng***

1. Nhận xét về cấu tạo của các nhóm từ sau:

+ Nhóm a):

- *la mắng, la hét, la lối, la làng, rầy la, kêu la, rên la,...*

+ Nhóm b):

- *la liếm, la liệt la đà, lê la, lân la, lâu la,...*

2. Thống kê các nét nghĩa của từ ***già*** qua các từ ngữ sau:

- *cau già, người già, trâu già, gà già, gái già, mẹ già, già làng, già lão, già giơ, già đời, bợm già, cáo già, mọt già, bố già,...*
- *già néo đứt dây, chó già gà non, già đòn non nhẽ, tre già măng mọc, già nhân ngãi, non vợ chồng, kẻ cắp bà già gặp nhau, đi hỏi già về nhà hỏi trẻ, trẻ cậy cha, già cậy con, kính già già để tuổi cho, gái đĩ già mồm,...*
- *già một cân, già một lít, già một mét, cho già tay một chút,...*

• ***Gợi ý:***

Bài tập 1

Xem lại bài: *Ôn tập Tiếng Việt.*
(Sách *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 7, quyển 1*;
phần: *Phân biệt từ ghép - từ láy.*)

- Công thức: X (yếu tố gốc): *la*;
Y (các yếu tố có thể kết hợp với X):
mắng, hét, kêu, rên,...
liếm, liệt, đà, lân,...

Bài tập 2

- Nét nghĩa 1: sự vật nói chung, phát triển đến giai đoạn cao hoặc giai đoạn cuối → *cau già, trâu già, người già,....*

-................ 2: người dứng đầu buôn làng (thủ lĩnh) → *già làng;*

- .... 3: khó tính, đáo để → *gái già;*

- .... 4: lọc lõi, khôn ngoan → *già giơ, già đời;*

- .... 5: khôn ngoan, thâm hiểm → *bợm già, cáo già;*

- .... 6: cầm đầu xã hội đen → *bố già.*

- .... 7: kinh nghiệm sống → *chó già gà non, già néo đứt dây, đi hỏi già về nhà hỏi trẻ, kính già già để tuổi cho,...*

- .... 8: qui luật ứng xử: → *già đòn non nhẽ, tre già măng mọc, trẻ cậy cha, già cậy con, gái đĩ già mồm,...*

- ....9: một quan hệ không bình thường trong tình cảm giữa đàn ông và đàn bà → *già nhân ngãi non vợ chồng;*

- .... 10: đối thủ tương xứng → *kẻ cắp bà già gặp nhau;*

- .... 11: phần dư của một đơn vị đo lường → *già một cân,...*

* *Nhận xét:*

- Giả sử 11 nét nghĩa này, đến một lúc nào đó sẽ tách rời nhau để tạo thành 11 từ già thì chúng ta sẽ có một nhóm từ đồng âm bao gồm 11 từ già (nếu tiếp tục tách nghĩa, số lượng các nét nghĩa còn có thể nhiều hơn).

* *Lưu ý:* Phân biệt *từ nhiều nghĩa* với *từ đồng âm.*

1. *Hiện tượng chuyển nghĩa* thường kèm theo hiện tượng chuyển từ loại của từ. Đây là một trong những cách tích cực hoá vốn từ theo quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ.

Ví dụ: cái $cưa_1$ - $cưa_2$ gỗ; cái $hái_1$ - $hái_2$ rau;

- Chuyển nghĩa sự vật sang nghĩa hành động, đồng thời cũng chuyển từ loại danh từ sang động từ.

Mẫu:	Sự vật	→	Hành động
	Danh từ	→	Động từ
	($cưa_1$, $hái_1$)		($cưa_2$, $hái_2$)

2. Xét về bản chất, *hiện tượng chuyển nghĩa* kèm theo chuyển từ loại chỉ thay đổi cách thức phản ánh chứ không thay đổi đối tượng phản ánh.

Ví dụ: - (cái) cuốc: gọi tên sự vật;

- cuốc (đất): gọi tên hoạt động.

* *Mẫu*: **cái** + **cuốc** + **đất**

đối tượng

———————— ———————

Nhận thức *Miêu tả*

3. *Hiện tượng chuyển nghĩa* kèm theo chuyển từ loại có liên quan đến hiện tượng đồng âm và hiện tượng nhiều nghĩa của từ, nhưng 3 hiện tượng này không hoàn toàn đồng nhất với nhau.

Ví dụ:

a) Chuyển nghĩa kèm theo chuyển từ loại:

cái $cuốc_1$ → $cuốc_2$ đất;

Sự vật → Hành động;

Danh từ → Động từ.

b) Đồng âm:

b_1: Đồng âm ngữ pháp (khác từ loại): cuốc 1 đồng âm với cuốc2;

(Giống hiện tượng chuyển nghĩa kèm theo chuyển từ loại).

b_2: Đồng âm từ vựng (cùng từ loại):

- hòn $gạch_1$ - $gạch_2$ của con cua;

- $đường_1$(ăn) - $đường_2$ (đi);

- $gạch_1$(danh từ) đồng âm với $gạch_2$ (danh từ);

- $đường_1$................................ đường $_2$.............;

(không giống hiện tượng chuyển nghĩa kèm chuyển từ loại).

c) Nhiều nghĩa:

c_1: Có quan hệ với chuyển nghĩa kèm chuyển từ loại:

- Chỉ sự vật: hòn $đá_1$;

- Chỉ hành động: $đá_2$ bóng;

- Chỉ tính chất: Biết ông ấy $đá_3$ lắm, nó dí cái rá vào lưng người khác. (Nguyễn Công Hoan).

Như vậy, *đá* là một từ nhiều nghĩa và cũng là kết quả của hiện tượng chuyển nghĩa kèm chuyển từ loại.

c_2: Không có quan hệ với chuyển nghĩa kèm chuyển từ loại.

Ví dụ: từ *già*... đã tách thành 11 nghĩa ở *bài tập 2*.

Hoạt động 4
MỞ RỘNG VỐN TỪ HÁN VIỆT

1. *Bạch:*

- Nghĩa 1: trắng.

bạch cầu, chuột bạch, bạch lạp, bạch lộ, bạch hầu, bạch dương, bạch đinh, bạch diện, bạch tạng, bạch nhật, bạch đinh,...

- Nghĩa 2: bày tỏ, nói rõ.

tự bạch, bộc bạch, đọc bạch, cáo bạch, biện bạch, bạch thầy,...

- Nghĩa 3: phản động.

bạch vệ, bạch quân, bạch đảng, hắc bạch,...

2. *Bán:*

- Nghĩa 1: một nửa.

bán dạ, bán cầu, bán đảo, bán kính, bán thân, bán nguyệt,...

- Nghĩa 2: tính chất lưỡng khả của sự vật, hiện tượng.

bán thành phẩm, bán âm, bán sơn địa, bán sử nữ,...

3. *Cô:*

a) Cô$_1$.

- Nghĩa 1: đứa trẻ mất cha hoặc mất cả cha mẹ.

cô nhi, cô nhi viện, cô nhi quả phụ,...

- Nghĩa 2: đơn độc, lẻ loi.

cô độc, cô đơn, cô thôn, cô hồn, cô liêu, cô quạnh, cô tịch,...

b) Cô$_2$.

- Nghĩa 1: em gái của cha hoặc của chồng.

cô, cô bác, bà cô.

- Nghĩa 2: phụ nữ trẻ, thường là chưa chồng.

cô bé, ni cô, tiên cô, đồng cô.

- Nghĩa 3: chỉ giới gắn với nghề.

cô giáo, cô bảo mẫu,...

4. *Cư:*

- Nghĩa 1: ở.

cư trú, cư ngụ,cư xá, thổ cư, quần cư, nguyên cư, ngụ cư,...

- Nghĩa 2: phương thức ở và sống.

định cư, du cư, hồi cư, tản cư, vô cư, chung cư, cố cư,...

5. *Cửu:*

a) cửu$_1$: chín (9):

cửu chương, cửu phẩm, cửu trùng, cửu tuyền,...

b) cửu$_2$: lâu (thời gian):

trường cửu, vĩnh cửu, cửu biệt.

6. *Dạ*: đêm.

dạ đài, dạ hội, dạ hội, dạ hương, dạ quang,...

* Nói, viết chưa chuẩn: Đêm dạ hội mừng xuân.

- Thừa từ *dạ* hoặc *đêm*; có thể bỏ bớt 1 trong 2 từ ấy.

7. *Đại:*

a) Đại $_1$.

- Nghĩa 1: phân kì của lịch sử.

cổ đại, trung đại, hiện đại, niên đại, thời đại, đương đại,...

- Nghĩa 2: một hình thức tổ chức quốc gia trong lịch sử.

triều đại (nhà Trần, nhà Nguyễn,...);

- Nghĩa 3: đời, thế hệ:

tam đại, tứ đại, ngũ đại, vạn đại,...

- Nghĩa 4: thay mặt, thay thế.

đại biểu, đại diện, đại lí, đại nghị, đại số, đại từ,...

b) Đại$_2$.

- Nghĩa 1: to, lớn, rất to lớn.

đại lộ, đại thắng, đại bác, đại bàng, đại dương, đại lễ,...

- Nghĩa 2: tên gọi, chức danh, phẩm hàm, cấp hiệu.

đại thần, đại vương, đại tướng, đại tá, đại uý,...

- Nghĩa 3: danh xưng đáng kính trọng.

đại nho, đại nhân, đại sư phụ, đại ca,...

- Nghĩa 4: không bình thường, siêu phàm:

phóng đại, vĩ đại,...

8. *Điền.*

a) Điền$_1$.

- Nghĩa 1: ruộng đất, ruộng, đát canh tác...

  điền thổ, điền trạch, điền viên, điền trang, điền sản, điền bạ, điền tô,...

- Nghĩa 2: những công việc có liên quan đến ruộng đất.

  đạc điền, doanh điền, dinh điền, tịch điền,...

b) Điền$_2$: người làm ruộng, lính canh:

  tá điền, lực điền, điền phu,...

c) Điền $_3$: thiếu, lấp vào, đầy, làm đầy:

  điền tên, điền vào chỗ trống, điền danh sách,...

d) Điền$_4$:

  Một huyệt đạo trên cơ thể con người (ở rốn): *huyệt đan điền.*

9. *Hà.*

a) Hà$_1$:

- Nghĩa 1: sông.

  sơn hà, thiên hà, Ngân hà, Hồng Hà, Hằng Hà, Hà Khẩu, Hoàng Hà,...

- Nghĩa 2: khoảng cách giữa 2 nửa bàn cờ tướng.

  quân tốt qua (sang hà - vượt sông).

b) Hà$_2$. Ráng chiều, mây.

  yên hà, vân hà.

c) Hà$_3$: xa, rất xa.

  hà chí, quan hà, băng hà, thăng hà, hà hoang,...

d) Hà$_4$.

- Nghĩa 1: làm sao, thế nào:

  hà cớ, như hà, hà tất,...

- Nghĩa 2: *cây hà thủ ô.*

e) Hà$_5$: *những nhiễu, khắc nghiệt, đè nén.*

  phiền hà, hà lạm, hà hiếp, hà khắc, hà tiện,...

g) Hà$_6$: cây sen (hà bao), cây bạc hà.

10. *Hồi.*

a) Hồi$_1$:

- Nghĩa 1: trở về nơi cũ, trả về chỗ cũ, gặp lại,...

  hồi hương, hồi cư, mã hồi, thu hồi, triệu hồi, hồi cung,...

- Nghĩa 2: báo lại, trả lời: hồi âm.

- Nghĩa 3: nhớ lại:

  hồi ức, hồi tưởng, hồi kí,...

- Nghĩa 4: sống lại, trở lại trạng thái ban đầu.

  hồi sinh, hồi phục, hồi tỉnh, hồi xuân, vãn hồi,...

- Nghĩa 5: bộ phận của cuốn sách, vở kịch.

  vở kịch 5 hồi, hồi sau sẽ rõ.

- Nghĩa 6: đơn vị thời gian ước phỏng.

  mưa hồi đêm, liên hồi, vô hồi, hồi nãy, hồi ấy,...

- Nghĩa 7: đơn vị thời gian qui ước cho hành động:

  một hồi trống, hai hồi còi, ba hồi chín tiếng.

b) Hồi$_2$: *cây hồi.*

c) Hồi$_3$: trạng thái cảm xúc, tình cảm không ổn định: *bồi hồi*;

d) Hồi$_4$: vòng quanh, luẩn quẩn: *luân hồi, vu hồi;*

e) Hồi$_5$: đầu nhà (*bức tường bên phải, bên trái của ngôi nhà*).

11. *Hữu:*

a. Hữu$_1$: bên phải.

  tả hữu, hữu ngạn, hữu quân, cánh hữu, hữu khuynh, phái hữu,...

b) Hữu$_2$:

- Nghĩa 1: có.

  hữu ích, hữu duyên, hữu tình, hữu lí, hữu dụng, hữu lí,...

- Nghĩa 2: thuộc về.

  công hữu, tư hữu, sở hữu, chiếm hữu, quốc hữu hoá,...

c) Hữu$_3$:

- Nghĩa 1: bạn bè.

bằng hữu, thân hữu, chiến hữu, đạo hữu, giao hữu, bạn hữu, quí hữu,...

- Nghĩa 2: thương yêu nhau.

hữu ái, hữu hảo, hữu nghị,...

12. *Hậu:*

a) Hậu$_1$.

- Nghĩa 1: sau, phía sau, phía dưới.

hậu vệ, hậu đài, hậu trường, hậu sinh, hậu hoạ, hậu bối,...

* Lưu ý từ *hậu bối*:

- Nghĩa 1: *cái nhọt bọc ở lưng*;

- Nghĩa 2: giống hậu sinh - cách xưng hô khiêm tốn → phải dùng cho đúng tình huống giao tiếp.

Ví dụ: Các bậc *tiền bối* đã tạo dựng một nền văn hoá dân tộc rất đáng tự hào. Còn đám *hậu bối* chúng tôi có bổn phận phải kế thừa và phát huy.

- Nghĩa 2: giới hạn cuối, đứt, hết.

tối hậu thư, vô hậu (bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại → có 3 điều bất hiếu, trong đó việc không có con nối dõi tông đường là điều bất hiếu lớn nhất), *tuyệt hậu.*

b) Hậu$_2$:

- Nghĩa 1: dày, đầy đặn: → *hậu đãi, hậu hĩ, hậu tình, hậu tạ.*

* Lưu ý từ *hậu tạ:* → Phải biết mặt chữ Hán mới phân biệt được:

Hậu$_1$ + tạ: sau khi xong việc (sẽ, mới) *tạ ơn.*

Hậu$_2$ + tạ: *tạ ơn một cách đầy đặn, chu đáo.*

- Nghĩa 2: nhân đức, dồi dào.

đôn hậu, hiền hậu, phúc hậu, hùng hậu, nồng hậu,...

c) Hậu$_3$:

- Nghĩa 1: thời tiết: → khí hậu.

- Nghĩa 2: chờ đợi → hậu bổ, hậu phẫu, hậu cứu,...

d) Hậu$_4$: vợ vua, đàn bà đẹp → *hoàng hậu, hoa hậu, á hậu.*

13. *Lực:*

- Nghĩa 1: sức, sức mạnh.

nhân lực, vũ lực, chủ lực, áp lực, trọng lực, quân lực, lực sĩ,...

- Nghĩa 2; khả năng.

động lực, tiềm lực, năng lực, nội lực, sinh lực, tài lực, nỗ lực,...

- Nghĩa 3: công cụ đo lực: → *lực kế, thuỷ lực.*

- Nghĩa 4: người làm việc nhà nước → *nhân viên công lực.*

14. *Mộc:*

- Nghĩa 1: cây, gỗ.

thảo mộc, mộc già (cái gông bằng gỗ), thổ mộc, mộc bản, kiều mộc, độc mộc,...

- Nghĩa 2: sản phẩm lấy từ cây → *mộc hương, mộc nhĩ.*

- Nghĩa 3: ở dạng khô, chưa gia công.

guốc mộc, thô mộc, chiếu mộc, mộc mạc.

15. *Nguyệt:*

- Nghĩa 1: trăng, mặt trăng.

nguyệt thực, tuyết nguyệt, vọng nguyệt, nguyệt hoa, nguyệt quế,...

- Nghĩa 2: tên 1 loại nhạc cụ → *đàn nguyệt.*

- Nghĩa 3: thời gian:

tháng, tuế nguyệt, nguyệt phí, nguyệt liễm, nguyệt san, bán nguyệt san,...

16. *Nhật:*

- Nghĩa 1: mặt trời.

nhật nguyệt, nhật thực, nhật quang, nhật kế, nhật đạo,...

- Nghĩa 2: ban ngày → *bạch nhật, nhật dạ, thanh thiên bạch nhật,...*

- Nghĩa 3: đơn vị thời gian quy ước: ngày.

nhật báo, nhật kí, nhật lệnh, nhật dụng, nhật trình,...

- Nghĩa 4: đáng nhớ, cách thức.

sinh nhật, chủ nhật, trực nhật, công nhật, cách nhật.

17. *Quốc:*

- Nghĩa 1: nước.

  quốc ca, quốc kì, quốc hiệu, quốc gia, quốc huy, quốc pháp, quốc sách, quốc giáo, quốc lễ, quốc khánh, quốc lộ, quốc thổ, quốc khố,....

- Nghĩa 2: tên gọi → *đế quốc.*

18. *Tam:*

- Nghĩa 1: ba.

  tam giác, tam giới, tam bảo, tam ca, tam cấp, tam quốc, tam tài, tam tộc, tam sinh, tam tòng, tổ tam tam, tam sự, tam ca, tam muội, tam đệ,...

- Nghĩa 2: tên gọi → củ tam thất, cỗ bài tam cúc, tam quan cửa,...

19. *Tâm:*

- Nghĩa 1: tim, quả tim.

  tâm phế, tâm đồ, tâm nhĩ, tâm thất, tâm can, tâm bì,...

- Nghĩa 2: đời sống tinh thần, tình cảm.

  yên tâm, tâm giao, tâm hồn, tâm linh, tâm khảm, tâm đắc, tâm lí, tâm trí, si tâm vọng tưởng, tâm trạng, lương tâm, công tâm, nhẫn tâm, manh tâm, lưu tâm, thiện tâm, ác tâm, vô tâm, quan tâm, thương tâm, bình tâm, cam tâm, hùng tâm tráng chí, thâm tâm, tâm tính, tâm tình, tâm sự, tâm nguyện, quyết tâm, hằng tâm, phóng tâm, chú tâm, để tâm,...

- Nghĩa 3: điểm chính giữa, quan trọng.

  tâm điểm, hướng tâm, li tâm, trung tâm, trọng tâm, tâm đường tròn, lệch tâm,...

- Nghĩa 4: dạ dày → điểm tâm.

20. *Thảo:*

a) Thảo$_1$.

- Nghĩa 1: cỏ.

  thảo mộc, thảo nguyên, thảo am, thảo dã, thảo đường, thảo lư, thảo hoa, thảo quả, bách thảo, cam thảo, dược thảo, thảo thơm, thu thảo, thảo khấu (giặc cỏ),...

- Nghĩa 2: văn bản có thể còn phải sửa chữa.

bản thảo, dự thảo, phác thảo, khởi thảo, soạn thảo, sơ thảo,...

- Nghĩa 3: một kiểu viết chữ Hán → *viết thảo.*

b) Thảo$_2$.

- Nghĩa 1: hỏi tội, đánh kẻ có tội → *thảo phạt.*
- Nghĩa 2: xem xét, bàn bạc → *thảo luận, hội thảo, kiểm thảo,...*

21. *Thiên:*

a) Thiên$_1$: nghìn (1.000).

thiên lí mã, thiên niên kỉ, thiên thu, thiên tuế, thiên cổ, thiên cổ sự, thiên cổ hận, thiên lí, thiên binh vạn mã, thiên biến vạn hoá,....

b) Thiên$_2$: trời, tự nhiên.

thiên địa, thiên hà, thiên phú, thiên nhiên, thiên bẩm, thiên duyên, thiên tính, thiên cẩu, thiên la địa võng, thiên địa, thiên thời, thiên thanh, thiên thạch, thiên tạo, thiên văn, tây thiên, thiên đình, thiên hạ, phương thiên hoạ kích, tấm ván thiên (?),...

c) Thiên$_3$: di, dời, dịch chuyển.

thiên đô, thiên di, thiên cư, biến thiên, nãi thiên (?)

d) Thiên$_4$: nghiêng, lệch.

thiên kiến, thiên ái, thiên vị, thiên tư, thiên thẹo, thiên hướng,...

e) Thiên$_5$: bộ phận của cuốn sách, bài viết.

đoản thiên, trung thiên, một thiên tiểu thuyết, trường thiên, thiên bạc mệnh, thiên phóng sự,...

g) Thiên$_6$: nói năng ba hoa, liên miên, nội dung sáo rỗng: → *liên thiên (thuyên).*

22. *Thiết:*

a) Thiết$_1$: sắt.

thiết giáp, thiết mã, thiết hạm, thiết lộ, thiết đội, thiết đoàn, tứ thiết, thiết sửu (đầu sắt),...

b) Thiết$_2$:

- Nghĩa 1: tạo ra, xây dựng nên.

thiết bị, thiết kế, thiết lập, kiến thiết, tái thiết.

- Nghĩa 2: xếp đặt, bày biện.

thiết chế, bài thiết, trần thiết,...

- Nghĩa 3: đặt vấn đề, nghĩ về vấn đề nào đó.

giả thiết, thiết tưởng, thiết nghĩ,...

c) Thiết$_3$:

- Nghĩa 1: cắt → *thiết diện;*
- Nghĩa 2: khắc vào → *thiết cốt, tha thiết;*
- Nghĩa 3: gần gũi, gắn bó → *chí thiết, mật thiết, thân thiết;*
- Nghĩa 4: sát → *thiết thực, thiết thân;*
- Nghĩa 5: cần, gấp → *cần thiết, thiết yếu, bức thiết, cấp thiết, nhất thiết, khẩn thiết, cố thiết,...*

23. *Thôn:*

a) Thôn$_1$: làng.

nông thôn, xóm thôn, thôn bản, thôn ấp, thôn ổ, thôn nữ, thôn trang, thôn xóm, thôn khê, hương thôn,...

b) Thôn$_2$: nuốt, xâm lược → *thôn tính.*

24. *Thư:*

a) Thư$_1$.

- Nghĩa 1: viết, ghi chép → *thư kí, thư pháp, thư lại, thư phù, bí thư,...*

* Lưu ý từ *bí thư:*

- Người chuyên ghi chép ở công sở;
- Thư kí riêng;
- Người thay mặt ban chấp hành lãnh đạo công việc của một tổ chức.
- Cán bộ ngoại giao, cấp bậc dưới tham tán.
- Nghĩa 2: sách.

thư viện, kì thư, thư quán, thư phòng, thư tịch, thư mục, cổ thư, tân thư, tàng thư, trước thư lập ngôn,...

- Nghĩa 3: văn bản trao đổi thông tin cá nhân, tập thể, quốc gia.

thư tín, thư từ, chiếu thư, phúc thư, quốc thư, tâm thư, huyết thư, quyết tâm thư, thư mật, thư nặc danh, tình thư,...

- Nghĩa 4: giấy tờ, văn bằng.

  chúc thư, chứng minh thư, văn thư,...

b) Thư$_2$: con mái, con cái → *thư hùng, anh thư, thư kiếm, hùng kiếm,...*

c) Thư$_3$: thanh thản, dễ chịu → *thư thư, thư thái, thư nhàn,...*

d)Thư$_4$: chị gái, người con gái còn trẻ hoặc con nhà có địa vị: *tiểu thư.*

e)Thư$_5$: bệnh → *ung thư* (K).

25. *Thiếu:*

- Nghĩa 1: trẻ, còn nhỏ (vị thành niên).

  thiếu niên, thiếu nhi, thiếu thời, thiếu gia, thiếu nữ, thiếu sinh quân, thiếu chủ,...

- Nghĩa 2: cấp hàm dưới bậc trung → *thiếu uý (tá, tướng),...*
- Nghĩa 3: chưa đủ → *thừa thiếu, thiếu nợ,...*
- Nghĩa 4: thiếu cày, chiếc thiếu (thừng chạc cỡ to).

26. *Tiểu:*

- Nghĩa 1: nhỏ.

  tiểu đội, tiểu nông, tiểu học, tiểu khê, nhược tiểu, tiểu chủ, tiểu dẫn, tiểu tư sản, tiểu kết,...

- Nghĩa 2: người theo đạo Phật, người hầu nhỏ tuổi → *tiểu đồng, chú tiểu,...*
- Nghĩa 3: hộp sành dựng hài cốt → *tiểu sành.*
- Nghĩa 4: hoạt động bài tiết → *tiểu tiện.*

27. *Tiếu:*

a. Tiếu$_1$: cười.

tiếu lâm, đàm tiếu, tiếu mạ (?), tiếu ngạo giang hồ,....

b. Tiếu$_2$: giống → *bất tiếu như phụ* (con không giống cha → con không nối được chí cha).

28. *Tiền:*

a) Tiền$_1$: phía trước, trước, trước đây.

tiền sảnh, tiền đề, tiền định, tiền sự, tiền án, tiền thân, tiền duyên, tiền đạo, tiền vệ, tiền tuyế,n...

* Lưu ý từ *tiền duyên*:

- Tuyến phòng ngự phía trước → t*iền tuyến;*

- Duyên phận có từ kiếp trước→ *cắt tiền duyên.*

b) Tiền$_2$:

- Nghĩa 1: phương tiện trao đổi hàng hoá.

tiền tệ, tiền bạc, tiền nong, tiền của, tiền mặt, tiền lương, tiền tài,...

- Nghĩa 2: các hành vi xấu → *ăn tiền, làm tiền, tống tiền, tiền chùa, moi tiền.*

- Nghĩa 3: đơn vị đo đếm → *tiền = đồng cân = 1/10 lạng, ba tiền, năm tiền,...*

29. *Vấn:*

- Nghĩa 1. Hỏi.

vấn đáp, vấn danh, vấn an, chất vấn, cật vấn, tự vấn, phỏng vấn, tra vấn, vấn tội, vấn nạn,...

- Nghĩa 2: trình độ, giúp đỡ bằng kinh nghiệm.

học vấn, cố vấn, tham vấn, tư vấn,...

- ***Bài tập vận dụng.***

- Các bài tập được liệt kê ở *29 mục từ trên* là các nghĩa tương đối thông dụng, có thể suy ra từ các ngữ cảnh cụ thể. Do đó việc hiểu nghĩa và dùng đúng các từ Hán Việt đó là khá thuận lợi. Tuy nhiên, ngoài nghĩa thông dụng, từ Hán Việt còn có nghĩa cổ. Và đây mới là cái khó, nhưng rất thú vị của lớp từ vay mượn này. Chúng ta thử làm một số bài tập mở rộng vốn từ Hán Việt theo hướng xuất phát từ nghĩa cổ của chúng.

* *Quy ước các kí hiệu:*

- Nghĩa cổ: dấu + ;

- Nghĩa chuyển: → ;

- Nghĩa thông dụng: - ;

1. *A:*

+ Núi lớn → chỗ dựa vững chắc;

- Dựa dẫm, hùa theo: *a dua, a tòng.*

2. *Á:*

+ kém một bậc → xếp thứ 2 (á hậu, á nguyên);

- gần gần, sắp là → á thánh, á nhiệt đới.

3. *Ám:*

+ tối, thiếu ánh sáng → đen tối.

- kín, ngầm, che giấu; ám chỉ, ám hiệu, ám muội, ám hại, ám sát, ám khí (vũ khí đánh lén trong võ thuật cổ; phi tiêu, phi chuỳ,...)

4. *Anh:*

+ Hoa đẹp nhất trong các loài hoa → người tài giỏi nhất.

- xuất sắc nhất, quí báu nhất, đẹp nhất: anh hoa, anh minh, anh quân, anh tú, anh thư, anh tài, anh hùng, anh hào, anh linh,...

5. *Âm:*

+ Sườn núi phía Bắc, bờ sông pía Nam → hai mặt đối lập tương tác, tương thành âm - dương trong triết học cổ dại phương Đông.

- Tên gọi: *âm lịch, thái âm (Mặt Trăng).*

- Cõi tối tăm, địa phủ: *âm ti, âm phủ, âm khí, âm hồn, âm binh,...*

6. *Bạt:*

+ Giẫm đạp → giẫm đạp lên cỏ, trèo đèo lội suối, mở đường đi.

- Từng trải, lịch lãm: *bạt thiệp.*

- Cảm nghĩ sau khi đọc xong một cuốn sách: *lời bạt.*

7. *Biên:*

+ Sợi dây dùng để xâu những thẻ tre, thẻ gỗ (chép sử) thành từng chùm → công việc có liên quan đến chữ nghĩa.

- soạn thảo, nhuận sắc sách báo: biên soạn, biên tập, biên dịch, biên khảo, chỉnh biên, chủ biên, cải biên, tục biên,...

- sắp xếp, xếp đặt: *biên chế, biên đội, định biên.*

8. *Cảnh:*

+ Ánh sáng mặt trời → nhìn rõ mọi vật;

- Sự vật, hiện tượng phô bày ra trước mắt: *cảnh sắc, cảnh vật, cảnh tượng, cảnh trí, phong cảnh, quang cảnh, khung cảnh*,...

9. *Chế:*

+ May áo → làm ra, tạo ra;

- Sáng tạo, xử lí: *chế tạo, chế tác, điều chế, pha chế, phục chế*,...

10. *Cương:*

+ Núi đồi → vị trí cao;

- Vị trí, quyền hạn, trách nhiệm.

11. *Dã:*

+ Nơi đồng hoang tiếp giáp với núi rừng → Tự nhiên như nó vốn có, như trời sinh ra.

- Nông thôn: *dân dã, điền dã, thôn dã;*

- Tác chiến trên địa hình tự nhiên: *dã chiến;*

- Chạy trên địa hình tự nhiên: *việt dã;*

- Chưa được giáo hoá, giáo dục: *dã man;*

- Chưa được thuần hoá: *dã thú;*

- Chưa được cải tạo: *hoang dã;*

- Chưa được biên tập, kiểm chứng: *dã sử;*

- Chưa từ bỏ được ham muốn bản năng: *dã tâm, dã tính;*

- Đi ra (hoặc vào, qua vùng tự nhiên, hoang vu): *dã ngoại.*

12. *Nguyên:*

+ Cái đầu → trên cùng, trên hết, trước hết.

- đứng đầu, chủ chốt, quan trọng.

- nguyên đán: *buổi sáng ngày mở đầu một năm mới.*

- nguyên niên: *niên hiệu của năm đầu* (Quang Trung nguyên niên: Mậu Thân: 1788);

- công nguyên: *năm mở đầu dương lịch;*

- hội nguyên, đình nguyên: *đỗ đầu các kì thi Hội, thi Đình;*
- khôi nguyên: *đỗ đầu một khoa thi;*
- nguyên tiêu: rằm tháng giêng âm lịch (15 - 1 - 2003 - được thống nhất coi là *Ngày Thơ Việt Nam lần thứ nhất*),...

• ***Lưu ý chung cho cả bài:***

+ 12 mục từ trên không liệt kê các từ Hán Việt đồng âm như 29 mục từ ở *Hoạt động 4*.

+ Bài thiết kế *Ôn tập Tiếng Việt* trên được biên soạn rất chi tiết, tỉ mỉ, cốt cung cấp cho các bạn đồng nghiệp những kiến thức lí thuyết, những bài tập bổ trợ phong phú, đa dạng để bạn tuỳ ý lựa chọn sao cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của riêng mình. *Không nên, không cần và không thể sử dụng tất cả!*

TÀI LIỆU DÙNG ĐỂ THAM KHẢO, BIÊN SOẠN

1. Hoàng Văn Hành (chủ biên). *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng.* NXBKHXH, Hà Nội, 1991;
2. Đặng Đức Siêu. *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông.* NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.

Tiết 71 - 72
KIỂM TRA HỌC KÌ I

ĐỀ TỔNG HỢP

(Đề chính thức của Sở GD&ĐT Hà Nội, năm học thí điểm 2002 - 2003).

Phần I: **Trắc nghiệm** (5,0 điểm).

(10 câu, mỗi câu đúng được 0,5 điểm, tổng 5,0 điểm)

+ Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi (từ câu 1 đến câu 10) bằng cách *khoanh tròn chữ cái ở đầu câu đúng nhất*.

... Sài Gòn vẫn trẻ. Tôi thì đương già. Ba trăm năm so với năm ngàn năm tuổi của Đất nước thì cái đô thị này còn xuân chán. Sài Gòn cứ trẻ hoài như một cây tơ đương độ nõn nà, trên đà thay da, đổi thịt, miễn là cư dân ngày nay và cả ngày mai biết cách tưới tiêu, chăm bón, trân trọng giữ gìn cái đô thị ngọc ngà này.

Tôi yêu Sài Gòn da diết như người đàn ông vẫn ôm ấp bóng dáng mối tình đầu chứa đầy ngang trái. Tôi yêu trong nắng sớm, một thứ nắng ngọt ngào, vào buổi chiều lộng gió nhớ thương, dưới những cây mưa nhiệt đới bất ngờ. Tôi yêu thời tiết trái chứng với trời đang ui ui buồn bã, bỗng nhiên trong vắt lại như thuỷ tinh. Tôi yêu cả đêm khuya thưa thớt tiếng ồn. Tôi yêu phố phường náo động, dập dìu xe cộ vào những giờ cao điểm....

(Trích *Ngữ văn 7,* tập một
NXB GD, năm 2003, tr.168-169)

1. *Đoạn văn trên được trích* ***từ văn bản nào****?*

a) Mùa xuân của tôi

b) Một thứ quà của lúa non: Cốm

c) Sài Gòn tôi yêu

d) Tiếng gà trưa.

2. *Đoạn văn được viết theo* ***phương thức biểu đạt chính nào?***

a) Miêu tả

b) Biểu cảm

c) Tự sự

d) Nghị luận.

3. *Tác giả đoạn văn trên* ***là ai****?*

a) Vũ Bằng

b) Xuân Quỳnh

c) Minh Hương

d) Thạch Lam.

4. Dòng nào thể hiện rõ nhất ***tình cảm yêu mến*** *của tác giả đối với thành phố Sài Gòn?*

a) Sài Gòn vẫn trẻ.

b) Tôi thì đương già.

c) Ba trăm năm so với năm ngàn năm tuổi của Đất nước thì cái đô thị này vẫn còn xuân chán.

d) Tôi yêu Sài Gòn da diết như người đàn ông vẫn ôm ấp bóng dáng mối tình đầu chứa nhiều ngang trái.

5. *Các từ nào sau đây **không phải là từ láy***?

a) Nõn nà

b) Dập dìu

c) Ôm ấp

d) Da diết.

6. *Từ nào đồng nghĩa với từ **trẻ***?

a) Cây tơ

b) Xuân chán.

c) Nõn nà.

d) Ngọc ngà.

7. *Trong các từ sau đây, từ nào trái nghĩa với từ **trân trọng**?*

a) Tưới tiêu

b) Chăm bón

c) Giữ gìn

d) Coi thường.

8. *Trong đoạn văn trên, người viết sử dụng **đại từ ở ngôi thứ mấy***?

a) Ngôi thứ 3

b) Ngôi thứ 2

c) Ngôi thứ nhất, số ít

d) Ngôi thứ nhất, số nhiều.

9. *Dòng nào dưới đây là **thành ngữ?***

a) Tưới tiêu, chăm bón

b) Thay da, đổi thịt

c) Trân trọng, giữ gìn,

d) Đương độ nõn nà.

10. *Trong đoạn văn trên, người viết **không sử dụng biện pháp** nào?*

a) Chơi chữ

b) Điệp ngữ

c) So sánh

d) Nhân hoá.

Phần II. **Tự luận** (5,0 điểm)

Đề: *Cảm nghĩ của em về bài thơ **Bánh trôi nước** của Hồ Xuân Hương.*

- ***Bài làm cho phần II:***

....

....

....

....

....

....

....

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Phần I. **Trắc nghiệm** (5, 0 điểm);

Mỗi câu trả lời đúng, được 0,5 điểm.

Câu	*Đáp án*	*Câu*	*Đáp án*	*Câu*	*Đáp án*	*Câu*	*Đáp án*
1	C	4	D	7	D	10	A
2	B	5	C	8	C		
3	C	6	B	9	B		

Phần II. **Tự luận** (5,0 điểm)

1. Yêu cầu cần đạt:

Đây là kiểu bài *văn biểu cảm, đánh giá* đối với tác phẩm văn học. Cách trình bày có thể khác nhau nhưng học sinh cần phải làm được 2 ý lớn:

a) Hình tượng bánh trôi nước trong bài thơ gợi cho em những cảm nghĩ gì?

b) Em có cảm nghĩ như thế nào về tấm lòng và tình cảm của tác giả bài thơ?

Cần lưu ý với việc phân tích hoặc bình giảng bài thơ này. Cụ thể là, bài viết có thể nêu lên vẻ đẹp của bài thơ về cả nội dung và hình thức nghệ thuật nhưng chủ yếu là phải nói được những suy nghĩ, tình cảm của cá nhân học sinh về bài thơ và về tác giả Hồ Xuân Hương. Những suy nghĩ, biểu cảm trong bài thơ tuỳ vào mỗi học sinh, nhưng điều chủ yếu là cần phải chân thực.

2. Biểu điểm:

- Làm đủ mỗi ý lớn: 2,0 điểm.

- Hình thức trình bày: Chữ viết, chính tả, ngữ pháp, diễn đạt... 1,0 điểm.

- *Tổng cộng:* 5,0 điểm.

GIỚI THIỆU 5 ĐỀ TỰ LUẬN THAM KHẢO

1. Ước mơ của em.
2. Niềm vui sống giữa thiên nhiên.
3. Vậy giữa tình yêu của mọi người.
4. Vui buồn tuổi thơ.
5. Trẻ em và đồ chơi.

**** Chọn đề chính thức và tìm hiểu đề.*

Đề 3: VẬY GIỮA TÌNH YÊU CỦA MỌI NGƯỜI

- ***Tìm hiểu đề***

1. Kiểu văn bản: Biểu cảm.

2. Yêu cầu: phát biểu cảm nghĩ của em khi được sống giữa tình yêu của mọi người.

3. Phương pháp: Dùng tự sự, miêu tả làm phương tiện để biểu cảm.

- ***Lập ý***

1. Ai cũng được bắt đầu làm người từ giọt sữa đầu tiên của mẹ. Do đó tình mẫu tử là một trong những tình cảm đầu tiên, thiêng liêng nhất.

2. Ngay từ khi cất tiếng khóc chào đời, con người đã được sống trong tình yêu thương của mẹ cha và các anh chị em ruột thịt.

3. Lớn dần lên, ngoài tình thương của gia đình, con người còn nhận được tình yêu thương của họ hàng, làng xóm quê hương.

4. Khi cắp sách tới trường, con người được sống trong sự yêu thương, dạy dỗ của các thầy cô giáo. Nếu cha mẹ cho mỗi người một hình hài thì thầy cô cho tri thức để thấm nhuần đạo lí: Công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy...

5. Xúc động và biết ơn trước tình thương yêu của mọi người, mỗi người thầm hứa sẽ ngày càng cố gắng học tập, tu dưỡng tốt hơn nữa để xứng đáng là con ngoan, trò giỏi của cha mẹ, thầy cô và mọi người.

- ***Viết thành văn bản hoàn chỉnh.***

Đề 4: VUI BUỒN TUỔI THƠ

** Tìm hiểu đề và lập ý:*

+ *Nhan đề:* **Chiếc áo cũ**

I. Tự sự:

Nhân vật **tôi** kể lại một vài kỉ niệm riêng tư đã hằn sâu trong tâm trí. Người đọc xúc động vì tính chân thực trong đoạn viết về hoàn cảnh và lí do có áo: *Hồi đó, tôi mới học lớp ba... coi đó là một kỉ vật thiêng liêng nhất của bà để lại.*

II. Miêu tả:

- Cái áo đẹp nhất khiến bạn bè phải *thèm thuồng*.
- Cái áo *ngắn cũn cỡn*.
- Cái áo *bị gai tre đâm vào làm rách toạc một lỗ to tướng*.
- Cái áo *đã có hai miếng vá rồi đấy*.

III. Biểu cảm:

- Niềm vui khi có áo mới*: Tôi vui mừng khôn xiết. Ngày nào cũng tung tăng chạy đi khoe với họ hàng.*

- Tình cảm gắn bó với cái áo: *Mỗi khi nhớ đến bà, tôi lại đem áo ra mặc, coi đó là vật kỉ niệm thiêng liêng nhất của bà để lại cho tôi.*

- Suy nghĩ và lời hứa: *Tôi tự hứa với mình là sẽ mãi mãi giữ chiếc áo đó, sẽ cố gắng học giỏi để ở dưới suối vàng bà sẽ vui lòng.*

IV. Văn bản:

CHIẾC ÁO CŨ

Thoắt cái, những ngày tết đã qua rồi, nhanh thật! Ăn sáng xong, tôi định cắp sách đến trường thì có tiếng mẹ gọi giật lại:

- Hoa! Vào thay quần áo, nhanh! Sao con cứ mặc chiếc áo đó hoài vậy?

- Ứ ừ... Con không mặc chiếc áo ấy! Con thích cái này cơ!

Chả là đúng dịp tết, mẹ may cho tôi chiếc áo mới. Nhưng tôi đâu có thích. Tôi chỉ thích mặc chiếc áo ngắn cũn cỡn này thôi. Tấm áo này đã cùng tôi che nắng, che mưa. Nó cùng tôi đi học mấy năm nay. Nó tuy cũ kĩ, đúng! Nó cũ thật rồi. Nhưng sao tôi lại yêu thích nó đến như vậy. Tôi thường tự hỏi: Vì sao mình lại thích nó nhỉ? Nó có gì đâu, chỉ là một mảnh vải thôi. Mẹ bực mình:

- Hoa! Con không nghe lời mẹ phải không? Vào nhà ngay!

Thấy điệu bộ giận dữ của mẹ, tôi đành nuốt nước mắt vâng theo. Vì tôi còn là một đội viên thiếu niên tiền phong cơ mà! Tôi vứt cặp sách xuống giường và thay quần áo. Tôi vừa mặc chiếc áo mới vào người thì thấy toàn thân lạnh ngắt. Sao lại thế nhỉ? Tôi ngạc nhiên tự hỏi: Tấm áo của bà cho sao lại ấm hơn chiếc áo này?

Ồ, tôi nhớ ra rồi. Điều đơn giản thế mà sao tôi nghĩ không ra. Đó là vì trong tấm áo đó có hơi ấm của bà. Nó lan truyền khắp cơ thể, tiếp cho tôi sức mạnh nào đó khiến tôi có thể đương đầu với gió rét.

... Chao ôi! Tấm áo của bà mới thiêng liêng làm sao! Cháu sẽ giữ nó mãi mãi.

Rõ mồn một, lại hiện về trong tâm trí của tôi những kỉ niệm năm xưa.

Hồi đó tôi mới học lớp ba, còn ngây thơ và dại dột lắm. Năm ấy làng tôi bị mất mùa. Lúa ngô được hạt nào thì nộp sản lượng sạch sành sanh. Dạo đó đúng vào dịp tết. Nhà tôi đã túng lại càng túng hơn. Mẹ tôi không may sắm cho ai cả. Cả nhà đều mặc đồ cũ. Bỗng một niềm vui sướng đến với tôi: mẹ nhận được bức thư của bà ngoại gửi ra kèm theo tấm áo mà bà đã dành dụm để mua cho tôi. Tôi vui mừng khôn xiết, ngày nào cũng tung tăng đi khoe với bạn bè và họ

hàng. Thật thà mà nói, trong làng chẳng có đứa nào có chiếc áo đẹp như chiếc áo của tôi. Đứa nào sang lắm là được một bộ đồ vải đen. Bọn trẻ trong xóm nhìn tôi với vẻ thèm thuồng.

Đùng một cái, tin dữ lại đến với gia đình tôi: bà ngoại mất...

Từ ấy, mỗi khi nhớ đến bà, tôi lại đem áo ra mặc, coi đó là vật kỉ niệm thiêng liêng nhất bà để lại cho tôi. Bây giờ mẹ lại không cho tôi mặc chiếc áo đó. Tôi giận lắm, vừa đi vừa gọi thầm trong hai dòng nước mắt đầm đìa:

- Bà ơi... ơ...i...!

Nhưng bà tôi không còn nữa. Bà đã vĩnh viễn không còn gặp lại tôi. Nhớ hôm nào đi học về gặp mưa to, quần áo ướt sạch, về đến nhà, tôi chỉ thay quần. Còn áo, tôi cởi ra hong lửa cho khô. Mẹ tôi mắng yêu:

- Chà! Cái con bé này trung thành với bà ngoại dữ hè! Tấm áo ướt mà nó chẳng chịu thay.

Rồi mẹ nhìn tôi, mỉm cười âu yếm. Một buổi chiều, tôi đi lao động, bị gai tre đâm vào làm rách toạc trên vai áo một lỗ to tướng. Về nhà, thấy thế, mẹ bảo tôi cất áo đi. Nhưng tôi cương quyết vá lại cho bằng được. Không phải mẹ tôi khinh tấm áo ấy đâu nhé! Mẹ chỉ sợ bà con hàng xóm cười rằng mẹ không mua được tấm áo mới cho con gái.

... Giờ thì tấm áo ấy đã có hai miếng vá rồi. Nhưng tôi vẫn yêu thích nó lạ lùng. Tôi bồi hồi nhắc đến bà: Bà ơi! Cháu sẽ không bao giờ quên được bà đâu!

Tôi tự hứa với mình là sẽ mãi mãi giữ chiếc áo đó. Tôi sẽ cố gắng học thật giỏi để bà được vui lòng....

Tiếng ồn ào trong sân trường đã cắt đứt dòng suy tư của tôi. Tôi đã đến trường từ lúc nào chẳng hay. Tôi bước vào cổng trường trong tiếng chào đón ríu rít của các bạn.

Lê Thị Thuỳ Nhung

Học sinh lớp 7B, trường THCS Bình Thuận

- ***Lời bình***

Ngay từ đầu câu chuyện, bằng một vài chi tiết *gay cấn* (mẹ mắng vì em không thích mặc áo mới; áo đã cũ mà vẫn thích mặc; *áo mới mặc vào sao lại*

thấy nước da lạnh ngắt?...), câu chuyện đã hấp dẫn người đọc. Cùng với trí tưởng tượng ngây thơ có phần *phóng đại* ấy, tác giả muốn kể lại cho người đọc một kỉ niệm riêng tư đã hằn sâu trong tâm trí. Kỉ niệm ấy vừa dào dạt yêu thương, vừa man mác buồn, đọc lên mà rưng rưng nước mắt. Người đọc xúc động vì tính chân thực trong đoạn viết về hoàn cảnh và lí do có áo. Nó còn đượm cả hơi thở của cuộc sống hôm nay...

*(Chuyển dẫn: PGSTS. Lê A - TS. Nguyễn Trí.
Làm văn; Giáo trình CĐSP.
NXB Giáo dục Hà Nội, 2000; tr. 89 - 92)

PHẦN PHỤ LỤC

I. MỘT VÀI MẨU CHUYỆN, CÂU ĐỐI, CÂU ĐỐ *VÀ* THƠ VUI TIẾNG VIỆT *ĐỂ VUI MÀ HỌC, HỌC MÀ VUI... VUI!!!*

1. Chuyện thời bao cấp

Khách ngồi tán gẫu với ông chủ nhà đến trưa, bụng đói và có ý chờ một lời mời dùng bữa... Bỗng bà vợ ông chủ ào về, giơ cái túi xách ra trước mặt, hớn hở:

- Ông ơi! Tôi mang về cho ông hẳn *hai cái đùi* nhé!

Ông chủ reo lên:

- Ờ, một miếng khi đói bằng một gói khi no đấy! Nhưng mà *hai cái đùi* thì chưa đủ, bà ạ!

- À, còn một *mớ ốc* nữa!

Ông chủ vỗ đùi cái đét:

- Có thế chứ! Chiều nay tôi sẽ lắp xong cái xe đạp cho bà!

Khách ớ ra, đành bấm bụng cáo lui.

2. Chúng ta?

Chàng sinh viên người Nga hỏi một nữ sinh viên người Việt:

- Trong Tiếng Việt, đại từ ngôi thứ nhất số nhiều gọi là gì?

- Chúng tôi!

- Thế còn chúng ta?

- Thì cũng y như chúng tôi!

Chàng sinh viên Nga bèn đưa Thiếp mời cho nữ sinh viên Việt, hồn nhiên:

- Hay quá! Tối nay, mời bạn đến dự đám cưới của *chúng ta*!

3. Câu đố:

Tiếng hờ khóc vọng ra từ một nhà có tang như sau:

Anh chết anh bỏ chị, chị chết chị bỏ em...

- ***Hỏi:***

1. Có mấy người qua đời?
2. Quan hệ giữa người đã khuất và những người đang khóc thương?

(*Xin xem lời giải trong cuốn:
Thiết kế bài giảng Ngữ văn lớp 7, tập 2
của Nguyễn Văn Đường - Hoàng Dân)

4. Câu đối - Mời đối

- ***Vế ra:***

Ở quê lên ngôi bà, ra tỉnh gọi là chị, trên bục đóng vai cô, ba mà một, một mà ba.

- ***Vế đối***

....
....
....

5. Thơ vui

Bài thơ ***Mến cảnh xuân*** (*khuyết danh*) có *10 cách đọc khác nhau,* cách nào cũng có thể đặt tên là *Mến cảnh xuân* được.

* *Cách 1:* Đọc xuôi toàn bài.

Ta mến cảnh xuân ánh sáng ngời
Thú vui thơ rượu chén đầy vơi
Hoa cài giậu cúc cành xanh biếc
Lá quyện hương xuân sắc thắm tươi
Qua lại khách chờ sông lặng sóng
Ngược xuôi thuyền đợi bến đông người
Xa ngân tiếng hát đàn trầm bổng
Tha thướt bóng ai mắt mỉm cười.

* *Cách 2:* Đọc xuôi, mỗi câu chỉ lấy 5 tiếng cuối:

Cảnh xuân ánh sáng ngời
....
Bóng ai mắt mỉm cười.

* *Cách 3:* Đọc xuôi, mỗi câu chỉ lấy 4 tiếng cuối:

Xuân ánh sáng ngời
....
Ai mắt mỉm cười.

* *Cách 4:* Đọc xuôi, chỉ lấy 3 tiếng cuối:

Anh sáng ngời
....
Mắt mỉm cười.

* *Cách 5:* Đọc ngược từ câu cuối trở lên:

Cười mỉm mắt ai bóng thướt tha
Bổng trầm đàn hát tiếng ngân xa
Người đông bến đợi thuyền xuôi ngược
Sóng lặng, sông chờ, khách lại qua
Tươi thắm sắc xuân hương quyện lá
Biếc xanh cành trúc giậu cài hoa
Vơi đầy chén rượu thơ vui thú
Ngời sáng ánh xuân cảnh mến ta.

* *Cách 6:* Đọc ngược, lấy mỗi câu 4 tiếng từ cuối trở lên:

Cười mỉm mắt ai
Bổng trầm đàn hát
Người đông bến đợi
Sóng lặng sông chờ
Tươi thắm sắc xuân
Biếc xanh cành trúc
Vơi đầy chén rượu
Ngời sáng ánh xuân.

* *Cách 7:* Đọc ngược, mỗi câu chỉ lấy 3 tiếng cuối:

Bóng thướt tha,
Tiếng ngân xa,
Thuyền xuôi ngược,
Khách lại qua,
Hương quyện lá,
Giậu cài hoa,
Thơ vui thú,
Cảnh mến ta.

* *Cách 8:* Đọc ngược từ câu đầu, bảo đảm đúng vần và niêm luật của thơ Thất ngôn bát cú Đường luật, theo thứ tự các câu: 1 - 3 - 2 - 5 - 4 - 7 - 6 - 8:

Ngời sáng ánh xuân cảnh mến ta
Biếc xanh cành trúc giậu cài hoa
Vơi đầy chén rượu thơ vui thú
Sóng lặng sông chờ khách lại qua
Tươi thắm sắc xuân hoa quyện lá
Bổng trầm đàn hát tiếng ngân xa
Người đông bến đợi thuyền xuôi ngược
Cười mỉm mắt ai bóng thướt tha.

* *Cách 9:* Đọc xuôi, mỗi câu lược bỏ 2 tiếng 3, 4:

Ta mến ánh sáng ngời
Thú vui chén đầy vơi
Hoa cài cành xanh biếc
Lá quyện sắc thắm tươi
Qua lại sông lặng sóng
Ngược xuôi bến đông người
Xa ngân đàn trầm bổng
Tha thướt mắt mỉm cười.

* *Cách 10:* Đọc ngược từ câu cuối trở lên, mỗi câu lược bỏ 2 tiếng 5, 6:

Cười ai bóng thướt tha,
Bổng trầm tiếng ngân xa
Người đông thuyền xuôi ngược
Sóng lặng khách lại qua
Tươi thắm hương quyện lá
Biếc xanh giậu cài hoa
Vơi đầy thơ vui thú
Ngời sáng cảnh mến ta.

6. Cây gì?

(*Đề bài*: ***Tả cây lúa bằng một bài thơ lục bát***)

Cả đời ngậm sữa nuôi con

Nắng mưa gió rét vuông tròn tháng năm
Trắng bàn chân mẹ âm thầm
Nhận chìm trong đất nẩy mầm sữa lên
Lá đòng nôi mẹ ru êm
Vàng khô thân vẫn óng mềm hương bay
Thơm thơm hoa nở trên tay
Mỏi mong mẹ đợi đến ngày sinh con
Ngọt ngào từ đất vượt lên
Cuộn trong lòng mẹ nỗi niềm yêu thương
Uốn câu trong nắng tươi giòn
Những bông hoa sóng dập dờn vàng mơ.

Vương Tâm

Báo *Giáo dục & Thời đại*, tr. 64,
Xuân Quý Mùi - 2003)

II. CẢM NHẬN TIẾT TẤU NHÂN TỐ QUAN TRỌNG CỦA NĂNG LỰC THẨM MĨ

*(Đọc tham khảo cho tiết 56, bài 13, tuần 14: **Tập làm thơ lục bát**)*

Đến nay, vai trò cốt yếu và giá trị phổ biến của tiết tấu trong tác phẩm nghệ thuật vẫn chưa được nhìn nhận đúng mực. Dễ dàng thấy vai trò của tiết tấu trong tác phẩm âm nhạc, trong tác phẩm thơ, nhưng trong tác phẩm điêu khắc, hội hoạ, kịch, điện ảnh... và cả văn xuôi nữa - ở những tác phẩm thật sự có giá trị nghệ thuật - bao giờ cũng có tiết tấu, có điều là không phải ai cũng cảm nhận được. Năng lực cảm nhận tiết tấu là một *năng lực thẩm mĩ phổ biến*. Có khi còn hơn một năng lực thẩm mĩ. Có thể nói đến năng lực cảm nhận *tiết tấu của cuộc sống*. Sống một cách *tài năng*, một cách thẩm mĩ không thể thiếu được năng lực này.

Bằng trực giác thiên tài, Mai-a-côp-xki cảm nhận mối liên hệ giữa tiết tấu cuộc sống và tiết tấu thơ:

Cái đem lại tiết tấu có thể là tiếng rì rào của biển, tiếng người vú già cứ mỗi sáng lại đóng sập cửa lại, bước lệt sệt trong ý thức của tôi, thậm chí quả đất xoay vần có thể đem lại nhịp điệu này đối với tôi, nó giống như trong cửa hàng bán đồ dùng dạy học, đại khái cứ sè sè rồi tắt và nhất thiết lồng tiếng gió nổi lên và thổi rào rào...

Tôi không biết là nhịp tồn tại ở bên ngoài tôi hay chỉ có ở trong tôi. Ở trong tôi thì đúng hơn. Nhưng để thức tỉnh, cần có sự va chạm - cũng như một tiếng rít không biết từ đâu đến thì ngân nga u u trong bụng chếc pianô, cũng như chiếc cầu có nguy cơ sập đổ vì những bước đi đều đều của bao nhiêu con kiến li ti.

Nhịp - đó là sức mạnh cơ bản, năng lượng cơ bản của câu thơ.

Đọc thơ cần đặc biệt chú ý đến tiết tấu (tức là *cách ngắt nhịp*) câu thơ (nhất là thơ lục bát).

Thơ lục bát có những khuôn thi điệu quen thuộc, cố định đã trở thành *khuôn sáo thi điệu*. Chẳng hạn, hai *khuôn sáo thi điệu* của câu lục là: / 3 / 3 / và

/ 2 / 2 / 2 / (đơn vị là âm tiết). Câu bát có 2 khuôn sáo thi điệu như sau: / 2 / 2 / 2 / 2 / và / 4 / 4 /. Đọc thơ lục bát rất dễ *trôi trượt* theo những *khuôn sáo thi điệu*. Hai câu thơ của Nguyễn Du về cuộc đời bạc mệnh của Đạm Tiên đọc theo *khuôn sáo thi điệu* sẽ bị ngắt nhịp như sau:

Kiếp hồng nhan / có mong manh

3 / 3

Nửa chừng / xuân thoắt / gẫy cành / thiên hương.

2 / 2 / 2 / 2

Ngắt nhịp như vậy, 2 cụm từ trong câu bát *nửa chừng* và *xuân thoắt* trở thành vô nghĩa. Câu bát này phải được ngắt nhịp như sau:

Nửa chừng xuân / thoắt / gẫy cành thiên hương .

3 / 1 / 4.

Như vậy cụm từ *nửa chừng xuân* được trả lại ý nghĩa và âm tiết *thoắt* bẻ gãy kết cấu nhịp của câu bát, phù hợp với nội dung của nó: Kiếp hồng nhan *nửa đời đứt đoạn* của Đạm Tiên. Chỉ cần *sửa lại một chút cách ngắt nhịp*, biến một câu thơ *ngớ ngẩn* thành một câu thơ *thần diệu*.

Trong hai câu thơ sau của Huy Cận:

Vi vu gió hút nẻo vàng,
Một trời thu rộng mấy hàng mây nao

(Đẹp xưa)

câu bát có thể ngắt theo 2 cách:

- Một trời thu rộng / mấy hàng mây nao

4 / 4

- Một trời thu / rộng / mấy hàng mây nao.

3 / 1 / 4

Với cách ngắt thứ nhất, câu thơ có dáng dấp *truyền thống*, câu thơ được ngắt thành 2 vế, và giữa 2 vế nổi lên mối quan hệ đối xứng.

Với cách ngắt thứ 2, câu thơ hiện lên *nguyên khối*. Từ **rộng** *được tách ra, trở thành vị ngữ của cả câu thơ;* **rộng** *được* ***liên hệ cú pháp*** *với* **mấy hàng mây nao** tạo ra ý mỉa mai: Tưởng trời rộng ... thế nào, hoá ra *trời rộng mấy hàng mây nao* (!).

Với cách ngắt nhịp này, câu thơ trở nên hiện đại hơn, mới hơn, lạ hơn... Như vậy, cách ngắt nhịp có thể làm thay đổi dáng dấp, thần thái của câu thơ.

Dưới đây là 2 cách ngắt nhịp hai câu lục bát của Nguyễn Việt Chiến (bài *Cát đợi*):

- Lối mòn / bạc cỏ / chân / đê
Chiều mòn / rỗng tiếng / chim gì / kêu đau.

*- Lối mòn / **bạc** / cỏ chân / đê*
*Chiều mòn / **rỗng** / tiếng chim gì kêu đau.*

Với cách ngắt nhịp thứ nhất, câu thơ nghe cũng được nhưng ngẫm ra thì vô nghĩa.

Với cách ngắt nhịp thứ hai, câu thơ không những có ý nghĩa mà còn có tiết tấu độc đáo. Từ thứ ba câu lục **bạc** và từ thứ 3 câu bát **rỗng** được tách ra và nổi hẳn lên. Đặc biệt, từ **rỗng** thực sự là một *nhãn tự* của câu bát. (*Một tiếng kêu vang **lạnh** cả trời* là một câu thơ nổi tiếng và hay nhất là ở từ ***lạnh***. (*Ngôn hoài; Không Lộ thiền sư)*. Trong câu thơ của Nguyễn Việt Chiến, từ **rỗng** mạnh hơn và trật tự ngữ pháp cũng lạ hơn.

Giờ ta thử nghiệm cách ngắt nhịp thay đổi trong một câu *Kiều*:

Hải đường lả ngọn đông lân
Giọt sương gieo nặng / cành xuân la đà.
4 / 4

Ngắt nhịp câu bát sau từ **nặng**, câu thơ được bẻ thành 2 vế đối nhau rất chỉnh: *giọt sương* đối với *cành xuân*, *gieo nặng* đối với *la đà*.

Giờ ta thay đổi cách ngắt câu bát như sau:

Giọt sương gieo / nặng / cành xuân la đà.
3 / 1 / 4

Ngắt nhịp như vậy câu thơ vẫn có nghĩa nhưng dáng dấp câu thơ thay đổi hoàn toàn. Câu thơ không bị bẻ đôi mà *hiện lên nguyên một khối*. Cả 3 phần của câu thơ được gắn bó với nhau bằng quan hệ ngữ pháp. Từ **nặng** được tách ra bằng ngắt nhịp, lại thay đổi chức năng ngữ pháp có sức nặng tăng lên gấp bội.

TS. Hoàng Ngọc Hiến
(Nguyệt san *Tri thức trẻ,* Xuân Quý Mùi, 2003, tr.30)

III. *DẤU CÂU* - ĐÂU PHẢI CHUYỆN THƯỜNG!

Không phải nhà báo, nhà văn là *những người nhiều chữ* thì dùng câu chữ ra sao cũng được. Một nguyên tắc là phải dùng ít chữ nhất mà chuyển tải được nội dung, tư tưởng lớn nhất. Nghĩa là càng *nén* được nhiều vấn đề chỉ trong ít chữ thì càng tốt. Ngay cả một việc tưởng chừng như đơn giản là sử dụng các *dấu câu* cũng là nghệ thuật, đòi hỏi phải được rèn luyện và học tập không ngừng.

Nhà văn Nga A. Ka-nép-xki nổi tiếng về lĩnh vực này, đã tóm tắt các tiêu chí đánh giá người viết qua việc sử dụng các dấu câu như sau:

" Một người đánh mất *dấu phẩy* trở nên sợ các câu phức hợp, luôn luôn tìm các câu giản đơn. Với câu nói giản đơn, tư duy cũng bắt đầu giản đơn. Rồi sau đó anh ta làm mất *dấu chấm than*, và bắt đầu ăn nói khẽ khàng, đều đều cùng một âm điệu. Không có gì làm anh ta vui mừng, cũng chẳng có điều gì làm anh ta phiền muộn, anh ta hững hờ với tất cả. Tiếp đến, anh ta đánh mất *dấu chấm hỏi*, và thôi không cần hỏi han gì nữa, mọi biến cố cho dù trong vũ trụ hay trong căn phòng ngủ đối với anh ta đều tẻ nhạt hết. Hai năm sau, *dấu hai chấm* đi đâu mất tiêu và anh ta không lí giải hành vi của mình nữa. Cho tới cuối đời, anh ta chỉ còn *dấu ngoặc kép*. Anh ta không còn cách nào bày tỏ ý nghĩ độc lập của mình, chỉ còn biết trích dẫn lời của những người khác. Vậy là anh ta thôi không còn biết tư duy. Để rồi đi tới *dấu chấm hết*.

Bạn ơi, hãy biết cách giữ gìn các dấu ngắt câu.

Đỗ Quốc Bảo[1]

IV. NHUẬN BÚT CHO THƠ

Để thử tài số phi tần cho tiến cung, năm Mậu Thân (1848), ông vua hay chữ Tự Đức đã ra một cái đề là *Tảo mai* (*Hoa mai buổi sớm)* và bắt mỗi người phải làm một bài thơ. Bài của Tiệp dư Nguyễn Nhược Thị Bích đã được Tự Đức cho điểm cao nhất và thưởng cho 20 nén bạc (*nhuận bút* một bài thơ như thế phải nói là cực cao). Nguyễn Nhược Thị Bích (1830 - 1909) tự Lang Hoàn,

---

[1] *Tạp chí Nhà văn*; Hội nhà văn Việt Nam, số 2 - 2003, Xuân Quý Mùi; tr. 161 - 162.

người huyện An Phước, tỉnh Ninh Thuận (có sách nói bà là người làng Phúc Yên, tổng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên). Nổi tiếng là người đủ cả công, dung, ngôn, hạnh; năm 19 tuổi, bà được tiến cung, là thầy của Kiến Phúc và Đồng Khánh, khi hai ông vua này còn nhỏ. Năm Ất Dậu (1885), bà hộ giá hai cung theo vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị phát động phong trào Cần Vương. Tác phẩm *Hạnh thục ca* (dài 1036 câu) bằng chữ Nôm của bà được viết trong thời gian này. Một trường hợp khác là tác phẩm *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Lê Ngô Cát (1827 – 1876). Tác phẩm này được viết vào năm Canh Thân, niên hiệu Tự Đức thứ 13 (1860), khi Lê Ngô Cát làm việc ở Quốc sử quán, gồm 1887 câu, chép việc từ đời Hồng Bàng đến hết thời Hậu Lê. Đây là tập sử ca thứ hai được viết bằng chữ Nôm ở nước ta sau *Thiên Nam ngữ lục*. Xem tập diễn ca, Tự Đức phải chịu tài thơ của Lê Ngô Cát, nhưng không hiểu sao chỉ thưởng cho tác giả của nó có một vuông đũi với 2... đồng - một giải thưởng có tính tượng trưng hơn là giá trị vật chất. Đã đành *một nén tiền công không bằng một đồng tiền thưởng*, hơn nữa đây còn là của vua ban, nhưng, một vuông đũi thì đúng là chỉ đủ may được cái... khố! Vốn có óc khôi hài, Lê Ngô Cát liền tức cảnh hai câu thơ:

Vua khen thằng Cát có tài,
Ban cho cái khố với hai đồng tiền.

Tưởng làm là chỉ để đọc cho vui, nào ngờ chuyện đến tai Tự Đức. Kết quả là Ngô Cát được 30 roi *nhuận bút* vào mông vì tội làm 2 câu thơ có ý *xược* (ấy là vẫn còn may, chứ nếu bị khép vào tội *khi quân* có khi còn mất mạng.)

Một trường hợp nữa là tác phẩm *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du. Tuy là người hay bắt bẻ, đọc *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Tự Đức cũng phải công nhận là:

Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.

Nhưng sau đó chẳng hiểu do suy diễn hay do sự xúi bẩy của đám bồi thần, Tự Đức bỗng dưng đùng đùng nổi giận: *Nếu Tố Như (*tên tự của Nguyễn Du*) mà còn sống, phải nọc nằm xuống, đánh cho 30 roi!* Nguyên nhân của sự nổi giận ấy là do câu:

Thì con người ấy ai cầu làm chi...

đã được ngắt thành:

Thì / con người ấy / ai cầu làm chi,

và được hiểu theo nghĩa: *Một con người như Tự Đức thì chẳng ai cầu làm gì!* (chả là tên huý của Tự Đức là Nguyễn Phúc Thì). Như vậy tác giả của nó mắc vào tội *vừa phạm huý, vừa phạm thượng!* Chẳng hiểu trong chuyện này, Tự Đức nói thật hay nói đùa, chứ quy tội một tác phẩm được viết ra từ lúc mình còn chưa đẻ (Nguyễn Du mất năm 1820, Tự Đức sinh năm 1829) thì quả là thậm vô lí, nếu không muốn nói là buồn cười! Mà không hiểu sao một ông vua nổi tiếng là hay chữ lại cũng là người sáng tác như Tự Đức, lại hay ỷ vào quyền hành để đòi đánh văn nghệ sĩ đến thế!

Phùng Thành Chủng[2].

---

[2] Tài liệu đã dẫn, tr.161 - 162.

MỤC LỤC

Trang

Thiết kế bài giảng

NGỮ VĂN 7 - TẬP MỘT

TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG - ThS. HOÀNG DÂN

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2003

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: PHẠM QUỐC TUẤN
THU BÌNH

Vẽ bìa: NGUYỄN TUẤN

Trình bày: THÁI SƠN - SƠN LÂM

Sửa bản in: PHẠM QUỐC TUẤN

In 2000 cuốn, khổ 17 x 24 cm. Tại Công ty in Thái Nguyên.
Giấy phép xuất bản số: 09GD/961/CXB. Cấp ngày 4/8/2003.
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2003.